

Thượng Quan Phong



BÍ MẬT TỬ CẨM THÀNH BẮC KINH

Tử Cẩm Thành trước đây là cung cấm thâm nghiêm,
có biết bao điều bí ẩn thú vị mà ít ai được biết

Thông tin ebook

Bí mật tử cấm thành - Thượng Quan Phong

Tạo và hiệu chỉnh ebook: Hoàng Nghĩa Hạnh

Diễn đàn Tinh Tế .Thư viện Ebook **SachMoi.Net**

Lời nói đầu

Cổ cung, cũng gọi là Từ Cấm thành, là một Viện Bảo tàng cực kỳ vĩ đại về văn hóa nghệ thuật của lịch sử cung đình hai triều Minh – Thanh và cô đại Trung Quốc và là một quần thể kiến trúc hùng vĩ vào bậc nhất thế giới, hết sức hoàn chỉnh của Trung Quốc hiện còn tồn tại, đến nay đã có trên năm trăm bảy mươi năm lịch sử.

Trước đây, do cung cấm thâm nghiêm, quy chế ngặt nghèo, bao nhiêu điều bí mật ít ai được biết. Nhưng trong dân gian lại lưu truyền không biết bao nhiêu chuyện về đế hậu, phi tần, vương hầu, quan hoạn, trầm trồ về bao nhiêu cổ vật quý báu như những huyền thoại, cùng với bao nhiêu lâu đài điện các hay huy hoàng như chốn bồng lai lại càng gây nhiều hứng thú tham quan đối với du khách bốn phương.

Từ Cấm thành là niềm tự hào của nhân dân Trung Quốc và sự ngưỡng mộ của thế giới.

Hà Nội có các nhà Hà Nội học – Bắc Kinh có các nhà Bắc Kinh học. Riêng Từ Cấm thành cũng có rất nhiều nhà Từ Cấm thành học. Xưa nay không hiếm những nhà văn hóa, sử gia, kiến trúc sư, dân tộc học, dịch học, phong thủy học, âm nhạc, hội họa tìm tòi nghiên cứu hoặc viết lẻ tẻ đăng báo, hoặc viết thành sách nhiều không sao đếm xuể.

Lần này, dưới tay bạn đọc có cuốn “Bí mật Từ Cấm thành” do học giả Thượng Quan Phong chủ biên cùng với hơn hai mươi chuyên gia về Bắc Kinh sử, cung đình sử, vương phủ sử, sắc kiêu miếu vũ sử, điêu khắc, mỹ thuật, kiến trúc tham gia viết nên.

Sách viết công phu, có Từ liệu đáng tin cậy, gạt bỏ những điều huyền hoặc trong dã sử, đặc biệt được sự giúp đỡ tận tình của các quan chức, nhân viên cũ của Từ Cấm thành nay đã qua đời như Kim Kỳ Thủy, hậu duệ của Đa Nhĩ Cỗn, Lưu Bắc Dĩ lão tiên sinh...

Ngoài ra còn các học giả, các nhà tư liệu học khác như Ưng Lai Nhân nữ sĩ Từ Khởi Hiến, Khương Vũ Tuyền, Phan Thâm Lương, Lý Hạ, Từ Trấn Thời, Phó Liên Hưng, Lâm Kinh đã góp nhiều công sức cho cuốn sách xuất bản được thuận lợi. Có thể nói đây là một cuốn Bách

khoa thư về Từ Cấm thành, một công trình tập thể của các chuyên gia Từ Cấm thành học.

Vì vậy, khi cuốn sách xuất bản lần thứ nhất năm 1997 đã được đông đảo bạn đọc Trung Quốc gửi thư hoan nghênh cổ vũ và đã tái bản nhiều lần.

Với tư liệu phong phú đáng quý về Từ Cấm thành, đây là một tập sách bổ ích cho bạn đọc Việt Nam muốn tìm hiểu về văn hóa Trung Quốc nói chung là loại sách bỏ túi cần thiết cho quý khách khi du lịch Từ Cấm thành nói riêng.

Sách viết với trình độ cao, hấp dẫn, có văn chương, do đó cũng rất khó dịch. Nếu bản dịch không đạt yêu cầu, hoàn toàn không phải lỗi ở những người viết. Kính mong bạn đọc xa gần thể tình lượng thứ.

Hà Nội mùa xuân Tân Tỵ

ÔNG VĂN TÙNG

KINH SỬ NGÀY XƯA

Chu Nguyên Chương – Minh Thái Tổ, vị hoàng đế đầu tiên của nhà Minh (tại vị năm 1386 – 1399) xuất thân trong một gia đình nông dân nghèo khổ, bản thân là một hòa thượng nghèo. Tháng giêng năm Hồng Vũ nguyên niên (1386), ông xưng vua ở phủ Ứng Thiên (nay là Nam Kinh), quốc hiệu là Minh. Lúc này ông bắt đầu suy nghĩ nên xây dựng kinh đô của triều Minh ở đâu.

Trước hết, Chu Nguyên Chương đi Biện Lương (Khai Phong ngày nay), thấy ở đó dân sinh tiều tụy, giao thông hết sức khó khăn bèn từ bỏ ý định xây dựng kinh đô ở Biện Lương. Có người tâu với ông, cho rằng ở phủ Bắc Kinh (Bắc Kinh ngày nay) cung thất hoàn chỉnh, có thể tiết kiệm được sức dân, Chu Nguyên Chương cho rằng, Bắc Bình là cố đô thời nhà Nguyên, đồng thời thế lực của người Nguyên vẫn còn lưu lại ở miền Bắc, nay thừa kế kinh đô cũ, e rằng không thích hợp. Từ đó về sau, ý đồ xây dựng kinh đô tại quê hương luôn thôi thúc Chu Nguyên Chương. Cuối cùng ông quyết định xây dựng cung điện ở Lâm Hào (Phượng Dương ngày nay) thuộc tỉnh An Huy, lấy hiệu là Trung Đô. Từ năm thứ 2 niên hiệu Hồng Vũ (1369) đến năm 1375, công trình mới xây dựng được tám năm, khi sắp xây xong, ông lại ra lệnh đình chỉ xây dựng, không xây dựng kinh đô ở Phượng Dương nữa mà lấy Nam Kinh làm kinh đô, Phượng Dương là kinh đô phụ, vẫn gọi là Trung Đô.

Và cuối cùng ông lại quyết định lấy Bắc Kinh làm đô thành. Năm thứ 4 niên hiệu Vĩnh Lạc (1406), con trai thứ tư của Chu Nguyên Chương, Chu Đế (Minh Thành Tổ) hạ chiếu xây dựng thành Bắc Kinh và hoàng cung Tử Cấm thành, hoàng thành và khu vực xung quanh dài hai mươi ki-lô-mét (nay là khu đông, tây Bắc Kinh). Năm Gia Tĩnh thứ 23 (1553), lại xây dựng thêm bức thành bên ngoài ở phía đông nam và tây nam của Đại thành (nay là khu Sùng Văn, Tuyên Vũ), từ đó hình thành rõ bộ mặt của nội ngoại thành.

Từ Cấm thành thời nhà Minh được xây dựng theo bản vẽ của cung điện Trung Đô nhà Minh ở Lâm Hào (Phượng Dương), An Huy, sau đó

được hoàn thiện thêm. Việc xây dựng thành Bắc Kinh và Tử Cấm thành được liên tục tiến hành từ thời kỳ đầu cho đến thời kỳ cuối nhà Minh.

Nội thành của Bắc Kinh trước đây có ba lớp thành quách, phía ngoài là nội thành hình chữ nhật; phía trong là Tử Cấm thành, cũng hình chữ nhật; ở bên ngoài của Tử Cấm thành, bên trong của nội thành, có một bức thành, đó là hoàng thành. Tiền môn của hoàng thành, thời nhà Minh gọi là Đại Minh môn, thời nhà Thanh gọi là Đại Thanh môn, sau cách mạng Tân Hợi gọi là Trung Hoa môn (thập kỷ 50 đã hủy bỏ), Thiên An môn là cửa chính của hoàng thành, Địa An môn là cửa bắc của hoàng thành, phía đông tây là Đông An môn và Tây An môn. Tân Hoa môn là do Viên Thế Khải mở khi nhậm chức Tổng thống sau cách mạng Tân Hợi. Ngoài Thiên An môn ra, các cửa thành đều không có thành lầu. Thời kỳ đầu nhà Minh, có khả năng là vào thời Minh Thành Hóa (Hiến Tông – 1465), Thiên An môn cũng giống ba cửa thành khác, được cải tạo lại như ngày nay. Ngày nay, hai bên cánh gà của thành lầu Thiên An môn mỗi bên có bức tường đỏ, chạy dài theo hướng đông tây của phố Tràng An đến phía tây khách sạn Bắc Kinh, theo phía tây qua Tân Hoa môn kéo dài đến phố Phủ Hữu (tên phố do Tổng thống Viên Thế Khải đặt, vì hồi đó Trung Nam Hải là trụ sở của Chính phủ Dân quốc lâm thời). Tiếp đó đi theo hướng bắc qua Tây môn của Trung Nam Hải, kéo dài đến gần cầu Bắc Hải, đó là di chỉ của hoàng thành cũ. Tường hoàng thành không cao, dày, rộng bằng nội thành, Tử Cấm thành và không phải là màu xám mà là màu đỏ, phía trên lợp ngói ngọc lưu ly màu vàng rất có khí thế. Trước thời nhà Thanh, giao thông giữa thành đông tây bị ngăn cách bởi hoàng thành, không cho dân chúng đi vào hoàng thành. Từ đông thành đến tây thành phải đi vòng qua Tiền môn hoặc Địa môn, đi lại rất khó khăn. Vì thế thời quân phiệt sau Dân quốc, thành đã bị dỡ bỏ, nay chỉ còn lại địa danh tức là còn lại nền móng của đông, tây Hoàng thành mà thôi.

Ai là người đã ở trong thành cũ? Người già ở Bắc Kinh kể rằng: Trong hoàng thành cũ đại khái có mấy loại người như sau: một loại là nhân viên phủ Nội vụ và “Bao y” của Tam kỳ (tức Tướng Hoàng kỳ, Chính Hoàng kỳ, Chính Bạch kỳ trong Tam kỳ).

“Bao y” là người hầu của hoàng gia. Một loại người nữa là vương công quý tộc, loại người thứ ba là thái giám. Năm đầu của Dân quốc vùng phố Bắc Trường thường nhìn thấy Thái giám tay cầm chiếc phất trần. Ngoài ra trong hoàng thành còn có một số kho để cất giữ đồ dùng của hoàng cung, kho tây tạp ở gần Tây An môn là một kho lớn, ngoài ra nội phủ còn mười hai giám (thập nhị giám), tám cục (bát cục), bốn ty (tứ ty) như Lễ giám ty, Nội chức tạp cục, Bảo sao ty... Trong hoàng thành cũ còn có mấy ngôi miếu, như Phúc hữu từ ở đầu phố Bắc Trường với kiến trúc hoa lệ, những miếu còn lại đã bị dùng làm việc khác. Phía ngoài hoàng thành cũ, trước đây có một con sông bảo vệ thành, nay chỉ còn lưu lại một khúc nhỏ trước Thiên An môn, đó là năm chiếc cầu đá ngọc thạch thời Hán – tức là Kim Thủy Hà dưới cầu Kim Thủy. Ngoài đó ra, sông bảo vệ thành của ngoại thành đều đã bị lấp bằng. Đầu thập kỷ 50, còn có thể thấy sông bảo vệ thành ở phía đông, sông rất hẹp, nước hôi thối, về sau đã bị lấp bằng. Đó là Bắc Hải Duyên. Nay chỉ còn lại địa danh của các con sông bảo vệ hoàng thành, đó là: Cầu Đông Bản, cầu Tây Bản, cầu Kỵ Hà, cầu Đông Bất Áp, cầu Hậu Môn, Bắc Hà Duyên, Nam Hà Duyên.

Phía ngoài Đồng Từ Hà của Từ Cấm thành, còn có một bức nội hoàng thành, một mặt có tác dụng ngăn cách giữa Từ Cấm thành và các ly cung, mặt khác còn tăng thêm một phòng tuyến giữa Từ Cấm thành và hoàng thành. Bức nội hoàng thành phía nam bắt đầu Từ Thái miếu, kéo dài đến An Địa môn, xuyên thẳng đến “hậu thị” trước Cổ Lô, cuối cùng vượt qua quảng trường Cổ Lô và biến mất giữa hàng vạn hộ dân cư. Thời nhà Minh gọi Cảnh Minh Sơn là Vạn Tuế Sơn, nhà Thanh đổi thành Cảnh Sơn, là “điểm cao” cuối cùng trên trục kinh thành, cũng là lá chắn phía sau của hoàng cung, làm cho quần thể cung điện Từ Cấm thành dài một kí-lô-mét càng thêm hùng vĩ, hình thành bối cảnh hào hùng nhất.

Chỉ có sau khi đi xuyên qua Địa An môn mới cảm nhận được khung cảnh trang nghiêm, nguy nga của cung đình điện vũ. Trở về với “nhân gian”, nơi giáp danh của “nhân gian trên trời” này có năm cửa cấm: cửa sau của Cảnh Sơn, cửa Bắc Trung, cửa Đông, Tây Hoàng Hoa (còn gọi là cửa Đông Tây Hoàng Hóa). Trước và sau hoàng thành thời nhà Minh canh phòng nghiêm ngặt, đảm bảo an toàn tuyệt đối cho Từ Cấm thành.

Đến thời nhà Thanh, tên các cửa này không còn giữ nguyên như thời nhà Minh.

Sau khi các nhà thống trị Mãn Thanh định đô tại thành Bắc Kinh, đã tập trung tinh lực, mở mang cảnh quan sơn thủy Viên Lâm Sơn vùng ngoại ô phía tây, nhưng không sửa lại thành nhà Minh ở Bắc Kinh.

Nhà Thanh đã sử dụng bố cục thành Bắc Kinh của nhà Minh, nhưng đã thay đổi việc sử dụng trong nội ngoại thành. Hồi đó, từ đệ bát kỳ Mãn Châu đã hình thành một tầng lớp quý tộc, quyền cao chức trọng, trở thành tập đoàn thượng tầng “chúa tể thiên hạ” nên đã không thể chung sống trong thành với Hán dân, vì Tử Cấm thành nằm trong nội thành, do đó trong nội thành chủ yếu là vương công, quý tộc, kỳ nhân và một số ít hiền nhân Hán tộc có công trạng. Những Hán dân thường và các quan chức cấp dưới vốn đã ở trong nội thành đều phải di chuyển đến ngoại thành. Như vậy đã hình thành khu sinh hoạt của các tầng lớp nhân dân người Hán kiếm sống bằng lao động và các quan chức cấp dưới, thân sĩ, bách công thương giả... Đồng thời cũng hình thành những tập tục sinh hoạt khác nhau giữa nội ngoại thành.

Vì tất cả bọn hoàng thân quý thích sống trong nội thành, do đó nhà cửa, tiện nghi sinh hoạt trong nội thành đều mang tập tục Bát kỳ và tràn đầy màu sắc quý tộc. Khuôn viên của nội thành rộng rãi, nhà cao cửa rộng, canh phòng cẩn mật. Những nhà cửa của vương phu còn giữ lại được rất ít nên không còn diện mạo nguyên vẹn của nó. Nhà cửa của Bắc Kinh cũ thường tập trung ở ngõ Nam La cổ của phía đông Địa môn, như vương phủ cuối thời nhà Thanh, Đại học sĩ Vinh Lộc, Linh Quế, nội phủ đại thần Minh Thiện, Khuê Tuấn trạch và những vườn hoa Tử nhân thời nhà Thanh ngày nay vẫn còn giữ được quan cảnh như xưa kia. Những lâm viên phủ đệ này, không nơi nào ở ngoại thành có thể sánh nổi.

Triều đình nhà Thanh quản lý bảo vệ nội thành rất nghiêm ngặt, thành lập “Cửu môn đề đốc” để quản lý các cửa thành. Tuy là “người gác cổng”, nhưng quyền lực của họ lại rất lớn, mỗi khi chuông lớn của chung lầu điểm (khoảng tám giờ giờ địa phương), quan chức tuần phố của đề đốc nhà môn mang theo binh đinh hung thần đi tuần phố, gọi là “giới nghiêm”, trên thực tế thì chẳng bắt được kẻ gian mà còn gây phiền hà cho dân chúng.

Bắc Kinh cũ nổi tiếng bởi “đông phú, tây quý”, nam có Cầm ngư hoa điểm, trung có Chu bảo cầm tú. Cái gọi là “đông phú, tây quý” tức là chỉ trong nội thành (nay là khu đông, tây) là nơi ở của quan chức, nhà giàu, ngoài ra còn khá nhiều tầng lớp trung lưu.

Quán trà thời xưa của Bắc Kinh cũ có hai loại, đó là quán chè xanh và quán thư trà. Quán thư trà hầu như nằm trong nội thành, một số con em Bát kỳ có trình độ sáng tác nhiều bài hát nhịp trống, gọi là Từ đệ thư, biểu diễn ở đó. Đồng thời còn có cổ khúc, gọi là Bát giác cổ, sau này là đàn một giây. Nội dung của các bài hát đa số là những câu chuyện về người đẹp hoặc về anh hùng liệt sĩ.

Do Từ Cầm thành nằm trong thành nội, nên trong thành nội nghiêm cấm hò hát, tất cả các quán ăn, nhà hát, nhà điểm, thời nhà Thanh đều ở vùng Triều môn thành ngoại đến Sùng Văn môn. Hồi đầu, nhà hát dân gian gọi là Trà viên, chỉ bán trà, không bán vé xem hát, sau khi đổi tên thành Hí viên mới bán vé. Hí viên xưa nhất là Thái Bình viên, Từ Nghi viên (nay không còn nữa). Tiếp đến là Trà gia lâu (nay là nhà hát Quảng Hòa), là nơi xem hát của các quan và nhà giàu, đến nay đã có hơn bốn trăm năm lịch sử. Sau và trước vùng Tiền môn lại xuất hiện các rạp hát dân gian Quảng Đức viên, Tam Khánh viên, Trung Hoa viên, Thiên Lạc viên...

Có khá nhiều quán ăn tương đối lớn ở thành ngoại, gần đó có các cửa hiệu vàng bạc... Kiểu nhà ở thành ngoại giống nhà của miền nam, là khu dân cư và khu thương nghiệp “Ngũ phương tạp cư”, là khu nhà ở các quan chức trung cấp, tuy lịch sử nhưng vẫn còn kém xa khu nhà ở của các quan vương phủ trong thành nội. Ở đó đường phố quanh co, không vuông vắn như thành nội, chỉ có hai trục chính tương đối rộng, đó là trục đông tây Chu Thị đến Quảng An môn, một trục nữa là con đường chạy từ Chính Dương môn đến Vĩnh Định môn.

Nó là con đường kéo dài của đường trục trong thành Bắc Kinh Từ Cổ Lâu đến Chính Dương môn. Đồng thời, các nhà buôn và quan lại phú hộ ngoại tỉnh cũng xây hội quán cho đồng hương của họ tại đây. Các hội quán khi ấy nói chung chia làm hai loại: Một là do nhà buôn và quan lại vùng nào đó hùn vốn xây; kiểu hội quán này vừa là nơi ở trọ của các sĩ Từ đại phu phong kiến vào kinh ứng thí, vừa là nơi các nhà buôn tụ họp

bàn chuyện làm ăn, nó là một dạng lơ lửng giữa “quán thi” và “quán buôn”. Loại thứ hai là một tổ chức hội buôn của các nhà thương buôn đồng hành đồng hương, xây dựng nên trong cuộc cạnh tranh thương nghiệp, bảo vệ lợi ích của mình. Hội quán này khá đơn nhất.

Hội thi mang tính toàn quốc là thi Hương ở Thuận Thiên phủ, ba năm một lần, đều tiến hành ở Bắc Kinh. Hàng ngàn sĩ tử tụ tập ở Kinh sư đều nghỉ ở hội quán của quê hương mình, những hội quán đó đa số tập trung ở bên ngoài Tiền Tam môn, vì ở đó đi lại thuận lợi, đi câu ở Lư Câu phải qua nơi đây và cũng tiện cho việc đi thi ở điện Kim Loan. Theo sử sách ghi chép, hồi đó Bắc Kinh có gần 400 hội quán lớn nhỏ.

Khi ấy, đa số các học giả người Hán nổi tiếng ngụ ở dải Lưu Ly xưởng, nhà của tác giả Thiên phú quảng ký, Xuân Minh sở dư lục Tôn Thừa Trạch, ở gần Lưu Ly xưởng. Khu nhà của ông được gọi là Tôn Công viên, về sau chia thành hai phần Tiền Tôn Công viên và Hậu Tôn Công viên, địa danh này vẫn được giữ đến ngày nay. Tôn Thừa Trạch thông hiểu văn học, sử học, lý học, nghệ thuật, tác phẩm nổi bật có Tứ khố để yếu trữ lục, từ sau khi bãi quan vào năm Thuận Trị, ông chuyên tâm tìm tòi ghi chép, để lại cho người đời sau những quyển sách có giá trị tư liệu lịch sử để nghiên cứu về Bắc Kinh.

Nhà viết kịch tiếng tăm Lý Ngự (Lạp Ông) rất giỏi về nghệ thuật cây cảnh. Ông xây một khu vườn riêng tại Hàn Gia Đàm Doanh gần Lưu Ly xưởng, đây chính là “Giới Từ viên” của phương bắc vang danh một thời.

Khổng Thượng Nhiệm, xuất thân từ danh gia vọng tộc họ Khổng, đã sống mười một năm ở hẻm Hải Ba của Tuyên Ngoại (ngõ Hải Ba ngày nay), vở kịch nổi tiếng Đào hoa phiến của ông được hoàn thành chính tại nơi đây. Vở kịch này được người đời sau xếp vào một trong mười vở đại bi kịch Trung Quốc.

Các nhà thơ danh tiếng như Vương Sĩ Trinh (Ngự Dương), Chu Di Tôn bấy giờ cũng sống trong những hẻm nhỏ gần Lưu Ly xưởng, vì nhà mỗi ông trồng một cây đằng từ, nên đều gọi nhà mình là “Cổ đằng thư ốc”.

Ngoài ra, các học giả nổi tiếng thời Càn Long như Kỷ Hiếu Lam, Tôn Tinh Diễn cũng ở đây.

Nơi ở của các sĩ phu Tuyên Nam đều ở gần nhau, họ có chung niềm say mê, hứng thú, vì thế thường quan hệ với nhau không chấp nhặt lễ tiết. Đình Đào Nhiên ở phía tây thành Nam, là khu phong cảnh cách xa chốn bụi trần của phố xá, hồi đó đã trở thành nơi tập của văn nhân, học giả ở Tuyên Nam và các thí sinh đến kinh thành thi cử. Đình Đào Nhiên có một tòa ba gian có mái hiên thoáng mát do Công bộ lang trung bấy giờ là Giang Tảo xây nên (về sau đổi là đình), gần đó có chùa cổ, bóng cây rợp mát, là khu phong cảnh bốn bề bãi cỏ xanh mượt, xen lẫn những gò đồi có thể lên đó ngắm cảnh, chân đồi là hồ nước, hoa sen dập dờn, hình thành thế giới tĩnh mịch. Cạnh đó có Thích Mai viên, Phong Thị viên, chúa Long Tuyền, còn có chùa Sùng Hiệ nổi tiếng bởi hoa mẫu đơn (nay không còn nữa, đã di chuyển sang công viên Cảnh Sơn ngày nay) và chùa Từ Nhân cũng nổi tiếng bởi các loài hoa thơm, những văn nhân Tuyên Nam thường thường đến những nơi này tản bộ.

Chùa Từ Nhân xây dựng vào thời kỳ nhà Liêu (tên cũ là chùa Báo Quốc) cũng nằm ở thành ngoại, là miếu thị lớn nhất ở Bắc Kinh thời nhà Thanh, ở đó không những là nơi tụ tập bán hàng tiêu dùng mà còn là thị trường văn hóa; chợ hoa, quầy bán sách, tranh, rất nhiều văn nhân học Tử nổi tiếng đến đó mua sách, mua tranh. Trong chùa còn bố trí “thanh phòng”, một số nhân sĩ nổi tiếng kinh sư thường gặp nhau và nghỉ ở nơi đây để ngâm thơ ca hát dưới ánh trăng trong rừng thông như Vương Di Thượng, Cao Hoành, Cố Viêm Vũ (Đình Lâm)... đều đã từng ở đây. Người đời sau còn xây đền Cố Đình Lâm cho họ Cố tại đây.

Hoa, cỏ cây trong chùa Từ Nhân chẳng thua kém gì Bắc Kinh. Hai phía đông tây của chùa đều có vườn cây hải đường, xen lẫn cây đình hương, cây mai du diệp... Trước và sau tết Thanh minh hoa đỏ nở rộ, hương thơm ngào ngạt. Chợ hoa ở đây nổi tiếng gần xa, người yêu hoa đến đây mua bán hoa, thưởng thức hoa đông như hội.

Sau này triều đình Càn Long chuyển thư tứ (cửa hàng sách) Lưu Ly xưởng, chợ hoa đến vùng phố Hạ Tà Tuyên Ngoại, chùa Từ Nhân dần dần suy tàn.

Tường thành và cổng thành thời Minh, Thanh để lại cho thành Bắc Kinh, ngoài Chính Phương môn, tường thành đông nam, lầu quan sát

trên Đức Thắng môn và hai đoạn tường còn lại của Đông Tiệm môn, Tây Tiệm môn ra thì không thể tìm ra tung tích gì nữa.

Thời Minh Thanh, Bắc Kinh có tất cả hai mươi cửa thành (không kể Từ Cấm thành), trong đó thành nội có chín cửa gồm: Chính Dương môn (Tiền môn), Sùng Văn môn, Tuyên Vũ môn, Đông Trực môn, Tây Trực môn, Triều Dương môn, Phụ Thành môn, An Định môn, Đức Thắng môn. Thành ngoại có bảy cửa: Vĩnh Định môn, Tả An môn, Hữu An môn, Quảng Cư môn, Quảng Ninh môn, Đông Tiệm môn, Tây Tiệm môn. Bốn cổng trong hoàng thành: Đại Minh môn (sau cách mạng Tân Hợi đổi thành Trung Hoa môn, nay đã dỡ bỏ), Đông An môn, Tây An môn, Bắc An môn (thời nhà Thanh gọi là Địa An môn), nay là Hòa Bình môn của thành nội, Phục Hưng môn, Kiến Quốc môn đều mới được hình thành sau cách mạng Tân Hợi.

Cửa của thành nội, lúc bấy giờ được xây bố cục đối xứng, Đông Trực môn đối xứng với Tây Trực môn, Triều Dương môn đối xứng với Phụ Thành môn. Sùng Văn môn đối xứng với An Định môn, Tuyên Vũ môn đối xứng với Đức Thắng môn, chỉ có Chính Dương môn là không có đối xứng vì sợ mất khí vương. Những thành lầu chín cổng năm xưa cao to sừng sững trên bức tường thành.

Chính Dương môn nằm trên tuyến trục giữa Bắc Kinh là cửa chính. Lại vì đối diện với Hoàng cung mới gọi là “Thánh đức đăng dương, Nhất chi trung thiên, vạn quốc chiêm ngưỡng”, nên có tên là “Chính Dương”. Sùng Văn môn ở bên trái Chính Dương môn được coi là nơi tôn sùng văn giáo, vì gần đó có miếu Tiên Thánh, viện Hăng Văn, có nhiều miếu vũ, có liên quan đến văn giáo, “Sùng Văn”, là biểu thị ý “Văn giáo tuyên tôn”. Tuyên vũ môn ở bên phải, vì thời Minh, Thanh nhiều doanh trại quân đội, sân đấu võ đặt ngoài đó, ngụ ý “Vũ liệt tuyên dương”, nên đặt tên là Tuyên Vũ”. Phía tây là Phụ Thành môn có nghĩa là “Vật phú dân an”. Đông Trực môn và Tây Trực môn có nghĩa là “Dân hưng giáo hóa, đông đến Đông Hải, tây đến biên thù”. Phía bắc là An Định môn có nghĩa thái bình an khang, Đức Thắng môn có nghĩa là “Lâm trận biên cương, đức (đắc) thắng trở về”. Quân đội thời Minh, Thanh khi xuất trận phải đi qua Đức Thắng môn, khi trở về thì đi qua An Định môn để lấy

may mắn, cát tường. Từ đó có thể thấy, mỗi cổng thành có những hàm ý khác nhau.

Thời Minh Thanh, Chính Dương môn nằm ở phía nam Hoàng cung, giành cho hoàng kiệu, cung xa. Sùng Văn môn nửa giành cho từu xa qua lại vì hồi đó đa số phường nấu rượu ở vùng Thành Nam. Tuyên Vũ môn giành nhiều cho tù xa ra vào, vì hình trường nhà Thanh xử tù phạm nhân ở gần Thái Thị khẩu, hồi đó bên ngoài Tuyên Vũ môn có một tấm bia đá đề ba chữ “Hậu hồi trì” (hồi hận đa muộn). Triều Dương môn giành cho lương xa ra vào. Hồi đó từ miền Nam vận chuyển “Tào lương” qua kênh đào Kinh Khánh đến Thông Châu, sau khi bốc hàng lên thuyền, một số được cất giữ trong kho nhà nước, số còn lại được vận chuyển qua con đường Triều Dương môn đến kho lương thực ở thành nội. Trong Triều Dương môn có nhiều kho của triều đình, ngày nay vẫn bảo lưu được kho Lộc Mễ (gạo xanh), kho vận tải biển, kho Nam môn, kho Bắc môn, kho Tân Thái... Phú Thành môn giành cho xe chở than qua, những người buôn bán than đều vận chuyển than qua cửa này để đi vào thành nội. Trước khi Phú Thành môn chưa bị dỡ bỏ, trên những viên gạch ở cổng thành có khắc một cành hoa mai để tượng trưng cho điều tốt lành của những người kinh doanh than. Đông Trực môn giành cho xe chở gỗ ra vào, hồi đó số gỗ mà Bắc Kinh sử dụng đa số được vận chuyển qua kênh đào, xe chở gỗ đã vòng qua Triều Dương môn đi vào Đông Trực môn. Tây Trực môn giành cho xe chở nước, vì nước dùng hàng ngày của Hoàng cung phải là nước của “Thiên hạ đệ nhất tuyến” ở núi Ngọc Tuyền ngoại ô phía Tây. Hàng ngày phải dùng xe lừa kéo trở thùng đựng nước phải phủ bằng long y, nửa đêm đi vào Tây Trực môn, vận chuyển nước đến hoàng cung. Xe chở phân ra vào An Định môn. Sự phân công của các cổng thành, một mặt phản ánh đời sống xã hội của Bắc Kinh thời đó, mặt khác cũng phản ánh một số điều kiện tự nhiên của Bắc Kinh.

Thời nhà Minh, cửu môn đều bố trí trạm gác để thu thuế và bắt các thương nhân, người đi đường, thậm chí các thí sinh vào kinh thành thi cử, nộp tiền, các viên quan cấp trên có thể mặc tình sách nhiễu dọa nạt dân chúng qua cổng thành.

Sau thời nhà Thanh đã chuyển sang thu thuế thống nhất ở Sùng Văn môn và thiết lập nhiều nơi tuần tra thu thuế. Ở Sùng Văn môn đã cử hai

chánh phó quan chuyên làm nhiệm vụ thu thuế. Thông thường là do các Thị lang, Thượng thư, đại thần phủ Nội vụ kiêm nhiệm, ngoài ra còn cử một số viên chức có uy tín để giúp việc, thực ra đây là một công việc béo bở. Các viên chức thu thuế rất ít người không tham ô. Bất kể ai đến Bắc Kinh hồi đó đều phải hối lộ cho viên chức thu thuế ở Sùng Văn môn, quan lớn, nhà giàu cũng không sao thoát khỏi huống hồ dân chúng.

Theo qui định của quan thu thuế ở Sùng Văn môn hồi đó thì tất cả những hàng hóa như giày dép, lương thực, rau quả, vải vóc... được gánh gồng hoặc vận chuyển bằng thuyền nhỏ vào thành đều được miễn thuế, nhưng trên thực tế, những nông dân mang hoa quả, rau xanh vào thành bán đều bị thu thuế. Vì thế những người buôn bán nhỏ khi vào thành đều cài trên mũ, trên tóc hai xu, khi đến cửa thành thì người thu thuế sẽ lấy, chẳng ai nói nửa lời. Nếu ai đó sơ ý không cài tiền trên mũ, trên tóc thì tuần đình thuế quan sẽ đến, thu hết hoa quả, rau cỏ, hàng hóa của họ, người bị cướp uất ức không dám nói.

Khi ấy có câu vè lưu truyền trong dân gian rằng: “Thuế má chín cổng thành, về hết tay quan hoạn, trăm họa trốn đằng nào, mặc ý cướp tiền trên tóc”.

Thuế quan ở Sùng Văn môn không chỉ cướp bóc những người buôn bán nhỏ mà kể cả những người cưỡi ngựa đi xe mang hàng hóa vào thành cũng bị cướp bóc. Năm Đạo Quang thứ hai, trong một bản thương vụ đã ghi rõ: Hành lí của những người thường xuyên qua lại bất luận có hàng hóa hay không, mỗi hòm hàng hóa phải nộp từ hai đến tám lạng bạc, còn ai thỉnh thoảng mang theo vật dùng thường xuyên, nếu trốn thuế sẽ bị phạt gấp 20 lần. Theo ghi chép của sử sách: Hàng năm cứ đến tháng 3 người ta mang các loại cá hàng hoa, cá măng tháng 10, cá bạc... vào thành, trước tiên phải biểu trưởng quan ở Sùng Văn môn để cống lên hoàng đế, nếu không sẽ không được mua bán, sẽ bị thuế lại tịch thu toàn bộ. Kiểu cưỡng thu thuế này, mỗi năm có thể thu được hàng chục vạn lạng bạc trắng, các quan chức thuế chia nhau hơn một nửa, số còn lại nộp vào kho bạc triều đình. Tuy rằng triều đình nhà Thanh năm lần bảy lượt ra lệnh “cấm tham nhũng”, nhưng nạn tham nhũng vẫn hoành hành từ trên xuống dưới, làm ảnh hưởng đến uy tín quốc gia, không sao trừ bỏ được.

Sau thời Dân quốc, thuế quan ở Sùng Văn môn trực thuộc Bộ Tài chính Chính phủ Bắc Kinh quản lý, thuế vụ hành chính vẫn theo thể chế cũ của nhà Thanh, vẫn hà hiếp nhân dân cho đến năm mười chín Dân quốc (năm 1930), dưới sức ép của các tầng lớp xã hội, thuế quan Sùng Văn mới bị hủy bỏ, kết thúc lịch sử tội ác kéo dài hơn bốn trăm ba mươi năm.

TỬ CẨM THÀNH VÀ KINH KỊCH

Kinh kịch, ý nghĩa bao hàm trong tên gọi là loại kịch hình thành tại Bắc Kinh. Tuy nó hình thành ở Bắc Kinh, song lại không được sinh ra tại Bắc Kinh. Nó dựa trên cơ sở các khúc kịch của hai địa phương Huy, Hán truyền tới Bắc Kinh, tiếp thu các đặc điểm của điệu kịch nhiều nơi như Côn Khúc (hí Khúc lưu hành từ các địa phương miền nam Giang Tô), khúc hát “sênh”... dần dần dung hòa chúng. Biến tấu, hoàn thiện mà hình thành, tới nay đã có hơn hai trăm năm lịch sử, và có quan hệ mật thiết với Tử Cẩm thành.

Trong Tử Cẩm thành, triều đình các đời đều thiết lập bộ phận quản lý hí khúc (các loại hí kịch truyền thống của Trung Quốc và các loại kịch hát địa phương kết hợp múa hát để biểu diễn một cốt truyện), đời Minh gọi đó là Ti giáo phường, thuộc vào lễ bộ. Sau khi nhà Minh sụp đổ, đầu đời Thanh vẫn có Ti giáo phường. Những năm Ung Chính, nhà Thanh đã xóa bỏ Ti giáo phường, thành lập nhà môn quản lý công viên của miền Tình Trung, thay thế các chức vụ của Ti giáo phường. Cái gọi là miếu Tình Trung được xây dựng vào đời nhà Thanh, nằm tại mặt bắc Thiên Đàn ngô chợ Đông Chu, Bắc Kinh (nay là phố Tình Trung), là miếu thờ vị anh hùng dân tộc Nhạc Phi. Bây giờ, bên trái đại điện trong có cung Thiên Hi, thờ tổ sư gia, thần miếu, phạm những ngày lễ ngày tết, các nghệ nhân hí khúc đều đến tế lễ. Đời Thanh, thành lập hai cơ cấu tại miếu Tình Trung thuộc phủ Nội vụ; Hai là hội quán Lê viên tổ chức quần chúng của các nghệ nhân hí kịch dân gian. Nhà môn quản lý công việc miếu Tình Trung do người tận Bát Ky làm Đường lang trung, phụ trách các công việc hành chính tiến cử đội kịch vào cung đình và công bố các loại cấm lệnh đối với giới hí kịch, trên thực tế chính là thống nhất lãnh đạo hội quán Lê viên và các đội kịch, vườn kịch ở thành Bắc Kinh. Hội quán Lê viên còn gọi là công hội Lê viên, là đoàn thể quần chúng do các nghệ nhân hí khúc cùng tổ chức ra. Người đứng đầu hội này do quần chúng tiến cử, lựa chọn, gọi là hội chủ hoặc miếu chủ. Nhiệm vụ chính của công hội Lê viên là tổ chức các công việc công ích hoặc phân giải tranh chấp, giải quyết vướng mắc khó khăn cho đồng nghiệp. Bây giờ,

nghệ nhân kinh kịch nổi tiếng như Trình Trường Canh, Lưu Hân Tam, Từ Tiểu Hương, Dương Nguyệt Lầu, Đan Hâm Bồi... đều lần lượt đảm nhận qua chức vụ miếu chủ.

Các vua chúa triều Thanh đều coi trọng diễn kịch, xem kịch, biên tập kịch, viết kịch... bởi vậy cung đình nhà Thanh còn lập Nam Phủ và Thăng Bình thư, là cơ cấu chuyên quản lý hoạt động diễn xuất hí kịch cung đình.

Nam phủ thành lập từ những năm Khang Hy, nằm tại “Nam Hoa viên” cũ (ngõ phía nam phố Nam Trường, Bắc Kinh ngày nay). Nam phủ khác với Ti giáo phường đời Minh, không thuộc vào Lễ bộ, mà thuộc phủ Nội vụ. Khi ấy từng tập trung hàng loạt các nghệ nhân dân gian ưu tú dạy cho các thái giám trẻ và con em nghệ nhân, để biểu diễn trong cung đình.

Thời kỳ giữa đời Càn Long, qui mô Nam phủ mở rộng hơn trước nhiều và hạ lệnh tuyển chọn các nghệ nhân gốc Tô Châu tấp vào cung, gọi đó là “ngoại học”, sống tại dãy phòng sau cung Quan Đức, Cảnh Sơn vẫn trực thuộc Nam phủ. Các thái giám học hí kịch cũ, gọi là “nội học”, số lượng người nội ngoại học đều hơn nghìn người. Các khúc hát gồm côn khúc, điệu hát Dặc Dương (bắt nguồn từ huyện Dặc Dương tỉnh Giang Tây, lưu hành rộng rãi) (vì bấy giờ chưa hình thành kinh kịch). Các công việc họ đảm nhiệm, chủ yếu ở bốn mặt.

Thứ nhất, “Cửu cửu đại khánh”, bao gồm “đảm nhiệm đại kịch” và “kịch chúc thọ”. Nội dung chính đều nhằm chúc tụng hoàng đế, chúc mừng phồn vinh, diễn tấu vui nhộn. Như “La hán vượt biển”, “Phật quốc triều thiên”, “Tây lai chúc thọ” (Từ Tây phương tới chúc thọ) “Quần tiên chúc thọ”... Quy mô loại kịch này rất lớn, diễn viên đông đảo, phần lớn sử dụng phong cảnh (phông vải), có hát có múa, đốt lửa hồng... vô cùng náo nhiệt.

Thứ hai, “Pháp cung nhĩ tấu” đảm nhiệm diễn xuất, bao gồm các loại kịch chúc mừng yến tiệc và diễn kịch mở màn...

Thứ ba, “Nguyệt lệnh thừa ứng”, nội dung kịch lấy đề tài từ đặc điểm khác nhau của nguyệt lệnh, diễn theo thời vụ. Như trước sau tết Đoan dương tháng năm, diễn vở “Khuất Tử đua thuyền”; tết Trùng dương tháng chín diễn vở “Tử An đăng các”; đêm giao thừa diễn vở “Giả điều

tế thi"... Phần lớn các nội dung này đều Từ thơ từ qua loa mà thành, không có tình tiết thắt nút, uẩn khúc gì.

Thứ tư, "Tổ vọng thừa ứng", tức là diễn xuất thông thường mỗi bận mừng một, ngày rằm. Nhưng, những tiết mục kịch này phần lớn là cải biên lại Từ các vở kịch lớn. Ví dụ, các vở nổi tiếng bấy giờ có: "Thăng bình bảo phiệt" lấy đề tài từ "Tây du ký", "Đỉnh lĩnh xuân thu" lấy cảm hứng từ "Tam Quốc chí", hay "Trung nghĩa toàn đồ" từ "Thủy hử"... tổng cộng có tới hai ba chục loại. Nội dung những vở kịch cung đình lớn này đều chịu ảnh hưởng sâu sắc của tiểu thuyết và truyền kỳ những năm Vạn Lịch đời Minh (niên hiệu của vua Thần Tông nhà Minh (1573 – 1620) và cũng là con đường các vở kịch cung đình mở rộng phạm vi lưu truyền.

Sự ra đời của Nam phủ và Thăng bình thư đời Thanh, chủ yếu phục vụ thụ hưởng lạc của cung đình, nhưng xét về mặt khách quan, nó cũng có tác dụng thúc đẩy quá trình phát triển nghệ thuật hí kịch. Chẳng hạn bấy giờ các vở diễn xuất hí kịch dân gian, phần lớn đều tâm thường, đơn giản, Từ ngữ không đạt, sau khi đưa vào hát trong cung đình, từ ngữ được uốn nắn khá trau chuốt, rõ ràng, trình độ nghệ thuật có phần được nâng lên.

Hí khúc kinh thành có một quá trình phát triển chậm chạp. Theo điều tra: "Trước thời Hàm Phong, chú trọng nhất vào côn khúc, khúc "sênh", làn điệu cao... sau thời Hàm Phong, chuyển sang trọng khúc nhị hoàng (làn điệu hí khúc, đệm hô cầm)". Sự hình thành của kinh kịch, có lẽ vào sau thời Đạo Quang, thời kỳ "đỉnh cao" của nó vào những năm Đồng Trị, Quang Tự. Do những nhà thống trị các đời nhà Thanh yêu chuộng hí kịch, nên tạo điều kiện thuận lợi cho nó dần dần phát triển.

Năm 1790, là đại lễ "Vạn thọ" tám mươi tuổi của hoàng đế Càn Long đời Thanh, các đội kịch nổi tiếng khắp nơi trong cả nước đều được triệu về Bắc Kinh diễn kịch chúc thọ. Lúc này đoàn kịch An Khánh Huy từ lâu đã nổi danh như cồn khắp vùng phương nam, do đào nữ nổi tiếng Cao Lãnh Đình của "Tam Khánh ban" dẫn đầu vào cung chúc thọ. Liên đó "Tứ Hi", "Xuân Đài", "Hòa Xuân" cũng tiếp bước đến, đây là lần đầu tiên "kịch Huy" lên sân khấu cung đình Bắc Kinh trình diễn, thời đó gọi là "Tứ đại Huy ban" vào cung.

Huy kịch ra đời ở một dải thành phố An Khánh tỉnh An Huy, thanh điệu lấy “điệu nhị hoàng” làm chính, lấy “côn khúc”, “Huy điệu”, “làn điệu thôi”, “điệu Từ bình”... làm phụ, vô cùng phong phú. Hơn nữa tiết mục, đề tài kịch rộng rãi tình tiết cảm động, ngôn ngữ bình dị dễ hiểu. Trình diễn trong cung rất được hoàng đế, hoàng hậu, phi tử, hoàng thất tán thưởng. Biểu diễn tại Bắc Kinh cũng được sự ủng hộ nhiệt liệt của quần chúng nhân dân, nghệ thuật không ngừng phát triển, đến đầu năm Đạo Quang đã đạt đến vị trí dẫn đầu. Hơn nữa đã hấp thu một cách rộng rãi những ưu điểm, tinh túy của một số loại hí kịch trên sân khấu Bắc Kinh lúc bấy giờ. Diễn viên hát côn khúc làn điệu cao (Bắc Qua hoặc giọng Bắc Kinh), làn điệu phần xoang (loại kịch lưu hành ở các tỉnh Tây Bắc, vừa hát vừa đánh hai miếng gỗ vào nhau), do sự tụt dốc của các loại kịch cũ, rất nhiều người đã chuyển sang hát, diễn Huy ban, khiến Huy ban hình thành một ban kịch tổng hợp đầy đủ các làn điệu, làm phong phú hơn nữa nghệ thuật biểu diễn của ban Huy kịch. Sau năm 1828, “Hán kịch” bắt đầu lưu truyền tới Bắc Kinh, “Hán kịch” còn gọi là “Sở điệu”, là loại kịch địa phương lưu hành ở Hồ Bắc, lấy hai làn điệu “Tây bì” và “Nhị hoàng” làm chính. “Tây bì” bắt nguồn từ “Tần xoang” ở vùng Thiểm Tây, Cam Túc, “Nhị hoàng” bắt nguồn từ “điệu hoàng” lưu hành khắp vùng Hoàng Bì, Hoàng Cương, tỉnh Hồ Bắc. Khi Hán kịch vào tới Bắc Kinh, thanh thế Huy kịch đang rầm rộ, hùng cứ trên sân khấu Bắc Kinh. Ngoài ra, trước khi hai loại kịch Huy Hán vào kinh, giữa chúng đã sớm có sự qua lại mật thiết, bất kể là làn điệu khúc hát, hay cốt truyện trình diễn, động tác biểu diễn... đều có quan hệ huyết thống, nghệ thuật hết sức gần gũi. Đặc biệt là diễn viên hai loại kịch Huy, Hán trước khi vào tới kinh thành đã từng có lịch sử hợp tác lâu dài. Vì vậy, sau khi diễn viên Hán kịch tới kinh thành, không hề đơn lẻ hát diễn, mà hợp vào Huy ban. Thế là, trên sân khấu Bắc Kinh hình thành cục diện Huy, Hán, Tần phối hợp, đặt nền móng cho sự ra đời của kinh kịch.

Sau khi kinh kịch hình thành từ những năm Hàm Phong (1850 – 1861) đã rất thịnh hành, phổ biến trong cung đình nhà Thanh, đặc biệt là những năm Quang Tự (1875 – 1908), đã trở thành việc lớn giải khuây, vui chơi trong cuộc sống vua chúa cung đình. Từ Hy thái hậu là một người rất mê mê kịch, thời kỳ bà ta chấp chính, từng mở rộng Thăng

Bình thư lên đến hơn ba trăm tám mươi người và có một đạo đời vào tận trong Từ Đắc viên của Di Hòa viên. Cứ ngày hôm sau mỗi bận bà ta tới Di Hòa viên, nhất định phải khua chiêng gióng trống hát kịch. Dịp mừng sinh nhật của bà ta, càng “rầm rộ, náo nhiệt”, hát liên tục chín ngày.

Diễn viên chính của ban kịch Thăng Bình thư bấy giờ đều do thái giám đảm nhiệm, có lúc cùng hợp diễn với các đào kép nổi danh kinh kịch. Bởi vậy, nhiều thái giám coi việc giỏi múa hát diễn kịch là nấc thang tiếp cận chủ nhân. Nếu có một thái giám nào tài nghệ hơn người, nhất định nhận được sự sủng ái của người nắm quyền hành cao nhất, Từ đó cũng có thể thăng quan tiến chức vùn vụt. Bấy giờ, đại thái giám Trương Lan Đức (tức Tiểu Đức Trương) trong cung nhà Thanh, chính nhờ hát kịch trong ban kịch Thăng Bình thư, tài nghệ nổi bật mà được Từ Hy yêu quý, sau cất nhắc lên làm tổng đề điệu ban kịch Thăng Bình thư, cuối cùng leo lên địa vị tổng quản thái giám.

Diễn kịch, xem kịch, đối với giai cấp thống trị thời phong kiến, vừa là vui chơi, vừa là hưởng thụ, và có tác dụng tô màu sự thanh bình, ca công ngợi đức của họ. Để tổ chức các hoạt động hát diễn kịch, tiền của dân đã bị tiêu sài cũng đáng phải giật mình kinh sợ. Theo ghi chép từ liệu lịch sử, năm Quang tự thứ mười (năm 1884), mừng thọ Từ Hy năm mươi tuổi, diễn kịch tại Sướng Âm các và cung Trường Xuân, số tiền bỏ ra mua trang phục diễn viên, đạo cụ... đã tiêu tốn hơn mười vạn lượng bạc trắng. Bấy giờ, đó quả thực là “Nước mắt người dân rơi theo giọt nến chảy, tiếng hát vút cao, tiếng oán hận thấu trời”.

Năm Tuyên Thống thứ ba (năm 1911), cùng với sự sụp đổ vương triều Thanh, Thăng Bình thư bị giải tan, không ít nghệ nhân lưu lại kinh thành mưu sinh, lấy dạy kịch làm nghiệp, đưa ra vô số vở kịch, lưu truyền rộng rãi, có một số vở vẫn còn lưu lại tới tận ngày nay. Trong đó có tiết mục kịch truyền thống còn giữ được, chính là những câu chuyện lịch sử, phản ánh cuộc sống của Tử Cấm thành, chẳng hạn các vở kinh kịch “Đại bảo quốc”, “Thám hoàng linh”, “Nhị tiến cung”, là kịch hợp tác nổi tiếng của sinh, đán (vai nữ), tạnh (vai xu nịnh). Thăng Bình thư đời Thanh đã có vở kịch này, cho thấy nó đã từng biểu diễn trong Tử Cấm thành. Câu chuyện xảy ra trong cung Càn Thanh của Tử Cấm thành.

Cung Càn Thanh và cung Khôn Ninh được gọi là trung cung, tức “viện Chiêu Dương” mà tiểu thuyết, hí kịch nhắc tới, là trung tâm của đại nội cung đình, sáu cung đông tây nằm ở hai bên, như quần tinh ứng nguyệt (các vì sao đỡ vầng trăng), đây là nơi hoàng đế, hoàng hậu nhà Thanh ở và nhận chúc tụng của triều thần.

Cốt chuyện ba vở kịch này như sau:

Vở “Đại bảo quốc”: Sau khi Minh Mục Tông (Chu Tái mất), thái tử còn nhỏ tuổi, Lý Diễm phi buông rèm nghe chính sự; cha bà là Lý Lương hòng cướp ngôi, Lý phi cũng muốn nhường ngôi báu. Định Quốc Công Từ Diên Chiêu, Binh bộ thị lang Dương Pha, Vu Long Phương ngăn cản, Lý phi mê muội không nghe, quân thần tranh luận, chẳng đi đến đâu.

Vở “Thám hoàng linh”: Từ Diên Chiêu can gián, Lý phi không nghe, bèn đến trước linh cữu tiên đế khóc than, Dương Pha dẫn con cháu anh em tới cùng hội họp.

“Nhị tiền cung”: Lý Lương hòng cướp ngôi, phong tỏa viện Chiêu Dương, khiến trong ngoài ngăn cách, Lý phi bắt đầu ngờ mưu gian của ông ta, Từ Diên Chiêu, Dương Pha hai lần vào cung dâng lời can gián, Lý phi tỉnh ngộ.

Vị hoàng đế nhỏ trong “Nhị tiền cung” thì ra chính là hoàng đế Vạn Lịch Thần Tông trong “Đình Lăng” Thập Tam Lăng nhà Minh, Chu Dực Quân Lý phi chính là mẹ ruột Thần Tông, sau được phong là “Hiếu Định thái hậu”, Từ Diên Chiêu và Dương Pha cũng có hình mẫu, tức phụ thần Từ Giai và Dương Bác nổi tiếng thời nhà Minh thịnh trị.

Trước khi Kinh kịch hình thành, giai cấp thống trị phong kiến chia hí kịch bây giờ làm hai loại lớn, tức hai phần gọi là “Hoa” và “Nhã”. Côn khúc, được giai cấp thống trị yêu chuộng, làm mưa làm gió, được hình thành, phần “Nhã” chính quy, chuẩn mực, cao quý. Các làn điệu, khúc hát địa phương khác ngoài côn khúc là phần “Hoa”, có ý chí hỗn hợp, lộn xộn, thô tục, đời Thanh gọi đó là “Loạn đàn” (gảy bừa).

Sau khi Kinh kịch hình thành, do nó ra đời tại Bắc Kinh, tên của nó theo quá trình thay đổi, phát triển của Bắc Kinh mà mấy lần sửa đổi. Vào giai đoạn cuối Thanh đầu Dân quốc vẫn gọi là “Kinh kịch”. Từ thập niên hai mươi thế kỷ 20 tới nay, do kinh kịch đã có ảnh hưởng ra quốc tế, nên một dạo, gọi là “Quốc kịch”. Năm 1928, Quốc dân đảng đổi tên Bắc

Kinh thành Bắc Bình, kinh kịch cũng đổi thành Bình kịch. Bình kịch viên Diện An thành lập năm 1942 chính là một đoàn thể nghệ thuật kinh kịch. Thập niên ba mươi, loại kịch mới gọi là “kịch nói” và “kịch văn minh” nổi lên. Kinh kịch lại đổi thành kịch cũ. Năm 1949, nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa thành lập, Bắc Bình lại trở về với cái tên Bắc Kinh, Từ đó kịch cũ được gọi bằng cái tên lúc ra đời: Kinh kịch.

NGÓI LƯU LY TRONG TỬ CẨM THÀNH

Đứng trên đình Vạn Xuân của công viên Cảnh Sơn Bắc Kinh ngắm nhìn Tử Cẩm thành, cung điện hùng vĩ và hoành tráng sẽ sừng sững hiện ra trước mắt, ngôi lưu ly dưới ánh nắng mặt trời lấp lánh trên nóc các cung điện, đưa người xem vào một thế giới lưu ly kỳ diệu, không những tạo ra khí phách hào hùng cho toàn hoàng cung, đồng thời cũng phủ lên nó một sắc màu thần bí.

Ngôi lưu ly là một sản phẩm cổ đại của Trung Quốc, gọi là “lưu ly” tên một thứ ngọc để nói lên sự tỏa sáng óng ánh, nó là chất men do hỗn hợp của SiO_2 với các chất oxyd kim loại nung luyện tạo thành. Tỷ lệ kim loại pha trộn khác nhau sẽ có màu sắc men khác nhau. Màu sắc lưu ly thường thấy trong kiến trúc là: vàng, xanh, xanh lam, tím, trắng... Chất men sau khi được luyện ra không những có màu sắc óng ánh, đẹp mà còn cứng rắn, bảo quản được lâu năm, giàu tính trang trí. Từ thời kỳ Tây Chu, sản phẩm lưu ly đã xuất hiện ở Trung Quốc, nhưng số lượng rất ít ỏi, chỉ là vật trang sức quý hiếm như ngọc lưu ly, lưu ly bích (còn gọi là dạ quang bích). Đến đời nhà Hán thì mới có thể sử dụng được nhiều loại sản phẩm lưu ly. Về việc dùng ngôi lưu ly để phủ nóc nhà, xuất hiện sớm nhất là vào thời kỳ đầu của thời Nam Bắc triều. “Ngụy thư – Từ vực chí” ghi lại rằng: Thời Thế Tổ, thương nhân nước Đại Nguyệt đến kinh sư, nói rằng có thể đúc đá thành lưu ly ngũ sắc. Thế là lấy đá trong núi, đúc tại kinh sư. Đúc xong, ánh sáng, vẻ đẹp đến từ phía tây. Họ dùng để lợp hành điện hơn trăm người ở, ánh sáng ngời ngời, mọi người đến xem, vô cùng kinh ngạc, ngỡ do thần thánh làm ra. Từ đó lưu ly Trung Quốc thành rẻ rúng, mọi người không trân trọng nữa. Xem ra, tòa hành điện ánh sáng lấp lánh này chính là kiến trúc ngôi lưu ly đầu tiên của Trung Quốc. (Bên trên nói rằng thương nhân Đại Nguyệt đúc đã làm lưu ly, ánh sáng và vẻ đẹp tới Từ phía tây, có ý nói lưu ly Trung Quốc du nhập Từ Tây Vực, điều này vẫn còn đang tranh luận). Những năm gần đây khai quật khảo cổ đã chứng minh, ở thời kỳ Tây Chu đã có sản phẩm lưu ly. Thời kỳ nhà Đường trên những kiến trúc sang trọng việc lợp ngôi lưu ly đã dần dần tăng lên. Đến đời Tống đã có lý luận về công nghệ sản xuất

lưu ly và thành phần của men... một cách tương đối hệ thống. Điều này nói lên, hồi đó đã sử dụng lưu ly làm vật liệu xây dựng một cách rộng rãi. Năm 1049 (Năm Hoàng Hữu thứ nhất đời Bắc Tống) đã xây dựng song tháp lưu ly màu tím, cao hơn 50 m tại Hộ Quốc ở Khai Phong Hà Nam, đến nay vẫn bảo tồn được tháp này. Nghệ thuật gia công tinh xảo, tuyệt vời, khiến khách tham quan không khỏi thán phục.

Thời đại Minh, Thanh, ngói lưu ly trên nóc nhà đã trở thành bộ phận không thể thiếu được của các kiến trúc sang trọng. Từ Cấm thành là hoàng cung của hai đời Minh, Thanh, là tác phẩm kết tinh của kiến trúc cung điện trong lịch sử Trung Quốc, về mặt kỹ thuật, nghệ thuật kiến trúc đều đạt được trình độ rất cao. Lưu ly cũng đã được sử dụng một cách rộng rãi.

Ngói lưu ly trên nóc các cung điện ở Từ Cấm thành trên những mái cong đều được trang trí bởi những loài vật khác nhau, mỗi con vật đều thể hiện khí phách bảo vệ giang sơn làm tăng thêm mã lực nghệ thuật của kiến trúc, thu hút sự chú ý của du khách trong và ngoài nước.

Sự sắp xếp về thứ tự vị trí, lớn nhỏ, nhiều hay ít của các con vật quyết định bởi đẳng cấp và qui mô của kiến trúc.

Trên hai đầu của nóc nhà trang trí một đôi vật gọi là Long vắn hoặc Ly vắn. Một đặc điểm nổi bật của kiến trúc cổ đại Trung Quốc là trang trí những họa tiết có chức năng thực dụng nhưng lại ảo mị mê ly.

Trong những kiến trúc cổ của Trung Quốc hiện nay còn bảo tồn được một đôi Long vắn có qui mô lớn nhất ở điện Thái Hòa trong Từ Cấm thành cao 10 thước 5 tấc (3,15 m), nặng 3565 kg do 13 cấu kiện lưu ly hợp thành.

Ở góc mái hiên lưu ly của điện Thái Hòa còn đặt mười con thần thú bằng lưu ly. Những con thần thú này thường sắp xếp theo số lẻ 1 – 3 – 5 – 7 – 9. Thứ tự sắp xếp là: Long, phượng, sư tử, thiên mã, hải mã, toan nghê (con nghê), áp ngư, hải trãi, đấu ngư, hành thập, đứng ở đầu hàng là người tiên cười phượng. Số lượng thần thú ở hiên nhà nhiều hay ít là do qui mô và đẳng cấp của kiến trúc. Vì điện Thái Hòa ở vị trí tôn nghiêm nhất trong Từ Cấm thành, là nơi cử hành nghi lễ lớn, tượng trưng của hoàng quyền, vì thế đã vượt con số chín bố trí mười con thần thú để tôn sùng.

Những vật lưu ly che phủ mang tính trang trí trên nóc nhà, đều là những con cát tường, biểu hiện điều lành trong truyền thuyết cổ đại. Trong cổ thư “Dịch kinh” nói về “rồng bay trên trời”, các vương triều phong kiến đều tôn sùng rồng, ở cung điện đế vương lấy hình vẽ rồng làm chính; Cổ đại coi phượng là thần điều, tượng trưng cho sự may mắn, đã được các thương nhân tổ tiên Hán tộc sùng bái, truyền thuyết kể rằng “thiên mệnh huyền điều (tức phượng) giáng nhi sinh thương”. Sư tử là Hộ pháp vương của Phật giáo, trung thành uy mãnh, thể hiện sự uy nghiêm dũng mãnh; Hải mã, thiên mã là con vật may mắn trung thực dũng cảm; truyền thuyết cho rằng đấu ngư là loại rồng có sừng và không có sừng có thể tạo ra mây, mưa; Toan nghê ăn thịt báo; Hải trãi trung thực. Đặt mấy loại thần thú trên góc hiên nhà tượng trưng cho sự loại trừ tai họa, diệt trừ tà ác, cũng phản ánh nguyện vọng cầu nguyện trời đất bảo hộ của bọn phong kiến thống trị. Đồng thời cũng biểu thị “thiên tử” thống trị thiên hạ, những loài cầm thú quý ở năm châu bốn biển đều qui tập tại triều đình.

Cung Càn Thanh trong Tử Cấm thành là nơi hoàng đế làm việc và ở, địa vị chỉ kém điện Thái Hòa, có chín con thú trên góc hiên nhà; Thời nhà Minh, cung Khôn Ninh là tấm cung của Hoàng hậu, thời nhà Thanh dùng làm nơi kết hôn và tế thần, trên góc hiên nhà có bảy con thú; sáu cung ở phía Đông Tây là khu sinh hoạt của hậu phi, trên góc hiên nhà có năm con thú, nơi ít nhất như nội tả môn, trên góc hiên chỉ có một con thú.

Ngói lưu ly phủ nóc yêu cầu rất nghiêm ngặt về đẳng cấp màu sắc. Màu vàng thể hiện tôn nghiêm nhất, là màu được dùng trong cung điện đế vương và lăng tẩm, cung điện. Vì trong thuyết ngũ hành của Trung Quốc, màu vàng là thổ, thổ ở vị trí trung ương, biểu thị thiên tử ở trung tâm để trị vì bốn phương. Tiếp theo là màu xanh, cung điện nơi ở của vương phủ, thái tử, hoàng tử đa số sử dụng màu xanh. Mấy loại màu còn lại được dùng trong các kiến trúc có hàm ý đặc biệt khác, hoặc dùng để tô điểm ly cung biệt quán. Ví dụ như điện Kỳ Niên ở Thiên Đàn, trên đỉnh phủ bằng ngói lưu ly màu xanh là để tượng trưng cho sắc trời, nóc nhà hình tròn là tượng trưng cho thuyết quả đất hình tròn của Trung Quốc cổ đại. Văn Uyên các là kho sách của “Tứ khố toàn thư” trong Tử

Cấm thành, vì sợ hỏa hoạn, nên kiến trúc đã sử dụng con số chẵn (số âm) để cầu nguyện trời mưa.

Trong Tử Cấm thành, ngoài việc dùng rất nhiều ngói lưu ly để phủ nóc ra, còn xây nhiều cửa bằng lưu ly, chiếu bích lưu ly, hoa đàn lưu ly và khảm lưu ly trên các bức tường... rất đẹp, như bệ lưu ly của chiếu bích cung Càn Thanh, hoa đàn trước cảnh kỳ các. Đặc biệt thu hút sự chú ý của mọi người là bức “Cửu long bích” được làm bằng lưu ly ngũ sắc. Chín con rồng bay bổng trong sóng gió, rất sinh động và hùng vĩ. Nghệ thuật lưu ly của Trung Quốc lưu truyền từ đời này sang đời khác, là tinh túy của nghệ thuật truyền thống Trung Quốc. Tử Cấm thành là viện bảo tàng nghệ thuật lưu ly của Trung Quốc cổ đại.

SỰ TÔN NGHIÊM CỦA CỬU LONG BÍCH VÀ CỬU NGŨ

Ngoại đông lộ của Tử Cấm thành có một tổ hợp cung điện để hoàng đế Càn Long (tại vị từ năm 1736 – 1795), khi Càn Long trở thành Thái thượng hoàng vẫn sử dụng cung này, gọi là cung Ninh Thọ.

Thời cổ đại có nhiều đế vương, nhưng những hoàng đế khi còn sống truyền ngôi thì rất hiếm, mà tuyệt đại đa số là bị ép buộc truyền ngôi. Nhưng Càn Long đế thuộc ngoại lệ, ông ta tại vị sáu mươi năm, quốc phu dân an, chính tích hiển hách. Nhân dịp mừng thọ tám mươi lăm tuổi thì truyền ngôi cho Hoàng tử ngung Diễm (tức hoàng đế Gia Khánh), rồi sống cuộc sống Thái thượng hoàng, bốn năm sau qua đời.

Ở phía cuối cùng của cung Ninh Thọ có một bức chiều bích được làm bằng gạch ngói lưu ly màu, trên đó khắc chín con rồng, nên được gọi là “Cửu long bích”. Cửu long bích được khởi công xây dựng vào năm 1771 (năm Càn Long thứ ba mươi sáu), năm 1776 (năm Càn Long thứ bốn mươi một) hoàn thành.

Cửu long bích cao 3,5 mét, bề mặt rộng 29,4 mét, cao 2,6 mét ghép bằng 270 tấm lưu ly lớn. Bề mặt Cửu long bích được chia thành bốn lớp: Giao long (thường luồng), sông biển, mây bay, núi non, màu sắc, hoa văn phức tạp, lồi lõm mấp mô không bằng phẳng, kỹ thuật gia công rất khó, đòi hỏi phải có tay nghề điêu luyện, giàu kinh nghiệm mới có thể nắm chắc kỹ thuật nung đốt, để đảm bảo các miếng lưu ly khít với nhau, không một kẽ hở.

Chín con rồng bay lượn trong mây, trên biển cả, núi sông. Rồng là thần vật trong truyền thuyết cổ đại của Trung Quốc, Từ thời cổ xa xưa tổ tiên người Trung Quốc đã lấy rồng làm tiêu chí đồ án của dân tộc Trung Hoa, đại biểu cho dân tộc Hạ vì theo truyền thuyết tổ tiên dân tộc Hạ là Cỗn khi chết đã hóa thành rồng vàng, rồi sinh ra vua Vũ.

Sử kí từng ghi chép rằng: “Hoàng đế lấy đồng, đúc đỉnh đồng dưới núi Kinh Sơn. Đỉnh đồng đúc xong, có con rồng râu rử xuống đến đón

hoàng đế, hoàng đế cười lên, quần thần, hậu cung theo hầu hơn bảy mươi người, rồng công lên hết”.

Chuyện kể rằng, hoàng đế họ Công Tôn tên là Hiên Viên. Có cái may của âm đức (đất). Vì đất là màu vàng nên gọi là hoàng (màu vàng) đế. Hoàng đế có bốn phi, hai mươi năm người con, con cháu sinh sôi nảy nở khắp thiên hạ, nên người ta nói cả dân tộc Trung Hoa đều là con cháu của hoàng đế. Chuyện này tuy không thể tin được, nhưng đó là truyền thuyết đã được các sử gia ghi chép lưu truyền. Vì truyền thuyết này gắn hoàng đế với rồng một cách chặt chẽ, do đó coi dân tộc Trung Hoa là con cháu của rồng. Sử ký Tư Mã Thiên ghi chép như sau: “Cao Tổ (Lưu Bang) quê ở Trung Dương Lý, ấp Thái Phong, cha là Thái Công, mẹ là Lưu ẫu. Một hôm Lưu ẫu nằm mê được gặp thần. Lúc này sấm chớp nổi lên ầm ầm, Thái Công thức dậy nhìn thì thấy một con giao long nằm trên bụng Lưu ẫu, rồi có thai sinh ra Cao Tổ”. Tuy đây chỉ là truyền thuyết cũng có thể khi Lưu ẫu nghỉ ở bờ suối đã gặp mưa gió, sấm chớp và cho rằng tia chớp là rồng, nhưng lúc này Lưu ẫu vừa có thai. Sau này Lưu Bang làm hoàng đế. Vì thế người ta cho rằng Lưu Bang là con của rồng, hoàng đế trở thành “Chân long thiên tử”, hoặc giả đây chỉ là cách nói phụ họa mà thôi.

Từ câu chuyện này ta hiểu được vì sao kiến trúc cung đình, dụng cụ sinh hoạt lại lấy con rồng để làm hình mẫu trang trí. Sách cổ ghi chép rằng rồng có chín đặc điểm: Sừng giống sừng hươu, đầu giống lạc đà, mắt giống quỳ, cổ giống rắn, bụng giống con trai, vẩy giống vẩy cá chép, vuốt giống vuốt chim ưng, tay giống tay hổ, tai giống tai trâu. Về sau rồng lại được gắn liền với ngọc. Truyền thuyết cho rằng ngọc là rồng nhà ra. Từ đó các nhà điêu khắc cổ đại đã thiết kế ra hình mẫu tuyệt vời “rồng vờn ngọc”. Hình tượng rồng ở thời đại Minh, Thanh đã đạt đến trình độ hoàn mỹ nhất.

Các nhà thống trị phong kiến Minh, Thanh tôn sùng con số “cửu ngũ”, vì cửu ngũ là số dương (số lẻ) lớn nhất, nên đã điêu khắc chín con rồng.

Giữa chín con rồng là con rồng vàng, trong ngũ hành màu vàng thuộc thổ nằm ở vị trí trung tâm, là màu sắc chí tôn, ở bên phải, bên trái của con rồng vàng có bốn con rồng màu xanh, trắng, tím, vàng há miệng,

ngừng đầu vờn hòn ngọc. Trong chín con rồng thì lấy rồng vàng làm trung tâm, ngoài rồng vàng khắc họa chính diện ra, các con rồng khác đều mặt là nghiêng, mỗi con có một tư thế nhảy múa bay lượn khác nhau. Các vách đá nổi lên, chia chín con rồng thành năm khu, chín con rồng lớn vừa có trung tâm, vừa có ranh giới, liên quan, phối hợp chặt chẽ với nhau, không chỉ thể hiện sự tôn nghiêm của con số “cửu ngũ”, mà còn tăng thêm sự thống nhất, hài hòa và hoàn chỉnh của các bức tường Cửu long. Vì năm là số ở giữa các số lẻ, chín là số lẻ cao nhất, nên số “cửu ngũ” lại là đại diện cho sự tôn nghiêm của thiên tử. Các phần khác của Cửu long bích cũng thiết kế tạo dựng theo số “Cửu ngũ”, như năm đỉnh núi trên đỉnh Yết Sơn của Cửu long bích, đỉnh chính khắc họa chín con rồng, các mắt giữa mỗi đầu cũng trang trí bằng bốn mươi lăm con rồng theo “Cửu ngũ”.

Cửu long bích ở cung Ninh Thọ và Cửu long bích trong công viên Bắc Hải, cùng với Cửu long bích ở Đại Đồng Sơn Tây đều là kết tinh của trí tuệ và kỳ xảo của nhân dân lao động cổ đại Trung Quốc.

ĐIỂN CỔ HOÀNH PHI CỦA ĐIỆN TIỀN TRIỀU

Ba điện lớn là điện Thái Hòa, điện Trung Hòa, điện Bảo Hòa nằm ở khu vực trung tâm của Tử Cấm thành, còn gọi là Tiền Triều. Ba điện vũ này được xây dựng trên một bệ đá ngọc thạch khổng lồ hình chữ công, không những là trung tâm của Tử Cấm thành mà còn là trung tâm của thành Bắc Kinh.

Ba đại điện bắt đầu xây dựng vào năm 1420 (năm Vĩnh Lạc thứ 18, đời Minh), lúc đầu lấy tên là điện Phụng Thiên, điện Hoa Cái, điện Cần Thân, sau khi xây dựng xong thì bị lửa thiêu, đã trùng tu, xây lại nhiều lần, năm 1562 (năm Gia Tĩnh tứ 41, đời Minh) đổi tên thành điện Hoàng Cực, điện Trung Cực, điện Kiến Cực. Sau khi các nhà thống trị Mãn Thanh xâm nhập Trung Nguyên, vào ở trong Tử Cấm thành, năm 1645 (năm Thuận Trị thứ hai) đã đặt lại tên gọi của các cung điện theo văn hóa truyền thống của dân tộc Hán ở Trung Nguyên. Đổi tên ba đại điện thành Thái Hòa, Bảo Hòa, Trung Hòa. Gọi như vậy cũng rất văn hóa, có nghĩa là bảo vệ quan hệ hài hòa giữa các vũ trụ, vạn sự vạn vật đều hưởng lợi. Đặt các tên Thái Hòa, Bảo Hòa là đại diện cho cung điện lớn nhất của hoàng quyền, mục đích là ổn định lâu dài. “Trung Hòa”, trung là cái gốc lớn nhất của thiên hạ, hòa là thấu tình đạt lý, là lẽ phải, giữ được trung hòa trời đất sẽ bình yên, vạn vật sẽ đâm chồi nảy lộc. Cung điện tương đối nhỏ này nằm ở giữa ba đại điện, đặt tên là Trung Hòa có nghĩa là duy trì trật tự phong kiến bằng sự tốt lành.

Tên của các điện trong Tử Cấm thành đời nhà Thanh đều được viết bằng hai loại văn tự Mãn Hán trên các bức hoành phi, cá biệt dùng ba loại văn tự Mãn, Mông, Hán để viết. Cách viết như sau: Mãn văn ở bên trái, Hán văn ở bên phải, vì theo tập quán truyền thống, bên trái là phía trên. Sau cách mạng Tân Hợi, ngày 10 tháng 10 năm 1913, Viên Thế Khải chính thức nhận chức Đại Tổng thống tại điện Thái Hòa, trước đó đã làm lại những bức hoành phi trên các điện môn, loại bỏ Mãn văn, chỉ để lại Hán văn. Ngày nay tên gọi khu vực ba đại điện bao gồm Đông Hoa môn, Tây Hoa môn, Ngọ môn, Thái Hòa môn đều do Viên Thế Khải dùng Hán văn để đặt tên trên các bức hoành phi. Sau khi cái triều đình

con con của vua thoái vị Phổ Nghi nhà Thanh bị Phùng Ngọc Tường đuổi ra khỏi Tử Cấm thành, năm sau đã thành lập Viện bảo tàng Cố cung mới giữ lại nguyên trạng các bức hoành phi bằng hai loại văn Tử Mãn, Hán.

Tiền triều không có cây cối

Trong khu vực ba đại điện lớn như vậy, từ Ngọ môn đến quảng trường Thái Hòa môn cho đến tận điện Thái Hòa, trên quảng trường rộng lớn chỉ nhìn thấy lát nền bằng gạch màu xanh, không gì che phủ, chẳng nhìn thấy màu xanh của cây cối. Theo truyền thuyết đó là do nhu cầu phòng vệ, khi hoàng đế giáng lâm tham dự đại lễ mới có thể đảm bảo được an toàn, nếu có cây cối um tùm thì không có lợi cho an ninh. Nhưng cách giải thích phổ biến nhất là Tiền triều nằm trên trục trung tuyến, để tôn thêm sự trang nghiêm, phù hợp với yêu cầu của nghi lễ, nên đã không bao giờ trồng cây. Nhưng hai bên trục trung tuyến thì không chịu sự ràng buộc này, đã trồng các loại cây, đem lại màu xanh cho cung điện.

NGHỆ NHÂN KIẾN TRÚC CỦA CUNG ĐÌNH

Có rất nhiều truyền thuyết thần kỳ lưu truyền trong dân gian về sự trang nghiêm, hùng vĩ của các cung điện và các lầu đài hoa lệ trong Tử Cấm thành, những truyền thuyết này cho rằng người làm nên Tử Cấm thành hoặc danh thắng của Bắc Kinh là thần tiên, như vậy thần tiên công đức rạng ngời, còn trí tuệ của các nghệ nhân và thợ khéo tay bị lu mờ. Nhưng thực ra tác giả của kiến trúc Tử Cấm thành là Dạng Thức Lô.

Tổ tiên của Dạng Thức Lô là thợ xây giỏi, đời nhà Minh và truyền nghề thợ xây của tổ tiên cho con cháu, cùng với hai vương triều Minh, Thanh, hơn 500 năm. Tổ tiên của Dạng Thức Lô là người Giang Tây, đã làm thợ xây trong các năm thời Hồng Vũ nhà Minh, cuối thời nhà Minh đã chuyển Từ Giang Tây đến Giang Tô, Kim Lăng (Nam Kinh ngày nay). Đến năm Khang Hy đầu nhà Thanh, trùng tu điện Thái Hòa của Tử Cấm thành, hai anh em họ Lô khéo tay đã được mời lên Bắc Kinh tham gia công trình lớn này. Do phát huy được tài năng kỹ thuật trong thi công, nên được làm quan trong triều đình và để lại nhiều câu chuyện sinh động.

Trong thời đại vương triều phong kiến, khi đặt đại lương và phủ nóc cung điện phải thả hương dâng lễ. Thông thường là do Thượng thư hoặc đại thần Công bộ phủ Nội vụ cử hành nghi lễ. Điện Thái Hòa là điện kim loan trong hoàng cung, vì thế hoàng đế Khang Hy nhà Thanh đã đích thân đến dự nghi lễ. Theo tập quán phải chọn giờ tốt để đặt thượng lương, giờ đặt thượng lương cũng là giờ hoàng đế hành lễ. Nhưng lần này đại lương của điện Thái Hòa không hạ xuống được, nên không cử hành nghi lễ. Đó là việc làm thất lễ đối với hoàng đế chuyên chính, trong tình hình nguy cấp như vậy các quan chức lớn đã nảy ra mưu trí vội vàng cho Lô Phát Đạt mặc áo quan, mang theo dụng cụ trèo lên đại lương, với bàn tay khéo léo của thợ, đã hạ đường lương thành công, nghi lễ vẫn được tiến hành theo thời gian qui định, làm cho hoàng đế vui lòng và phong cho Lô Phát Đạt làm Công bộ doanh tạo sở trưởng ban. Người ta đều coi đó là vinh dự cao quý, thế là chế ra câu vè “Trên có Lô Ban, dưới có Trưởng ban, Tử vi chiếu mạng, Kim điện phong quan”. Câu chuyện

truyền tụng này chưa chắc đã phù hợp với tình hình khi ấy, nhưng đã khắc họa sự tài hoa, kỹ thuật điêu luyện của người thợ này và tìm ra nguồn gốc “Dạng Thức Lôi” của Bắc Kinh. Con trai cả của Lôi Phát Đạt là Lôi Kim Ngọc đã kế nghiệp của cha, đã làm “Bao y kỳ” phủ Nội vụ (là người Kỳ chuyên phục vụ cung đình nhà Thanh, Bao y tức là “nô tài”. Chuyên làm đồ án thiết kế Viên Minh Viên. Vì đã có công xây dựng nội đình nên đã được phong quan thất phẩm phủ Nội vụ hưởng bổng lộc thất phẩm cho đến năm cuối đời nhà Thanh. Đến nay con cháu các đời sau của ông vẫn ở lại Bắc Kinh.

Lôi Phát Đạt đến Bắc Kinh xây dựng điện Thái Hòa, sau này con cháu của ông ta ở lại Bắc Kinh, đến triều Quang Tự, đời thứ 7 họ Lôi Đình Xương đã thiết kế xây dựng công trình lăng tẩm “Từ An thái hậu” Phổ Tường dụ và công trình lăng tẩm “Từ Hy thái hậu” Phổ Đà dụ. Trong hơn hai trăm năm triều đình nhà Thanh, gia đình họ Lôi từ chỗ mở đầu xây dựng điện Thái Hòa vào đầu thời kỳ nhà Thanh, cho đến khi vương triều nhà Thanh kết thúc, lịch sử xây dựng cung đình của các thế hệ họ Lôi cũng kết thúc.

Từ các đồ án hồ sơ và mô hình do hậu duệ của họ Lôi bảo tồn, có thể biết được quá trình thiết kế của các kiến trúc sư cổ đại Trung Quốc có cả một hệ thống thủ tục hoàn chỉnh. Cái gọi là “Thanh dạng” chính là dựng nguyên mẫu công trình kiến trúc bằng nguyên liệu bột giấy. Thi công rất tỉ mỉ, trang trí nội thất hài hòa, sang trọng. Trước khi thi công phải đệ trình mô hình cho hoàng đế thẩm duyệt xem có thỏa mãn yêu cầu hưởng thụ của đế vương hay không. Nhưng bản vẽ của họ Lôi còn giữ lại có mấy loại khác nhau. có bản vẽ phác, tức là bố cục phác thảo, có bản vẽ tỉ mỉ đã qua sửa chữa, còn có bản vẽ hoàn chỉnh và bản vẽ từng phần.

Ngoài mô hình của bố cục kiến trúc ra còn trang trí bằng những phù điêu. Tuy bảo tồn được rất ít đồ án trang trí hoàn chỉnh, nhưng đến nay vẫn bảo tồn được hiện vật hoàn chỉnh của quần thể kiến trúc cổ thời nhà Thanh như Cố cung, Tam Hải (Bắc Hải, Trung Nam Hải ngày nay). Di Hòa viên và ly cung Thừa Đức Ly. Nổi bật nhất là trang trí trong vườn hoa Càn Long của Cố cung. Có thể coi đó là tinh túy của nghệ thuật trang trí cổ điển. Vì vườn hoa này sẽ là nơi an dưỡng của hoàng đế Càn Long khi tuổi già, nên đã tiêu tốn rất nhiều sức lực và tiền của của nhân

dân lao động. Thế hệ thứ tư của “Dạng Thức Lôi” là ba anh em Lôi Gia Vi, Lôi Gia Đoan, Lôi Gia Nhĩ khi thiết kế kiến trúc này đều phục dịch cung đình. Nhưng trong số tư liệu của họ Lôi nay còn bảo tồn thì lại thiếu những đồ án thiết kế của thời kỳ này. Trước đây vì giữ bí mật của cung đình, nên các tư liệu hữu quan sau một thời gian nhất định đã bị thiêu hủy mất. Các đồ án mô hình hiện nay còn bảo quản đại đa số đều là di vật chuẩn bị trùng tu Viên Minh Viên thế kỷ XIX đời nhà Thanh, từ những tư liệu này có thể thấy tính nghệ thuật và tính khoa học của nó. Thông qua đồ án và mô hình của họ Lôi ta có thể nhận ra kiến trúc sư của mấy trăm năm trước có thể làm nên những kiệt tác kiến trúc.

Hiện còn giữ được các đồ án muôn hình muôn vẻ của họ Lôi, như các công trình về cung điện, uyển hựu, lăng tẩm, miếu mạo, vương phủ, thành lâu, cầu cống, đình đồng và trang trí nội thất... đều do họ Lôi đảm nhiệm. Hơn nữa, thời Càn Long, họ Lôi còn theo hoàng đế nhà Thanh Nam tuần, đã giúp các tỉnh dọc theo lộ trình xây dựng, tu sửa nhiều công trình, hành cung, lầu văn cảnh... Cuốn “Dạng Thê Lôi Gia thế cảo” ghi chép về sự tích cháu đời thứ tư họ Lôi là Lôi Gia Nhĩ, có một đoạn viết rằng: “Năm Càn Long thứ năm mươi bảy, đảm nhiệm các công trình như Vạn Thọ Sơn, Ngọc Tuyền Sơn, Hương Sơn Viên Đình và sơn trang nghỉ mát Nhiệt Hà... anh trai trưởng của ông ta là Lôi Gia Vĩ khi ấy đến các tỉnh khác giám sát thi công hành cung, liên tiếp cống hiến những công trình đồ sộ ở hai triều Càn Long, Gia Khánh... Công trình lầu đài văn cảnh Vạn Thọ tám mươi của Càn Long kỳ công tuyệt vĩ, nổi tiếng một thời...”. Trong “Vạn Thọ đồ” và “Nam Tuần đồ” thời Khang Hy, Càn Long còn lưu giữ tại Cố cung, giờ đây vẫn thấy thật là những tác phẩm mỹ thuật tuyệt diệu.

Thời kỳ Dân quốc, họ Lôi đã bảo quản hàng ngàn đồ án, hồ sơ và dâng trăm mô hình. Năm 1932 hậu duệ của họ Lôi đã công khai đem bán những tài liệu này.

Đối với những hiện vật kiến trúc hiện nay vẫn còn giữ được như Cố cung, Di Hòa viên, Ngọc Tuyền Sơn, Tam Hải, ly cung Thừa Đức... là quần thể kiến trúc cổ huy hoàng tráng lệ. Họ Lôi là kiến trúc sư ưu tú nhất của Trung Quốc trong hai ba trăm năm qua. Sáng tạo của trí tuệ họ

Lôi đã trở thành kiệt tác quý báu của di sản văn hóa các dân tộc Trung Hoa.

ĐÌNH CỬA CỦA CỐ CUNG

Trong bốn cửa Đông – Tây – Nam – Bắc của Tử Cấm thành ngoài Nam môn, Ngọ môn ra (cửa chính mở ra năm cổng), số còn lại đều là ba cửa. Trên cửa son đều có đình màu vàng. Những hàng đình cửa này không những có chức năng về cấu tạo, mà còn có chức năng trang sức, đồng thời thể hiện sự trang nghiêm của chế độ đẳng cấp phong kiến Trung Quốc.

Đóng đình trên cửa, thực ra là do nhu cầu về cấu tạo, nhưng mũ đình lại lộ trên cánh cửa, để đảm bảo mỹ quan, người ta đã dùng những loại đình mang tính trang trí. Từ thời Tùy Đường (năm 581 – 907) đã có kiểu đóng đình trên các cánh cửa.

Ba cửa Nam (Ngọ môn), Bắc (Thần Vũ môn), Tây (Tây môn) đều có chín hàng đình ngang dọc gồm 81 chiếc, riêng chỉ có cửa Đông (Đông Hoa môn) có 8 hàng ngang, chín hàng dọc gồm 72 chiếc đình. Vì sao số đình của cửa Đông là số chẵn (số âm) mà không phải là số lẻ (số dương)? Cho đến nay vẫn chưa giải thích được vấn đề này. Có người nói cửa Đông là quỉ môn, vì thế số lượng đình là số chẵn. Lý do là khi an táng tiên hoàng đế tại điện Thọ Hoàng ở Cảnh Sơn phải đi qua Đông Hoa môn, cử hành tang lễ tại Đông Hoa môn. Rồi linh cửu của Gia Khánh đế cũng đi qua Đông Hoa môn để an táng ở Cảnh Sơn. Vua Đạo Quang sau khi từ trần, linh cửu đặt tại điện Đại Quang Minh ở viện Minh Viên cũng đi qua Đông Hoa môn, đến khi Thần bài của hoàng hậu đặt ở điện Phụng Tiên cũng đi qua Đông Hoa môn. Thần bài thuộc âm. Vì thế gọi là “quỉ môn” rất có sức thuyết phục, thực ra đó là tập quán của hoàng gia, Đông Hoa môn đã trở thành cửa thực hiện những việc về tang lễ.

Về vấn đề sử dụng số đình cửa, trước thời nhà Minh, không có văn bản qui định, đến đời nhà Thanh mới qui định số lượng theo đẳng cấp. Trong Đại Thanh hội điển có ghi: “Cửa cung điện là nơi trang nghiêm, phía trên phải phủ bằng lưu ly màu vàng, cánh cửa phải đóng chín hàng đình ngang dọc bằng vàng”.

Số lượng đình cửa các phủ đệ của Hoàng thân, quận vương, công hầu cũng được qui định rõ ràng: “Năm cửa của phủ hoàng thân đóng chín

đỉnh hàng dọc, bảy đỉnh hàng ngang. Phủ thế tử, năm cửa chính, số lượng đỉnh giảm hai phần bảy. Phủ quận vương, bối lạc, bối từ, trần quốc công, phủ quốc công, đỉnh – trên cổng chính là ngang bảy, dọc bảy; từ hầu trở xuống đến nam để giảm xuống còn năm – năm, đều là đỉnh sắt”.

VẬT CÁT TƯỜNG TRANG TRÍ Ở CỔ CUNG

hai bên phía trước ngai vàng của điện Thái Hòa trình bày bốn đôi: Bảo tượng, sư tử, tiên hạc và hương đỉnh.

Bảo tượng còn gọi là Thái bình hữu tượng, là vật quan trọng trưng bày trước ngai vàng. Vì thân hình voi cao to, tính cách ôn hòa, bốn chân to khỏe, đứng vững như núi Thái Sơn, vì thế dùng để tượng trưng cho sự ổn định và bền vững của chính quyền xã hội phong kiến. Do đó thường nhìn thấy voi được đúc bằng kim loại quý trong hoàng cung, trên thân voi được đặt một chiếc bình quý, trong đó đựng ngũ cốc biểu tượng của thái bình.

Sư tử là một loại thần vật trong truyền thuyết cổ, sư tử và voi như nhau, có thể thông hiểu ngôn ngữ các nước bốn phương, mỗi ngày có thể đi một vạn tám ngàn dặm. Sư tử và bảo tượng được bố trí với nhau ở hai bên của ngai vàng để bảo vệ, ca ngợi hoàng đế là đương kim thánh quân tứ hải thần phục.

Tiên hạc được bố trí ở hai bên phải trái trước ngai vàng vì tiên hạc là thần điểu, tượng trưng cho trường thọ, trong hoàng cung dù ở tiền điện hay hậu đình đều trưng bày tiên hạc, có ý chúc hoàng đế “thọ tử Nam sơn”, giang sơn xã tắc dưới sự thống trị của hoàng đế lưu truyền đời đời.

Phía trước chính điện của ngai vàng, ở hai phía đông nam và tây nam mỗi bên có một hương đỉnh dùng để đốt hương liệu, làm theo mẫu ngôi đình, ngụ ý là yên ổn bền vững. Nó là một trong những vật cố định đặt cạnh ngai vàng. Tất cả ngai vàng của các hoàng đế đều như vậy, hầu như không có ngoại lệ. Cột hương đỉnh bằng men của điện Thái Hòa có năm đôi rồng cuộn vào cột, đó là công nghệ phẩm tinh tế nhất.

Ở giữa trần nhà của điện Thái Hòa, là khung trang trí các con rồng vàng rực rỡ, có lịch sử lâu đời trong kiến trúc Trung Quốc, đã được sử dụng từ thời nhà Hán. Nó vừa là vật trang trí vừa là vật may mắn, phòng chống hỏa hoạn, vì lửa là tai họa của kiến trúc kết cấu bằng gỗ. Vì khung trang trí (tảo tinh – giếng nước) có liên quan đến nước, rồng sinh ra từ dưới nước có thể dập lửa. Khung trang trí của điện Thái Hòa phía trên hình tròn, phía dưới hình vuông, đường kính miệng khung rộng sáu mét,

một con rồng rất lớn nằm cuộn ở đó, được khảm bằng châu báu và vàng rất phú lệ tinh mỹ. Giếng tắm nằm ở vị trí trung tâm cùng với ngai vàng ở giữa điện đường.

Phía trên là cung đỉnh màu vàng, phía dưới là ngai vàng màu vàng, ở giữa là trục rồng màu vàng, rất tráng lệ, tạo cho hoàng đế phong kiến một khung cảnh đặc biệt cao quý không gì có thể sánh nổi.

Hai bên phải và trái cổng lớn của cung điện và uyển hựu được bố trí một con sư tử, có sư tử bằng đồng, cũng có sư tử bằng đá, sư tử đực ở bên trái, chân đạp lên quả cầu, sư tử cái ở bên phải, chân đạp lên con sư tử con. Sư tử đực tượng trưng cho quyền lực thống nhất đất nước, sư tử cái tượng trưng cho sự thịnh vượng của triều đình. Trên bụng của sư tử có điêu khắc đồ án rồng bay, hoa sen, rùa, tượng trưng cho điều tốt lành. Loại bụng sư tử này chỉ được dùng cho hoàng gia, còn bụng sư tử trước cửa các vương phủ, nha môn, dinh thự đều được qui định bởi các đẳng cấp khác nhau. Sự xuất hiện sư tử làm thần vật hộ môn được bắt nguồn từ Phật giáo. Chỗ ngồi của đức Phật trong Phật giáo là bụng sư tử. Sau này sư tử trước ngai Phật có hàm nghĩa là thần vật bảo vệ Phật pháp. Như vậy đôi sư tử trước cung điện cũng có nghĩa là trừ tà trấn yên.

Ở hai phía đông – tây của điện Thái Hòa còn trưng bày rùa đồng, hạc đồng tượng trưng cho sự trường thọ, giang sơn muôn đời bền vững. Mỗi khi hoàng đế giáng lâm, điện Thái Hòa cử hành điển lễ đều nhất tề thắp hương trầm ở những nơi trưng bày sư tử, tiên hạc, bảo tượng, hương đình trong cung điện, còn ở ngoài cung điện thì đốt những cánh tùng bách và hương trầm làm cho hương khói nghi ngút trong và ngoài điện, khiến không khí thần bí và trang nghiêm hơn bao giờ hết.

RỒNG Ở ĐIỆN THÁI HÒA

Du khách thường hỏi nhau, ở điện Thái Hòa có bao nhiêu con rồng?

Ba điện lớn là kiến trúc chủ yếu trong cung điện Tử Cấm thành. Trong đó điện Thái Hòa là trọng tâm của ba điện lớn có chức năng độc đáo trong các đại lễ triều chính, phàm là hoàng đế đăng cơ, vạn thọ, đại hôn... đều cử hành lễ chúc mừng tại nơi đây. Do đó, tô vẽ cho đế vương một vẻ sùng kính trang nghiêm đã trở thành nguyên tắc trang trí nội ngoại của điện Thái Hòa. Từ trang trí trong nhà đến tranh màu ở ngoài hiên, khung trang trí trần nhà của cung điện không nơi nào là không có hoa văn rồng, tạo ra không khí long trọng với hàng vạn con rồng sống động.

Toàn bộ điện Thái Hòa có 2.632 con rồng, được bố trí trên nóc, bốn mái hiên cong và trên tường, ở bên ngoài điện Thái Hòa cũng có tới 3.440 con.

Điện Thái Hòa cao, to, sâu rộng, có chín gian cùng với hai hành lang, tất cả mười một gian, là một cung điện nhiều phòng nhất, lớn nhất, cao nhất trong kiến trúc cổ hiện nay còn bảo tồn được. Trong điện có tất cả 182 chiếc xà ngang dọc, 22 cột trên có tranh màu của 1.549 con rồng, cộng với 240 con của bức tranh màu trên thượng lương, cùng với bức tranh màu 803 con rồng ở góc hiên trong điện, giữa các xà ngang dọc có 1.720 con rồng ở trần nhà.

Ở chính giữa trần nhà là khung trang trí trên tròn dưới vuông, giữa khung trang trí là hình bát giác có một con ngọ long đầu nhìn xuống phía dưới, miệng ngậm một hòn ngọc trang nghiêm sinh động. Toàn bộ khung có một con rồng lớn, 16 con rồng nhỏ, tất cả 17 con rồng vàng trên nền màu xanh của trần nhà đã hình thành bức tranh kim bích huy hoàng. Dưới khung trang trí là chiếc ngai vàng được khắc lõng rồng vàng và bức bình phong đặt trên một bệ bảy bậc. Bốn giá của bệ này cũng được trang trí bằng hoa văn rồng. Trên dưới, trước sau của bệ và trên bức bình phong của ngai vàng có tất cả 408 con rồng, xung quanh ngai vàng là trụ vàng rồng cuốn xung quanh cho đến tận đỉnh nóc của điện.

Trên ba mặt trường đông, tây, bắc trong điện có 364 con rồng màu, hợp thành một khung hình chữ nhật. Trên bốn cửa nách ở phía đông tây có 24 con rồng vàng, trên mỗi cửa khắc 170 con rồng. Hai bên buồng sưởi đông tây, đặt hai cặp phù điêu bằng gỗ tử đàn lớn, tổng cộng có 178 con rồng.

Theo thống kê chưa đầy đủ, trong và ngoài điện Thái Hòa có tất cả khoảng 13.844 con rồng các loại. Những con rồng này đã đại diện cho nhân quyền, thần thụ cao nhất của vua chúa phong kiến Trung Quốc.

NGHI ÁN CUNG CÀN THANH VÀ CUNG ĐÌNH CUỐI THỜI NHÀ MINH

Đi qua ba đại điện ngoại triều (Thái Hòa, Trung Hòa, Bảo Hòa) thì sẽ vào hậu tam cung. Cung Càn Thanh là một cung điện của hậu tam cung, cũng là kiến trúc trung tâm của nội đình, qui hoạch kiến trúc của nó giống như điện Thái Hòa ở ngoại triều. Ở hai đời nhà Minh, Thanh nơi đây đã từng là tẩm cung của hoàng đế.

Trên bệ sơn trưng bày bốn chiếc lư đồng, góc đông nam có nhật quy (một loại công cụ dùng để chỉ thời gian thời xưa), góc tây nam đặt gia lượng và qui hạc mỗi thứ một chiếc, với ý nghĩa: quốc gia thống nhất, vạn sự vô cương. Trước cung Càn Thanh có hai cột đèn bệ bằng đá, hai bên đan bệ mỗi bên có một chiếc âu vàng giang sơn xã tắc, tượng trưng cho hoàng đế là người duy nhất chiếm hữu và thống trị quốc gia.

Cung Càn Thanh lợp bằng ngói lưu ly màu vàng, thêm mái cong trang trí chín con vật. Đây là vật kiến trúc lớn nhất, sang trọng nhất, đẳng cấp cao nhất của kiến trúc trong Hậu tam cung. Trên các xà nhà trong và ngoài điện được trang trí bằng long phượng và những bức tranh màu vàng ngọc, trên trục đá bạch ngọc ở xung quanh bốn bên đan bệ ngoài cung điện điêu khắc những hình vẽ rồng phượng, ở đây xuất hiện đồ án chim phượng tượng trưng cho hoàng hậu, nói lên đây là gia đình của hoàng đế. Trong Tử Cấm thành, còn có hai cung điện nơi ở của hậu phi thời nhà Minh, đó là cung Từ Ninh và cung Nhân Thọ (thời nhà Thanh đổi thành cung Ninh Thọ).

Cung Từ Ninh là một tổ hợp quần thể kiến trúc của Tây Lô bên ngoài Tử Cấm thành, bao gồm các cung Từ Ninh, Thọ Khang, Thọ An, điện Anh Hoa và hoa viên Từ Ninh... được xây dựng vào năm 1522 – 1566 (tức thời Gia Tĩnh nhà Minh).

Hai đời Minh, Thanh, mỗi khi hoàng đế qua đời thì các hậu, phi, tần lập tức phải rời khỏi sáu cung đông tây của Trung bộ nhường chỗ cho hoàng đế và các hậu, phi, tần mới đến ở, họ đến cung Từ Ninh và các

điện vũ khác để dưỡng lão. Cung Từ Ninh còn được gọi là Viện quả phụ, là nơi các bà vợ góa của hoàng đế đã quá cố ở.

Cung Từ Ninh là chính cung, nơi ở của hoàng thái hậu.

Ở ngoại Đông lộ sát cạnh thành đông của Tử Cấm thành, nam đến Đông Hoa môn, bắc đến tường thành phía bắc, ở thời Minh còn có nhiều cung điện như cung Nhân Thọ, cung Từ Khánh...

Cung Nhân Thọ ở ngoại Đông lộ cũng là nơi ở của hậu thái phi. Năm Càn Long thời nhà Thanh (giữa thế kỷ 18) đã sửa thành cung Ninh Thọ là tẩm cung dưỡng lão khi Càn Long đế lên làm thái thượng hoàng, nay là phòng hội họa và phòng châu báu.

Cung Từ Khánh là tẩm cung của hoàng tử thời nhà Minh, năm Càn Thanh sửa thành điện Hiệt Phương và ba điện vũ ngói lưu li màu xanh, là nơi ở của hoàng tử thời nhà Thanh, nay là nơi làm việc của văn phòng Viện bảo tàng cổ cung.

Những điện vũ nói trên, vào thời nhà Minh đã xảy ra nghi án cung đình làm cho người ta ngạc nhiên.

Nửa đêm ngày mùng 4 tháng 5 năm 44 Vạn Lịch (năm 1615), trong hoàng cung rất yên tĩnh, đột nhiên có tiếng kêu cứu phát ra từ cung Từ Khánh, tiếng gào thét chém giết đã xé tan đêm khuya yên tĩnh của thâm cung. Hôm sau mới được rõ, có một người hầu họ Trương tay cầm gậy xông vào cửa Đông Hoa chạy thẳng vào tẩm cung của hoàng thái tử (cung Từ Khánh) đánh nội thị Lý giám bị thương, định giết hoàng thái tử Chu Thường Lạc, tức hoàng đế Quang Tông (hiệu Thái Xương) thứ 14 thời nhà Minh lên ngôi sau này. Sau khi sự việc xảy ra, hoàng thái tử đã tấu lên vua Vạn Lịch nhà Minh vụ án này. Một thời xôn xao triều đình, trong lịch sử gọi là “Dĩnh kích án”. Theo nghiên cứu, án này có liên quan chặt chẽ với kiến tự của hoàng đế Vạn Lịch.

Hoàng hậu của hoàng đế Vạn Lịch vô sinh. Mẹ đẻ của hoàng thái tử Chu Thường Lạc (1582 – 1620) là cung phi họ Vương, nguyên là cung nữ của hoàng thái hậu Hiếu Định, mẹ của hoàng đế Vạn Lịch. Hoàng đế Vạn Lịch thường đến cung Từ Ninh thăm hoàng thái hậu, đã ngấm ngấm tư thông với cung nữ họ Vương. Sau khi Vương thị có thai, qua kiểm tra hoàng thái hậu mới biết con trai của mình đã làm một việc thất lễ, làm tổn hại đến thanh danh của hoàng gia. Mới đầu vua Vạn Lịch đã nhờ

mồm nhờ miệng không nhận, hoàng thái hậu lập tức ra lệnh cho thái giám tiến hành kiểm tra hồ sơ sinh hoạt hàng ngày của hoàng đế, vua Vạn Lịch không dám cãi lại đành phải thừa nhận. Lúc bấy giờ hoàng đế Vạn Lịch chưa có con, hoàng hậu thấy họ Vương có thai nên đã có phần thương cảm và tha thứ. Với ý chỉ của hoàng thái hậu, Vạn Lịch đã phong họ Vương làm cung phi. Theo lễ pháp của hoàng gia, người thừa kế vương vị là tiên đích hậu trưởng, đứa con thứ nhất do hoàng hậu đẻ là người thừa kế pháp định, nếu hoàng hậu vô sinh thì do con trai cả vợ bé kế vị.

Họ Vương tuy được phong cung phi, nhưng vẫn không được Vạn Lịch sủng ái. Năm Vạn Lịch 14 (1586), Trịnh quý phi, sủng phi của Vạn Lịch sinh một người con trai đặt tên là Chu Thường Tuần. Dưới sự ảnh hưởng của Trịnh quý phi, vua Vạn Lịch có ý định cho Chu Thường Tuần làm hoàng thái tử, lúc này cung phi họ Vương đã bị hoàng đế đối xử lạnh nhạt, cho vào lãnh cung, sống một cuộc sống thê thảm, hai mắt còn bị lòa. Khi mà trong triều đình xôn xao đồn rằng Vạn Lịch sẽ cho con thứ 3 là Chu Thường Tuần làm tự, quần thần đã gửi thư tố cáo âm mưu phế trưởng lập ấu của Trịnh quý phi. Văn võ bá quan đều bảo vệ chế độ luân lý của phong kiến, lấy con trưởng nối ngôi vẫn là cái gốc của đất nước. Như vậy, năm 29 Vạn Lịch (năm 1601), Chu Thường Lạc trở thành hoàng thái tử, vì vậy thế lực của Trịnh quý phi đã âm mưu ám hại hoàng thái tử. “Dĩnh kích án” là một trong những âm mưu đó. Về sau Vương Chi Thái chủ sự bộ Hình mới biết được thực tình từ phạm nhân Trương Sai, thông qua hội thẩm tam đường giữa bộ Hình, Đại Lý tự và Khoa đạo cuối cùng mới rõ được toàn bộ sự thật: Trương Sai bị Long Bảo, Lưu Thành, thân tín của Trịnh quý phi dụ dỗ mới xông vào cung Thái tử hành hung, gây cũng do Long Bảo, Lưu Thành cung cấp. Nhưng vì Trịnh quý phi được vua hết sức sủng ái, đồng thời có chân tay ở khắp triều đình, vì thế phụ trách thụ lý án này đều là người của Trịnh quý phi, không dám tiếp tục điều tra, và cho rằng Trương Sai bị điên dẫn đến hành hung. Ngoài Trương Sai bị tử hình ra, các thái giám Long Bảo, Lưu Thành cũng bị tử hình, vụ án đã khép lại một cách vội vã.

Năm 48 Vạn Lịch (năm 1620) Chu Thường Lạc đăng cơ, lấy hiệu là Thái Xương. Từ đó những quần thần thuộc phái Trịnh quý phi đã từng

chống lại Chu Thường Lạc thì nay lại hết lòng phụng sự ông, ca ngợi ông làm cho ông say đắm trong rượu trà, không để ý gì đến triều chính. Khi còn nhỏ Chu Thường Lạc bị phụ hoàng xa lánh, lại mất đi tình yêu của mẹ, nên tinh thần và thể chất không được khỏe mạnh. Ông đăng cơ chưa được một tháng thì đã ốm liệt giường. Ngự y Thôi Vũ Thăng không những không cho uống thuốc bổ mà còn cho uống thuốc kích dục làm cho vua Thái Xương suy yếu dần đi, tối không ngủ được khiến cho tuy tuổi chưa ngoài bốn mươi, nhưng thể trạng gần như đã suy sụp. Chu Thường Lạc đoán rằng ngày tận số sắp đến, nên đã triệu tập quần thần tại Đông Ngõ các ở cung Càn Thanh, ra lệnh tiến hành xây dựng lăng tẩm cho mình và tuyên bố phong ái thiếp họ Lý làm hoàng quý phi. Nói chưa hết lời thì họ Lý vai đeo túi hương xông vào nội tẩm gọi Chu Do Hiệu, con trai cả của hoàng đế vào gặp cha. Hoàng Tử đã vào quỳ trước hoàng đế Thái Xương, thỉnh cầu Phụ hoàng hủy bỏ lệnh phong cho họ Lý làm hoàng hậu. Điều này đã làm cho các quần thần bất ngờ và ngạc nhiên không biết xử trí như thế nào.

Họ Lý, nguyên là thị nữ ở cung hậu phi, xuất thân bình dân, cơ hội ngẫu nhiên đã khiến bà vào cung thái tử làm người hầu cấp thấp. Cũng có người nói đó là hành động của Trịnh quý phi, vì muốn khống chế hoàng thái tử Chu Thường Lạc nên đem họ Lý vào dâng cho Chu Thường Lạc. Vì họ Lý có sắc đẹp nên đã nhanh chóng chiếm được sự sủng ái của Chu Thường Lạc. Họ Lý biết rằng được sự sủng ái của hoàng thái tử sẽ là sự mở đầu cho việc chiếm ngai vàng hoàng thái hậu. Sau khi mẹ đẻ của Chu Do Hiệu qua đời, hoàng đế Vạn Lịch, Trịnh quý phi đã ủy thác cho họ Lý nuôi dưỡng Chu Do Hiệu, đồng thời phục vụ Chu Thường Lạc. Khi hoàng thái hậu qua đời, họ Lý đã chủ động phụng dưỡng Chu Thường Lạc và được Chu Thường Lạc sủng ái, coi là người tri kỷ. Bà ta thấy vua Thái Xương lao vào rượu chè, tổn hại sức khỏe và sức đã yếu, chắc chắn còn sống được bao lâu, do đó rất mong muốn trước khi đế Thái Xương qua đời bà ta được phong làm hoàng hậu. Vì thế khi các quần thần cùng hoàng đế mở hội nghị ngự tiền bà đã mang theo thái tử Chu Do Hiệu vào Đông Ngõ các của cung Càn Thanh để chính hoàng thái tử Chu Do Hiệu thỉnh cầu phong bà làm hoàng hậu, nhưng không thành.

Nhưng sau đó vua Thái Xương lại sai quần thần đi tìm linh đan dược để chữa trị. Hồi đó có quan Hồng Lô tự là Lý Khả Chước thỉnh cầu được tiên đan cho hoàng đế. Vua Thái Xương hỏi các đại thần nên như thế nào? Các đại thần không dám khẳng định, đều nói không thể cả tin, cần phải cẩn trọng. Vua Thái Xương lệnh cho Lý Khả Chước vào cung khám bệnh, trước tiên họ Lý cho nhà vua uống một viên hồng hoàn, sau khi uống hoàng đế cảm thấy dễ chịu, ăn ngủ được, rất vui nên hạ chiếu ban thưởng cho Lý Khả Chước và gọi ông là trung thần. Sau đó nhà vua lại uống một viên nữa và chết đột ngột. Hồi đó triều đình xôn xao bàn luận, gán sự việc này với việc tranh chấp ngôi vua, trong lịch sử gọi là “Hồng hoàn án”.

Qua điều tra, trong viên hồng hoàn có thành phần thuốc bổ, xuân dược và đan dược (chất khoáng) mà người cấp thuốc Lý Khả Chước là người thân tín của Trịnh quý phi. Các quan liêu chống Trịnh lại đề cập đến vụ “Dĩnh kích án” thế nên đòi trừng trị Lý Khả Chước về tội giết vua và truy tìm người chủ mưu sai khiến Lý Khả Chước. Các quần thần của phái họ Trịnh thì cho rằng, khi còn sống vua Thái Xương có chỉ gọi họ Lý là trung thần, vì vậy không được hại Lý Khả Chước. Cuối cùng phái trung gian trong các quần thần đã ra mặt hòa giải, xử trắng án cho Lý Khả Chước rồi kết thúc vụ án.

Vua Vạn Lịch Thái Xương qua đời, Do Chu Hiệu, con của vua Thái Xương (sau này là hoàng đế), tuổi còn nhỏ, như vậy trong triều đình sẽ xuất hiện chỗ trống quyền lực. Họ Lý nuôi dưỡng Chu Do Hiệu từ nhỏ, muốn lợi dụng mối quan hệ này khống chế Chu Do Hiệu để điều hành công việc triều chính. Cung Càn Thanh là biểu tượng quyền lực của vua, ở thời nhà Minh cũng là biểu tượng quyền lực và địa vị của hoàng hậu. Nhưng khi vua Thái Xương còn sống, họ Lý chưa chính thức được phong hoàng hậu, nên không được ở trong cung Càn Thanh, lại càng không thể điều hành triều chính.

Sau khi hoàng đế Thái Xương chết, họ Lý cử nội thị canh giữ cung Càn Thanh, giữ Chu Do Hiệu ở bên cạnh mình, qua đó nắm giữ triều thần. Các triều thần ở ngoài của cung Càn Thanh khóc lóc tiễn đưa hoàng đế Thái Xương, định để Chu Do Hiệu kế vị trước linh cửu, đồng thời cử nội thị là Vương An thương thuyết với họ Lý. Họ Lý bị Vương

An thuyết phục, họ Vương lập tức dẫn Chu Do Hiệu ra khỏi cung Càn Thanh, khi nhìn thấy ấu chúa, quần thần vây quanh Chu Do Hiệu hô to vạn tuế. Họ Lý cảm thấy không yên, cử nội thị đưa Chu Do Hiệu trở lại cung Càn Thanh, nhưng không thành. Sau đó bà ta đã nhiều lần lừa Chu Do Hiệu nhưng không được, bèn dùng di ngôn của Tiên đế, ăn vạ để được ở lại trong cung Càn Thanh. Cho đến tối hôm đầu tiên Chu Do Hiệu chính thức kế vị, quần thần lại kéo đến trước cửa cung Càn Thanh chỉ trích họ Lý: “Nội đình cung Càn Thanh cũng như ngoại đình điện Hoàng Cực (đời nhà Thanh đổi tên thành điện Thái Hòa cho đến ngày nay) là tấm cung chuyên dụng của hoàng thượng, chỉ có hoàng thượng và hoàng hậu mới được ở đó, xưa nay các phi tần khác đến đây cũng chỉ là tiến ngự, không có quyền ở đó, khi có việc lớn, phải rút lui ngay. Nay hoàng đế Thái Xương đã quy tiên, họ Lý không phải là vợ cả của Tiên đế và cũng không phải là mẹ đẻ của hoàng đế, đến ở chính cung quả làm đảo lộn kỷ cương triều đình”. Vua Thiên Khởi (Chu Do Hiệu) mới đăng cơ, trước sức ép mạnh mẽ của quần thần đã hạ chiếu buộc họ Lý rời khỏi cung. Trước sự phản đối của quần thần lục bộ cửu Khanh, họ Lý đành dẫn người con gái duy nhất của mình (là em gái cùng cha khác mẹ với Chu Do Hiệu gọi là Hoàng Bát Muội) mang theo hận thù đến ở điện Nhân Thọ, sống một cuộc sống cô đơn.

Họ Lý vội vã rời cung, vua Thiên Khởi Chu Do Hiệu mới đăng cơ (1605 – 1628) nhưng chưa về cung Càn Thanh, nhân cơ hội này các thái giám hầu hạ họ Lý làm mưa làm gió, cướp lấy những vật dụng quý bằng vàng bạc châu báu trong cung. Sau khi xảy ra sự việc này, vua Thiên Khởi nổi giận, hạ chiếu cho Hình bộ xét xử vụ án này, nhưng quan chức của bộ Hình đã ăn hối lộ của các thái giám nội thị, trên dưới thông đồng với nhau, làm cho vụ án không thể điều tra và đã kết thúc. Cuối cùng chỉ trừng phạt được đám thái giám tâm phúc, ủng hộ sự tranh quyền của họ Lý. Lịch sử gọi đó là “Di cung án”.

Kỳ thực, Trịnh quý phi và họ Lý đều nhắm nhe chống lại kỷ cương, phép nước, chiếm cứ cung Càn Thanh, Từ sau khi vua Vạn Lịch chết, họ Trịnh đã mất chỗ dựa, việc dời cung của bà ta không gây ra tranh cãi rùm beng gì, chẳng qua chỉ là một vụ di cung án im lìm.

Thực ra, phái thân cận của họ Lý tung ra lời bịa đặt, nói sau khi họ Lý rời cung, bị ngược đãi, bị ép tự vẫn, Hoàng Bát Muội nhảy xuống giếng tự vẫn để công kích hoàng đế Thiên Khởi và quần thần tàn hại di ái của Tiên đế. Trong tình hình như vậy, hoàng đế Thiên Khởi không thể không ban hành luật chỉ cho họ Lý và Hoàng Bát Muội vào ở điện Nhân Thọ, được đối xử ưu ái, đồng thời đã vạch trần dã tâm muốn điều hành triều chính của họ Lý. Chu Do Hiệu nói: “Khi còn nhỏ Trầm mỗ côì mẹ, số phận nhờ vào hoàng đế, dựa vào họ Lý, họ Lý rất muốn trầm ở luôn bên cạnh, nhưng mỗi ngày trầm chỉ đến một lần, nên Tuyền thị ôm ấp hận thù, căm ghét trầm. Tuy Thánh mẫu đã qua đời, nhưng mỗi khi người thân của Thánh mẫu đến thăm, họ Lý cũng không cho trầm nói chuyện, người ngoài không thể hiểu nỗi nỗi đau khổ của trầm. Nay trầm không phong họ Lý là để tỏ lòng thành kính với linh hồn Thánh mẫu, nhưng đồng thời trầm cũng biết ơn sự nuôi dưỡng của họ Lý để tỏ lòng kính trọng vua cha”.

Ba vụ án Dĩnh kích, Hồng hoàn, Di cung đã thăng trầm cùng các phe phái chính trị khác nhau kể từ lúc nó xảy ra đến khi nhà Minh diệt vong. Dư luận về ba vụ án này vì thế đã nhiều lần thay đổi, mỗi lần đều liên quan đến tên tuổi và sự ra đi của các quan chức, nó phản ánh việc hình thành các phe phái tranh giành quyền lực và sự thối nát trong nội bộ tập đoàn phong kiến vào thời Minh mạt, cuối cùng đã làm cho vương triều nhà Minh không sao tránh khỏi diệt vong. Nhưng kết luận đích xác của ba vụ án này là điều bí ẩn của các sử gia.

NGHỆ THUẬT ĐIÊU KHẮC ĐÁ LỚN TRONG TỬ CẨM THÀNH

Bước vào cửa chính lầu Ngũ Phượng cao to của Tử Cẩm thành Bắc Kinh, cái đầu tiên đập vào mắt mọi người là ngự đạo sâu thẳm, khuôn viên rộng lớn, cung điện hùng vĩ. Mỗi cung điện đều được ngăn cách bởi những bức tường đỏ cao to, cung viện trùng trùng điệp điệp với thiên môn vạn hộ, khiến người ta có cảm giác bàng hoàng thần bí, đó là nhà của bậc đế vương phú quý. Kiến trúc của Tử Cẩm thành được xây dựng trên nền đá sâu rộng và to lớn, có thể gọi là một tòa thành đá, điều này là sự thật. Từ Thiên An môn đến Đoan môn, Ngọ môn cho đến “Ngự đạo” tuyến trung trục trong cung đều trải bằng những phiến đá khổng lồ. Nền móng của mỗi cung điện cũng được xây bằng những phiến đá dài rộng. Bộ móng ba tầng của tam đại điện ngoại triều, toàn bộ đều được điêu khắc bởi ngọc thạch, làm cho cung điện ngoại triều càng hùng vĩ, uy nghiêm, thể hiện quyền lực tối cao và sự tôn nghiêm uy trấn thiên hạ của đế vương phong kiến. Những phiến đá lớn trong cung vừa là nhu cầu của kiến trúc cung điện hùng vĩ, vừa mang Từ tường giang sơn xã tắc bền vững (như đá) của đế vương phong kiến. Theo ghi chép của sử sách, vương triều Minh xây dựng cung điện Tử Cẩm thành, cần đến mấy vạn phiến đá khổng lồ, phiến nhỏ nhất cũng hơn một trượng, phiến lớn thì đến mấy trượng, chục trượng cho đến mấy chục trượng, nói vậy không phải là quá đáng. Sự thật những phiến đá ở Cố cung quả là điển hình của sự đồ sộ, nhất là bức điêu khắc đá ở sau điện Bảo Hòa.

Bức điêu khắc nằm ở hạ tầng của bộ ngọc thạch tam cấp sau điện Thái Hòa ở ngoại triều, đối diện với Càn Thanh môn ở nội đình. Bức điêu khắc này dài 16,57 m, rộng 3,07 m, dày 1,7 m, nặng khoảng hơn 200 tấn, điêu khắc bằng đá ngói điệp thanh, đây là một phiến đá điêu khắc hoàn chỉnh nhất, lớn nhất trong cung. Phiến đá điêu khắc tinh mỹ khổng lồ này làm cho người ta nhớ lại lịch sử Trung Quốc.

Cung điện thành trì của đế vương đều là kết tinh trí tuệ của hàng triệu người lao động, được lịch sử ghi chép gói gọn trong tám chữ “Thập vạn

công tượng, bách vạn phu dịch” để nói lên sự gian truân của việc xây dựng Tử Cấm thành Bắc Kinh. Việc khai thác và vận chuyển phiến đá điêu khắc khổng lồ sau điện Bảo Hòa cũng nói lên sự gian truân của việc xây dựng Tử Cấm thành. Phiến đá điêu khắc này cũng như các phiến đá khác trong Cố cung đều khai thác ở mỏ đá Phòng Sơn, thuộc ngoại ô phía tây nam Bắc Kinh. Việc xây dựng cung điện trong hai đời Minh, Thanh đều dùng đá ở cùng một địa phương. Văn nhân triều đình nhà Minh là Thẩm Đức Phù, trong cuốn sách “Vạn Lịch dã hoạch biên” của ông đã kể về nguồn gốc của những phiến đá dùng để xây dựng cung điện Tử Cấm thành. Sách viết rằng vương triều nhà Minh dùng nhiều đá nhất để xây dựng cung điện lăng tẩm, đặc biệt là các năm Chính Đức, Gia Tĩnh (năm 1506 – 1566). Khi xây dựng tam đại điện ngoại triều và hai cung Càn Thanh, Khôn Ninh nội đình đã khai thác nhiều đá nhất. Nếu mỏ đá ở xa kinh sư thì sẽ tiêu hao nhiều tiền của sức lực của đất nước, khó mà hoàn thành được, vì thế đã khai thác đá ở mỏ đá Phòng Sơn cách kinh sư mấy chục dặm để thuận tiện cho việc vận chuyển vào đô thành.

Khai thác đá không phải là việc dễ làm, khai thác những phiến đá khổng lồ thì lại càng gian truân. Hàng ngàn hàng vạn thợ đá và binh sĩ hàng ngày khai sơn phá thạch ở mỏ đá, dầm mưa dãi nắng, bốn mùa xuân hạ thu đông, ngày nào cũng màn trời chiếu đất, ăn sương nằm gió. Đặc biệt để khai thác phiến đá nặng hai ba trăm tấn hoàn chỉnh nguyên hình là việc rất khó khăn, hơn nữa là chiều dài, chiều rộng của phiến đá này đã được đích thân hoàng đế dùng bút đỏ khoanh lại thì lại càng nguy hiểm hơn bao giờ hết. Theo ghi chép, muốn lấy phiến đá này ra khỏi mỏ đá cần phải có hơn một vạn nhân công, vì thế hoàng đế nhà Minh đã truyền lệnh xuống bộ Binh điều sáu ngàn binh sĩ đến mỏ đá giúp các thợ đá lấy tảng đá này.

Vận chuyển đá là một vấn đề khó của thời bấy giờ. Đặc biệt là những tảng đá dài hơn chục trượng, thậm chí mấy chục trượng. Biện pháp duy nhất để vận chuyển là dựa vào đầu óc và sức lực con người. Trước tiên là phải mở đường, để một tảng đá nặng hàng trăm tấn không được sút mẻ, thì đường phải bằng phẳng và thẳng. Hoàng đế nhà Minh đã ra lệnh cho các quan lại địa phương chiêu mộ dân công mở đường, nếu ai làm cản trở đến việc vận chuyển đá sẽ bị nghiêm trị. Vì thế dân công cứ một dặm

thì đào một cái giếng để lấy nước tưới cho thuyền trượt để giảm trợ lực ma sát. Trong điều kiện hồi bấy giờ, đây là phương pháp hữu hiệu nhất. Nhưng với phương pháp này vẫn phải cần đến hơn hai vạn dân công làm việc trong hai mươi tám ngày mới đưa tảng đá này đến kinh sư và tiêu tốn hơn mười một vạn lạng bạc trắng. Tảng đá này làm sao Từ Ngộ môn vận chuyển để đặt ở đài tam cấp, đến nay vẫn chưa rõ, thiết nghĩ nó cũng khó khăn không kém khi khai thác vận chuyển ở hiện trường. Hồi đó có một truyền thuyết như sau: Tảng đá này được vận chuyển đến ngoài Đại Minh môn, các quan viên công bố và đốc công vận chuyển vào triều tấu lên hoàng đế, hoàng đế ra lệnh vận chuyển từ Ngộ môn vào phía sau điện Bảo Hòa, các quan viên đáp: Vì tảng đá to quá không thể trượt vào đó được. hoàng đế nổi giận, cho rằng nếu ai không nghe lời vàng ngọc của hoàng đế là vi phạm thánh chỉ. Đến nay, ai cũng cho rằng đây là truyền thuyết hoang đường, nhưng có một điều đáng tin là để đưa tảng đá này vào Tử Cấm thành, người ta đã phải khắc phục muôn vàn khó khăn, giải quyết nhiều vấn đề kỹ thuật, các thợ đá mới đặt nó lên được bệ tam cấp một cách an toàn.

Xung quanh phiến đá được điêu khắc hoa văn nổi với ý nghĩa là may mắn và giang sơn bền vững, phần trang trí chính giữa của phiến đá điêu khắc chín con rồng có hình dạng khác nhau bay lượn trong mây một cách tự nhiên, hoành tráng, sinh động. Rồng là hóa thân của hoàng đế, có nghĩa là bá chủ thế giới, chỉ có hoàng đế mới được dùng đồ án hoa văn rồng. Dưới chín con rồng còn điêu khắc biến cả sông ngòi, thể hiện giang sơn xã tắc đã được rồng quản lý bảo vệ. Bức điêu khắc đá này tinh vi, đẹp, hàm ý sâu sắc, tính nghệ thuật cao.

Phiến đá điêu khắc hiện nay, không còn là nguyên bản thời nhà Minh, vì đời nhà Thanh đã khắc lại. Theo ghi chép trong hồ sơ thời nhà Thanh, năm Càn Long thứ 26 (năm 1761), để chúc thọ hoàng thái hậu, 70 tuổi, hoàng đế Càn Long ra lệnh cho nội vụ phủ xóa đi nguyên bản điêu khắc trên phiến đá lớn đặt ở phía sau điện Bảo Hòa và điêu khắc lại. Đại thần nội vụ phủ đã làm theo lệnh của hoàng đế Càn Long, chọn thợ đá giỏi nhất, thiết kế sẵn đồ án trình hoàng đế Càn Long thẩm định, sau đó mới ra lệnh cho thợ đá điêu khắc theo đồ án được duyệt. Sau đó hoàng đế Càn Long còn đích thân đến kiểm tra và không bằng lòng với

những hoa văn phối hợp chưa hài hòa. Tiếp đó, theo yêu cầu của hoàng đế, phủ Nội vụ đã cho sửa lại các hoa văn và bố trí rất hài hòa. Ngày nay chúng ta nhìn thấy phiến đá điêu khắc nghệ thuật một cách hoàn hảo, đó là phiến đá được điêu khắc vào thời hoàng đế Càn Long nhà Thanh.

Phiến đá điêu khắc này có phải là lớn nhất trong Cố cung không? ở bộ tam cấp trước điện Thái Hòa cũng có ba phiến đá điêu khắc to như phiến đá ở phía sau điện Bảo Hòa, kích thước như nhau, nhưng không phải là một phiến đá nguyên vẹn mà là do ba phiến đá ghép thành. Phiến đá điêu khắc trước điện Thái Hòa được điêu khắc khi xây dựng ba điện lớn vào năm Vạn Lịch thời nhà Minh (thế kỷ 16). Tảng đá dài hơn ba trượng, rộng một trượng, dày năm thước, nặng khoảng 180 tấn, chiều dài của tảng đá này chỉ bằng $\frac{2}{3}$ chiều dài của tảng đá ngự lộ. Để khớp với chiều dài nguyên bản, các thợ đá thông minh đã ghép ba phiến đá lại với nhau thành một khối. Tuy rằng phiến điêu khắc ngự lộ này nằm ở vị trí nổi bật trước điện Thái Hòa, nhưng lâu nay chẳng ai để ý đến những vết nứt của đường ghép các phiến đá trải qua mưa gió bào mòn hàng trăm năm.

BÍ MẬT CỦA BỨC HOÀNH PHI “QUANG MINH CHÍNH ĐẠI”

Cung Càn Thanh là tấm cung của hoàng đế và là nơi xử lý chính vụ của hoàng đế. Mười bốn hoàng đế nhà Minh và các hoàng đế đầu thời nhà Thanh Thuận Trị, Khang Hy đều ở và làm việc tại cung Càn Thanh. Đây là nơi các hoàng đế triệu kiến quan viên, phê duyệt tấu cáo, bổ nhiệm các chức vụ quan trọng của lục bộ, điều động thăng cấp cho các quan lại.

Cách trang trí và trưng bày ở cung Càn Thanh nay còn bảo tồn được đã phản ánh bộ mặt nguyên vẹn thời kỳ cực thịnh của thời nhà Thanh.

Ở gian giữa chính trung là ngai vàng, sau ngai vàng là tấm bình phong sơn vàng ngũ phiến, phía trên tấm bình phong treo bức hoành “Quang minh chính đại” do đích thân hoàng đế Thuận Trị nhà Thanh đề từ. Bức hoành phi bốn chữ “Quang minh chính đại” đã được người kế thừa là hoàng đế Khang Hy bình như sau: Kết cấu tuyệt vời, vượt qua cổ kim, tỏa sáng muôn đời, là tấm gương học tập của con cháu muôn đời sau.

Trong lịch sử, các nhà thống trị phong kiến ai không ca ngợi sự thống trị của mình là quang minh chính đại và được thể hiện bằng văn tự, khắc thành bia đá, truyền bá bốn biển làm cho người ta có cảm giác “Thịnh thế thái bình”, “Thiên tử sáng suốt”. Thực ra, đằng sau cái gọi là quang minh chính đại ấy đã tiềm ẩn mâu thuẫn không thể dung hòa của gia đình hoàng đế, sự phế lập của hoàng hậu phi tần, sự tranh giành hoàng vị giữa các hoàng tử, sự biến đổi không ngừng của nhà vua, thậm chí là chính biến cung đình đều là những âm mưu khi nổi khi chìm. Lịch sử mấy trăm năm của hai đời Minh Thanh, trong cung Càn Thanh đã xảy ra rất nhiều vụ bi kịch lịch sử: Hoàng đế Gia Tĩnh thời Minh làm nhục cung nữ một cách tê hại, khiến cung nữ Dương Kim Anh liên hợp với các cung nữ khác nhân cơ hội hoàng đế Gia Tĩnh ngủ say đã dùng dây thừng thắt cổ hoàng đế trên long sàng ở góc Tây Noãn cung Càn Thanh. Chu Thường Lạc hoàng đế Thái Xương nhà Minh (năm 1582 – 1620) tham sắc mỹ nữ,

đăng cơ được hơn một tháng, uống nhầm thuốc chết, làm cho triều đình lâm vào một cuộc tranh giành quyền lực. Đó là “án hồng hoàn”, một trong ba nghi án lớn nổi tiếng thời nhà Minh. Sau khi Minh Quang Tông chết, con trai là Chu Do Hiệu kế vị (năm 1605 – 1628), gọi là Thiên Hỷ, Trịnh quý phi của tiên hoàng Vạn Lịch và Lý Tuyền thị cung phi của tiên hoàng Thái Xương, bắt tiểu hoàng đế Thiên Khởi phong họ là hoàng hậu, từ chối dọn khỏi cung Càn Thanh, lại gây nên một cuộc tranh giành quyền lực di cung, “án di cung” cũng là một trong ba nghi án lớn của nhà Minh. Vào nhà Thanh, hoàng đế Khang Hy treo bức hoành phi “Quang minh chính đại” ở cung Càn Thanh chẳng bao lâu, xung quanh vấn đề lập ngôi đã biến thành một cuộc đấu tranh giành hoàng vị kéo dài mấy chục năm, cuộc đấu tranh này có quan hệ chặt chẽ với bức hoành phi “Quang minh chính đại”.

Trong xã hội phong kiến, việc chuyển giao hoàng quyền có liên quan đến một vấn đề lớn là ổn định và mất ổn định chính trị, vì thế hoàng đế của các triều đình xưa nay đều coi việc lập thái tử nối ngôi là vốn của đất nước. Trong vương triều phong kiến Trung Quốc hơn 2000 năm đều lấy con trai trưởng của vợ cả để làm chuẩn mực, không được thay đổi việc nối ngôi. Về vấn đề nối ngôi, hoàng đế Khang Hy đã định làm theo cách làm của các đời hoàng đế Trung Quốc, đã tuyên chỉ hoàng đích tử Doãn Kỳ là hoàng thái tử, nhưng lại muốn thay đổi cách làm của mấy đời hoàng đế sau Nỗ Nhĩ Cáp Xích, thực hiện lựa chọn người thừa kế trong các hoàng tử. Nhưng Khang Hy nhị lập nhị phế (hai lần lấy hai lần bỏ) thái tử đều không hoàn thành được việc chọn người nối ngôi, ngược lại còn gây nên việc kết bè kết phái giữa các hoàng tử, ám hại lẫn nhau hòng giành được ngai vàng. Khang Hy có tất cả hơn ba mươi người con trai, ngoài số chết yếu ra còn hơn hai mươi người, họ đều là những người cạnh tranh ngôi vua. Trong đó đứa con trai thứ tư là Dân Chân (tức hoàng đế Ung Chính sau này) tài giỏi, có tâm kế, ông ta biết lợi dụng những đặc điểm của Khang Hy để thể hiện các loại biệt tài, được hoàng đế Khang Hy tín nhiệm. Đặc biệt là vào mùa xuân năm Khang Hy thứ 61 (năm 1722), hoàng đế Khang Hy nhận lời mời của hoàng tử Dân Chân đến dự tiệc vườn Viên Minh, nhìn thấy con trai hai mươi tuổi của Dân Chân là Hoảng Lịch (tức hoàng đế Càn Long sau này) ở “Lũ nguyệt Văn

Khai”, Hoằng Lịch thông minh lanh lợi, ngay lập tức giành được cảm tình của Khang Hy, và Khang Hy hạ lệnh đưa Hoằng Lịch về nuôi trong cung, đích thân chỉ dạy Hoằng Lịch học tập, hàng ngày khi dự tiệc, phê duyệt tấu chương đều để Hoằng Lịch hầu hạ bên cạnh. Sự yêu quý của Khang Hy đối với Hoằng Lịch đã nói lên Dận Chân sẽ là người thừa kế hoàng vị. Sau khi Khang Hy qua đời, tuyên bố di chiếu hoàng tử Dận Chân là hoàng thái tử, sau khi đăng cơ lấy hiệu là Ung Chính. Nhưng sau khi Ung Chính tức vị, cuộc đấu tranh giành hoàng vị giữa các anh em vẫn xảy ra, xã hội đặt ra nhiều nghi vấn, cho rằng hoàng đế Ung Chính sửa đổi di chiếu để đoạt quyền. Dư luận cho rằng, khi còn sống hoàng đế Khang Hy yêu quý hoàng tử thứ 14 là Dận Trinh nhất, Khang Hy đã viết di chiếu “Truyền vị thập tứ tử”, bí mật để ở sau bức hoành bốn chữ “Quang minh chính đại” trong cung Càn Thanh. Khi hoàng đế Khang Hy lâm bệnh nặng, Ung Chính tự tiện lấy di chiếu để ở sau bức hoành ấy ra để sửa chữa “truyền vị thập tứ tử” thành “truyền vị dư tứ tử”. Ngoài ra còn có truyền thuyết nói rằng, sau khi Ung Chính sửa chữa di chiếu liền trốn sang Thang Xuân viên để trông coi long thể của hoàng đế Khang Hy, đã cho hoàng đế uống một bát canh sâm. Không rõ vì sao, hoàng đế Khang Hy băng hà, Ung Chính được đăng vị. Việc Ung Chính sửa chữa di chiếu tuy đã bị hoàng đế Ung Chính nhiều lần bác lại, nhưng cuối cùng vẫn là nghi án trong hơn hai trăm năm qua, cũng là một trong những câu chuyện bàn luận của người đời. Ngay cả các nhà lịch sử học cũng dùng trăm phương ngàn kế đi tìm chứng cứ lịch sử để chứng minh thực trạng tình hình lên ngôi của hoàng đế Ung Chính, nhưng đến nay vẫn chưa có một sự khẳng định nào.

Căn cứ vào hồ sơ nhà Thanh và văn kiện lịch sử, chúng ta biết rằng nhà Thanh bí mật xây dựng chế độ lập ngôi được xác định chính thức vào năm Ung Chính thứ nhất. Đích thân hoàng đế Ung Chính đã trải qua cuộc đấu tranh gian nan tranh giành ngôi vua trong hoàng thất, đã nhận thức được việc trước khi chết bí mật xác lập hoàng thái tử là biện pháp tốt nhất để tránh được cuộc tranh giành hoàng vị giữa các hoàng tử. Vì thế sau khi Ung Chính lên ngôi đã bắt tay vào việc giải quyết các sự vụ bí mật nối ngôi. Ung Chính triệu tập Tổng lý sự vụ đại thần, các võ đại thần và cửu khanh đến Tây Noon các cung Càn Thanh để tuyên bố chế

độ nối ngôi. Ung Chính đã nói với các đại thần về bài học lập ngôi của phụ hoàng Khang Hy là “Hồi đó, vì thái tử mà Thánh tổ buồn phiền không thể nói được”. “Vì thế Thánh tổ đã giao việc lớn này cho trẫm, trẫm là chur của tông xã không thể không lập mưu kế”. Tiếp đó đã tuyên bố phương pháp nối ngôi bí mật. Sau khi xác định hoàng thái tử trong các hoàng tử, hoàng đế không công bố trước mọi người, mà viết chiếu này thành hai bản, một bản niêm phong cất giữ trong hòm để chỗ cao nhất sau bức hoành “Quang minh chính đại” giữa cung Càn Thanh. Một bản bí mật cất giấu bên người hoàng đế. Sau khi hoàng đế băng hà, các vương công đại thần và các Thái tử cùng nhau mở hòm bóc di chiếu, tuyên bố người kế thừa hoàng vị. Chế độ nối ngôi bí mật của hoàng đế Ung Chính đã được sự tán đồng của các đại thần, cho rằng như vậy một mặt có thể tránh được sự động loạn của cuộc tranh giành ngôi vua, mặt khác cũng có thể tránh được nguy cơ của các quần thần sau khi công khai lập người kế vị làm lung lay hoàng quyền, như thế là được cả hai việc. Hoàng đế Ung Chính bí mật viết sẵn chiếu thư để lập hoàng tử tử Hoảng Lịch làm hoàng thái tử, để vào trong kết rồi niêm phong trước mặt các tổng lý sự vụ đại thần rồi mới cất giấu sau bức hoành phi “Quang minh chính đại” ở cung Càn Thanh.

Việc hoàng đế Ung Chính cùng triều đình nhà Thanh xác lập chế độ nối ngôi bí mật, quả thực chưa bao giờ có trong lịch sử Trung Quốc. Nhìn Từ góc độ hậu Ung Chính, phương pháp lập thái tử này vẫn có tác dụng tốt của nó. Phương pháp này không xuất hiện sự kết bè kéo cánh như thời kỳ đầu nhà Thanh, đấu tranh kịch liệt để tranh giành ngôi vua mà là chuyển giao hoàng quyền một cách yên ổn, có lợi cho sự ổn định của chính cục, đây cũng là một sự mạnh dạn sáng tạo cái mới của hoàng đế Ung Chính.

Chế độ lập ngôi vua bí mật của nhà Thanh đã chấm dứt cùng với vương triều Thanh, nhưng trên thực tế chỉ thực hiện trong bốn đời vua: Hoàng đế Ung Chính lập Càn Long, hoàng đế Càn Long lập Gia Khánh, hoàng đế Gia Khánh lập Đạo Quang, hoàng đế Đạo Quang lập Hàm Phong. Đến hoàng đế Hàm Phong, vì chỉ có một người con trai không cần tiến hành lựa chọn, đồng thời khi liên quân Anh, Pháp tấn công Bắc Kinh, Hàm Phong mang theo hậu phi và người con trai độc nhất của

mình tháo chạy đến khu nghỉ mát Nhiệt Hà, rồi lâm bệnh nặng, trước khi chết đã viết di chiếu để lại cho con trai Tải Thuần (có sách gọi là Tái Đình) làm hoàng thái tử nối ngôi (tức Đồng Trị) mà không phải bí mật để trong hòm cất giấu sau bức hoành phi “Quang minh chính đại” trong cung Càn Thanh. hoàng đế Đồng Trị sau khi thành gia thất không có con, nên không có người nối ngôi. Khi Đồng Trị mất, mẹ của ông ta là Từ Hy thái hậu quyết định để Tải Diễm là con trai của em gái mình và Thuần thân vương nối ngôi, vốn không cần di chỉ lập ngôi, đó là hoàng đế Quang Tự. Hoàng đế Quang Tự cũng như hoàng đế Đồng Trị sau khi chết không có con nối ngôi, Từ Hy thái hậu khi đó cũng sắp mất nên đã chỉ định Phổ Nghi mới ba tuổi đăng cơ làm hoàng đế, niên hiệu là Tuyên Thống. Cuộc cách mạng Tân Hợi đã lật đổ vương triều nhà Thanh, chế độ lập ngôi bí mật này cũng đã đi vào lịch sử.

TRUYỀN KỲ VỀ BẠCH THÁP SƠN

“Quỳnh đảo xuân âm” là một trong “Yên Kinh bát cảnh”, đó là Bạch Tháp Sơn ở công viên Bắc Hải, Bắc Kinh ngày nay. Ở Bạch Tháp Sơn có rừng tùng bách xanh tươi, xung quanh là hồ nước xanh biếc, không những mùa xuân ấm áp, mà hai mùa thu hạ cũng mát mẻ, làm cho mọi người ngưỡng mộ. Mỗi khi mùa đông đến, nơi đó trở thành một lạc viên trên băng. Thời Càn Long nhà Thanh, hàng năm ngày mùng một tháng chạp hoàng đế Càn Long đều cùng mẹ là hoàng thái hậu Hiếu Thánh đến đây xem binh sỹ Bát Kỳ biểu diễn băng kịch. Hoàng hậu ngồi trên núi, hoàng đế ngồi trên chiếc giường đặt ở giữa hồ băng, các kiêu binh, vệ sỹ, bách quan đứng hầu xung quanh. Chiến sỹ thao diễn xong, hoàng đế tiến hành ban thưởng rồi vui vẻ về cung. Thái bình Thiên tử, giây phút phong lưu đã khiến người ta liên tưởng đến rất nhiều câu chuyện truyền kỳ của Bạch Tháp Sơn.

Trong thời cổ đại, Bắc Kinh thuộc vùng Yên Địa, Trung Hải, Bắc Hải là một biển hồ thiên nhiên. Đến đời Liêu, Yên Địa trở thành Nam Kinh, những người thống trị nhà Liêu đã xây dựng cao cung biệt uyển trên biển hồ này, theo truyền thuyết thì ở dưới Bạch Tháp ngày nay là di chỉ lầu trang của Tiêu thái hậu nhà Liêu. Đời nhà Kim đổi Nam Kinh thành Trung Đô, thuần trị vùng biển hồ này, mở rộng ly cung biệt uyển, xây dựng thêm nhiều cung điện... phạm vi là một khu vực lớn bao gồm Trung Hải, Bắc Hải và vùng xung quanh ngày nay, là Thượng Lâm uyển của thiên tử Hoảng Nhược nhà Hán, Hoa Thanh trì của Đường Minh Hoàng. Người ta lấy đất bùn từ đáy hồ đắp thành ngọn núi nhỏ, ở giữa hồ nước, nên đặt tên là đảo Quỳnh Hoa. Trên đảo, họ còn lấy đá xếp thành những ngọn non kỳ đá lạ, trồng các loại hoa thơm, có lạ, nuôi các loại thú quý hiếm. Chương Tông triều Kim và các hậu phi của ông thường du ngoạn tại nơi đây. Một đêm, ánh trăng soi bóng xuống đảo Quỳnh Hoa, vạn vật yên lặng, Kim Chương Tông và ái phi của ông là Lý phi ngồi dưới ánh trăng đối chữ với nhau. Chương Tông nói: “Nhị nhân thổ thượng tọa” (Trên đất hai người ngồi - nghĩa là chữ tọa có hai chữ nhân trên chữ thổ). Lý phi đáp: “Nhất nguyệt nhật biên minh” (Cạnh trời một trăng sáng - Ý

là chữ minh có chữ nguyệt bên sau chữ nhật). Hai người mỗi người đổ một chữ để nói lên tình cảnh lúc bấy giờ, đặc biệt là Lý phi đã dùng mặt trời để ví quân vương, mặt trăng để ví hậu phi, một câu hai nghĩa, điều ngược thiên thành, trở thành giai thoại một thời.

Hòn đảo Quỳnh Hoa xinh đẹp này đã để lại nhiều câu chuyện truyền kỳ, trong đó có một chuyện kể rằng: Khi triều đình nhà Kim cường thịnh, thủ lĩnh dân tộc Mông Cổ thần phục nhà Kim. Ở Mông Cổ có một quả núi nhỏ thấp, đá lung linh tuyệt đẹp, những người vọng khí thời Kim phát hiện trên ngọn núi này có vương khí liên nghĩ cách lấy vương khí này. Họ tấu thỉnh hoàng đế chuyển quả núi này đến Trung Đô của triều Kim. Người Mông Cổ đáp ứng yêu cầu của nhà Kim, nhà Kim liền cử nhiều binh sĩ đến đào núi, chuyển đến Trung Đô đặt trên đảo Quỳnh Hoa, hình thành ngọn núi này. Nhưng dù làm vậy cũng không ngăn được sự phát triển lớn mạnh của Mông Cổ, mà ngược lại còn làm cho người Mông Cổ tiến đến Trung Nguyên. Sau khi Mông Cổ nam tiến vào Trung Nguyên, đổi Trung Đô nhà Kim thành Đại Đô nhà Nguyên, đặt tên cho ngọn núi này là Vạn Tuế Sơn.

Truyền thuyết này không đáng tin cậy lắm. Hoàng đế Càn Long nhà Thanh đã phủ định câu chuyện đó. Vì núi này lấy đất bùn dưới đáy hồ chất đọng mà thành, nhất cử lưỡng tiện như vậy, dầu cho là mê tín, cũng không cần phải vận chuyển đất từ ngoài biên cương cách xa ngàn dặm. Còn đá trên núi thì nơi đây thực sự là một Thái hồ thạch. Bao nhiêu đời nay, người ta đều cho rằng chắc chắn là như vậy và tin tưởng vào các ghi chép khác.

Vào thời Vĩnh Lạc, triều Minh (năm 1403 – 1424) cách đây hơn 574 năm về trước. Minh Thành Tổ Chu Lệ hạ lệnh dời đô về Bắc Kinh. Rút kinh nghiệm bài học của triều đình nhà Nguyên diệt vong, Minh Thành Tổ thường giáo dục con cháu phải có tinh thần cần kiệm liêm chính, yêu dân. Sau này khi hoàng đế Tuyên Đức du ngoạn Vạn Thọ Sơn đã nói với con cháu rằng: Cuối thời Bắc Tống xảy ra chiến tranh Tống – Kim, sau khi nhà Kim chiếm được Biện Kinh, đô thành nhà Tống, đã di chuyển gò đồi do Tống Huy Tông đắp trong thành Biện Kinh đến Trung Đô nhà Kim. Đá Thái hồ trên đảo Quỳnh Hoa là đá Thái hồ của gò đồi do nhà Tống di chuyển đến. Triều đình nhà Tống vì đam mê dâm lạc dẫn đến

mất nước, hoàng đế nhà Kim không lấy đó làm bài học lại dời núi này đến đây, chẳng bao lâu lại diệt vong. Nhà Nguyên cũng học theo đó lại còn trang điểm hào hoa hơn, kết quả chưa đầy trăm năm cũng bị diệt vong. Hoàng đế Tuyên Đức chân thành khuyến cáo con cháu của mình phải nhớ lấy bài học của các đời trước, phải nhớ kỹ lưỡng, quyết không lập lại vết xe đổ của lịch sử. Sự kiện này ghi trong cuốn Quảng Hàn điện ký của hoàng đế Minh Tuyên Đức.

Nhưng các hậu duệ của hoàng đế Vĩnh Lạc chưa thể tuân theo di huấn của tổ tông. Hoàng đế Vĩnh Lạc chết mới hai mươi tuổi, đến thời con là Tuyên Đức, sủng tín bọn hoạn quan trong các cuộc tác chiến ở Thô Mộc Bảo và Ngõa Lạt Bộ, quân Minh bị quân địch đánh úp, Minh Anh Tông bị bắt đi đầy tám năm ở hoang mạc phía bắc (vùng Ngoại Mông) Trung Quốc, diễn lại bi kịch của hai hoàng đế Huy, Khâm đời nhà Tống.

Đá Thái hồ của Bạch Tháp Sơn quả thực là đến từ Biện Kinh, học giả đời sau đã so sánh đá Thái hồ chùa Tướng Quốc của Bạch Tháp Sơn với Khai Phong và nhiều nơi khác, đã chứng minh hai chỗ như nhau. Bởi Tống Huy Tông tin tưởng vào lời của các phương sĩ cho đắp một quả đồi ở phía đông bắc thành Biện Kinh (tức vùng tháp sắt Khai Phong ngày nay) và thu gom kỳ hoa dị mộc, Thái hồ linh bích, cầm thú quý hiếm, hoa thơm quả ngọt và các loại tre trúc khắp thiên hạ về trồng, được gọi là “Hoa Thạch Cường”, việc làm này đã trở thành gánh nặng của dân chúng. Trong thời Tĩnh Khang, quân Kim tấn công Biện Kinh, lương thảo trong thành cạn kiệt, dân chúng xông lên đồi, cướp phá rừng núi nơi đây. Sau khi Tĩnh Khang lâm nạn, nhà Kim lại đào qua đồi này đem đi làm cho nó không còn tông tích nữa.

Nguyên Thế Tổ Hốt Tất Liệt xây dựng Đại Đô ở vùng ngoại ô phía bắc Trung Đô, thủy vực của vùng đảo Quỳnh Hoa được qui hoạch trong hoàng thành, đặt tên là hồ Thái Dịch. Phạm vi của hồ Thái Dịch tức là Bắc Hải và Trung Hải ngày nay, đông ngạn là Đại nội hoàng cung, phía nam tây ngạn là cung Long Phúc nơi ở của hoàng thái tử, phía bắc là cung Hưng Thánh, nơi ở của hoàng thái hậu. Vạn Đức Sơn đối diện với trung tâm hồ Thái Dịch lại càng được tu sửa trang hoàng lộng lẫy hơn, trên đỉnh núi cho xây dựng điện Nhân Trí, điện Hà Diệp, đình Phương

Hồ, đình Doanh Châu... Trên hòn đảo phía trước núi (tức Đoàn Thành ngày nay) xây dựng điện Nghi Thiên, giữa rừng xanh nước biếc lúc ẩn lúc hiện những đình đài, lầu các giống như một thế giới thần tiên. Hốt Tất Liệt còn dùng đá quý để đục thành một chiếc chum đựng rượu lớn, lấy tên là “Độc sơn đại ngọc hải”, còn dùng đá quý châu báu để làm một cái giường, đặt tên là “Ngũ sơn trận ngự sạp” đều để trong điện Quảng Hàn. Sau khi nhà Nguyên bị diệt, “Độc sơn đại ngọc hải” bị thất thoát trong dân gian, đến thời Càn Long nhà Thanh phát hiện thấy trong miếu Chân Vũ ở phố Nam Trường, bị các đạo sĩ dùng làm chum đựng tương. Hoàng đế Càn Long đã dùng hàng trăm lạng vàng để chuộc lại, để ở điện Thừa Quang, Bắc Hải. Tức là chiếc vại ngọc lớn ở Đoàn Thành Bắc Hải ngày nay.

Do di huấn của hoàng đế Vĩnh Lạc, nhà Minh không xây dựng các công trình lớn ở vùng Vạn Tuế Sơn, mà chỉ tu sửa những kiến trúc sẵn có ở đó, ngoài ra không trang trí gì hơn. Đến một ngày trước tết Đoan Ngọ năm thứ 7 Vạn Lịch, điện Quảng Hàn bị mục hoàn toàn và sụp đổ, người ta phát hiện trên xà nhà có một trăm hai mươi xu tiền vàng, trên đồng xu đúc mấy chữ “Chí Nguyên thông bảo”. Đó là trấn vật Hốt Tất Liệt để lại khi xây dựng điện này. Trong những năm Thuận Trị nhà Thanh, hoàng đế hết lòng tin theo đạo Lạt ma, đã cho xây dựng Bạch Tháp trên di chỉ của điện Quảng Hàn, xây chùa Vĩnh An ở phía nam của núi, bảo tồn cho đến ngày nay. Trong thời Càn Long lại trang điểm Nam Hải doanh đài, đem đá Thái hồ xung quanh tháp chuyển đến doanh đài, vì thế xung quanh Bạch Tháp Sơn ngày nay là rừng cây um tùm, không còn đá Thái hồ nữa.

HAI TÒA ĐOÀN THÀNH CỦA BẮC KINH

Ở phía tây bắc của Tử Cấm thành, phía tây cửa nam của công viên Bắc Hải có một đài cao hình tròn, trên đó có một công sự, tường xây bằng gạch, gọi là Đoàn Thành Bắc Hải, đó là cung uyển nổi tiếng đã có hơn tám trăm năm lịch sử. Ngày nay trên thành còn một cây thông có tuổi thọ trên tám trăm năm, được hoàng đế Càn Long nhà Thanh phong là “Già Âm hầu Kim đại quát tử tùng”. Đời nhà Nguyên từng cho xây dựng điện Nghi Thiên tại đó, còn gọi là điện Doanh Châu Viên, hình dáng giống hệt điện Kỳ Niên ở Thiên Đàn ngày nay, hồi đó Đoàn Thành còn có một hòn đảo nhỏ, đông tây đều có một cây cầu độc mộc thông sang Thánh cung và Đại nội (hoàng cung). Thời nhà Minh đã làm gãy cây cầu đông tây, nhấn chìm cầu xuống hồ nước xây dựng nên tường thành hình tròn đổi tên điện Nghi Thiên thành điện Thừa Quang. Năm Khang Hy thứ 29 nhà Thanh (năm 1690), trùng tu điện Thừa Quang, đổi viên điện nhà Minh thành hình dạng như ngày nay, hình dạng giống Giác lâu cổ cung, là một tạo hình xinh đẹp hiếm có trong kiến trúc cổ. Hồi đó, cung Ngọc Hy chỉ cách Đoàn Thành một dòng nước đã hoang phế là chuồng ngựa của vua chúa trong cung nhà Thanh. Năm 1929, ông Thái Nguyên Bồi, giám đốc thư viện Bắc Kinh đã đề nghị xây dựng Thư viện quốc lập Bắc Kinh ở đó, năm 1931 xây dựng xong thư viện này. Sau này đã di chuyển “Tứ khố toàn thư” của Thừa Đức ở nơi nghỉ mát Văn Tân các về tàng trữ ở đây. Vì thế một đoạn phố nhỏ ở phía trước Đoàn Thành được đặt tên là phố Văn Tân.

Nói đến Đoàn Thành, không ít du khách đến đây tham bái là để cung phụng ngọc Phật – Thích Ca Mâu Ni ở trong điện Thừa Quang, có thể nói ngọc Phật là chủ nhân của Đoàn Thành. Bộ của tượng Phật được điêu khắc bằng một tảng đá ngọc thạch hoàn chỉnh trắng tinh, óng ánh, cao 1,6m, tượng Phật được khảm bằng đá quý, ánh ngọc khí sắc rất hấp dẫn, không có dáng vẻ trang nghiêm như tượng Phật được điêu khắc bằng đá, chỉ có đường nét và bề mặt đơn thuần. Vì sau khi điêu khắc, phải mài dũa để cho óng ánh tạo cảm giác xinh đẹp, mới mẻ, thánh khiết, thật là một văn vật quý giá. Vì sao ngọc Phật lại đặt trong điện Thừa Quang, nó

ở đâu ra? Trên cánh tay trái của bức tượng còn có vết sẹo bị chém, tất cả đều là những nghi vấn của du khách khi chiêm ngưỡng ngọc Phật.

Cách đây hơn ba mươi năm, ở khu Bắc Kinh cũ, có truyền thuyết nói rằng ngọc Phật Đoàn thành mới có từ năm Quang Tự thứ 24 (năm 1898). Nghe nói trong miếu Hải điện Quan đế ở phía tây ngoại ô Bắc Kinh (nay không còn) có một vị tăng nhân pháp hiệu Minh Khoan, tinh thông điển cổ Phật giáo, kết bạn cùng với ba người là Việt Tăng, Trí Nhiên và Huệ Thông chủ trì viện Di Lạc, đi An Nam, Miến Điện, Xiêm là tìm hiểu sự tích Phật gia. Khi Minh Khoan với tư cách là tăng nhân của nước Đại Thanh đi Nam Dương du lịch đã thối phùng rằng Tây thái hậu Trung Quốc rất mộ Phật, đã mộ hóa được hai pho tượng Phật lớn nhỏ mỗi thứ một pho, sau đó từ Singapor vận chuyển về Bắc Kinh. Nguyên là Minh Khoan còn có một người bạn thân là Linh Huy, trụ trì am Phục Ma trong Tây Trục môn, hồi đó thái giám trong Thanh cung, đa số là tử đệ của Linh Huy, do đó Minh Khoan lại được kết bạn với nhiều thái giám. Vì thế Đại ngọc Phật được dâng lên cho Tây thái hậu, đặt ở trong điện Thừa Quang vào năm 1898. Tiểu ngọc Phật là Phật nằm (Ngọa Phật) dài hai thước một tấc, đặt ở am Phục Ma, đổi tên am thành chùa Ngọc Phật. Cuối năm Quang Tự, tiểu ngọc Phật bị Linh Huy bán cho nhà giàu ở Bắc Kinh là Lộ tam gia. Năm Tuyên Thống thứ hai (năm 1910), chùa Ngọc Phật lại bị Linh Huy bán, đổi thành miếu Tăng ni. Tuy danh là chùa Ngọc Phật nhưng thực ra không thờ Phật.

Năm 1900, liên quân tám nước tấn công Bắc Kinh, phá hủy Tây môn Đoàn Thành (tức là Diển Tường khán tường môn, năm 1953 đã xây lại), nên cánh tay trái của tượng Phật trong điện Thừa Quang mới bị một nhát chém như vậy.

Một điều đáng nêu nữa là trong rừng đào dưới chân núi phía nam Hương Sơn còn có một thành trì nhỏ rất ngoạn mục, trên thành xây hai ngôi Duyệt Vũ lầu, Thành lầu lợp ngói lưu ly màu xanh, nam bắc đối xứng nhau, đó là Diển Võ sảnh nổi tiếng của Đoàn Thành, là kiến trúc thành trì duy nhất mà hiện nay Bắc Kinh còn bảo tồn được. Đoàn Thành cao hơn chục mét, xây bằng gạch màu xám, nam bắc có hai cửa vòm, cả thành trì như hình bầu dục. Bên ngoài cửa vòm phía bắc ở dưới Duyệt Vũ lầu của Đoàn Thành có một chiếc cầu đá bạch ngọc, phía trên có bức

hoành ngọc Thạch môn, khảm dòng chữ “Trí dụ kim thang”, bức hoành trên cửa phía nam có dòng chữ “Uy tuyên bách lũy”. Thành lâu rộng năm gian. Hướng đông tây trong thành có đường cho ngựa đi thẳng lên tường thành. Phía nam tường thành là Diễn Võ sảnh Từ hướng bắc nhìn về hướng nam, có năm gian kiến trúc lộ thiên trang điểm bằng ngói lưu ly màu vàng, có mái hiên trước cửa; phía trước là một nguyệt đài rộng lớn, xây bằng đá ngọc thạch. Phía tây nam Đoàn Thành có một tòa lầu lớn xây bằng đá cao mười mấy mét...

Đối với di tích lịch sử đứng sừng sững giữa đảo bao là này, người ta sẽ hỏi nó có tác dụng gì trong những năm tháng đã trôi qua?

Theo ghi chép của lịch sử, xây dựng Đoàn Thành có liên quan với chiến sự bình định Kim Nguyên (tỉnh Tứ Xuyên ngày nay) trong thời Thanh Càn Long và xây dựng trại Vân Thê Kiện Nhuê (còn có tên là trại Phi Hồ Vân Thê Kiện Nhuê).

Những người thống trị triều đình nhà Thanh đẩy mạnh xây dựng chính sách “Cải thổ qui lưu” trực tiếp thống trị dân tộc thiểu số ở Tây nam, tức là do quan phủ trực tiếp ủy nhiệm cho quan chức thổ quan địa phương quản lý công việc. Cách làm mang tính áp bức này bị nhân dân địa phương phản kháng, vì thế nổ ra chiến sự. Năm Càn Long thứ 11 (năm 1746), chính phủ triều Thanh mượn cơ Thổ ty Kim Xuyên Sa là Bôn xâm nhập quấy rối tiểu Kim Xuyên, đã đem quân tiến thẳng vào sào huyệt, nhằm quét sạch thế lực Thổ ty. Nhưng các Thổ ty Sa La Bôn đã đem quân án ngữ ở cửa ngõ hiểm yếu và xây các lô cốt đá để quan sát và bắn tên. Kiểu lô cốt hình vuông xây bằng những phiến đá khổng lồ này trên nhỏ dưới to, trong có mấy lớp hoặc mấy chục lớp, cao mười mét hoặc mấy chục mét, người phòng thủ có thể ở trên cao, ném đá, gậy gộc vào những kẻ đến xâm phạm, làm cho kẻ tấn công không thể giành thắng lợi. Tuy hoàng đế Càn Long đã cử quân đội Bát Kỳ chiến đấu dũng mãnh, nhưng đều vô hiệu trước những lô cốt đá này. Cho đến năm thứ 13 đời Càn Long, quân Thanh vẫn chưa giành được thắng lợi. Vì vậy Càn Long đã hạ lệnh xây dựng mấy chục lô cốt đá phòng theo kiểu lô cốt đá Tứ Xuyên ở chân núi phía nam Hương Sơn và xây lầu Duyệt Vũ Đoàn Thành, đích thân kiểm duyệt quân đội diễn tập, chọn lấy các binh sĩ giỏi nhất để thành lập đội quân tinh nhuệ gọi là trại Vân Thê Kiện Nhuê (còn

gọi là Phi Hồ Vân Thê Kiện Nhuê doanh), giao cho Phó Hạng đại học sĩ khâm mệnh hoàng đế đưa quân tiến vào Kim Xuyên. Năm Càn Long thứ 14, Phó Hạng khuyến hăng thành công, khai hoàn ban sư. Để chào mừng thắng lợi này, hoàng đế Càn Long đích thân viết văn bia, lập bia đá và xây một bia đình bằng gạch ngói lưu ly màu vàng ở phía nam Đoàn Thành, nay vẫn còn nguyên vẹn như xưa, ẩn mình trong rừng cây xanh tươi. Nhưng lô cốt xây bằng đá ở vùng Hương Sơn vẫn còn tồn tại cho đến ngày nay.

Ở phía tây nam của Đoàn Thành còn có khuôn viên lớn với hàng trăm cây tùng vỏ trắng cao vút trời, rất yên tĩnh và hoành tráng, đó là Tùng đường, nơi hoàng đế Càn Long dùng cơm, nghỉ ngơi sau khi kiểm duyệt diễn binh và thiết tiệc mời văn võ công thần. Tùng đường được xây bằng đá bạch ngọc, phía sau có một bức bình phong đá, trên đó khắc bài thơ và tự của hoàng đế khen ngợi trại Kiện Nhuê Vân Thê do hoàng đế tự viết. Ngày nay ở giữa Đoàn Thành và Tùng đường đã mở một con đường đi đến Hương Sơn và công viên chùa Ngọa Phật, trên đường đi, nhìn sang hai bên phải và trái có thể nhìn thấy Đoàn Thành, chòi canh, đình ngự bia và rừng tùng vỏ trắng cổ xưa.

NGƯỜI VIẾT, VẼ THAY TỪ HY

Trong Di Hòa viên cổ cung thường nhìn thấy bức hoành đống dấu mang dòng chữ “Báu vật ngự bút của Từ Hy hoàng thái hậu”; trong phòng tranh của Viện bảo tàng cổ cung có gần 2000 bức tranh ngự ấn đề khoản của Từ Hy.

Từ Hy buông màn chấp chính luôn nửa thế kỷ, chuyên chế dã man, rất ham muốn quyền lực. Bà ta lấy đâu thời gian để vẽ tranh đề tự. Từ những lệnh vua bãi miễn Cung thân vương, có thể nhìn thấy sai rất nhiều chữ, hiển nhiên bà ta là người học võ thuật. Nhưng bên ngoài thì bà kết giao với các danh sĩ, tham gia các hoạt động văn hóa, đề tự, vẽ tranh, lúc thì ban thư học cho triều thần chứng tỏ ân sủng đối với triều thần, lúc thì thăm hỏi nỗi khổ của quần chúng, lên giọng kể về nhân chính ân huệ.

Tập tục trong cung nhà Thanh, mỗi khi gặp ngày lễ ngày tết, hoàng đế đều ngự bút đề từ hai chữ “phúc thọ” trong cung Càn Thanh hoặc điện Dưỡng Tâm để ban cho các thần liêu, có khi cũng ban ngự bút thi họa để chứng to hoàng đế trọng dụng và bổ nhiệm thân tộc, đặc biệt trong ba triều Khang Hy, Ung Chính, Càn Long thì càng thịnh hành. Từ Hy cũng muốn bắt chước thời kỳ thịnh hành của Khang Hy, Càn Long, nhưng nguyện vọng và thực hiện cứ mâu thuẫn nhau. Từ Hy văn hóa kém, kiến thức nông cạn, hiểu biết rất ít về Ngũ kinh, Tứ thư, đối với thi từ, thư họa thì lại càng là người ngoại cuộc, nhưng lại muốn đem ngự bút của mình để ban cho những nho thần tinh thông thơ ca, hội họa, thư pháp. Nhưng lực bất tòng tâm, làm thế nào bây giờ? Chỉ có một cách duy nhất là tìm người viết, vẽ hộ.

Vào giữa thời Quang Tự, Từ Hy ra lệnh cho các đại thần phủ Nội vụ giám chỉ cho các tỉnh tìm nữ họa gia có thành tích về thư pháp, hội họa đưa vào cung đình để viết vẽ và dạy cho thái hậu học tập hội họa. Các tỉnh đã tiến cử hai người vào cung để tuyển chọn, một là Vương Thiệu, hiệu Đông Thanh, người Triết Giang làm nghề hội họa. Từ Hy rất thích tranh của bà ta, đồng thời muốn giữ lại làm việc lâu dài trong cung. Vương Thiệu là một văn nhân khó tính, không ưa sự nịnh hót, tâng bốc của các quan, lại càng không biết nịnh hót trước lão Phật gia Từ Hy, tất

nhiên bị Từ Hy đối xử lạnh nhạt. Vương Thiệu nhẫn nhục chịu đựng, không có cách nào để biểu hiện tài năng, cũng rất khó mà tiếp tục sống trong cung, chẳng được bao lâu thì rời cung trở về quê cũ Triết Giang. Vì nghèo khổ, nợ nần qua nhiều, không có khả năng trả nợ, cuối cùng bà ta uống thuốc độc tự tử. Một nữ họa gia khác được gọi vào cung là Mậu Gia Huệ.

Mậu Gia Huệ (tự Tố Quân), người Côn Minh, Vân Nam, từ nhỏ đã thông minh xinh đẹp, chăm học, thích vẽ. Bà làm dâu trong một gia đình quan lại, sau khi lấy chồng, bà theo chồng lên ở Tứ Xuyên, có một đứa con, không may chồng chết, con còn nhỏ, vì cuộc sống khó khăn bà phải quay về quê cũ ở Côn Minh, Vân Nam lấy nghề đánh đàn bán tranh làm sinh kế. Vì Gia Huệ có sở trường hội họa, Tổng đốc Tứ Xuyên biết tin này đã tiến cử cho Từ Hy thái hậu. Được sự chiếu cố của nha dịch triều đình, Mậu Gia Huệ đã rời quê hương Côn Minh bốn mùa tiết trời ấm áp như xuân, đến kinh sư. Sau khi Từ Hy xem mặt, đã giáng chỉ lưu lại trong cung, chuyên hầu Từ Hy học vẽ và vẽ hộ Từ Hy. Có thể là do xuất thân trong gia đình quan lại và có tính cách, Mậu Gia Huệ nhanh chóng được lòng Từ Hy thái hậu, được thái hậu cho phép ngày đêm ở bên cạnh và miễn quỳ bái thái hậu. Từ Hy còn giành cho bà sự đãi ngộ ưu hậu, cho mặc quần áo tam phẩm, mỗi tháng trả lương 200 lạng bạc. Từ đó Mậu Gia Huệ trở thành nhân vật đại bút, gần bó với Từ Hy như hình với bóng. Trong những ngày lễ tết, hoặc khi Từ Hy triệu kiến thần bộc, đều ban thưởng thư pháp tranh vẽ cho các đại thần. Những bức tranh, thư pháp này đều do bàn tay của họa sư cung đình vẽ nhưng đương nhiên là ngự bút của Từ Hy và đóng dấu ấn của Từ Hy thái hậu. Như vậy Từ Hy đã trở thành nữ “chính trị gia” biết hội họa và thư pháp. Vì vậy khi nữ họa sĩ cung đình còn sống được thưởng mỗi tháng 200 lạng bạc ra thì sau khi chết chẳng ai biết đến.

Bất kể ai trước mặt Từ Hy thái hậu đều là nô tài, đến nỗi miệng vàng lời ngọc của hoàng đế cũng đều lấy sự hay dở của Từ Hy để làm sự hay dở của mình, huống hồ là nữ họa sĩ thân phận thấp hèn? Mậu Gia Huệ cũng rất hiểu điều này, Gia Huệ cũng biết rằng Từ Hy thái hậu không phải là người thật lòng học vẽ học viết, chẳng qua bà ta lấy đó để đốt thời gian nhàn rỗi và làm tiêu tan nỗi cô đơn mà thôi. Nhiều hơn nữa thì

cũng là để khoe tài và trí thông minh của mình trước công chúng. Đối với một học sinh đặc biệt như vậy, tất nhiên Mậu Gia Huệ phải dùng phương pháp đặc biệt để giảng giải, tức là trong công việc thì nịnh hót, trong giảng dạy thì kiên trì, nhẫn nhục không nói những điều không biết. Có một lần Từ Hy thái hậu vẽ tranh “Thánh Ly quán” trong Di Hòa viên, những người ở “Như Ý quán” đang vẽ tranh cung đình uyển họa đều quỳ xuống đất một cách cung kính, hai tay cầm dụng cụ vẽ và bột màu hầu dâng lên thái hậu, Mậu Gia Huệ vẫn đứng bên cạnh nhìn và chỉ bảo. Hôm đó Từ Hy vẽ tiên hạc, nhưng vẽ thế nào cũng không giống, nhưng bà ta lại không muốn cho Gia Huệ hướng dẫn, tự tin nói rằng: “Chân của tiên hạc vẽ chưa đẹp lắm”, Gia Huệ đứng bên cạnh hiểu ý, lập tức vẽ một chân của tiên hạc, cung kính dâng lên cho Từ Hy thái hậu, Từ Hy vui vẻ học vẽ theo mẫu, đây là phương pháp dạy học của thầy giáo nô tài. Mậu Gia Huệ ngoài việc hướng dẫn Từ Hy vẽ và vẽ thay ra, có lúc còn vẽ chân dung Từ Hy, bà đã từng vẽ chân tay của Võ Tắc Thiên đời nhà Đường cho Từ Hy thái hậu, lấy tên là “Kim luân hoàng đế cõn quán lâm triều đồ”, coi Từ Hy như hoàng đế Võ Tắc Thiên. Sau khi xem tranh, Từ Hy rất tán thưởng và càng tin yêu Mậu Gia Huệ.

Trong cung, Mậu Gia Huệ rất được ưu lễ, nhưng không phải bà ta muốn gì cũng được, nhất cử nhất động của bà đều phải phục tùng ý chỉ và ý thích của Từ Hy thái hậu. Theo ghi chép tư liệu lịch sử, năm 1894, sinh nhật lần thứ 60 của Từ Hy thái hậu, kinh sư đã tổ chức lễ Vạn thọ cho bà ta. Một hôm, Từ Hy bất chợt hỏi Mậu Gia Huệ: Lễ phục phụ nữ của người Mãn Châu người đã nhìn thấy, còn ta chưa bao giờ biết lễ phục phụ nữ dân tộc Hán các người như thế nào? Mậu Gia Huệ đáp: Lễ phục của phụ nữ dân tộc Hán là mũ phượng khăn quàng (Phượng quán hà phí). Từ Hy nói: Ngày sinh nhật lần thứ 60 của ta, người phải mặc lễ phục của phụ nữ người Hán để tiếp khách cho ta. Mậu lễ phép xin hứa. Ngay hôm đó Mậu đã mua lễ phục khăn choàng mũ phượng. Từ Hy xem xong liền tiếp cười ha hả nói: Giống ai đó trong vở tuồng. Trong buổi lễ chúc mừng sinh nhật, Mậu ăn mặc trang phục phụ nữ Hán ra mắt mọi người, được đám đông, phụ nữ Mãn Châu vào cung bái chúc hoàng thái hậu nhìn thấy Mậu Gia Huệ mặc lễ phục của phụ nữ người Hán, ai ai cũng cười rũ rượi. Mặc dù vậy Mậu Gia Huệ vẫn đứng nghiêm bên cạnh

Từ Hy suốt ngày, mệt không dám kêu, còn Từ Hy thì cả ngày vui chơi. Mậu Gia Huệ đã mặc trang phục người Hán chịu khổ sở suốt ngày, không những được Từ Hy ưa thích và trọng thưởng mà còn được các phú quý người Mãn hâm mộ vô cùng. Mậu Gia Huệ lấy việc giữ lời hứa, thái độ hòa nhã trên thì được lòng hoàng thái hậu, dưới thì thái giám, cung nữ yêu thích. Thái giám và cung nữ đều gọi bà một cách tôn kính là Mậu thái thái, Mậu sư phụ, Mậu tiên sinh. Làm việc thận trọng trên dưới kính nhường đã làm cho bà sống trong cung hàng mấy chục năm một cách an toàn và ưu hậu.

Năm 1908, sau khi Từ Hy thái hậu qua đời, Mậu Gia Huệ tiếp tục ở lại trong cung hầu hạ bên cạnh Long Dụ hoàng thái hậu. Nhưng thời gian chẳng được bao lâu. Có thể do Long Dụ hoàng thái hậu tham lam tiền của, không trả lương một cách phong nhã, hoặc do mất ổn định, kinh tế khó khăn. Mậu Gia Huệ đã từ giã hoàng cung. Vì thư họa của bà nổi tiếng trong giới quan chức, số người ưa thích tranh vẽ rất nhiều, nên bà đi vẽ thuê hoặc bán tranh của mình, cũng kiếm được một khoản thu tương đối. Bà đã dùng bạc để mua cho con trai mình một chức vụ trong Nội các trung thư, đồng thời mua một ngôi nhà ở bên cạnh Hậu hải Tồn vương phủ để làm nơi ở ổn định trong những năm tháng cuối đời. Năm 1918, Mậu Gia Huệ tạ thế trong ngôi nhà của mình ở Bắc Kinh, hưởng thọ 77 tuổi, kết thúc cuộc đời thi họa của bà.

Mậu Gia Huệ hầu hạ trong cung mấy chục năm, vẽ giúp Từ Hy thái hậu rất nhiều tranh. Từ Hy đã ban thưởng cho các thần liêu tất cả bao nhiêu bức tranh cũng không thể thống kê nổi. Hiện nay trong số tranh còn lưu giữ được trong viện Bảo tàng cổ cung Bắc Kinh có gần hai ngàn bức tranh có đóng dấu tên của Từ Hy thái hậu, trong đó trên 99% là do Mậu Gia Huệ vẽ thay. Những tác phẩm vẽ thay của Mậu Gia Huệ như “Mậu Gia Huệ họa hoa bồn đoàn phiến điệp”, đóng dấu vuông với biệt danh “Tổ Quân”. Theo tính toán thì đây là tác phẩm khi Mậu Gia Huệ được 45 tuổi (năm 1886), bức tranh thể hiện dòng sông êm đềm, hai bờ cây cỏ xanh tươi, hoa dại nở rộ, một con dê nhảy tung tăng thể hiện sức sống mãnh liệt. Bức tranh sử dụng họa pháp mềm mại, phóng theo bức tranh nổi tiếng cuối đời nhà Minh thời kỳ đầu nhà Thanh của họa gia Uẩn Thọ Bình, bức tranh rất đẹp, màu sắc rực rỡ, cách vẽ độc đáo, vừa

ẩn vừa hiện, sinh động, tinh tế nhưng không cứng đờ. Cả cuộc đời Mậu Gia Huệ làm “áo cưới” cho người khác, chẳng có tiếng tăm gì. Nhưng tài hoa và thành quả hội họa của bà sẽ không bị chôn vùi, một ngày nào đó trên họa đàn sẽ có một chỗ đứng cho bà.

THƯ HỌA CỦA CẦN PHI

Cần phi là phi tử của hoàng đế Quang Tự, người Kỳ Nhưỡng Hồng, Mãn Châu, họ Tha Tha Lạp thị, con gái của Tả thị lang trưởng bộ lễ, sinh ngày 15 tháng 8 niên hiệu Đồng Trị thứ 13 (năm 1874). Ngày 12 tháng 3 năm Quang Tự thứ 14 (1888) thực hiện ý chỉ của Từ Hy thái hậu tuyển chọn tú nữ, ngày 24 tháng 9 năm đó, trong số 31 tú nữ dự tuyển, Tha Tha Lạp thị mới 15 tuổi được phong là Cần tần, em gái của nàng được phong là Trân tần. Ngày 26 tháng giêng năm sau làm lễ sách phong long trọng. Cần tần ở cung Vĩnh Hòa. Trân tần ở cung Cảnh Nhân. Năm Quang Tự thứ 20 (năm 1894) nhân sinh nhật lần thứ 60 của Từ Hy thái hậu, ngày mồng ba tháng giêng, theo ý chỉ của Từ Hy là: “Khánh điển lục tuần năm nay, do hai chị em Cần tần hàng ngày hầu hạ cẩn thận nên được tấn vinh, phong từ Cần tần lên Cần phi, Trân tần phong thành Trân phi”. Nhưng đến ngày 29 tháng 10 năm ấy, hai chị em đều bị giáng xuống làm quý nhân. Hai ba ngày sau lại hạ một chỉ dụ: “Ngày mồng một tháng 12 năm Quang Tự thứ 20, theo ý chỉ của hoàng thái hậu, Cần quý nhân, Trân quý nhân sẽ được ân chuẩn thưởng diện làm Sai tùy thị, ăn nói làm việc phải thận trọng, tự sửa chữa lỗi lầm, làm lại cuộc đời. Quần áo trang sức bình dị theo qui định của cung, đồng thời không được tùy tiện sử dụng đồ dùng trong cung, ngày lễ ngày tết có thể ăn uống trước mặt hoàng đế, không được mang vào cung quần áo mới và đồ trang sức quý hiếm, nếu ai không tuân theo sẽ bị trừng phạt”. Xem ra hai vị phi tử đã từng ăn mặc lịch sự theo một hiện đại đã bị Từ Hy phản đối. Sự việc xảy ra chẳng bao lâu, ngày 15 tháng 10 năm Quang Tự thứ 21, kính sự phòng lại chuyển xuống ý chỉ của Từ Hy thái hậu: “Phục phong cho Cần quý nhân thành Cần phi, Trân quý nhân thành Trân phi”. Do trong cung xảy ra sóng gió giáng Cần phi, Trân phi xuống làm quý nhân, một số văn bản coi đó là “Kỳ văn dật sử” trong cung, vì thế truyền thuyết về hai phi đã đồn đại khắp nơi, khen chê tuy khác nhau, nhưng chẳng qua là điều cố tình huyền hoặc mà thôi. Người ta mô tả Trân phi dung mạo mỹ lệ, thông minh lanh lợi, lại giỏi về thư họa, nhiếp ảnh, đặc biệt là giúp hoàng đế Quang Tự xử lý chính vụ, nên Trân phi được hoàng đế Quang Tự sủng

ái, còn Cẩn phi thì bình thường, tính tình trầm lặng, thậm chí bụng dạ nhỏ hẹp, ghen tuông, tranh giành ngôi thứ với em gái. Thậm chí có người cho rằng Cẩn phi và Từ Hy cấu kết với nhau, thăm do hành vi của Trân phi, cho rằng bà là một phụ nữ ngu muội dốt nát khiến người ta chán ghét.

Nhưng thực ra, Cẩn phi lúc chín tuổi đã sáng tác câu thơ: “Nguyệt ảnh tình trung viên” (ánh trăng tròn dưới giếng) đủ thấy nàng khác hẳn với những gì người ta đã nói. Cẩn phi, Trân phi còn có tài hội họa, vẽ tranh Hồng lâu mộng và đưa cho thần công đề từ. Từ đó có thể thấy, tính tình hai chị em rất hợp nhau, tiếc rằng tài hoa của đôi tay Trân phi chưa được phát hiện, nên rất khó bình phẩm. Ngược lại Cẩn phi không được người ta chú ý thì để lại nét mực và tranh, giữa số tranh và chữ này đã bao hàm cả mối tình sâu nặng với em gái.

Khi hoàng đế Quang Tự qua đời, Cẩn phi 35 tuổi. Tiểu hoàng đế mới đăng cơ chẳng hiểu biết gì cả, các đại thần phải viết thay, để an ủi di xương của Tiên hoàng, nên đã tôn phong Cẩn phi làm Hoàng khảo hoàng quý phi. Sau khi triều nhà Thanh diệt vong, ngày mồng năm tháng hai năm Quý Sửu (năm 1913), Cẩn phi lại được triều đình tấn phong làm “Đoan Khang hàng quý phi”. Những vị hiệu này đối với Cẩn phi mà nói, thì ý nghĩa thực tế không lớn lắm, lòng bà lúc nào cũng đau đớn về cái chết của em gái. Sau khi tấn phong làm “Đoan Khang hoàng quý phi”, bà đã lập một linh đường nhỏ bên cạnh giếng Trân phi trong Trinh Thuận môn. Bà cầm bút viết bức hoành “Hoài viễn đường” và “Tĩnh vệ thông hành”, bà treo bức “Tĩnh vệ thông hành” ở chính giữa linh đường, dưới khảm thơ là thần bài của “Thần vị Trân quý phi” để biểu thị tấm lòng thương nhớ đối với em gái.

Bức hoành “Hoài viễn đường”, chất liệu bằng giấy, cao 7,5cm, rộng 97cm. Bức hoành “Tĩnh vệ thông hành” chất liệu bằng giấy, cao 42,5cm, rộng 87,5cm. Trên mỗi bức đều đóng dấu ấn “Đoan Khang hoàng quý phi ngự bút”.

Trân phi mất năm 1900, lúc đó Cẩn phi mới hai mươi bảy tuổi. Mười ba năm sau, khi chuyển mộ của Trân phi từ Ân Tế trang về Tây Lăng, Cẩn phi đã ngồi kiệu đi từ cung Vĩnh Hòa ra Thần Vũ môn đến bến xe Chính Dương môn thì xuống kiệu, đi xe lừa về Lương Các trang, tham

dư Phụng an lễ của Trân phi. Trước tiên Cẩn phi đến Sùng Lăng, rót rượu tưởng niệm trước tử cung hoàng đế Quang Tự và Long Dụ hoàng hậu, sau đó đi Sùng Lăng phi viên tắm rót rượu tưởng niệm em gái Trân quý phi, cho đến khi an táng xong, Cẩn phi mới trở về Tử Cấm thành.

Năm 15 tuổi Cẩn phi vào cung, năm 27 tuổi mất em gái, năm 34 tuổi mất chồng. Cẩn phi sống cô đơn trong thâm cung, cổng kín tường cao, có khi cũng vui chơi với thái giám, các cung nữ để tiêu phí thời gian, có khi cũng lấy hội họa để giải sầu. Từ bức tranh Đoàn phiến (Quạt tròn) do Cẩn phi vẽ có thể thấy sự trong sáng, tinh tế, sắc màu đậm nhã, đề từ thanh tú. Những bụi tre trúc bên Thái hồ thạch uốn mình theo gió, dẻo dai tràn đầy sức sống. Bức tranh lụa Đoàn phiến có đường kính 19cm, cán bằng ngà voi dài 10,5cm, rộng 1,10cm. Bên trái bức tranh có dòng chữ “Kỷ Mùi trọng hạ thượng cá”.

Bức tranh được sáng tác vào thượng tuần tháng năm năm 1919. Bức tranh này vẽ cho “Đoan Khang hoàng đế quý phi”, khi bốn mươi sáu tuổi. Lúc này Cẩn phi được tôn phong làm Đoan Khang hoàng quý phi đã sáu năm, do đó phía trên Thái Thạch hồ có đóng một dấu hình vuông dưới dòng chữ “Đoan Khang hoàng đế quý phi ngự bút”, phía dưới góc trái đóng dấu hình chữ nhật có chữ “Lạc Cầm thư”, “Lạc Cầm” có thể là nhà hiệu của Cẩn phi, phía dưới là ba chữ “Thụ Vĩnh niên”, phía trên góc phải có hai cái dấu vuông nhỏ, trên có chữ “Bình” dưới có chữ “An”.

Ngày 24 – 9 – 1924, Cẩn phi qua đời, thọ 51 tuổi, an táng tại lăng tẩm dành cho phi tần là Sùng Lăng ở phía đông Bảo Định. Sau khi qua đời, Cẩn phi được truy thụy là “Ôn Tĩnh hoàng quý phi”. Tháng 11 năm 1938, tám tên cướp ở phụ cận Tây Lăng đã đào viên tần Sùng Lăng, cố ý đào mộ của Trân phi nhưng đào phải mộ của Cẩn phi, 14 năm sau khi mất, thi hài của Cẩn phi vẫn hoàn chỉnh, bọn cướp nhìn thấy mặt của Cẩn phi da thịt vẫn còn nguyên, ngũ quan vẫn còn lành lặn. Cẩn phi khi còn sống và sau khi chết đều là một người phụ nữ bất hạnh. Nhưng thư họa của bà để lại vẫn hoàn hảo. Hai bức hoành “Hoài viễn đường” và “Tĩnh vệ thông hành”, hiện nay được bảo tồn ở viện Bảo tàng cổ cung Bắc Kinh. Bức “Đoàn phiến” trước đây bảo tồn ở Viện bảo tàng cổ cung Bắc Kinh, nay được bảo quản tại Phòng quản lý văn vật lăng Thanh Đông.

QUAN PHỤC THỜI MINH – THANH

Chế độ cửu phẩm quan lại xã hội phong kiến Trung Quốc, khởi đầu sau thời Ngụy, trải các đời đều có thay đổi. Thời Tấn (thế kỷ thứ 3 Công nguyên) tất cả chia thành chín cấp. Thời Bắc Ngụy (đầu thế kỷ thứ 3 Công nguyên), mỗi phẩm phân thành chính tòng, bắt đầu từ phẩm thứ tư, chính tòng phẩm lại chia thành thượng hạ giai, tổng cộng chia thành ba mươi cấp. Hai đời Đường, Tống (năm 618 – 1279) cửu phẩm của văn chức giống như của Bắc Ngụy, võ chức khởi đầu từ phẩm thứ ba thì chia thành thượng hạ giai. Bốn đời Tùy, Nguyên, Minh, Thanh chỉ giữ lại phẩm chính tòng, không có thượng hạ giai, gồm 18 cấp chức văn võ như nhau. Từ cổ xưa đến nay, trang phục của tập đoàn thống trị phân biệt đẳng cấp hết sức nghiêm khắc, trang phục được quyết định bởi đẳng cấp để đề phòng “kỳ phục làm loạn điểm chương”. Bồ tử là những trang trí trên trang phục, no thê hiện chế độ đẳng cấp. Bồ tử là sản phẩm dệt bằng tơ có thêu đồ án nhất định, trên bồ phục (một loại lễ phục) đính huy ký. Đồ án bồ tử để phân biệt quan vị cao thấp được hình thành trên cơ sở chế độ cửu phẩm quan.

Sau khi đặt ra chế độ cửu phẩm quan cho đến đầu nhà Minh, chỉ có thể phân biệt được cấp bậc của quan viên bằng màu sắc, đồ án hoa văn của trang phục. Ví dụ quan phục thời nhà Minh, từ nhất phẩm đến tứ phẩm là màu đỏ, ngũ đến thất phẩm màu xanh, bát đến cửu phẩm màu xanh lục, đồ án của nó là hoa văn. Nhất phẩm là hoa đại độc khoa, đường kính năm tấc; nhị phẩm là hoa tiểu độc khoa, đường kính ba tấc; tam phẩm là hoa tán đáp, đường kính hai tấc; tứ, ngũ phẩm là hoa tiểu tạp, đường kính 1,5 tấc; lục, thất phẩm là hoa tiểu tạp, đường kính 1 tấc; dưới bát phẩm không có hoa văn (Tục thông chí) (cuốn 123).

Năm 24, niên hiệu Hồng Vũ nhà Minh (năm 1391) mới bắt đầu đặt ra chế độ bồ tử. Bồ tử của công, hầu, bá, phò mã thêu bạch trạch kỳ lân, quan viên là văn cầm vũ thú. Quan văn: Nhất phẩm là tiên hạc, nhị phẩm là cầm kê (gà), tam phẩm là khổng tước (chim công), tứ phẩm là chim ưng, ngũ phẩm là bạch nhàn, lục phẩm là con cò, thất phẩm là chim uyên ương, bát phẩm là hoàng li, cửu phẩm là am tồn (chim cú), tạp chức là

luyện tước (chim khách) quan phong kiến là hải trãi. Võ quan: Nhất nhị phẩm là sư tử, tam tứ phẩm là hổ báo, ngũ phẩm là hùng kê, lục thất phẩm là cọp con, bát phẩm là tê ngưu (tê giác), cửu phẩm là hải mã. Chính tòng phẩm bổ tử của văn võ quan như nhau.

“Tham duyên Minh chế”, nhà thống trị Mãn tộc không những làm theo chế độ điển chương này của nhà Minh mà còn hoàn thiện nó thêm một bước. Bộ phục của quần thần thời nhà Thanh, dù là Thượng đế hay là quan nhỏ đều dùng màu thạch thanh (đá xanh), không có hoa văn, phẩm cấp của vương, quan viên văn võ đều phân biệt bằng điểm trên bổ tử.

Bổ tử là một loại áo khoác ngoài, hai vạt áo đối xứng, không có cổ, ống tay và vạt áo hơi ngắn hơn bào, dùng để khoác bên ngoài triều bào hoặc cát phục.

Bổ tử có hai loại là tròn và vuông, hoàng đế, hoàng tử, thân vương, quận vương, bồi lộc, bồi tử đều có bổ tử hình tròn. Hoàng đế, hoàng tử, thân vương, quận vương dùng tứ bể bổ tử hình tròn trên hai vai và đằng trước ngực, đằng sau lưng. Bồi lộc bồi tử dùng lưỡng bể chỉ ở trước ngực và đằng sau lưng để phân biệt.

Bổ tử trên bộ phục hoàng đế không phải là đính lên mà trực tiếp thêu lên đó, gọi là cốn phục; bổ phục của hoàng tử cũng thêu, gọi là long quái; từ thân vương trở xuống đều gọi là bổ phục.

Cốn phục của hoàng đế màu đá xanh, đồ án bổ phục thêu năm con rồng chính diện, bên vai trái thêu mặt trời, vai phải thêu mặt trăng, trước và sau thêu chữ triện Vạn Thọ, giữa là mây ngũ sắc. Long quái của hoàng tử thêu rồng vàng năm vuốt chính diện, giữa là mây ngũ sắc, không có mặt trăng, mặt trời và chữ triện Vạn Thọ. Bổ phục của thân vương cũng là màu xanh đá, bổ tử thêu rồng vàng năm vuốt chính diện. Bổ phục của quận vương là màu xanh đá, bổ tử thêu năm con hành long, đều không có mặt trăng mặt trời triện văn và mây ngũ sắc; đồ án bổ tử của bồi lộc thêu con mãng xà bốn móng năm yên và con mãng xà bốn móng đang bò.

Từ Trấn Quốc công trở xuống và văn võ quan viên (bổ vuông) cũng phân biệt từ trước và sau ngực.

Bổ phục của quan viên các cấp Trấn quốc công, Phụ quốc công và các cấp quan thạc ngạch phò, công, hầu, bá đều dùng màu đá xanh, đồ án của bổ phục là con mãng xà bốn móng, tử tước như nhất phẩm về võ, nam tước như nhị phẩm về võ. Xét từ trang phục hoàng đế hiện nay còn bảo tồn trong cung, cái gọi là thạch thanh sắc (màu đá xanh) trên thực tế là màu đen, vì thế có thể dịch thành màu đen.

Đồ án bổ tử của văn quan thời nhà Thanh và nhà Minh từ nhất phẩm đến thất phẩm giống nhau, bát phẩm thì đổi hoàng ly của nhà Minh thành am tôn, cửu phẩm và chưa nhập lưu thể thêu luyện tước. Chỉ có văn quan nhất phẩm đô ngự sử, tam phẩm phó đô ngự sử và án sát sử, ngũ phẩm giám sát ngự sử đều thêu con hải trãi. Đồ án bổ tử của võ quan phân biệt tỉ mỉ hơn của nhà Minh: nhất phẩm: kỳ lân; nhị phẩm: sư tử; tam phẩm: báo; tứ phẩm: hổ; ngũ phẩm: hùng (gấu); lục phẩm: bư (cọp con); thất, bát phẩm: tê ngư (tê giác); cửu phẩm: hải mã (Hoàng triều thông chí) (cuốn 58).

Bổ phục, bổ tử của tông thất hoàng gia thời nhà Thanh đều là những đồ tiến cống được qui định phải chế tạo Từ Nam Kinh, Tô Châu, Hàng Châu (tức ba vù Giang Nam), kích thước và đồ án được qui định rất khắt khe, chất liệu tốt, gia công tỉ mỉ. Tại Viện Bảo tàng cổ cung, bảo tồn rất nhiều cốn phục của hoàng đế, đó là những tư liệu thực rất quan trọng để nghiên cứu bổ phục thời nhà Thanh.

Bổ phục và bổ tử của quan viên thời nhà Thanh đều tự túc theo chế độ điển chương, thời nhà Thanh, có cửa hàng chuyên bán bổ tử, do đó có bổ tử hơi khác nhau vì may đo không thống nhất, thậm chí có người còn tạo ra kiểu mới. Theo ghi chép, trong thời kỳ Càn Long, Đô thống Bát kỳ Kim Giản là quan võ nhị phẩm kiêm văn nhị phẩm gọi là Hộ bộ thị lang, ông ta cho rằng hai chức vị này ngang hàng nhau nên ở phần đuôi con sư tử còn thêu một con cầm kê nhỏ. Một hôm, hoàng thượng triệu kiến. Ông ta nói: “Hoàng thượng đã có lòng quan tâm hỏi đến, nô tài xin thưa, thần là Đô thống kiêm Hộ bộ thị lang. Thị lang là quan văn hàng nhị phẩm, như vậy thần là quan văn kiêm quan võ, triều phục cũng phải theo lễ đó mà chế tạo. Vì vậy thần thêu hình đó để tỏ rõ ý văn võ kiêm quan”. Càn Long nghe xong, cả giận mắng: “Triều phục là đại điển quốc gia, sao dám tùy tiện mặc ý đùa giỡn”. Kết quả là Kim Giản bị khiển trách và

buộc phải thay đổi triều phục, mặc theo chế độ đã định. Văn chức Võ chức

Nhất phẩm: tiên hạc Nhất phẩm: kỳ lân

Nhị phẩm: cấm kê Nhị phẩm: sư tử

Tam phẩm: khổng tước Tam phẩm: báo

Tứ phẩm: vân ưng Tứ phẩm: hổ

Ngũ phẩm: bạch nhàn Ngũ phẩm: hùng (gấu)

Lục phẩm: cò trắng Lục phẩm: cọp

Thất phẩm: uyên ương Thất, bát phẩm: tê ngưu

Bát phẩm: am tồn Cửu phẩm: hải mã

Cửu phẩm: luyện tước

CẦU ĐOẠN HỒNG –VIÊN NGỌC QUÝ TRONG LỊCH SỬ CẦU TRUNG QUỐC

Cầu là một loại công cụ giao thông của nhân loại. Trong Tử Cấm thành có rất nhiều cầu nhưng không hoàn toàn là do nhu cầu giao thông mà còn làm đẹp cho khung cảnh chung, tôn tạo cung điện làm cho nó càng huy hoàng tráng lệ hơn.

Trong Tử Cấm thành có nhiều cầu, nhưng có tuổi thọ lâu nhất, được điêu khắc trang điểm đẹp nhất, đó là cầu Đoạn Hồng (Đoạn Hồng kiều) nằm trong Tây Hoa môn, phía đông điện Vũ Anh. Cầu được xây dựng vào năm Vĩnh Lạc nhà Minh (1403 – 1424), đến nay vẫn bảo tồn được diện mạo như lúc mới xây. Cây cầu xây bằng đá bạch ngọc, một vòm cuốn theo hướng nam bắc vắt ngang qua sông Kim Thủy, dài 18,7m, rộng 9,2m hình chữ “bát”, hình dạng cầu được thiết kế một cách thanh tao, mềm mại, uyển chuyển như một khúc cầu vồng trên trời, nên được gọi là cầu Đoạn Hồng.

Trên lan can của cầu, cả hai mặt phải và trái đều điêu khắc hoa văn trang trí rất đẹp, ở vị trí trung tâm là hai con rồng bay, một con đang đuổi bắt hòn ngọc rực lửa, còn một con thì quay đầu lại. Râu tóc của rồng bay bổng, thân rồng mềm mại, uyển chuyển như thần linh xuất hiện. Nền hoa văn để tôn tạo rồng là hoa mang tính trang trí, có hơn mười loại hoa như: hoa mẫu đơn, hoa sen, hoa cúc... xung quanh lan can là các hoa văn rồng, điêu khắc rất tinh tế. Trên đầu trụ lan can điêu khắc hình lá sen, trên lá sen là hoa sen, giữa ba tầng cánh hoa sen là đài sen, trên đài sen là các con sư tử có tư thế khác nhau, sư tử cái và sư tử đực đều phân biệt rõ ràng, có con ngồi nghiêm trang, có con chống vào quai hàm, có con nghịch quả cầu, có con cõng sư tử con, có con bế sư tử con, hình tượng muôn màu muôn vẻ rất sinh động đáng yêu. Hoa sen và sư tử đều tượng trưng cho sự may mắn. Trong các câu chuyện Phật giáo, đức Phật đều ngồi trên đài sen, bởi sen là loại hoa tinh khiết, may mắn. Hoa sen và đài sen còn ngụ ý sự sống không ngừng sinh sôi nảy nở. Sư tử là vật cưỡi của Phật tổ, lại có kinh thoại về con sư tử tám chân cầu quân vương, nên

sư tử được xem như là thần thú trừ ác, bảo vệ điều thiện. Những con sư tử nhỏ bằng đá trên trụ lan can của cây cầu, con nhỏ nhất chỉ chừng mười mấy phân, chúng bò, lăn đùa nghịch xung quanh sư tử mẹ như trẻ con làm nũng mẹ.

Trên hai đầu phía trước phía sau của lan can có khắc bốn con thú đang ngồi, hình dạng giống sư tử, trên đầu chỉ mọc một chiếc sừng gọi là bát hạ. Trong truyền thuyết cổ đại Trung Quốc cho rằng: “Rồng có chín con”, mỗi con đều có cái tốt của nó, bát hạ là một trong chín con đó, tính thích nước, nên đặt ở hai đầu cầu, có ý bảo vệ cầu. Bát hạ được tạo hình mảnh khảnh nhưng khỏe mạnh đẹp đẽ, cơ bắp nổi lên, hình như dùng toàn bộ sức lực của mình để giữ lan can đá, làm tăng thêm cảm giác vững chắc, đây là một điển hình kết hợp hoàn mỹ giữa nghệ thuật và công năng.

Do cầu Đoạn Hồng nằm ở bên cạnh Thái Hòa – phía ngoài cánh phải, có thể đi vòng qua Ngọ môn để ra vào. Trong truyền thuyết, những người “bị đưa ra Ngọ môn chặt đầu” không được đi qua Thái Hòa môn và cầu Kim Thủy, chỉ có thể đi cửa nách ở phía bên phải, qua cầu Đoạn Hồng đến quảng trường phía ngoài Ngọ môn để chịu hình phạt. Đồng thời khi phạm nhân đã bước lên cầu Đoạn Hồng, thì dù hoàng thân quốc thích có khẩn cầu xin tha chẳng nữa cũng chẳng có ý nghĩa gì, vì thế còn gọi cầu Đoạn Hồng là cầu “Đoạn hồn”. Đối tượng “bị đưa ra khỏi Ngọ môn chặt đầu”, từ trước đến nay đều không phải là dân thường, vì họ không thể đi vào hoàng cung. Bất kỳ là hoàng đế thời nhà Minh, Thanh cũng đều tàn bạo như các quân chủ những đời trước, nhưng khi giết các đại thần cũng không dễ gì đưa họ “ra cửa Ngọ môn để chặt đầu” ngay, thông thường là sau khi bắt thì giao cho bộ Hình hoặc viên nội thẩm để thẩm vấn, sau khi kết tội mới thi hành án. Ngọ môn thời nhà Minh là nơi hoàng đế “đánh phạt” các triều thần, tức là đối với những vị thần làm trái “Thánh ý” sẽ bị đánh thập tử nhất sinh. Từ thời Thành Hóa đến cuối nhà Minh, để tăng cường sự thống trị, hoàng đế đã thành lập viện cơ mật Đông Tây xưởng, còn đem nhà giam đặt ở Ngọ môn để thi hành án ở đó. Nhưng truyền thuyết “đưa ra Ngọ môn chém đầu” và qua cầu Đoạn Hồng sẽ “Đoạn hồn” chưa bao giờ tồn tại.

Do người và việc của cung đình Minh, Thanh được giấu kín, do đó những câu chuyện cung đình lưu truyền đến dân gian thường thường là đoán mò và tô vẽ vào thêm. Sau hơn năm trăm năm dãi dầu mưa nắng, ngày nay cầu Đoạn Hồng vẫn giữ nguyên thần thái, mặc dù chưa bao giờ trùng tu. Cầu Đoạn Hồng là kiệt tác kỹ thuật cao siêu của các thợ cầu cổ đại Trung Quốc, cũng là viên ngọc sáng trong lịch sử kiến trúc Trung Quốc. Cầu Đoạn Hồng, với tên gọi đẹp đẽ cùng sự đánh giá giá trị chân thật của nó sẽ làm tiêu tan truyền thuyết đau khổ “cầu Đoạn hồn”.

ĐỒ GỒM CỦA NGHỆ NHÂN ĐƯỜNG ANH

Viện bảo tàng cổ cung còn lưu giữ được một cái ống để bút liên quan chặt chẽ đến hoạt động của Đường Anh, với hoa văn vân hạc màu hồng. Ống bút cao 10,6cm, đường kính 12,5cm được vẽ màu hồng, nền xanh và con hạc màu trắng, đoạn giữa ống có một tượng Phật hình như quả bầu, trên đó ghi năm bằng chữ mực đen, dưới đáy viết sáu chữ “Đại Thanh Càn Long niên chế”.

Tượng Phật hình quả bầu ở giữa ống bút, chia ra làm hai tầng, tầng trên là mười thiên can, tầng dưới là mười hai địa chi, tầng trên của ống bút là hai lớp có thể chuyển động được, nguyên lý chuyển động của nó giống như chuyển tâm bình và chuyển cảnh bình, mỗi năm chuyển động một lần thì có thể thay đổi vị trí của can chi.

Đường Anh (năm 1682 – 1756) tự là Tuấn Công, hiệu là Da Ký lão nhân, người Thẩm Dương, Liêu Ninh, Lịch Hán quân Chính Bạch kỳ. Thanh sử cảo, Đường Anh truyện ghi: Năm 16 tuổi Đường Anh bắt đầu hầu hạ trong điện Dưỡng Tâm, làm thị tòng trong cung đình hơn hai mươi năm, bốn mươi hai tuổi (năm Ung Chính thứ nhất) được phong làm viên ngoại lang phủ Nội vụ. Năm bốn mươi bảy tuổi (năm Ung Chính thứ 6) được phong làm Tả lý đào vụ Ngự Giao xưởng trấn Cảnh Đức, làm Hiệp lý quan của xưởng. Từ đó Đường Anh gắn bó với đồ gốm sứ. Tuy Đường Anh là Ngoại lang Nội vụ phủ viên, chức còn cao hơn chi phủ, nhưng khi ông đến trấn Cảnh Đức nhận chức, tuổi đã gần hoa giáp, tạm thời rời bỏ cuộc sống an nhàn, đóng cửa từ chối giao du để xuống lò gốm sứ tìm thầy học bạn, sống chung với mọi người, khắc khổ nghiên cứu học tập nghệ thuật và kỹ thuật, tổng kết kinh nghiệm sản xuất gốm sứ. Ba năm sau, Đường Anh trở thành chuyên gia tinh thông kỹ thuật sản xuất đồ sứ. Sau này khi nhớ lại cuộc sống trong giai đoạn đó, Đường Anh đã cảm xúc ngâm bốn câu thơ:

“Tam tải hỗn vong khách
Tư hành ly tự thâm
Phù Lương thành hạ thủy
Thanh chiếu sứ thần tâm”.

Tạm dịch:

Ba năm làm khách lạ

Càng đi tình càng sâu

Nước Phù Lương trong suốt

Soi lòng ta một bầu

Quyết tâm theo đuổi sự nghiệp đã làm cho Đường Anh có cảm tình sâu nặng với gổm sứ. Ông tự đặt tên là “Đào nhân”, “Đào Thành cư sĩ”... Từ đó có thể thấy sức hấp dẫn sâu xa của gổm sứ đối với ông.

Đường Anh đã giành được sự tín nhiệm của những người thợ, họ giúp ông rất nhiều trong việc nắm bắt tinh thông kỹ thuật sản xuất gổm sứ.

Đường Anh vốn giỏi về văn thơ, thư họa, có trình độ văn hóa rất cao. Ông vừa là người tổ chức lãnh đạo sản xuất gổm sứ vừa là người nghiên cứu, phát triển nghệ thuật gổm sứ. Ngành gổm sứ Trấn Cảnh thời nhà Thanh phát triển rất nhanh, sản phẩm của nó nổi tiếng một thời, được mọi người khen ngợi, đã viết nên trang vàng trong lịch sử gổm sứ cổ đại Trung Quốc. Chúng ta không thể phủ định tài trí và sự lao động cần cù của tập thể thợ lành nghề các đời trước, nhưng cũng không được coi nhẹ những cống hiến tích cực của tài năng cá nhân Đường Anh. Quyển sách Đào luyện đồ thuyết của Đường Anh là một quyển sách chuyên nói về công nghệ gổm sứ hoàn chỉnh và hệ thống trên thế giới. Rất nhiều người trước đó chưa ghi chép hoặc ghi chép chưa cụ thể về công nghệ sản xuất gổm sứ thì đều dựa vào cuốn sách này để lưu truyền cho người đời sau. Đường Anh đã viết: “Đào nhân tâm ngữ” và “Đào Thành ký sự”... để nói lên cảm xúc chân thành của ông đối với nghề gổm sứ, đồng thời đã tổng kết thành tích công nghệ gổm sứ các đời trước đó. Đó là tài liệu tham khảo quan trọng để nghiên cứu về lịch sử gổm sứ.

Tóm lại, trong lịch sử gổm sứ Trung Quốc, Đường Anh là một nhân vật vĩ đại có nhiều cống hiến kiệt xuất.

Theo hồ sơ trong cung nhà Thanh ghi chép, ngày mồng một tháng 12 năm Càn Long thứ 8, Đường Anh đã dâng đồ gổm lên hoàng đế: “Trong tháng 10, làm việc ở xưởng gổm, khi thợ chưa đến đầy đủ, nô tài đã làm một đôi ống đế bút “Vạn niên giáp tý”, tuần hoàn như ý, phúc chuyển

liên miên. Nhân dịp khai xuân giáp tý vạn niên, mọi người vui vẻ hân hoan, thời tiết ấm áp, nô tài kính dâng hoàng đế đôi ống đựng bút".

Từ đó có thể thấy, ống đế bút này gọi là “ống bút Vạn niên giáp tý”, hời đó chỉ nung hai ống. Hoàng đế rất ưa thích, vì nó tạo hình hoàn chỉnh, màu sắc hoa văn mềm mại, hàm ý sâu sắc, ống bút này sau vì sử dụng quá nhiều, nên đã bị nứt ở đáy, chứng tỏ ống bút được dùng trong cung trải một thời gian rất dài.

Ống bút Vạn niên giáp tý không những thể hiện công nghệ tinh xảo, mà còn có cả nguồn gốc rất rõ ràng, nó là văn vật quan trọng để nghiên cứu lịch sử cung đình và cũng là văn vật quý giá quan trọng để nghiên cứu hoạt động sản xuất gốm sứ của Đường Anh nói riêng và nhà Thanh nói chung.

TRÒ CHƠI ĐU DÂY

Bàn đu dây chẳng xa lạ gì đối với mọi người, hầu như trong thời niên thiếu, ai cũng đều được chơi đánh đu dây. Bàn đu dây rất đơn giản, xuất hiện vào thời kỳ Xuân Thu, đời Tề Hoàn công (tại vị từ năm 685-643 trước Công nguyên, nó là một loại vũ khí dùng để huấn luyện cho binh sĩ sự mưu trí, dũng cảm, khả năng leo trèo của dân tộc Sơn Mậu miền Bắc Trung Quốc. Sau khi đánh Sơn Mậu, loại khí giới này mới truyền đến Trung Nguyên. Thời Hán Vũ đế (năm 140 trước Công nguyên) được gọi là “Thiên thu”, lấy ý của từ chúc thọ trong cung “Thiên thu vạn thọ” sau này đọc thành Thu thiên.

Từ đời Hán, Đường, trong cung thường có trò chơi đu dây. Mỗi lần xuân đến, trong cung đều làm dây đu để hậu phi tần vui chơi. Đường Huyền Tông vì thích chơi đu nên gọi trò chơi đu dây là “Bán tiên hí”.

Đến đời nhà Tống, chơi đu dây lại càng phổ biến, đồng thời đem trò chơi này biểu diễn trên mặt nước. Thường thường có hai chiếc thuyền màu, nổi trên mặt nước, trên thuyền có đu dây, trên đuôi thuyền là một diễn viên xiếc, mặc quần áo tuồng sắc sỡ, cùng với nhịp trống, sáo và các nhạc cụ trèo lên cột cao; một người đứng trên giá đưa đi đưa lại, nhào lộn trên không, rồi nhảy xuống nước. Trò chơi này rất vui và nguy hiểm, hồi đó gọi là “Thủy thu thiên”.

Thời nhà Nguyên, đánh đu càng cầu kỳ hơn: hai đầu giá đu quay được trang trí bằng các sợi dây màu khác nhau, các phi, tần, mặc thu thiên phục, thêu kim tuyến, kết hoa sen từng đôi một đu lên đu xuống như đi mây về gió. Đây là trò chơi mà các phi tần ưa thích nhất.

Thời nhà Thanh, đánh đu đã trở thành một hoạt động vui chơi quan trọng trong tiết Thanh minh. “Thanh minh phải có Thu thiên tiết...”, ở cung Khôn Ninh và các cung khác đều làm đu, ngày tiết Thanh minh mọi người trong cung đều đánh đu tại đây.

Thời nhà Thanh, các hậu, phi, tần cũng rất thích đánh đu. Trần Mai, một họa gia cung đình nhà Thanh, trong “Nguyệt mạn Thanh du sách” có vẽ hai bức tranh “Dương liễu Thu thiên”, mô tả cảnh các phi tần chơi đánh đu một cách chân thực. hoàng đế Càn Long căn cứ vào bản vẽ

“Dương liễu Thu thiên” trong “Nguyệt mạn Thanh du sách” của Trần Mai để khắc Thành Nha điêu và đề câu thơ:

“Thanh minh tiết hạnh hoa thiên
Ngạn liễu khinh thù mạc mạc yên
Tối thị xuân khuê thức hảo cảnh
Thùy kiều hồng tu xúc thu thiên”

Đó là bài thơ nói về các phi tần hồi đó chơi đu như thế nào.

Viện bảo tàng cổ cung còn giữ được một chiếc đu, làm bằng sắt và gỗ, ván ngồi dài 60cm, rộng 15cm, dày 2,5cm, hai đầu có vòng sắt đường kính rộng 8,5cm, trên vòng sắt này có dây thừng sợi bông đường kính 2cm, dài 223cm. Đó là chiếc đu mà Tồn đế Phổ Nghi và vợ là Uyển Dung đã sử dụng. Theo thái giám Tôn Diệu Đình, người duy nhất hiện nay còn sống kể rằng: Năm mười sáu tuổi, ông vào cổ cung, đã từng hầu hạ Uyển Dung đi đánh đu ở hành lang cung Dực Khôn để giải sầu.

Thanh cung thuật văn có ghi: “Dưới hành lang cung Dực Khôn có một chiếc đu làm từ thời Tồn đế hiện nay vẫn còn”. Hiện nay chiếc vòng sắt của đu vẫn ở dưới hành lang cung Dực Khôn, khi đi du lịch ta hãy xem qua, cũng có nhiều điều thú vị.

CHUYỆN CŨ VỀ SƯỞNG ÂM CÁC

Nằm ở trong sân, phía đông điện Dưỡng Tính sau cung Ninh Thọ, có một sân khấu lớn nhất ở Tử Cấm thành, đó là Sướng Âm các. Sướng Âm các có ba tầng, tầng trên gọi là “Phúc đài”, tầng giữa gọi là “Lộc đài”, tầng dưới gọi là “Thọ đài”, có nghĩa là “Phúc, Lộc, Thọ”. Sân khấu hướng về hướng nam – bắc, làm trên một bệ cao 1,2m, tổng cộng cao 20,71m. “Thọ đài” là tầng cuối cùng có diện tích rộng 210m², là tầng rộng nhất trong số ba tầng. Phía dưới sân khấu “Thọ đài”, ở giữa phòng và 4 góc của tầng ngầm đều có giếng đất, tức là trong 5 cái giếng chỉ có một cái giếng có nước, số còn lại đều là giếng cạn, việc đào giếng ở phòng tầng ngầm có thể là thiết kế để khuếch đại cộng hưởng, tăng thêm hiệu quả âm nhạc trên sân khấu. Trên hai sân khấu “Lộc đài” và tầng trên “Phúc đài” đều bố trí giếng trời. Giếng trời có thể mở ra và đóng lại. Khi diễn thần tiên quỷ quái có thể đi từ “Phúc đài” và “Lộc đài” xuống, nhằm tăng thêm hiệu quả biểu diễn. Thần tiên phải rơi xuống từ giếng trời, yêu quái phải chui ra từ giếng đất, ở miệng giếng trời và giếng đất đều lắp ròng rọc, dùng tời để kéo lên hạ xuống. Sau này xây dựng đại hý lâu ở Đức Hòa viên thuộc Di Hòa viên cũng mô phỏng thiết kế này.

Các vua thời nhà Thanh rất thích xem kịch, nên nhà hát này trong sinh hoạt giải trí cung đình của đế hậu có một vị trí vô cùng quan trọng. Từ những tài liệu có liên quan của Thăng Bình thự (nơi chuyên quản lý diễn kịch trong cung, triều Minh gọi là Giáo phường tử) còn lưu giữ đến ngày nay, có thể thấy rằng, đã có hơn một ngàn vở tuồng thường được diễn ở đây.

Diễn tuồng trong cung, nghệ nhân luôn luôn phải lưu tâm cẩn thận, đặc biệt là lời của tuồng phải hát từng câu từng chữ cho rõ ràng, nếu vi phạm vào điều cấm của hoàng đế thì sẽ bị giết. Theo sử sách có một lần hoàng đế Ung Chính xem tuồng, nội dung của tuồng nói về câu chuyện Trịnh Đam, thứ sử Thường Châu đánh con. Người đóng vai thứ sử Thường Châu nghệ thuật siêu phàm, làm cho hoàng đế vui vẻ, trọng thưởng cho diễn viên này. Ai ngờ diễn viên này lại dám hỏi hoàng đế: “Hồi đó ai là thứ sử Thường Châu?”. Ung Chính nổi giận nói: “Mi là ả

đào đê tiện, làm sao dám hỏi việc quan, thật đáng tội chết?”, rồi giáng chỉ đánh diễn viên này đến chết.

Tây thái hậu là người mê kịch, không những bà thích xem kịch, thuộc lời của các vở kịch, mà còn hát được vài câu, thậm chí còn chỉ đạo diễn viên diễn xuất và thiết kế sân khấu, khi phấn khởi còn mặc quần áo tuồng để chụp ảnh.

Cuối thời nhà Thanh, các nghệ nhân kinh kịch Trần Đức Lâm, Dương Tiểu Lâu, Tôn Cúc Tiên và Mai Lan Hương, Khương Diệu Hương v.v... đã trình diễn cho hoàng thất nhà Thanh hoặc hoàng thất của Tồn để xem.

Vào thời Quang Tự, Trần Đức Lâm tiên sinh là lão tiền bối kinh kịch, được gọi vào cung để hát. Trần tiên sinh đã đóng vai trong vở “Ngọc Đường Xuân”, một đoạn của bài hát tuồng có nội dung như sau:

“Đi vào Đồ sát viện, ngẩng đầu nhìn lên xem, hai bên là đao phủ, làm tôi hoảng hốt hồn, Tô Tam được phen độ sức”.

Sùng công hỏi: “Việc làm này từ đâu đến”

Tô Tam xướng: “Dê vào miệng, có đi không về”.

Đột nhiên Trần tiên sinh giật thót mình.

Từ Hy sinh năm Ất Mùi, tuổi dê. Khi câu hát chưa buột ra, để tránh tội, ông đã nhanh trí đổi câu “Dê vào miệng cọp” thành “Cá mắc lưới”, đổi lời mà vẫn nguyên ý.

Khi ấy, không những làm cho Tây thái hậu rất vui, mà còn được các bạn diễn tán thưởng, vì thế giới tới khúc tôn vinh ông là lão phu tử. Đồng thời câu hát bị thay đổi lời này này cũng được dùng đến tận ngày nay.

Trong hoàng cung khi có lễ lớn hoặc sinh nhật của đế hậu, ngày Tết đều diễn tuồng. Năm tháng dài đằng đằng, trên là hoàng đế tông thân, dưới là cung nữ thái giám đều mê tuồng. Hoàng đế Đồng Trị đã từng diễn tuồng cùng với thái giám. Tái Thao dòng dõi con cháu nhà vua cuối thời nhà Thanh (em của vua Quang Tự) đều hát được kịch văn kịch võ, kịch văn thì có thể hát quý phi say rượu, võ kịch thì có thể diễn Tôn Ngộ Không. Trong cung ai được hoàng đế gọi đi xem tuồng là một điều vinh dự. Nhưng cung nữ thị hầu thì sợ, vì phải đứng hầu hai bên Tây thái hậu

và hoàng đế. Tuồng diễn càng dài thì họ phải đứng càng lâu, thật còn hơn chịu cực hình khổ sai.

TEM KỶ NIỆM VẠN THỌ

Năm Quang Tự thứ tư (1878), triều đình nhà Thanh chính thức thành lập Bưu chính Hải quan ở Thượng Hải. Tháng 7 năm 1878, lần đầu tiên Trung Quốc phát hành bộ tem Đại long Hải quan, sau đó lại phát hành bộ tem Tiểu long Hải quan, Vạn Thọ, rồng bay... tất cả ba mươi bộ với 186 con tem. Tem của nhà Thanh đa số là hình rồng bay, cũng có hình cá chép, chim ưng... mang phong cách truyền thống dân tộc Trung Quốc, trong đó có bộ tem Vạn Thọ phát hành vào ngày 10 tháng mười Nông lịch năm Quang Tự thứ 20 (năm 1894) nhằm chúc mừng ngày sinh lần thứ 60 của Từ Hy thái hậu, là bộ tem có hình vẽ nội dung phong phú nhất.

Tem Vạn Thọ là bộ tem kỷ niệm đầu tiên của Trung Quốc, do người Anh đề nghị phát hành, người Pháp thiết kế. Nội dung hình mẫu của tem nổi bật hàm ý “Vạn Thọ cát tường”, kết hợp đầy đủ Nho, Đạo, Phật. Bộ tem này lúc đầu định in ấn ở Nhật, sau đó do cuộc chiến năm Giáp Ngọ (1894), quan hệ với Nhật xấu đi, nên đã in ở Thượng Hải.

Cả bộ tem kỷ niệm Vạn Thọ gồm chín con tem, trên con tem in dòng chữ “Đại Thanh quốc bưu chính cục”, giá con tem bằng tiếng Hán và Anh, chữ “CHINA”... Mỗi con tem còn in hình mẫu màu sắc khác nhau. Dùng giấy mỏng, trong suốt có hình chìm do triều đình nhà Thanh đặt hàng và nhập khẩu từ nước Anh. Bộ tem này có sáu con tem tương đối nhỏ, giá từ một xu đến sáu xu, diện tích hình mẫu là 29,5mm x 24mm, tem một xu màu đỏ với đồ án “Ngũ phúc phụng thọ”, giữa con tem là chữ “Thọ” hình tròn, viền xung quanh, vẽ chữ phúc, có ý là “Phúc Thọ miên miên”. Trên dưới con tem còn vẽ các loại hoa phú quý như hoa mẫu đơn, linh chi, trang đơn. Linh chi là loại có đàn tường, trang điểm thành hoa văn trên những chỗ trống. Tem hai xu màu xanh nước biển và có sóng lớn, giữa là hình rồng vờn ngọc, phía trên vẽ hoa sen Tây phương còn gọi là hoa sen chuyển tam với ý nghĩa “Chu nhi phục thủy, vạn tượng canh tân” (có nghĩa là mọi sự đều trở lại ban đầu, mọi cảnh tượng sự vật đều đổi mới). Tem ba xu màu da cam, hình vẽ gần giống như tem hai xu. Phía trên vẽ chầu cảnh hoa đào, coi Từ Hy như Tây vương mẫu trong

thần thoại, dâng lên ba cành đào để chúc phúc. Tem bốn xu màu hồng nhạt, giống tem hai xu, chậu hoa phía trên là hoa mẫu đơn. Tem năm xu màu vàng sẫm, giữa là con cá chép đang nhảy. Cá chép nhảy vào cửa rồng rồi hóa thành rồng có ý nghĩa “đăng đạt”. Trong truyền thuyết cổ đại, cá chép, phi ưng, còn có quan hệ chặt chẽ với thư tín, có quan hệ với bưu chính vì thế đã có câu chuyện “Ngư ưng truyền thư”. Có bài thơ đã viết: “Khách đến từ phương xa, để lại đôi cá chép, giống cá chép thuở nhỏ, mồi ra có thư trong bụng”, phía trên con tem này đã vẽ linh chi sinh trưởng giữa đám cỏ cát tường, phía dưới vẽ cây vạn niên thanh, có ý là sống lâu muôn tuổi. Tem sáu xu màu nâu, hình vẽ giống tem ba xu, đồ án chính vẫn là rồng vờn ngọc, phía trên vẽ cây vạn niên thanh, bốn góc của hai con tem ba xu và sáu xu, trên giá tiền còn in dấu bát quái. Ba con tem chín xu, mười hai xu và hai mươi tư xu tương đối lớn, diện tích hình vẽ là 31,5mm x 24,5mm. Tem chín xu màu xanh sẫm, giữa là hình “Ngũ phúc phụng thọ” như hình tem một xu, hai bên cạnh là rồng vờn ngọc. Tem mười hai xu màu nâu vàng gần giống hình tem chín xu, giữa là bốn chữ “Đại Thanh bưu chính”, hình tròn, đặt trên chậu hoa mẫu đơn. Tem hai mươi bốn xu là con tem có giá cao nhất, màu hồng, giữa là một thuyền buồm rẽ sóng ra khơi, bên hồ là Bảo tháp, một cảnh mang đậm màu sắc Giang Nam Trung Quốc. Hàm ý của con tem này là “thuận buồm xuôi gió”, “vạn sự như ý”.

Tem kỷ niệm Vạn Thọ tuy đã lấy những hoa văn mẫu mực để thể hiện nguyện vọng tốt đẹp đối với các nhà thống trị phong kiến, nhưng Từ Hy vẫn không trường thọ vô cương, vương triều nhà Thanh cũng không trường tồn bất diệt, mà bộ tem này đã trở thành di vật của đời nhà Thanh, nhân chứng lịch sử lưu truyền cho đến đời nay.

BẤT ĐỒNG VỀ TỔ CHỨC ĐÁM TANG TẠI CUNG CHUNG TÚY

Cung Chung Túy, cung Cảnh Nhân, cung Thừa Càn, cung Diên Kỷ, cung Vĩnh Hòa và cung Cảnh Dương hợp thành “Lục cung phía đông” của Tử Cấm thành, đối xứng với “Lục cung phía tây”, thuộc khu sinh hoạt của quyền thuộc hậu cung, là nơi ở của hậu phi đương triều. Cung điện ở đây về qui cách kiến trúc thì thấp hơn cung điện ở tuyến trục giữa, vì ở vị trí phụ, nên không cần cao to, mà chỉ cố gắng đáp ứng các nhu cầu sinh hoạt thực tế.

Cung Chung Túy, thời kỳ đầu nhà Minh gọi là Hàm Dương, năm thứ 14 niên hiệu Gia Tĩnh đổi tên thành tên gọi hiện nay, là nơi ở của hoàng thái tử. Vua Hàm Phong và Đồng Trị khi chưa đăng cơ đều ở đây. Trong những năm Quang Tự, Từ An thái hậu (tục gọi là Đông cung thái hậu) cũng ở đây.

Mùa xuân năm Quang Tự thứ 7 (năm 1881), vì Từ Hy thái hậu “bị cảm nặng”, nên Từ An thái hậu một mình quản lý triều đình. Khoảng giờ sáng ngày mồng mười tháng ba, Cung thân vương Dịch Hân, Quân cơ đại thần Tả Tông Đường, Binh bộ thượng thư đại sĩ Lý Hồng Tảo, Binh bộ thượng lang Vương Văn Thiện v.v... đã đến bệ kiến. Đến trưa nội đình đột nhiên truyền chỉ: Từ An thái hậu đã băng hà, hưởng thọ bốn mươi năm tuổi.

Hai hoàng thái hậu “chị em” ở trong cung Đông Tây, hàng ngày chung sống với nhau rất hòa thuận, có sao Đông thái hậu lại lâm bệnh từ trần đột ngột? ở đây nói đến quan hệ băng mặt không băng lòng của hai chị em họ.

Từ An thái hậu là người Hoàng Kỳ, Mãn Châu Tương, họ Nữ Hô Lộc, là con gái của “Sự Văn Tông tiếm đế”, Đạo đài đạo Dương A Mộc Hữu Giang, Quảng tây. Năm thứ hai Hàm Phong (1852) được phong tần, rồi quý phi tiến phong, rồi lập thành hoàng hậu. Từ Hy thái hậu Diệp Hách Na Lạp thị, là con gái của Đạo đài đạo Quảng Thái Huệ Trinh Ninh Trì, An Huy. Sau khi Từ An thái hậu được phong làm hoàng hậu, Từ Hy

mới được phong làm Lan quý nhân. Về địa vị mà nói, khi gặp hoàng hậu, Từ Hy phải quì xuống cúi đầu chào. Tháng hai năm thứ tư Hàm Phong, Lan quý phi được phong làm ý tần. Từ khi Từ Hy có tin mừng, rồi sinh được đứa con trai là Tái Thuần, liền được thăng ba cấp, từ ý tần phong làm ý phi, rồi thanh quý phi. Năm Hàm Phong thứ 11 (năm 1861), vua Hàm Phong chết ở hành cung Nhiệt Hà (tức Đức Hà Bắc). Tái Thuần sáu tuổi lập tức lên ngôi vua, Từ Hy mới cùng hoàng hậu Nữ Hồ Lộc thị được tôn là Hoàng thái hậu.

Đồng Trị Tái Thuần lên ngôi, tuổi còn nhỏ, vì thế do hai cung “buông rèm chấp chính”, trên thực tế thì do Từ Hy thái hậu một mình nắm quyền. Năm Đồng Trị thứ 12 (năm 1873), Đồng Trị mười bảy tuổi, thân nắm chính sự, các đại thần tả hữu kiến nghị với vua Đồng Trị cho tu sửa Viên Minh Viên bị liên quân Anh Pháp phá hủy để Từ Hy ở đó an hưởng. Nhưng kế này không thành, Tây thái hậu khống chế triều đình càng nghiêm ngặt hơn.

Ngày mùng năm tháng 12 năm thứ 13 Đồng Trị (12/1/1875), Đồng Trị hoàng đế qua đời tại điện Dưỡng Tâm. Tuổi đời mới vừa mười chín.

Sau khi Đồng Trị qua đời, Tái Diêm, con trai thứ hai của Thuần thân vương Dịch Huyền, em trai thứ bảy của Hàm Phong lên kế vị. Tây thái hậu Từ Hy và Đông thái hậu Từ An vẫn “buông rèm chấp chính”. Bề ngoài Từ Hy rất thân mật với Từ An, nhưng trên thực tế thì “miệng nam mô bụng bồ dao găm”. Có ba việc Từ Hy để bụng căm hờn Từ An.

Mùa thu năm Đồng Trị thứ 8 (năm 1869), An Đức Hải, thái giám thân cận của Từ Hy, chấp hành mật chỉ của Từ Hy đi miền nam mua đồ dùng cho cung, ngồi thuyền nan xuôi sông đào, ba hoa nói dối, chuyên quyền nhận hối lộ, bị Đinh Bảo Trinh tuần phủ Sơn Đông điều tra ra, hơn nửa trước đó An Đức Hải chưa báo cáo với triều đình, do đó bị nghi ngờ có gian kế, nên lập tức bị bắt. Cung thân vương Dịch Hân vốn đã ức hận An Đức Hải quá tham quyền nên khi nhận được mật báo lập tức gặp Từ An thái hậu để trần tình, Từ An đã hạ chỉ xử trảm An Đức Hải tại phủ Tế Nam. Đó là việc thứ nhất.

Từ Hy thái hậu tuổi trẻ đã ở góa, truyền thuyết cho rằng bà ta háo sắc, lẽ ra trong cung có đội tuồng, đều do nội giám đóng, khi ấy được người ta gọi là “Tây uyển hí ban”. Tây thái hậu chê họ âm sắc không tốt

vì thế thường gọi diễn viên nổi tiếng như Đàm Hàm Bồi, Tôn Cúc Tiên, Ônng Quế Phương, Dương Tiểu Lầu... vào cung biểu diễn. Có khi chỉ để lại một người “biểu diễn” cho bà xem. Tiếp đó là ngự y Diêu Bảo, Tây thái hậu thường cử người đi thái y viện gọi ông ta vào cung Trường Xuân “bắt mạch” cho bà. Sau này tin đồn bốn phương, Từ An thái hậu cũng nói bóng nói gió về chuyện này. Ngoài ra, nghe các phụ lão nói còn có một tài tử miền Nam, đàn giỏi hát hay, đặc biệt là các tiểu khúc miền Nam, do Lý Liên Anh dân vào cung. Tây thái hậu ra lệnh cho anh ta cung phụng tại quán Như ý, thường thường cùng hát với Từ Hy. Tất cả, những điều đó đều lọt vào con mắt của thái giám lân cận của Từ An, nên Từ An đã xa gân khuyên bảo Từ Hy đừng làm nhục Văn Tông (Hàm Phong), tuân theo phong tục của phụ nữ. Từ Hy chột dạ, rất căm ghét Từ An. Đó là việc thứ hai.

Nghe nói, trước khi hoàng đế Hàm Phong lâm chung tại điện Thừa Đức, ông đã từng lo ngại Diệp Hách Na Lạp thị sẽ cậy con trai của bà ta làm hoàng đế, sẽ khinh Nữ Hộ Lộc thị thật thà, do đó đã ngầm ngầm giao cho Từ An một chỉ dụ, để bà cất giữ. Nội dung của chỉ dụ đại ý: Sau này nếu Na Lạp thị cậy quyền cậy thế con bà kế thừa ngôi vị hoàng đế để động hành bừa bãi, thì có thể căn cứ vào gia pháp tổ tông để trừng trị... Sau khi Hàm Phong chết, không ngờ Từ An có tấm lòng lương thiện lại bị Từ Hy mê hoặc, đã đem “di chiếu” này cho Từ Hy xem. Lúc đó bề ngoài Từ Hy rất cảm kích Từ An, nhưng trong lòng thì căm thù đến tận xương tủy. Từ Hy cho rằng, Tiên đế và Từ An không tin tưởng mình, thiết tưởng nếu năm xưa bọn Túc Thuận không bị hạ bệ thì bà Từ An có thể sẽ đưa di chiếu này trừng trị ta, nếu thế thì ta đã trở thành hồn ma dưới lưỡi dao từ lâu rồi. Cho ta xem chiếu này, chỉ có thể gọi bà là con dao hai lưỡi. Vì thế Tây thái hậu đã có âm mưu ám hại Từ An. Đây là việc thứ ba.

Những người ghi chép sử ngày ấy là hiển quý triều đình nhà Thanh. Lúc bấy giờ họ cho rằng, Từ An thái hậu không phải chết vì bệnh, nhưng vì sao chết thì chưa xác định được.

Họ kể rằng: Sáng ngày mùng 10 tháng ba, Từ An thái hậu còn bàn việc với các quân thần, vừa dùng xong bữa trưa “đã tức thời trở về Dao Trì”. Cung nữ, thái giám đều hốt hoảng, tổng quản thái giám đã cử thái

giám đến cung Trường Xuân gặp Từ Hy thái hậu để gọi thái y đến chẩn đoán ngay, rồi đến cung Càn Thanh tấu lên hoàng đế Quang Tự và cử người ra khỏi cung báo cho vợ chồng Quảng Công Gia, em trai của Từ An vào cung.

Tây thái hậu đứng trước giường xem thì Từ An thái hậu đã ngừng thở. Từ Hy đã nghiêm trang, bình tĩnh ra lệnh cho kính sư phòng thông báo cho Vương công đại thần, lục bộ cửu khanh, Nội vụ phủ đại thần, Bát kỳ đô thống... vào cung triệu kiến. Tiếp đó các thái y vội vàng chạy đến. hoàng đế Quang Tự từ Thượng thư phòng cũng đã đến, thấy Từ An đã chết, ông quì xuống bên giường khóc lóc đau thương. Chẳng bao lâu vợ chồng Quảng Công Gia cũng đã đến. Chốc lát, tiếng khóc của cung quyến, đại thần, thái giám, cung nữ hầu như đã làm rung chuyển cả cung Cung Túy.

Đêm khuya, quân nội tấu sự truyền lệnh: Từ Hy thái hậu đã thăng điện, triệu kiến Cung thân vương, Bảo Vân, Lý Hồng Tảo... Từ Hy dặn dò các thân vương rằng: “Từ An thái hậu không may qua đời, ra lệnh cho các quan viên nha phủ nhất luật để tang. Cử Cung thân vương Dịch Hân, Thuần thân vương Dịch Huyền, Điện vũ anh đại học sĩ Bảo Vân, Hiệp biện đại học sĩ Lý Hồng Tảo, Công bộ thượng thư Vinh Lộc... chuẩn bị kế hoạch để tang.

Đồng thời phủ Nội vụ phát khăn tang cho các nha môn, các kỳ doanh. Thông báo cho phủ Tông nhân, phàm là phúc tân, mệnh phụ nhất loạt phải mặc quần áo tang vào cung viếng.

Ngày hôm sau Lễ bộ tấu trình chương trình tang lễ: Từ Hy thái hậu dẫn đầu cung quyến... vào viếng, phúc tấn dẫn đầu các quý phi, mệnh phụ... vào viếng.

Sau khi Từ Hy thái hậu duyệt, đã đột nhiên nổi giận, lập tức gọi Cung thân vương Dịch Hân đến.

Hỏi: Lễ bộ đệ trình đơn hành lễ, tại sao lại đưa ta vào danh sách hành lễ? Ta không rõ việc này, do đó triệu kiến vương gia.

Đáp: Đưa thái hậu vào trong danh sách hành lễ, để bày tỏ y nguyện của quần thần.

Hỏi: Tôn trọng cũng phải có lý chứ.

Đáp: Từ An thái hậu là Thượng mẫu hoàng thái hậu, Thánh mẫu thái hậu đi hành lễ là điều đương nhiên.

Té ra, tôn Từ An là “Thượng mẫu hoàng thái hậu”, và tôn Từ Hy là “Thánh mẫu hoàng thái hậu”, nếu nói về địa vị thì Từ Hy kém một bậc. Vì thế bà ta không tiếp tục hỏi Cung thân vương nữa. Rồi Từ Hy lại triệu kiến Lý Hồng Tảo và Lễ bộ quan viên Diên Tục, hai người vào cung.

Tây thái hậu hỏi gay gắt: Danh sách hành lễ đại tang Đông thái hậu, sao lại đưa ta vào, các người nói ngay!

Diên Tục đáp: Đây là tuân theo tiền lệ.

Tây thái hậu nói: Ta chưa bao giờ nghe về tiền lệ thái hậu đi hành lễ tang thái hậu. Ta và Đông thái hậu le ra không có gì phân biệt lớn nhỏ, cơ sao lại phải đi chịu tang? Gia sư ta chết trước, thì ba ta có chịu tang ta không?

Diên Tục đáp: Chiếu lệ không hành đại lễ.

Lúc này Tây thái hậu vừa nghe thế, sắc mặt đã thay đổi, hỏi: Tại sao?

Đáp: Thượng mẫu thái hậu là người bề trên của Thánh mẫu thái hậu, thần không thể không mời theo quy định.

Diên Tục chưa nói xong, Tây thái hậu đã khóc gào lên: Trong con mắt các người còn có ta hay không?

Lý Hồng Tảo nói theo: “Nếu thái hậu không xem Văn Tông hoàng đế là hoàng đế, không xem Đông cung hoàng hậu là hoàng hậu, nếu Thánh mẫu không thừa nhận bản thân là Văn Tông Tây hậu, thần sẽ không đưa vào danh sách này”. Những lời nói này đã chọc vào tim gan bà ta làm cho bà ta ức đến nổi chẳng nói nên lời, lặng đi hồi lâu. Tây thái hậu trong lòng nghĩ rằng: “Chính địch” kiêm “Tình địch” đã bị loại trừ, nên đi hành lễ cũng xứng đáng, bèn nói: “Các người lui đi, ta đi hành lễ”.

Bất đồng về cuộc tang lễ này đã bị dẹp yên.

HỎA HOẠN Ở TRINH ĐỘ MÔN

Nửa đêm ngày rằm tháng chạp năm Quang Tự thứ 14 (1888), cuồng phong gầm réo, trong Tử Cấm thành ánh lửa ngút trời, tiếng người la hét, đó là vụ án hỏa hoạn ở Trinh Độ môn nổi tiếng thời nhà Thanh.

Trinh Độ môn nằm ở phía nam trung lộ trong Tử Cấm thành, đông liền Thái Hòa môn (là nơi hoàng đế ngự môn nghe chính sự, cử hành nghi lễ quan trọng) là cửa thượng triều của quan chức nhà Thanh thường xuyên ra vào, hai nhà nhỏ ở hai bên phải trái là chỗ ở của thị vệ, ở phía đông Trinh Độ môn là Chiêu Đức môn, cũng là cửa quan chức thượng triều thường xuyên ra vào. Đồng thời ở gần Trinh Độ môn có rất nhiều kho, xưa nay là nơi cung cấm quan trọng. Do hồi bấy giờ thiếu nguồn nước, dụng cụ chữa cháy không đầy đủ, sau hai ngày cứu chữa mới dập tắt được ngọn lửa, làm cho ba cửa Trinh Độ, Thái Hòa, Chiêu Đức và những kho ở vùng lân cận biến thành tro bụi.

Nguyên nhân gây nên hỏa hoạn là do Phú Sơn và Song Khuê, hai vị hộ quân của Trinh Độ môn sau khi treo đèn dầu bằng sắt tây cũ trên cột hiên sau bức tường Đông Sơn rồi đi ngủ. Do không tắt đèn, đèn dầu đã bén vào cột, đến canh tư thì lửa bốc cháy, gió to, ngọn lửa ngày càng bốc mạnh, cháy lan khắp nơi.

Sau vụ án này, Phú Sơn, Song Khuê người trực tiếp gây nên hỏa hoạn đã bị treo cổ, các quan chức hữu quan cũng bị xử phạt, đồng thời cũng khen thưởng những người có công cứu hỏa.

Hoàng cung bị cháy, thiêu trụi mất mấy cung điện, đối với hoàng đế mà nói thì chẳng có gì là quan trọng. Nhưng xuất phát từ lý pháp phong kiến và mê tín, đối với kẻ thống trị thì là một đòn mạnh đánh vào tinh thần. Vụ cháy này xảy ra, đúng vào lúc Quang Tự đế đang chuẩn bị đại hôn, cách lễ đại hôn chỉ có hơn một tháng. Triều môn đột nhiên bị lửa thiêu hủy, đây là “điềm xấu” đối với đại hôn của hoàng đế.

Nguyên là được sự bao biện của Từ Hy, hoàng đế Quang Tự đã lấy người chị họ, hơn ông ta ba tuổi và dung mạo xấu xí (cháu gái của Hàm Phong đế, cháu ngoại gái của Từ Hy). Tình cảm giữa hai người luôn luôn bất hòa. Đám cháy này có thể là điềm hợp với lẽ ấy. Đại hôn bắt buộc

phải quá Ngọ môn rồi vào cung. Thái Hòa môn là con đường bắt buộc phải qua để vào cung. Nếu trùng tu lại như cũ thì không kịp hôn lễ, do đó phải làm một cái sập vải màu để ứng phó. Sau đại hôn, năm Quang Tự thứ 15 (năm 1889) mới bắt tay vào xây dựng lại Thái Hòa môn, Trinh Đô môn, Chiêu Đức môn.

Sau đại hôn Quang Tự và Long Dụ, do tình cảm vẫn không hòa hợp được với nhau, chung giường không chung chăn, nên không có con cái, vì thế Từ Hy rất sốt ruột. Có một năm vào ngày mùng một Tết, sau khi Từ Hy dự tiệc xong trở về Trữ Tú cung, đang uống trà Phổ nhĩ để đỡ ngấy, vua Quang Tự sang chúc Từ Hy, nhân dịp vui xuân mới. Từ Hy hỏi: “Hoàng thượng từ đâu đến?”. Quang Tự đáp: “Từ điện Dưỡng Tâm”. Đây rõ ràng là điều Từ Hy đã biết, nhưng vẫn hỏi để kiểm chuyện.

– “Từ điện Dưỡng Tâm đến, có đi qua điện Chung Tư môn không? (cửa châu chấu)

– “Vâng, vì con muốn đến thăm bố đẻ sớm một chút (Quang Tự gọi Từ Hy là cha đẻ) nên đi đường tắt qua Chung Tư môn”.

– “Có biết nguồn gốc Chung Tư môn không?”

– “Vâng, con có nghe thầy giáo nói qua, nhưng con không tìm hiểu, nên không được rõ lắm, xin thỉnh giáo bố đẻ”.

– “Ta cũng chỉ nghe Tiên hoàng đế (chỉ Hàm Phong, chồng của bà ta) nói về Chung Tư môn. Chung Tư môn là tên cũ của triều đình nhà Minh, sau khi tổ tiên ta vào quan, đã hủy bỏ hết tên của cung điện cũ, khi nhìn thấy Chung Tư môn thì cho là cái tên này đẹp, nên để lại cho con cháu mai sau phồn thịnh. Tiên hoàng đế còn hai câu thơ, ta chỉ nhớ cái gì đó “Tuyên nhĩ tử tôn”, ý nói đàn châu chấu được bay ào ào gọi bạn, rất nhiều châu chấu cái bay đến, mỗi con châu chấu cái đẻ chín mươi chín con, đó là một gia tộc thịnh vượng biết bao! Tiên hoàng đế mong mỗi gia tộc ta thịnh vượng”.

Cuối nhà Thanh kể từ sau đời vua Hàm Phong, các đời vua sau đều có ít con hoặc không có con. Điều đó có nhiều nguyên nhân, nhưng nguyên nhân trong đó, người trong họ lấy nhau, có lẽ là một trong những nguyên nhân chính. Dù rằng tên Chung Tư môn có may mắn như thế nào đi nữa, cũng chẳng có nghĩa lý gì.

Chung Tử môn nằm ở cuối phía nam phố Tây Nhị Trường, ngoại Tây lộ Tử Cấm thành, đối ứng với Bách Tử môn đầu phía bắc phố Tây Nhị Trường.

NGHỈ MÁT Ở NGỰ UỖN VÀ THANH CUNG

Hướng bắc hậu tam cung trong Tử Cấm thành có Khôn Ninh môn, nhà nhỏ ở xung quanh cửa là phòng trực của thái y, phòng thuốc và phòng trực của thái giám. Ra khỏi Khôn Ninh môn là Ngự hoa viên. Vì Ngự hoa viên liền kề với hậu tam cung, nên còn gọi là cung Hậu uyển.

Vườn hoa của hoàng đế không chỉ hạn chế ở nơi đây, vườn hoa gần nhất là Tây Uyển, ra khỏi Tây Hoa môn là đến (tức là Bắc Hải và Trung Nam Hải ngày nay). Hoàng đế của hai triều Minh, Thanh thường ở và vui chơi tại Tây Uyển. Triều đình nhà Thanh còn xây dựng Viên Minh viên, Sướng Xuân viên, Di Hòa viên, Tịnh Minh viên (nay là Bảo Tuyền Sơn) và khu nghỉ mát Thừa Đức. Do đó Ngự hoa viên trong Tử Cấm thành chẳng qua chỉ là một nơi nhỏ bé khi ra vào Thần Vũ môn.

Hàng năm, từ tháng năm đầu mùa hạ đến cuối thu, hoàng đế thường mang theo các hậu phi rời Tử Cấm thành đi nghỉ mát ở khu nghỉ mát Thừa Đức, Di Hòa viên hoặc Viên Minh viên ở ngoại ô Bắc Kinh. Vì thế những cung uyển viên lâm này cũng là cung điện mùa hè của hoàng đế. Trong thời cổ đại, khi xã hội chưa phát triển hoàng đế và các phi tần nghỉ mát như thế nào?

CUNG ĐIỆN MÙA HÈ

Khu nghỉ mát Thừa Đức, xây dựng vào năm Khang Hy thứ 42 (năm 1703) còn gọi là hành cung Nhiệt Hà. Nhiều vị vua trước thời Hàm Phong nhà Thanh, thích nghỉ mát và làm việc tại đây cho đến tận cuối thu. Kiến trúc của khu nghỉ mát tráng lệ, toàn là đình quán lâu đài nổi tiếng.

Viên Minh viên ở ngoại ô phía tây Bắc Kinh, bắt đầu xây dựng vào năm Khang Hy thứ 4 (năm 1709), cũng là nơi hoàng đế nhà Thanh nghỉ mát và làm việc. Hoàng đế Khang Hy đã xây dựng Viên Minh viên rất huy hoàng hoa lệ, tiếp thu nhiều kiểu kiến trúc phương Tây, nó xây dựng muộn hơn cung Véc-xây của Pháp (xây dựng vào năm 1661 và hoàn thành vào năm 1669). Hồi đó vua Khang Hy mời nhà truyền giáo Tây dương vẽ bản thiết kế xây dựng Viên Minh viên, dù là về quy mô hay là sự hào hoa phú lệ cũng đều có thể sánh với cung Véc-xây, đại diện của kiến trúc cổ đại phương Tây. Thời kỳ Càn Long, thì lại cho người sưu tầm các danh thắng trong cả nước đem về đặt ở Viên Minh viên. Chu vi 15 km, phía nam là triều hội và nơi đại thần trực ban, phía bắc là nơi vui chơi giải trí. Người Tây dương gọi là Hạ cung (cung điện mùa hè), coi đó là một trong bốn kiến trúc lớn của thế giới, với giá trị nghệ thuật cao, được gọi là “Vạn viên chi viên”, đáng tiếc năm Hàm Phong thứ mười (năm 1860) đã bị liên quân Anh – Pháp đốt phá. Năm 1900, lại một lần nữa chịu cảnh giày xéo bởi liên quân tám nước, cuối cùng trở thành một đồng hoang tan, công trình kiến trúc hơn trăm năm, bị phá hủy chỉ trong chốc lát.

Từ Hy thái hậu cuối thời nhà Thanh thường ở, làm việc và nghỉ mát ở Di Hòa viên, Bắc Kinh. Di Hòa viên được xây dựng lại trên nền cũ của Thanh Y viên, điện Bài Vân, điện Nhân Thọ là nơi triều hội, Lạc Thọ đường là tẩm cung của Tây thái hậu, điện Di Lạc là ngọa điện, nơi nằm nghỉ của hoàng đế Quang Tự. Năm 1860, khi liên quân Anh, Pháp tấn công, phần lớn đã bị hỏa hoạn. Sau này, Tây thái hậu dùng số tiền xây dựng Hải quân Bắc Dương để tu sửa lại nhiều công trình trong Di Hòa viên. Vì Viên Minh viên không còn nữa, nên đình quán lâu đài của Di

Hòa viên đã trở thành một cảnh quan ít ỏi, vì thế người Tây dương gọi Di Hòa viên là “Hạ cung”.

LỀU TRÁNH NẮNG

Tuy nhiên, hoàng đế, hậu phi dù ở đại nội Tử Cấm thành hay đến Hạ cung để nghỉ mát, làm việc, phàm là cung điện họ ở đều phải làm lều tránh nắng trước tiết hạ chí. Sau tiết tam phục, xử thử tức là đợi đến gần mùa thu mới dỡ bỏ dần lều lán, năm nào cũng vậy. Lều lán nắng vừa cao vừa to hơn tấm cung, làm bằng gỗ cây sam. Khi dựng lều lán không đóng bằng đinh sắt, không dùng búa, không dùng cuốc xẻng, không đào đất, chỉ dùng cây sam mọc cùng với dây thừng để buộc. Lều lán cao hơn nóc điện, thường thường là dựng trên bệ đá bạch ngọc của điện Tu Mi, một cây dọc một cây ngang, toàn bộ đều dùng dây thừng để buộc chặt, giống như dàn giáo hiện nay.

Sau khi dựng xong, dùng cối phủ trên nóc điện và quây xung quanh điện. Trên nóc điện phải phủ kín, buộc chặt, để phòng gió to thổi tung lên, tránh ánh sáng mặt trời chiếu trực tiếp vào nóc lều, như thế phát huy được tác dụng chống nóng. Cối quây bốn bên, đặc biệt là phía cửa cung (thường là hướng nam), phải chuyển động được, có thể tùy ý cuộn lại, đồng thời ở vị trí tương ứng với cửa sổ cung điện, dùng vải để làm rèm che cửa sổ để lấy ánh sáng và thông gió. Thường thường còn làm mái hiên trước lều để người ta hoạt động, trong ngày hè nóng nực, lều lán vừa che nắng vừa tránh ruồi muỗi, buổi chiều tối còn có thể ngồi trong lều mà hóng mát.

Hàng năm, lều lán đều được dựng và dỡ, cây cối được cất giữ để năm sau lại dùng. Dựng lều lán là công việc thủ công đặc biệt. Mùa hè, hoàng đế và các hậu phi ở đâu thì ở đó sẽ dựng lều. Hầu như mùa hè năm nào Tây thái hậu cũng ở trong Lạc Thọ đường của Di Hòa viên, vì thế năm nào ở Lạc Thọ đường cũng dựng lều để tránh nắng. Trong những bức ảnh cuối thời nhà Thanh còn giữ lại tại Viện bảo tàng cổ cung, còn bức ảnh có lều tránh nắng ở Lạc Thọ đường trong Di Hòa viên. Tấm ảnh này do Nhị công tử Huân Linh của công sứ Du Canh ở Pháp chụp vào khoảng năm 1904 trước Lạc Thọ đường nhân dịp Tây thái hậu về Lạc Thọ đường. Lều tránh nắng trong ảnh được cuộn lên một nửa, trông rất rõ nét, là tư liệu hình ảnh chân thực rất đáng tin cậy. Đối với kiến trúc

cung điện mà nói, dựng lầu là phá mất cảnh quan đằng hoàng tráng lệ của cung điện, nhưng lại là một phương pháp nghỉ mát rất tốt. Kiến trúc cung điện cổ đại, thường theo hướng bắc nam, nhà cao tường dày, mùa hè thì mát, mùa đông thì ấm. Chủ yếu là dựng lầu lán ở khu sinh hoạt, tức là khu tẩm cung, ngoài ra còn dựng ở nơi hoàng đế đọc sách, cung điện... Nhưng trước tiên tam điện, nơi cử hành đại lễ thì không được dựng lầu lán, nếu không sẽ làm mất cảnh tượng trang nghiêm, tráng lệ.

ĐUỐI MUỐI

Lều tránh nắng ngoài việc che nắng ra, còn có thể tránh ruồi muỗi, nó còn có hiệu quả hơn so với treo rèm cửa lớn và cửa sổ. Tẩm cung của hoàng đế, hậu phi tuyệt đối không thể có ruồi muỗi, thái giám cung nữ luôn luôn phải chú ý khép cửa rèm tẩm cung, vừa bảo đảm không gió, vừa không để cho ruồi muỗi và côn trùng bay vào. Vì thế khi vào mùa hạ, trên cửa phải treo rèm trúc, rèm trúc trong cung không những làm từ nguyên liệu cao cấp mà còn phải làm rất cẩn thận và dày, là đồ mỹ nghệ tre đan rất tốt.

Giữa hạ, sau bữa cơm chiều, khi hoàng đế và các hậu phi đi dạo mát, cung nữ và thái giám đều phải đem theo lò hương, dùng hương khói để đuổi ruồi muỗi. Theo truyền thuyết, ngày mùng bảy tháng bảy hàng năm là ngày vợ chồng ngẫu gặp nhau, những nữ hầu và cung nữ chuyên làm những việc của nữ, dưới ánh trăng của đêm ngâu đã thi nhau xe chỉ luồn kim, xem ai khéo tay. Tây thái hậu cũng tham gia hoạt động này của các thiếu nữ, bà ta vui mừng phấn khởi, quên hết những nỗi buồn hàng ngày. Nhưng tháng bảy âm lịch đã vào thu, ruồi muỗi rất nhiều. Cung nữ bên cạnh Từ Hy đã đốt cao ngải, đảm bảo cho Từ Hy không bị muỗi đốt. Phương pháp đuổi muỗi bằng khói cao ngải vẫn có giá trị cho đến ngày nay.

QUẠT

Quạt là vật dùng thường xuyên của hoàng đế hậu phi. Hàng năm, đại nội Tử Cấm thành đều sản xuất rất nhiều loại quạt như quạt cung, quạt tròn, quạt lông, quạt xếp... muốn gì có nấy. Hàng năm các địa phương còn dâng lên hoàng đế các loại quạt đặc biệt của địa phương mình. Năm 1900, liên quân tám nước tấn công Bắc Kinh, Tây thái hậu cùng hoàng đế Quang Tự, trên đường chạy trốn về Tây An giữa tháng bảy âm lịch nóng nực vừa đói vừa khát vừa nóng, chỉ ăn được cháo ngô già, đậu xanh, cung nữ bên cạnh bà đã làm một cái quạt bằng là chuối rách, để quạt mát và đuổi muỗi cho Từ Hy. Từ Hy lúc này đâu còn nhớ đến những chiếc quạt sang trọng lịch sự? Quả thật là thời nào của ấy. Nói đến các loại quạt được bảo tồn ở Viện bảo tàng cổ cung thì rất nhiều, chất lượng rất tinh, rất nhiều kiểu hoa có thể nói các viện bảo tàng trên thế giới không đâu có thể so sánh nổi. Đặc biệt là, hiện nay loại quạt xếp lớn nhất, lâu đời nhất mà hiện nay Trung Quốc còn bảo tồn được là chiếc quạt xếp lớn vào thời nhà Minh, nay đang được bảo tồn tại cổ cung. Chiếc quạt xếp lớn này gồm có 15 xương, tức là hai bên, mỗi bên có một thanh xương to, giữa là 13 thanh xương nhỏ, mỗi thanh dài 82cm, chiều dọc của quạt là 59,5cm, chiều ngang là 152cm, người họa hình vẽ trên quạt là hoàng đế thứ năm thời nhà Minh, Chu Thiên Cơ, niên hiệu Tuyên Đức. Đây là tư liệu vật thật để nghiên cứu thư họa của Chu Thiên Cơ. Chiếc quạt xếp lớn này, trình độ nghệ thuật cao siêu, chế tác tinh tế, rõ ràng đây không phải là do bàn tay người thợ làm ra, vì trong dân gian vẫn chưa bao giờ thấy có. Chiếc quạt xếp này cũng là chiếc quạt lớn nhất được bảo quản trong cổ cung. Ngày 13 tháng 10 năm 1949, trong kho phía nam điện Dưỡng Tâm đã phát hiện chiếc quạt này, khi phát hiện mặt quạt và xương quạt đã bị hỏng, sau đó nhân viên của Viện bảo tàng cổ cung phục chế, tu sửa, phục hồi như cũ. Chiếc quạt lớn như vậy, tất nhiên một mình hoàng đế không thể quạt nổi, mà là do các hoạn quan hầu quạt cho hoàng đế. Nhưng cũng có thể là một tác phẩm nghệ thuật làm ra để trưng bày cho đẹp mắt.

Trong hoàng cung thời nhà Thanh đã có quạt cơ giới, hình dáng của nó là đĩa tre tay cầm quạt lông, chỉ cần giật dây thì quạt lông có thể quạt lên quạt xuống, tạo ra gió mát, cũng có loại bốn cánh. Hình dạng và nguyên lý của nó hơi giống như quạt điện ngày nay. Hai loại quạt cơ giới này hiện nay được trưng bày trong phòng trưng bày đồ chơi của cung nhà Thanh trong Viện bảo tàng cố cung. Trước khi hoàng thất của vua thoái vị Phổ Nghi bị đuổi ra khỏi cung trong Tử Cấm thành mới lắp quạt điện, vì hồi đó trong cung mới lắp đèn điện, điện rất yếu, sử dụng quạt máy đã gây nên sự cố chập mạch.

TỦ LẠNH

Mùa hè, hoàng đế, các hậu phi tần thường ăn hoa quả để lạnh, trong cung gọi là “điềm uyển tử” (bát ngọt), đó là dùng hạt sen, ngó sen, các loại quả màu trộn với đường trắng, để đông băng rồi ăn. Nghe nói Tây thái hậu rất thích ăn món này, nếu các cung nữ, thái giám được thưởng một bát, đó là điều hạnh phúc lớn.

Tủ lạnh trong Thanh cung không phải làm lạnh bằng cơ giới và điện mà là làm lạnh bằng những tảng băng thiên nhiên. Nhìn bề ngoài, tủ lạnh là một hình phễu, tức hình vuông phía trên to hơn đáy một chút, to dần từ dưới lên trên. Tủ lạnh lớn có cái dài đến 0.8m, thể tích, dung lượng không phải là nhỏ. Dưới tủ lạnh đều có các lỗ thoát nước, nắp cũng có lỗ thông hơi để tiện thoát khí lạnh, làm giảm nhiệt độ không khí trong phòng. Tủ lạnh trong Thanh cung đa số được làm bằng gỗ quý, có cái được làm bằng men sứ. Trên bề mặt tủ lạnh được điêu khắc hoặc khảm các hoa văn trang trí, cũng là hàng thủ công rất tốt. Ngày 6 tháng 11 năm 1985, Viện bảo tàng cố cung kỷ niệm 60 năm ngày thành lập đã nhận được hai chiếc tủ lạnh bằng men sứ, khắc dòng chữ “Đại Thanh Càn Long ngự chế” do bà Lục Nghi Quyên tặng. Tủ lạnh được chia làm hai bộ phận: Thân tủ và bề cao 76cm, riêng thân tủ cao 45cm, mỗi cái nặng 102 kg, trên dưới đều là hình vuông, cửa ngoài phía trên mỗi bên dài 72,5cm, cửa trong phía trên mỗi bên dài 69cm, đáy ngoài mỗi bên dài 63cm, đáy trong mỗi bên dài 60cm (tức là hình phễu trên to dưới nhỏ). Bên ngoài tủ lạnh được trang trí hoa văn, bề mặt tráng men, ruột gỗ lót trỉ. Tủ lạnh làm bằng gỗ quý, bề mặt cũng được tráng men, mỗi bộ nặng 21 kg. Hai chiếc tủ lạnh tráng men của Càn Long được đưa ra khỏi cung tháng 11 năm 1924. Khi Phổ Nghi bị đuổi ra khỏi cung, sau đó vận chuyển đến Thiên Tân cất tại nơi ở của Phổ Nghi. Năm 1932, khi Phổ Nghi trốn lên Đông Bắc, vì tủ lạnh to và nặng không tiện mang theo nên đã đem bán. Ngoài ra còn có cách nói khác là hồi đầu tủ lạnh được cất giấu ở Trung Nam Hải, không phải là Phổ Nghi mang ra khỏi cung mà là khi Từ Thế Xương làm đại tổng thống đã lén đưa đi bán. Dẫu rằng tủ lạnh lưu lạc trong dân gian như thế nào đi nữa, thì sự thật là một người

tên là Từ Thế Xương đã đem đi bán cho một người danh y ở Thiên Tân tên là Lục Quan Hổ. Lục Nghi con gái của Lục tiên sinh đầu thập kỷ 50, khi dọn đến Bắc Kinh ở mới chuyển hai tủ lạnh này đến Bắc Kinh, trải qua động loạn “Đại cách mạng văn hóa”, bà Lục Nghi đã vô tư tặng hai tủ lạnh này cho Bảo tàng cổ cung.

Tảng băng thiên nhiên mà tủ lạnh dùng, mùa đông được cất giữ cẩn thận, mùa hè lại mang ra dùng. Hàng năm thường thường sau “mùng hai tháng chín”, thì nước sông Hộ Thành và nước hồ trong Tử Cấm thành đều đóng băng, có thể đào lấp những tảng băng này, sau đó cất giữ trong các hầm ngầm đóng băng, vì thế trong Tử Cấm thành đã có kiến trúc hầm băng.

TẮM

Mùa hè cần phải tắm, mùa đông cũng phải tắm cho sạch sẽ. Hai đời Minh, Thanh thường thường tắm bằng chậu, chậu tắm thường là hình bầu dục, cũng có cả hình tròn, hoàng đế thì có thái giám hầu, hậu phi thì có cung nữ hầu. Tây thái hậu cũng rất thích tắm, mùa hè hầu như ngày nào cũng tắm, mùa đông thì cách hai ba ngày tắm một lần, đều tắm vào ban đêm, nói chung, ban ngày không tắm trong cung.

Sau đây là câu chuyện về Tây thái hậu tắm.

Bà ta không qui định thời gian cố định, thường thường là tắm vào lúc sau bữa tối một giờ đồng hồ. Trước khi cửa cung bị khóa, thái giám mang chậu tắm, gánh nước và mang theo hai cái khay đến tắm cung, trên khay có khăn bông, xà phòng thơm, nước hoa... Sau khi thái giám ra về thì có cung nữ đến tắm cho Tây thái hậu, bốn cung nữ đều mặc đồng phục, giày tất mới.

Tây thái hậu tắm bằng hai chiếc chậu bạc, nói chính xác hơn là hai chiếc chậu gỗ bọc bạc không to lắm, đường kính khoảng một mét, ốp bằng những thanh bạc, đáy bằng đinh bạc. Một chậu chuyên dùng để tắm phần trên, một chậu tắm phần dưới, phân biệt rõ ràng, không được lẫn lộn. Hai chậu tắm ngoại hình giống nhau như đúc, tuy nhiên vẫn có đánh dấu riêng, Tây thái hậu, cung nữ hầu tắm đều biết điều này.

Điều khiến người ta ngạc nhiên là trên khay có 100 chiếc khăn tắm, cứ hai mươi năm chiếc xếp thành một xếp, 4 xếp được đặt gọn trên khay, trên mỗi khăn tắm thêu rồng vàng bằng sợi tơ vàng gồm bốn loại hoa văn, mỗi xếp khăn tắm một loại hoa văn, có rồng vàng ngẩng đầu, có rồng vàng ngoái cổ ngăm trắng, có rồng vàng vờn qua cầu ngọc, có rồng vàng phun nước hoặc phun lửa, khăn được viền kim tuyến hình chữ vạn, được là phẳng. Khay được làm bằng gỗ quý màu đỏ, gia công tỉ mỉ, rất sang trọng. Có lẽ độc giả sẽ hỏi, một lần tắm làm sao dùng đến 100 chiếc khăn? Nhưng quả thực là như vậy.

Nói là Tây thái hậu tắm, nhưng chính xác hơn là Tây thái hậu kỵ cọ. Hai chậu đựng nước nóng, đảm bảo nhiệt độ nhất định, không nóng quá mà cũng không lạnh quá, giữa chừng còn phải thay nước tắm, có cung

nữ đợi hầu thay nước ở ngoài phòng tắm. Từ Hy ngồi trên chiếc ghế thấp, sát chậu tắm, tắm phần trên trước, điều này yêu cầu bốn cung nữ phải làm việc một cách nhanh chóng, chính xác, khoan thai. Cung nữ đầu tiên mang đến 1/2 xếp khăn tắm, ngâm trong nước, sau khi khăn thấm nước, thì vớt lên bốn chiếc trước, dùng hai tay vắt khô, phân phát cho ba cung nữ khác mỗi người một chiếc, đồng thời cùng một lúc dờ khăn ra rải trên bàn tay, sau đó thì từ từ kỳ ngực, kỳ lưng, kỳ hai nách, hai cánh tay cho Tây thái hậu, mỗi người phụ trách một bộ phận, kỳ xong một đợt thì thay một lần khăn, cứ thế mà lặp đi lặp lại sáu bảy lần. Làm như vậy là để lỗ chân lông mở ra, để thân thể nhẹ nhàng thoải mái. Bước thứ hai là sát xà phòng thơm, xà phòng thơm là loại xà phòng thơm hoa hồng, chuyên dùng trong cung, lấy xà phòng thơm sát lên khăn tắm, sau đó mới kỳ lên người, mỗi chiếc khăn sát một hòn xà phòng, sát xong vớt đi lấy hòn khác, khăn đã dùng để một bên, tắm xong mới đem xử lý. Bước ba, dùng một xếp khăn mới, ngâm vào nước nóng mới thay để lau người, nếu không sau khi Từ Hy ngủ say người sẽ ngứa, tai họa sẽ giáng xuống đầu cung nữ. Cuối cùng dùng khăn khô lau người một lần nữa, sau đó rắc nước hoa. Nước hoa được rắc lên khăn bông tơ trắng sạch sẽ rồi nhẹ nhàng xoa dần lên người. Công đoạn cuối cùng là, bốn cung nữ, mỗi người cầm một khăn tắm khô một lần nữa nhẹ nhàng phủ lên người thấm khô nước mới gọi là tắm xong phần trên. Tắm phần trên xong, khoác áo ngũ thân hoa, sau đó mới tắm phần dưới. Trình tự phần dưới cũng vậy, không được sai sót, tắm phần trên cần dùng năm sáu chục chiếc khăn, số khăn còn lại để tắm phần dưới. Tắm xong phần dưới, mặc quần ngủ, đi dép thêu hoa đỏ, thì mới gọi là tắm xong toàn bộ. Quần áo ngủ của Từ Hy là quần áo gấm thêu hoa mẫu đơn vừa đẹp vừa sang trọng.

BỨC CHÂN DUNG TỪ HY BẰNG SƠN DẦU

Lửa thiêng Viên Minh viên" là bộ phim truyện mô tả bí mật lịch sử Thanh cung Trung Quốc, mở màn bằng chân dung tranh sơn dầu Từ Hy thái hậu, lời bình nói đến tuổi tác và thời gian của bức chân dung khác với sự ghi chép của lịch sử, và cũng chẳng nói ai là tác giả của bức chân dung này.

Bức tranh sơn dầu này cao 2,23 m, rộng 1,42 m nay được bảo tồn tại Di Hòa viên Bắc Kinh. Bên trái phía dưới bức chân dung có chữ “Huberr Vos” và ký tên chữ Hán “Họa sĩ Hồ Bác (Huberr) cung hội”.

Năm 1972 tại London nước Anh đã xuất bản cuốn sách “Long Hoàng hậu” (Dragor Empress) của tác giả Marina Warrner. Trên bìa cuốn sách nay in chân dung của Từ Hy thái hậu là tác phẩm tranh sơn dầu của họa sĩ Huberr. Bức tranh này được bảo tồn ở Viện mỹ thuật Fogg Art Museum nước Mỹ. Nay chỉ biết họa sĩ – Huberr đã vẽ hai bức tranh chân dung của Từ Hy. Ông ta vào cung vẽ chân dung của Từ Hy từ bao giờ, vẽ bao nhiêu bức, đến nay vẫn chưa biết được.

Cuối thời nhà Thanh còn có một nữ họa sĩ vẽ chân dung bằng tranh sơn dầu cho Từ Hy, đó là tiểu thư nước Mỹ Kate Carl. Cô ta đã vẽ 4 bức chân dung của Từ Hy, vào những năm đầu thế kỷ XX.

Năm Quang Tự thứ 29 (năm 1903), bà công sứ Mỹ ở Trung Quốc đã giới thiệu nữ họa sĩ Mỹ Kate với Từ Hy để vào cung vẽ chân dung cho bà. Từ Hy rất mê tín về sự ác lành của thiên thời, bà quyết định chọn ngày 24 tháng 5 (ngày 14/7), nói đó là ngày tốt và định 7 giờ tối sẽ vẽ.

Lúc bấy giờ do điều kiện ánh sáng trời rất tối, vẽ sẽ rất khó khăn. Cung nữ Đức Linh (ngự tiền nhất đẳng cung nữ) nghĩ mọi cách nói khéo với Từ Hy rằng cô Carl không thể vẽ vào thời điểm này được. Qua giải thích nhiều lần, Từ Hy mới cho vẽ vào hồi 10 giờ sáng ngày 20 tháng 5. Trước khi vẽ, Từ Hy chẳng hiểu gì về tranh tây, vội vàng đưa ra rất nhiều vấn đề: Tại sao lại phải ngồi để vẽ? Người khác có thể ngồi thay được không? có phải ngày nào cũng mặc một bộ quần áo giống nhau và đeo một thứ trang sức không?... Trước khi vẽ bà ta chạy đến khuê phòng của Đức Linh, nhìn tấm ảnh và chân dung của Đức Linh một cách hiếu kỳ,

qua khuyên bảo của Đức Linh, Huân Linh Carl đã chụp rất nhiều ảnh cho Từ Hy. Từ Hy không hiểu ảnh và chân dung của Đức Linh vì sao lại một bên trắng một bên đen. Từ Hy còn hỏi với nữ họa sĩ này có vẽ mặt bà thành một bên trắng một bên đen không? “Bức chân dung này sẽ mang sang Mỹ, ta không muốn người Mỹ tưởng tượng mặt ta một bên đen một bên trắng?”. Cuối cùng Đức Linh đã thuyết phục được Carl, yêu cầu của Từ Hy đã được thỏa mãn, do đó bức tranh này rất hài hòa về màu sắc trắng đen. Hôm vẽ tranh cho Từ Hy, Từ Hy đã gọi người đến giúp trang điểm, mặc triều phục thêu hoa mẫu đơn màu tím, khoác khăn choàng có chữ “Thọ” khảm bằng hoa ngọc trai, đầu tóc kẹp bướm bướm ngọc và hoa tươi, tay đeo vòng ngọc, hai tay đeo găng dài, ra sức ra oai để thể hiện trước thiên hạ.

Bức tranh chân dung sơn dầu đầu tiên của Từ Hy sẽ được Carl mang đi trưng bày trong cuộc triển lãm tại St. Louis ở nước Mỹ, do đó Từ Hy rất coi trọng. Bà đích thân xác định ngày hoàn thành. Trong thời gian vẽ, Từ Hy thường đến phòng vẽ của Carl, xem Carl thiết kế mẫu trang trí, phần khởi lạ thường.

Ngày 4 tháng 4 năm 1904, tức là ngày bức tranh hoàn thành, Từ Hy đã mời đoàn ngoại giao nước ngoài ở Bắc Kinh, phu nhân tham tán vào Tây uyển Tam Hải xem tranh chân dung của bà. Những người Tây này để được lòng của nữ chúa tể Trung Quốc, không ai là không khen bức tranh đẹp, vẽ công phu. Vì thế Carl cũng được ân sủng. Về sau triều đình nhà Thanh đã cử Phổ Luận, đại diện hoàng tộc hộ tống đưa bức chân dung này được tặng cho Chính phủ Mỹ, nay bảo tồn tại Viện Bảo tàng quốc gia Washington.

Tranh của Carl làm cho Từ Hy rất vui, bà ta đã ban thưởng cho Carl rất nhiều đồ vật quý báu. Từ Hy phấn khởi đến nỗi thường xuyên cùng Carl đi dạo vườn hoa, ngắm cảnh. Trong cung, trên dưới đều gọi Carl là cô gái tài hoa. Khi bức chân dung đầu tiên của Từ Hy được đưa sang Mỹ rồi, Carl lại nhận lời vẽ bức chân dung thứ hai cho Từ Hy, lúc này Bắc Kinh sắp vào mùa hè, Carl theo Từ Hy đến Di Hòa viên – Hạ cung của Bắc Kinh.

Khi Carl vẽ bức chân dung thứ hai, Từ Hy đổi mặc thường phục màu xanh thêu hoa, trên đầu cài vài bông hoa lê, bên cạnh điểm bướm bướm

ngọc. Bức chân dung này khác với ba bức chân dung khác. Lúc bấy giờ trước sự thỉnh cầu của Carl, Từ Hy đã đồng ý vẽ kèm vào đó hai con chó quý của bà ta. Từ Hy tận mắt thấy Carl chỉ vẽ mờ nhạt, tức là vẽ hai con chó một cách mờ ảo. Từ Hy rất tán thưởng nét vẽ truyền thần nhanh gọn của Carl. Từ Hy rất thích bức tranh sơn màu có cả hình con chó. Hiện nay vẫn chưa rõ bức tranh này ở đâu? Theo tác giả bài này vì Từ Hy rất thích bức tranh đó, vì thế sau khi Từ Hy trăm tuổi có thể đã theo bà vào địa cung Đông Lăng.

Thời kỳ Dân quốc, bọn quân phiệt Tôn Điện Anh... đã phá địa cung lăng tẩm Từ Hy ở Đông Lăng, sau đó cướp sạch những vật có trong đó. Hành động dã man của bọn cướp phá Đông Lăng tháng 7 năm 1928 làm chấn động dư luận trong và ngoài nước, nên lại càng không biết được bức tranh này lưu lạc về đâu, nhưng mong rằng nó vẫn còn đó chưa bị phá hủy.

Bức tranh sơn dầu thứ 3 của Carl vẽ Từ Hy, đến nay vẫn bảo tồn trong Viện bảo tàng cố cung. Bức chân dung này vẽ Từ Hy mặc triều phục mùa đông, điểm những viên ngọc sáng. Để tiện thưởng thức, trước yêu cầu của Từ Hy, bức tranh này phải được phóng to, phóng rộng hơn, theo ghi chép của Carl thì bức tranh này cao ba mét, rộng hai mét, kích thước này phù hợp với hiện vật. Góc dưới bên phải có chữ ký của Kate Carl "năm 1904" bằng chữ số Ả-rập, tức là vẽ vào năm 1904.

Theo tường thuật của Carl trong cuốn Từ Hy ta chiếu ký, trước khi Carl vẽ bức chân dung sơn dầu thứ nhất của Từ Hy, thì vẽ một bức tranh nhỏ làm mẫu để Từ Hy xem. Từ Hy rất thích và đã giữ lại để làm kỷ niệm, bức tranh nhỏ này hiện nay nằm ở đâu cũng chưa được rõ.

Tháng 4 năm 1987 nhân viên thư viện Viện bảo tàng Cố cung, khi chỉnh lý những bức ảnh cũ tàng trữ trong cung, phát hiện một cuộn giấy được bọc bằng giấy Cao Ly lẫn lộn trong đồng ảnh cũ, bám đầy bụi, đã lâu chẳng có ai đụng tới, khi mở ra, là một bức chân dung tranh sơn dầu nhiều màu cuộn chặt lại, nhiều chỗ đã bị rách lõm đốm. Bức tranh vẽ Từ Hy đang ngự trên ngai vàng, hai bên ngai vàng có hai con công xòe cánh. Từ bức tranh này, có thể biết đây là ngai vàng ở Lạc Thọ đường trong Di Hòa viên. Trong bức tranh này, Từ Hy mặc triều phục màu, nhưng hoa văn trên trang phục đã bị mờ, nhìn không rõ lắm. Có lẽ đây

chỉ là bức tranh vẽ làm mẫu mà thôi. Bởi bức tranh lớn đầu tiên Carl vẽ là để mang đi tham dự triển lãm ở Mỹ, nên đã vẽ rất cẩn thận, trước tiên là vẽ tranh mẫu, tất nhiên cũng có thể dùng để tham khảo khi vẽ hai bức tranh tiếp đó.

Bức tranh mẫu nhỏ mới phát hiện này, so với bức tranh sơn dầu của Từ Hy năm xưa đi tham dự triển lãm ở St. Louis nay được bảo tồn ở Viện bảo tàng quốc gia Mỹ thì việc xử lý bối cảnh, thể hiện bộ mặt nhân vật, triều phục của hai bức tranh đều giống hệt nhau. Điều khác nhau là, trên bức tranh chân dung sơn dầu của Từ Hy bảo tồn ở Mỹ, phía trên có đề tám chữ Hán “Đại Thanh Quốc Từ Hy hoàng thái hậu”, nhưng trên bức tranh nhỏ để làm mẫu thì không đề tám chữ Hán trên, nhưng vẫn để lại vị trí để viết dòng chữ này. Carl là người Mỹ không biết viết chữ Hán, nên mấy chữ Hán trên bức tranh này có thể là mời các họa sĩ hoặc thư pháp gia trong Thanh cung viết hộ. Lấy hai bức tranh để nghiên cứu, so sánh, có thể chứng minh rằng, phát hiện này chính là “Bức tranh mẫu nhỏ chân dung của thái hậu” mà Carl đã đề cập đến. Bức tranh này cao 57cm, rộng 35cm, cốt bằng vải bạt.

Trong tám chín tháng, Carl vẽ chân dung Từ Hy, bà thường hiếu kỳ hỏi điều này điều nọ và hầu như là đều ăn mặc đẹp nhất, ngồi trên ngai vàng để họa sĩ vẽ. Tuy nhiên thời gian kéo dài quá, ngồi lâu qua không chịu nổi, nên Từ Hy đã ra lệnh để Đức Linh mặc triều phục đeo những trang sức của bà, thay bà ngồi ở đó. Tất nhiên đây chỉ là ngai thay để vẽ các bộ phận khác. Mỗi khi vẽ nét mặt, thì đích thân thái hậu phải ngồi ở đó. Từ Hy rất hài lòng về công việc của Carl.

Carl vẽ tranh Từ Hy, khởi đầu từ tháng 7, tháng 8 năm 1903, Carl đã theo Từ Hy vào ở trong Di Hòa viên. Sau tết Nguyên đán năm sau, lại cùng Từ Hy dọn về ở Tam Hải Tây uyển Tử Cấm thành (nay là Bắc Hải, Trung Nam Hải). Tháng 4 năm 1904, lại theo Từ Hy dọn về Di Hòa viên. Bốn bức chân dung bằng tranh sơn dầu này được hoàn thành tại Di Hòa viên và Tam Hải.

Từ Hy rất ca ngợi vị nữ họa sĩ này, nên ngày 10 tháng 4 năm Quang Tự thứ 30 (24-5-1904), Từ Hy cử đại thần Bộ ngoại vụ đến sứ quán Mỹ tại Trung Quốc để truyền đại ý chỉ “Quân xưng Thánh y” của thái hậu đối với Carl đã vẽ chân dung của mình, và biếu Carl nhiều lễ vật như tơ

lụa, gấm vóc... Ngoài ra còn có một chiếc bảo linh để làm phần thưởng, đồng thời hậu ta một vạn hai ngàn lạng tiền bạc. Hai họa sĩ phương Tây đã vẽ sáu bức chân dung Từ Hy bằng tranh sơn dầu, hiện nay hai bức ở Mỹ, hai bức ở Viện Bảo tàng cổ cung Bắc Kinh, một bức ở Di Hòa viên Bắc Kinh, trong đó bức tranh sơn dầu nhỏ của Từ Hy vẽ hơn 80 mười năm trước được Viện bảo tàng cổ cung phát hiện, được coi là vật quý giá nhất. Bức tranh này là tư liệu hiện vật để nghiên cứu tranh chân dung để hậu thời nhà Thanh và nghiên cứu tranh chân dung của Từ Hy.

CHUYỆN VỀ HẬU CUNG

Gia đình của hoàng đế và hậu phi cùng với các hoàng tử, công chúa sinh hoạt như thế nào? Đây là một vấn đề mà độc giả rất quan tâm. Câu chuyện về cuộc sống của họ rất nhiều, ở đây chỉ lựa chọn một vài chuyện để giới thiệu cùng độc giả.

BÍ ẨN VỀ VIỆC DÙNG LỬA TRONG CUNG

Kiến trúc của Tử Cấm thành đều được kết cấu bằng gạch, gỗ nên rất sợ hỏa hoạn. Trong năm trăm năm, lửa luôn luôn là kẻ thù của cung điện, chỉ cần sơ hở đôi chút, ngọc thạch sẽ biến thành tro bụi. Vì thế phải rất thận trọng khi dùng lửa trong cung. Vừa đề phòng hỏa hoạn vừa đảm bảo không để khói bụi làm ô nhiễm môi trường, do khi đốt củi, than và cỏ sẽ sinh ra khói bụi, đó là nhiên liệu không lý tưởng. Người xưa cho rằng loại nhiên liệu lý tưởng nhất là than hoa (than gỗ), do đó hàng ngày trong cung đã dùng than hoa để nấu cơm đun nước, và sưởi ấm trong mùa đông. Vì thế bếp, phòng ngủ trong cung đều không làm ống khói mà chỉ mở lỗ thông gió. Chính vì thế hơn chín ngàn căn phòng, ta chỉ nhìn thấy ngói lưu ly trải vàng trên nóc chứ chẳng tìm ra một ống khói cao to nào cả. Điều này không thể không kể đến sự bố trí, thiết kế tinh vi của người xưa.

Kỹ thuật kiến trúc hồi đó cao siêu, điện đường tấm thất đều là gạch vàng (một loại gạch sản xuất tại Tô Châu hồi bấy giờ), toàn bộ đều được mài óng ánh, bằng phẳng sạch như gương. Phàm là trong khu sinh hoạt tam cung, dưới nền gạch vàng của cung vũ đều xây địa đạo và lỗ đốt than, trong cung thường quen gọi là noãn các. Chiều rộng của kiến trúc cung điện nói chung đều là số lẻ, gian giữa đặt ngai vàng, noãn các để ở hai bên cạnh gọi là đông noãn các và tây noãn các. Ví dụ chính điện đông tây lục cung số là năm gian, đông tây noãn các mỗi bên có thể ở một chủ tử (thê thiếp của hoàng đế gọi là chủ tử, chủ vị), phòng ngủ thường để gian đông tiêu và gian tây tiêu, thế thì gian đông thứ và gian tây thứ sẽ là phòng khởi cư. Noãn các đông tây đều có địa đạo, dùng để đốt than sưởi ấm, hai gian đông tây tức bốn gian phòng ấm áp, gian chính, gian ngai vàng cũng không để bị lạnh, hướng hồ gian đặt ngai

vàng đều để chậu than lớn để sưởi ấm. Hàng năm, sau tiết sương giáng, các lò đều bắt đầu đốt than sưởi ấm, hơi ấm tỏa đi khắp nơi trong phòng, dù cái rét buốt của ngày ba tháng chín, nước đóng thành băng nhưng cả cung điện vẫn ấm áp, chẳng lạnh chút nào. Khi đốt than củi, phải đốt ở nơi khác, sau khi cháy hồng rồi mới đưa vào dưới hầm lò, cháy suốt ngày đêm. Trong phòng còn bày hoa tươi do Nam Hoa viên dâng lên, vừa ấm áp vừa thơm tho. Tất cả những ngai vàng ở gian chính trong cung điện Tử Cấm thành đều có chậu than sưởi ấm, căn cứ vào điện vũ lớn hay nhỏ, chậu than to nhỏ khác nhau. Để tránh tàn than bay lên, đảm bảo an toàn, trên chậu than được chụp một cái lồng cao bằng kim loại gia công rất đẹp, vừa thực dụng vừa mỹ quan. Từ đó có thể thấy đại nội hoàng cung rất coi trọng an toàn.

Mùa đông ở Bắc Kinh gió to, vừa lạnh vừa khô hanh, lượng nước bốc hơi rất nhanh, để đảm bảo độ ẩm nhất định trong cung và tránh bụi bặm, các nô bộc thường phải bỏ trên sàn nhà dùng khăn ướt để lau gạch vàng và các vật trưng bày trong phòng. Cuối thời nhà Thanh, Tây thái hậu ở cung Trữ Tú, nên mỗi ngày đợi sau khi đánh thức thái hậu dậy (lên triều làm việc) cung nữ mới bắt đầu lau chùi. Mỗi lần lau chùi nền nhà phải có tám người cúi khom lưng làm việc, lau từ giữa ra ngoài, rất khoa học. Khi Tây thái hậu làm việc xong trở về tấm cung, trong phòng đã lau chùi sạch sẽ bóng loáng, không khí trong lành. Tám cung nữ này phải khom lưng quỳ gối làm việc liên tục trong hai tiếng đồng hồ, mồ hôi đầm đìa ướt áo mới có thể xong được việc.

Về việc nấu cơm đun nước trong cung, tất nhiên khác hẳn với dân thường, dùng lò gỗ thân to miệng nhỏ không có ống khói, không có tro, loại lò này chuyên dùng để đun than. Nhiều nơi trong hoàng cung đều có phòng bếp, phòng ăn của hoàng đế ở trước điện Dưỡng Tâm, ở cung Ninh Thọ có Thọ Thiện phòng, phòng bếp cung Trọng Hoa... ngoài ra còn có các phòng ăn và uống trà của vua, cũng được dùng làm nơi chế biến các loại bánh ngọt điểm tâm. Ngoài ra ở các cung điện có chủ tử, ở thuộc tam cung lục viện đều đặt lò để hâm nóng hoặc nấu nướng thức ăn vào bất kỳ lúc nào. Theo hồi ký của cung nữ Vinh Nhi đã phục vụ Từ Hy tám năm cho biết: chỉ riêng Thọ Thiện phòng đã có hơn ba trăm người, đặt hơn một trăm cái bếp xếp thành hàng, đánh số, qui cách rất chặt chẽ.

Những người tạp vụ chọn nhặt rau và các thực phẩm khác đi rửa, sau khi được kiểm tra lại mới giao cho người chế biến.

Đầu bếp sẽ nghe theo mệnh lệnh của người phụ trách nấu nướng để chế biến theo thứ tự. Những đầu bếp không phải là thái giám, nên đều phải ở ngoài Tử Cấm thành, tuân theo mệnh lệnh mới vào cung phục vụ. Đầu bếp và bộ phận phục vụ ăn uống trong cung cũng đòi hỏi một số đông người. Theo Quốc triều cung sử lục biên, phòng ăn của vua ở điện Dưỡng Tâm bố trí “hai tổng quản nhất phẩm, 6 thủ lĩnh bát phẩm, 100 thị giám thái giám”, chưa kể những người hầu khác.

Số lượng than sử dụng trong cung rất lớn, bây giờ xem lại hồ sơ liên quan đến của Thanh cung thì số lượng than cần dùng trong cung lên tới mấy trăm mấy ngàn tấn, số than này phải chọn đi chọn lại nhiều lần rất kỹ, phải thành thanh thành cục, gỗ phải có triếng kêu, cứng mới đun được lâu, ngọn lửa mới bốc mạnh, nhiệt độ cao mà không tóe lửa, không bụi tro, không hôi, rất sạch.

THIẾT BỊ VỆ SINH TRONG CUNG

Bây giờ nói về một trong hai chuyện lạ trong cung: Đó là trong cung không có nhà vệ sinh. Nhiều người như vậy sống trong đại nội hoàng cung, trên là thiên tử, dưới là tiểu thái giám và ngự vệ, dù sang hèn khác nhau, nhưng có ai mà không đại tiểu tiện, đây là nhu cầu của cuộc sống, cố sao lại không có nhà vệ sinh?

Thực ra, hồi bấy giờ trong cung không có ống khói, không có nhà vệ sinh, hai việc này có quan hệ nội tại chặt chẽ với nhau. Trong cung có một số người hàng ngày chuyên thu gom tro than, chất lại thành đồng để xử lý chất thải vệ sinh. Vì loại tro này đã qua nhiệt độ cao, trọng lượng nhẹ mà lại rất khô, nên là chất hút ẩm mùi hôi thối. Những người trong cung từ trên xuống dưới đều thường dùng thùng hoặc chậu khi đi vệ sinh, sau khi sử dụng, các tiểu thái giám chuyên làm tạp vụ lập tức cọ rửa sạch sẽ, những vật bẩn sau khi xử lý bằng tro than, hàng ngày sẽ được dọn ra khỏi cung theo qui định, không được lưu lại. Vì thế dù là mùa đông hay mùa hè, trong cung đều không có mùi hôi thối và ruồi muỗi cũng rất ít.

Hồi đó, mỗi một điện đường đều có phòng tắm rửa hoặc phòng thay quần áo, cung nữ, thái giám cũng không ngoại lệ. Bô để đi tiểu có đủ

loại: bằng gỗ, bằng kim loại, tương đối phổ biến là bô gốm. Miệng bô thường là hình tròn hoặc hình bầu dục. Tây thái hậu cuối thời nhà Thanh sử dụng loại bô rất khác với bô gốm phổ thông. Nó hơi cao, có thể ngồi trên ghế, như thùng đựng mà người miền Nam thường dùng. Bên ngoài bô khắc một con hổ xanh lớn, bốn chân chống xuống đất trở thành bốn cái chân của bô. Thân con hổ được khắc những hoa văn, phần giữa thân bô phình ra như quả bầu to để đựng rác bẩn, đầu hổ ngẩng lên, ngoảnh về phía sau, đặt lên sau lưng, phần cổ lồi lên là chỗ tay vịn, đuôi cuộn lại là chỗ tay vịn phía sau, như vậy thuận tiện cho việc di chuyển. Miệng bô hình bầu dục, giữa nắp bô khắc một con hồ ly để làm tay nắm vừa để trang trí vừa tiện cho mở ra đẩy vào. Nghe nói Từ Hy thái hậu rất khen chiếc bô bằng gỗ đàn hương này, sau khi bà ta chết chiếc bô này có thể đã bị đốt làm vật tùy táng.

Căn cứ vào cuốn “Kỳ đào Lan Tuyền đàm thanh hiếu khâm thời sự nhị tắc” của Mạnh Sâm (Tâm sử) nhà sử học thời Thanh: Năm Quang Tự 29 (năm 1903) Từ Hy đáp xe hỏa đi Tây Lăng, Thương vụ đại thần Thịnh Tuyên Hoài và Bắc dương đại thần Viên Thế Khải để được lòng Tây thái hậu, không những đã khẩn cấp tu sửa đường sắt Kinh – Lũy, nối liền đường sắt Lũy (Lô Câu) – Hán (Hán Khẩu), còn sản xuất toa xe con rồng. Trong toa xe này còn bố trí phòng ngủ sang trọng, trong phòng ngủ còn thiết kế một gian vệ sinh có bô vệ sinh gọi là “thùng như ý”, bô được bọc bằng gấm vóc như là một cái đôn, để khi thái hậu dùng thì ngồi thoải mái, đây có thể gọi là thiết bị vệ sinh cao cấp nhất thời bấy giờ.

Bô mà Tây thái hậu sử dụng, trong cung gọi là “quan phòng”, khi cần dùng thì cung nữ sẽ mang đến, ngày thường không để trong tấm cung, vì quyền thế của Tây thái hậu cao nhất, nên trong bô của Tây thái hậu không có tro mà là để bột gỗ thơm vào đó, phân thấm vào bột gỗ sẽ bị bột gỗ vùi đi, có thể giảm được mùi hôi thối. Cách giải quyết này quả thực là một biện pháp độc đáo của các thợ giỏi. Càng hoang đường hơn nữa là, bô phải được đựng trong một cái túi trang trí rồng mây, khi mang bô đến thái giám phải đội bô lên trên đầu, cung kính đưa đến cửa tấm cung của Tây thái hậu, sau đó mới lấy bô từ trong bọc rồng lượn giữa mây vàng ra, rồi cung nữ mới đưa vào trong phòng. Tiếp đó, trên nền nhà còn phải trải vải bạt, rồi mới đặt bô lên, đặt giấy vệ sinh vào miệng

bích hồ. Sau khi làm những việc này hoàn tất rồi mới mời Từ Hy mặc áo choàng. Giấy vệ sinh là một loại giấy bông, được cung nữ là gấp chỉnh tề. Sau khi đi vệ sinh, cung nữ dọn bỏ ra khỏi tấm cung, thái giám bỏ bỏ vào trong bọc, đội lên đầu mang đi đổ, thái giám có rửa sạch sẽ, rồi lại cho bột gô thơm vào để chờ tiếp tục sử dụng.

Hiện nay trong kho văn vật của Viện bảo tàng cổ cung còn bảo tồn những chiếc bô bằng bạc và kim loại khác của thời nhà Thanh. Bô bạc hình ống, trên có nắp, dưới có ô kéo, khi dùng thì mở nắp, dùng xong lấy ô kéo ra để đổ và rửa sạch. Bô hình ống này được để trong một giá gỗ hình chữ nhật, phía trong của giá hình bầu dục, xung quanh lót bằng bông, ngoài bọc bằng gấm, lụa. Hồi bấy giờ chưa có nước máy để dội, rửa, nhưng vì bô này được làm bằng nguyên liệu quý, đắt tiền, nên đã vượt xa trình độ thiết bị vệ sinh hiện đại ngày nay. Điều này nói lên cuộc sống của đế vương phong kiến làm hao tổn biết bao tiền của của người lao động.

PHỔ NGHI CỬA NGŨƠNG CỬA

Một đặc điểm của kiến trúc cổ đại Trung Quốc, tức là đến đâu cũng nhìn thấy ngưỡng cửa. Ngưỡng cửa là bộ phận quan trọng hợp thành nhà cửa kiến trúc cổ đại. Trong Tử Cấm thành có vô số ngưỡng cửa to nhỏ khác nhau, thường thường là số lẻ và đối xứng. Mỗi bên cánh cửa thường có hai cánh màu đỏ, mỗi cửa to đều có ngưỡng cửa, ngưỡng cửa thường được lắp đặt bởi một thanh gỗ hoàn chỉnh. Nhưng trong khi sinh hoạt, chỗ ở của đế hậu trong hậu tam cung có rất nhiều ngưỡng cửa bị cửa đứt hai đầu, làm cho ngưỡng cửa vốn cố định, đã bị lung lay di động, đồng thời lắp vòng sắt ở hai đầu ngưỡng cửa để người ta có thể cầm vào đó để khiêng. Do ngưỡng cửa nặng nề, hai người rất vất vả mới khiêng nổi. Ngoài ra giữa ngưỡng cửa hoặc hai đầu ngưỡng cửa còn lắp vòng sắt để móc, khi đóng cửa lớn, thì hai cánh có thể khớp với ngưỡng cửa, đảm bảo an toàn.

Loại ngưỡng cửa này xuất hiện từ bao giờ? Thực ra trong hơn bốn trăm năm hai đời Minh, Thanh, ngưỡng cửa của cửa lớn cung điện luôn luôn cố định, lại càng không được cửa đứt. Đến thời kỳ Dân quốc, vua thoái vị Phổ Nghi mới làm những việc khác người, sửa thành cửa có thể xê dịch.

Sau cách mạng Tân Hợi, tuân theo điều kiện Quốc dân ưu đãi đối với hoàng thất, từ năm 1911 đến năm 1914, Phổ Nghi vẫn tạm thời ở trong hậu tam cung của Tử Cấm thành. Tuy cờ năm màu đỏ, vàng, xanh, trắng, đen phấp phới tung bay bên ngoài Tử Cấm thành, nhưng nội bộ triều đình Tôn Thanh vẫn là bệ hạ hoàng thượng, cung nữ thái giám vẫn cúi đầu lạy. Trong cái vòng nhỏ bé này, đã không giam giữ nổi Phổ Nghi ngày một trưởng thành, cùng với năm tháng trôi qua, vị tiểu hoàng đế tôn vị này, đã dẫn đầu trong việc tiếp thu tư tưởng giai cấp tư sản phương Tây, ông là người đầu tiên trong cung tự tay cắt đuôi sam tóc dài của mình, lắp điện thoại trong tẩm cung, bắt đầu sử dụng đồ sứ vệ sinh màu trắng, mua sô-fa, xây phòng nấu ăn kiểu cơm Tây. Năm 1919, Lý Kinh Mai, con trai của Lý Hồng Chương giới thiệu người Anh đến dạy tiếng Anh cho Phổ Nghi. Sau này Phổ Nghi đã một lòng theo đuổi phương

thức sinh hoạt phương Tây, cho phép Nội vụ phủ mua các kiểu xe đạp của nước ngoài, ví dụ xe đạp nhãn hiệu “Mỹ nhân”, “Song thương”, “Tam thương” của Anh, xe “Lam” của Đức, “Chim ưng” của Pháp... để ông ta và Uyển Dung sử dụng. Nhưng Phổ Nghi vẫn chưa thỏa mãn, còn mua rất nhiều loại xe con để sử dụng. Tóm lại những đồ chơi kỳ diệu, tiên tiến đương đại, Phổ Nghi muốn gì có đấy. Để tiện cưỡi xe đạp đi chơi từ điện này sang cung khác, Phổ Nghi đã ra lệnh cho các thái giám cửa đứt các ngưỡng cửa của cung môn, có những cửa lớn ở phía dưới còn có thêm, trên này còn lắp tấm ván để trượt, khi đi xe đạp thì tháo bỏ ngưỡng cửa gỗ ra, đặt làm ván trượt lên, xe đạp có thể ra vào dễ dàng. Đây là nguyên nhân ngưỡng cửa ở Tử Cấm thành có thể tháo ra lắp vào được.

Số ngưỡng cửa bị cửa đứt này, thường thường cao 20-26cm, dày 19-25cm. Từ phía đông Thuận Trinh môn, cửa vào Ngự Hoa viên đầu phía bắc Tử Cấm thành, đi theo hướng nam qua Tập Phúc môn, Tùng Uyển tây môn, Trường Khang hữu môn, đi vào Cận Quang hữu môn và Nội hữu môn của phố Tây Nhất Trường, toàn bộ ngưỡng cửa đều bị cửa thành ngưỡng cửa có thể di động. Tiếp theo là đến quảng trường Càn Thanh môn của đầu phía nam. Long Tông môn ở phía tây và Cảnh Vận môn ở phía đông quảng trường, mỗi nơi đều có ba cửa lớn màu đỏ son, trong ba cửa lớn ở hai nơi này chỉ sót lại một ngưỡng cửa ở đầu phía nam không bị cửa đứt. Vì ở ngoài Long Tông môn và Cảnh Vận môn có bãi đất rộng, không còn nghi ngờ gì nữa đây là bãi để tập đi xe đạp.

Vòng qua quảng trường Càn Thanh môn đi vào Nội tả môn và Cận Quang tả môn thì đến phố Đông Nhất Trường, các ngưỡng cửa của Trường Khang tả môn, Quỳnh Uyển đông môn trên dãy phố đều bị cửa hết.

Quảng Sinh hữu môn, Hàm Hòa hữu môn của Tây lục cung thông sang phố Tây Nhất Trường và Tôn Nghĩa môn thông sang điện Dưỡng Tâm. Từ phố Đông Nhất thông đến Đại Thành tả môn, Hàm Hòa tả môn, Quảng Sinh tả môn của Đông lục cung đều là cửa lớn màu đỏ son, tất cả những ngưỡng cửa vốn có của nó không còn may mắn sót lại cái nào, đều là ngưỡng cửa có thể di chuyển được.

Hồi bấy giờ Phổ Nghi ở trong điện Dưỡng Tâm. Ông ta có thể đi xe đạp, tự do ra vào hậu tam cung. Theo hồi ký của Phổ Nghi, vì cửa đi những ngưỡng cửa này, nên Phổ Nghi đã bị Long Dụ thái hậu (tức Hoàng hậu của vua Quang Tự) trách. Phổ Nghi và Uyển Dung sử dụng rất nhiều xe đạp, kho xe đạp để ở phía đông Ngự Hoa viên, chủ yếu để tiện cho Phổ Nghi chơi ở hậu tam cung, tiện lấy ra lấy vào. Có người đã chụp được ảnh Phổ Nghi đi xe đạp trong cung. Phong của bức ảnh là một góc của cung đình, Phổ Nghi đội mũ lưỡi trai, mặc com-lê màu sáng, chân đi giày da trắng, ngồi trên một chiếc xe đạp trông rất phong độ. Tấm ảnh này đối với lễ giáo phong kiến hoàng thất nhà Thanh mà nói là một sự điều cốt. Viện bảo tàng cố cung còn phát hiện một tấm ảnh Uyển Dung mặc bộ áo dài Thượng Hải đi trên một chiếc xe đạp nữ. Viện bảo tàng Cố cung còn giữ được một chiếc xe đạp nữ do Phổ Nghi để lại khi rời cung, có thể là xe mà Phổ Nghi đã dùng, cũng có thể là xe của Uyển Dung đã dùng.

Ở phía sau đại môn còn xây những bậc đá để đặt ngưỡng cửa, có bậc hiện nay còn có ngưỡng cửa đặt ở trên đó. Bậc đá cao 40-60cm, hoa văn đơn giản. Có những ngưỡng cửa còn được bọc bằng đồng để bảo vệ. Những ngưỡng cửa bị Phổ Nghi cửa đi, nay cũng thuận tiện cho du khách, khi tham quan khỏi phải bước qua ngưỡng cửa.

ẤN VÀNG CỦA TRÂN PHI BỊ TRỘM

Năm 1900 liên quân tám nước xâm chiếm Bắc Kinh, sáng sớm ngày 15 tháng 8, Từ Hy thái hậu đã hoảng hốt mang theo vua Quang Tự chạy trốn về Tây An. Trước khi đi đã ra lệnh cho Thôi Ngọa Quý, thái giám Nhị tổng đốc đem ái phi của Quang Tự là Trân phi, mới 25 tuổi đẩy xuống một cái giếng ở phía bắc cung Ninh Thọ.

Trong số hậu phi thời nhà Thanh, có hai vị được phong hàm Trân, một vị là Hách Xá Lý thị của vua Đạo Quang, được phong làm Trân phi vào tháng 8 năm Đạo Quang thứ 5 (1825), một vị nữa là Trân phi của hoàng đế Quang Tự, được phong làm trân phi vào năm Quang Tự thứ 20 (năm 1894). Ấn của trân phi được đúc theo qui chế cuối nhà Thanh cho Trân phi của vua Quang Tự. Theo qui chế các thời trước thì Trân phi của vua Quang đế chưa được đúc ấn vàng.

Ấn của trân phi là một trong những vật quý được lưu lại sau khi Trân phi qua đời, ấn nặng 6,58 kg, đúc bằng vàng, hình mai rùa, chữ trên ấn được khắc bằng hai loại Mãn văn và Hán văn, là một vật quý trong số ấn của các hậu phi thời nhà Thanh, hiện nay còn bảo tồn được. Tháng 2 năm 1980, tức là 80 năm sau khi Trân phi mất, một kẻ trộm chuyên nghiệp đã đột nhập cố cung, đánh cắp chiếc ấn vàng này, nhưng sự việc không thành.

Kể từ ngày 1 tháng 7 năm 1958, khi cố cung mở cửa phòng châu báu cho khách tham quan đến nay, đây là vụ án lớn thứ ba sau hai vụ huy hiệu vàng của “Nhân Hiến hoàng thái hậu, Khang Hy năm 20” và vật báu của Hoàng hậu bị mất cắp.

Lúc 17h 30 ngày 1 tháng 2 năm 1980, nhân viên thường trực phòng bảo vệ Viện bảo tàng cố cung khi nghe tiếng báo động của máy cảnh giới đặt ở phòng báu vật, lập tức cử người đến đó kiểm tra, đã phát hiện kính cửa sổ của gác Tây Noãn điện Dưỡng Tính bị đập vỡ, tủ trưng bày ấn vàng bị cạy ra, trong đó không còn thấy ấn vàng trân phi.

Sau khi xảy ra vụ án, phía cố cung đã phong tỏa bốn cửa thành của Tử Cấm thành, đồng thời báo lên Cục công an Bắc Kinh và tổ chức hơn 600 người bao gồm công nhân viên chức Bảo tàng cố cung, quân giải

phóng đồn trú tại cố cung, các chiến sĩ đại đội chín khu cận về tiến hành bao vây khu cung Thọ Ninh, nơi có phòng báu vật. Cục công an Bắc Kinh đã mang cả chó nghiệp vụ, các xe chiếu sáng, xe cứu hỏa đến và phong tỏa các cao điểm.

20 giờ, thủ phạm thấy mình bị vây liên chạy về hướng tây của thành và vút ấn vàng được đựng trong một túi da ở dưới chân tường đỏ, rồi vượt tường, trốn vào phía bức tường Cửu Long bích.

Sau một hồi tìm kiếm lục soát, thủ phạm bị bắt tại đây, vụ án này được phá chỉ vền vẹn mất ba tiếng đồng hồ.

Thủ phạm là Trần Ngân Hoa, 25 tuổi, một tên trộm chuyên nghiệp, người huyện Cống Sơn, Hồ Bắc, năm 1979 vượt ngục, chạy trốn đến Vũ Hán, Tín Dương, Quảng Châu, Thượng Hải... tiếp tục gây án. Ngày 1 tháng 2 năm 1980, y đi xe lửa từ Vũ Hán đến Bắc Kinh. Buổi sáng khi hẳn tham quan Viện bảo tàng cố cung đã nhìn thấy ấn vàng trên phi... Nhận thấy đây là một vật rất đắt tiền nên đã quyết định đánh cắp. Ba giờ chiều ngày hôm đó, y mang theo dụng cụ gây án, lại một lần nữa đến cố cung, trước giờ đóng cửa cố cung y đã trốn vào trong nhà vệ sinh của điện Dưỡng Tính, sau khi viện bảo tàng đóng cửa, y vượt tường nhảy vào phòng châu báu.

Ngày 20 tháng 8 năm 1980, Tòa án trung cấp thành phố Bắc Kinh đã kết án tù chung thân đối với Trần Ngân Hoa với tội danh: Vượt ngục và trộm cắp chuyên nghiệp.

BỨC ẢNH LÂU ĐỜI NHẤT CẤT GIẤU TẠI THANH CUNG

Bắt đầu Từ năm 1903, các hoàng đế, hậu Phi nhà Thanh trong Tử Cấm thành mới tiếp thu kỹ thuật chụp ảnh hiện đại, tức là kể từ khi Từ Hy thái hậu chụp ảnh ở Di Hòa viên. Tuy nhiên, Viện bảo tàng cổ cung đã lưu giữ một tấm ảnh cũ, được chụp 127 năm về trước, chụp trước Từ Hy 40 năm, tức là gần nửa thế kỷ, đó là tấm ảnh của thân vương Dịch Huyền.

Dịch Huyền là con trai thứ 7 của vua Đạo Quang nhà Thanh, sinh năm Đạo Quang thứ 20 (năm 1840). Khi vua Hàm Phong kế vị, phong ông làm Thuần quận vương, đến năm Đồng Trị thứ 12, Đồng Trị để lại phong ông làm Thuần thân vương. Ông qua đời năm Quang Tự thứ 16 (năm 1890), thọ 51 tuổi, vua Quang Tự đã gọi ông là “Hiền”, vì thế người đời sau gọi ông là Thuần Hiền thân vương. Dịch Huyền thích chụp ảnh nên đã thuê thợ ảnh, tên là Lương Thời Thái, người Quảng Đông thường đi theo để chụp ảnh lưu niệm cho Dịch Huyền bất cứ lúc nào, vì thế sau khi chết Dịch Huyền để lại rất nhiều ảnh. Kỹ thuật chụp ảnh phương Tây được truyền vào Trung Quốc cùng với sự mở cửa thông thương, hồi đó ở Quảng Đông có rất nhiều nhà nhiếp ảnh. Bắc Kinh ở thế kỷ thứ 19 có rất nhiều nhà ngoại giao châu Âu, trong quá trình quan hệ với các nhân vật trong triều nhà Thanh (các vương công quý tộc, mệnh thần triều đình...) họ đã truyền bá và giao lưu kỹ thuật chụp ảnh. Lúc bấy giờ hoàng đế và ở hoàng cung tuy chưa lưu hành chụp ảnh, vì sợ bị chụp lấy mất “hồn”, nhưng các vương gia đã phá vỡ nhận thức ngu muội này, ngấm ngấm say mê loại chụp ảnh mới là này, Dịch Huyền Thuần Hiền thân vương là một trong những nhân vật đó. Khi Phổ Nghi ở trong cung, Phổ Nghi đã lấy những tấm ảnh tổ phụ, thân phụ... làm báu vật của gia đình và chuyển những ảnh đó vào trong cung để bảo tồn. Đó là một trong số các tấm ảnh đó.

Trên tấm ảnh chụp chung ba người, trong đó có Dịch Huyền, Dịch Huyền đã đích thân đề thơ thất luật:

Ba diện tàn dương diệu toái kim
Đạm quang tiêu tận giác lương xâm
Mạc ngôn không tổng tam quân sự
Dã đắc tiêu dao nhất luật kim
Bích thảo mã tư hân thoát...
Thanh khê nhân tọa sa khai lâm
Vân dung loạn mạn tùy phong bố
Niệm thiết du nhiên tảo tác lâm

Dưới bức ảnh đề: “Văn thao hậu bộ chí trường hà tác”, “Thuần quận vương tự đề”, phía dưới nữa đóng hai con dấu vuông: “Thuần quận vương” và “Cửu tư đường ấn”.

Bài thơ này được ghi vào tập 4 “Cửu thi đường thi thảo”, năm Quý Hợi (năm Đồng Trị thứ 2), từ đó có thể khẳng định tấm ảnh này chụp vào năm 1863. Kỹ thuật chụp ảnh ra đời vào năm 1839, trước khi xảy ra cuộc chiến tranh nhà phiến, tức là cách đây 157 năm về trước và sau 24 năm phát minh ra kỹ thuật chụp ảnh, Dịch Huyền mới chụp tấm ảnh này. Điều đó chứng tỏ Trung Quốc tiếp thu nền văn minh phương Tây tương đối nhanh. Có thể người Trung Quốc còn chụp ảnh sớm hơn nhưng chưa tìm được bằng chứng mà chỉ tìm thấy ảnh chụp khi Dịch Huyền làm Thuần quận vương, đảm nhiệm chức đô thống, ngự tiền đại thần, lãnh thị vệ nội đại thần, quản lý thần cơ doanh trong triều đình. Từ đó có thể thấy bức ảnh Dịch Huyền đeo đai oai hùng tinh thần thoải mái, bên phải và trái là hai vệ sĩ, vai đeo hỏa thống, tay cầm súng dài thực ra là một loại mâu sắt, được chụp tại trại quân doanh Nam Uyển, Bắc Kinh, trong thời kỳ ông quản lý Thần cơ doanh, hồi đó ông 24 tuổi, đây là tấm ảnh duy nhất của Dịch Huyền hồi còn trẻ hiện nay còn được bảo tồn.

Bức ảnh đã phản ánh diện mạo của lính cận vệ triều đình nhà Thanh trong thập kỷ 60 của thế kỷ 19. Đây là tấm ảnh lâu đời nhất được bảo tồn trong số những bức ảnh bí mật cung đình, và cũng là bức ảnh về cuộc sống trại lính sớm nhất, phát hiện tại khu vực Bắc Kinh. Đây là tư liệu hình tượng đáng tin cậy để nghiên cứu lịch sử quân sự Trung Quốc và lịch sử nhiếp ảnh Trung Quốc.

TẾT TRUNG NGUYÊN ĐỐT PHÁP THUYỀN CHO TỪ HY

Bức ảnh mà xưa nay luôn bị nhầm là bức ảnh về đám tang Từ Hy, nay đã được khảo chứng, đó là bức ảnh đốt đại pháp thuyền cho Từ Hy nhân dịp tết Trung nguyên, ngày rằm tháng bảy âm lịch năm Tuyên Thống thứ nhất (tức năm 1909).

Theo ghi chép của sử sách “Di táng hoàng đế nhà Thanh”, việc rắc giấy như tục lệ dân gian, đốt những đồ dùng khi sinh thời. Tết Trung nguyên đốt pháp thuyền, là theo tục lệ dân gian. “Tết Trung nguyên nếu có Phật sự, thì pháp thuyền là vật cần thiết, có nghĩa là đi xa thuận buồm xuôi gió” (từ hàng phổ độ).

Đời Thanh, lễ an táng hoàng đế và tất cả những nghi lễ sau an táng đều ra cửa Đông Hoa. Từ Hy Tây thái hậu buông rèm chấp chính 40 năm, nắm quyền hành lớn như một hoàng đế thật sự, nên lễ an táng của bà chẳng khác gì so với hoàng đế. Do đó “rắc giấy” theo sau bà và “tết Trung nguyên đốt pháp thuyền” cũng đi ra từ cửa Đông Hoa.

Tết Trung nguyên là tết cổ đại của Trung Quốc, vào ngày 15 tháng 7 Nông lịch (Vọng nhật), thời cổ còn có Thượng nguyên, Hạ nguyên, tất cả ba nguyên.

Thượng nguyên tức là tết Nguyên tiêu rằm tháng giêng, Thủy quan 15 tháng 10 là Hạ nguyên. Người cổ cho rằng ngày tết Trung nguyên, Địa quan giáng hạ để xét thiện ác của dân gian.

Người sống trên trần gian mời đạo sĩ, tụng kinh suốt ngày đêm, quỉ đói trộm cắp sẽ được giải thoát, người chết sống thanh bình trong âm gian, vì thế tết Trung nguyên là tết ma quỉ. Trong thời đại phong kiến, tết Đông chí là ngày chờ chết của phạm nhân. Trước khi tết Đông chí đến, các phạm nhân đều cạo râu cắt tóc, chuẩn bị ra “hồng sai”. Họ run sợ bị chém đầu, bởi ai bị chặt đầu vào ngày tết Đông chí, sẽ rơi xuống địa ngục trở thành ác quỉ. Ai qua khỏi Đông chí, thì có thể được giảm hình, hoặc có cơ hội được đại xá, còn hy vọng sống sót. Quỉ qua cửa ải cũng giống như phạm nhân trên thế gian ăn tết Đông chí, có kẻ được siêu độ,

thoát khỏi địa ngục, thoát khỏi khổ ải. Làm thế nào để thoát khỏi khổ ải? Để thoát khỏi khổ ải, họ phải được sự giúp đỡ của người trên trần gian. Phật giáo thịnh hành ở Trung Quốc, người ta nói Quan Thế Âm Bồ tát ở Nam Hải, Nam Hải có hoa sen, dùng cánh hoa sen làm thuyền, trên thuyền thắp đèn để chỉ phương hướng cho ác quỷ bị oan ngời lên thuyền có đèn đi lên bờ để thoát khỏi khổ ải đen tối, đó gọi là “Từ hàng phổ độ”. Tết Trung nguyên là ngày tết tiền quỉ, là ngày giúp quỷ vượt qua khổ ải, hoa đăng cũng có thể giúp quỷ qua khổ ải.

Hoàng đế nhà Thanh rất coi trọng tết Trung nguyên, năm nào cũng làm pháp sự, đốt pháp thuyền cho hoàng đế, hậu phi đã qua cố, cầu nguyện cho họ cặp bến bình an. Từ Hy Tây thái hậu là người rất sợ ma, mỗi khi gặp tết Trung nguyên tế quỉ là bà làm nhiều việc tốt. Về cuối đời, Từ Hy lại càng sợ ma hơn, trước và sau tết Trung nguyên, bà rất hiền hòa từ thiện với bề dưới. Năm 1898, tuy chưa đến tết Trung nguyên, nhưng ngày 13 tháng 7 bà đã làm pháp sự, tụng ba tập kinh Tăng, Đạo, Lạt ma, mỗi tập 100 người tụng. Lúc này là ngày cuối hè đầu thu, Từ Hy đến ở pháp đàn hạ cung Di Hòa viên. Pháp đàn chia thành hai bộ phận trên thủy và trên bộ, cũng còn gọi là đạo trường thủy lục. Sân khấu lớn đến nỗi khó mà tin nổi. Ngoài ra còn có các chương trình đốt pháo hoa và đốt pháp thuyền... Đốt pháo hoa là để quỷ vượt qua khỏi âm giới, thác sinh lần nữa. Pháp thuyền là cái nhà, dán bằng giấy, trong đó đựng đầy các đồ cúng tế đủ loại màu sắc, đây là quà thăm hỏi biểu cho người thân ở dưới âm phủ. Toàn bộ nghi lễ rất phức tạp, mục đích là để quỷ ăn no, ngoài ra còn có tiền đi đường và quà biếu khác, thuyền hoa sen, đèn dẫn đường đều được thắp sáng, địa ngục tràn ngập ánh sáng, quỷ to quỷ nhỏ nhân cơ hội này sẽ được thác sinh làm lại cuộc đời. Trong xã hội phong kiến, khoa học không phát triển, loại tết Trung nguyên tiền quỉ này rất thịnh hành trong dân gian và trong cung đình, nhưng nghi thức to nhỏ, mức độ long trọng khác nhau.

Từ Hy Tây thái hậu mất ngày 22 tháng 10 năm Quang Tự thứ 34 (ngày 15 tháng 11 năm 1908), đại pháp thuyền trên tấm ảnh là chiếc thuyền đầu tiên đốt cho bà. Tấm ảnh đại pháp thuyền này được chụp ở ngoài cửa Đông Hoa. Phía sau là tường Tử Cấm thành. Theo điều tra, ngày 15 tháng 7 năm Tuyên Thống thứ nhất (năm 1908), chiếc pháp

thuyền lớn nhất cả nước đã được đốt cho Từ Hy. Thuyền dài 60m, rộng 6,6m, trên có điện đình, đầy đủ thiết bị, thị tòng, người chèo đò... tất cả mấy chục người nộm, cao lớn và mặc quần áo như người thật. Ngoài ra điện bộ âm thâm, thần phật ngự tọa, quý đứng bên cạnh chờ xử tội... Giữa thuyền cắm một cây cột cao 33,3 m dùng để căng buồm gấm màu vàng khổng lồ, trên đề: “Phổ độ Trung nguyên”, xung quanh thuyền là vô số hoa sen đỏ giống như thật. Chiếc pháp thuyền đã tiêu tốn cả vạn lượng bạc này, được hóa trên một bãi cát trước cửa Đông Hoa, ngọn lửa ngút trời, ánh sáng tỏa khắp vài dặm, già trẻ trai gái đến xem, thán phục không ngớt.

Trên pháp thuyền lớn này có đình 6 góc mái hiên uốn cong, trên góc mái hiên cong treo phong đặc (chuông gió), thiết kế mô phỏng bộ đá bạch ngọc, trên có lan can. Sau đình là một đôi tiên hạc. Sau tiên hạc là một người tay cầm đình ba đứng trên đầu một con thú, phía sau người này là tứ trụ tam gian, trên có bài lâu màu, hai chữ ở giữa bài lâu, vì nhỏ quá nên khó nhận ra, phía sau nữa là ba gian điện đường, đều là nóc uốn cong. Cuối cùng là một đình tạ mái cong. Một cột cao mười trượng (60 m), dựng giữa điện bộ, cờ trên cột bay phấp phới. Trên thuyền mỗi bên có mười người chèo, tất cả là 20 người, ngoài ra còn có thị tòng, cung nữ, thái giám hàng mấy chục người mặc quần áo thật, đội mũ thật. Hai bên mạn thuyền có rất nhiều quan chức triều đình nhà Thanh và người khiêng pháp thuyền đứng hoặc ngồi, trong số người này có người đội ô, có người cầm quạt, có thể thấy thời tiết lúc đó còn nóng.

Làm một pháp thuyền lớn như thế, không sao tính toán nổi đã dùng hết bao nhiêu gỗ, tơ lụa, giấy. Nghệ thuật điêu khắc và tết, gấp rất tinh tế, khiến cho mọi người thán phục, tiêu hao biết bao là sức người sức của. Chỉ nhằm để Từ Hy sau khi chết đuổi hết ma quỷ, sống yên ổn dưới âm phủ, đã không tiếc tiền để làm pháp thuyền này, làm cho người đời nay cho rằng đây là việc hết sức ngu xuẩn, nhưng đó vẫn là sự thực của lịch sử.

PHỔ NGHI CHỤP ẢNH CHUNG VỚI HOÀNG TỬ NƯỚC ANH

Tấm ảnh lưu niệm được chụp khi Phổ Nghi hội kiến hoàng tử nước Anh. Phía trước bên phải là Hoàng tử nước Anh, sau đến Phổ Nghi, người thứ nhất ngoài bìa trái là Trịnh Hiếu Tư, người thứ ba là người Trung Quốc, còn lại bốn vị đều là khách quý nước Anh.

Ngày 5 tháng 11 năm 1924, Phổ Nghi bị buộc phải rời Tử Cấm thành. Nửa đêm ngày 23 tháng 8 năm 1925, Phổ Nghi đáp xe lửa đi Thiên Tân, rồi ở tại Trương Viên của phố Cung Đảo. Mùa thu năm 1929, Phổ Nghi từ Trương Viên dọn đến Tỉnh viên ở cho đến tháng 11 năm 1931 mới đi doanh khẩu Đông Bắc. Phổ Nghi ở Thiên Tân sáu, bảy năm. Trong thời gian này ông luôn muốn trở lại cầm quyền, nên thường quan hệ với tư lệnh quân đội các nước và tổng lãnh sự các nước ở Trung Quốc, thường xuất đầu lộ diện để mời cơm, chúc thọ... Ông còn thường xuyên gặp gỡ với các nhân vật nổi tiếng của các nước Ý, Canada, Anh... khi họ đến thăm Thiên Tân, thậm chí còn hội kiến cả phần tử lưu vong Bêlarut, tướng Xê-mi-nốp, nam tước Áo, văn nhân lưu vong nước Anh. Trong những cuộc hội kiến này Phổ Nghi đã bị họ lừa lấy mất nhiều tài sản. Tóm lại Phổ Nghi đã trở thành nhân vật thượng lưu trong giao tiếp quốc tế của Thiên Tân. Tấm ảnh Phổ Nghi hội kiến hoàng tử nước Anh được chụp trong thời kỳ này.

Về cuộc hội kiến này đã được ghi lại trong chương bốn: “Cuộc sống ở Thiên Tân” của tập hồi ký “Nửa đầu cuộc đời tôi” của Phổ Nghi. Hồi ký viết: “Trước khi Trang Sĩ Đôn ra đi đã giới thiệu tổng lãnh sự, tư lệnh quân đội Anh ở Trung Quốc với tôi, sau này họ lại giới thiệu với tôi các viên tư lệnh đến nhận nhiệm vụ, họ thường xuyên đến quan hệ với tôi, con trai thứ ba của vua Anh (đệ ngũ) khi đến Thiên Tân đã đến thăm tôi, mang theo tấm ảnh tôi tặng bố anh ta. Sau này vua Anh gửi thư cảm ơn tôi, và đưa ảnh của ông ta cho Tổng lãnh sự nước Anh chuyển cho tôi”. Từ đó có thể thấy, Trang Sĩ Đôn chưa rời khỏi Thiên Tân, sau này ông ta mới xa Phổ Nghi, quay về nước Anh làm ở hành chính. Lão phu tử người

Scotland này đã áp dụng một câu: “Sĩ trí dư đạo” của Luận ngữ, học cách làm người của Trung Quốc tự đặt cho mình cái tên “Chí Đạo”. Trang Sĩ Đôn nhiệt tình giới thiệu Phổ Nghi kết bạn với các nhân sĩ phương Tây, đặc biệt là vị hoàng tử người Anh. Vị hoàng tử Anh này coi thiên hạ bằng nửa con mắt, không yêu đất nước chỉ yêu người đẹp, là em trai thứ ba của công tước Edward VIII. Công tước Edward VIII có tất cả bốn anh em, Edward VIII là con cả của George V (1665 – 1936). Năm 1911, khi ông 17 tuổi được phong làm hoàng thân. Đầu năm 1936, George V qua đời, Edward VIII là người kế vị. Nhưng lúc này Edward lại gặp, làm quen và yêu một người con gái bình dân của nước Mỹ và chuẩn bị đính hôn. Việc làm này đã bị hoàng gia Anh phản đối, bị Stanley Baldwin, người của đảng bảo thủ chính phủ Anh gây khó khăn. Cuối cùng vì tình yêu, Edward VIII đã phải từ bỏ vương vị và em trai của Edward VIII thừa kế vương vị. Đó là con thứ hai của George V, thân phụ của nữ hoàng Anh hiện nay tức là George VI. Vậy thì người chụp ảnh chung với Phổ Nghi là em trai của George VI, cũng là chú của nữ hoàng Anh hiện nay.

Bối cảnh của tấm ảnh là cửa lớn Trương viên, họ đứng chụp trên thềm đá trước cửa. Trương viên là biệt thự của Trương Bửu, thống chế đệ bát trấn của Vũ Xương cuối nhà Thanh, biệt thự này là nơi vui chơi của Trương Bửu. Khi cuộc khởi nghĩa Vũ Xương, cách mạng Tân Hợi nổ ra, Trương Bửu đã run sợ đến nỗi làm rơi cả quan ấn (dấu), mang theo vàng bạc châu báu và gia quyến chạy về Thiên Tân, làm đầu sai ở Tô Giới Nhật Bản. Sau khi Phổ Nghi vào ở Trương viên, để tỏ lòng luôn luôn trung thành với “Tuyên Thống” phế đế, sáng sớm hàng ngày, Trương Bửu đều đến Trương viên quét dọn, về sau mọi người khuyên bảo nhiều rồi mới vứt bỏ chiếc chổi. Trương viên là tòa nhà có tám lầu, tám hầm ngầm, vườn rộng khoảng 20 mẫu, trên cổng Trương viên có một bức hoành phi “Dư long hương quốc” là do hội đồng hương của Trương Bửu tặng cho ông ta. Từ đó có thể thấy, Phổ Nghi ở Trương viên chỉ là tạm thời, không di chuyển những thiết bị của chủ nhân cũ. Phổ Nghi ở Trương viên bốn, năm năm, Trương Bửu kiên quyết không thu tiền thuê nhà. Sau khi Trương Bửu chết, trên góc tường bên phải của tấm ảnh này đã treo một chiếc nhiệt kế để theo dõi nhiệt độ không khí. Ngoài

ra ở góc cửa còn để một cái giá treo áo bằng gỗ để tiện treo mũ áo khi ra vào.

Khi Phổ Nghi còn ở hậu tam cung (năm 1924), Trịnh Hiếu Tư đã được bổ nhiệm đại thần tổng lý Nội vụ phủ của hoàng thất đã thoái vị nhà Thanh, Phổ Nghi đã ra lệnh cho Trịnh Hiếu Tư toàn quyền chinh đốn Nội vụ phủ. Nhưng Trịnh Hiếu Tư mới làm có ba tháng, đã không chịu nổi sự chống lại của các đại thần trong hoàng thất đã thoái vị. Không thể thực hiện được nhiệm vụ chinh đốn, bắt buộc ông ta phải xin từ chức, giao lại dấu. Nhưng lúc này Trịnh Hiếu Tư lại từ Thượng Hải đến Thiên Tân, lại một lần nữa trở thành “sủng thần” của Phổ Nghi. Năm 1925, Phổ Nghi cử Trịnh Hiếu Tư làm tổng quản “hành tại” thành phố Thiên Tân. Năm 1928, Phổ Nghi lại cử Trịnh Hiếu Tư làm tổng quản Ngoại vụ và cử Trịnh Thùy Thừa, con trai của Trịnh Hiếu Tư làm ngoại vụ, hai bố con cùng làm đại diện liên lạc đối ngoại cho Phổ Nghi. Trịnh Hiếu Tư tích cực tuyên truyền “thuyết tam cộng” với Phổ Nghi, nói rằng “Đại Thanh sẽ chết bởi cộng hòa, cộng hòa sẽ chết bởi cộng sản (lúc bấy giờ hai đảng quốc cộng hợp tác với nhau, cùng nhau đánh lại quân phiệt Bắc Dương), cộng sản sẽ chết bởi cộng sản (quản lý chung)”. Trịnh Hiếu Tư chủ trương lập lại chế độ và dựa vào sự thống trị của nước ngoài, còn Phổ Nghi vẫn đeo đuổi giấc mộng làm “hoàng đế” của ông ta, đã đang tâm bán chủ quyền. Phổ Nghi một mặt cứ em trai thứ hai là Phổ Kiệt và em vợ là Nhuận Kỳ đi sang Nhật học lục quân, mặt khác cử Trịnh Hiếu Tư sang Nhật hoạt động, tìm kiếm “viện trợ”. Từ tấm ảnh này có thể thấy Trịnh Hiếu Tư tích cực ủng hộ chính sách đối ngoại của Phổ Nghi. Vì thế khi Phổ Nghi hội kiến hoàng tử nước Anh, Trịnh Hiếu Tư là nhân vật quan trọng được dự buổi hội kiến này và đã chụp ảnh lưu niệm.

Bức ảnh này chụp vào lúc nào? Có thể là được chụp vào mùa thu năm 1926, tức là trước khi Phổ Nghi chuyển vào Tĩnh viên, cũng là trước khi Trịnh Hiếu Tư được cử đi Nhật. Tuy rằng mùa hè nóng nực mới kết thúc, nhưng lán trại nghỉ hè bên ngoài của Trương viên vẫn chưa dỡ bỏ, hoa và hậu cảnh vẫn xanh tươi trước thềm Trương viên. Lúc này công tước Gơ-rốt, con trai thứ ba của George V đang tuổi xuân hào hoa tràn đầy sức sống, dáng cao dong dỏng, tay phải cầm “ba tong”, tay trái cầm

mũ phớt mặt com lê, đầu tóc mượt óng. Tiếc rằng khi chụp hoàng tử đã nháy mắt, nhưng trông vẫn rất phong độ.

Phim của tấm ảnh này là cỡ 4 x 3cm, trên phim có ghi hai chữ “Trương viên”, ngoài ra còn ghi các con số “73”, “3” và 16/9, 26” tức là ngày 16 tháng 9 năm 1926, đó là ngày Phổ Nghi hội kiến và chụp ảnh lưu niệm với hoàng tử nước Anh. Sau khi Phổ Nghi chạy lên Đông Bắc làm hoàng đế bù nhìn, Viện Bảo tàng cố cung đã bảo tồn ảnh và phim của Phổ Nghi chụp ở Trương viên và Tĩnh viên Thiên Tân trong Tử Cấm thành. Nó là tư liệu để nghiên cứu các nhân vật lịch sử.

QUẠT GẤP THỂ HIỆN TÌNH THẦY TRÒ

Quạt là một vật cần thiết trong mùa hè thời cổ đại Trung Quốc. Có đủ các loại quạt như quạt tròn, quạt gấp, quạt lông... Các loại quạt này, lúc đầu không thể gấp lại được, về sau do kỹ thuật sản xuất giấy phát triển, như thời kỳ Tùy Đường đã xuất hiện quạt giấy và quạt tơ lụa lưu truyền cho đến ngày nay.

Trên mặt quạt, xưa nay vẫn là nơi để các họa sĩ, thư pháp, văn nhân, con cái nhà quý tộc đề thơ vẽ tranh, trong lịch sử đã để lại nhiều câu chuyện về đề từ và tranh vẽ trên quạt, nên nó cũng là vật kỳ tình.

Mọi người đều biết, Phổ Nghi vị hoàng đế cuối cùng của Trung Quốc có một sư phụ người Anh lấy tên Trung Quốc là Trang Sĩ Đôn, Trung Quốc là nước có truyền thống lâu đời về tôn sư, quan hệ thầy trò, xưa nay vẫn được coi trọng. Vì thế quan hệ giữa Phổ Nghi và Trang Sĩ Đôn vô cùng mật thiết. Dưới sự hun đúc của Trang Sĩ Đôn, Phổ Nghi đã tiếp thu rất nhiều văn minh của phương Tây và tri thức khoa học cận đại.

Tháng 9 năm 1930, trước khi Trang Sĩ Đôn rời Trung Quốc đã từ Uy Hải Vệ đến Thiên Tân để chào từ biệt Phổ Nghi. Ngày lên đường, Phổ Nghi đã tiễn chân Trang Sĩ Đôn lên tận trên tàu thủy, sau khi tàu nhổ neo, Phổ Nghi đã đứng chân trên bến vẫy chào tiễn đưa người thầy của mình, không sao dấu nổi sự cảm xúc của buổi chia tay. Phổ Nghi đã tặng cho thầy giáo lễ vật cuối cùng của mình, đó là chiếc quạt gấp, trên đó đề hai bài thơ cổ, một trong hai bài thơ đó là: “Hàng hàng trùng hàng hàng”.

Hàng hàng trùng hàng hàng

Dư quân sinh biệt ly.

Tương khứ vạn dư lý

Các tai thiên nhất nhai

Đạo lộ trở thả trường

Hội diện an khả kỳ.

Hồ mã y bắc phong.

Việt điều sào nam chi.

Tương khứ nhật dĩ viễn,

Y đới nhật dĩ khoản.

Tạm dịch:

Dòng dòng lệ dòng dòng
Thầy trò cùng ly biệt
Cách nhau vạn dặm sâu
Mỗi bước đi mỗi đau
Đường xa muôn dặm cách
Muốn gặp mặt xa lắc
Ngựa Hồ gầm gió Bắc
Chim Việt đỗ cành Nam
Cách nhau ngày một ngái
Áo quần ngày một cũ...

Tiếp theo lại chép bài thơ cổ “Bộ xuất thành đông môn”

Bộ xuất thành đông môn
Giao vọng Giang Nam lộ
Cổ nhân tòng thử khứ.
Ngã dực độ hà thủy.
Hà thủy thâm vô lương.
Nguyên vi song hoành cốc.
Cao phi hoàn cổ hương.

Tạm dịch:

Đi khỏi cửa đông thành
Đường Giang Nam xa ngó
Ngày trước trong tuyết gió
Cổ nhân từ đây rong
Ta muốn băng qua sông.
Sông sâu không cầu bước
Nguyên là đôi chim cốc
Cùng cao bay về làng.

Phía dưới đề “Canh ngộ hạ nguyệt sơ phục vi Chí Đạo sư phụ thư” và đóng dấu, nhưng trên ảnh chỉ nhìn thấy hình vuông mà thôi, không nhìn rõ chữ.

Đây là một mặt của chiếc quạt, còn mặt bên là mặt chính, vì bảy chữ câu thơ đầu (trong ngoặc) để trên mặt chính của quạt, vì thế mặt chính của quạt còn có thể có tranh hoặc thơ. Năm Canh ngộ tức năm 1930, hạ

nguyệt tức là tháng 6 Nông lịch, đó là năm nhuận tháng 6, nhưng sơ phục ứng với đầu tháng 6. Từ đó có thể thấy, khi Phổ Nghi được tin Trang Sĩ Đôn sắp rời Trung Quốc, đã chuẩn bị sẵn lễ vật. “Chí Đạo” là biệt hiệu (hoặc tên tự) Trung Quốc của Trang Sĩ Đôn.

Thực ra, cuộc gặp mặt tháng 9 năm 1930 chưa phải là cuộc gặp mặt cuối cùng giữa Phổ Nghi và Trang Sĩ Đôn. Đến tháng 9 năm 1931, Trang Sĩ Đôn là thành viên đoàn đại biểu Anh đã tham dự “Hội nghị Thái Bình Dương” tổ chức tại Trung Quốc (hai năm một lần) lại đến Trung Quốc.

Trước khi Phổ Nghi chạy về Đông Bắc, tháng 11 năm 1931, Phổ Nghi lại một lần nữa gặp gỡ Trang Sĩ Đôn tại Thiên Tân. Có thể nói từ đó trở đi hai thầy trò mới mỗi người một phương trời, không bao giờ gặp nhau nữa.

Sau khi Trang Sĩ Đôn trở về nước Anh đã viết cuốn sách “Hoàng hôn của Tử Cấm thành” thuật lại sau khi Phổ Nghi tiếp thu giáo dục văn minh của phương Tây, đã đích thân tự mình cắt bỏ cái đuôi sam tóc dài sau gáy. Để thoát khỏi sự ràng buộc cũ của thái phi và giới quý tộc cũ... ông ta đã đồng ý kết hôn, ngày 1 tháng 12 năm 1922, đã kết hôn với Uyển Dung, 17 tuổi, để thực hiện lời nói của Trang Sĩ Đôn, phải làm một nam nhi có quyền “độc lập tự chủ”. Có thể thấy, những ngày tháng Trang Sĩ Đôn ở Trung Quốc làm thầy của Phổ Nghi rất lưu luyến, cho rằng tình thầy trò giữa ông và Phổ Nghi rất cao cả.

Chiếc quạt này nói lên tình thầy trò giữa Phổ Nghi và Trang Sĩ Đôn rất sâu nặng và cũng là nhân chứng lịch sử giao lưu văn hóa hai nước Trung – Anh.

XÂY DỰNG VIỆN BẢO TÀNG CỔ CUNG ĐÀI BẮC

Viện bảo tàng cổ cung Đài Bắc là xây dựng để cất giữ, trưng bày chính những văn vật chuyển từ Viện bảo tàng cổ cung Bắc Kinh tới Đài Loan. Viện bảo tàng này tọa lạc tại Song Khê, ngoài khu vực Sĩ Lâm, non nước hữu tình thuộc thành phố Đài Bắc, tiếp thu hình thức kiến trúc cung điện truyền thống Trung Quốc, mái ngói lưu ly màu xanh nhạt, tường quét sơn màu vàng, lan can đá trắng tinh khiết, phong cách diễm lệ, thanh tú, tao nhã.

Bảo tàng cổ cung Bắc Kinh sau sự biến mười tám tháng chín, người ta đã lựa chọn một số văn vật chuyển xuống phía nam, tránh con mắt dòm ngó của quân giặc. Cuối năm 1948, thắng lợi chiến tranh giải phóng nhân dân gần kề, chính phủ Dân quốc Tưởng Giới Thạch hạ lệnh chuyển số văn vật cổ cung giữ tại Nam Kinh tới Đài Loan. Từ tháng 12 năm 1948 đến tháng 2 năm 1949, chia làm ba đợt, chuyển đi 2972 thùng văn vật. Ước tính chiếm khoảng 1/6 số văn vật chuyển xuống phía nam từ tháng 2 năm 1933, phần lớn đều là tinh hoa trong số văn vật di dời xuống phía nam, số còn lại chưa kịp chuyển đi, để lại Nam Kinh. Bắt đầu từ năm 1951, liên tiếp chuyển trở lại Viện bảo tàng cổ cung Bắc Kinh.

Ngày 22 tháng 12 năm 1948, lô văn vật đầu tiên gồm 320 thùng chở trên chiếc tàu “Trung Đĩnh Luận” do Bộ hải quân điều đến, xuất phát từ Nam Kinh, ngày 27 tháng 12 thì tới nơi, người áp giải gồm Trang Thượng Nghiêm, Lưu Phụng Chương, Thân Nhược Hiệp và Hoàng Kiên. Ngày 6 tháng 1 năm 1949, lô văn vật thứ hai gồm 1680 thùng, do tàu hàng “Hải Hồ Luân” của Cục Vận tải đường thủy chuyên chở, xuất phát từ Nam Kinh, đến ngày 9 tháng 1 thì cập bến Đài Bắc, người áp tải có Na Chí Lương, Ngô Ngọc Chương, Lương Đình Vĩ, Hoàng Cư Tường. Ngày 29 tháng 1 năm 1949, lô văn vật thứ ba gồm 972 thùng, do chiến hạm “Côn Luân” chuyên chở, xuất phát từ Nam Kinh trôi nổi gần một tháng trên biển, ngày 22 tháng 2 mới đến nơi, người áp tải có Tôn Gia Huê, Vương Trình, Ngô Phượng Bồi. Số văn vật cùng chuyển đến Đài

Loan còn có 852 thùng văn vật của phòng tổ chức Viện Bảo tàng Trung ương và văn vật của các đơn vị khác.

Sau khi số văn vật này chuyển đến Đài Loan, đầu tiên lưu ở thành phố Đài Trung, thuê kho Nhà máy đường thành phố Đài Trung để cất giữ, điều kiện bảo quản vô cùng thiếu thốn. Tháng 4 năm 1950, kho tại thôn Cát Phong, xã Vụ Phong, ngoại thành Đài Trung hoàn thành, văn vật hai viện bảo tàng lập tức dời vào cất giữ trong kho mới. Năm 1955, “Sở quản lý liên hợp Viện bảo tàng quốc lập cổ cung và Viện bảo tàng Trung ương” được thành lập. Năm 1957, với sự giúp đỡ, hỗ trợ của Hiệp hội Châu Á, lại xây dựng một gian trưng bày nhỏ cạnh kho lưu trữ, công khai triển lãm số văn vật đang lưu giữ. Năm 1961, “Viện hành chính” Đài Loan xây dựng nhà bảo tàng mới tại địa điểm hiện nay, tức Song Khê ngoài khu Sĩ Lâm thành phố Đài Bắc. Tháng năm 1962 khởi công, năm 1965 khánh thành nhằm kỷ niệm một trăm năm ngày sinh Tôn Trung Sơn tiên sinh, nên đã được đặt tên “Nhà bảo tàng Trung Sơn”. Đồng thời, “Viện hành chính” đã công bố “Quy trình tổ chức lâm thời Viện bảo tàng quốc lập cổ cung”, quy định việc thiết lập Viện bảo tàng quốc lập cổ cung, văn vật phòng tổ chức Viện bảo tàng Trung ương do Viện bảo tàng cổ cung bảo quản sử dụng, sau này nước nhà thống nhất, văn vật của hai viện vẫn trở về chốn cũ của mình. Sau khi Viện bảo tàng Trung ương sát nhập với Viện bảo tàng cổ cung, toàn bộ văn vật Viện bảo tàng cổ cung chuyển từ Đài Trung về nhà bảo tàng Trung Sơn, tạm thời lấy nơi đó làm viện bảo tàng lâm thời. Ngày 12 tháng 11 năm 1965, Viện bảo tàng cổ cung Đài Bắc Bắc Kinh chính thức ra mắt. Tới lúc này số văn vật chuyển đến Đài Bắc mới có một nơi lưu giữ và phát triển thích hợp.

Số văn vật chuyển đến Đài Loan chủ yếu là thư họa, đồ đồng, đồ gốm, đồ ngọc, đồ sơn, đồ men, điêu khắc, đồ dùng thư phòng, đồ thư cùng những đồ thủ công mỹ nghệ khác. Theo phương pháp thống kê cũ của Viện bảo tàng cổ cung, thì có 230.863 hiện vật, sau khi Viện bảo tàng Trung ương sát nhập, tăng lên là 242.592 hiện vật. Qua một thời gian chỉnh lý, đánh chính, hơn hai vạn bản đồ thư thành hơn ba mươi vạn, kể cả số hơn một vạn hiện vật được tặng hay mua về, tổng cộng hơn sáu mươi vạn hiện vật. Cách tính bản đồ thư có tính xác suất cao. Như

“Tứ khố toàn thư” của Văn Uyên các là 3.600 hộp, tổng cộng 36.000 trang, nếu theo cách tính cũ, coi hộp là một hiện vật thì có 3.600 hiện vật.

Từ ngày 1 tháng 7 năm 1989 đến ngày 14 tháng 5 năm 1991, Viện bảo tàng cổ cung Đài Bắc lại tiến hành một đợt “Tổng thanh điểm văn vật”, tính họa thư có 9.120 hiện vật, đồ sứ: 24.075 hiện vật, đồ đồng (bao gồm cả tiền tệ): 12.108 hiện vật, đồ ngọc: 51.044 hiện vật, những thứ khác: 26.555 hiện vật, sách gốc bản chính: 173.207 trang, hồ sơ văn hiến: 395.175 hiện vật. Số văn vật này là bộ phận cấu thành không thể tách rời trong hệ thống các văn vật lưu giữ hoàn chỉnh của cung điện nhà Thanh. Có một số văn vật, nửa trên ở Bắc Kinh, nửa dưới tại Đài Loan, một số sách như “Giang sơn ngoại du đồ” của Trình Chính Quy đời Minh, mấy quyển tại Bắc Kinh, mấy quyển tại Đài Loan; hay phần trước bức “Phu xuân sơn cư đồ” của Hoàng Công Vọng đời Nguyên giữ tại Đài Bắc, nửa sau hiện giữ tại nhà bảo tàng tỉnh Chiết Giang. Bởi vậy chúng phải được cùng tu hạp với các văn vật trong Viện bảo tàng cổ cung Bắc Kinh, tiếp tục nghiên cứu và trưng bày, như thế mới có thể thể hiện rõ toàn bộ vẻ đẹp của chúng.

NHỮNG VĂN VẬT CỦA TỬ CẨM THÀNH CHUYỂN VỀ PHÍA NAM

Sau sự biến tháng 9 năm 1931, quân Nhật gấp rút chiếm đóng các tỉnh Đông Bắc Trung Quốc, ép phải cắt Hoa Bắc nhượng cho Nhật Bản. Đầu năm 1932, để bảo vệ an toàn cho những văn vật trong cố cung, qua mấy phen tranh luận, mấy lần trực trặc, cuối cùng nhà chức trách đi đến quyết định: Chuyển các văn vật về phía Nam.

CUỘC TRANH LUẬN VỀ DI DỜI VĂN VẬT VỀ PHÍA NAM

Trước khi chuyển văn vật về phía Nam, đã nảy sinh những bất đồng lớn về vấn đề nên di chuyển hay không, thậm chí còn xung đột một cách kịch liệt. Phần lớn lãnh đạo phía Viện bảo tàng cho rằng, trong chiến tranh, nếu như không di dời văn vật thì khó tránh gặp phải tai ương. Lãnh thổ rơi vào tay giặc, có thể giành lại, còn văn vật bị hủy hoại, thì không cách nào phục hồi được, hơn nữa nước khác khi có chiến tranh cũng đã có tiền lệ di chuyển văn vật. Họ đưa ra bài học năm 1890, liên quân tám nước tấn công vào Bắc Kinh, Đức, Pháp đã cướp văn vật, cổ quan, tượng đài về sứ quán, sau chuyển về nước. Vì vậy nhân sĩ các giới và nhân dân thành Bắc Kinh đa số kiên quyết với chủ trương dốc sức chuyển hết số văn vật đó ra khỏi Tử Cẩm thành. Một ý kiến khác lại cho rằng, văn vật hễ đưa ra khỏi cung điện, là thiếu đảm bảo về sự an toàn, vì vậy nên quan sát trước đã, đợi sự thay đổi của thời cuộc, quyết không di dời. Bởi họ lo lắng là, hễ văn vật cố cung đưa đi, thì khó mà quay về được, tòa thành Bắc Kinh nổi tiếng về lịch sử văn hóa này sẽ “có tiếng mà không có miếng”, trở thành hư danh. Bởi vậy, họ ra sức ngăn chặn, quyết sống còn với văn vật. Có người còn đưa ra tuyên bố: Bắc Kinh là thành phố văn hóa, khi chiến tranh diễn ra phải được bảo vệ một cách đặc biệt. Khi văn vật sắp lên đường di dời, ông Chu Triệu Tường, từng đảm nhiệm chức vụ sở trưởng Sở Kiểm kê cổ vật đã phát biểu, kêu gọi phát truyền đơn, rằng phải dùng vũ lực để ngăn chặn việc di chuyển. Sau đó còn liên lạc với công đoàn phát động công nhân chặn tàu xe chở văn vật ra khỏi cố cung. Đêm trước khi lên đường, những nhà công chức cổ

cung đều nhận được thư đe dọa, phòng cảnh sát đành phải tạm giam Chu Triệu Tường. Nhằm xoa dịu ý kiến các giới Bắc Bình, phía Viện bảo tàng gửi điện báo đến quyền viện trưởng Viện hành chính Tổng Tử Văn yêu cầu Chính phủ đảm bảo: khi Bắc Kinh ổn định, vật cũ phải được chuyển về.

Về địa điểm chuyển đến, ý kiến tranh luận trước khi quyết định cũng nhiều vô kể, nào là chuyển đến Tây An, Lạc Dương, hay Khai Phong, Thượng Hải, Nam Kinh, tận tới khi lô văn vật thứ nhất đã chuyển đến bến xe Hạ Quan ngoài thành Nam Kinh mà vẫn chưa định rõ. Cuối cùng quyết định, văn vật tạm lưu lại Thượng Hải, đồng thời xây kho tại thủ đô Nam Kinh, xây xong lập tức chuyển tới Nam Kinh, lập phân viện Viện bảo tàng cổ cung tại Nam Kinh.

ĐOÀN XE BÍ MẬT

Văn vật di dời về phía Nam, tổng cộng chia thành năm đợt, bắt đầu từ ngày mùng 7 tháng 2 năm 1933, kết thúc ngày 23 tháng 5. Ngô Doanh (nhà văn, thư ký Viện bảo tàng), Du Đồng Khuê (nhà công học, trưởng phòng Phòng tổng vụ Viện bảo tàng), Mã Hoàn (nhà kim thạch học, phó trưởng phòng Phòng cổ vật Viện bảo tàng), Trình Tinh Linh (thư ký Viện bảo tàng, hiện đang nhậm chức chủ tịch Hội hiệp thương chính trị tỉnh Hồ Nam)... lần lượt chịu trách nhiệm giám sát công tác vận chuyển các đợt đó.

Khi di dời văn vật, Viện bảo tàng phát điện mật tới Viện hành chính Nam Kinh và các cấp lãnh đạo, chỉ huy chính quyền, quân đội các nơi đi qua, yêu cầu họ bảo vệ dọc đường. Để đề phòng bị quân Nhật oanh kích, đoàn di dời đã áp dụng cách đi đường vòng theo tuyến Bình Hán chuyển tuyến Lũng Hải rồi lại chuyển tuyến Tân Phổ xuống phía Nam. Đoàn xe chở văn vật đều là xe bọc sắt, chỉ riêng lần di dời thứ nhất đã mất hai đoàn tàu hỏa. Bốn phía trên nóc xe đều đặt súng máy, trên mỗi xe đều bố trí hiến binh, cảnh sát, khoác súng, giắt lựu đạn bảo vệ. Ngoài việc sử dụng loại xe cực nhanh ra, các đoàn xe đang lưu thông trên đường đều phải nhường đường cho xe chở cổ vật chạy trước. Mỗi lần tới bến, đều có người từ phía chính quyền địa phương phái tới lên tàu hỏi han. Tới cửa khẩu quan trọng, trong xe tàu tắt đèn, các nhân viên làm việc đều phải sẵn sàng ứng chiến. Hai bên đoàn tàu, từng chặng đều có đội kỵ mã chạy tiếp sức phi theo tàu. Tàu đến vùng Từ Châu, mọi người trông thấy trong chiến hào hai bên đường sắt, các binh sĩ nấp dày đặc, lăm lăm súng máy, sẵn sàng nhả đạn bất cứ lúc nào. Hỏi ra mới biết, tối hôm trước quân đội đã đụng độ với thổ phỉ, nhóm thổ phỉ đó nghe tin đoàn tàu chở văn vật cổ cũng chạy qua, liền muốn chặn đường cướp. Lúc đó, phía quân đội sợ bọn thổ phỉ kéo nhau quay lại, vì thế mà dàn trận sẵn sàng.

Sau khi văn vật chuyển đến Thượng Hải, được giữ tại bệnh viện Nhân Tế, đường Thiên Chủ Đường và Công ty Lộ Nghiệp Quảng, Tứ Xuyên. Tháng 8 năm 1936, kho lưu giữ văn vật Nam Kinh hoàn thành,

từ ngày mùng 8 tháng 12 đến ngày 17 tháng 1 năm 1937, số văn vật giữ tại Thượng Hải vẫn chia làm năm đợt chuyển hết về Nam Kinh. Ngày

1 tháng 1 năm 1937, phân viện Viện bảo tàng cổ cung tại Nam Kinh được thành lập.

LÊN PHÍA TÂY TỚI BA THỤC

Văn vật dời đến Nam Kinh mới được nửa năm, sự biến mùng 7 tháng 7 nổ ra, thế là, không thể không tiếp tục di dời. Số văn vật chuyển theo phía tây đợt này chia làm ba ngả nam, trung, bắc, mỗi ngả lại phân thành nhiều đợt, thay nhau sử dụng các kiểu đường thủy, đường sắt, đường bộ, lần lượt chuyển đến huyện Ba – Từ Xuyên, Lạc Sơn, Nga Mi. Văn vật di dời về tây thường đến một địa điểm, dừng lại vài ngày, vài tháng, có khi vài năm, mỗi một chặng gọi là “một đời”. Nói một cách ngắn gọn, đơn giản, chuyển về hướng nam chưa có nơi đến, về sau chọn được Nam Kinh, còn dời về miền tây là không có nơi đến. Vì ngọn lửa chiến tranh đã lan rộng, khiến Trung Quốc chẳng còn nơi nào hòa bình, không còn nơi nào không biết đến bom đạn. Văn vật chuyển theo ngả hướng trung, dừng tại Lạc Sơn, nhưng nơi đó cũng mấy lần bị quân địch bắn phá, oanh kích, kho lưu giữ đành tiếp tục chuyển chỗ. Ngả phía nam khởi hành sớm nhất, dừng lại lâu nhất. Bắt đầu từ 14 tháng 8 năm 1937, chặng một đến Trường Sa, chặng hai tới Quý Dương, chặng ba tới động Hoa Nhan, An Thuận và dừng ở đó 6 năm. Mùa thu năm 1944, Quế Lâm, Liễu Châu lần lượt thất thủ, tỉnh Quý Châu cũng lâm nguy, bất đắc dĩ chuyển lên miền tây tới Phi Tiên Nham, huyện Ba, tỉnh Tứ Xuyên, lúc này đã là ngày 18 tháng 12 năm 1944, mùa xuân năm sau, chuẩn bị cho văn vật quay về phía đông.

Văn vật di dời về miền Tây bắt đầu từ ngày thứ hai của chiến dịch Thượng Hải (ngày 13 tháng 8 năm 1937). Khi văn vật cố cung chuyển tới ven sông thì phía đông vọng tới tiếng pháo súng ùng oàng không dứt. Tàu chở hàng lúc bấy giờ là tàu thủy “Thái Cổ Luân” của Anh, vì người lánh nạn quá đông, tàu không muốn áp sát bờ để xếp hàng. Nhân viên Viện bảo tàng cố cung kể rõ tình hình với đồng bào, người dân lánh nạn thấu hiểu đại nghĩa, lập tức rời khỏi bến cảng. Tàu chất đầy văn vật khởi hành rồi, nhân dân lánh nạn vẫn còn trên bến.

Công tác vận chuyển văn vật tiếp tục tới ngày mùng 8 tháng 12, bấy giờ văn vật lưu giữ ở Nam Kinh đều đã chuyển đến bến Trường Giang, đợt chất lên tàu. Mấy ngày cuối cùng, máy bay địch luẩn quẩn trên bầu

trời bến cảng, đạn vãi như mưa xuống quanh hòm chứa văn vật, nhân viên áp tải đành nằm rạp sát cạnh thùng gỗ, loạt đạn vừa dứt, lại gấp rút chuyển ngay. Một hôm, Tưởng Giới Thạch ngồi trên máy bay tuần tiễu trên bầu trời Trường Giang, trông thấy người dưới mặt đất nhao nhác, ngược xuôi, bên bờ sông lại chất một đống hòm gỗ ngổn ngang, bèn hỏi người bên cạnh, mọi người bảo: Đó là văn vật cố cung. Tưởng Giới Thạch hết sức lo lắng, bèn phái Hàng Lập Vũ đi đốc thúc, giúp đỡ. Về sau, nghe nói Tưởng Giới Thạch còn nhường xe ô tô của mình để chở văn vật.

Trong hành trình văn vật chuyển về miền tây, đạn pháo khói lửa, gió mưa sương tuyết, trèo đèo vượt suối, gian nan nguy hiểm, khó mà tưởng tượng nổi. Trong đó, mấy lần xảy ra sự cố, khiến người ta vẫn giật mình thon thót. Ngày mùng 7 tháng 12 năm 1937, số văn vật chuyển theo ngả bắc sau khi dỡ khỏi tàu tại ga Bảo Khê, xếp lên ô tô chở đến kho tạm thời. Khi xe ô tô chở văn vật vượt qua đường ray, đột nhiên có hai đoàn tàu va vào nhau, xô vào xe ô tô, khiến một hòm bát sứ cung đình cùng một hòm văn vật bị vỡ. Còn một lần, số văn vật di dời theo ngả phía trung để tạm ở Trùng Khánh, mọi người chỉ lo bê lên lầu mà không ngờ sàn lầu không chịu được, đột nhiên sập xuống vỡ hai hòm văn vật. Khi số văn vật chuyển theo ngả bắc để ở Bao Thành, Thiểm Tây, các vệ binh bỗng súng giắt lựu đạn, đến tuần tra, một quả lựu đạn giắt bên sườn một người lính chẳng may rơi xuống, nổ luôn, có ba người lính bị chết và bị thương trong vụ đó, hai hòm văn vật cũng chịu chung số phận.

Điều khiến người ta đau xót, tiếc thương nhất là, để bảo vệ văn vật, nhân viên Viện bảo tàng Chu Học Khản đã phải hy sinh tính mạng. Chu Học Khản là nhân viên đi theo đoàn văn vật tới Trùng Khánh ngày 22 tháng 5 năm 1938. Năm 1939, máy bay Nhật bắn phá Trùng Khánh, số văn vật buộc phải dời đất Lạc Sơn, hạn lệnh bắt đầu từ ngày 28 tháng 3 đến ngày 15 tháng 4 thì hoàn thành. Bấy giờ, tàu chở hàng không đủ, bầu trời trên bến Trường Giang âm âm suốt ngày đêm, mới chuyển được một nửa, đã là ngày 11 tháng 4. Quả thật bất đắc dĩ quá phải thuê thêm thuyền dân, chở trong đêm. Một hôm, trời đang hừng sáng, trên sông đã mờ mờ ánh bình minh, mà trong khoang vẫn tối om. Chu Học Khản lên tàu kiểm tra vị trí khoang, trong lòng chỉ nghĩ chuyển cho kịp văn vật tới

nơi an toàn, không để ý rằng nắp tàu đã mở ra, khi vừa bước xuống thì hụt vào khoảng không, người đập xuống đáy khoang, đầu bị thương, mê man bất tỉnh. Các đồng nghiệp vội đưa ông tới bệnh viện gần đó, song không kịp nữa, ông đã tắt thở. Các đồng nghiệp thương tiếc ông vì bảo vệ văn vật mà hy sinh tính mạng một cách vinh quang, đã an táng ông tại núi Sư Tử bên bờ nam Trùng Khánh, và lập bia tưởng nhớ lưu giữ mãi mãi. Chu Học Khả vốn người gốc An Huy, gia đình chỉ có hai mẹ con, ông mất đi để lại mẹ già cô đơn không người chăm sóc. Sau khi kháng chiến thắng lợi, các đồng nghiệp trong Viện bảo tàng đã cùng nhau gom góp, bù đắp cho cuộc sống người mẹ liệt sĩ đó.

Qua tám năm chiến đấu gian khổ, ngoan cường, nhân dân Trung Quốc đã giành được thắng lợi cuối cùng trong cuộc kháng chiến chống Nhật. Năm 1946, toàn bộ số văn vật di dời về miền tây được trở về Nam Kinh, chuẩn bị chuyển về Tử Cấm thành Bắc Kinh. Nhưng chưa kịp lên đường, Trung Quốc đã bùng nổ nội chiến, trước ngày giải phóng Nam Kinh, chính phủ Quốc dân đã chuyển 2.972 hòm văn vật quý báu tới Đài Loan.

Theo thống kê của Chính phủ Quốc dân sau chiến tranh, trong thời gian Nhật xâm lược Trung Hoa, văn vật Trung Quốc bị tổn thất nghiêm trọng. Nhưng văn vật trong Viện bảo tàng cổ cung không chịu tổn thất nặng nề lắm. Đây là kết quả bảo vệ cổ vật của toàn thể nhân dân và Chính phủ đương thời, cũng là công lao của các tiền bối trong Viện bảo tàng cổ cung.

DIỄN CỐ VỀ CHỮ (卐) VẠN TRONG TỬ CẨM THÀNH

Mẫu chữ vạn (卐) theo Phật giáo truyền vào Trung Quốc, đến hai triều đình Minh Thanh, thường gặp trong các kiến trúc cung đình, đồ đạc cùng trang phục, đồ trang sức.

Mẫu chữ vạn (卐) là một kiểu ký hiệu, bùa, hoặc làm một biểu tượng tôn giáo của một bộ lạc thời thượng cổ, là biểu tượng cát tường trong văn chữ Phạn. Phật giáo cho rằng nó là “tướng may mắn” trên phần bụng của Phật Thích Ca Mâu Ni, dùng làm “Vạn đức cát tường”, đều xuất hiện ở các nước Ấn Độ, Ba Tư, Hy Lạp... Trên đồ gốm tìm thấy tại vịnh Lạc Đô Liễu, Thanh Hải, Trung Quốc cùng các di vật cổ đại của các nơi trên thế giới đều có ký hiệu này. Về đại thể hình vẽ giống nhau, nhưng xét về ý nghĩa chứa đựng trong đó, thì cách nói của các học gia lại không thống nhất: Kinh Phật giáo Trung Quốc giải thích rằng: “Đó là nơi cát tường vạn phúc tụ hợp”. Các học giả Ấn Độ lại cho rằng mẫu tự này là sự vật mà mặt trời biểu hiện, đại diện cho “quang”, “sinh”, “sức khỏe”, “hy vọng” và “phúc”, phương hướng và nét móc biểu thị phương hướng mặt trời chuyển động luân hồi.

Trong lịch sử Trung Quốc, một bộ kinh thư ra đời khá sớm ở thời kỳ Bắc Ngụy đã giải thích chữ (卐) vạn là chữ Phạn, một số người như Huyền Trang đời Đường lại giải thích đó là chữ “Đức”, tới năm thứ hai Võ Tắc Thiên đời Đường (năm 685) được định thành chữ Hán, âm là “Vạn” và cũng được xem là biến thể của chữ vạn (卐) cho tới tận ngày nay. Vì là “nơi cát tường vạn phúc tụ hợp”, nên người Trung Quốc rất thích sử dụng chữ này.

Dùng chữ “vạn” có thể tạo nên nhiều hình mẫu giàu sức biến hóa, bốn góc của nó có thể vươn dài theo cả chiều dọc lẫn chiều ngang để móc vào nhau, tạo nên các loại họa tiết hoa văn, ngụ ý liên tục không thôi hoặc vĩnh hằng, người đời trước gọi đó là “Găm chữ vạn”, “Chữ vạn chân dài” hay “Phú quý không dứt”, nếu như kết hợp với biến thể chữ “thọ” thì gọi là “chữ vạn thọ đoàn”, “găm vạn thọ”, cùng con dơi tạo

thành hình vẽ, thì gọi là “phúc thọ muôn đời”, ngụ ý muôn đời nhiều phúc nhiều thọ.

Chữ “vạn” mà chúng ta thấy đều ở trước bụng Phật, cũng có giáo phái Phật giáo cho rằng công đức của Phật không bó hẹp ở bụng, mà chân tay, mày, mắt đều nên khắc chữ. Rốt cuộc chữ “vạn” nên kéo dài sang bên trái hay sang bên phải, Phật giáo phần lớn coi kéo sang bên phải làm chuẩn, vì Phật giáo cho rằng kéo dài sang bên phải là may mắn.

Trong Tử Cấm thành, bốn phía xung quanh đài Gia Lương đều có chữ “vạn”, trên mái nhà tranh rui của các công trình kiến trúc chủ yếu đều vẽ chữ “vạn”, gọi là “Phiếm kim vạn tự” hay “chữ vạn âm dương”; trên áo long bào của hoàng đế, vật dụng trang sức của các hoàng hậu, phi tử đeo trên đầu, trong kinh Phật, các đồ dùng trong Phật giáo, mẫu chữ “vạn” cũng thường xuyên được sử dụng. Theo ghi chép, trong Viên Minh viên có một công trình kiến trúc, tên gọi “Vạn Phương An Hòa”, bốn phía là hồ nước lớn, bốn bên có cầu nhỏ, phòng ốc ở giữa nhìn từ trên cao xuống, toàn bộ mặt phẳng kiến trúc hiện rõ hình chữ “vạn”.

Sự xuất hiện mẫu chữ “vạn” trong Tử Cấm thành không tách rời với sự ủng hộ, nâng đỡ của giai cấp thống trị đối với Phật giáo. Từ khi Phật giáo truyền vào Trung Quốc khoảng thời kỳ đầu Đông Hán, trải qua hai nghìn năm, cũng giống như Nho giáo, Đạo giáo, đã có ảnh hưởng sâu sắc đến các lĩnh vực của Trung Quốc như văn học, chính trị, hội họa, điêu khắc, âm nhạc, vũ đạo, kiến trúc... Các tăng nhân, pháp sư đạo an đời Tấn từng giảng rõ rằng: Nếu như không dựa vào nhà cầm quyền quốc gia, Phật giáo không hề lưu truyền được. Trong Tử Cấm thành, nơi hoàng đế hai triều Minh, Thanh sống, xây dựng không biết bao nhiêu lầu Phật, Phật đường, tháp Phật, các vật dụng của Phật giáo... cho nên mẫu chữ “vạn” có thể bắt gặp tại bất cứ chỗ nào.

TỪ HY ÁC MỘNG THẤY TRÂN PHI

Mé đông hoa viên cung Ninh Thọ (còn gọi là hoa viên Càn Long) trong Tử Cấm thành, có một phòng đọc sách Di Hòa, mặt bắc phòng đọc sách Di Hòa có một cái giếng, hiện có tên là giếng Trân phi. Năm 1900, liên quân tám nước tấn công Bắc Kinh, sáng sớm ngày 15 tháng 8, Từ Hy ra lệnh cho Nhị tổng quản thái giám Thôi Ngọc Quý đẩy Trân phi xuống cái giếng đó, dìm Trân phi chết đuối, khi ấy Trân phi mới hai mươi lăm tuổi. Sau đó Từ Hy ép Quang Tự ra cổng Trinh Môn chạy đến Tây An. Theo nghiên cứu lịch sử, năm 1902, Trân phi được Từ Hy truy phong làm “Trân quý phi”. Số quân thần, thần dân bị Từ Hy bức hại khó mà thống kê hết, quá đáng hơn, xưa nay bà ta luôn hại người một cách trắng trợn, không hề kiêng dè dư luận. Tại sao sau khi Từ Hy hại chết Trân phi, một người luôn bị bà ta căm ghét, lại truy phong tước hiệu cho vong linh của Trân phi vậy? Chuyện này phải kể từ việc Từ Hy cho rằng vong linh Trân phi luôn ám ảnh, quấy nhiễu bà ta.

Ngày 6 tháng 10 năm 1901 (ngày hai mươi từ tháng tám năm Quang Tự thứ hai mươi bảy), Từ Hy thái hậu từ Tây An khởi hành về kinh. Thái hậu ép buộc hoàng đế Quang Tự rời Tây An, lúc mới bắt đầu hồi giá, mới chỉ có ba trăm xe hành lí, song hễ tới một châu huyện, đều phải tăng thêm xe hành lí, cuối cùng con số đã lên tới hơn ba nghìn xe, chỉ riêng xe hành lí mang phù hiệu của Lý tổng quản đã có hơn ba trăm xe, đúng thật là thắng lợi đã trở về.

Đến công đường huyện Lâm Đồng, Lý Liên Anh truyền lệnh cho thái giám theo hầu đòi một nghìn hai trăm lượng bạc tiền “môn bao”, tri huyện Hạ Sở Khanh vật nài rằng: “Huyện lệnh Lâm Đồng khổ lắm, quả thực không thể lấy đâu ra khoản tiền khổng lồ này”. Tiểu thái giám đó bẩm báo lại với Lý tổng quản, Lý liên Anh bảo: “Bảo với Hạ Sở Khanh, không có tiền thì đồ trang sức vàng bạc gì cũng được”. Hạ Sở Khanh nói: “Vợ con nô tài không theo nô tài đến đây nhận chức, thì lấy đâu ra nữ trang vàng bạc?”. Lý Liên Anh biết Hạ Sở Khanh không muốn mở hầu bao ra, bèn xui khiến độ năm, sáu chục lính cấm vệ quân, mạo danh

người hầu Triệu đại nhân, đến cướp sạch bữa trưa mà Hạ tri huyện chuẩn bị cho thái hậu.

Đến trưa, Hạ tri huyện không kịp chuẩn bị, thấy thời gian đã quá giờ Ngọ rồi, bữa trưa vẫn chưa dọn ra. Thái hậu hỏi Lý Liên Anh xảy ra việc gì. Lý Liên Anh thưa: “Là người hầu của Triệu đại thần gây chuyện, cướp sạch bữa trưa của thái hậu rồi”. Lý Liên Anh vốn định chọc cho thái hậu trách phạt Hạ tri huyện và trách mắng thật nặng nề Triệu đại thần, người có thù hận với ông ta. Song không ngờ thái hậu nói: “Chúng ta ra khỏi cung, để lấy may mắn, chút việc nhỏ này, không cần truy cứu nữa”.

Cơn giận của Lý Liên Anh với Hạ Sở Khanh vẫn chưa được hả hê, thế là, khi dùng bữa tối, ông ta sai một tiểu thái giám cố ý lén cho thêm muối vào thức ăn. Thái hậu vừa cho thức ăn vào miệng, quả thật nuốt không trôi. Lý Liên Anh đứng bên cạnh thừa dịp xúc xiểm, gièm pha: “Tên tri huyện Lâm Đồng Hạ Sở Khanh nay quả đáng chết. Nô tài nghe người ta bảo rằng, hắn nói rằng năm ngoái Tây thái hậu gây ra đại họa ở Bắc Kinh, là tự mình gây nên tự mình gánh lấy, hắn còn nói, từ lâu rồi đã không muốn làm cái công việc khổ sở này”.

Thái hậu nghe xong, dùng dùng nổi giận, phán: “Bữa trưa đã tha tội cho hắn rồi, bữa tối lại mẶn như thế này, hắn còn nhục mạ ta, chớ trách ta bất nhân. Liên Anh đâu, hãy trừng trị tên nô tài này theo đúng phép tắc”. Lý Liên Anh lập tức truyền chỉ, lệnh cho pháp quan chém đầu Hạ Sở Khanh với tội danh phạm thượng.

Từ Hy giết Hạ Sở Khanh rồi, đêm hôm đó, đột nhiên mơ thấy Trân phi đầu trần xoa tóc hiện ra, cười lạnh lùng bảo bà ta rằng: “Ngọc Hoàng đại đế ra lệnh cho ta đến hỏi mi, mi và Lý Liên Anh tổng cộng đã giết ba nghìn chín trăm hai mươi sáu quan lại và thần dân, chẳng bao lâu nữa mi phải xuống âm tào địa phủ nhận hình phạt, vạc dầu đã chuẩn bị xong xuôi đâu vào đấy rồi. Ngọc Hoàng đại đế phong ta làm Ngự tiền phán quan, chuyên thẩm vấn những vụ đàn bà xấu xa độc ác!”. Từ Hy thái hậu giật mình tỉnh giấc, biết Trân phi đã thành tiên, run sợ mãi trong lòng.

Đoàn loan giá đến phủ Khai Phong, do tuần phủ Hà Nam là Tùng Đào nghênh giá. Trong hành cung, Từ Hy thái hậu vội ra lệnh lập bài vị

Trân phi, trên đề rằng “Trân quý phi chi thần vị” để tỏ ý truy phong Trân phi.

Giấc ngủ trưa hôm đó, Từ Hy lại mơ thấy Bao Chửng triều Tống năm xưa (999 – 1061, tri phủ Khai Phong thời Tống Nhân Tông) cùng Trân phi đến trước mặt bà. Trân phi nói: “Bà không cần phải gia phong chức này tước nọ cho tôi, bà không có tư cách gia phong ta, ta đã thành tiên rồi”. Trong lòng Từ Hy bồn chồn, hốt hoảng, sau Bao Chửng cũng tới vậy, đang nghi hoặc băn khoăn, Bao Công nói: “Người đi qua phủ Khai Phong, Trân phán quan nhiều lần kể tội ác của người trong cung, ta đã phụng mệnh Ngọc Hoàng đại đế, bắt người nhốt xuống mười tám tầng địa ngục”. Từ Hy một lần nữa giật mình tỉnh mộng, lúc này Lý Liên Anh đang ở bên cạnh thái hậu, hỏi rằng: “thái hậu đang ngon giấc, sao đột nhiên giật mình thức giấc vậy”.

Từ Hy đáp: “Tiểu Lý tử, người đừng hỏi, mau mau dập đầu trước bài vị Trân phi xin nàng tha thứ cho những phận nữ nhi chúng ta”. Mấy hôm nay, Lý Liên Anh cũng hơi hốt hoảng, kinh sợ trong lòng, muốn tự lập bài vị thờ thần, linh hồn Trân phi có thể đến thật rồi.

Tháng 1 năm 1902, Từ Hy buộc Quang Tự trở về Tử Cấm thành, sau khi nghỉ ngơi ít ngày, Từ Hy liền dẫn hoàng đế, hoàng hậu tới cung Ninh Thọ, ngó qua sổ vàng bạc bảo vật bí mật cất giấu trước khi rời cung lánh nạn, thấy vẫn y nguyên, trong lòng không thấy vui vẻ. Sau đó đến Nghi Loan điện, vừa thấy tường sứt lở, đổ nát, ngói vụn ngổn ngang, không tránh khỏi lệ rơi là chã.

Từ Hy còn cố ý đến cổng Trinh Thuận, xem lại cái giếng lúc sắp lánh nạn, đã đẩy Trân phi xuống đó, tình cảnh khi ấy lần lượt hiện ra trước mắt. Bà ta nghĩ, sử sách ghi chép sau này, người đời sau sẽ trách ta tàn bạo, đặc biệt là bọn khách văn chương thơ phú ấy, không biết sẽ bôi xấu ta tới mức độ nào. Thế là về tới cung Trường Xuân, lập tức hạ chỉ, truy phong Trân phi làm Quý phi, dựng một lều cao, chằng vải đen hoa màu, đặt tên thụ là “Cách Hoàng quy phi”, chính giữa cổng chào (cổng trang trí giấy màu, lụa màu cảnh thông...) lập bài “Trân quý phi chi thần vị”, ra lệnh cho hoàng hậu Long Dụ dẫn phi tần, cung nữ quỳ gối dập đầu hành lễ. Lại lệnh cho đại thần phủ nội vụ chủ trì việc vớt hài cốt thần thánh

của Trân quý phi lên, và an táng Trân phi tại thôn Điền ngoài cổng Tây Trục, thành Bắc Kinh.

Tiếp đó, thái hậu cho gọi Nhị tổng quản Thôi Ngọc Quý đến, nói: “Mới đầu, trước khi chúng ta rời cung, Trân phi tử cải ta mấy câu, ta chỉ nói dối mấy câu, ai bảo người xúi giục Vương Tiệp Thần dìm Trân phi xuống hả? Ta nể mặt Quế công gia, không phạt nặng người. Từ hôm nay trở đi, người phải ra khỏi cung làm thứ dân để tránh hễ ta trông thấy người, liền nghĩ đến Trân phi tử”.

Thôi Ngọc Quý quỳ trước bảo tọa của thái hậu, thút thít không thành tiếng. Em trai thái hậu là Quế Tường nghe được chuyện này, vội vào cung, chạy đến trước mặt chị, nói giúp Thôi Ngọc Quý. Hai chị em nói chuyện hồi lâu trong mật thất, sau khi Quế công gia ra đến nơi, thở dài, lựa lời an ủi Thôi Ngọc Quý: “Rời cung vẫn tốt hơn, trong cung thú vị gì?”

Trân phi là một nhân vật mang đậm màu sắc truyền kỳ, cuộc đời vinh nhục xen lẫn. Ngày 6 tháng 10 năm 1911, hoàng thất nhà Thanh đã long trọng cử hành nghi lễ an táng quý phi, dời linh cữu Trân phi tới chôn tại Thanh Tây lăng, huyện Dịch, Hạ Bắc, trước lăng tẩm hoàng đế Quang Tự.

BIẾN PHÁP QUANG TỰ

Cuối thời nhà Thanh, một sự kiện xảy ra trong Tử Cấm thành khiến mọi người chú ý, đó là Biến pháp của vua Quang Tự. Vì biến pháp này chỉ kéo dài trong một trăm ngày, do đó gọi là Bách nhật duy tân. Cũng vì biến pháp (sự thay đổi chính sách) này xảy ra năm 1898, theo lịch Trung Quốc là năm Mậu Tuất, nên cũng gọi là Mậu Tuất duy tân hoặc Mậu Tuất biến pháp.

Năm 1894, Nhật Bản xâm chiếm Triều Tiên, gây ra cuộc chiến tranh Trung - Nhật năm Giáp Ngọ, vì chính phủ nhà Thanh thối nát bất lực, đã làm cho Trung Quốc thất bại thảm hại.

Ngày 17 tháng 4 năm 1895, Nhật ép buộc chính phủ nhà Thanh ký vào “Hiệp ước Mã Quan”, kết thúc chiến tranh Giáp Ngọ. Chính phủ nhà Thanh cử Lý Hồng Chương làm đại thần toàn quyền ký hiệp ước này với Y Đằng Bắc Văn, thủ tướng của Nhật Bản. Được tin này cử nhân mười tám tỉnh đang dự thi Hội ở Bắc Kinh rất đau lòng và thất vọng, nhân dân cả nước phản đối. Ngày 2 tháng 5, một đoàn cử nhân mặc áo dài đã xuất phát từ am Tùng Duẩn (nay là chùa Thúc Sơn số 12 ngõ Đạt Trí Kiều để nhờ người tấu lên hoàng đế Quang Tự (đương thời cử nhân không có quyền trực tiếp dâng thư lên).

Việc này đã làm chấn động triều đình và cả nước. Vì từ đời Hán trở lại đây, những học trò trúng cử đều do xe, ngựa nhà nước đưa đón, về sau người ta gọi cử nhân vào kinh thi Hội là “Công xã”, vì thế gọi việc đưa đơn của cử nhân lần này là “Công xã thượng thư” do Khang Hữu Vi khởi xướng. Thế lực thối nát của Chính phủ nhà Thanh đã áp dụng mọi biện pháp để ngăn chặn cuộc đưa đơn kháng nghị (thượng thư) này, nhưng chẳng kết quả, liền ép vua Quang Tự bảo vệ hòa ước, với lý do điều ước đã được hoàng thượng phê chuẩn, không thể văn hồi, Đô sát viện đã từ chối lần kháng nghị này. Tuy vậy, những hoạt động kháng nghị đã làm chấn động kinh sư này, đã có tác dụng lớn để thúc đẩy sự thay đổi chính sách của Quang Tự sau đó.

Ngày hôm sau, cuộc thi Hội treo bảng công bố Khang Hữu Vi đỗ tiến sĩ và được phong Chủ sự bộ công, Khang Hữu Vi không đến nhận chức

và đã sửa lại bản kháng nghị, ngày 29 tháng 5 lại đưa kháng nghị lên Đô sát viện để chuyển lên hoàng đế. Chẳng bao lâu tờ kháng thư đã được đưa đến tay Ông Đồng Hòa là thầy dạy của Quang Tự đế. Một ngày trung tuần tháng 6, hoàng đế Quang Tự đến điện Bài Vân ở Di Hòa viên làm lễ chào mẹ là Từ Hy theo tập quán trong cung. Khi Quang Tự đến chào, thái hậu nói: Nghe Dịch Khuông (Khánh thân vương) nói: “Con nói với Dịch Khuông, nếu không giao quyền lực cho con, cho phép con thực hiện Biến pháp duy tân, thì con không làm hoàng đế nữa, cũng không muốn làm ông vua mất nước, lời đó có phải chính miệng con nói ra không?”. Quang Tự nghe xong, hoảng sợ chỉ cúi đầu thưa: “Con nói với Khánh vương như vậy, chỉ vì sau khi thất bại trong cuộc chiến tranh Giáp Ngọ, Nhật Bản chiếm Đài Loan, Nga chiếm Lữ Đại, Đức chiếm Giao Châu, Pháp vào Lưỡng Quảng, các nước đó dựa vào sức mạnh coi thường chúng ta, chiếm đất đòi tiền, mất quyền nhục quốc, nhân dân đói khổ, đất nước lâm nguy, con không thể không tính cách duy tân để tìm ra con đường cường thịnh. Mong mẫu hậu thông cảm với nỗi khổ của con”.

Từ Hy thái hậu sau khi nghe hoàng thượng Quang Tự trình bày sự thực, cũng biết rằng điều đó không tách rời sự chuyên chính độc đoán của mình. Bà nói: “Điều con nói, mẹ làm sao lại không biết? Mẹ cũng không phải là một người thủ cựu, con nghĩ xem, mấy năm nay, việc cử đại thần đi nước ngoài khảo sát, cử thanh niên ra nước ngoài lưu học, Viên Thế Khải tập luyện tân binh, điều đó chẳng phải vì nước vì dân hay sao?”.

Nghe giọng nói của Thái Hậu, hoàng đế Quang Tự lấy lại được tinh thần. Thái hậu vừa ôn hòa, vừa nghiêm nghị nói tiếp: “Chớ đừng xảy chân, rồi ân hận suốt đời, con xem như việc Triều Tiên trước đây (tức là Nhật chiếm Triều Tiên). Mẹ và Lý Hồng Chương bảo con làm việc phải thận trọng, đừng có hành động vội vã, nên mới gây nên nông nỗi này”. Quang Tự nói: “Sự kiện Triều Tiên trước đây là Nhật khiêu khích với quan binh Đại Thanh, bắt buộc ta phải đánh trả. Đánh không thắng là do Lý Hồng Chương luyện quân tồi, không phải là tại cuộc chiến này sai”. Quang Tự đã làm cho Từ Hy không còn nói được nữa lời, ngồi khá lâu rồi mới nói: “Con suy nghĩ lại cho thật kỹ đi”.

Quang Tự trở về Tử Cấm thành, Ông Đồng Hòa (thầy dạy của Quang Tự) đang đợi ở phòng Thượng thư, sau khi Ông Đồng Hòa cúi đầu lạy, Quang Tự rất muốn nói lại câu chuyện hồi này gặp thái hậu với sư phụ. Ông Đồng Hòa tay cầm tờ sổ tấu của Khang Hữu Vi trình giao hoàng thượng: “Thời cuộc đang gay go phức tạp, nhất định phải cải cách chính trị, nếu không thay đổi thể chế cũ, thì khó mà tránh khỏi diệt vong”.

Xem xong sổ tấu, Quang Tự rất coi trọng, ông nói: “Từ khi sư phụ giới thiệu Khang Hữu Vi, mỗi lần ông ta dâng sổ tấu, trẫm đều đọc kỹ. Nhưng ngày nay triều đình rất nhiều văn võ đại thần, nhưng lại không hiểu biết bằng quan cấp dưới và dân thường. Từ đó cho thấy, quyền nập khoa cử là việc làm rất sai lầm. Hôm nay trẫm bãi kiến thái hậu ở Di Hòa viên, là để thực hiện Biến pháp duy tân, xem chừng thái hậu cũng đã có chuyển biến”. Ông Đồng Hòa nói: “Bây giờ phải tìm ra biện pháp tốt nhất để thống trị, mưu cầu phú cường, không được phú lệ, dùng người, phải mở rộng dân chủ bàn bạc thì không thể được”. Quang Tự sau khi nghe những lời nói này rồi nói: “Từ nay về sau đối với thời sự quốc gia, các công thần sĩ thứ đều có thể đưa tấu lên bất kể lúc nào, hôm sau lập tức ban bố duy chỉ, sư phụ thấy thế nào?”. Ông Đồng Hòa nói: “Đất nước ta rộng lớn, tài nguyên phong phú, người đông lại có hơn năm ngàn năm lịch sử văn minh, lẽ ra phải tự lực tự cường, để chấn hưng đất nước thì dù Minh Trị của Nhật, đại đế Pêtrơ của Nga cũng bó tay đứng nhìn mà chịu thua”. Quang Tự nói: “Ai biết quốc vận chẳng lành, nhân dân vô phúc, khốn thay bọn Từ Đồng, Lý Hồng Chương, Lý Liên Anh đã tâu lên thái hậu nhiều chuyện, đổi trắng thay đen, làm loạn triều đình, lừa trên dối dưới lại lọt vào triều đình, đã làm cho tự mình thối nát, thành ra con sâu bỏ rầu nồi canh”. Ông Đồng Hòa nói: “Muốn cải cách, thay đổi chính cương, trước hết phải có nhân tài, theo thần được biết, đệ tử của Khang Hữu Vi, cử nhân Lương Khải Siêu, Lâm Húc, tiến sĩ Dương Thâm Tú, giám sát ngự sử đạo Sơn Đông là Khang Quảng Nhân, em trai thứ ba của Khang Hữu Vi, Nội các trung thư Dương Nhuệ, tiến sĩ Lưu Quang Đệ đều là những nhân sĩ tiến bộ phản đối lối văn bát cổ, hướng về khoa học Đông Tây, nhất là Đàm Tử Đồng, là con trai của cố tuần phủ Hồ Bắc, Đàm Kế Tuần là đặc sắc nhất trong bọn họ, đốc thần Trương Chi Đông rất kính trọng. Bây giờ hoàng thượng muốn phú cường thì

phải thu nạp nhân tài, làm trong sạch bộ máy. Mong rằng hoàng thượng truyền hạ chỉ ý, triệu kiến số người này”.

Sáng hôm sau, quả thực đã có dụ chỉ, ra lệnh gọi Khang Hữu Vi đến yết kiến, nhưng Đàm Tử Đồng không ở Bắc Kinh, nên trước hết triệu kiến Khang Hữu Vi. Khi Khang Hữu Vi đến yết kiến cũng nói đến xuất thân và danh dự học thuật của Đàm Tử Đồng. Quang Tự ra lệnh cho Khang Hữu Vi viết thư cho Đàm Tử Đồng và 6 người khác... ai không ở Bắc Kinh thì ra lệnh cho họ đến ngày để bàn đại kế”.

Bổ nhiệm Khang Hữu Vi làm cố vấn, Lương Khải Siêu làm biện lý độc thư cục, Đàm Tử Đồng, Lưu Quang Đệ, Dương Nhuệ, Lâm Húc bốn người chủ trì biến pháp ở xứ quân cơ.

Ngày 11 tháng 6 năm 1898 (năm Quang Tự thứ 24), triều đình đã ra một bản chiếu thư “Minh định quốc thị”, viết thành hai bản, kèm theo danh sách tổ chức của phái Duy tân, đồng thời phổ biến chiếu thư: “Minh định Quốc thị” khắp thiên hạ, nội dung như sau:

“Mấy năm qua công thần nội ngoại đã yêu cầu cải cách chế độ, tự lực tự cường, như mở đặc khoa, xây nhiều trường học, giảm nhẹ biên chế, cải cách chế độ vũ trang, tất cả đều đã được xét duyệt cho kỹ lưỡng, cái nào thành thực thì làm trước, chỉ có điều là phong trào chưa được phát động rộng rãi, ý kiến còn chưa hoàn thành nhất trí, hoặc các bậc lão thành còn cho rằng phải tuân theo luật cũ, phải loại trừ luật mới, có nhiều ý kiến khác nhau, nhưng nói suông chẳng có ích lợi gì. Thử hỏi ngày nay tình thế đất nước như vậy, nếu chỉ vì lý do cá biệt nào đó mà không luyện binh, quân sĩ ngày nay không có văn hóa, thợ không có thầy giỏi, thì làm sao mạnh lên được? Làm sao xóa được sự ngăn cách giàu nghèo? Làm sao có được đội quân hùng mạnh? Hiệu lệnh của trẫm không được chấp hành, đã trở thành tệ nạn phổ biến dẫn đến mâu thuẫn tranh giành nhau, chà đạp lên nhau chẳng mang lại lợi lộc gì. Nếu bàn về đại kinh đại pháp của Trung Quốc, Ngũ đế Tam hoàng đều công kích lẫn nhau, xung khắc nhau như mùa đông với mùa hè, quyết không đội trời chung. Nay công bố rõ ràng rằng: "Từ nay trở đi, dù công thần ở trong hay ngoài, to hay nhỏ, từ vương công đến sĩ thứ, tất cả đều phải cố gắng vươn lên, làm hết sức mình, lấy văn học thánh hiền nghĩa lý làm gốc, đồng thời cần tiếp thu nền văn minh của phương Tây, thực sự cầu thị,

mới thoát ra khỏi bế tắc, phải an tâm lập chí, làm tốt mọi việc, không được tham lam tư hào, thì mới phát triển được kinh tế. Đại học trường kinh sư và trường học của các tỉnh, cần phải ưu tiên thành lập. Các quan cơ đại thần đều phải thi hành. Tất cả viên kiểm Viện Hàn lâm, viên chức cán bộ, thị vệ đại môn, các viên chức dưới cấp phủ châu huyện cùng con em của họ, bất kỳ thế chức, hậu duệ vũ chức của các tỉnh, ai muốn vào học đường đều được vào học tập, để đào tạo ra nhiều nhân tài. Khó khăn còn nhiều, nhưng không ai được lạm dụng triều đình để mưu cầu lợi ích cá nhân, phải coi đó là lời khuyến cáo".

Sau khi nội các phân phát bản chiếu chỉ này, một thời các nhân tài đã vùng lên, Thượng thư Trương Chi Đông, Trần Bảo Châm đã thuyết trình dự án cải cách chương trình khoa cử. Tổng đốc Lý Đoan Vinh đã điều trần, sửa đổi hình phạt, xin sửa đổi luật lệ đại Thanh, cử người đi khảo sát chính trị ở Nhật. Vương Chiếu, chủ sự Lễ bộ, khi Quang Tự chưa đắc chí đã từng điều trần tấn chính, nên bị thượng thư Hoài Thập Bố bức hại. Sau lần sửa sai này, Quang Tự đã ra lệnh cách chức Thập Bố, đặc phong chủ sự Vương Chiếu từ ngự hàm tam phẩm lên Hậu bổ kinh đường tứ phẩm.

Quang Tự hoàng đế còn lệnh cho Trương Trung đến làm đường sắt và khai khoáng; Trương Âm Hoàn làm đại thần lộ khoáng; phong ngự hàm tam phẩm cho Đoan Phương, Ngô Mậu Đình, Từ Kiến Dân... làm Cục nông công thương.

Cả triều đình trên dưới một lòng, sôi nổi hào hứng như rồng bay hổ nhảy. Các quan lớn nhỏ trong triều đình, tinh thần phấn chấn, một lòng vì cải cách mở cửa, ai ai cũng tự nguyện cống hiến sức lực của mình. Có một vị ngự sử làm đơn nói: Làm nghề nông (dân vĩ thừa vi thiên), nông nghiệp là gốc của đất nước; phủ Thiên sự có một vị thiên sự Vương Thích Phan, đệ đơn trình bày đề nghị thành lập thương hội; chủ sự Hình bộ Tiêu Văn Thiệu đề nghị chinh đồn trà tơ, mở rộng kế hoạch xuất khẩu hàng hóa, xây dựng chế độ dự đoán quyết toán ngân quỹ; Kỳ Viên Vương Tuần đề nghị tuyên truyền dụ chỉ của triều đình trong nhân dân, cho phép các tỉnh phát hành báo chí, được tự do ngôn luận; Tổng lý nhà môn Chương Kinh, Viên Sưởng được phụ trách cục kinh tế toàn chương lương thực bất kỳ nhân dân. Triều đình sẽ thực hiện chính sách mới,

dùng tiền để luyện binh, đã ra lệnh cho tử đệ bát kỳ có trí thức nông công thương, có thể lấy đó làm nghề sinh sống, có thể giảm kỳ binh, thành lập đội quân hùng mạnh đi làm nông công thương, khi đất nước chưa cần đến. Học sĩ dân tộc Mãn, tài tử có thể tấu thỉnh theo Hiến pháp qui định, triệu tập Quốc hội, để Trung Quốc yên ổn. Trong tấu ngôn Viên Sưởng nói: “Chớ đừng đi theo Nhật, những kẻ theo Nhật, Liên đài sẽ bị cắt đứt, khi tổ quốc lâm nguy, chớ nên nhìn trời mà than vãn thờ dài...” Một lần nữa Vương Chiếu đã đệ đơn: “Đề nghị cắt tóc ngắn, quần áo gọn nhẹ, mời hoàng đế cùng thái hậu đi du lịch Nhật Bản để tìm ra chính sách mới, phải tố cáo thái giám Lý Liên Anh...” Hai hôm nay Từ Hy thái hậu đã duyệt chiếu thư “Minh định quốc thị” và danh sách nội các mới, đang do dự thì lại nghe nói trong và ngoài triều đình, đại thần biểu lại và dân chúng muốn lật đổ cơ nghiệp của tổ tông trong hơn 200 năm qua, thay đổi chế độ của tổ tông. Lại còn nghe nói bên cửa cung đình có nhiều người đến điều trần biến pháp Duy tân rất nhộn nhịp. Lý Liên Anh cử người giả danh phần tử Duy tân ra ngoài cửa cung, đã lấy được một số điều trần. Dân chúng không sao tránh khỏi có một số lời lẽ quá khích, còn có những điều trần đã vạch trần triều thần do Từ Hy thái hậu đứng đầu thủ cựu, đã bị Lý Liên Anh lừa lấy được trình lên thái hậu, từ đó đã ly gián quan hệ giữa vua và thái hậu.

Từ Hy thái hậu luôn luôn nghĩ phải dập tắt ngọn lửa Duy tân, đặc biệt là phân phát “Minh định quốc thị”. Đến ngày thứ tư, Từ Hy thái hậu đã mệnh lệnh cho Quang Tự trong một ngày liên tục ban hành nhiều chiếu, đuổi Ông Đồng Hòa về quê cũ, bổ nhiệm Vinh Lộc làm Thống đốc, khống chế binh quyền tam quân Bắc dương, quyết định tháng chín đế hậu cùng đi duyệt binh ở Thiên Tân. Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu thì cho rằng đó là Từ Hy thái hậu phế truất Quang Tự, bố trí kế hoạch chính biến, vì thế đã bí mật gia tăng hành động quân sự.

Cuộc tranh giành giữa hai phe đế, hậu, lúc này như tên nằm trên cung, rất căng thẳng. Từ Hy chỉ gửi gắm hy vọng vào Vinh Lộc. Nhưng Vinh Lộc đảm nhiệm trọng trách quân sự ở Thiên Tân, nên đành phải cử Lý Liên Anh cải trang bí mật đi Thiên Tân, bàn bạc đối sách làm suy yếu thế lực Duy tân. Trong mật đàm có hai người, Lý Vinh và Vinh Lộc, Vinh Lộc nói: “Có thể dùng kế điệu hổ ly sơn, vào đầu tháng chín, mời

thái hậu và hoàng thượng đến Thiên Tân, với danh nghĩa là kiểm duyệt tân binh, đến lúc đó, Quang Tự còn chẳng phải như con cá nằm trên thớt sao? Khi kiểm duyệt, làm một cuộc binh biến giả, giết chết hoàng thượng, đến lúc đó tìm một người chịu tội thay, thì mọi việc sẽ yên ổn". Tháng 8 năm 1898, Viên Thế Khải nhận lời mời của Vinh Lộc đã từ tiểu trạm hỏa tốc đi Thiên Tân bái kiến Vinh Lộc. Vinh Lộc ngầm tỏ ý: "Ngai vàng của hoàng thượng sẽ lung lay", rồi nói: "Thực lực" của Từ Hy thái hậu rất hùng mạnh, Khang Hữu Vi cổ động biến pháp của hoàng thượng hòng lật đổ giang sơn Đại Thanh. Vinh Lộc muốn vỗ về Viên Thế Khải, Viên Thế Khải tỏ ý nếu dùng Khải, thì Khải sẵn sàng chết vì thái hậu".

Khi Vinh Lộc đang lôi kéo Viên Thế Khải thì Đàm Tử Đồng cũng hiến mưu dăng kế lên hoàng đế Quang Tự, ý đồ là muốn chống lại những quần thần của phái thủ cựu. Chỉ cần kéo Viên Thế Khải ở tiểu trạm luyện tân binh Thiên Tân về phe nhà vua. Sau khi Quang Tự ban hành chiếu thư "Minh định quốc thị", quả thật là đã làm cho Viên Thế Khải "đứng ở ngã tư đường" đang rất băn khoăn.

Đầu tháng 9, Quang Tự bí mật gọi Viên Thế Khải về cùng. 9 giờ 15 phút ngày mùng 10, Viên Thế Khải đi xe về Bắc Kinh, buổi trưa đến Bắc Kinh, nghỉ ở Công quán Hiền Lương tự ngõ Kim Ngưu, nghe nói hoàng thượng đang ở Di Hòa viên, ra lệnh cho thư ký ngày 13 tháng 9 đến thỉnh an hoàng thượng. Viên Thế Khải nghỉ một buổi ở nhà nghỉ, tặng lễ vật cho các vương công đại thần của phe thái hậu, đồng thời cũng theo đúng chức quan gửi lễ vật cho các đại thần của hoàng thượng, được lòng trọng thần của cả hai phía. Sáng sớm ngày 14 Viên Thế Khải đi Di Hòa viên bệ kiến hoàng đế Quang Tự. Nhân viên tùy tùng và ngựa đều đợi ở ngoài cổng, chẳng bao lâu có tiếng vọng ra, gọi Viên Thế Khải vào Ngọc Lan đường bệ kiến hoàng thượng. Lý Liên Anh đã chờ sẵn bên đường để chào đón.

Viên Thế Khải đi cùng thái giám dẫn đường, bỗng hoảng sợ. Vì trong người đã có tật, huống hồ đây là lần đầu tiên bị chiêu kiến.

Hoàng đế Quang Tự lòng chất chứa bao nỗi suy tư, ngồi nghiêm chỉnh trên ngai vàng. Viên Thế Khải cúi đầu quỳ xuống ba lần vái chín vái, miệng nói: "Thần Viên Thế Khải khấu tạ hoàng thượng thánh ân". Quang Tự hỏi: "Mi có phải là Viên Thế Khải ở tiểu trạm luyện binh

không?”. Viên Thế Khải nói: “Đúng là tiểu thần ạ”. Hỏi: “Mi ở tiểu trạm luyện binh mấy năm rồi”. Đáp: “Thần ở tiểu trạm luyện binh ba năm rồi ạ”. Hỏi: “Có tất cả bao nhiêu người?”. Đáp: “Tân quân có hơn năm ngàn người, gần đây lại bổ sung gấp đôi”. Hỏi: “Xuất thân của sĩ quan như thế nào?”. Đáp: “Đều xuất thân từ học sinh giảng võ đường Bắc Dương”. Hỏi: “Tân quân của khanh có bị Vinh Lộc quản chế không?”. Viên Thế Khải thoát nghe liền hiểu trong câu hỏi của hoàng thượng có ẩn ý bèn nói: “Tiểu trạm mới thành lập lục quân thì thuộc về sự lãnh đạo của Vinh đại thần”. Viên Thế Khải rất sợ hoàng thượng biết được ông bí mật hội đàm với Vinh Lộc, lòng hoảng hốt vô cùng. Quang Tự nói: “Bây giờ mới mở đầu tân chính, mong khanh luyện tốt binh sĩ để hỗ trợ tân chính. Nhưng hiện nay ở trong triều có rất nhiều người thủ cựu, một thời gian ngắn cũng chưa đạt được chủ trương của trẫm. Số triều thần thủ cựu này, một khi tình ngộ trở lại sẽ tự tìm cách cứu vãn nguy vong như lâu đài sắp sụp đổ”. Viên Thế Khải nói: “Thần đâu có dám không phụng sự triều đình, hôm nay được thánh quyền long ngộ, thần sẽ làm tất cả với tấm lòng của mình”. Quang Tự nói: “Tốt lắm, sau này tân chính thành công, trẫm sẽ không phụ lòng mi”.

Đàm Tử Đồng đột nhiên được tin, Vinh Lộc cùng thái hậu bàn mưu lừa Quang Tự đi Thiên Tân nhân lúc kiểm duyệt tân binh làm một cuộc binh biến giả vào thượng tuần tháng 9 để giết hại Quang Tự, sau đó trong cuộc binh biến giả này, tìm lấy “một kẻ phạm tội” để qui trách nhiệm “binh biến” cho binh sĩ.

Người ta sẽ hỏi: “Đàm Tử Đồng làm sao biết được chuyện này?”.

Thì ra: Có một kỹ nữ nổi tiếng Trại Kim Hoa là ái thiếp của trạng nguyên Hồng Diệu. Sau khi Hồng Diệu chết, gia đình Hồng Diệu cho rằng ái thiếp của Hồng Diệu xuất thân từ gái điếm, không để cho bà ta lưu lại. Vì thế bà ta đã trở về Thiên Tân treo biển hành nghề cũ. Trại Kim Hoa là tên khi còn làm kỹ nữ được đặt sau khi vào kỹ viện Xuân Minh Thiên Tân. Vì bà ta đã theo Hồng Diệu đi sứ ở các nước Đức, Nga... một thời đã làm “Khâm sai phu nhân” đã “thất cơ” rồi, đã đón Trại Kim Hoa ra khỏi kỹ viện làm của riêng của mình. Để mua chuộc được Viên Thế Khải, Vinh Lộc đã áp dụng “mỹ nhân kế” nhường Trại Kim Hoa cho Viên Thế Khải.

Vinh Lộc và Viên Thế Khải đã bàn bạc về việc thái hậu và Quang Tự đến Thiên Tân dự lễ duyệt binh, làm binh biến giả, trong lúc lộn xộn thì tiêu diệt Quang Tự, Trại Kim Hoa đã nghe rõ chuyện này. Khi Vinh Lộc nói đến Đàm Tự Đồng, coi Đàm Tự Đồng là thần trung thành của Quang Tự, Trại Kim Hoa cảm thấy ngạc nhiên, té ra Đàm Kế Tuần, bố của Đàm Tự Đồng là bạn tâm đầu ý hợp của Hồng Diệu. Khi Hồng Diệu ra nước ngoài làm sư thần, mang theo Trại Kim Hoa đến Bắc Kinh, thường đến nhà Đàm Kế Tuần. Đàm Kế Tuần ở Thuận Thừa môn (Tuyên Vũ môn). Hồi đó Trại Kim Hoa gọi Đàm Tự Đồng là đại thiếu gia. Viên Thế Khải chuẩn bị đi Bắc Kinh yết kiến Quang Tự, mang cả Trại Kim Hoa đi cùng. Lúc này Trại Kim Hoa không quên chuyện cũ, nhân cơ hội Viên Thế Khải đi Di Hòa viên yết kiến Quang Tự, vội vàng cử người hầu tâm phúc mang một bức thư mật đi ngõ Lạn Mạn giao cho Đàm thiếu gia thông báo sự việc: Tháng 9, khi đi Thiên Tân kiểm duyệt tân quân, Vinh Lộc mượn cơ giả binh biến sẽ giết hoàng thượng.

Đàm Tự Đồng nhận được thư mật trong lòng nghĩ rằng: Viên Thế Khải đã thề sống chết trung thành với hoàng thượng? Tại sao lại phản bội lời hứa?

Đàm Tự Đồng vội vàng vào cung yết kiến Quang Tự, ông ta nói: “thái hậu và Vinh Lộc hợp mưu định dùng kế điệu hổ ly sơn, đưa Vạn tuế đi Thiên Tân, khi cử hành lễ duyệt binh sẽ giết hại Vạn tuế, sau đó mới bắt phái Duy tân”.

Hai hôm nay Quang Tự đã biết việc mình cùng thái hậu đi Thiên Tân kiểm duyệt tân binh, nên khi Đàm Tự Đồng báo tin, Quang Tự nói: “Khanh có cách gì xoay chuyển càn khôn”. Đàm Tự Đồng nói: “Phải dùng kế phóng lửa đốt củi, phải đi con đường của Viên Thế Khải”. Tiện tay hoàng đế Quang Tự đã viết lệnh giao cho Đàm Tự Đồng, Đàm Tự Đồng nhìn thấy: “Lệnh cho chương trình bắt ngay Vinh Lộc”...

Đàm Tự Đồng đã chấp hành mệnh lệnh bí mật đến công quán ở Hiền Lương tự, nơi Viên Thế Khải đang nghỉ ở đó, mới nhìn thấy Đàm Tự Đồng, Viên Thế Khải đã biết là đến theo mệnh lệnh, hai người gặp nhau rất thân mật. Đàm Tự Đồng nói: “Thật may mắn, hôm trước ngài yết kiến hoàng thượng, hoàng thượng rất vui”. Viên Thế Khải nói: “Hôm trước ngưỡng kiến thiên nhan, thật như trong mơ, vừa cảm động vừa hồ

thẹn”. Đàm Tự Đồng nói: “Ngày nay có người dám ngăn cản Duy tân, muốn mưu hại hoàng thượng”. Viên Thế Khải nói: “Vua gặp nạn thì thần phải chết, là việc không thể từ chối được”. Đàm Tự Đồng nói: “Gần đây nghe tin, đầu tháng 9, Vinh Lộc mời thái hậu và hoàng thượng đi Thiên Tân kiểm duyệt tân binh, nhân cơ hội này sẽ bắt hoàng thượng. Ngài có biết chuyện này không?”. Viên Thế Khải giật mình nói: “Biết từ lâu rồi, nhưng chưa biết cụ thể”. Tiện tay, Đàm Tự Đồng rút tờ thánh chỉ cho Viên Thế Khải. Viên Thế Khải nhìn thấy thánh chỉ, vội vàng quì xuống nhận, khi ông ta nhìn thấy nội dung là lệnh cho mình đi bắt Vinh Lộc, Viên Thế Khải nói: “Giết Vinh Lộc dễ như giết một con chó, có thể bắt hãn trong cuộc duyệt binh”. Đàm Tự Đồng nói: “Nếu ngài thật lòng cứu dân cứu nước, thì không cần đợi đến duyệt tân binh mới phát động, có thể công bố sớm mật chiếu của hoàng thượng bắt Vinh Lộc rồi bố cáo cho toàn dân biết. Nếu ngài không nỡ giết Vinh Lộc thì xin ngài đến Di Hòa viên nói với Tự Đồng, từ đó ngài sẽ được vinh hoa phú quý”. Viên Thế Khải nói: “Đàm công coi Viên Thế Khải là một người như thế nào? Viên luôn trung thành với vua, chẳng nhẽ không dám chết vì vua?” Trước khi ra về, Đàm Tự Đồng nhấn mạnh: “Nếu để kéo dài đến đầu tháng 9 mới bắt Vinh Lộc thì sợ giữa chừng có thay đổi”. Viên Thế Khải nói: “Hãy tâu lên hoàng thượng yên tâm, Viên Thế Khải tôi sẽ có diệu kế”.

Sau khi Đàm Tự Đồng đi khỏi, Viên Thế Khải nghĩ: Đàm Tự Đồng giả mạo thánh chỉ, bảo ta giết Vinh Lộc, sau đó thông báo cho toàn dân rồi vào kinh làm vua, thật là hoang đường. Vinh trung đường vẫn là mẹ nuôi của ta, là chân tay đắc lực của Từ Hy thái hậu, bảo vệ thái hậu tức là bảo vệ giang sơn nhà Thanh. Vì thế suốt đêm Viên Thế Khải đi xe về Thiên Tân tìm đến Vinh Lộc. Báo sự thực về âm mưu của Đàm Tự Đồng định giết Vinh Lộc. Vinh Lộc nhận được tin mật báo quan trọng như vậy, đi xe riêng suốt đêm, ngày 19 tháng 9 đã đến Di Hòa viên, Bắc Kinh để bẩm báo Từ Hy thái hậu.

Ngay đêm hôm đó Từ Hy thái hậu lập tức về Tử Cấm thành...

Nhiều phát hiện và nghiên cứu tư liệu lịch sử của hồ sơ cấp cao đã chứng minh: “Khang Hữu Vi và một số người khác đã bí mật thực hiện một âm mưu quân sự trong một thời gian khá dài, chủ đề của nó là áp

dụng hình thức võ trang bạo động, bao vây Di Hòa viên, bắt và giết Từ Hy thái hậu để đạt được mục đích chính trị là nắm chính quyền bằng lực lượng võ trang, cưỡng bức thực hiện Duy tân. Quang Tự cùng tham gia vào âm mưu bí mật này. Ngày 11 tháng 9, Khang Hữu Vi đã viết một bản tấu với danh nghĩa Từ Chí Tịnh đề nghị bảo vệ Viên Thế Khải. Ngày 14 tháng 9, Quang Tự gọi Viên Thế Khải đến Bắc Kinh, ngày 16, 17 Quang Tự triệu kiến. Quang Tự lệnh cho Viên Thế Khải phải thoát khỏi sự khống chế của Vinh Lộc và giao cho Viên Thế Khải mật lệnh giết Vinh Lộc.

Ngày 14 tháng 9, nguyên thủ tướng Nhật đến thăm Bắc Kinh, tiếp xúc rộng rãi với phái Duy tân, phái Duy tân mời ông ta làm cố vấn cải cách. Quang Tự cũng quyết định sẽ đích thân tiếp ông ta vào ngày 20 tháng 9. Việc nguyên thủ tướng Nhật đến Bắc Kinh đã làm cho phái bảo thủ hết hoảng. Họ quyết định khi Quang Tự tiếp nguyên thủ tướng Nhật sẽ làm đảo chính, trấn áp phái Duy tân.

Vừa đúng lúc này, Khang Hữu Vi và một số người khác cũng bí mật bàn mưu tính kế tiến hành hành động quân sự. Sau khi Khang Hữu Vi chọn được Viên Thế Khải lại đi chọn tiếp “Tướng giỏi” và “Tử sĩ”. Tất Vĩnh Niên là bạn thân của Đàm Tử Đồng, lúc đó cũng vừa đến Bắc Kinh, Đàm Tử Đồng đã giới thiệu ông ta với Khang Hữu Vi. Khang Hữu Vi đang lúc cần người, nên đã để Tất Vĩnh Niên đảm nhiệm mũi tiên phong tấn công vào Di Hòa viên. 9 giờ đêm 14 tháng 9, Khang Hữu Vi bí mật báo cho Tất Vĩnh Niên, giao cho ông ta một trăm chiến sĩ cảm tử, phối hợp với Viên Thế Khải tấn công Di Hòa viên. 8 giờ tối ngày 16 tháng 9, Khang Hữu Vi lại bí mật báo cho Tất Vĩnh Niên, khi nào Viên Thế Khải bao vây xong Di Hòa Viên, Tất Vĩnh Niên “Dẫn trăm lính cảm tử vào giết Tây thái hậu”.

Lúc này Tây thái hậu đã nắm được ý đồ của Khang Hữu Vi, vẫn phát động đảo chính trước. Tối ngày 19 tháng 9, Từ Hy từ Di Hòa viên đi về Tử Cấm thành, bắt giam Quang Tự. Để tránh bất trắc xảy ra, ngày 20 tháng 9, vẫn theo kế hoạch đã định của Quang Tự, cho Quang Tự tiếp nguyên thủ tướng Nhật và Viên Thế Khải. Ngày 21 tháng 9, hai ngày sau khi xảy ra đảo chính Từ Hy mới tuyên bố: “Lập lại chính quyền”, kế hoạch hành động quân sự của Khang Hữu Vi đã bị phá sản. Điều này nói

lên: Trong quá trình Duy tân, năm Mậu Tuất, Khang Hữu Vi đã cùng Quang Tự bí mật hành động quân sự bao vây Di Hòa viên, đã không giữ được bí mật. Chả trách khi Từ Hy thái hậu đến Tử Cấm thành đã chỉ vào Quang Tự nói: “Mi định bắt trảm ở Di Hòa viên, mi thực là đồ súc vật”.

Sau khi Tây thái hậu lập lại chính quyền, đã lệnh cho Cửu Môn truy bắt Khang Hữu Vi, Đàm Tự Đồng, Lương Khải Siêu, Dương Nhuệ, Lâm Húc, Lưu Quang Đệ, Dương Thâm Tú...

Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu sau khi được tin, lập tức viết thư cho Đàm Tự Đồng và những người khác phải ra khỏi kinh thành ngay. Khang, Lương hai người chạy về Thiên Tân. Lương Khải Siêu đi tàu thủy chạy sang Nhật, Khang Hữu Vi mua vé tàu của cục Chiêu Thương, lên tàu thủy của Anh.

Nhận được thư của Khang Hữu Vi, Đàm Tự Đồng và năm người khác, kiên quyết không đi. Ngày hôm đó, Đàm Tự Đồng, Dương Nhuệ, Lâm Húc, Dương Thâm Tú, Lưu Quang Đệ, Khang Quảng Nhân đang bí mật họp ở hội quán Văn Hưng trong Thuận Thừa môn (Tuyên Vũ môn), thì cấp dưới đến báo cáo: “Có người Mỹ đề nghị gặp”, nói vừa dứt lời, người Mỹ đó đã vào đến sân, Đàm Tự Đồng không còn cách nào từ chối, đành phải mời ông ta vào trong phòng, ông ta nói: “Tôi là tùy viên quân sự của Sứ quán Mỹ, nghe tin Đại hoàng đế của Chính phủ quý quốc đã bị bắt giam ở Nam Hải nên đã đến đưa thư để bảo vệ các ngài, xin mời các ngài đến sứ quán tạm thời lánh nạn rồi sẽ tính sau”. Đàm Tự Đồng nói: “Cảm ơn lòng tốt của ngài, nhưng đây là việc nội chính của nước chúng tôi, chỉ vì cá nhân mà bỏ cả sự nghiệp, thì tôi và đồng nghiệp của tôi không bao giờ làm như vậy, nếu tôi không trốn thoát thì chết cũng là vì nước. Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu rời khỏi Bắc Kinh, tất nhiên cũng là cứu dân cứu nước, chúng tôi đến cùng một ý chí”. Tùy viên Mỹ nói: “Các ngài đã có chí trung thành như vậy, thì tôi cũng không ép các ngài chạy trốn”, rồi thở dài ra về.

Cửu môn đề đốc Phúc Côn dẫn một đoàn binh mã đến hội quán Nam Hải, ngõ Mê Thị ở bên ngoài Tuyên Vũ môn, tìm không thấy hội Duy tân, lại đến ngõ Lạn Mạn vào nhà Đàm Tự Đồng, vẫn không thấy, lại dẫn binh mã đến hội quán Văn Hưng, Đàm Tự Đồng cùng một số người khác đang họp ở đó, nên tất cả đã bị bắt. Phúc Côn không nhìn thấy Khang

Hữu Vi và Lương Khải Siêu, vợ vàng báo Từ Hy thái hậu. Các đại thần phái thủ cựu dự đoán, hai người này chạy về Thiên Tân, nhất định sẽ đi tàu biển của Tây chạy ra nước ngoài. Vì thế triều đình đã gửi điện báo cho Vinh Lộc ở Thiên Tân, Vinh Lộc nhận được điện, ra lệnh cho hậu bổ đạo đài Tiền Thích Lâm đưa quân đi truy tìm khắp nơi, tiền đạo đài được tin Khang, Lương đã lên tàu của cục Chiêu Thương ra nước ngoài được vài tiếng đồng hồ.

Ngày 28 tháng 9 năm 1898, (năm Quang Tự thứ 24), Đàm Tự Đồng và 5 người khác đều bị bộ Hình giải ra pháp trường chém đầu. Sáu người quân tử trước khi bị chặt đầu đã hiên ngang ngẩng đầu vì nước quên thân.

Sau thất bại của biến pháp Mậu Tuất, Từ Hy thái hậu tuyên bố huân chính, vua Quang Tự ở đâu không ai biết, có nhiều truyền thuyết khác nhau. Một tờ báo của Hồng Kông đưa tin: “Hoàng đế Trung Quốc không còn nắm quyền, hoặc đã bị phái thủ cựu ám hại, hoặc đang ốm nặng...”. Thậm chí có tin: “Hoàng thượng đã uống thuốc độc, nôn ra máu, tình hình rất nguy kịch”.

Thực ra, Từ Hy đã bí mật triệu tập Vinh Lộc và các quân cơ đại thần đắc lực, Đại học sĩ điện Văn Hoa, thủ lĩnh phái Dương Vụ Lý Hồng Chương vào cung họp, chuẩn bị loại trừ Quang Tự đế, cho Phổ Nghi, con trai Vương Tải làm người kế vị. Tại cuộc họp, Lý Hồng Chương nói: “Phế vua rồi, phong hiệu ra sao?”. Từ Hy nói “Xưa nay đã có tiền lệ, trước đây Đường Trung Tông bị Võ Tắc Thiên phế rồi thành Lô Lãng Vương, vua Cảnh Thái nhà Minh bị phế phong vương”. Vinh Lộc chủ trương triệu ngay Phổ Nghi vào cung, lại triệu tập quần thần thảo luận, khi sắp tan họp, Từ Hy một lần nữa lại dằn dò, cấm không ai tiết lộ ra ngoài. Sau này Vinh Lộc tiết lộ sự việc cho Đoan Vương Tải Y, Đoan Vương lại bí mật nói với con gái của Quế Tường (em ruột của Từ Hy), tin tức cứ thế lan truyền ra ngoài, ngày thứ ba đã đồn sang Hồng Kông, Khang Hữu Vi chạy trốn sang Hồng Kông sau khi nhận được tin này, đã viết lại tỉ mỉ tình cảnh của mình đưa cho một hãng thông tấn, bức thư của họ Khang gửi tới nhiều nước, rất nhiều nước phương Tây lên án Từ Hy phản đối Duy tân, bắt giam Quang Tự, thu nạp Phổ Nghi, mưu chiếm đế vị...

Lúc đó công sứ của Anh ở Trung Quốc, công khai bày tỏ không thừa nhận chính quyền Từ Hy, chỉ thừa nhận chính quyền Quang Tự, đồng thời liên lạc với công sứ các nước, đề ra thỉnh cầu với Tổng lý nha môn, xin gặp hoàng đế Quang Tự để tìm hiểu tình hình khó khăn của ông. Công sứ các nước đều đồng ý với ý kiến này, chỉ có Nga và Pháp phản đối vì họ thừa nhận chính quyền Từ Hy, nhưng vì họ cô lập, nên cuối cùng họ cũng đã phải ký tên đồng ý.

Sau khi bẩm báo lên, Từ Hy đã không đồng ý, lý do là hoàng đế ốm nặng.

Hoàng đế bị bệnh gì? Bệnh tình ra sao? Có phải là ông ta đã bị hại chết rồi không? Hay chỉ lấy đó làm cớ?

Các báo ở Thượng Hải đều đưa tin đồn Quang Tự đã chết, Tổng lý nha môn yêu cầu công sứ Anh không được đưa tin và phải đình chính ngay. Để làm rõ vấn đề này, công sứ Anh giới thiệu pháp y đến khám bệnh cho Quang Tự và cho rằng chỉ cần đăng trên báo về tình hình sức khỏe của Quang Tự thì sẽ dập tắt được tin đồn.

Khi pháp y vào cung khám bệnh thì thấy “Hoàng thái hậu và hoàng thượng ngồi hai bên phải trái, trước mặt hoàng thái hậu để một chiếc bàn, trên bàn phủ gấm màu vàng, hoàng thái hậu mặc áo dài màu hồng hoa mơ, trước mặt Quang Tự đặt một chiếc ghế màu vàng, Quang Tự mặc thường phục, đầu đội mũ nhung có chòm màu đỏ. Tình hình do pháp y tuyên bố đã trở thành thời sự quan trọng nhất hồi bấy giờ. Báo “Tự Lâm Tây báo” Thượng Hải đã đưa tin bệnh tình của Quang Tự: “Thể trọng Quang Tự gầy yếu, tinh thần mệt mỏi, tiêu hóa kém, đại tiện lỏng, có triệu chứng ăn uống kém... Mạch yếu, nhanh, đau đầu, ù tai hoa mắt...”

Ngự y của Thái y viện phủ Nội vụ đã chẩn đoán cũng chỉ là “Tâm tận bất giao, can mạch khí vượng.... yếu nhược tinh hoạt...”

Tờ “Quốc văn báo” Thiên Tân còn đưa tin về phát ngôn của đại thần của Quang Tự: “Đôi mắt hoàng đế sáng ngời, tinh thần thoải mái, không giống bệnh nhân. Nghiêng mình tựa vào một chiếc ghế ngồi bên cạnh Từ Hy chẳng nói nửa lời. Tây thái hậu không cho ông ta nói chuyện, Quang Tự như một con rối ngồi bên cạnh Từ Hy. Từ Hy thường nói với những người xin gặp rằng: “Hoàng đế ốm, không ngồi được lâu, đi về đi!”.

Căn cứ vào những tin này thì “bệnh tình” của Quang Tự rất rõ ràng. Lý tưởng biến pháp Duy tân đã thất bại, nhiều người bị bắt, nhiều người bị cách chức, một số bị tử hình.

Quang Tự đã trở thành tù nhân chính trị bị giam lỏng. Từ bù nhìn không làm chủ được mình biến thành một con rối cầm và có khả năng bị mất chiếc ngai vàng hoàng đế. Về sinh lý thì Quang Tự có bệnh thật, nhưng bệnh tâm lý thì càng nghiêm trọng, đó là “bệnh tình” của Quang Tự.

Dư luận trong và ngoài nước đã làm Từ Hy hoang mang, bà đã hoãn việc Phổ Nghi lên ngôi, sau đó lại đưa Phổ Nghi từ cung về phủ Đoan Vương, giam Quang Tự ở một hòn đảo nhân tạo, bốn bề là nước, bắc một chiếc cầu gỗ để ra vào, khi dỡ cầu gỗ rồi thì nội bất xuất ngoại bất nhập, đoạn tuyệt quan hệ với bên ngoài.

Hàng ngày khi thái giám đưa cơm thì bắc cầu đi vào, khi đi ra lại tháo cầu. Quang Tự chỉ có thể vĩnh viễn ở trên hòn đảo này, ông đã sầu viết câu thơ: “Muốn bay nhưng không cánh, muốn sang sông chẳng có thuyền”.

Đến mùa đông, không cần cầu nữa, cũng có thể rời khỏi hòn đảo. Lúc này hồ nước đã đóng băng, băng dày hàng mấy thước, có thể đi lại trên băng. Một đêm Quang Tự đã cùng tiểu thái giám đi trên băng rời khỏi hòn đảo này, nhưng đã bị phát hiện, Lý Liên Anh tổng quản thái giám lập tức ra lệnh đục phá băng để phòng tù chính trị ở đó chạy trốn.

Quang Tự sống trên hòn đảo này, tinh thần đau khổ. Ông chỉ được tiếp xúc với những thái giám trông giữ ông, chỉ được đi đến mấy điện các trên đảo, trước mắt chỉ là hồ nước mênh mang, vừa bất an vừa phẫn nộ, nên thường hay cáu với thái giám bắt thái giám quì chịu tội.

Trong cuộc sống vô vị, Quang Tự thường đọc sách viết chữ để tiêu khiển. Khi đọc “Tam quốc diễn nghĩa” thì thường thở dài nói: “Ta không bằng Hán Hiến đế”.

Tại chính điện của phòng phía đông điện Khánh Vân treo một biển mang dòng chữ “Tổng Tư Mã Quang luận nhân quân dụng nhân chi đạo” lời bạt là: “Quang Tự Bính Ngọ thập nguyệt thượng can lục thần toàn trung kính thư”. Thực ra đây không phải là do người khác viết, mà là “ngự bút” của Quang Tự. Theo tập quán, chữ do hoàng đế viết đầu đề rõ

là “ngự bút”, đã là chữ của hoàng đế Quang Tự viết, tại sao lại ghi là “Toàn trung mà tự xưng là “thần”? Điều này là để thể hiện tâm trạng của Quang Tự, người đã xưng thần thì không dám coi mình là đế nữa.

Người mà Quang Tự thường tư niệm là Trần phi thân yêu, và người mà ông căm thù đến tận xương tủy là Viên Thế Khải. Quang Tự thường viết tên của Viên Thế Khải lên giấy, để trút bớt mỗi cảm hờn và đau khổ.

Chiều tối ngày 14 tháng 11 năm 1898, hoàng đế Quang Tự mang theo bi hận đã qua đời trong điện Hàm Nguyên im lặng lạnh giá trên hòn đảo của Trung Nam Hải, thọ 38 tuổi. Khi Quang Tự sắp chết, hoàng hậu Long Dụ ở bên cạnh ông, nước mắt trào ra, Quang Tự chẳng nói nên lời, dùng tay viết lên trên không gian hai chữ “trảm Viên”. Sự thật rất khéo trùng hợp, buổi chiều ngày thứ hai sau khi Quang Tự qua đời. Mẫu hậu kiêm kẻ thù của ông tức là Na Là Từ Hy thái hậu cầm quyền cuối thời nhà Thanh gần nửa thế kỷ đã ồm chết trong điện Nghi Loan của Trung Nam Hải. Trước khi chết đã cho Phổ Nghi con của Tải Phong Tuần thân vương kế thừa hoàng vị. Hai mẹ con: Hoàng thái hậu và hoàng đế đã tạ thế trong vòng chưa đầy 24 giờ. Nhưng quan hệ hai người đó khi còn sống thì lại đối lập và tế nhị, đây là điều chưa từng có trong lịch sử thời nhà Thanh, cũng là điều hiếm thấy trong lịch sử Trung Quốc. Vì thế, khi công bố tin này, đã trở thành tin quan trọng trong và ngoài nước thời bấy giờ, đã có nhiều bình luận và phỏng đoán khác nhau. Do vua Quang Tự khi còn sống đã gặp nhiều trắc trở, nên đa số người đồng tình đã đứng về phía ông, nhiều người hoài nghi là ông bị giết chết. Còn việc Quang Tự đế đã bị ai ám hại và bị hại đến chết như thế nào? Người ta đều có những bàn luận khác nhau.

Có người cho rằng là do Lý Liên Anh thân tín của Tây thái hậu chủ mưu, thường tấn công vua Quang Tự. Họ sợ sau khi Tây thái hậu chết, Quang Tự lại nắm quyền, không có lợi cho họ. Vì thế đã hành động, trước khi Tây thái hậu chết thì phải giết chết Quang Tự.

Có người cho rằng, trước khi Tây thái hậu chết, biết bản thân không thể qua khỏi, không muốn đối thủ chính trị của mình là vua Quang Tự lại một lần nữa cầm quyền, nên đã ra lệnh giết chết Quang Tự.

Còn có người cho rằng, cái chết của Quang Tự liên quan đến Viên Thế Khải, vì Viên Thế Khải đã phụ lòng tin của Quang Tự trong cuộc

biến pháp Mậu Tuất, cuối cùng đã phản bội Quang Tự. Viên Thế Khải lo ngại một ngày nào đó sau khi Tây thái hậu qua đời, vua Quang Tự sẽ không tha thứ cho mình, vì thế mượn cớ cho uống thuốc, đã bỏ thuốc độc ám hại Quang Tự. Cách nói này đã được lưu truyền trong các thái giám trong cung hồi bấy giờ.

Ngoài ra, căn cứ vào hồ sơ văn hiến cung nhà Thanh thì nguyên nhân trực tiếp làm cho Quang Tự chết là bị bệnh tim phổi, kết hợp với cảm cấp tính gây nên. Căn cứ vào bệnh án và phân tích tử thi thì bệnh tình của Quang Tự mỗi ngày một nghiêm trọng, nhưng không xuất hiện triệu chứng đặc biệt khác thường, không phải bị ngộ độc hoặc bị ám hại, cũng không có hiện tượng bị đột tử, mà nên coi là ốm chết bình thường. Tất nhiên những kết luận trên đây mới là bước đầu sau khi phân tích các hồ sơ lưu trữ.

CÁO CHUNG CỦA TRIỀU ĐÌNH NHÀ THANH TRONG ĐIỆN DƯỠNG TÂM

Ở phía tây hậu tam cung của Tử Cấm thành, phía tây phố Tây Nhất Trường, phía trước là điện Dưỡng Tâm, phía sau là tây lục cung. Điện Dưỡng Tâm được xây dựng vào thời nhà Minh, đã được trùng tu trong thời kỳ Ung Chính nhà Thanh, vì Khang Hy để cha của Ung Chính để chết ở cung Càn Thanh (tẩm cung của hoàng đế Minh Thanh) nên Ung Chính không muốn ở trong cung Càn Thanh nơi mà cha mình đã hơn sáu mươi năm, quyết tâm chịu tang bố ở điện Dưỡng Tâm, sau khi mãn tang cũng không di chuyển đi đâu, điện Dưỡng Tâm đã trở thành tâm cung và chính là nơi xử lý chính vụ của vua Ung Chính. Các đời hoàng đế nhà Thanh sau này vẫn tiếp tục sử dụng nơi này. Ở gian chính của điện Dưỡng Tâm đặt ngai vàng, trên có khung trang trí, là nơi triệu kiến đại thần quan chức, tiền điện và hậu điện nối liền nhau, xung quanh có hành lang bao bọc, thiết kế rất chặt chẽ và thoải mái. Tiền điện là nơi làm việc, hậu điện là nơi ở, rất thuận tiện, đồng thời ở đây rất gần với quân cơ xử bộ phận xử lý những việc quan trọng của quân đội. Những nhà cửa thấp bé ở phía ngoài là nơi trực ban của thái giám, quan viên có thể ngồi chờ triệu kiến ở đây.

Điện nối hai phía đông tây trong sân là Phật đường. Gian chính tiền điện của điện Dưỡng Tâm và Đông Noãn các là hậu trường của hoàng thái hậu trong thời kỳ Đồng Trị và Quang Tự. Hiện nay còn trưng bày hình ảnh Từ Hy thái hậu nắm quyền chính trường cuối thời kỳ nhà Thanh. Hoàng đế cuối cùng Phổ Nghi dưới sức ép của cách mạng Tân Hợi, ngày 12 tháng 2 năm 1912 buộc phải tuyên bố thoái vị tại Đông Noãn các điện đã triệu tập nhiều hội nghị ngự biến ở đây, nay xin tiết lộ về nội tình của nó:

Ngày 11 tháng 9 năm Tuyên Thống (1-11-1911), trước làn sóng phản đối đế chế của toàn quốc, Tổng lý nội các hàng tộc Dịch Khương buộc phải tuyên bố từ chức. Viên Thế Khải được bổ nhiệm làm đại thần Tổng lý nội các. Ngày 16 tháng 10 (ngày 6 tháng 12), Nhiếp Chính

Vương Tải Phong cũng từ chức. Lúc này tuy rằng hoàng thất nhà Thanh, trên danh nghĩa còn được sự ủng hộ của Long Dụ thái hậu (hoàng hậu của vua Quang Tự), nhưng thực quyền đã bị Viên Thế Khải nắm cả. Về sau Viên Thế Khải đã lợi dụng thế lực cách mạng gây sức ép với nhà Thanh, nào là đòi từ chức, bỏ chức, đòi tiền và tài sản để nuôi quân, nào là sẽ phát động 46 sỹ quan trung cấp và sơ cấp làm đơn đòi triều đình nhà Thanh tiếp nhận chính thể Cộng Hòa, buộc nhà Thanh thoái vị. Theo Tải Thao nói, đại thái giám Trường Lan Đức, nhận hối lộ của Viên Thế Khải, thay Viên Thế Khải uy hiếp và dụ dỗ Long Dụ thái hậu, thúc Long Dụ thái hậu tiếp thu chính thể Cộng hòa. Điều này khiến Long Dụ thái hậu buộc phải nhảy vào cái bẫy của Viên Thế Khải, ngoài ra không còn con đường nào khác, vì làm như vậy còn được ưu đãi. Theo ghi chép của “Thanh thất thiện chính ký” vì chuyện này Long Dụ thái hậu đã từng triệu tập nhiều cuộc họp ngự tiền.

Hội nghị Ngự tiền lần thứ nhất họp vào đầu tháng mười một. Trước đó Viên Thế Khải đã cử đại biểu miền Bắc truyền đạt lại yêu cầu của Ngũ Đình Phương, đại diện quân dân miền Nam, tức là: “Nguyên vọng của quân dân là lấy xây dựng chính thể Cộng hòa làm mục đích”. Nếu không sẽ bãi nghị. Đường Chiêu Nghi cũng nhiều lần gửi điện báo cáo rằng cuộc đàm phán rất gian nan, đồng thời đề nghị họp Quốc hội ngay. Long Dụ thái hậu đã triệu tập vương công đại thần họp hội nghị Ngự tiền. Bà cho rằng, việc lớn như vậy phải trưng cầu ý kiến Quốc hội lâm thời. Bà hỏi các vương thần tất cả đều không ai có ý kiến phản đối. Thế là một mặt ra lệnh cho nội các nhanh chóng ban hành luật bầu cử, quy định thời gian họp Quốc hội, mặt khác điện báo cho Đường Chiêu Nghi báo cho Ngũ Đình Phương bãi binh đình chiến trước. Viên Thế Khải sẽ trình bày bản thân mình “Phụng chức vô trạng, tội ứng vạn tử” (làm việc chẳng có công trạng gì, tội đáng muốn chết). Ngược lại Long Dụ đã an ủi ông ta nói rằng: “Khanh bình tĩnh, quốc gia đại sự phải dựa vào nhau là điều khó tránh khỏi, dầu rằng không có cách cứu vãn, trăm cũng quyết không trách tội khanh, sau này lập hoàng đế, trăm sẽ dựa vào sự tận trung của khanh để giải quyết tình hình gian nan khốn khổ”, nói xong thì ôm chặt lấy vua, nước mắt trào ra, nhiều vương công đại thần cũng khóc. Hội nghị ngự tiền lần thứ nhất đã kết thúc như vậy.

Hội nghị ngự tiền lần thứ hai họp vào cuối tháng mười một. Quốc vụ đại thần không tham dự. Bối tử Phổ Luân phát biểu trước, ông ta nói: “Tộc của ta tái lập Trung Hạ đã hết hy vọng. Nếu họp hội nghị quốc dân, thì ta chẳng có lợi ích gì. Viên Thế Khải tuy ra sức bảo vệ quân chủ, nhưng thế cô đang nhược, như một hòn đá ném vào dòng nước xoáy, cuối cùng sẽ bị giao động, chẳng có tác dụng gì cả. Hiện nay hội nghị chưa bị tan vỡ, nhưng ở Nam Kinh đã thành lập chính phủ, tiếng vang của phong trào Bắc phạt ngày càng vang lên mạnh mẽ, quân đội Quốc dân đã được bố phòng khắp nơi, phục tùng vũ lực, nếu tự nhường ngôi thì ái đế còn được về lâu về dài mà hoàng thất cũng được ưu đãi, cùng thương lượng với dân quốc dân là biện pháp tối ưu. Tuy Tôn Văn tạm thời làm tổng thống, nhưng đâu có chi phối được cục diện nguy hiểm này. Nhiều nguồn tin cho rằng Viên Thế Khải sẽ làm tổng thống, nếu qua thực như vậy, không những đó là may mắn lớn của Trung Quốc và cũng là phúc lớn của một hoàng thất. Người ta lo ngại rằng Viên Thế Khải là người có trí và học thức, nếu bảo ông ta từ chức là điều rất khó, điều này không thể không tính đến...” Tuy rằng Phổ Luân đã đánh giá sai về Viên Thế Khải, nhưng phân tích về tiền đồ của hoàng thất, bảo vệ lợi ích của Hoàng tộc thì rất đúng. Dịch Khương rất tán thành ý kiến của ông ta. Nhưng Cung thân vương Phổ Vĩ, bối tử Hàm Phụng Ân, Trấn quốc công Tái Trạch thì lại kiên quyết phản đối, hội nghị này tranh luận khá lâu vẫn không đạt kết quả.

Hội nghị ngự tiền lần thứ ba họp vào ngày mùng 1 tháng 12, đây là lần họp giữa vương công tông thất với đại thần quốc vụ. Phổ Luân, Dịch Khương trước đây từng biểu thị tán thành Cộng hòa, do bị bọn Lương Bật, Phổ Vĩ đầu sỏ quân tư sứ của đảng Tông xã luôn kiên trì phản đối Cộng hòa... đe dọa nên đã thay đổi lập trường, cũng phản đối Cộng hòa. Các đại thần đều im lặng ngồi nhìn nhau, sau một thời gian dài trôi qua, đại thần dân chính Triệu Bình Diệu, đại thần ngoại vụ, đại thần bưu truyền Lương Sĩ Di đã phát biểu: “Xây dựng Cộng hòa, không phải là nguyện vọng ban đầu, nhưng lòng dân đã mất e rằng không giữ nổi quân chủ!”. Trên thực tế cuộc hội nghị này lại chẳng có gì tiến bộ. Cùng với việc ngày 28 tháng 11 Viên Thế Khải trên đường bị trúng mìn vẫn bình an, đảng Tông xã lại càng dùng nhiều lời lẽ uy hiếp, bản thân Viên Thế

Khải cũng sợ, sự việc vẫn bế tắc. Nhưng phía quân cách mạng thì không chờ đợi được nữa nên Long Dụ thái hậu buộc phải một lần nữa triệu tập hội nghị ngự tiền.

Ngày mồng 4 tháng 12, lại triệu tập thân vương quý tộc họp hội nghị Ngự tiền, đó là cuộc họp lần thứ tư. Dịch Khương vì ốm nên không tham dự, Tái Phong khi đi đến Địa An môn thì nghe nói Dịch Khương chưa đến, lại quay về bản phủ. Cung thân vương Phổ Vĩ đã phát biểu với lời lẽ gay gắt: “Đừng vội nhát gan hồ đồ trúng gian kế, phải tìm kế để cứu quân chủ, hễ thoái vị thì tất cả sẽ sụp đổ. Thần nguyện chết vì nước, không phục Cộng hòa!” Long Dụ thái hậu nói: “Ta cũng không đồng tình việc nhường ngôi, nhưng có giữ được nổi không?”. Nói xong bà khóc òa lên. Lúc này các thân vương quý tộc lại gọi chuyện cũ của Dịch Khương, nói ông ta trước đây là phản quốc, có nhiều tội, cho đến lần này chủ trương Cộng hòa, toàn là sai lầm! Cuối cùng thì Tái Trạch đã lên án Viên Thế Khải, nói ông ta “dựa vào thiếu quân nhu, không thể khai chiến, về sau bán công trái trong nước, các thần quý đại thần quyền góp được tám trăm lạng vàng và gần 10 triệu đồng nhưng vẫn không khai chiến, điều này có dụng tâm xấu”. Cuộc họp này cũng không mang lại kết quả gì.

Lương Bật đầu sở đảng Tông xã sau khi bị Bành Gia Trân, người của đảng Cách mạng bắn chết, 46 vị tướng lĩnh quân Thanh gồm Đoàn Kỳ Đan... đã cùng nhau ký tên viết đơn gửi thái hậu, xin hoàng thất nhà Thanh giáng chỉ dụ tuyên bố với trong và ngoài nước lập chính thể Cộng hòa, tình hình rất nghiêm trọng. Đây là lần đầu tiên xuất hiện mầm mống đe dọa trong nội bộ, gần như một đợt binh biến. Ngày 11 tháng 12, họp hội nghị ngự tiền lần thứ năm, có sự tham gia của các thân vương quý tộc. Tại hội nghị này những người phản đối Cộng hòa đều không phát biểu, mọi người nhìn nhau, chỉ có người nói điện văn của Đoàn Kỳ Đan có thể là giả. Trên thực tế là một loại tự mình lừa dối mình. Vì Dịch Khương và Tái Phong vắng mặt, Long Dụ thái hậu chỉ có thể nói một câu: “Ngày mai bàn với hai người (Dịch Khương và Tái Phong) rồi sẽ quyết định”, mọi người liền giải tán.

Ngày hôm sau, Long Dụ thái hậu lại triệu tập các vương công họp hội nghị Ngự tiền lần thứ sáu. Các vương gia vẫn dè dặt, không nói một câu khẳng định. Cuối cùng Long Dụ thái hậu nói: “Các người suy nghĩ

hiều rồi, nhưng vẫn do dự, như vậy thì sẽ hoài nghi tích tụ ngày càng nhiều, sau này sẽ dẫn đến thảm kịch người trong hoàng thất chém giết lẫn nhau. Về sau những việc này sẽ do mình trầm chịu trách nhiệm?” Rồi tuyên bố giải tán cuộc họp và gọi nội các của Viên Thế Khải đến tuyên bố chiếu chỉ Cộng hòa. Bình thường Long Dụ thái hậu giải quyết công việc rất thận trọng, nhưng lần này sự việc dồn bà ta đến nông nổi này, đành phải đập nồi đim thuyền, đi đến một quyết định như vậy. Tất nhiên ở đây cũng không loại trừ bà chịu sự ảnh hưởng của Trương Lan Đức, kẻ đã bị Vương Long chủ trương nhường ngôi và Viên Thế Khải mua chuộc.

Sau hội nghị đã bàn về điều kiện ưu đãi hoàng thất. Ngày 25 tháng 12 năm Tuyên Thống thứ ba (12-2-1912), Long Dụ thái hậu và Phổ Nghi công bố chiếu thư thoái vị. Nhưng đây là một chiếu thư đặc biệt, trên chiếu thư không có dòng chữ thể thức “Phụng thiên thừa vận hoàng đế”, đoạn cuối lại có thêm chữ ký của các đại thần. Trước khi công bố chiếu thư thoái vị, Long Dụ thái hậu cùng hoàng đế còn triệu tập một cuộc họp bao gồm các vương công đại thần, và đại thần Tổng lý nội các, đại thần Quốc vụ thân cận, đây là cuộc họp cuối cùng và cũng là cuộc họp Ngự tiền lần thứ bảy. Tại cuộc họp Long Dụ thái hậu cũng khóc nức nở, một hồi lâu, thái hậu nói với Phổ Nghi: “Sở dĩ ngài có được ngày hôm nay là do công của Viên đại thần”, rồi lập tức bảo hoàng đế, rời ghế cảm ơn Viên đại thần, Viên đại thần (Viên Thế Khải) hốt hoảng cúi đầu từ chối, cúi đầu khóc, không dám ngược mắt nhìn.

Chiếu thư thoái vị viết: “Hiện nay lòng dân cả nước đã hướng về Cộng hòa, trước đây các tỉnh Nam Trung đã xướng nghị, các tướng lĩnh miền Bắc cũng chủ trương Cộng hòa, đó là lòng dân ý trời, không chỉ tôn vinh một dòng họ, làm khổ dân chúng, căn cứ vào tình thế trong và ngoài nước và quyền thống trị của hoàng đế, nay công bố Quốc thể lập hiến Cộng hòa...”

Đến đây, kể từ năm đầu Thuận Trị (năm 1644), đến năm thứ ba Tuyên Thống (năm 1911), vương triều phong kiến cuối cùng thống trị Trung Quốc hai trăm sáu mươi tám năm đã diệt vong. Sau này tuy Phổ Nghi lưu lại trong hậu cung mười ba năm, nhưng không còn ý nghĩa của Thanh cung xưa nữa.

Chú thích:

Tuyên Thống hoàng đế Phổ Nghi tên tiếng Anh là Henry Puyi, người tộc Mãn, sinh ngày 14 tháng giêng năm Quang Tự thứ 32 (năm 1906) tại vương phủ Hải Tồn Bắc Kinh. Cha của ông là Thuần thân vương Tái Phong, em trai của vua Quang Tự. Mẹ là con gái của Đại học sĩ Vinh Lộc. Ngày 21 tháng 10 năm Quang Tự thứ 34, vua Quang Tự qua đời. Với danh nghĩa “Kế thừa Đồng Trị, Kiêm khiêu Quang Tự” Từ Hy lập Phổ Nghi là Tự hoàng đế. Năm lên ba, Phổ Nghi lên ngôi, trở thành thế hệ thứ mười ba của triều đình nhà Thanh, cũng là vị hoàng đế cuối cùng, do Tái Phong cha của ông Giám quốc nhiếp chính. Những việc quan trọng của quân đội và nhà nước, thì Nhiếp chính vương mời Long Dụ thái hậu ra quyết định thi hành. Đặt niên hiệu là Tuyên Thống, với ý là phát huy truyền thống nghiệp tích văn trị võ công của Tổ tông làm cho triều đình nhà Thanh vĩnh viễn thống trị. Nhưng lịch sử thật vô tình, Phổ Nghi tại vị chưa được hai năm thì năm 1911, đã nổ ra cuộc cách mạng Tân Hợi, ngày 12 tháng 2 năm 1912 đã thoái vị.

Căn cứ vào hiệp thương Nam (chính phủ thời Nam Kinh) Bắc, đã thỏa thuận điều kiện ưu đãi khi Thanh đế thoái vị.

Những điều kiện ưu đãi này, chia thành ba mục A, B, C.

A. Điều kiện ưu đãi giành cho một hoàng đế Đại Thanh sau khi kế vị:

Mục A này có tám điều, chủ yếu là tôn hiệu hoàng đế Đại Thanh vẫn được giữ lại không bị hủy bỏ. Trung Hoa dân quốc sẽ giành nghi lễ đối xử như đối xử với quân chủ ngoại quốc. Hoàng đế Đại Thanh mỗi năm dùng bốn triệu lạng, nay sẽ được đúc lại thành tiền mới đổi thành bốn triệu đồng, số tiền này do Trung Hoa dân quốc cấp cho. Hoàng đế Đại Thanh tạm thời ở cung cấm, sau đó chuyển sang Di Hòa viên, thị vệ và những người khác vẫn được giữ lại như trước; Tông miếu lăng tẩm của hoàng đế Đại Thanh mãi mãi được thờ, do Trung Hoa dân quốc cử vệ binh canh gác bảo vệ; Đức Tông Sùng Lăng chưa hoàn thành, sẽ được tiếp tục thi công, nếu phục chế thì Trung Hoa dân quốc sẽ chịu toàn bộ chi phí; Nhân viên làm việc trong các cung trước đây vẫn được lưu lại làm việc như thường lệ, có điều là không được tuyển dụng thêm; Tài sản riêng của hoàng đế Đại Thanh, do Trung Hoa dân quốc bảo vệ đặc biệt;

Đội quan cận vệ cũ thuộc về biên chế của Bộ lục quân Trung Hoa dân quốc, hưởng lương như cũ.

B. Điều kiện đãi ngộ đối với một hoàng tộc nhà Thanh có bốn điều.

C. Điều kiện đãi ngộ đối với các dân tộc Mãn, Mông, Hồi Tạng có bảy điều.

D. Những điều kiện đo đều được quy định bằng văn bản, do đại biểu hai phía gửi công hàm cho Công sứ các nước ở Bắc Kinh đề truyền đạt cho chính phủ các nước.

Kinh phí triều đình nhà Thanh sau khi thoái vị.

Theo Tồn Quốc Kinh tiên sinh dẫn tư liệu hồ sơ Thanh cung: Sau khi Thánh đế thoái vị, chính phủ Dân quốc căn cứ vào điều kiện ưu đãi hoàng thất, mỗi năm sẽ cấp bốn triệu lạng để làm kinh phí hoàng thất, nhưng con số này không đáp ứng được yêu cầu chi tiêu của triều đình Tồn Thanh, do đó buộc phải cho thuê nhà và bán đất, để bù vào số kinh phí bị thiếu hụt, ví dụ cho thuê nhà mỗi tháng có thể thu hơn một nghìn lạng bạc, hơn một vạn đồng, còn tiền thuê đất mỗi năm có thể thu được hơn một vạn hai ngàn lạng... dù rằng như thế vẫn không thỏa mãn được nhu cầu chi tiêu của hoàng thất, vì thế Phổ Nghi đã tinh giảm cơ cấu, giảm bớt nhân viên, chỉnh đốn Nội vụ, kết quả cũng chẳng tác dụng gì. Cuối cùng đã ăn trộm đồ cổ trong Tử Cấm thành đem bán, hoặc đem châu báu đi thế chấp vay tiền ngân hàng nước ngoài, để duy trì cuộc sống đế vương.

Phủ Nội vụ triều đình nhà Thanh sau khi thoái vị.

Phủ Nội vụ là cơ quan nắm quyền giải quyết công việc cung đình, việc mặc, ăn, ở, đi lại của vua, hoàng hậu đều do phủ Nội vụ quản lý. Đại thần tổng đốc nội vụ phủ tức là đại quản gia của hoàng đế. Phủ Nội vụ được thành lập từ đầu thời kỳ nhà Thanh đến nay đều được để nguyên. Sau khi Thanh đế thoái vị theo quy định trong điều kiện ưu đãi hoàng thất “các nhân viên cũ trong cung trước đây, vẫn tiếp tục được lưu lại sử dụng”. Nhân viên phủ Nội vụ tuy bị cắt giảm nhưng tất cả mọi hoạt động đều được tiến hành theo quy định.

Cho thuê hành cung Diếu ngự và các nơi khác.

Để phục vụ cho giải trí của các đế hậu, hoàng thất, triều đình nhà Thanh đã xây dựng rất nhiều uyển viên hành cung. Sau khi Dân quốc

thành lập, kinh phí nhà Thanh gặp khó khăn, không quản lý, trùng tu nổi những công trình kiến trúc này. Các nơi như Điều ngư đài, Từ Trúc viên, những nhà mà do Nội phủ quản lý, có cái do lâu năm không sửa chữa, đã siêu vẹo, có cái bỏ hoang lâu năm, có đại mộc um tùm, nên năm 1920, Nội vụ phủ đã đề xuất với Phổ Nghi là cho thuê, Nguyên Triết Trung nói: “Đang lúc kinh phí cạn kiệt như vậy, đã không có tiền sửa, nếu không tìm cách xếp đặt thỏa đáng thì cũng chẳng có lợi gì”. Cuối cùng đã quyết định cho thuê số hành cung và quan phòng này. Người thuê phải nộp tiền hàng tháng, hàng quý, hàng năm như đã quy định và khi hoàng thất cần thì có quyền thu hồi.

VIÊN THẾ KHẢI XƯNG ĐẾ Ở TỬ CẨM THÀNH

Viên Thế Khải (1859 – 1916) đi lên bằng con đường binh nghiệp. Năm 1898, giả bộ tán thành phong trào Duy tân của vua Quang Tự, sau đó phản bội vua Quang Tự và phái Duy Tân để được vinh quang thăng chức, tiếp đó trấn áp phong trào Nghĩa Hòa đoàn, lập công với triều đình nhà Thanh, trở thành vị đại thần Tổng lý nội các cuối cùng của triều đình nhà Thanh. Năm 1911 cuộc cách mạng Tân Hợi nổ ra, một mặt ông ta ép vua nhà Thanh là Phổ Nghi thoái vị, một mặt ông ta lại ép Tôn Trung Sơn nhường vị trí Đại tổng thống Trung Hoa dân quốc, từ đó giành được chức tổng thống. Nhưng ông vẫn chưa thỏa mãn, mà muốn biến dân quốc thành đế quốc để thực hiện giấc mơ xưng đế. Để được Nhật Bản ủng hộ việc xưng đế của mình, Viên Thế Khải đã bí mật tiếp nhận hiệp ước bán nước gồm hai mươi một điều. Tháng 12 năm 1915, Viên Thế Khải đã mặc long bào, nhận tung hô của bách quan trong triều, đổi Trung Hoa dân quốc thành “Trung Hoa đế quốc”. Lấy năm 1916 làm năm Hồng Hiến đầu tiên, tự xưng là hoàng đế Hồng Hiến, đặt văn phòng Hồng Hiến đại nhà Cường Vu ở Thái Hòa môn, chuẩn bị chính thức đăng cơ vào tết Nguyên đán năm 1916, đồng thời đã làm rất nhiều công việc chuẩn bị.

Lúc này Tử Cẩm thành đã bị chia thành hai phần, lấy quảng trường Càn Thanh làm ranh giới, bộ phận Tiền triều tức là ba đại điện và các điện Vũ Văn Hoa, Vũ Anh... đều thuộc về chính phủ Dân quốc; Bộ phận nội đình tức hậu tam cung và đông tây lục cung vẫn do Tôn đế Phổ Nghi chiếm giữ. Để phục hồi chế độ vua tôi, Viên Thế Khải đã thành lập một ban trừ bị.

Trước tiên là dỡ hết các bức hoành phi bằng Mãn văn trên tất cả các cửa điện vũ, cho treo lại những bức hoành phi bằng tiếng Hán vào vị trí trung gian, do đó ngày nay chúng ta không nhìn thấy Mãn văn ở cổ cung và Tiền tam điện cung điện. Khi viện bảo tàng cổ cung trùng tu lại, các bức hoành phi này vẫn còn thấy vết tích Mãn văn. Tiếp đó, Viên Thế Khải đã đổi tên của ba điện lớn, điện Thái Hòa đổi thành điện Thừa Vận, điện Trung Hòa gọi là điện Thế Nguyên, điện Bảo Hòa gọi là điện Kiến Cực có ý nghĩa là “Thừa thiên kiến cực, truyền chi vạn thế”. Ngoài ra

còn đặt hàng loạt thảm và rèm cửa mang tên điện mới, trên mép rèm cửa ghi rõ tên điện. Đồng thời tiến hành tu sửa ba điện lớn, cải tạo nội thất, để hợp với yêu cầu của tân “hoàng đế” đăng cơ. Nghe nói Viên Thế Khải sợ khung tranh trên nóc điện Thái Hà rơi xuống, nên đã xê dịch cả ngai vàng về phía sau một chút và thay bằng bệ đá hoa cương chạm trổ hoa văn (nay bảo tồn tại Phòng quản lý văn vật lăng Đông Thanh), trước ngai vàng là một đỉnh hương bằng đồng to lớn, hai bên bình phong trưng bày các tượng Phật bằng vàng và tháp Phật, rất lộn xộn chẳng ra thể thống gì. Xung quanh điện còn lắp lò sưởi ngoại, làm cho Tử Cấm thành lạnh ngắt nay ấm trở lại.

Cùng với sự phát triển của cục diện chính trị, Viên Thế Khải đã tăng cường nhanh chóng khôi phục đế chế, phát hành “Hồng Hiến kỷ niệm kim tệ” (Tiền vàng kỷ niệm Hồng Hiến), “Tem Trung Hoa đế quốc”, sản xuất đồ gốm sứ Hồng Hiến, khắc dấu vua “Hoàng đế chi bảo”, sản xuất “Quốc kỳ Trung Hoa đế quốc”, để ở Tử Cấm thành, dùng cho các ngày lễ lớn. Quốc kỳ dài 628 cm, rộng 400 cm, diện tích 25,12m² lớn hơn là cờ to nhất của nhà Thanh 7m² có năm màu đỏ, xanh, vàng, trắng, đen (năm màu có thể đại diện năm dân tộc lớn là Hán, Mãn, Mông, Hồi, Tạng) lấy màu đỏ làm chính nằm ở trung tâm chéo hình chữ nhật chiếm 4/10 là cờ, phía trên dưới, phải trái là bốn tam giác màu đen xanh, trắng vàng hướng vào trung tâm, trong đó màu đen xanh mỗi thứ chiếm 1/10, màu trắng vàng mỗi thứ chiếm 2/10.

Lại nói về quốc kỳ nhà Thanh: Trong điển chương nhà Thanh thực ra không có chế định quốc kỳ. Sau năm 1840, quan hệ với các nước ngày càng mở rộng, cần phải có một tiêu chí đại diện cho nước Đại Thanh vì thế đã lấy rồng làm quốc kỳ. Họ cho rằng rồng là hóa thân của hoàng đế nên gọi là Long kỳ, và đã trở thành màu cho vẽ quốc kỳ. Năm 1868 – 1870, chính phủ nhà Thanh cử đoàn đại biểu đầu tiên đi Âu Mỹ, lần đầu tiên xuất hiện quốc kỳ, sau một đoàn ngoại giao, Lãnh sự quán ở nước ngoài và quân hạm hải quân Trung Quốc thời bấy giờ đã dần dần lấy long kỳ làm tiêu chí cho nước Đại Thanh. Năm 1888, trong các văn kiện của Chính phủ nhà Thanh mới chính thức dùng từ “Quốc kỳ” và căn cứ vào công văn của “Tổng ký Hải quân sự vụ nha môn” mới quy định kiểu cách, kích thước của quốc kỳ, đổi từ hình tam giác thành hình chữ nhật,

chia làm bốn loại to nhỏ khác nhau, từ đó thời nhà Thanh mới có quốc kỳ chính thức. Sau thất bại của phong trào Nghĩa Hòa đoàn năm 1900, căn cứ vào điều một khoản một của “điều ước Tân Sửu” si nhục đất nước, Trung Quốc đã cử Thuần thân vương Tái Phong, em trai vua Quang Tự sang Đức để “cáo lỗi” với hoàng đế nước Đức, nên đã làm lá cờ để dùng trong chuyến đi này. Để thể hiện có “công khắp Hoa Hạ”, Viên Thế Khải cũng thiết kế “quốc kỳ” của “Trung Hoa đế quốc”, nhất định phải to hơn quốc kỳ của các đời trước, đó cũng là một việc thường tình mà thôi.

Lễ đăng cơ vào tết Nguyên đán của “vua Hồng Hiến” tất nhiên không thể thiếu bộ nghi trượng. Nhưng muốn làm một bộ mới hoàn toàn e rằng không kịp, vì thế đã buộc phải vác mặt đi mượn trung hòa thiệu bạc và bộ nghi trượng của cái triều đình nhà Thanh nho nhỏ của Phổ Nghi, việc này toàn quyền giao cho Phổ Luân, thành viên hoàng thất đã thoái vị nhà Thanh. Vì Viên Thế Khải cho phép Phổ Luân dùng danh nghĩa thân vương của tân đế quốc nên ông ta rất trung thành với Viên Thế Khải đã dốc hết sức mình để hoàn thành nhiệm vụ này. Bộ nghi trượng này của nhà Thanh do Loan nghi vệ Nội vụ phủ quản lý, trong các năm Tuyên Thống để tránh kỵ húy Phổ Nghi nên đã đổi “nghi” thành “dư”, tên là “Loan dư vệ”.

Trong lễ đăng cơ, còn có các quan chức triều đình mới đến chúc mừng, nên cũng chẳng còn thời gian xếp chỗ cho các quan chức theo quy định của nghi lễ, nên Viên Thế Khải đã bắt phải lấy phẩm cấp từ chỗ Phổ Nghi, nhưng khu sử dụng lại gặp phiền toái: Trung hòa thiệu bạc và bộ Nghi trượng vẫn là di vật của Thanh cung, nên đại đa số đều có ký hiệu bằng Mãn văn, từ chính nhất phẩm, tòng nhất phẩm đến chính cửu phẩm, tòng cửu phẩm lớn bé có tất cả 72 chiếc, trên mặt chính (mặt phải) của nó đều đúc hai loại chữ Mãn và Hán, muốn xóa chữ Mãn trên các bức hoành phi, chỉ có thể xóa cả hai loại chữ, rồi đúc lại chữ Hán thì mới được. Viên Thế Khải đã “nhanh trí” đổi chính nhất phẩm thành “đặc nhiệm đệ nhất ban” đổi chính nhị phẩm thành “đặc nhiệm đệ nhị ban”... Cứ thế mà suy ra, nhưng chưa kịp đúc thì 83 ngày sau nhân dân cả nước đã lên tiếng đấu tranh phản đối Viên Thế Khải, buộc Viên Thế Khải phải hủy bỏ đế chế. Ngày 6 tháng 6 năm 1916, Viên Thế Khải chết tại Bắc Kinh.

Viên Thế Khải chết là do bệnh sỏi bàng quang. Sau khi chết vì gia đình chưa đến đông đủ, nên ba ngày vẫn chưa liệm. Lúc này thời tiết lại nóng bức, thi thể đã có mùi hôi thối, Viên Thế Khải thân hình to béo, do thi thể chương to, không cho vào áo quan được phải làm cái áo quan khác, sau khi liệm xong, linh cữu để tại gian chính Hoài Nhân đường.

Đám tang của Viên Thế Khải đã làm xôn xao kinh sư và dọc tuyến đường sắt Bắc Kinh – Vũ Hán, ngày 28 tháng 6 năm 1916, 32 người khiêng linh cữu ra khỏi Hoài Nhân đường, đến Tân Hoa môn lại thay 80 người khác khiêng đi qua Thiên An môn, Chính Dương môn đến ga xe lửa Tiền Môn. Đội ngũ đi đầu đã đến ga Tiền môn, linh cữu vẫn còn khiêng qua Tân Hoa môn, số người đưa tang không kém gì cảnh đưa linh cữu Hàm Phong hồi kinh. Khi toa xe tang đặc biệt chuyển bánh, đã bắn 101 phát đại bác, dọc đường sắt Kinh – Hán cũng rất bận rộn, toa xe chở linh cữu đi qua ga Bảo Định Hàm Đan, các ga đều treo cờ trắng xanh. Chính phủ Bắc Dương còn hạ lệnh: Treo cờ rủ 27 ngày, văn võ quan lại và quân đội đều phải đeo băng tang đen, ngừng tất cả các loại yến tiệc trong 27 ngày, ngừng vui chơi giải trí và biểu diễn trong 7 ngày.

Thế theo di nguyện của Viên Thế Khải, chính phủ Bắc Dương đã ủy nhiệm cho Điền Văn Liệt, tuần an xứ Hà Nam đi An Dương chuẩn bị lễ tang, lo các công việc như mời thầy, chọn nơi chôn cất, vẽ sơ đồ và trải qua hơn 20 năm mới xây dựng xong lăng, tiêu tốn hết một triệu năm mươi vạn đồng bạc trắng, một doanh trại đồ sộ đã xuất hiện trên bờ sông Hoàng Hà.

Viên Thế Khải sinh tại Hạng Thành, Hà Nam, chết tại Bắc Kinh, có sao lại chôn tại An Dương? Vì Viên Thế Khải có một thời đã bị triều đình nhà Thanh thất sủng, cho trú tại thôn Hoàn Thượng bên bờ sông Hoàn, Chương Đức (nay là An Dương) Hà Nam. Nhưng thông qua chân tay của mình Viên Thế Khải vẫn điều khiển tình hình quốc gia ở Bắc Kinh, khi thời cơ chín muồi lại vùng lên nắm quyền làm chức đại thần Tổng lý nội các, vô hình trung An Dương đã trở thành nơi hun đúc “Hồng đồ đại nghiệp” của Viên Thế Khải, vì thế sau khi sắp tắt thở Viên Thế Khải đã căn dặn gia đình, an táng ông ta tại An Dương.

Mộ của Viên Thế Khải chiếm 138 mẫu, 9 phân, 8 ly, 6 tờ, 9 hốt, làm theo hình thức một ngôi mộ của tổng thống Mỹ, bốn bề là rừng cây xanh

tươi, yên tĩnh. Ngôi mộ này vừa mang dáng dấp của lăng mộ thời Minh Thanh, vừa lai kiểu lăng mộ phương Tây, đã áp dụng thủ pháp Đông Tây kết hợp, lấy kiến trúc cổ của Trung Quốc làm chủ thể, điểm thêm vào đó kiến trúc phương Tây, khác hẳn lăng của các đế vương Trung Quốc các đời trước đây. Chính phủ Bắc Dương hồi đó đặt tên là “Viên công lâm”.

VUA THOÁI VỊ NHÀ THANH – PHỔ NGHI BỊ TRỰC XUẤT KHỎI CỔ CUNG

Cách mạng Tân Hợi đã kết thúc nền thống trị của vương triều phong kiến cuối cùng ở Trung Quốc.

Ngày 12 tháng 2 năm 1912, Phổ Nghi mới sáu tuổi, song đã làm hoàng đế triều Thanh được ba năm, bị buộc phải thoái vị, chế độ vua tôi bị phế bỏ, lãnh đạo Trung Quốc là chính phủ Dân quốc.

Nhưng, Phổ Nghi vẫn ở phần sau Tử Cấm thành, tại nơi được gọi là nội cung của hoàng cung triều Minh – Thanh, vẫn có tước hiệu tôn quý “Hoàng đế Đại Thanh”, không dùng niên hiệu Dân Quốc, mà vẫn sử dụng hiệu Tuyên Thống, hưởng đãi ngộ theo lễ quân vương của Trung Hoa dân quốc dành cho vua chúa nước ngoài. Năm đầu Dân quốc, đám tổng thống mới nhận chức tại Bắc Kinh, đều từng phái người tới thỉnh an thăm hỏi vị hoàng đế cuối cùng đã bị hạ bệ và giao nộp “Quốc thư” này.

Cũng chính tại phần sau Tử Cấm thành, vẫn có hàng loạt lão cựu thần của triều Thanh, đội mũ mặc triều phục, quỳ lạy xưng thần trước hoàng đế thoái vị, vẫn có số lượng lớn thái giám, cung nữ, thị vệ hầu hạ cho “hoàng đế” nhỏ, “hoàng hậu” và “hoàng thất”, vẫn có nhân viên của cái gọi là phủ Nội vụ, phủ Tông nhân... lo liệu mọi việc cho hoàng đế và hoàng thất đã nhường ngôi.

Những hành động của hoàng thất suy tàn này, khiến nhân dân bất mãn, một số quan chức, quan viên trong chính phủ Dân quốc cũng không hài lòng. Ngày 26 tháng 12 năm 1914, chính phủ Dân quốc chấp thuận ý kiến của viện tham nghị, định ra “Thiên hậu biện pháp” gồm bảy điều, qui định hoàng thất của nhà Thanh phải “sử dụng niên hiệu Dân quốc”, bãi bỏ “mọi hành vi” đi ngược lại với pháp lệnh hiện hành, xóa bỏ mọi chức tước v.v... nhưng, hoàng đế đã thoái vị chẳng nghiêm chỉnh làm theo, vẫn thích gì làm nấy, không coi “Thiên hậu biện pháp” ra gì.

Ngày 1 tháng 12 năm 1922, Phổ Nghi – tổ chức đại lễ kết hôn trong Tử Cấm thành, vẫn áp dụng nghi lễ của hoàng đế Đại Thanh trước kia, tổ chức hôn sự đình đám ba ngày. Ngày đầu cử hành đại lễ cưới xin, đón

“hoàng hậu” Uyển Dung vào cung, ở tại cung Trữ Tú, đón “phi” nhập cung ở tại cung Trường Xuân, ngày thứ hai, “vua”, “hoàng hậu” đón nhận sự chúc mừng của hơn một nghìn vị khách đến từ trong cung ngoài cung, chỉ riêng “danh sách đỏ” tên tuổi người đăng ký tặng quà cùng quà cáp đã phải dùng tới hai quyển sổ dày cộp.

Từ đó, “hoàng đế” và “hoàng hậu” trẻ tuổi tiếp tục sống trong cung, nhất cử nhất động, nhất chiêu nhất thức, càng giống hoàng đế, hoàng Hậu, cuộc sống càng phong lưu hơn. Mãi tới cuối tháng 10 năm 1924, sau khi Phùng Ngọc Tường phát động đảo chính tại Bắc Kinh, mới kết thúc cục diện đặc biệt kéo dài ba mươi năm trong nội cung Tử Cấm thành.

Từ tháng 7 năm 1922 đến tháng 9 năm 1924, Phùng Ngọc Tường giữ chức Lục quân kiểm duyệt sứ, đóng quân tại Nam Uyển, Bắc Kinh; một quân đoàn thuộc lữ đoàn hai mươi hai của quân đội họ Phùng đã đóng tại chùa Đàn Hương (chùa Đàn Hương phía đông lầu Tây Tứ Bài, tức là căn cứ bộ Tổng tư lệnh quân quyền tả hữu Bắc Kinh).

Ngày 16 tháng 9 năm 1924, chiến tranh Trực Phụng lần thứ hai bùng nổ, Tào Côn hạ lệnh đánh dẹp Trực Hệ, phong Ngô Khâm Phù làm “Tổng tư lệnh dẹp quân phản nghịch”, dẫn quân tấn công quân Phụng Trương Tác Lâm đang cố thủ tại Sơn Hải quan, tướng Bắc Dương Phùng Ngọc Tường cũng nhận lệnh dẫn quân rời Bắc Kinh, tiến thẳng tới tiền tuyến tham gia chiến tranh Trực Phụng. Nhưng Lữ trưởng lữ đoàn hai mươi hai Lộc Chung Lân vẫn giữ lại một doanh trại binh lực tiếp tục đóng quân tại chùa Đàn Hương.

Đây là Phùng Ngọc Tường đã đi một nước cờ cao, để chuẩn bị sau này phát động đảo chính. Đêm 22 tháng 9, quân đội của Phùng Ngọc Tường đột ngột quay giáo, từ tiền tuyến Loan Bình bí mật trở về thủ đô Bắc Kinh. Bấy giờ, lữ đoàn hai mươi hai và lữ đoàn tám của Lộc Chung Lân đảm nhận đội tiên phong thay cho quân họ Phùng. Ngày đêm hành quân, vượt gấp sáu trăm dặm, chín giờ tối ngày 23, quân của Phùng Ngọc Tường đã tới Bắc Kinh, tiếp đó lấy thế “sấm nhanh không kịp bịt tai”, phát động đảo chính, làm kinh hoàng cả trong lẫn ngoài thành Bắc Kinh, chiếm cứ các cổng thành Bắc Kinh, nhà ga, cục điện thoại, điện báo... Ngày 24, chính phủ quân phiệt bị lật đổ, “tổng thống” Tào Côn bị

Phùng Ngọc Tường ra lệnh cầm tù tại lâu Diên Khánh, Nam Hải, thế lực quân phiệt Trực Hệ, Ngô Khâm Phù bị trục xuất khỏi Bắc Kinh, Ngô Khâm Phù ôm hận bại trận rút lui. Chiến tranh Trực Phụng lần thứ hai kết thúc sau chiến thắng của phe quân phiệt quân Phụng Trương Tác Lâm.

Sau khi đảo chính thành công, Phùng Ngọc Tường được giữ chức Tổng tư lệnh quân Quốc dân, đặt bộ Tổng tư lệnh tại chùa Đàn Hương – nơi trước đó một doanh trại lính của Lộc Chung Lâm chốt giữ, Hoàng Phù, dưới sự hậu thuẫn của quân Quốc dân, lên nắm quyền thủ tướng quốc vụ viện, thừa hành chức vụ của tổng thống. Lộc Chung Lâm được phong làm tổng tư lệnh quân bảo vệ kinh kỳ, bộ tư lệnh đặt tại nhà Lưỡng vu (nhà nhỏ đối diện với nhà chính ở hai bên) đông tây trong Thiên An môn. Phùng Ngọc Tường tuy không có chức vụ trong nội các của Hoàng Phù, song quyền hành quân đội trong tay, bất luận bản thân Phùng Ngọc Tường hay quân Quốc dân, trên thực tế đã trở thành lực lượng lớn mạnh trong chính trường Bắc Kinh bấy giờ.

Chập tối ngày mùng 4 tháng 11 năm 1924, trời rét đậm, gió thổi ào ào, cát bay mù trời, mấy binh sĩ Quốc dân, ống tay đeo băng in dòng chữ “Không nhiều nhân dân, yêu thương nhân dân, thề chết cứu nước”, đang căng mắt đứng canh trước cổng chùa Đàn Hương. Lúc này một chiếc ô tô con màu đen ào tới, đỗ xích trước cổng Bộ tư lệnh. Tổng giám đốc phòng cảnh sát kinh đô mới nhận chức, Trương Bích từ trên xe bước xuống, đi vội vào cổng lớn.

Phùng Ngọc Tường đang đợi ông ta trong phòng khách.

– Gọi điện thoại bảo ông tới đây là vì một chuyện trước đây đã từng bàn với ông. Ngày mai ông đi lo chuyện đó nhé!– Phùng Ngọc Tường giao thẳng nhiệm vụ.

Trương Bích bần thần lục lọi trong óc, mãi cũng không nghĩ ra việc ông ta phải làm là việc gì.

Phùng Ngọc Tường cười ha hả, gợi ý:

– Thế nào, quên rồi hử? Chính là chuyện thằng nhỏ đó ấy!

Trương Bích chợt nhớ ra; thì ra tổng tư lệnh muốn ông ta đuổi hoàng đế thoái vị Phổ Nghi ra khỏi cố cung. Sau ngày 2 tháng 11 năm 1924, Hoàng Phù tổ chức Nội các không lâu, trong một lần hội nghị, Phùng

Ngọc Tường đã cùng ông ta bàn về dự định này, tham dự còn có tổng trưởng bộ lục quân Lý Thư thành.

– Lòng tôi vẫn gợn mắc chuyện này, lần này nhất định phải thẳng tay
– Khẩu khí của Phùng Ngọc Tường đầy vẻ căm tức. Năm Dân quốc thứ sáu, Trương Huân phục lại ngôi vua, phá hoại nền Cộng hòa, tuy kẻ gây họa là nghịch tặc họ Trương, song chính thức mầm họa là ở triều đình nhà Thanh. Xem ra không bỏ chế độ ưu đãi hoàng thất nhà Thanh, không mời thẳng nhóc hoàng đế đã thoái vị đó ra khỏi cung, thế nào sau này cũng có kẻ hòng khôi phục ngôi vua, chính thể Cộng hòa sau này khó được ổn định!

– Nghe đây – Phùng Ngọc Tường tiếp tục giao nhiệm vụ cho Trương Bích – Cuộc họp sau giờ chiều nay của Nội các tạm thời sẽ quyết định, sửa đổi điều kiện ưu tiên đãi ngộ hoàng thất nhà Thanh, từ hôm sau sẽ mời Phổ Nghi ra khỏi cung, do ba người: Thụy Bá (tức Lộc Chung Lâm), ông và Lý Dục Doanh sáng sớm ngày mai chấp hành.

Phùng Ngọc Tường dặn do Trương Bích:

– Lập tức tới phủ thủ tướng gặp mặt quyền thủ tướng Hoàng Phủ, yêu cầu có mệnh lệnh mà hội nghị Nội các đã định ra về sửa đổi điều kiện ưu đãi hoàng thất nhà Thanh và chỉ thị giao nhiệm vụ cho bọn Lộc Chung Lâm, sau đó đi tìm Lộc Chung Lâm, thương lượng, bàn tính kế hoạch cụ thể ngày hôm sau. Tôi vốn cũng muốn cùng Lộc Chung Lâm bàn bạc việc này, không ngờ sáng sớm hôm nay, khi Lộc Chung Lâm theo lệnh dẫn quân tới Cảnh Sơn và cố cung thu lại súng ống của quân đội bảo vệ ở đó thì bị cảm lạnh, vừa uống thuốc ra mồ hôi xong, không thể đến được. Chỗ Thụy Bá, tôi cũng giao nhiệm vụ cho ông ta qua điện thoại, dù sao ông cứ tìm ông ta đi. Coi như ông một công đôi việc! Phùng Ngọc Tường nói rõ thêm.

Trương Bích sắp ra về, Phùng Ngọc Tường lại nhớ ra một chuyện.

– Lý Dục Doanh tham gia cũng là do hội nghị Nội các sắp xếp, ông ta tham dự với tư cách đại biểu Quốc dân, thứ nhất để giám sát các ông làm việc, thứ hai lỡ có chuyện có thêm một người bàn bạc, thứ ba nhờ nảy sinh chuyện đồn nhảm nhí, ông ta cũng là một nhân chứng hay đó.

Về Lý Dục Doanh, Trương Bích đã nghe nói đến, và cũng có duyên gặp gỡ mấy lần, nhưng không giao thiệp thân mật, trong thâm tâm cũng

có đôi phần nặng nề. Mặc dù như vậy, về hai điều đầu tiên Phùng Ngọc Tường nói về Lý Dục Doanh, ông ta không để ý lắm, còn về điểm thứ ba, thậm chí ông ta hơi bức mình, thế là ông ta dùng dùng đáp lời:

– Theo tôi thấy, cho dù người ta dồn đại tâm bậy, cũng chẳng có gì đáng ngại. Tôi và Lộc Chung Lân là chấp hành mệnh lệnh làm việc, ai dám đàm tiếu kiếm chuyện, đổ tội lên đầu chúng tôi, chúng tôi quyết không khách sáo đâu!

Phùng Ngọc Tường cười cười:

– Bất luận nói thế nào, có một đại biểu Quốc dân tham dự chuyện này vẫn hơn chỉ có hai ông đơn độc đi thi hành. Thôi đi đi, đi tìm Hoàng Phủ xin lệnh gấp trước nhé!

Trương Bích không đôi co thêm, lên xe đi tới chỗ quyền thủ tướng.

Sự chuyển biến gay gắt của cục diện chính trị Bắc Kinh, như một tiếng sét chấn động Phổ Nghi – vốn đóng cửa làm “hoàng đế”, “hậu”, “phi”, người trong “hoàng thất” của ông ta, nhất thời đều rơi vào trạng thái phấp phỏng không yên, cuống cuồng lo sợ.

Sự thấp thỏm này họ đã từng trải qua vào dạo năm Dân quốc thứ sáu (năm 1917), khi Trương Huân khôi phục ngôi vị hoàng đế thất bại. Họ không sao ngờ rằng, sau bảy năm, tổng thống Tào Côn mà họ dùng tiền mua chuộc, hết lòng bảo vệ hoàng thất nhà Thanh cuối cùng đã bị hất cẳng, trở thành phạm nhân dưới bệ của tổng tư lệnh Phùng Ngọc Tường. Điều này không thể không khiến họ hoang mang cực điểm. Họ chịu khó đọc báo tỉ mỉ, nghe ngóng tin tức khắp nơi, phân tích xu thế cục diện với nhau, suy đoán lợi hại được mất. Càng phân tích càng cảm thấy xu thế bất lợi, rằng họ đang ở vào tình trạng xấu, lợi ít, hại nhiều, như vậy họ đã không chỉ hoang mang nữa rồi.

Họ thấp thỏm chịu đựng qua một ngày rồi lại một ngày, không ngờ đến sáng mùng 4 tháng 11, đại thần phủ Nội vụ của hoàng đế thoái vị Thiệu Anh nghe được một tin khiến họ càng sốt ruột. Thì ra hơn 1200 binh sĩ bảo vệ đóng tại cố cung và Cảnh Sơn, đã bị quân Quốc dân tước bỏ toàn bộ vũ khí súng ống, sắp điều tới Bắc Uyển, chờ sắp xếp lại.

Sự việc lạ thường, Thiệu Anh vội đi bẩm báo với Phổ Nghi. Phổ Nghi lập tức bảo Thiệu Anh dùng danh nghĩa “Phủ Nội vụ” đi gửi một bức thư cho Bộ tư lệnh quân Quốc dân, thăm hỏi thực hư việc điều động

binh lính giữ cố cung và vấn đề bảo vệ an toàn cho Tử Cấm thành sau này ra sao.

Chiều hôm đó, Tổng tư lệnh quân bảo về kinh kỳ mới nhận chức, Lộc Chung Lâm phái người tới cố cung, giải thích với người trong hoàng thất rằng quân Quốc dân làm như vậy là để thống nhất quân quyền, duy trì trị an, không hề có ý gì khác. Còn về nhiệm vụ bảo vệ cố cung và Cảnh Sơn tự khắc chuyển sang do quân Quốc dân phụ trách.

Người được cử đến trình bày, để tránh không trả lời các vấn đề khác Thiệu Anh đặt ra, rút êm về.

Phổ Nghi đầy nghi hoặc, ăn cơm tối từ sớm, trong lòng vẫn thấp thỏm không yên. Điều ông ta lo nghĩ là từ năm Dân quốc thứ nhất, cố cung, Cảnh Sơn luôn do bộ tư lệnh thủ đô phái binh lính đến bảo vệ. Sau này đổi thành quân của Phùng Ngọc Tường, liệu có bình an vô sự, hai bên nước giếng không phạm nước sông không? Trong ấn tượng của ông ta Phùng Ngọc Tường tuyệt nhiên không phải là kẻ sai dịch vớ vẩn. Cách mạng Tân Hợi năm đó, Phùng Ngọc Tường đóng quân ở doanh trại quân đội mới nào đó ở Hải Dương Trực Lệ. Năm đó những người cầm đầu khởi nghĩa Loan Châu chống nhà Thanh đều bị bắt và chặt đầu, duy chỉ có mình Phùng Ngọc Tường bỏ trốn thoát nạn. Sau này, do một người chống Đại Thanh, phản đối chế độ vua tôi, đánh dẹp Trương Huân, cầm tù Tào Côn như vậy chỉ huy quân canh giữ cố cung, liệu có tốt lành cho một vị hoàng đế đã nhường ngôi như ông ta cùng người trong hoàng thất không? Càng nghĩ ông ta càng thấy lạnh người, tim giật thon thót, phiền muộn âu lo.

Có lúc, ông ta cũng bắt mình trấn tĩnh. Lấy “Điều kiện ưu đãi hoàng thất nhà Thanh” ra an ủi bản thân, hướng hồ ngay trước mặt còn có bút tích, đích thân Viên Thế Khải căn dặn: “Chính quyền triều trước, không thể bảo toàn, chỉ lưu giữ tôn hiệu, tới nay sáng rõ. Các điều các khoản ưu đãi, bất kể khi nào, đều không cho phép thay đổi. Cho phép đưa vào hiến pháp. Viên Thế Khải”. Nghĩ xa hơn một chút, lỡ tấm bài hộ thân này mất thiêng, ông ta cũng không hẳn không hề chuẩn bị. Trong 13 năm từng lao tâm khổ tứ, mượn đủ các danh nghĩa, nào là “ban thưởng”, nào là “mượn tạm”, lén lấy từ Tử Cấm thành ra không ít báu vật, danh họa, giấu kín đi,

phòng khi hễ bị bức dờn khỏi Tử Cấm thành, còn có thể đem đi cầm đồ, hoặc đem bán, khỏi lo cuộc sống về sau hết cách chèo chống.

Phổ Nghi rầu rĩ, Uyển Dung, Văn Tú thở vắn than dài gục đầu như thể có tang, tất cả đều không có chú ý gì. Ăn qua loa bữa tối xong, họ chỉ biết lặng lẽ ngồi, đến tâm trạng ăn hoa quả cũng chẳng còn. Cha Uyển Dung, đại thần thị vệ hoàng thất nhà Thanh đã hết thời, Vinh Nguyên càng giống như kiến bò trên chảo nóng, ra ra vào vào, không thốt ra nửa lời. Vẫn là Uyển Dung bạo gan, phá vỡ sự trầm mặc, thúc giục: “Mặc kệ ra sao, hoàng thượng cứ cho biết chủ ý ạ!”.

Kỳ thực Phổ Nghi cũng hết phép. Ông ta cắn chặt môi dưới, nghĩ ngợi xua xua tay bảo:

– Đi ngủ cả đi, mai triệu kiến Thiệu Anh, Kỳ Linh, Bảo Hy... mở hội nghị ngự tiền, rồi quyết định đối sách sau vậy.

Tuy là miệng nói như vậy, nhưng ông ta nghĩ thầm trong bụng: Ngày nay ta đóng cửa làm hoàng đế, còn cùng mấy lão Thiệu Anh... đưa ra được đối sách gì cơ chứ?

Đêm đó, ông ta trằn trọc, thao thức mãi, không sao ngủ yên được.

Chín giờ rưỡi sáng ngày 5 tháng 11, đại thần tổng quản phủ Nội vụ hoàng thất nhà Thanh hết thời là Thiệu Anh, Kỳ Linh, Bảo Hy cùng đại thần thị vệ Vinh Nguyên đang chuẩn bị tới điện Dưỡng Tâm tham gia cuộc “hội nghị ngự tiền” của Phổ Nghi, bàn bạc đối sách kịp thời, không ngờ khi vừa rời trực phòng ngoài cổng Long Tông, qua khúc quanh, men theo bức tường đỏ đi về hướng bắc, thì trông thấy xa xa có mười mấy binh sĩ mặc quân phục vải bông màu xám, ống tay đeo băng trắng cùng hơn hai mươi cảnh sát từ Vũ Hoa các ở phía tây vòng tới, vượt qua cổng Khải Tường, rầm rập bước về hướng nam. Ba người dẫn đầu chính là tổng tư lệnh quân bảo vệ kinh kỳ mới nhận chức Lộc Chung Lân, tổng giám phòng cảnh sát kinh đô Trương Bích và đại biểu Quốc dân Lý Dục Doanh.

Bọn Thiệu Anh kinh hãi cảm nhận ngay rằng có sự chuyển hướng xu thế thời cuộc, đứng chôn chân bất động ở đó.

Bình thường, chớ nói cả loạt quân cảnh lọt vào trong cung, ngay cả người làm tạp vụ cũng khó lòng trà trộn thêm được một người. Cho dù người chạy công văn từ chính phủ Dân quốc tới cũng phải thông qua thái

giám trong cung bầm báo trước, cấm tuyệt mọi chuyện chưa qua bầm báo, đã tự ý vào cung. Bởi vậy, nhìn thấy cả loạt quân cảnh nhiều đến thế thâm nhập đến tận cổng Long Tông, bọn họ không chỉ giật mình mà còn hoang mang cực độ.

Cổng Long Tông này, là con đường chính dẫn tới điện Dưỡng Tâm – nơi quan trọng bậc nhất trong cung. Đến nay, để bảo vệ an toàn cho Phổ Nghi, Uyển Dung, Văn Tú cùng điện Dưỡng Tâm – nơi hai người vợ góa của vua Đồng Trị đang sống và cả dải sáu cung phía tây, thường ngày luôn đóng chặt cổng, then cài khóa kín, chưa qua sự phê chuẩn của phủ nội vụ, nghiêm cấm người trong cung ra vào. Bọn họ không sao ngờ rằng, vừa rời trực phòng, bọn Lộc Chung Lân, Trương Bích, Lý Dục Doanh cùng binh sĩ quân đội, cảnh sát Quốc dân đã tiến sâu tới trước cổng Long Tông – chốn thâm nghiêm bậc nhất. Họ càng không ngờ rằng: bọn Lộc Chung Lân trước đó đã dẫn hơn hai mươi lính và hơn bốn mươi cảnh sát Quốc dân tới suốt dọc cổng Thần Vũ và Bắc Thượng (phía bắc cổng Thần Vũ, ngày nay đã không còn), phong tỏa giao thông, tiếp sau một ngày tịch thu vũ khí của binh lính canh giữ cố cung, Cảnh Sơn trước đó, đã lại thu giữ súng ống của lính gác sau hai cổng cùng bốn đội, tổng cộng bốn trăm tám mươi viên cảnh sát trong doanh trại hai bên đông tây ngoài cổng Thần Vũ. Liên đó cho khá đông quân cảnh lưu lại trấn giữ cổng Thần Vũ và các nẻo đường giao thông chính trong cung, bọn Lộc Chung Lân thì dẫn số quân cảnh còn lại cấp tốc tới thẳng trực phòng của phủ nội vụ ngoài cổng Long Tông.

Đoàn người của Lộc Chung Lân tới trực phòng của phủ nội vụ, sau khi yên vị, Lộc Chung Lân lấy nghị quyết sửa đổi điều kiện ưu đãi hoàng thất nhà Thanh của nội các tạm thời và thông báo gửi hoàng thất nhà Thanh hết thời, cho bọn Thiệu Anh xem sau.

Nghị quyết của Nội các viết:– Nay do tinh thần muốn quán triệt nền Cộng hòa năm dân tộc của hoàng đế Đại Thanh, không muốn đi ngược lại các chế độ của Dân quốc vẫn còn hiệu lực cho tới hôm nay, sửa đổi điều kiện ưu đãi hoàng thất nhà Thanh như sau:

Thứ nhất, ngay lập tức, vua Tuyên Thống Đại Thanh mãi mãi bãi bỏ tước hiệu hoàng đế về mặt luật pháp, hưởng mọi quyền lợi như một công dân nước Trung Hoa dân quốc.

Thứ hai, từ sau khi bản điều kiện này sửa đổi, mỗi năm chính phủ Quốc dân trợ cấp sinh hoạt cho nhà Thanh năm mươi vạn đồng, và chi hai trăm vạn đồng, mở công trường cho dân nghèo Bắc Kinh, ưu tiên thu dụng dân nghèo thuộc tộc Bát Kỳ.

Thứ ba, hoàng thất nhà Thanh dựa vào điều ba bản điều kiện ưu đãi cũ, tức là ngay lập tức chuyển khỏi cấm cung, về sau được tự do lựa chọn nơi ở, nhưng chính phủ Dân quốc vẫn chịu trách nhiệm bảo hộ.

Thứ tư, lăng mộ tông miếu của hoàng thất nhà Thanh mãi mãi được cúng tế, do chính phủ Dân quốc điều binh lính đến canh giữ, bảo vệ.

Thứ năm, tài sản riêng của hoàng thất nhà Thanh hoàn toàn thuộc quyền sở hữu của hoàng thất nhà Thanh, chính phủ Dân quốc có trách nhiệm bảo vệ đặc biệt về vấn đề này.

Trên nghị quyết còn chú thích thêm: “Người thi hành tư lệnh quân bảo vệ Lộc Chung Lân, Tổng giám cảnh sát Trương Bích, và Lý Dục Doanh, đại biểu Quốc dân, cùng giải quyết”.

Bốn người bọn Thiệu Anh xúm vào xem xong, đực mặt nhìn nhau, mãi không thốt được nửa lời. Trong lòng họ ngẫm tính: Điều kiện sửa đổi thế này, chỉ riêng điều khoản: Chính phủ cung cấp hàng năm giảm từ bốn trăm vạn lượng xuống năm mươi vạn đồng, đừng nói cuộc sống của “hoàng thượng” sau khi rời cung chẳng dễ dàng gì, mà bản thân họ cũng chớ ảo tưởng trích từ khoản tiền chính phủ Dân quốc gửi tới này, mua chút dầu chút mỡ, sống những ngày thư thái, càng không nhắc tới điều kiện lập tức dọn khỏi cung cấm v.v... Họ kêu khổ trong lòng, sắc mặt cũng ảm đạm theo, chỉ có mỗi Thiệu Anh, vốn dạn dày quan trường thế sử cố trấn tĩnh, thốt lên: “Được! Được! Chúng tôi sẽ chuyển tới hoàng thượng”. Liền đó, đứng dậy trình trọng làm ra vẻ sắp vào nội cung bẩm báo.

Lộc Chung Lân giơ tay ngăn lại:

– Khoan đã! Đã đến lúc này rồi, ông vẫn còn “hoàng thượng” này “hoàng thượng” nọ! Ông xem kỹ điều I sửa đổi chưa? Còn có thể tiếp tục gọi “hoàng thượng” sao!

Trương Bích tiếp lời:

– Bảo với chủ nhân của các ông, lập tức rời khỏi cố cung! Đây là mệnh lệnh của cấp trên đấy!

Thiệu Anh ngồi phịch xuống chiếc ghế thái sư, đọc lại toàn văn nghị quyết, chậm chạp ngẩng đầu lên, quyết định gọi lòng trắc ẩn của Lý Dục Doanh:

– Ngài là công tử của cố thừa tướng Lý Hồng Tảo, lẽ nào ngài nhân tâm hành động thế này ư?

Lý Dục Doanh cười nhạt, không đáp lời.

Thiệu Anh lại quay đầu nhìn đăm đăm vào Lộc Chung Lân:

– Ông với cố thừa tướng Lộc Phó Lâm là người một nhà, xin ông nể tình, việc mời ra khỏi cung chớ bức bách qua mức!

Lộc Chung Lân đối đáp:

– Chúng tôi tới để thi hành mệnh lệnh của Nội các, chứ đâu phải bức bách các ông. Các ông phải biết rằng, về cơ bản điều kiện ưu đãi cũ là không hợp tình hợp lý, sửa đổi thành năm điều như ngày nay vẫn là pháp chế cổ hoàng thất nhà Thanh rồi, phải chấp hành đúng không thêm không bớt một ly!

Giọng nói và sắc mặt của Lộc Chung Lân nghiêm nghị, chắc như đinh đóng cột, bọn Thiệu Anh mới lục tục đứng dậy chấp nhận lập tức vào cung bẩm báo Phổ Nghi.

Trong ngoài cung vừa tờ mờ sáng đã xảy ra những sự việc như vậy, mà Phổ Nghi vẫn một mực đợi ở điện Dưỡng Tâm để mở “hội nghị ngự tiền”, không hề hay biết. Chỉ khi đợi mãi không thấy bọn Thiệu Anh đến, viên thái giám ông ta cứ đi thúc giục bốn người kia đến mở cửa phòng họp, bị đám quân cảnh ngăn lại ở cổng Thuận Trinh không cho ra ngoài phải quay lại, thuật lại nguyên văn sự thực, Phổ Nghi mới biết tình hình có sự thay đổi, vội tới cung Trữ Tú, tìm Uyển Dung, Văn Tú, tiết lộ tin mới nhận. Tới khi bọn bốn người Thiệu Anh hốt hải chạy tới cung Trữ Tú, Phổ Nghi nghe rõ chân tướng sự việc, đọc xong bản sửa đổi điều kiện ưu đãi hoàng thất nhà Thanh và người thi hành mệnh lệnh rồi, ông ta mới hiểu, điều ông ta lo sợ xảy ra nhất xưa nay cuối cùng đã xảy ra.

– Chiều đã dọn ngay à? Không được! Mọi thứ đều thu xếp không kịp! – Uyển Dung khóc, mặt mày bi thảm, mới đầu ương bướng – Dù sao tôi cũng quyết tâm, hôm nay không dọn! Không thể dọn!

– Dọn ra khỏi cung hay! Đỡ phải ở đây thấp thấp thỏm thỏm! Văn Tú có cách nghĩ khác.

Hai tay Phổ Nghi chống quai hàm, không thốt một lời. Thiệu Anh bận xoay tới xoay lui, Kỳ Linh, Bảo Hy hai tay buông thông, đứng đờ đẫn.

Vinh Nguyên có ý kiến khác, ông ta suy tính một lát rồi nói:

– Không dọn, e không xong. Nếu muốn kéo dài, cũng có căn cứ. Bản điều kiện sửa đổi này chẳng phải bảo chúng ta đưa vào điều ba điều kiện ưu đãi cả. Dọn ngay khỏi cung sao? Điều kiện cũ bắt chúng ta chuyển đến ở Di Hòa viên, Di Hòa viên ngày nay phải cho tu bổ, vôi vàng sẽ khó mà hoàn thành, chí ít cũng phải nới rộng thời hạn cho chúng ta ba tháng mới có thể dọn đi, theo ý kiến của tôi, cứ đáp trả bọn họ như vậy.

Bàn luận một thôi một hồi, không nghĩ ra biện pháp nào khác, cuối cùng Phổ Nghi tỏ thái độ:

– Trước tiên cứ hồi đáp theo ý của Vinh Nguyên đã! Thiệu Anh chưa vội đi ngay, ông ta cẩn thận hỏi:

– Hoàng thượng, về bản sửa đổi điều kiện này, ý kiến của ngài thế nào? Nếu ngài chấp nhận, xin ký tên lên trên ạ.

Phổ Nghi đột ngột đứng phắt dậy:

– Tôi có thể nói gì? Ta vừa không có sức phản kháng, vừa chẳng có kế xoay chuyển trời đất, chỉ có thể chấp thuận thôi!

Bọn Thiệu Anh quay lại trực phòng phủ nội vụ, nói rõ ý kiến của Vinh Nguyên. Lộc Chung Lân nghe xong giơ hai ngón tay nói:

– Thượng cấp của các ông đã chấp thuận điều kiện sửa đổi, vậy thì thứ nhất, phải làm đúng theo toàn bộ điều kiện xóa bỏ quốc hiệu giao nộp quốc ấn, cung điện, dọn ngay khỏi cấm cung, thứ hai, không thể dọn tới Di Hòa viên, Di Hòa viên cũng thuộc về quốc hữu. Rốt cuộc, các ông dọn tới ở chỗ nào, theo sự định đoạt của bản thân các ông!

Lý Dục Doanh nói:

– Việc không thể chần chừ! Phải thông báo cho người đứng đầu của các ông lập tức rời đi. Các ông tiếp tục hưởng đặc quyền, là điều trào lưu xã hội mới không cho phép, điều nhân sĩ các giới không đồng ý. Nghị quyết của Nội các hoàn toàn theo lòng dân, cử chúng tôi tới nghiêm chỉnh chấp hành. Chỉ khi các ông rời khỏi cung ngay mới có thể xoa dịu sự phẫn nộ của dân chúng, tránh gặp phải điều bất trắc không lường trước được, nếu không lòng dân khó mà tha thứ cho các ông.

Thế là, bọn bốn người Thiệu Anh lần thứ hai tới cung Trữ Tú.

Lúc này, trong cung Trữ Tú có thêm hai người nữa – hai người vợ góa của hoàng đế Đồng Trị: Một là Du phi sống ở điện Thái Cực, một vị khác là Tấn phi sống ở cung Trùng Hoa. Hai người nghe được tin phải ra khỏi cung cũng bước thấp bước cao, thất kinh hồn vía kéo tới.

Bọn Thiệu Anh tới cung Trữ Tú lần thứ hai, thuật lại yêu cầu Lộc Chung Lân đưa ra. Đầu tiên Du phi khóc âm lên!

– Ta không dọn, ta sống tại điện Thái Cực, chết cũng phải chết ở điện Thái Cực! Nhất định bắt ta dọn, ta sẽ lấy dây treo cổ, lấy kéo đâm, đập đầu vào tường, nhảy giếng mà chết!

Tấn phi cũng khóc thút thít:

– Trời ơi, số ta khổ quá! Ta có thể dọn tới đâu đây? Nhà mẹ đẻ ta sớm đã chẳng còn ai! Nhất định bắt ta dọn, ta sẽ đi theo con đường của Kính ý hoàng thái phi, đó là chết! Chết là hết chuyện, xong xuôi mọi việc!...

Mặc Phổ Nghi khuyên nhủ, Uyển Dung vỗ về, hai vị thái phi cứ khóc mãi không thôi.

Thiệu Anh, đứng yên một bên nghe từ này giờ, tới gần Phổ Nghi, sẽ sàng trình bày ý kiến.

– Thần e thời cuộc thế này, việc ra khỏi cung chắc là phải thi hành rồi, vạn bất đắc dĩ hôm nay nhất định phải dọn đi, hoàng thượng, hoàng hậu không phiền hãy tới phủ Thuần vương gia lánh tạm trước đã. Có thể phái ngay người tới chỗ vương gia nói qua một tiếng, cho ông ấy có sự chuẩn bị. Về phía Lộc Chung Lân, thần sẽ thuật lại tình hình, yêu cầu cho thêm thời hạn một tháng, ít nhất cũng phải mười ngày...

Phổ Nghi nghĩ ngợi một lát, khoát tay bảo:

– Cứ làm vậy đi. Kéo dài thời hạn mười ngày cũng được! Bốn người Thiệu Anh lần thứ hai quay lại trực phòng phủ Nội vụ, trước tiên bày vấn đề nan giải với bọn Lộc Chung Lân: Hai vị thái phi thà chết không dọn. Cần quy phi chưa được an táng, dọn tới chỗ nào chưa quyết định, cần vài ngày, mới có thể thu xếp ổn thỏa. Cuối cùng là trong vòng một tháng mới chuyển ra khỏi cố cung được.

Vinh Nguyên khẩn cầu theo:

– Một hộ chuyển nhà, cũng cần mấy ngày, huống hồ cả một đoàn người hoàng thất nhà Thanh cùng vật dụng này nọ đâu thể một giờ một khắc có thể xong xuôi đâu vào đấy, xin nói rộng thời hạn cho ạ.

Lộc Chung Lân vốn quen cầm quân đánh trận, ưa quyết nhanh đánh nhanh, hôm nay đối mặt với thái độ kỳ kèo của mấy viên đại thần cũ hoàng thất nhà Thanh, ông ta không thể không suy xét tới khả năng làm cho chu đáo thỏa đáng. Bởi vậy dù trong lòng sốt ruột, ông ta vẫn kiềm chế không nổi nóng, lời nói đơn giản mà có trọng lực.

– Tôi đã từng nói, thời cuộc bên ngoài dao động, nếu hôm nay các ông không dọn, hai tiếng đồng hồ nữa tôi sẽ cho quân đội, cảnh sát tới. Xin hỏi “Đại thần thị vệ” Vinh Nguyên, như vậy ông dám đảm bảo không nảy sinh sự cố ngoài ý muốn không? Về phần tôi, nếu hôm nay các ông không dọn, tôi tuyệt đối không chịu trách nhiệm bảo vệ nữa.

Thiệu Anh thấy không sao nài nỉ thêm, vẫn chưa hết hy vọng, cố đưa ra yêu cầu nữa:

– Thế này vậy, gia hạn mười ngày dọn ra. Cho chúng tôi tiếp tục đi thuyết phục người đứng đầu.

Trương Bích nói:

– Không được! Chỉ có thể rời cung hôm nay!

Bọn Thiệu Anh lần thứ ba vào cung gặp Phổ Nghi. Sau khi quay lại, lại nói thu dọn đồ đạc ít nhất cũng cần ba ngày, xin gia hạn tới tối hôm thứ ba mới rời cung.

Lộc Chung Lân lắc đầu liên tục:

– Không thể! Vua đã bị phê hôm nay phải rời cung, điều này không cho phép thay đổi. Còn về hai vị thái phi, có thể rời cung sau.

Ly Dục Doanh nói:

– Hễ đồ gì thuộc về tài sản riêng, có thể không cần thu dọn ngay, khóa cửa niêm phong lại, mấy hôm sau tới lấy. Còn các vật phẩm văn hóa, lịch sử cất giữ trong cung đều là quốc bảo, chỉ có thể giữ lại trong cung, thuộc về quốc hữu, không thể coi là sở hữu của một người, một họ nào.

Thấy Thiệu Anh vẫn ngần ngại, Lộc Chung Lân gọi một phó quan tới, cao giọng dặn dò:

– Truyền lời của tôi tới Canh Sơn, sự việc đang thương thuyết. Bảo bọn họ trong vòng hai tiếng chớ cho nổ pháo vội!

Nói xong, móc chiếc đồng hồ quả quít ra, liếc qua nói:

– Bây giờ là hơn một giờ, đợi đến ba giờ thôi!

Lời là nói với phó quan, xong chính là cố ý nói cho bọn bốn người Thiệu Anh nghe. Tới lúc viên phó quan sắp ra khỏi cửa, bọn Thiệu Anh quay người chuẩn bị đi, Lộc Chung Lân lại giao hẹn:

– Nhớ đấy, thái giám, cung nữ cũng phải rời hết khỏi cung trong vòng hai ba ngày đó!

Thiệu Anh, Kỳ Linh ở giữa đang bị kẹp chặt, loay hoay khó xử, bỗng nhiên trông thấy một cái kiệu hai người khiêng xích tới, dừng ngoài cổng Long Tông. Thì ra là cha của Phổ Nghi, Thuần thân vương Tái Phong nhận được thông báo, hấp tấp đi đến.

Được sự đồng ý của Lộc Chung Lân, bọn Thiệu Anh theo Tái Phong, mở cổng Long Tông lần thứ tư vào cung gặp Phổ Nghi.

Phổ Nghi là con trai cả của Thuần thân vương Tái Phong, cháu nội lão Thuần vương Dịch Huyền. Khi Phổ Nghi lên ngôi lúc ba tuổi, Tái Phong được phong làm Lâm quốc nhiếp chính vương. Sau khi Phổ Nghi thoái vị, lúc sáu tuổi, Tái Phong chẳng còn chính quyền để mà nhiếp chính, cứ ở luôn tại phủ Thuần vương bên bờ Bắc Hải cho đến bây giờ.

Tái Phong được biết trong cung có biến, vội ngồi kiệu từ phủ Thuần vương tới. Được phép của lính canh, ông vào thẳng trong cung. Tới cổng Thần Vũ, thấy ngoài cổng Thuận Trinh cũng có nhiều quân canh, ông ta vô cùng hoảng hốt, chỉ sợ có điều bất lợi với Phổ Nghi. Thấy trước trực phòng phủ Nội vụ ngoài cổng Long Tông còn có nhiều quân canh hơn, ông ta càng hoang mang, không dám xuống kiệu trước trực phòng. Tới khi ông ta gặp Phổ Nghi, hỏi rõ tình hình, thấy cứ kiên quyết không chuyển đi là không được, hơn nữa sẽ có nguy hiểm, thế là ông ta khuyên Phổ Nghi lập tức rời cung, chuyển tới phủ Thuần vương Hậu Hải, giao nộp quốc ấn, cung điện giải tán đám thái giám, cung nữ.

Tái Phong tới được một giờ đồng hồ, bọn Thiệu Anh quay lại trực phòng ngoài cổng Long Tông, giao nộp lại ấn quý hình vuông, là “Hoàng đế chi bảo”, “Tuyên thống chi bảo”.

Lộc Chung Lân hỏi:

– Thái giám, cung nữ khi nào rời đi hết?
– Đã thông báo cho thái giám, cung nữ các cung trong đại nội, bảo bọn họ thu dọn đồ đạc gọn nhẹ, sẵn sàng rời cung bất cứ lúc nào – Thiệu Anh đáp.

– Chuẩn bị cho mỗi người bao nhiêu tiền?
– Mỗi thái giám phát mười đồng bạc tây dương, mỗi cung nữ tám đồng. Bất kể một số ít vẫn tạm thời lưu lại trong cung, đi cùng đến phủ Thuận vương, hay nhờ cậy người thân, bạn bè, đến am tự dừng chân... đều phát cho tất cả lượt.

– Hiện trong cung có bao nhiêu thái giám và cung nữ?
– Có hơn bốn trăm bảy mươi thái giám, hơn một trăm cung nữ.
– Bảo bọn họ yên tâm, vấn đề sinh nhai sau này gặp khó khăn, có thể vào nhà máy dành cho dân nghèo đang xây dựng.

Lộc Chung Lân nói xong, cả đoàn người rời trực phòng ngoài cổng Long Tông, đến ngoài cổng Thuận Trinh, đợi Phổ Nghi.

Bốn giờ mười phút, Phổ Nghi cùng thê thiếp, Tái Phong đi trước, Thiệu Anh, Kỳ Linh, Vinh Nguyên, Bảo Hy, thái giám, cung nữ đằng sau, lệch thếch bước ra ngự hoa viên, leo lên năm chiếc xe đợi sẵn ở cổng Thuận Trinh, trong cổng Thần Vũ. Lộc Chung Lân, Lý Dục Doanh lên chiếc xe thứ nhất, bọn Phổ Nghi, Tái Phong lên xe thứ hai, vợ, thiếp của Phổ Nghi cùng cung nữ lên xe thứ ba, bọn Trương Bích ngồi xe thứ tư, bọn Thiệu Anh vào xe thứ năm cả đoàn nối đuôi nhau chạy qua cổng Thần Vũ, lướt êm tới phủ Thuận vương.

Sau khi đoàn xe chở Phổ Nghi rời cung chuyển bánh, binh sĩ, cảnh sát quốc dân và nhân viên phủ Nội vụ hoàng thất nhà Thanh lần lượt gián niêm phong, khóa chặt các cung điện chính nơi Phổ Nghi cùng thê thiếp của ông ta sống và các nơi cất giữ văn vật, vật phẩm...

Tấm cáo thị treo trong cung từ ngày mùng 1 tháng 1 năm Tuyên Thống thứ nhất (năm 1909), dùng niên hiệu Tuyên Thống điền ngày giờ, thời gian, đã bị gỡ xuống. Trên tấm cáo thị viết đúng thời gian ngày Phổ Nghi rời khỏi cung đó.

“Mùng chín tháng 10 năm Tuyên Thống thứ sáu” (tức ngày 5 tháng 11 năm 1914).

Mười sáu ngày sau khi Phổ Nghi rời cung, hai người vợ góa của vua Đồng Trị là Du, Tấn thái phi, dưới sự giúp đỡ của Ủy ban coi sóc vấn đề hoàng thất nhà Thanh và những người trong hoàng thất, đã dọn khỏi cố cung ngày 21 tháng 11.

Hai vị thái phi này lúc đầu sở dĩ không chịu cùng Phổ Nghi chuyển khỏi cung, chủ yếu vì sợ các tài sản, vật dụng cá nhân không mang theo ra được, cuộc sống sau này sẽ chật vật, khó khăn, mặt khác cũng vì họ nhất thời không tìm được chỗ ở. Sau khi Phổ Nghi rời cung, qua sự sắp đặt của Bảo Hy đã tìm được nơi ở tại Đại công chu phủ tây uyển trong ngõ Kỳ Lâm, Bắc Bình Mã Tư, quần áo, vật dụng tiền bạc, đồ đạc, cá nhân cùng các cung nữ thân tín đều cho phép mang theo, hai vị thái phi bấy giờ mới chịu bằng lòng rời khỏi cung.

Hai ngày sau khi hai vị thái phi rời cung, Ủy ban coi sóc vấn đề hoàng thất nhà Thanh lại gấp rút xử lý việc an táng Cẩn quý phi của hoàng đế Quang Tự, quyết định ngày 23 tháng 11, đưa linh cữu Cẩn quý phi quản tạm trong cung Từ Ninh ra khỏi cố cung. Lễ an táng Cẩn quý phi, vẫn dùng các vật cụ của cung nhà Thanh phủ trên quan tài, lễ nghi nhất loạt theo chế độ Dân quốc, hơn ba trăm người gồm đội nghi trượng cùng nhân viên hành sự mặc thường phục.

Sau khi linh cữu qua khỏi cổng Thần Vũ, trên đường đi do quân cảnh cầm quyền Bắc Kinh hộ tống, tới quản tạm tại chùa Quảng Hóa, Thập Sát Hải Bắc. Về sau, Cẩn quý phi được an táng tại phía đông lăng tẩm sùng phi của vua Quang Tự ở Thanh Tây lăng, huyện Dịch, Hà Bắc, mộ phía tây là nơi an táng Trân phi.

Toàn bộ số bạc Nguyên bảo hoàng đế thoái vị nhà Thanh có giữ trong kho, bấy giờ sau khi Ủy ban coi sóc vấn đề hoàng thất nhà Thanh kiểm tra rõ, đều phát hết cho Phổ Nghi. Tổng cộng số bạc Nguyên bảo này là sáu nghìn ba trăm ba mươi ba cân, trích ra mười vạn một nghìn ba trăm hai mươi tám lượng. Mỗi thỏi Nguyên bảo nặng khoảng mười cân, bên trên khắc các chữ phúc, lộc, thọ, hỉ khác nhau, trước đó cung cấp cho hoàng đế thoái vị dùng để ban thưởng cho người trong cung. Sau khi kiểm tra đóng gói kỹ càng, cho một trăm lính của Lộc Chung Lâm hộ tống, Ủy ban coi sóc vấn đề hoàng thất nhà Thanh cùng phía hoàng thất

nhà Thanh áp tải, tới gửi trong ngân hàng Diêm Nghiệp mà hoàng thất nhà Thanh chỉ định.

Quần áo, vật dụng châu báu, trang sức cá nhân của Phổ Nghi và thê thiếp của ông ta cần dùng, cũng do Phủ Thuần vương phái người phái xe đến lấy, đồng thời lập danh sách rõ ràng. Khi tiến hành kiểm tra, phát hiện trong chăn đệm của Phổ Nghi có giấu “Khoái tuyết thời tinh thiếp” của Vương Hy Chi và cuộn “Hán cung xuân tuyết đồ” (tranh vẽ tuyết mùa xuân trước cung Hán) của Cừu Thập Châu (Cừu Anh), vì là quốc bảo, nên không cho đem đi.

Sau mười tám ngày Phổ Nghi rời cung, trong Tử Cấm thành đã không còn người hoàng thất nhà Thanh nữa. Số cảnh vệ ít ỏi vốn có của hoàng thất nhà Thanh, đã bị giải tán hết vào ngày 7 tháng 11; nhiệm vụ canh giữ cố cung toàn bộ đã chuyển sang quân đội bảo vệ của Lộc Chung Lân và cảnh sát.

ĐIỆN VŨ TỬ CẨM THÀNH CÓ BAO NHIÊU GIAN

Dân gian có một truyền thuyết kể rằng các phòng ốc cung điện trong Tử Cẩm thành tổng cộng có chín nghìn chín trăm chín mươi chín gian rưỡi. Truyền thuyết này có căn cứ nhất định nhưng cũng quá tuyệt đối hóa.

Nói nó có căn cứ nhất định là vì vào thời cổ đại số lẻ là số dương, phần lớn các con số kiến trúc cung điện đều là số lẻ. Các số tòa cung điện, phòng ốc, như ba điện lớn, mỗi điện có năm gian, bảy gian, chín gian, mười một gian ốc đều nhau. Một là số nhỏ nhất trong số lẻ, chín là số lớn nhất, nằm ở giữa. 9999,5 vừa đúng vừa phù hợp với tư tưởng hoàng đế “Cửu ngũ chí tôn”. Lấy 9999,5 trong số một ngàn cung điện Tử Cẩm thành có ý nghĩa hơn nhiều số 1 trong 10000... cách nói này nên gọi là tư tưởng thì đúng hơn.

Tại sao nói nó quá tuyệt đối vậy? Vì Tử Cẩm thành từ lúc mới xây dựng đến khi triều Thanh bị tiêu diệt, kiến trúc vẫn không ngừng thay đổi tăng giảm biến hóa. Hàng năm hàng vạn gian phòng ốc, đều có chỗ này sửa chữa chỗ kia dỡ bỏ, chứ không cố định ở một con số nào đó. Điều có thể khẳng định trước tiên là, khi bắt đầu xây dựng vào thời Vĩnh Lạc (niên hiệu của vua Thành Tổ đời Minh 1403 –1424), thì con số đó không phải là chín nghìn chín trăm chín mươi chín gian rưỡi. Cung điện Tử Cẩm thành xây dựng vào thời Vĩnh Lạc tiến hành sau khi dỡ bỏ đại nội triều Nguyên. Tử Cẩm thành mới xây dựng hơi chệch về phía đông nam so với đại nội đời Nguyên, nhưng sáu cung phía đông vẫn xây trong phạm vi đại nội nhà Nguyên, vùng mới mở rộng ngoài tường thành đẳng đông đại nội nhà Nguyên, tức mé đông sông Đồng Tử ngày nay, vẫn bỏ trống. Cung điện, con đường phía tây ngoài cố cung bấy giờ cũng chưa xây dựng. Cung điện đường đông, đường tây đều là nơi ở của các thái hậu, thái phi còn lại của hoàng đế triều trước. Khi hoàng đế Vĩnh Lạc lên ngôi đã không còn hoàng thái hậu, cũng chẳng có thái phi... Hơn nữa sau khi hoàng đế nhà Minh (thời kỳ đầu) qua đời, các hậu phi phải tuần tiết,

cho nên không cần thiết xây dựng điện cho bọn họ. Bắt đầu từ giữa nhà Minh, cung điện cất lên rầm rộ, trong ngoài Tử Cấm thành mọc lên nhiều công trình, hình thành một kiểu bố cục:

Tử Cấm thành làm chủ thể, gọi là “đại nội”, ba biển Bắc, Trung, Nam (ngày nay là Bắc Hải, Trung Nam Hải và khu vực lân cận mé tây phố Phủ Hữu) là “Tây nội” hay gọi là “Tây uyển”, “Nam thành”, “Tiểu nam thành” (các nơi kể trên đều nằm trong hoàng thành). Tới cuối thời Minh, toàn bộ cung điện là 786 tòa, so với đầu thời Thanh số phòng ốc rõ ràng phải hơn một vạn.

Đời Thanh bỏ hoang nam nội, song kiến trúc cung điện vẫn đủ một vạn gian. Sau những năm Đạo Quang, do ngân khố quốc gia thiếu hụt, việc tu sửa cung điện không thể tiếp tục, một số công trình thứ yếu dần dần tự hư hỏng, có một số do con người tháo dỡ. Sau cách mạng Tân Hợi, khi Phổ Nghi vẫn sống trong cung, năm 1923, hoa viên cung Kiến Phúc bị cháy, toàn bộ kiến trúc trong vườn như điện Đức Nhật mới xây, Diên Xuân Các, Tịnh Di hiên, lầu Quảng Sinh, điện Trung Chính, đình Hương Vân... đều bị thiêu rụi. Sau khi Sở kiểm kê cổ vật (bấy giờ bộ phận tiền triều cổ cung do sở này quản lý) và Viện bảo tàng cổ cung lần lượt thành lập vào năm 1914 và 1925, dựa theo tình trạng kiến trúc bấy giờ, đã dỡ bỏ một số công trình phụ trợ như các phòng ốc bao quanh bên ngoài cổng Tây Hoa. Sau giải phóng, lại thanh lý một phần kiến trúc phụ trợ không còn cách nào tu bổ phục hồi, như Thượng Tứ viện (nơi nuôi ngựa) trong cổng Đông Hoa. Các công trình còn bảo tồn tới ngày nay tổng cộng là 980 tòa, 8707 gian, con số vẫn rất lớn.

Phòng nửa gian của Tử Cấm thành ở đâu? Kỳ thực nơi có phòng nửa gian trong cổ cung rất nhiều. Trên nguyên tắc, điện Thái Hòa có bề mặt rộng chín gian, chín là số dương lớn nhất, để thể hiện đẳng cấp chí tôn cao nhất của nó, hai đầu của chín gian mỗi bên còn thêm một “phòng giáp”. Phòng giáp thực tế là nửa gian. Cổng Thái Hòa là cổng chính của điện Thái Hòa, quy cách cao nhất là bảy gian, mỗi đầu cũng thêm một “phòng giáp”, cũng là hai nửa gian. Nửa gian trong chín nghìn chín trăm chín mươi chín gian rưỡi theo truyền thuyết là chỉ gian thang gác của Văn Uyển các.

Những năm Càn Long đời Thanh, hoàng đế ban lệnh trưng thu tranh sách trong khắp cả nước, đặc phái hơn 2000 quan văn, mất khoảng thời gian là 10 năm để biên tập bộ “Tứ khố toàn thư”, chia các điển tịch văn hóa Trung Quốc thành bốn loại kinh, sử, tử, tập, chính vì vậy mới gọi là “Tứ khố toàn thư”. Tranh sách thu thập trong toàn bộ sách từ trước đời Tần đến trước đời Thanh có khoảng hơn 3500 loại, biên tập thành 3600 hộp tổng cộng 36000 trang, cho tới ngày nay vẫn là loại sách lớn nhất trên thế giới. Để cất giữ “Tứ khố toàn thư”, hoàng đế Càn Long xuống chiếu xây Văn Uyên các tại phía sau điện Văn Hoa. Văn Uyên các có hai tầng lầu, mô phỏng theo Thiên Nhất các ở Ninh Ba, Chiết Giang. Lầu trên chỉ có một gian, lầu dưới chia làm sáu gian, lấy cái ý “Thiên nhất sinh thủy, địa lục thừa chi”, lấy nước dập lửa. Ngoài ra, còn xử lý lầu dưới tăng diện tích sử dụng.

Còn thiết kế một gian rưỡi tại góc phía tây tầng trên, tức trên gác tầng dưới, mọi người bèn xếp nó vào nửa gian trong chín nghìn chín trăm chín mươi chín gian rưỡi.

Truyền thuyết này có lẽ đã có từ thời Càn Long, hoàng đế Càn Long rất thích tạo một chút màu sắc truyền kỳ cho cuộc đời, sự tích về bản thân mình. Bộ “Tứ khố toàn thư đề yếu” cùng bộ với “Tứ khố toàn thư” cất ở Xi Tảo đường góc đông bắc Ngự Hoa viên, cạnh núi đá phía tây Xi Tảo đường có một cây bách cổ, nghe nói được Càn Long phong làm “Già âm hầu”.

Nghe nói, một lần, trước khi hoàng đế Càn Long xuất phát đi nam tuần, phát hiện cây bách cổ tự dưng héo chết. Về sau, hoàng đế Càn Long trên đường nam tuần, mỗi lần trời nắng gắt, trên đầu ông ta thường có một cây bách giống như chiếc ô tỏa bóng mát che nắng cho ông ta, khiến ông ta cảm thấy dễ chịu, mát mẻ. Khi ông về cung ít lâu, lại phát hiện cây bách héo chết lâu ngày đó đã sống lại rồi. Hoàng đế Càn Long chợt nghĩ, đây chẳng phải chính là cây bách đó hộ giá cho mình sao? Thế là phong nó làm “Già âm hầu”.

Đó đương nhiên chỉ là truyền thuyết, song hoàng đế Càn Long trong “Ngự Hoa viên cổ bách hành” quả thực là tán dương ông ta là thần tiên, bài thơ này khắc trên tường đá núi phía tây Xi Tảo đường, đến nay vẫn bảo tồn ở đó.

BÍ MẬT VỀ SỰ MẤT TÍCH TỈ TRUYỀN QUỐC VÀ NGỰ BẢO CỦA HOÀNG ĐẾ

Tại tam hậu cung của Tử Cấm thành có ngôi điện Giao Thái, bắt đầu xây dựng vào triều Minh, thời Minh Thanh là nơi hoàng hậu nhận lễ chúc mừng của bá quan vào các ngày lễ như tết Nguyên đán, sinh nhật của hoàng hậu. Thời Càn Long tại vị (năm 1736 – 1796) và sau đó, ở đây còn là nơi cất giữ hai mươi lăm thứ bảo bối. Hai mươi lăm thứ bảo vật chính là những ngọc tỉ mà hoàng đế sử dụng khi thi hành quyền lực ở các mặt do Càn Long quy định.

Ngọc tỉ còn gọi là tỉ ấn, cũng chính là con dấu, ấn tín mà hiện nay chúng ta thường sử dụng, ra đời với tư cách là công cụ làm tin trong quá trình giao dịch của đời sống xã hội thời cổ đại. Trước thời Tần, tỉ ấn không có sự phân biệt nghiêm ngặt về đẳng cấp, bất luận ấn quan hay ấn tư đều được gọi là “thuật” (tỉ), đó là tên gọi đầu tiên của ấn tín Trung Quốc. Sau khi Tần Thủy Hoàng (259–210 trước Công nguyên) thống nhất Trung Quốc đã tăng cường tập quyền trung ương, định ra hàng loạt chế độ nhằm bảo vệ địa vị thống trị của mình, ông qui định chỉ có con dấu của hoàng đế mới được gọi là tỉ, thần dân chỉ được gọi là ấn. Vì vậy người Trung Quốc gọi con dấu mà hoàng đế dùng là “ngự tỉ”, nó là tiêu chí của đất nước, tượng trưng của hoàng quyền, xưa nay luôn được mọi người coi trọng. Xét xưa nay, “ngự tỉ” có thể phân thành hai loại lớn, một là “tỉ truyền quốc” không sử dụng, chỉ có tư cách là tiêu chí hợp pháp của hoàng đế, hai là tỉ đưa vào sử dụng thực tế đóng trên các loại văn thư do hoàng đế ban bố, gọi là “ngự bảo hoàng đế”.

TRUY TÌM BÍ MẬT VỀ SỰ MẤT TÍCH TỈ TRUYỀN QUỐC

Trong lịch sử ẩn học Trung Quốc, hầu như không có bất cứ ẩn tín nào gây sự hứng thú sâu rộng cho mọi người như “tỉ truyền quốc”. Sau khi Tần Thủy Hoàng thống nhất sáu nước, lên làm hoàng đế, để tỏ rõ địa vị chí cao vô trượng của mình, ông đã lệnh cho thừa tướng Lý Tư (208 trước công nguyên, nhà chính trị, nhà học giả văn tự cổ, người đặt nền móng cho việc thống nhất và tiêu chuẩn hóa chữ Hán) dùng điều trùng viết theo lối chữ triện, dùng ngọc của họ Hòa khắc thành một con dấu. Con dấu này hình vuông mỗi cạnh hơn một tấc, trắng tinh, đính thêm năm con long ly lượn vòng quần lấy nhau, chữ “Thụ mệnh vũ thiên, ký thọ vĩnh xương”. Tần Thủy Hoàng coi đó là báu vật, không bao giờ rời thân. Sau khi triều Tần diệt vong, con dấu này rơi vào tay Hán Cao tổ Lưu Bang (247 –195 trước Công nguyên), Lưu Bang định cho nó là “tỉ truyền quốc”, quy định phạm là hoàng đế mới kế vị đều phải tiếp nhận ẩn này trước ngôi vị hoàng đế mới được coi là hợp pháp, mới được thần dân thừa nhận, Từ đó “tỉ truyền quốc” trở thành tiêu chí chân mệnh thiên tử. Vương Mãng (45 trước công nguyên – 23, tại vị từ năm 8 – 23) cuối đời Tây Hán, cướp ngôi vua nhưng lại không có được chiếc “tỉ truyền quốc” này. Thế là ông ta lệnh cho An Dương hầu Vương Thuấn đến cung Trường Lạc ép Nguyên hậu phải giao vật truyền quốc, Nguyên hậu khóc lóc không chịu, lớn tiếng mắng Vương Mãng phụ bạc hậu ân của nhà Hán, cuối cùng bất đắc dĩ bèn rút “tỉ truyền quốc” trong lòng ra hăm hăm ném xuống đất. Vương Thuấn vội nhặt lên, thấy vật đính đã bị vỡ mất một góc, Vương Mãng có được “tỉ truyền quốc” mất góc nhưng không hề thấy tiếc nuối, cất kỹ đi rồi lên ngôi hoàng đế. Năm 23, khi Vương Mãng bị giết, miếng “tỉ truyền quốc” này vẫn treo trên cổ ông ta. Sau khi vương triều Tân Mãng diệt vong, “tỉ truyền quốc” từng rơi vào tay Lưu Bồn Tử, thủ lĩnh quân Xích Mi, về sau lại do Quang Vũ đế Lưu Tú (năm 6 trước công nguyên – 57) lấy được, lần lượt truyền đến các hoàng đế thời Đông Hán, có lẽ đến khi binh loạn cuối thời Hán Hiến đế (181 –

234) thì mất tích. Theo sử sách ghi chép: Tôn Kiên (155 – 191) thảo phạt Đông Trác (192) đánh vào thành Lạc Dương, một hôm Tôn Kiên đến tế lễ ở tông miếu nhà Hán, bỗng nhiên thấy trên miệng một cái giếng ở phía nam thành có mây lành ngũ sắc bao phủ, ông vô cùng kinh ngạc, lệnh cho người xuống giếng tìm kiếm, kết quả tìm được chiếc “tử truyền quốc” kia.

Nó cho thấy chỉ ít “tử truyền quốc” đã bị Hán Hiến đế làm mất khi Đông Trác vào kinh. Cho nên khi Tào Phi (187 – 226), Ngụy Văn đế ép Hán Hiến đế nhường ngôi, cưỡng bức Tào hoàng hậu giao “tử truyền quốc”, do không đưa ra được của thật đành phải khắc giả một cái khác ứng phó cho xong việc. Thời kỳ từ triều Tần đến Hán Hiến đế, sử gọi là thời kỳ “tử truyền quốc” lưu truyền hoặc thời kỳ Tử thật lưu truyền. Đến thời kỳ từ Tam Quốc, Ngụy Văn đế (tại vị năm 220 – 226), tới triều Nguyên (1271 – 1368) “tử truyền quốc” tuy mất tích nhưng vị trí của nó trong lòng mọi người không hề biến mất. Những người thống trị các triều đại sau triều Hán đều nói rằng mình có “tử truyền quốc”, đồng thời đều tin tưởng đó là ấn của Tần Thủy Hoàng. Theo Văn hiến ghi chép, “tử truyền quốc” do Ngụy Văn đế Tào Phi có được, về sau lại thuộc về nhà Tấn. Đến thời Tấn Hoài đế (284 – 313) bị Lưu Thông ở phương Bắc đoạt mất (vào khoảng năm Vĩnh Gia thứ năm, năm 311, sử gọi là loạn Vĩnh Gia) trải qua các thời Lưu Diệu, Thạch Lặc, Nhiễm Mẫn, Đông Tấn, Tống, Tề, Lương, Trần, Tùy, Đường, hậu Đường, Tống, Liêu, Kim, cuối cùng do nhà Nguyên có được. Mỗi khi các hoàng đế có được “tử truyền quốc”, các đại thần liền tìm đọc khắp nơi các sách sử, khảo chứng nguồn gốc lưu truyền của nó, ra sức rêu rao để làm cho dân chúng thiên hạ tin tưởng rằng đó chính là “tử truyền quốc” thời Tần thật sự. Thế là quần thần vui vẻ, chúc mừng việc dựng nước. Trong đó điển hình nhất là ba thời Tống, Liêu, Nguyên (960 – 1368). Cuốn Tống sử, Dư phục chí nói: “Năm Thiệu Thánh thứ ba (năm 1096), Đoàn Nghĩa người huyện Hàm Dương được ngọc ấn cổ, ông ta nói rằng sửa nhà ở thôn Lưu Ngân, xã Hà Nam, đào đất thấy được, có ánh sáng rọi khắp nhà”. “Tử truyền quốc” cuối cùng do những kẻ thống trị các triều Liêu, Kim, Nguyên lấy được, nhưng “tử truyền quốc” lúc này đã không phải là tử thật thời Tần nữa, chỉ có điều họ đều cho rằng “sự thống trị của đế vương không phải là ở đạo

mà ở tử, coi sự được mất tử làm sự tiếp tục hay chấm dứt thiên mệnh”. Không còn ai tỏ ra hoài nghi về sự thật giả của “tử truyền quốc” nữa, vì vậy chúng tôi gọi thời gian này là “thời kỳ tin tưởng tử giả”.

Đến thời Minh, Thanh (1368 – 1911), tuy cũng có chuyện tiến hiến “tử truyền quốc” nhưng trên có hoàng đế, dưới có thần dân đều đặt ra nghi vấn đối với tính chân thực của nó, địa vị cao cả của “tử truyền quốc” trong lòng mọi người đã không còn tồn tại nữa. Trong lịch sử, nhận thức một cách chính xác, khoa học của mọi người đối với “tử truyền quốc” chính là vào thời kỳ này. Theo Tục văn hiến thông khảo ghi chép: Năm thứ mười ba Minh Hoảng Trị (năm 1500), Mao Chí Học người huyện Vu tìm được ngọc tử ở bờ sông Nê, trên đó viết rằng: “Thụ mệnh vu thiên, kỳ thọ vĩnh xương, tử có màu trắng hơi xanh, dính con ly. Tuần phủ Hùng Xung cho rằng đã tìm lại được tử thời Tần bèn sai người đem dâng, nhưng thượng thư bộ lễ Phó Hạng lại không dùng. Phó Hạng cho rằng, từ khi có tử đời Tần đến nay đã có nhiều sự tích được mất thật giả, theo sử sách ghi chép, tử dâng hiện nay có chữ triện không giống với lối chữ triện trùng điệp của tử nhà Tần, con ly cũng khác với ghi chép trong sử truyền. Cho rằng tử nhà Tần dâng lên này là mô phỏng làm theo nên không dùng. Các hoàng đế trước thời Thanh xuất phát từ việc bảo vệ sự thống trị của mình đã khuếch trương tuyên truyền về sự thần thánh của việc có được “tử truyền quốc”. Nhưng đến thời Càn Long đã thay đổi hẳn thái độ. Càn Long ngự chế “Giao Thái điện bảo phổ tự” nói rằng: Trong điện Giao Thái từng có tử “Thụ mệnh vu thiên, kỳ thọ vĩnh xương”, không biết cất giữ trong điện từ khi nào, nhưng dù sao cũng là chuyện có thật. Theo lời lẽ viết trên tử này tuy là tử nhà Tần từ xưa truyền lại nhưng chữ triện vụng về thô thiển, không phải lối chữ triện trùng điệp của Lý Tư. Đồng thời cho đưa “tử truyền quốc” mới dâng lên vào kho chứa đồ vật bình thường, làm cho “tử truyền quốc” hùng cứ thánh đàn hơn hàng nghìn năm trở về trước với thế giới phàm tục, cũng khoanh một dấu chấm hoàn chỉnh lên trang sử của “tử truyền quốc”. “Tử truyền quốc” do Hà đốc Cao Bân dâng năm Càn Long thứ ba (năm 1738) hiện vẫn để ở Viện bảo tàng cổ cung.

TRUY TÌM NGUỒN GỐC CỦA HOÀNG ĐẾ NGỰ BẢO

Đồng thời với việc lệnh cho Lý Tư khắc “tử truyền quốc”, Tần Thủy Hoàng còn lệnh cho Ngọc Công khắc sáu con dấu khác, đó là: hoàng đế chi tử, hoàng đế hành tử, hoàng đế tín tử, Thiên tử chi tử, Thiên tử hành tử, Thiên tử tín tử. Sáu con dấu nay thường xuyên được sử dụng trên các văn kiện do hoàng đế ban bố. Lâu ngày, thần dân bèn đặt sáu con dấu cho chúng tên riêng là “Thừa dư lục tử”. Có nghĩa là sáu con dấu này thường được đặt bên cạnh hoàng đế, là uy tín để hoàng đế điều khiển muôn dân, thống trị thiên hạ. “Thừa dư lục tử” đều làm bằng ngọc trắng, chạm long ly, hình dáng và cấu tạo về cơ bản là giống với “tử truyền quốc”. Thời Tần qui định phạm vi đóng dấu của sáu tử như sau: Ban bố văn thư chiêu cáo, dùng “Hoàng đế chi tử”; ban thưởng chư hầu đại thần, dùng “Hoàng đế hành tử”; phát binh đánh trận, triệu kiến đại thần, dùng “Hoàng đế tín tử”; tế lễ thiên địa bách thần, dùng “Thiên tử tín tử”; phát văn thư ra nước ngoài dùng “Thiên tử hành tử”; ban bố mệnh lệnh với nước chư hầu dùng “Thiên tử tín tử”. Từ sau khi Tần Thủy Hoàng chế ra sáu tử, trải qua các đời Lưỡng Hán, Ngụy, Tấn và Tống, Tề, Lương, Trần của Nam Triều, chế độ lục tử luôn được sử dụng, tuy khi một triều đại mới bắt đầu đều phải dùng chữ viết thông hành đương thời để khắc lại “Thừa dư lục tử”, nhưng nội dung, phạm vi sử dụng thậm chí chất liệu và kiểu chạm của chúng đều giống như lục tử thời Tần, không có gì thay đổi. Mãi đến thời Bắc Tề ngoài lục tử ra còn tăng thêm ấn tín gỗ bốn chữ “Đốc nhiếp vạn cơ”, chuyên dùng để đóng vào mép các cuốn sách, đến lúc này mới phá vỡ cục diện lũng đoạn của “thừa dư lục tử”. Vào thời kỳ này vật thực của hoàng đế ngự bảo đã không còn tồn tại, vật trong hình là chữ in của “hoàng đế tín tử” trong “thừa dư lục tử” thời Hán, lấy từ ấn tích niêm phong, khai quật được của thời Hán. Sử gọi thời kỳ này là thời kỳ Tông Tần.

hoàng đế ngự bảo thời kỳ Tùy – Nguyên (581 – 1368) đã phá vỡ cục diện hình thành từ thời Tần Thủy Hoàng, bắt đầu dần tăng thêm bốn chữ

trong tì, đồng thời ngoài thừa dư lục tì ra, chữ trên tì và nội dung của ngự tì tăng thêm ở mỗi triều đại đều không giống nhau. Thiên tử thời Tùy, Đường có tám tì, thần tì để trấn áp Trung Quốc, cất đi không dùng, thụ mệnh tì để phong thiện lễ thần, đồng thời còn định lại chế độ sử dụng sáu tì: hoàng đế chi tì, để giao việc cho các vương công, hoàng đế hành tì, để trả lời thư của các vương công, hoàng đế tín tì, để vờ các vương công, Thiên tử chi tì, để giao việc cho các nước xung quanh, Thiên tử tín tì để vờ binh của các nước xung quanh. Các tì đều được niêm phong, mỗi khi có đại triều thì phải do quan phủ tì lang trình thần tì, thụ mệnh tì ra, đem đến đặt bên cạnh nơi hoàng đế ngự tọa. Hoàng đế đi tuần hành thì đem đi theo. Cho đến tận đời Tống, đã nhiều lần tăng thêm các loại tì. Năm Đại Quán thứ nhất (năm 1107) có Bát bảo, chuyên lập ra bốn viện: Phù bảo lang, quản lý hoàng đế ngự bảo và ấn tín của các tỉnh trực thuộc; năm Chính Hòa thứ bảy (năm 1117) lại đặt ra Mệnh bảo, hợp với trước là Cữu bảo; đến năm Thiệu Hưng thứ mười sáu (năm 1146), chế độ ngự bảo mới coi là hoàn bị. Thống kê số hoàng đế ngự bảo cất giữ trong hoàng cung có mười bốn cái, đó là: Trần quốc thần bảo, khắc chữ “Thừa thiên phúc diên vạn ức vĩnh vô cương” (Thừa phúc trời kéo dài muôn thưở vô cương); Định mệnh bảo, khắc chữ “Phạm vi thiên địa, u tán thần minh, bảo hợp thái hòa, vạn thọ vô cương”; Bảo thụ mệnh trung hưng của Đại Tống; bảo Hoàng khâm sùng quốc tự; bảo Thiên hạ hợp đồng; bảo Thư chiếu cùng “Thừa dư lục bảo” và “Tì truyền quốc”. Vào năm Mục Tông Ứng Lịch thứ hai đời Liêu (năm 952) đã hạ chiếu sử dụng Ngọc bảo cũ có được ở Biện Kinh vào thời Liêu Thái Tông, in chữ không tốt. Sau khi Kim diệt Tống Liêu đã coi toàn bộ ngự bảo của họ là của mình, nhưng không hề sử dụng. Vào thời kỳ này hoàng đế ngự bảo chỉ có một cái, tức tấm thạc bản chữ viết của “Tì của hoàng đế” thời Nguyên, sử gọi thời kỳ này là Thời kỳ phát triển.

Sau khi Chu Nguyên Chương nhà Minh đoạt được thiên hạ đã sáng chế ra bảo tì vào năm Hồng Vũ thứ nhất (năm 1368). Minh Thái Tổ thực lục chép: “Thái Tổ muốn chế tạo bảo tì mà chưa có ngọc, có Giả Hồ Từ Phù Hải đến, nghe tin lập tức tới dâng ngọc quý, nói: “Đây là ngọc Điền Bảo, tương truyền từ thời ông nội anh ta, nói rằng có thể làm bảo vật truyền quốc của vua. Chu Nguyên Chương cả mừng bèn cho thợ ngọc

thử, quả đúng ngọc tốt. Lập tức hạ lệnh chế tạo thành một tỉ, một khuê". “Tháng chín năm Hồng Vũ thứ hai” làm sáu ngự bảo, ba ngọc trắng, ba ngọc xanh, có viết rằng: “Thiên tử hành bảo, Thiên tử tín bảo, Thiên tử chi bảo, Hoàng đế hành bảo, Hoàng đế tín bảo, Hoàng đế chi bảo”, đến hết thời Hồng Vũ tổng cộng có mười bảy hoàng đế ngự bảo. Năm Gia Tĩnh thứ mười tám (năm 1539) lại chế tạo thêm bảy ngự bảo, cộng với trước là có hai mươi tư ngự bảo. Ngoài lục tỉ kể trên ra còn có: Hoàng đế phụng thiên bảo, Hoàng đế tôn thân bảo, Hoàng đế thân nhân bảo, Chế cáo bảo, Xá mệnh bảo, Quảng vận bảo, Kính thiên cần dân bảo, Ngự tiền bảo, Tiểu chương kinh sử bảo, Khâm văn bảo, Đan phù xuất nghiệm tứ phương, Phụng thiên thừa vận Đại Minh thiên tử bảo, Đại Minh thụ mệnh bảo, Tuần thu thiên hạ bảo, Thùy huấn bảo, Mệnh đức bảo, Thảo tội an dân bảo, Xá chinh phương bang bảo, trong đó bảy cái sau là làm thêm vào thời Gia Tĩnh. Hai mươi tư ngự bảo này được sử dụng đến tận cuối thời Minh. Thời kỳ đầu của nhà Thanh, hoàng đế ngự bảo nói chung dùng gì khắc nấy, không có quy định nhất định. Cho nên đến thời Ung Chính, số hoàng đế ngự bảo cất giữ trong kho đã lên đến ba mươi chín chiếc, đồng thời chữ khắc cũng có nhiều cái trùng lặp, gây ra nhiều bất tiện khi sử dụng. Trước tình trạng này, vào năm Càn Long thứ mười một (năm 1746) Càn Long đã “tiến hành khảo chứng phân loại, định ra hai mươi lăm cái để phù hợp với thiên số”, đối với hoàng đế ngự bảo của các đời trước còn cất giữ được chế thành ngọc phổ. Hai mươi lăm bảo sai khi được sắp xếp phân định lại, trong đó có bốn cái “Đại Thanh thụ mệnh bảo”, “Hoàng đế phụng thiên bảo”, “Đại Thanh tự thiên bảo” và “Hoàng đế chi bảo” bằng chữ Mãn là những bảo triều Thanh dùng trước khi nhập quan. Ngoài bốn bảo nói trên, “Chế ngự lục sư bảo”, “Xá chinh phương bang bảo” có chữ in không giống với “Đại Minh thụ mệnh bảo”, “Phụng thiên thừa vận Đại Minh thiên tử bảo”, “Đan phù xuất nghiệm tứ phương”, “Ngự tiền bảo” trong hai mươi tư bảo thời Minh, chữ viết trên hai mươi một cái còn lại đều giống với hoàng đế ngự bảo thời Minh, hơn nữa mỗi ngự bảo đều được quy định phạm vi sử dụng. Ban bố chính mệnh có liên quan, đóng ngự bảo tương quan với nó thể hiện tính nghiêm túc trong việc sử dụng hoàng đế ngự bảo. Năm Càn Long thứ mười ba, Càn Long chỉ thị dùng Mãn văn triện pháp và nhanh chóng ứng

dụng rộng rãi vào bảo ấn. Theo sự sắp xếp hai mươi lăm bảo vào năm Càn Long thứ mười một, chỉ có ngọc xanh “Hoàng đế chi bảo” là Mãn văn triện thư, hai mươi tư bảo còn lại đều viết Hán văn triện thư hoặc Mãn văn khải thư. Để làm cho kiểu chữ của văn tự Mãn trên ngự bảo được nhất trí, Càn Long quy định, ngoài văn tự trên “Đại Thanh thụ mệnh bảo”, “Hoàng đế phụng thiên bảo”, “Đại Thanh tự thiên tự bảo”, “Hoàng đế chi bảo” bằng ngọc xanh còn lại vẫn để nguyên như cũ, không thay đổi gì, văn tự trên hai mươi một bảo còn lại toàn bộ đều đổi từ Mãn văn khải thư sang Mãn văn triện thư. Đó chính là lai lịch của “hai mươi lăm bảo thời Thanh” mà hiện nay vẫn nói: hoàng đế ngự bảo của hai triều Minh, Thanh đã thừa kế lẫn nhau, đủ để cho thấy giai đoạn này vừa là giai đoạn phát triển cuối cùng của hoàng đế ngự bảo trong lịch sử Trung Quốc vừa là giai đoạn hoàn chỉnh nhất, sử gọi là Thời kỳ hoàn thiện. Hiện nay, hai mươi lăm bảo thời Thanh vẫn được bảo tồn hoàn hảo ở viện bảo tàng cố cung, hiện trưng bày tại phòng báu vật.

“Tỉ truyền quốc” và “Hoàng đế ngự bảo” đều là văn vật điển chương có ảnh hưởng to lớn trong lịch sử Trung Quốc, là một phương diện quan trọng thể hiện nền văn hóa Trung Quốc. Thông qua sự giới thiệu trên đây, tin rằng sẽ có ích đối với việc nhận thức, sự thừa kế và phát triển của nền văn hóa Trung Quốc.

HOÀNG LĂNG NGOÀI THẬP TAM LĂNG

Triều Minh (1368 – 1644) tổng cộng có mười sáu vị hoàng đế, ngoài Minh Thái Tổ Chu Nguyên Chương (1328 – 1398) nhập táng ở Hiếu Lăng thuộc phía nam chân núi Chung Sơn, Nam Kinh ra, còn có mười ba vị hoàng đế sau khi chết nhập táng ở mười ba ngôi hoàng lăng thuộc huyện Xương Bình, Bắc Kinh. Thế thì còn lăng mộ của hai vị hoàng đế tức Kiến Văn đế (tại vị năm 1399 – 1402) và Đại Tông (Cảnh Thái đế, tại vị năm 1450 – 1457) nằm ở đâu, tại sao không nhập táng vào hoàng lăng? Có lẽ độc giả cũng cảm thấy kỳ quặc, ở đây có một câu chuyện rất mực thú vị.

Chu Nguyên Chương sau khi khai sáng giang sơn Đại Minh, vào năm Hồng Vũ thứ nhất (năm 1368) đã lập con trưởng Chu Tiêu làm hoàng tử, đó chính là thái tử Ý Văn không may mất sớm. Chu Nguyên Chương tuổi đã 65 bèn lập con thứ của Chu Tiêu (vì con trưởng đã chết yếu) là Chu Doãn Văn làm hoàng thái tôn, lúc đó mới có 15 tuổi. Năm Hồng Vũ thứ ba mươi mốt (năm 1398), Chu Nguyên Chương bệnh rồi chết, căn cứ theo di chiếu, Chu Doãn Văn kế ngôi hoàng đế, năm đó mới 21 tuổi, đổi niên hiệu là Kiến Văn, đó chính là hoàng đế thứ hai của triều Minh.

Chu Nguyên Chương có tất cả hai mươi sáu người con trai. Sau khi xây dựng triều Minh, ngoài hoàng thái tử ra những người còn lại đều được phong vương, sắp xếp ở các vùng yếu địa trên toàn quốc. Những thân vương này tuy không được phép can dự vào chính sự địa phương, chỉ có số ít quân đội hộ vệ nhưng do họ thường tham gia các hoạt động luyện binh và chinh chiến của triều đình nên cũng có thể lực tương đối lớn. Những thân vương hùng mạnh này đều là chú của Chu Doãn Văn. Năm Hồng Vũ cuối cùng, các công thần dũng tướng bên cạnh Chu Nguyên Chương đa số đã bị cắt giảm nên địa vị của những thân vương càng trở nên nổi trội. Sau khi Kiến Văn đế kế vị, giữa trung ương và các vị vương đã “gươm tuốt vỏ, nỏ giương dây”, các vương phủ không ngừng xuất hiện dấu hiệu mưu phản. Lúc đó con trai thứ hai Tần vương, con trai thứ ba Tấn vương của Chu Nguyên Chương đều đã chết, người

có thực lực mạnh nhất là con trai thứ tư Yên vương Chu Đệ. Kiến Văn đế trao quyền Thái thường tự khanh cho hoàng tử Trùng (1350 – 1402). Thượng thư bộ binh Tề Thái (1402) bí mật bàn việc tiêu diệt Chu vương. Sau đó phái Tào quốc công Lý Cảnh Long điều binh đến Hà Nam, đột kích phủ Chu vương, bắt cả nhà Chu vương đến Nam Kinh, phế làm thứ dân, đồng thời áp giải Chu vương đến Vân Nam. Tiếp đó lại tiêu trừ quân hộ vệ của Mân vương, phế Mân vương làm thứ dân, ra nghiêm chỉ phê bình Tương vương, Tương vương đóng cung tự thiêu, phế Tề vương làm thứ dân. Chưa đầy một năm, lần lượt tiêu trừ năm vị vương Chu, Mân, Trùng, Tề, Đại.

Yên vương từ lâu đã thèm muốn ngôi hoàng đế không cam tâm tuân theo sự chi phối. Năm Kiến Văn thứ nhất (năm 1439), cuộc chiến tranh giữa Yên vương Chu Đệ và trung ương cuối cùng đã nổ ra. Để làm cho việc tạo phản được danh chính ngôn thuận, Yên vương đã gọi nó là “đẹp nạn”, nói rằng: “Triều đình do gian thần cầm quyền, hoàng đế gặp nạn, quân Yên vương xuất binh đến kinh sư (Nam Kinh) là để diệt bỏ gian thần, giải trừ nguy nan cho hoàng đế”. Qua bốn năm khổ chiến, vào năm Kiến Văn thứ tư (năm 1402) quân Yên vương đã đánh vào Nam Kinh. Chu Đệ phế bỏ niên hiệu Kiến Văn, gọi năm đó là năm Hồng Vũ thứ ba mươi lăm. Yên Vương cầm đầu binh mã đánh vào trong cung, liên tục thanh trừ các cung trong ba ngày. Cung nhân, nữ quan, nội quan hầu như đều bị sát hại, chỉ có những người đặc tội lớn với Kiến Văn đế là ngoại trừ. Điều Chu Đệ quan tâm nhất là phải tìm ra Kiến Văn đế, nhưng Kiến Văn đế rốt cục đã đi đâu thì không ai biết rõ được. Người thì nói Kiến Văn đế bị thiêu chết trong đám lửa, người thì nói kẻ bị thiêu chết không phải là Kiến Văn đế mà là hoàng hậu, một số cung nhân, nội thị cố ý đem thi thể của hoàng hậu trong đồng than tro nói thành thi thể của Kiến Văn đế. Cũng có người nói Kiến Văn đế đã trốn đi. Nếu thực sự Kiến Văn đế đã trốn thoát thì quả là một mối đe dọa cạnh tranh đối với Chu Đệ. Vì Kiến Văn đế là hoàng đế hợp pháp, vẫn sẽ có lời hiệu triệu tương đối thuyết phục. Thế là, Chu Đệ phái hết đoàn này đến nhóm kia đi thăm dò, truy tìm Kiến Văn đế. Năm Vĩnh Lạc thứ năm (năm 1407), Chu Đệ sai Hồ Huynh mượn cớ đi tìm tiên nhân Trương Tam Phong, thực ra là đi tìm Kiến Văn đế. Trương Tam Phong, ngoại hiệu là Trương Lạp Thập

(họ Trương lồi thoi), là một đạo sĩ nổi tiếng. Họ Hồ đi dò là mất đến mười sáu, mười bảy năm, mãi đến khi Chu Đê sắp chết mới bẩm báo được một vài chi tiết. Thậm chí người triều Minh cho rằng, mục đích của Trịnh Hoài đi Tây Dương, Trần Thành đi sứ Tây Vực cũng chỉ là nhằm tìm kiếm nơi ở của Kiến Văn đế. Vậy thì, rốt cuộc Kiến Văn đế đã đi đâu vậy?

Nghe nói, khi Kim Xuyên môn Nam Kinh thất thủ, Kiến Văn đế thấy tình hình nguy ngập, bèn ngẩng mặt nhìn trời kêu than, chạy cuống lên, định Từ sát. Lúc này quan biện tu viện Hàn lâm Trình Tế nói: “Chẳng thà trốn chạy còn hơn tự sát”. Thiếu giám Vương Thành đi đến, dâng lên Kiến Văn đế một chiếc hộp nhỏ. Ông ta nói: “Cao hoàng đế (Chu Nguyên Chương) khi lâm chung đã để lại chiếc hộp này tại mé đông điện Phong Hiền”. Chỉ thấy một chiếc hộp đỏ thẫm, xung quanh bọc sắt rất chắc chắn, hai chiếc khóa cũng bọc sắt. Kiến Văn đế vừa nhìn thấy đồ vật ông nội để lại, òa khóc thảm thương, vội sai người đốt hủy cung điện. Mã hoàng hậu nhảy vào đám lửa tự sát. Trình Tế đập vỡ hộp sắt, bên trong có ba tờ đồ diệp (loại giấy chứng nhận mà bộ phận quản lý tôn giáo cấp cho người ta), lần lượt viết ba cái tên Ứng Văn, Ứng Năng, Ứng Hiền và cả áo cà sa, mũ, giày, dao cạo... thứ gì cần đều có cả, còn có mười đỉnh bạc trắng, “Ứng Văn” chính là chỉ Chu Doãn Văn, bấy giờ có mặt tại đó còn có Ngô vương phủ là Dương Ứng Năng, giám sát ngự sử Diệp Hi Hiền, nghĩa là “Ứng Năng, Ứng Hiền” rồi còn gì. Trong hộp còn có hai hàng chữ viết bằng màu đỏ: “Ứng Văn đi ra từ Quỷ Môn, rồi theo thủy quan ngự câu (sông nước kênh rạch) mà đi. Hoàng hôn sẽ họp nhau tại phòng tây Thần Lạc quán”.

Kiến Văn đế nói: “Đây đúng là số trời! Thế là, Trình Tế xuống tóc cho Kiến Văn đế (còn có cách nói khác rằng tăng nhân Bạc Hiệp xuống tóc cho Kiến Văn đế), Dương Ứng Năng, Diệp Hi Hiền cũng đều cạo đầu, mặc áo cà sa chuẩn bị ra đi. Kiến Văn đế lặng lẽ ra khỏi cung từ Quỷ Môn, lúc đó vừa có một chiếc thuyền đang đợi ở bên bờ, người chèo thuyền là đạo sĩ Vương Thăng của Thần Lạc quán, ông nhìn thấy Kiến Văn đế bước lại bèn khấu đầu tung hô vạn tuế, nói:

– Thần vốn biết bệ hạ sẽ tới. Cao hoàng đế đã thác mộng cho thần, để thần hôm nay đợi ở đây.

Họ lên thuyền đi tới Thái Bình môn, Vương Thăng lại dẫn họ vào Thần Lạc quán lúc này đang là hoàng hôn, lát sau Dương Ứng Năng, Diệp Hi Hiền cũng tới. Kiến Văn để nói với mọi người:

– Từ nay về sau chúng ta chỉ xưng hô với nhau là sư phụ, đồ đệ, không cần phải câu nệ lễ tiết vua tôi nữa.

Vốn có rất nhiều người đều muốn đi theo Kiến Văn để, Thị lang bộ binh Liêu Bình nói:

– Người đi theo không cần nhiều, càng không thể cần nhiều, chỉ cần những người không vướng bận gia thất, có sức khỏe có thể đảm nhiệm được việc hộ vệ, chỉ năm người là đủ, những người còn lại ở lại các nơi ứng viện.

Thế là hẹn định ba người không rời bên cạnh Kiến Văn để, Dương Ứng Năng, Diệp Hi Hiền đều được gọi là tì khâu (chỉ nam tăng xuất gia tu hành), Trình Tế là đạo nhân, sáu người qua lại trên đường cung cấp vận chuyển quần áo lương thực. Từ đó Kiến Văn để bắt đầu cuộc sống lưu vong. Lúc này kinh thành tuy thất thủ nhưng đa số đất đai vẫn là của Kiến Văn để, ông không tính kế hoạch phản kích, chỉ một đi không trở lại, vì vậy người ta còn gọi việc đào tẩu của Kiến Văn để là “nhường nước”.

Đoàn Kiến Văn để đi qua các vùng Vân Nam, Hồ Bắc, Tứ Xuyên, Quảng Đông, Quý Châu, Chiết Giang, mai danh ẩn tích, dựng am mà ở, hóa duyên mà ăn, vừa phải trốn tránh sự truy đuổi của quân triều đình, vừa phải phòng bị bọn cường đạo cướp bóc, tình hình hết sức thê thảm. Năm Vĩnh Lạc thứ mười (năm 1412), Dương Ứng Năng, Diệp Hi Hiền lần lượt qua đời, ở bên Kiến Văn để chỉ còn Trình Tế. Kiến Văn để lại thu thập một đệ tử gọi là Ứng Tuệ. Mùa đông năm Vĩnh Lạc thứ mười tám (năm 1420), họ đến Tứ Xuyên, du lãm khắp danh lam thắng cảnh ở khắp nơi. Khi lên núi Nga Mi, Kiến Văn có viết câu thơ:

Đăng cao bất đãi đông kiêu thủ

Đản kiến vân tông cô quốc phi.

Tạm dịch:

Lên cao không ngóng về đông nữa

Vẫn thấy mây từ cố quốc bay.

Năm Vĩnh Lạc thứ hai mươi mốt (năm 1423), họ đến Hồ Bắc, lên núi Chương Đài, Kiến Văn làm thơ điệu cổ, có câu:

Sở ca Triệu vũ kim hà tại?

Duy kiến hàn nhà nhiều thụ đề.

Tạm dịch:

Sở lời, triệu điệu giờ đâu tá?

Chỉ thấy chuyền cây qua rét gào.

Họ du ngoạn Tinh Xuyên các ở Lạc Dương, Kiến Văn để lại viết rằng:

Giang ba do dũng hám

Lâm ái dục phiến sâu.

Tạm dịch:

Dưới sông sóng ngầm rú

Rừng bốc khói thêm sâu.

Đến nơi nào Kiến Văn để dấu tích ở nơi đó. Trong hơn hai chục năm của niên hiệu Vĩnh Lạc, Chu Đế không ngừng truy đuổi Kiến Văn đế. Hồ Huỳnh thường mật báo hành tích của Kiến Văn đế với hoàng đế. Năm Vĩnh Lạc thứ hai mươi mốt, Chu Đế dẫn binh Bắc chinh Mông Cổ, đóng trại ở Tuyên Phủ (nay là huyện Tuyên Hóa, Hà Bắc), một buổi tối Chu Đế đã đi ngủ, nghe nói có Hồ Huỳnh từ phía nam tới, liền lập tức kêu đèn vờ ông ta vào. Đêm đó Hồ Huỳnh và Chu Đế nói chuyện đến tận canh bốn. Chu Đế được biết ý định không hề muốn khôi phục của Kiến Văn đế nên cũng yên tâm.

Năm Vĩnh Lạc thứ hai mươi hai (năm 1424), Chu Đế qua đời. Năm sau con trai Chu Đế là Nhân Tông cũng qua đời. Kiến Văn đế nói:

– Từ nay về sau chúng ta có thể tùy ý một chút rồi.

Mùa đông năm Tuyên Đức thứ hai (năm 1427), họ lại đến Tứ Xuyên. Kiến Văn đế đề thơ ở chùa Vĩnh Khánh:

Tích trượng lai du tuế nguyệt thâm,

Sơn vân thủy nguyệt bạn nhàn ngâm.

Trần tâm tiêu tận vô gia tử,

Bất thụ nhân gian vật sắc xâm.

Tạm dịch:

Gậy tích trượng chơi cùng tháng năm

Mây ngàn trắng nước nhàn tản ngâm
Lòng này xóa sạch không vương nữa.
Chẳng muốn cùng ai nhuộm bụi trần.

Tháng ba năm Chính Thống thứ năm (năm 1440), Kiến Văn đế nói với Trình Tế:

– Ta quyết ý đi về phía đông, người sao không xem cho ta một quẻ?

Trình Tế vừa tính toán đã không tìm được vũ án kê lớn:

– Đại hung! Hiện nay can chi của Thái tuế đều thuộc kim, hỏa tất khắc nó. Đến mùa hè đại khái là sẽ rất nguy hiểm.

Lúc này Kiến Văn đế lưu vong đã tròn ba mươi chín năm.

Về sau đoàn của họ đến phủ Tứ Ân của Quảng Tây, trú tại một ngôi miếu vắng vẻ. Một hôm, một tăng nhân ở cùng ông đã ăn cắp một số bản thảo của ông, đi thẳng tới đại đường phủ Từ Ân, nói với tri phủ Sầm Anh:

– Ta là Kiến Văn đế!

Tri phủ Sầm Anh thấy một lão tăng râu tóc bạc phơ tự xưng là hoàng đế Kiến Văn thì không khỏi thất kinh.

Bốn chục năm nay đâu đâu cũng có những truyền thuyết về Kiến Văn đế. Người thì nói Vĩnh Lạc đế dẫn binh vào Nam Kinh, trong cung bốc cháy, Kiến Văn đế đã bị chết thiêu. Người thì nói, thật ra Kiến Văn đế còn chưa chết, bốn chục năm nay vẫn du ở vùng Vân Nam, Quý Châu, Ba Thục, nào ngờ hôm nay lại xuất hiện trước mặt, bất luận người này thật hay giả cung đều phải báo cáo triều đình.

Triều đình nhận được tấu báo của phủ Tứ Ân, hạ chiếu tống giải vị tăng nhân nọ cùng những người đồng hành về kinh sư (nay là Bắc Kinh), tất nhiên Kiến Văn đế cũng ở trong đó, Trình Tế đi tháp tùng. Lúc này đang là giữa mùa hạ, ứng với quẻ xem lúc trước. Tháng chín năm ấy họ bị đưa đến Bắc Kinh. Triều đình phái Ngự sử tiến hành thẩm vấn. Vị tăng nhân kia nói:

– Ta đã ngoài chín mươi tuổi, sắp chết rồi, chẳng qua ta muốn được táng bên cạnh ông nội mà thôi.

Các ngự sử suy đoán, Kiến Văn đế sinh vào năm Hồng Vũ thứ mười, đến nay mới chỉ có sáu mươi tư tuổi, làm gì đã đến chín mươi? Vị tăng nhân cùng đường đành nói ra sự thật, ông ta vốn là Dương Ứng Tường,

người Bách Sa, Quân Châu, Hà Nam. Triều đình phán xử ông ta tội chết, mười hai vị tùy tùng đều bị phán xử đi trấn giữ biên giới. Lúc này Kiến Văn đế rất muốn trở về miền Nam bèn tiết lộ thực tình với ngự sử. Các ngự sử mật báo tình hình với hoàng đế, thế là họ phái viên thái giám giả Ngô Lượng vốn ở trong cung Kiến Văn trước đây đến thăm do thực hư. Vừa nhìn thấy Ngô Lượng, Kiến Văn đế nói ngay:

– Người chẳng phải là Ngô Lượng hay sao?

Ngô Lượng nói:

– Không phải. Kiến Văn đế nói:

– Năm đó ta ở tiện điện, người tới dâng cơm, lần đó là ăn thịt ngỗng, ta vứt một miếng thịt xuống đất, người tay cầm bình, ăn miếng thịt như con chó. Còn nói không phải là Ngô Lượng à?

Ngô Lượng nghe thế phục xuống đất khóc lớn. Trên ngón chân trái của Kiến Văn đế có một cái nốt ruồi, Ngô Lượng tiến đến gần ôm lấy chân xem hồi lâu rồi lại khóc đến mức không ngừng đầu dậy nổi. Ngô Lượng tự thấy đã phản bội Kiến Văn đế, vô cùng hối hận, sau khi lui về đã treo cổ tự sát.

Kiến Văn đế được đón vào trong Tây cung. Trình Tế nghe tin cảm thán nói:

– Đến đây ta coi như đã làm hết chức trách của thần tử rồi.

Thế là ông trở về miền Nam, thiêu hủy những am chùa mà Kiến Văn đế từng ở, giải tán mọi người, người trong cung đều gọi ông là lão Phật. Về sau ông hưởng hết tuổi thọ trong cung, được chôn ở Tây Sơn, Bắc Kinh. Mộ địa của ông vừa không có phong thổ vừa không trồng cây, cái gọi là “bất phong bất thụ” chính là lẽ táng đối với thứ dân thời cổ đại.

Nghe nói Tây Sơn, Bắc Kinh có mộ Kiến Văn đế, ở tại vùng Hồng Sơn khâu đằng sau Di Hòa viên. Trên tấm bia trước mộ khắc dòng chữ “Tiền Minh thiên hạ đại sư chi mộ”. Ngoài ra tại một nơi cách Phụ Thành môn của Bắc Kinh năm dặm về phía Tây Bắc còn có tháp Y Bát của Kiến Văn đế, bên cạnh tháp có cái am (trong Viện nghiên cứu tranh Trung Quốc hiện nay tháp Y Bát vẫn còn, am không còn nữa). Lại truyền rằng trong chùa Sư Sơn Phật ở Vũ Định, Vân Nam có một pho tượng “Minh thiên hạ đại sư” pháp tướng cao cổ, thần khí thanh tao, chính là chân dung của Kiến Văn đế. Còn có một cách nói khác là Kiến Văn đế

sau khi trốn khỏi Nam Kinh đã làm sư ở chùa Phổ Cứu thuộc Quy Sơn, huyện Ngô, Tô Châu, sau khi chết được chôn trên sườn núi sau am Hoàng Gia ở núi Khung Long, huyện Ngô. Ngoài ra người Tây Vực tương truyền, Đại Hô Đồ Khắc Đồ của Sát Mộc Đa chính là kiếp sau của Kiến Văn đế, dân chúng ở Đại Lý, Vân Nam cũng có kẻ tự xưng là hậu duệ của Kiến Văn đế. Những điều này có thể coi là sự hoài niệm của mọi người đối với vị hoàng đế nhân hậu này!

Sự thực lịch sử về thời Kiến Văn đế không hề có ghi chép chính xác trong sách sử chính thức của triều Minh, trong thế hệ các hoàng đế thời Minh, Kiến Văn đế cũng không hề có địa vị chính thức. Thời Chính Đức, Vạn Lịch, Sùng Trinh, không ngừng có người đề nghị nên tiếp tục phong chức cho hậu thế của Kiến Văn đế, đặt miếu thụy cho Kiến Văn đế. Tuy đã trải qua nhiều lần bàn bạc nhưng cũng chưa được thi hành. Đến năm Càn Long thứ nhất (năm 1736) của triều Thanh, hoàng đế Càn Long triệu tập hội nghị các đại thần mới đặt tên thụy cho Kiến Văn đế, gọi là hoàng đế Cung Mẫn Huệ.

Vị vua thứ bảy của triều Minh – Đại Tông Chu Kỳ Ngọc (1428 – 1457) tức hoàng đế Cảnh Thái (tại vị năm 1450 – 1457) cũng không nhập táng ở hoàng lăng. Nguyên nhân phải bắt đầu nói từ “sự biến Thổ Mộc” phát sinh vào giữa thời Minh.

Tháng bảy năm Chính Thống thứ mười bốn (năm 1449) đời Minh Anh Tông Chu Kỳ Trăn (1427 – 1464), khả hãn (vua) người Ngõa Thích là Dã Tiên, thống lĩnh đại quân chia làm bốn đường xâm lược vào phía nam với quy mô lớn, Chu Kỳ Trăn nghe theo sự xúi bẩy của hoạn quan Vương Chấn, áp dụng sách lược ứng chiến mù quáng thân chinh dẫn quân đội tùy tiện ra trận, nhưng binh kéo đến Đại đồng lại không hề giao chiến với địch mà vội và rút lui về, bị quân địch đuổi kịp ở thành lũy Thổ Mộc thuộc huyện Hoài Lai, năm mươi vạn quân Minh hoàn toàn bị tiêu diệt, Anh Tông cũng bị kỵ binh dũng mãnh bắt làm tù binh. Lịch sử gọi chiến dịch này là “sự biến Thổ Mộc”.

Qua chiến dịch này, quân đội Ngõa Thích liền thừa thắng tiến quân, áp sát thành Bắc Kinh, chính quyền triều Minh có cơ nguy vong trong sớm chiều. Vào giờ phút sinh tử liên quan tới sự tồn vong của đất nước. Vũ Khiêm đã cố sắp xếp mọi người lại họp bàn, ưỡn ngực bước ra lập

Thành vương Chu Kỳ Ngọc làm hoàng đế, vọng tôn Anh Tông là Thái thượng hoàng, đổi niên hiệu là năm Cảnh Thái thứ nhất, để yên định lòng người. Đồng thời quả quyết áp dụng hàng loạt biện pháp khẩn cấp, lãnh đạo một cuộc chiến bảo vệ uy vũ hùng tráng chống lại thủ lĩnh Ngõa Thích Dã Tiên xâm lược Bắc Kinh.

Qua mấy trận ác chiến, quân Ngõa Thích tử thương vô số, sĩ khí giảm hẳn, còn quân dân kinh sư dưới sự dẫn dắt của các tướng lĩnh như Vũ Khiêm đã đả kích mạnh mẽ vào khí thế hùng hổ của quân xâm lược. Trước tình hình này quân Dã Tiên buộc phải vứt bỏ kế hoạch tấn công thành Bắc Kinh, nhân đêm nhổ trại rút lui. Vũ Khiêm thấy quân địch đã lui bèn chỉ huy quân đội các ngả đường thừa thắng truy kích, kinh sư cuối cùng đã được giải vây.

Trận chiến bảo vệ Bắc Kinh kết thúc bằng thất bại của quân xâm lược Ngõa Thích, làm Dã Tiên vốn ôm dã tâm lớn cuối cùng đã phải vứt bỏ kế hoạch cướp đoạt Bắc Kinh. Đồng thời, do triều Minh lập vua mới khiến âm mưu hòng lợi dụng Chu Kỳ Trấn hiện đang bị bắt làm tù binh để tiến hành đe dọa chính trị với triều Minh của Dã Tiên đã bị phá sản triệt để. Thế là trong tình trạng vạn bất đắc dĩ Dã Tiên đã phải chủ động cầu hòa với triều Minh và đưa Chu Kỳ Trấn trở về.

Minh Anh Tông Chu Kỳ Trấn sau khi được Dã Tiên thả về thấy ngôi hoàng đế của mình bị em trai chiếm cứ, trong lòng rất oán hận. Vì vậy đã tính toán cặn kẽ chờ thời cơ nổi dậy, mưu lấy lại ngôi hoàng đế. Ông câu kết với viên quan hoạn Tào Cát Tường và bọn Từ Hữu Trinh, Thạch Hanh... là bè đảng của viên quan hoạn, thừa lúc Cảnh Thái đế Chu Kỳ Ngọc bệnh nguy đã soái lĩnh quân đội phá tan cửa Nam Cung (nay là Thần Vũ môn), đoạt cửa tiến vào, chiếm lại ngôi báu, đổi niên hiệu là Thiên Thuận. Sự kiện này trong lịch sử gọi là “sự biến đoạt cửa”.

Về nguyên nhân cái chết của Cảnh Thái đế, sử sách không nói rõ, theo khảo cứu có thuyết nói là trong lúc bệnh bị hoạn quan Tường An dùng lụa thắt cổ cho chết, vào ngày 19 tháng giêng năm Cảnh Thái thứ tám. Ngày 22, bọn Vũ Khiêm (1398 – 1457) bị Anh Tông sát hại. Đầu tháng hai, Anh Tông phế Cảnh Thái trở lại làm Thành vương. Sau khi chết đem chôn ông ở Kim Sơn khẩu, ngoại ô phía tây kinh thành theo lễ nghi của thân vương, chôn cùng với các phi tần của các đế vương khác.

Sau khi Minh Hiến Tông kế vị, vào năm Thành Hóa thứ mười một (năm 1476) đã khôi phục đế hiệu cho Cảnh Thái đế, đồng thời nâng cao đẳng cấp của kiến trúc khu lăng, đổi màu xanh lục trước đây của ngói lưu ly thành màu vàng, mọi thiết kế khác cũng được mở rộng và trùng tu với tư cách của hoàng đế. Thế nhưng lăng tâm thì vẫn giữ nguyên ở chỗ cũ.

Hiện nay, đình bia, Linh Tinh môn của lăng Cảnh Thái vẫn được giữ gìn hoàn hảo. Gian mặt ngoài của đình bia có mái hiên lợp bằng ngói lưu ly vàng, dưới hiên trang sức bằng vòm hình nón. Xung quanh đình bia được bao bọc bởi tường bao màu đỏ, trong đình sừng sững một tấm bia đá cao lớn, chính diện khắc bài thơ “đề Cảnh Thái lăng” của hoàng đế Càn Long đời Thanh, mặt sau bia là dòng chữ khải lớn “Cung nhân khang định Cảnh hoàng đế chi lăng”.

SỰ THẦN BÍ CỦA LĂNG TẨM ĐẾ HẬU MINH, THANH

Tử Cấm thành bắt đầu xây dựng vào năm Vĩnh Lạc thứ tư (năm 1406) thời Minh, đến cuối năm Vĩnh Lạc thứ mười tám (năm 1420) đã cơ bản hoàn thành. Năm sau, hoàng đế Vĩnh Lạc (Chu Đệ), chính thức từ Nam Kinh dời đô đến Bắc Kinh. Từ đó hai triều Minh, Thanh, tổng cộng hai mươi tư vị hoàng đế lần lượt đều sinh sống ở đây, sau khi chết thì táng ở Bắc Kinh.

Minh Thành Tổ (hoàng đế Vĩnh Lạc) Chu Đệ sau khi chết táng ở dưới núi Thiên Thọ ở phía bắc huyện Xương Bình, Bắc Kinh, các vị hoàng đế sau đó, đến hoàng đế cuối cùng Tư Tông Chu Do Kiềm (hoàng đế Sùng Trinh) đều táng ở đây, chỉ có hoàng đế thứ bảy Đại Tông Chu Kỳ Ngọc (hoàng đế Cảnh Thái) là không táng ở đây.

Có người nói hoàng đế triều Minh từ khi lên ngôi đã bắt đầu xây lăng, làm hoàng đế bao nhiêu năm thì xây lăng bấy nhiêu năm, cho đến khi chết. Thật ra không hoàn toàn như thế, chỉ ít thì Thập Tam lăng thời Minh cũng không phải như thế. Trong Thập Tam lăng, hoàng đế xây lăng khi còn sinh tiền là Trường lăng của Minh Thành Tổ Chu Đệ. Chu Đệ tái vị hai mươi hai năm. Trường lăng xây dựng vào năm 1509, hoàn thành năm 1513, hoàn công vào năm 1548, xây mất mười ba năm, là lăng của Minh Thế Tông Chu Hậu Thông (hoàng đế Gia Tĩnh tại vị bốn mươi lăm năm). Định lăng xây dựng năm 1584, hoàn công năm 1589, xây mất sáu năm, là lăng của Minh Thần Tông Chu Dực Quân (hoàng đế Vạn Lịch tại vị bốn mươi tám năm). Những hoàng đế ở ngôi với thời gian khá dài này đa số đều tự mình chọn chỗ xây lăng mộ, không tiếc công sức tiền của. Còn những hoàng đế ở ngôi với thời gian ngắn thì lăng tẩm đều do con cháu làm, nói chung là đơn giản, vì vậy quy mô của lăng mộ cũng nhỏ hơn một chút. Hoàng đế ở ngôi ngắn nhất của triều Minh là hoàng đế Minh Quang Tông Chu Thường Lạc, chỉ ở ngôi có một tháng đã qua đời. Chu Thường lạc được táng qua loa ở lăng của Chu Kỳ Ngọc (hoàng đế Cảnh Thái) đã bị hoang phế nhiều năm. Đó chính là Khánh lăng, vì Cảnh

Thái đế sau khi chết bị phế bỏ đế hiệu, “hủy Thọ lăng đã xây dựng, táng ở Tây Sơn với nghi lễ thân vương”, táng ở khu lăng mộ chôn các hoàng tử, công chúa và phi tần cách Di Hòa viên của Bắc Kinh ngày nay hai dặm về phía tây bắc. Vua mất nước của triều Minh là Sùng Trinh Chu Do Kiềm (năm 1628) sau khi kế vị thì xây mộ cho mình, cảm thấy nghĩa trang Xương Bình đã quá chật chội, từng vạch kế hoạch xây lăng mộ của mình ở khe núi Mã Lan thuộc huyện Tuấn Hóa, tỉnh Hà Bắc nhưng chưa được như ước nguyện. Về sau mảnh đất này được nhà Thanh coi là Đông lăng. Năm 1644, Lý Tự Thành đánh vào Bắc Kinh, ngày 19 tháng 3, Sùng Trinh đế tự vẫn, sau khi chết nhiều ngày không có người lo liệu. Quân sĩ Đại Thuận chuyển quan tài của ông và Chu hoàng hậu ra khỏi cung cấm, thị chúng ở Đông Hoa môn. Đầu tháng tư chính quyền Đại Thuận phái người chôn cất Sùng Trinh đế và Chu hoàng hậu một cách quấy quá ở trong mộ huyện Điền phi ở huyện Xương Bình. Tháng năm, quân Thanh nhập quan, đầu thời Thanh đã mở rộng xây dựng lăng Điền phi thành hoàng lăng, đó chính là Tư lăng, lăng có quy mô nhỏ nhất trong mười ba lăng. Ba mặt bắc, đông, tây của toàn khu lăng thời Minh do núi cao bao bọc, quần thể mười ba lăng mộ mỗi ngôi dựa vào một dãy núi, phân bố trong khe núi. Mỗi một lăng mộ đều xây dựng dưới một ngọn núi nhỏ như Trường lăng ở dưới núi Thiên Thọ, Vĩnh lăng ở dưới núi Dương Thúy, Dụ lăng ở dưới núi Thạch Môn... Chu vi của kiến trúc toàn khu lăng mộ là hơn bốn mươi dặm Trung Quốc, trên mặt đất có kiến trúc cung điện nghiêm trang hùng vĩ, dưới đất có mộ thất xây bằng đá kiên cố, hình thành nên cách thức xây dựng lăng mộ riêng biệt của Trung Quốc cổ đại. Đế vương các triều đại Trung Quốc đều hết sức coi trọng quy mô xây dựng mộ thất, tư tưởng này có từ thuyết “Vạn vật hữu linh” trong quan niệm của xã hội cổ đại Trung Quốc, học thuyết này được E.P Taylor, “cha đẻ của văn hóa và nhân loại học” người Anh cho là “tư tưởng chung của tiên dân thời cổ đại của loài người là khởi nguồn của vũ thuật và tôn giáo nguyên thủy”. Con người sau khi chết đi, “linh hồn vẫn bất diệt”, tức cái gọi là “thế giới âm gian” có tồn tại, cho nên kiến trúc lăng mộ còn gọi là “âm trạch” trong xã hội cổ đại Trung Quốc, kính tổ tế lăng là một hoạt động lễ nghi lớn được đế vương các đời đều hết sức coi trọng. Trong diễn biến lịch sử lâu dài, dần dần hình thành loại hình kiến

trúc độc đáo trong lịch sử kiến trúc thời cổ đại của Trung Quốc. Trong đó bộ phận trên mặt đất thì chủ yếu là bố cục hình thành bao quanh lăng tể, thiết kế để người đời sau tế lễ. Trước mỗi lăng mộ đều có con đường vào mộ rất dài đồng thời bố trí các loại hình kiến trúc và các bức tượng đá người, thú xếp hàng thành hai bên đường vào mộ, bố cục của nó tuân theo nguyên lý “nghìn thước là thế, trăm thước là hình” của lý luận phong thủy, sắp xếp quần thể kiến trúc thành tiêu chuẩn thích hợp, hình hành lên thứ tự tổ chức phong phú biến ảo, có sức truyền cảm nghệ thuật mạnh mẽ đồng thời sáng tạo ra một môi trường không gian thần bí.

Để độc giả hiểu biết tường tận hơn về kiến trúc kính tổ tể lăng của Trung Quốc cổ đại, người viết xin trình bày những điển cố có liên quan như sau:

GIẢI THÍCH ĐƠN GIẢN VỀ PHONG THỦY

Từ rất lâu nay, hai chữ “phong thủy” đã bị người Trung Quốc coi là từ đồng nghĩa của mê tín. Gần đây các chuyên gia Trung Quốc và học gia Âu Mỹ đều tỏ ra hết sức hứng thú với vấn đề này, các nước Mỹ, Canada, Ôxtrâyliya đều có người tiến hành nghiên cứu chuyên đề này.

Thật ra phong thủy là một loại học vấn của con người khi chọn lựa và xử lý môi trường cư trú, phạm vi của nó bao gồm các phương diện nhà ở, doanh thất, chùa quán, lăng mộ, thành thị, trong đó có liên quan đến lăng mộ gọi là “âm trạch”, liên quan đến các phương diện khác gọi là “dương trạch”... Phong thủy gây ảnh hưởng đến môi trường cư trú chủ yếu biểu hiện trên ba phương diện: thứ nhất là sự chọn lựa nơi chốn, tức theo đuổi một điều kiện địa hình có thể thỏa mãn được cả về sinh lý và tâm lý; thứ hai là sự xử lý về hình thái bố trí nơi chốn, bao gồm việc lợi dụng và cải tạo hoàn cảnh tự nhiên, phương hướng, vị trí, kích thước cao thấp lớn nhỏ của phòng ốc, sắp xếp các nhân tố cửa ra vào, đường sá, cung cấp nước, thoát nước... thứ ba là thêm vào một loại kí hiệu nào đó trên cơ sở nói trên để thỏa mãn nhu cầu tâm lý tránh dữ, cầu lành của mọi người.

Phong thủy còn được gọi là “Thanh ô thuật”. Điển cố này xuất phát từ cuốn Hiên Viên bản kỷ (Vương Quán thời Đường viết): “Khi hoàng đế bắt đầu phân chia đất đai, có Thanh ô tử giỏi xem địa lý, hoàng đế hỏi để

chế kinh”. Có thể thấy ban đầu phong thủy là một loại học vẫn có liên quan đến địa lý. Đồng thời phong thủy còn có một kiểu gọi là “Thanh ô thuật”, có phải là sự lẫn giữa “Thanh ô” và “Thanh điều” hay không vẫn còn là điều khó xác định được. Có điều thời kỳ đầu, thuyết phong thủy có liên quan đến việc sùng bái mặt trời của tiên dân thượng cổ. Trong thần thoại thượng cổ Trung Quốc có thuyết nói rằng bản thân mặt trời chính là chim, trong mặt trời có chim (chim đen, chim vàng hoặc chim ba chân). Hai cách gọi này cho chúng ta biết vào thời đó “Thanh ô” và “Thanh điều” giống nhau về mặt ý nghĩa.

Ở Trung Quốc, “ngưỡng quan” cổ xưa nhất là quan sát, phỏng đoán mặt trời, ví dụ dùng “thần” để định giờ chính là được xác định thông qua quan sát, phỏng đoán mặt trời. Quan niệm định vị hai phương hướng trên mặt đất (tây bắc và đông nam) của cổ nhân Trung Quốc cũng bắt nguồn từ việc quan sát thực tế đối với sự vận hành của mặt trời. Người thượng cổ phạm chỉ nam trong địa lý thì đều có thể thông với đông với tây. Trên cơ sở này người Trung Quốc thích đông nam ghét tây bắc, đồng thời nảy sinh tập quán “tôn tả” (tôn trọng bên trái), coi bên trái là cao quý. Phương hướng được yêu thích của âm trạch (lăng tẩm) Trung Quốc – hoặc đông hoặc nam và chế độ “tả chiêu hữu mục” đều xuất phát từ đây. Phong thủy học hiển nhiên tôn sùng quy luật vận hành của mặt trời để có được ánh mặt trời tươi đẹp. Đồng thời phong thủy cũng chú trọng âm thủy tức điều kiện địa chất tốt, là những nơi gần nước, giáp suối hoặc cách nơi giao hội của các dòng sông không xa. Địa thế cao và bằng phẳng, thổ nhưỡng phì nhiêu, thời xưa nói “Tăng giả, thừa sinh khí dã”. Thừa sinh khí là chọn lựa đại cương nơi táng, sinh khí chính là nói sau mùa xuân hoa cỏ không hèn mà cùng đua nở. Phương hướng của âm trạch phải hướng về mặt trời, phân khu, môi trường của âm trạch phải phân chia không được cùng chỗ với dương trạch. Đồng thời phải có hào rãnh có tính phòng ngự tốt để tránh hạn nước. Từ việc thiết kế xây dựng hoàng lăng thời Minh Thanh, chúng ta có thể thấy xung quanh mỗi hoàng lăng đều có tường phong thủy, hào rãnh, cầu đá và đường thoát nước.

THUYẾT THẦN ĐẠO (ĐƯỜNG VÀO MỘ)

Lăng mộ Trung Quốc thời cổ đại là một kiểu kiến trúc lễ chế giàu tính kỷ niệm. Nó có lịch sử lâu đời, đầu tiên chủ yếu là hình thức kiến trúc táng quan tài gỗ dưới đất, sau lại chuyển dịch lên mặt đất, hình thành chế độ thượng cung và hạ cung. Đường vào trước lăng mộ cũng không ngừng được kéo dài, kiến trúc và vật trang trí trên đường vào mộ cũng dần dần được tăng lên, đến thời Minh, Thanh đã phát triển thành thể tổng hợp các loại nghệ thuật. Tuy mỗi đường vào mộ của ngôi mộ hoàng đế đều có đặc điểm riêng biệt nhưng quan sát chung ta thấy trong bố cục đều lấy quan niệm truyền thống “cư trung vi tôn” là nổi bật. Căn cứ vào cơ sở lăng mộ hướng núi do lý luận phong thủy “phân kim lập hướng” xác định khi chọn nơi mà hình thành tổ chức nên đường trục giữa hoàn toàn khác với phong cách lăng mộ hoàng đế thời Đường Tống. Ví dụ Đường Cao Tông và Võ hậu hợp táng tại Càn lăng ở Thiểm Tây, đào núi làm lăng trên phía bắc đỉnh Lương Sơn cao lớn hùng vĩ, cao hơn một nghìn mét so với mặt biển, phía nam có hai đỉnh thấp nhỏ bằng phẳng, đông tây đối diện nhau như hai vọng lâu, lại thêm con đường vào mộ dài bốn cây số, trước lăng rất nhiều tượng đá xếp hàng chỉnh tề như đội ngũ, hình thành bố cục hoàn chỉnh của Càn lăng. Lối vào của lăng mộ thời Đường càng chú trọng biểu hiện khí thế thoáng đạt rộng lớn và cảnh tượng cao quý tráng lệ hơn. Còn đường vào mộ của lăng thời Minh, Thanh đã cải tiến hình thể này, biểu hiện ở tầng lớp không gian với tạo hình kiến trúc và vật trang trí đa dạng, cảm giác vận luật mạnh mẽ, tạo thành ý cảnh thần thánh, u nhã, điều này phản ánh quan niệm thẩm mỹ khác nhau của các thời đại.

Theo quan niệm phong thủy cổ đại, đường vào mộ cong thì “cát”, thẳng thì “hung”. Cuốn Đại Hán nguyên lăng bí táng kinh thành sách vào thời Tống – Nguyên có bài “Biện yên thần khúc lộ thiên” nói rằng: Đường vào trước mộ phải có hình thể “tứ chiết khúc lộ” (đường cong uốn khúc), nếu như vậy thì vong linh sẽ “được bốn thần dẫn đường, như cầm đèn đi đêm, từ phân biệt đường lối”, làm cho “người chết được yên, người sống thanh minh”. Ngược lại thì “vong linh xa xăm tăm tối, không rõ tiền đồ như trong mộng mị”, “vong linh không về, mộ hoảng loạn bất định”. Tưởng Bình Giới đời Minh trong cuốn Địa lý cổ cảnh ca cũng có nói: “Đường cong vòng ngoắt ngoéo là có dương thần quanh quần trước

huyệt, đi thẳng về thẳng thì không có sức sống, cong hình chữ ất (Z) hữu tình nhất”. Còn nói: “Đường đi có quan hệ rất lớn đến phong thủy, sinh vượng cong vòng thì lành, sinh tử mà thẳng đứng thì dữ”. Đường vào trước mỗi lăng viên của Thập tam lăng bất luận địa hình như thế nào đều có hình đường cong vòng vèo, mà đường cong của Hiếu lăng là rõ ràng hơn cả. Chính vì tượng đá của hai lăng Hiếu, Trường được thiết kế trên con đường cong vòng nên sự sắp xếp tượng đá tất nhiên cũng cong vòng theo đường, từ đó tạo thành cảnh quan kỳ diệu dịch bước chuyển cảnh trên đường vào mộ.

TƯỢNG ĐÁ

Tượng đá, cổ đại còn gọi là “thạch nghi vệ” tức dùng đá đẽo thành hình tượng người, cầm thú, đặt ở trước mộ để “biểu ức bôn lũng” (“Sự vật kỳ nguyên” quyển chính) tượng trưng cho đội nghi vệ của người chết lúc sinh tiền. Tương truyền phong tục này bắt nguồn từ thời Tần, Tần Thủy Hoàng từng dựng tượng đại tướng Ông Trọng lúc còn sinh tiền trước lăng. Các triều Hán, Đường, Tống, Minh, Thanh sau đó cũng vẫn sử dụng, quy định ngày càng hoàn chỉnh.

Trước triều Tống, sự sắp xếp tượng đá luôn thẳng còn sự sắp xếp tượng đá ở lăng thời Minh lại vừa thẳng vừa cong. Thẳng là áp dụng chế độ của thời đại trước, sử đã xác định, mọi người không thấy kỳ lạ gì; còn cong là do nguyên nhân nào tạo thành?

Có người cho rằng cong là để làm đẹp hơn cho môi trường khu lăng, để “khúc linh thông u”; cũng có người cho rằng, vị trí đặt tượng đá có chương ngại vật, không thể không cong.

Thật ra hai cách giải thích này đều không đủ chuẩn xác. Bởi vì lăng mộ thuộc vào hung lễ trong năm lễ thời cổ đại, chịu ảnh hưởng của phương thức bố cục của lăng tẩm và quan niệm phong thủy, không được vượt khỏi quy định lễ chế này.

Năm Chí Chính thứ hai mươi sáu đời Nguyên (năm 1366), triều Minh còn chưa chính thức thành lập, Minh Thái Tổ Chu Nguyên Chương đã bắt đầu xây dựng lăng viên trên phần mộ của cha mẹ mình, đó là Hoàng lăng. Trong bố cục của kiến trúc lăng tẩm đã áp dụng chế độ của Đường – Tống, mặt bằng lăng có hình vuông, về mặt thiết kế tượng đá cũng gần với lăng thời Tống. Tống hội yếu thập cáo chép rằng: Năm

Minh Đạo thứ hai đời Tống Nhân Tông (năm 1033) thì chôn hoàng hậu Chương Hiến Lưu, chế độ Sơn lăng do Thái thường lễ viện và Tư thiên giám định ra, tượng đá ở đường vào trước lăng có hai cung nhân, bốn quan văn võ, bốn dê, bốn hổ, hai ngựa, bốn quan coi ngựa, hai trụ vọng, tám sư tử. Còn tượng đá của Hoàng lăng thời Minh thì có bốn kỳ lân, tám sư tử, tám hổ, bốn hoa biểu, mười hai ngựa và người chăn ngựa, tám báo, tám dê, bốn văn thần, bốn võ thần, bốn nội thị. Tăng thêm hai loài kỳ lân và báo. Tượng đá Hoàng lăng sắp xếp thẳng đứng theo phương đường trục giữa. Lăng Minh Tổ (lãnh thực táng ông bà nội của Chu Nguyên Chương, còn gọi là lăng y quan của cụ, kị Chu Nguyên Chương) xây dựng vào năm Hồng Vũ thứ mười bảy (năm 1384) vẫn áp dụng chế độ này nên sự sắp xếp tượng đá cũng là thẳng.

Minh Hiếu lăng và Trường lăng không như thế. Lúc đó triều Minh dựng nước đã lâu, hoàng cung đã xây xong, Chu Nguyên Chương vì muốn “linh thần” của mình sau khi chết vẫn ở sâu nơi cửu trùng. Khi xây dựng Hiếu lăng, Chu Nguyên Chương đã đưa đặc điểm bố trí chiều sâu ba đại điện trong hoàng cung vào kiến trúc lăng viên, xác lập phương thức bố cục sơn lăng thời Minh, lấy tế điện, Minh lâu, Bảo đỉnh làm chủ thể, trước vuông sau tròn hoàn toàn mới. Còn kiến trúc thượng cung của lăng viên thời kỳ Đường – Tống lấy phương thượng (tức phần mộ do xây thành hình dùi vuông hoặc hình nón nên có tên, nó tương đương với Bảo đỉnh trong Minh lăng) và Hiến điện làm chủ thể, không có Minh lâu. Bức tường bên ngoài của lăng viên kiến trúc dựa theo thể núi, là một dạng hình thức đường cong bất quy tắc, đường vào mộ được thiết kế ở trong vỏ ngoài (tường bao khu lăng) trước phương viện.

Đường vào mộ của lăng mộ thời Minh – Thanh so với thời Tống có phát triển hơn, thống nhất với sự phát triển của ngự đạo thiên nhai giữa cửa thứ nhất của hoàng thành Bắc Kinh thời Thanh gọi là Đại Thanh môn (thời Minh gọi là Đại Minh môn, sau thời Dân quốc đổi gọi là Trung Hoa môn, nay đã phá hủy) và Ngọ môn Tử Cấm thành. Còn việc sắp xếp vật trang trí và kiến trúc trên đường vào trước lăng mộ cũng có nhiều điểm tương tự với một số thủ pháp trên Ngự đạo thiên nhai trước Đại Nội cung điện. Ví dụ quan hệ giữa hai hoa biểu trước sau Thiên An môn (thời Minh gọi là Thừa Thiên môn) và Đại Thanh môn cùng hai hoa

biểu trước sau lâu bia Thánh đức công thần và thị cự Đại Hồng môn về mặt xử lý là thống nhất.

VIỆC TUẦN TÁNG CUNG PHI THỜI MINH

Trong lịch sử Trung Quốc, việc tuần táng cung phi đã có từ lâu. Thời Minh, Thái Tổ Chu Nguyên Chương qua đời, lần đầu tiên tạo ra lễ tuần táng cung phi đương triều, về sau Thành Tổ Chu Đệ, Nhân Tông Chu Cao Xí, Tuyên Tông Chu Thiêm Cơ khi qua đời đều có một số cung phi tuần táng, chủ vương và các quý trụ huân thần cũng bắt chước theo. Do chế độ này cực kỳ tàn khốc nên các chi tiết được giữ lại bí mật không tiết lộ ra ngoài, rất khó tìm thấy các ghi chép trong sách sử của Trung Quốc. Nhưng trong cuốn Lý triều thực lục của Triều Tiên lại có ghi chép: Một người phụ nữ Triều Tiên là Hàn thị được chọn làm phi tử của Thái Tông hoàng đế (Thái Tổ), khi Thái Tông chết đã bị tuần táng đồng thời với một người phụ nữ Triều Tiên khác là Thôi thị. Khi tuần táng bà, nhũ mẫu của bà là Kim Hắc cũng có mặt, tận mắt chứng kiến thảm kịch này.

“Hoàng đế băng hà, cung nhân bị tuần táng hơn ba mươi người. Ngày chết đều được thết tiệc ở đình (vào ngày bị tuần táng, toàn bộ đều ăn cơm chung ở nơi ở). Tiệc xong, đều dẫn vào thẳng đường (ăn xong tất cả những người tuần táng đều bị dẫn vào linh đường của người chết). Trong đường đặt giường gỗ nhỏ, cho đứng lên đó, đưa đầu vào trông rồi bỏ giường đi (đợi người tuần táng cho đầu vào thông lọng làm bằng lụa xong liền chuyển chiếc giường mà chân cô ta đang giẫm lên đi, thực ra đây là hình thức treo cổ), đều nghẹn cổ mà chết (tất cả những người tuần táng đều bị chết treo như thế)”.

Những người bị tuần tang sau khi chết trên danh phận đều có truy tặng, truy đặt tên thụy, đồng thời được tán dương là “ủy thân mà đạo nghĩa, theo mình rộng làm thượng khách” (dùng tính mạng của mình đổi lấy sự trung nghĩa, theo hoàng thượng đến hầu hạ ở nước trời).

Ngày 16 tháng giêng năm Thiên Thuận thứ tám (năm 1464), vị hoàng đế thứ sáu của triều Minh, Minh Anh Tông (Chu Kỳ Trấn) bệnh nguy, trong di chiếu ông lệnh rõ ràng bắt đầu từ mình trở đi phế bỏ việc tuần táng cung phi, điểm thêm một nét son rực rỡ vào hình tượng của ông lúc lâm chung. Sau khi chết ông được táng ở Du lăng trong Thập tam lăng.

BIA KHÔNG CHỮ

Trước mặt các lăng cung của Thập tam lăng đều dựng một tấm bia đá, vì bên trên không khắc chữ nên có tên là bia không chữ. Nghe nói công đức của hoàng đế lúc sinh thời qua lớn, không thể dùng lời biểu đạt được và cũng không có cách nào viết được, trên thực tế thành tích của hoàng đế cũng không ai dám viết, đành phải để trống.

NGŨ CUNG

Trước Minh lâu của mỗi lăng mộ, đều có một cái bàn ngũ cung, trên bày đỉnh hương, bình bảo, mỗi thứ một đôi, ở giữa biển núi, gọi là ngũ cung hoặc ngũ cung đài thạch, là việc cúng dường hương hoa có tính tượng trưng, ngụ ý lưu hương muôn đời.

BÁT BẢO, BÁT CÁT TƯỜNG, ÁM BÁT TIÊN...

Bên dưới ngũ cung là bàn cúng bằng đá, còn gọi là Tu di tọa, có hình chữ nhật, trên có hoa văn phù điêu các loại, mặt bắc là mười bảy loại điêu khắc trang trí cát tường như bát bảo, ám bát tiên, giang sơn vạn đại. Bát bảo là đồ cúng tế của Phật giáo, còn gọi là “Bát cát tường tướng”, tức tám vật cát tường: pháp luân, pháp la, bảo tân, bách cái, liên hoa, bảo bình, kim ngư, bàn tường, gọi tắt là “luân (bánh xe), la (ốc), tân (ô), cái (lọng), hoa (sen), quán (bảo bình), ngư (cá), trường”. Ám bát tiên là đồ vật mà tám vị tiên Phật cầm, có: gậy sắt và hồ lô của Lý Thiết Quài, quạt của Hán Chung Ly, trống cá của Trương Quả Lão, là sen của Hà Tiên Cô, giỏ hoa của Lam Thái Hòa, bảo kiếm của Lã Động Tân, sáo của Hàn Tương Tử, phách âm dương của Tào Quốc Cừu. Giang sơn vạn đại, tức một ngọn núi và chữ Vạn được những sợi dây quần chằng chịt, nên có tên như thế. Mặt tây là phù điêu cầm kỳ, thi, họa, đó là đồ vật thân thiết của các văn nhân nhà sĩ. Mặt đông là phù điêu bách cổ, có bình cầm lông công, hồ lô, ngụ ý bình an cát tường, bình cầm như ý, quạt, khánh đá, ngụ ý bình an cát khánh. Ngoài ra còn có một khèn, ba kích, ngụ ý liên sinh tam cấp.

Triều Thanh là vương triều phong kiến cuối cùng của Trung Quốc. Hoàng đế sau khi chết dựa theo lý luận phong thủy, đồng thời kế thừa cơ sở lăng mộ của đế vương các đời, lần lượt xây dựng hai khu lăng mộ Đông, Tây với quy mô to lớn ở địa phận tỉnh Hà Bắc. Lăng Đông ở phía núi Mã Lan, huyện Thuận Hóa, tổng diện tích của khu lăng ước khoảng 2500 km². Có năm lăng hoàng đế tức Hiếu lăng (Thuận Trị đế), Cảnh

lăng (Khang Hi đế), Dụ lăng (Càn Long đế), Định lăng (Hàm Phong đế), Huệ lăng (Đồng Trị đế) và bốn lăng hoàng hậu: Từ An thái hậu (Đông thái hậu), Từ Hy thái hậu (Tây thái hậu)..., năm viên tẩm của phi tử, một lăng công chúa. Tây Lăng ở dưới núi Vĩnh Ninh thuộc địa phận huyện Dị, tổng diện tích khu lăng khoảng hơn 800 km². có bốn lăng táng hoàng đế là Thái lăng (Ung Chính đế), Sùng lăng (Quang Tự đế)... ba lăng hoàng hậu, ba viên tẩm phi tử, bốn viên tẩm vương công, công chúa. Đông Tây lăng thời Thanh là quần thể lăng mộ đế vương còn tồn tại của Trung Quốc, kể sau mười ba ngôi lăng hoàng đế thời Minh trong địa phận huyện Xương Bình thành phố Bắc Kinh, còn bảo tồn hoàn chỉnh, hệ thống trọn vẹn.

Hai hoàng đế đứng đầu thời Thanh là Thuận Trị, Khang Hi sau khi chết đều lần lượt chôn ở Đông lăng. Hoàng đế Ung Chính sau khi kế vị từng chọn định nơi xây lăng ở núi Cửu Phượng Triều Dương trong Đông lăng và hưng công xây dựng lăng mộ. Về sau lấy lý do là “quy mô tuy lớn nhưng hình cục (tức phong thủy) chưa đầy đủ, đất trong huyệt lại có đá sỏi, thực không thể dùng được” nên chọn nơi xây lăng ở chỗ khác. Lại có thuyết nói rằng Ung Chính là con trai thứ tư của Khang Hy, truyền rằng di chiếu của Khang Hy là truyền ngôi cho con trai thứ mười bốn. Ung Chính sửa di chiếu thành truyền ngôi cho con trai thứ tư, tuy lên ngôi hoàng đế nhưng trong lòng vẫn nơm nớp, không dám táng cùng một lăng với Khang Hy. Thế là vào năm Ung Chính thứ tám (năm 1730) đã chọn xây lăng mộ ở khe Thiên Bình chân núi Vĩnh Ninh thuộc huyện Dị. Sau khi Ung Chính đế chết, lập tức được táng ở đây, gọi là Thái lăng. Càn Long đế kế vị không lâu đã chọn định lăng mộ của mình ở trong Đông lăng và giáng chỉ “Cát địa (tức lăng mộ) của đời sau dựa theo thứ tự chiêu mục chia nhau xây dựng trong ranh giới Đông, Tây lăng”. Dựa theo quy chế của Càn Long, lăng của Đạo Quang hoàng đế cũng theo đó xây ở Đông lăng. Sau khi mộ thất của ông ở Đông lăng hoàn thành, Đạo Quang đến địa cung thị sát, phát hiện đế giày bị ướt nên nghi “quần long khoan huyệt” (miệng long nhả nước), thế là hạ lệnh dỡ bỏ, xây lăng tẩm khác ở Tây lăng. Đến đây đời Thanh hình thành kết cấu Đông, Tây lăng. Vị trí của mỗi lăng hoàng đế trong khu lăng Đông, Tây của thời Thanh

đều nằm trong địa thế dựa vào núi nhìn ra nước, quay lưng về gió, hướng về mặt trời.

Trong Đông, Tây lăng thời Thanh, quy chế đường vào mộ của Thái lăng và các lăng hoàng đế khác về đại thể là giống nhau nhưng bố cục và một số kiến trúc đơn thể thì không hoàn toàn tương đồng. Như đường vào mộ của khu lăng có cái dài năm nghìn mét, có cái ngắn hơn đường vào mộ của Thái lăng một chút. Tượng đá cũng khác, Hiếu lăng nhiều nhất là mười tám đôi, Du lăng tam đôi, lăng Cảnh, Thái Xương, Định, Huệ mỗi lăng năm đôi, hai lăng Mộ, Sùng thì không có tượng đá và lầu bia Thánh đức thần công. Một số các lăng hoàng đế khi xây dựng chịu sự hạn chế của nền kinh tế chính trị đương thời và điều kiện tự nhiên địa hình của bản thân mỗi lăng mộ gây ra, nhưng quan sát tổng thể các lăng mộ hoàng đế, kết cấu cách thức lớn về cơ bản vẫn là nhất trí.

ĐÁ ĐAN BỆ “PHƯỢNG DẪN LONG” ĐỘC NHẤT VÔ NHỊ

Đá Đan bệnh còn gọi là đá Bệnh giai, đá khắc long phượng, trong Tử Cấm thành và hoàng lăng Minh Thanh đều có bày. Đá Đan bệnh trong lăng tẩm triều Thanh đặt ở chính giữa ba con đường chính diện trước đại điện, dùng để phân biệt đẳng cấp, thể hiện sự hùng tráng. Cuối thời Thanh vận nước suy vi, chính trị hủ bại, trong công trình kiến trúc thì kỹ thuật thô thiển, kỹ nghệ cứng nhắc, đá Đan bệnh ở Định lăng (lăng Hàm Phong) và Huệ lăng (Đồng Trị đế) chính là tác phẩm tiêu biểu của thời kỳ này.

Những đồ án điêu khắc trang trí của đá Đan bệnh trong lăng tẩm Từ An thái hậu và Từ Hy thái hậu rất sinh động và phá vỡ bố cục long trái phượng phải, long trên phượng dưới trước kia, đổi thành phượng trái long phải, phượng trên long dưới, trải qua các thời đại, đây là việc độc nhất vô nhị. Nó là sự phản ánh nền chính trị do thái hậu hai cung buông màn chấp chính, nắm đại quyền trong tay, hiển hiện trong lăng tẩm hoàng gia. Vì vậy nhân gian có truyền thuyết nói đây là vật chứng của việc Lưỡng cung (thực chỉ Từ Hy) bắt nạt thiên tử, ham muốn quyền thế.

Đá Đan bệnh ở lăng Từ Hy áp dụng kỹ thuật phù điêu cao, cộng thêm khắc chìm làm cho toàn bản đồ án càng thêm mới mẻ, hiệu quả thị giác độc đáo khác lạ. Mười chỗ khắc chìm như chân phượng, mào rồng, râu rồng, vuốt rồng... đã tăng thêm cảm giác lập thể của rồng phượng, phượng đỏ dang cánh bay liệng, rồng vàng từ từ bay lên. Khung viền bốn

xung quanh giống như lăng Từ An, đôi phù điêu nông quần cánh sen bình thường thành hoa sen phù điêu cao. Ở lăng Từ An có khắc một con dơi ở chính giữa cạnh trên của khung, ngậm một quả đào mừng thọ. Còn lăng Từ Hy lại có kỹ nghệ cao hơn một bậc, chính giữa cạnh trên khung khắc một vòng chữ “thọ”, bên trái là dơi ngậm đào mừng thọ, bên phải khắc dơi ngậm phật thủ và thanh lựu, vì chữ “Phật” và chữ “Phúc” cùng âm, “thanh lựu” nhiều hạt, cho nên toàn bộ bức tranh bao hàm nguyện vọng “phúc thọ song toàn”, “nhiều con nhiều phúc”, phản ánh được tâm lý Từ Hy với tư cách người phụ nữ chỉ theo đuổi sự bình an cát tường, hy vọng mọi sự như ý.

Trên tấm Hán bạch ngọc xung quanh chính điện ở lăng Từ Hy là hình phù điêu “long phượng”, phượng bên trái, long bên phải, cùng có ngụ ý: nữ giới dịu dặt nâng đỡ thiên tử. Tiến vào địa cung của lăng Từ Hy, trong địa cung năm vòm, hai cửa cũng có nhiều chỗ khắc đá trang trí. Trên lầu cửa đá của Hán bạch ngọc là thú quần xà ngang, những ông tiên cười phượng, sư tử, hà mã, bộ chầu, được điêu khắc sinh động như thật, rồng phượng trên trâm cửa, tiêu đề ngậm vòng trên môn phổ đều biểu hiện một cách hài hòa đẹp mắt. Trên đá Nguyệt Quang trong vòm cửa động khắc hoa văn ba rồng hai phượng, bố cục độc đáo, chia làm ba tầng: tầng một, ở giữa là một con rồng chính điện; tầng hai, một rồng một phượng, con hướng về đông, con hướng về tây; tầng ba, rồng bay, phượng lượn chuyển động vào phía giữa là núi đá, hai bên là sông biển, mây lành bao phủ khắp bầu trời. Tại sao trong địa cung lại khắc hai rồng hiện nay vẫn chưa được giải thích rõ ràng, chính xác, có lẽ còn phải chờ thời gian.

Lăng Từ Hy còn có một nhóm điêu khắc tinh xảo đẹp đẽ nhưng lại bị mọi người bỏ qua, đó là điêu khắc đá khoán kiểm ở đình bia trên đường vào mộ. Trên đá khoán kiểm hình vòng cung ở bốn cửa động đều khắc chín đóa hoa sen quần cánh có độ cao tương đương, mỗi nét cuộn khúc của cánh hoa, mỗi nét uốn lượn của là cánh đều vô cùng tinh xảo. Tại nơi vai dưới dựa vào, tất cả có tám điêu khắc đá tinh mỹ chiều dọc 83 cm, chiều ngang 32 cm, có nội dung khác nhau, thành đôi thành cặp ngụ ý cát tường.

Cửa Nam là “thái sư thiếu sử”. Bên trái cửa khắc sư tử đực nghịch bóng, bên phải là sư tử cái dạy con. Sư tử đực mình quần dải lụa, tinh

thần phần chấn, sư tử cái mình khoác dải lụa màu, hoạt bát tinh nghịch. Sư tử là vua của các loài thú, có ý nghĩa cát tường, trừ tà ma, lại đồng âm với từ thái sư, thiếu sư trong các chức quan, có ý nghĩa cát lợi.

Cửa Đông là “phú quý xuân phong”. Bên trái cửa khắc phượng hoàng nghịch mẫu đơn, bên phải là công và hoa mai. Phượng hoàng, công đều là vua của loài chim, mẫu đơn ngụ ý phú quý, hoa mai tượng trưng cho tiết xuân, nên có ý nghĩa là phú quý xuân phong.

Cửa Bắc là “lục hợp đồng xuân”. Bên trái cửa khắc cây tùng và hươu sao, bên phải là tiên hạc và cây ngô đồng. Hươu (lộc) hiệp âm với “lục”, hạc hiệp âm với “hợp”, ngô đồng gần giống với “đồng”, cây tùng xanh tươi cũng có nghĩa là trường xuân nên gọi là lục hợp đồng xuân. Lục hợp là chỉ trời, đất, đông, tây, nam, bắc, đồng xuân tức tùng, hạc quanh năm, trường thọ trường xuân, lục hợp đồng xuân ngụ ý thiên hạ thái bình thịnh vượng.

Cửa Tây là “thất cấp phù đồ”. Bên trái khắc hải mã tranh thái cực, bên phải khắc kỳ lân, đồ thư. “Kỳ” hiệp âm với “thất”, “cực” hiệp âm với “cấp”, hải mã chạy trên nước là “phù”, đồ trong “đồ thư” hiệp âm với “đồ”. Thất cấp phù đồ vốn là từ dùng Phật giáo, phù đồ là tiếng Phạn nghĩa là Phật đà, cũng có khi dịch là Phật đà, Phù đà, Phù đồ... dịch nghĩa là bậc giác ngộ, hiểu biết, giác.

Giác là quá vị cao nhất của kẻ tu hành đạo Phật.

Tháp cũng gọi là phù đồ dùng để cất giữ xá lỵ và kinh quyển.

Thất cấp phù đồ tức tháp bảy tầng, phù điêu ngụ ý công đức vô lượng.

Tổ hợp phù điêu trên đá khoán kiếm ở đình bia trên đường vào lăng Từ Hy có tính chất trang trí, chủ đề nổi bật, ngụ ý sâu xa. Trên những núi đá được khắc còn được tô điểm bởi linh chi, mai, lan, trúc, cúc, nho. Thái cực, đồ thư đều có mây lành vây phủ, uốn lượn bay lên, rất có màu sắc thần bí. Kỹ nghệ điêu khắc, bất luận một cành hoa, một ngọn cỏ, một cành một lá, một sợi lông, một vảy một vuốt đều dùng hết công phu. Cành lá xoay chuyển, biến hóa vô cùng. Chọn dùng vật liệu hoặc liệu hoặc khắc chạm cũng thích hợp đúng chỗ, là một nhóm tác phẩm điêu khắc hiếm có.

GHI CHÉP VỀ SỰ CHÌM NỔI CỦA QUỐC BẢO “THANH MINH THƯỢNG HÀ ĐỒ”

“Phồn hoa mộng đoạn lương kiều không,
Duy hữu du du Biện thủy đông.
Thùy tri đương niên đồ họa mục
Vạn gia song thủy mộ yên trung”.

Tạm dịch:

Giấc mộng phồn hoa dứt nửa chừng
Chỉ còn sông biển nước xuôi dòng
Ai hay năm đó tranh đâu tá
Cửa sổ muôn nhà khói mung lung.

Đó là lời thơ của Trương Thế Tích, nguyên là di lão của triều Kim, trong “Thanh minh thượng hà đồ” quyển cuối, nói về Bắc Tống diệt vong, “Hà đồ” đã ghi chép sinh động sự hưng suy của vương triều Tống, đến nay vẫn khiến người ta cảm thán.

Bức “Thanh minh thượng hà đồ” của Trương Trạch Đoan là bức vẽ kiểu cuốn dài, tô màu trên nền lụa. Do bức tranh miêu tả nhân sự thị tục vào tết Thanh minh ở Biện Lương (nay là Khai Phong) đô thành Bắc Tống và hai bên bờ sông Biện nên có tên như thế. Họa sỹ Trương Trạch Đoan không rõ năm sinh năm mất, hoạt động chủ yếu vào thời Tống Huy Tông năm Chính Hòa, Tuyên Hòa (năm 1111 – 1125), thời trẻ từng du học ở Biện Kinh, là người Đông Vũ (nay là Chư Thành, Sơn Đông). Những ghi chép về ông không tìm thấy trong sử sách. Bức “Thanh minh thượng hà đồ” từ thời Tống trở đi các triều đại đều coi là quốc bảo, nó trải qua không ít nguy hiểm trong những tháng ngày lưu truyền dài lâu.

QUỐC BẢO BỊ MẤT TRỘM

Bức “Thanh minh thượng hà đồ” sau khi vẽ xong có lẽ được Trương Trạch Đoan dâng tặng cho hoàng đế Huy Tông, luôn được cất giữ trong nội phủ Tuyên Hòa của Bắc Tống. Trên bức tranh vốn còn có nhãn tên và tiêu đề “song long” của Tống Huy Tông Triệu Cát cùng câu thơ “Tuyên Hòa khứ hậu vô nhân tích, Lưu hữu “Hà đồ” thoại Biện Lương” của người đời sau, chính là vật làm chứng rõ rệt. Tại sự biến Tĩnh Khang, người Kim đánh vào Biện Lương, hai hoàng đế bị bắt làm tù binh, Bắc Tống mất, đồ châu báu trong cung bị cướp đoạt sạch. “Thanh minh

thượng hà đồ” cũng gặp phải vận hạn, từ trong cung thất lạc ngoài dân gian. Vào thời Nguyên được cất giữ trong phủ của triều Nguyên.

Thời Nguyên là triều đại do dân tộc thiểu số Mông Cổ vào Trung Quốc lập nên, tập đoàn thống trị vừa sùng bái, vừa hết sức sợ hãi đối với nền văn hóa tiên tiến của dân tộc Hán nên đã áp dụng những chính sách gạt bỏ đả kích đối với các phần tử trí thức của dân tộc Hán. Ví dụ như giải tán hoa viên, không cho phép người Hán làm quan và thi hành ngục văn tự... vì vậy người hiểu thư họa trong cung chỉ lèo tèo vài mống. Trong tình hình này có một viên thợ bồi sách trong nội phủ đã mượn bức “Thanh minh thượng hà đồ” để vẽ phông theo. Do anh ta có kỹ nghệ cao siêu, đạt đến mức có thể làm lẫn lộn thật giả, vì vậy sau khi mô phỏng xong anh ta đã ăn trộm bản thật, trả lại bản giả.

Đương thời người trong cung không có kiến thức giám định thư họa, tưởng nhầm là thật. Ít lâu sau anh ta bán cho một viên quan lớn với giá rất cao, mấy năm sau lại bị một nhân viên bảo quản ăn trộm đem đi bán cho hiệp sĩ võ lâm người Nguyên là Trần Ngạn Liêm. Còn người thợ kia là ai, viên quan lớn kia là ai? Không thể tra xét được, đã trở thành câu đố thiên cổ trong lịch sử hội họa. Sự thực về bức tranh này bị mất trộm vào thời Nguyên không hề được phát hiện ra, tận đến nay mới được làm sáng tỏ.

LỪA DỐI CƯỜNG ĐOẠT, HẠI CÔNG THẦN

Đồn rằng vào năm Gia Tĩnh thời Minh, Thị lang bộ binh Vương Dự có cất giữ bức tranh “Thanh minh thượng hà đồ” này, Thái thường tự Khanh Nghiêm Thế Phiên lợi dụng quyền thế của cha mình là Nghiêm Tung, cường ép đòi mua của Vương Dự, Vương Dự không chịu. Về sau họ Vương nghĩ ra một cách, mời một họa sĩ là Hoàng Bưu từ Tô Châu đến mô phỏng theo nguyên bản, vẽ một bức thư đưa cho Nghiêm Tung, hòng lấy giả thay thật, lừa dối qua mặt, nào ngờ bức tranh giả này bị Nghiêm Tung nhận biết được. Nguyên là nhà Vương Dự có một người thợ bồi giấy thư họa tên là Thang Thần, về sau Vương Dự tiến cử anh ta đến nhà Nghiêm Thế Phiên. Sau khi Vương Dự đưa bản vẽ lại, Thang Thần ở bên cạnh nhìn thấy liền nói với Nghiêm Thế Phiên:

– Bản thật của bức tranh này tôi đã nhìn thấy ở nhà Vương Dự, bản này là bản giả, xin hãy xem con chim sẻ trên nóc nhà, móng chim lẽ ra

phải rất nhỏ mà lại giẫm lên hai góc gối, từ điểm này cũng có thể chứng minh được rằng chắc chắn không phải là đồ thật.

Nghiêm Thế Phiên nghe thế vô cùng tức giận, từ đó để tâm hãm hại Vương Dự. Năm Gia Tĩnh thứ ba mươi tám, thống soái người tộc Mông, Yểm Đáp dẫn quân từ Đại Đồng Sơn Tây xâm nhập vào phía đông Hà Bắc, lúc đó Vương Dự đang làm tổng đốc tại Kế Liêu, bọn ngự sử Vương Tiêm, Phương Lộ tố cáo Vương Dự không làm tròn phận sự, Nghiêm Tung vốn có thù hận trong lòng, cho rằng thời cơ đã đến, thế là được dịp xúc xiểm, do đó đã khiến được hoàng đế Minh Thế Tông Chu Hậu Thông nổi giận, Vương Dự bị xử tử, từ đó Nghiêm Tung đạt được mục đích mượn giao giết người, cướp đoạt bức “Thanh minh thượng hà đồ”. Đến thời Vạn Lịch nhà Minh, có một vị tiến sĩ tên là Phạm Doãn Lân, căn cứ vào tình tiết kể trên đã viết nên cuốn truyền kỳ “Nhất bồng tuyết”, đổi Vương Dự thành Mạc Hoài Cổ. Nhà hý khúc thời Thanh, Lý Ngọc lại dựa theo kịch bản gốc của họ Phạm, thêm thắt biên soạn thành truyện truyền kỳ “Nhất lạc am tân biên nhất bồng tuyết”, nói rằng vào cuối thời Minh bạn của Mạc Hoài Cổ là Thang Cần để lấy lòng nịnh hót bậc quyền quý Nghiêm Thế Phiên đã bí mật bày mưu cướp đoạt báu vật của Mạc Hoài Cổ – cái chén ngọc “Nhất bồng tuyết”, hại cho Mạc Hoài Cổ nhà tan mạng mất, gia tộc của Mạc Hoài Cổ là Mạc Thành đã xin chết thay để cứu chủ, thị thiếp của Mạc Hoài Cổ là Tuyết Diễm đã tìm cơ hội đâm chết Thang Cần, sau đó từ vẫn để báo thù cho chủ nhân. Về sau Mạc Hoài Cổ được Thích Kế Quang cứu, cuối cùng được minh oan. Các vở Kinh kịch “Nhất bồng tuyết”, “Thẩm đầu thích Thang”, “Tuyết bồi duyên” đều là các màn kịch cải biên từ kịch bản của Lý Ngọc. Trong kịch bản này đã đổi Thang Thần thành Thang Cần còn miêu tả Tuyết Diễm và Mạc Hoài Cổ với từ cách là nhân vật trọng yếu của các tình tiết trong vở kịch, còn các nhân vật vạch kế sau lưng thật sự như Nghiêm Tung, Nghiêm Thế Phiên thì không thấy nữa, đây có lẽ là do tính hạn chế của lịch sử.

QUỐC BẢO TRỞ VỀ CUNG

Lại nói bức tranh này truyền đến thời Càn Long triều Thanh, đầu tiên cất giữ ở tư gia của Lục Phí Trì, Bế Nguyên (nhà thu thập bảo tồn đồ cổ nổi tiếng thời Thanh, làm quan đến chức Tổng đốc Hồ Quảng, trên bức

tranh có đóng ấn kí của Lục Phí Trì, Bế Nguyên chính là minh chứng). Năm Gia Khánh thứ tư (năm 1799) sau khi họ Bế bị tịch thu gia sản, từ đó bức tranh này luôn được cất giữ trong Thanh cung. Năm 1911, vương triều Thanh bị diệt vong, theo điều khoản ưu đãi của Dân quốc đối với hoàng thất nhà Thanh, mọi tài sản trong cung nhà Thanh, bao gồm châu báu, tranh chữ đều phải quy về thuộc sở hữu của chính phủ Dân quốc, không cho phép tư nhân chiếm hữu. Năm 1925 (năm Dân quốc thứ mười bốn), hoàng đế cuối cùng của triều Thanh là Phổ Nghi lại có thái độ ngược ngạo, lấy lý do là đem bức tranh “Thanh ninh thượng hà đồ” của ông ban tặng cho em trai mình, trộm đem ra khỏi hoàng cung lén lút vận chuyển đến Thiên Tân. Nước ngụy Mãn Châu thành lập lại đem bức tranh này đến để cung ngụy nhà Mãn là Trường Xuân, kéo dài được mười năm. Năm 1945, trước ngày chiến tranh chống Nhật thắng lợi, Phổ Nghi lại lấy từ trong cung, đem theo người chạy trốn, về sau đến được Thông Hóa. Lúc này quân sĩ đã bao vây thành này, Phổ Nghi thấy tình thế nguy cấp, lại dự cảm được rằng tội ăn trộm báu vật là tội lớn liên quan quốc bảo có giá trị to lớn này vào đồng than tro ở sân bay, một chiến sĩ của quân giải phóng nhân dân thu hồi được. Vị anh hùng vô danh này đã giao nộp lên trên mà không đòi hỏi gì, về sau quân giải phóng giao cho viện bảo tàng Đông Bắc cất giữ (nay là Viện Bảo tàng tỉnh Liêu Ninh). Năm 1957, sau khi được Bộ Văn hóa Trung ương phê chuẩn đã giao lại cho Viện bảo tàng cổ cung Bắc Kinh.

TIẾT LỘ BÍ MẬT THUỐC TRƯỜNG SINH BẤT LÃO CỦA CUNG ĐÌNH

Tần Thủy Hoàng (năm 259 – 210 trước Công nguyên), người đầu tiên xưng hoàng đế trong lịch sử Trung Quốc, để được trường sinh bất lão đã phái phương sĩ Tử Phúc (có thuyết nói “Tử thị”, năm sinh năm mất không rõ) đem theo ba nghìn đồng nam ba nghìn đồng nữ, đi thuyền lâu ra biển, đến ba ngọn núi tiên Bồng Lai, Phương Trượng, Doanh Châu xin thuốc bất tử, nhưng đã một đi không trở về.

Từ sau Tần Thủy Hoàng, các hoàng đế các thời đều cầu xin thuốc trường sinh bất lão (tức kim đan). Kim đan là gì? Theo nhà y dược học nổi tiếng thời Đông Tấn là Cát Hồng (năm 281 – 341) trong cuốn Bào phác tử nói: “Là vật phu đan, càng sao lâu biến hóa càng kỳ diệu; hoàng kim nhập hỏa, bách luyện không tiêu, chôn xuống thì mãi mãi bất hủ. Uống hai vật này, rèn luyện thân thể nên có thể làm cho con người bất lão bất tử”. Còn Giang Yêm nói trong Âm trường sinh tán rằng: “Nhật dạ danh sơn trắc, kết đắc kim đan đạo”. (Ngày đêm tìm kiếm khắp giang sơn, ắt tìm được kim đan). Từ những ghi chép kể trên ta thấy kim đan là một loại đan dược do phương sĩ cho vàng hoặc đá đỏ vào trong lửa, bách luyện mà thành. Cũng có người nói, kim đan chính là hồng đan (chì) hoàn hoặc “hồng hoàn”.

Trong các đế vương cổ đại Trung Quốc số người do uống kim đan mà mất mạng không phải hiếm. Theo sử sách ghi chép, cha con Đạo Vũ đế Thác Bạt Khuê và Minh Nguyên đế Thác Bạt Tự thời Bắc Ngụy, Đường Thái Tông Lý Thế Dân đều bị chết do uống kim đan. Đường Cao Tông Lý Trị cũng do uống đan mà trúng độc, ngoài năm mươi tuổi đã mờ mắt, khó quản lý triều chính. Chuyện xảy ra ở thời Đường rất nhiều, do uống nhầm kim đan mà mất mạng đã có 6 người, không ít hoàng tử chỉ xưng đế có một năm đã qua đời, có lẽ là liên quan đến loại thuốc trường sinh bất lão này. Thời Minh, Đạo giáo rất thịnh hành. Đạo giáo cho rằng phàm là người, chỉ cần ăn kim đan là có thể trường sinh bất lão. Thế nhưng không ai tìm được loại kim đan này, thế là một số đạo sĩ bèn

tự mình ra tay luyện chế. Vì vậy thuật luyện đan cũng hình thành một thời, nên chuyện kim đan nguy hại đến nhân mạng cũng đều có ghi chép. Trong các hoàng đế thời Minh, chết vì kim đan (hồng đan hoàn) đã có bốn vị.

Vị thứ nhất là Minh Thế Tông Chu Hậu Thông, kế vị vào năm 1522, niên hiệu là Gia Tĩnh, ở ngôi bốn mươi lăm năm. Để chế tạo thuốc kim đan trường sinh bất lão ông đã tụ tập hơn ba trăm thiếu nữ ở hậu cung, để lấy nước kinh của họ trộn lẫn với khoáng vật khác luyện đan hoàn. Cuối cùng ông đã chết do hoang dâm vô đạo vì uống phải loại đan hoàn này.

Vị thứ hai là Minh Mục Tông Chu Tái Hậu, kế vị vào năm 1567, ở ngôi năm năm rưỡi. Ông sinh hoạt sa hoa, “uống rượu suốt đêm, vui chơi thanh sắc cực lạc”. Vì ăn chơi xa xỉ đến cực độ và vì muốn trường sinh bất lão ông đã uống nhầm kim đan – hồng đan hoàn của phương sĩ dâng tặng, ít lâu sau thì chết.

Vị thứ ba là Vạn Lịch đế Chu Dực Quân, đế hiệu là Minh Thần Tông, tại vị 48 năm. Ông ta hội đủ cả bốn thứ độc: tửu, sắc, tài, khí... về cuối đời còn hút nhà phiến thuốc đêm. Ngày 28 tháng 7 năm Vạn Lịch thứ bốn mươi tám (năm 1602), chết ngay trong đêm khi đang dùng hồng hoàn đan.

Vị hoàng đế thứ tư là Quang Tông Chu Thường Lạc, niên hiệu là Vĩnh Xương, lên ngôi ngày 1 tháng 8 năm 1620, ngày 1 tháng 9 đột nhiên qua đời. Trong thời gian ở ngôi, ông “đắm chìm trong tửu sắc, dục tình vô độ”, phi tần trong cung của ông rất nhiều. Một lần ông nhiễm bệnh, chữa đã lâu mà không khỏi, Thừa Lý Khả Chước Hồng Hộ tự nói ông ta có một loại tiên đan diệu dược có thể chữa được bệnh cho hoàng đế. Thuốc này có màu đỏ nên gọi là hồng đan hoàn. Đại học sĩ Lưu Nhất Cảnh nói rằng ở làng ông có hai người cùng uống, một sống một chết, không phải thuốc vện toàn. Quang Tông không nghe theo lời khuyên của ông, thế là uống thuốc ngay trước mặt các quan đại thần. Sau khi Quang Tông dùng liều thứ nhất, thấy tứ chi ấm áp, rất thèm ăn uống liền hạ lệnh uống thêm liều nữa, ngày hôm sau nổi lên năm hồi trống, trong cung truyền ra cấp chỉ, triệu đại thần hỏa tốc vào cung. Khi các đại thần còn chưa đến đủ, thái giám đã lập tức tuyên bố rằng Quang Tông đã chết.

Hoàng đế Ung Chính thời Thanh, theo các học giả khảo chứng cũng chết vì ngộ độc kim đan.

Trên đây là ghi chép về việc hoàng đế uống nhầm kim đan mà chết có lẽ còn nhiều hơn. Trong tiểu thuyết có Giả Kính trong Hồng lâu mộng, Tây Môn Khánh trong Kim Bình Mai, cũng đều uống nhầm kim đan mà chết.

Xét cho cùng kim đan hoàn là cái gì? Tại sao uống liều thứ nhất thì yên ổn, uống liều thứ hai thì đột ngột mà chết? Xét từ tấu sớ của đại thần đương thời, thành phần chủ yếu của kim đan hoàn là chì, nhân sâm, hươu, nó là một loại thuốc hồi xuân tinh lực, nói theo cách nói hiện đại là một loại thuốc kích thích tình dục... Tiếp theo lại phân tích từ nguyên liệu chế tạo kim đan, đại thể có thể chia thành hai loại:

Loại thứ nhất, nguyên liệu chủ yếu là chu sa. Chu sa còn có tên là thần sa, lấy tên nơi sản xuất để đặt tên, tên hóa học là thủy ngân sunfua (HgS), là tinh thể ba cạnh, màu đỏ thẫm, nửa trong suốt, có màu sắc của kim cương, thường có cùng với mỏ sắt, sti-bi, là nguyên liệu chủ yếu để luyện thủy ngân, cũng có thể coi là vật liệu của hội họa, y học Trung Quốc thường dùng nó làm thuốc an thần định kinh, chủ trị các bệnh điên cuồng, sợ hãi, mất ngủ... nhưng sau khi luyện bằng lửa thì có độc. Các phương sĩ cổ đại không hiểu đặc tính vật lý và hóa học của thủy ngân, tưởng rằng đã luyện ra được tiên đan, sau đó cho vào các loại thuốc tăng nhiệt như mật ong, nhân sâm, đó chính là bí mật của cái gọi là thuốc kim đan trường sinh bất lão. Loại vật chất này có độc, nguy hại đến tính mạng con người. Tiểu thuyết nổi tiếng thời Thanh Hồng lâu mộng đã miêu tả tỉ mỉ cảnh tượng Gia Kính ngộ độc khi uống phải loại kim đan này: “Thọ di hồng quần phương khai dạ yến, Tử kim đan độc diễm lý thân tang” trong Hồng lâu mộng: “Bỗng thấy mấy người trong Động phủ hoảng hốt chạy lại nói:

- Lão gia quy tiên rồi.

Mọi người nghe thấy đều hoảng hốt giật nảy mình, vội nói:

- Đang khỏe mạnh lại không bệnh tật gì, sao có thể chết được.

Gia nhân nói:

- Lão gia ngày ngày tu luyện, nhất định là công thành viên mãn đã thành tiên đi rồi.

Lại nói:

- Các thầy thuốc thấy người đã chết còn chẩn mạch sao nổi? Thế mới biết thuật đạo khí của Giả Kính rốt cuộc chỉ là trò vớ vẩn, nhất là bày chuyện tế sao lễ đài, lễ đấu, cứ đến giờ Canh thân lại uống linh sa..., hòng làm chuyện hư vô, quá hao tâm tổn trí, vì vậy đã tổn thương đến tính mạng, nay tuy chết nhưng trong bụng cứng ngắc như sắt, da mặt, môi khô đến mức đỏ tía, nứt nẻ bèn nói với đám đàn bà rằng:

- Là Huyền Giáo Trung nuốt vàng uống đá, sốt trường mà chết.

Các đạo sĩ hoảng sợ nói rằng:

- Nguyên là đan sa mật chế, uống vào hỏng việc, các tiểu đạo sĩ cũng từng khuyên rằng: “Công phu chưa đạt thì không uống được. không ngờ đêm nay lão gia giữa giờ Canh thân, lẳng lặng uống vào liền thăng tiên đi. Đó là lòng thành đặc đạo, đã thoát bể khổ, thoát khỏi trần tục”.

Loại thứ hai, nguyên liệu chủ yếu là thạch tín, ký hiệu hóa học là As, có ba loại đồng tố dị thể là vàng, xám, nâu đen, chủ yếu tồn tại khi khai thác các chất lưu huỳnh hóa như As_4S_4 , As_2S_3 và $FeAsS...$ trong các khoáng vật trên sau khi luyện qua lửa trở thành thạch tín, vào cơ thể gây ra ngộ độc thạch tín cấp tính, người bị nặng sẽ chết. Các phương sĩ cổ đại đem chất thạch tín hóa có độc luyện qua lửa, cho vào đồ đựng bằng vàng cùng với nước ô mai, kinh nguyệt của đồng nữ đem luyện rồi chế thành hồng đan hoàn còn trộn cả các loại thuốc bổ nhiệt như nhân sâm, nhung hươu vào, rất có hại cho cơ thể người, đó chính là lời bí mật về thứ kim đan hồi xuân tinh lực mà hoàng thượng uống vào bị đột tử. Cuốn Mười sáu hoàng đế triều Minh nói: “Hồng diên (đan) hoàn là máu kinh phụ nữ, dương ở trong âm, tinh của thuần hỏa vậy. Ban đầu uống một liều, tinh thần phấn chấn, uống hai liều, nguyên khí thoát ra trở thành thoát chứng”. Nếu để phân tích bằng khoa học hiện đại thì bốn vị hoàng đế nhà Minh nói trên đều do ngộ độc thạch tín.

Trong lịch sử lâu đời của Trung Quốc, chủng loại của kim đan rất nhiều, không thể nói rõ từng thứ một, chỉ lướt qua một chút về hai loại kim đan nguy hại nhất đến sức khỏe và tính mạng của con người để mọi người chú ý.

Có điều thuật luyện đan của phương sĩ Đạo giáo ứng dụng rất nhiều quy luật hóa học, các nhà hóa học quốc tế đều cho rằng: hóa học thực

nghiệm hiện đại bắt nguồn từ thuật luyện đan của châu Âu, còn thuật luyện đan của châu Âu có từ thuật luyện đan của Ả rập ở Trung Đông. Ma thuật luyện đan của người Ả rập lại có từ thuật luyện đan của Đạo giáo Trung Quốc. Đặc biệt là Bão phác Tử – Cát Hồng trong quá trình luyện đan đã phát hiện ra tính khả nghịch của phản ứng hóa học, tức đan sa (HgS) tăng nhiệt có thể luyện ra thủy ngân (Hg), còn hỗn hợp thủy ngân và lưu huỳnh hóa lại có thể biến thành đan sa. Thuật luyện đan cho cô nhân một cơ hội khám phá Tử nhiên, cuối cùng được hóa học thực nghiệm cận đại, cung cấp những tài liệu Tử tưởng và thực nghiệm có ích Tử hai mặt chính phản.

TRUYỀN THUYẾT QUỶ THẦN TRONG TỬ CẨM THÀNH

Tử Cẩm thành là đại bản doanh của giai cấp thống trị phong kiến triều đại Minh Thanh, thần tiên bồ tát, yêu ma quỷ quái, các loại truyền thuyết không gì không có. Trong cuốn Nửa đời trước của tôi Phổ Nghi nói: “Nếu tôi có thể viết hết ra được, nhất định sẽ còn dày hơn bộ Liêu trai. Xem ra những truyền thuyết về quỷ thần trong Tử Cẩm thành không ít, trong đó có nhiều truyện nghe thấy mà sờn tóc gáy.

Trong xã hội phong kiến dài dằng dặc của Trung Quốc cổ đại, các dân tộc ở Trung Quốc về mặt tâm lý phong tục tập quán đều tồn tại những cấm kỵ, đồng thời lại khát khao xóa bỏ mọi sự không may mắn chính là “yểm thắng”, “trấn vật”. Tử Cẩm thành là do hoàng đế Vĩnh Lạc Chu Đế xây dựng, trong lầu Ngũ Phượng ở Ngọ Môn, đương thời đã bày đao thương, yên cương mà Vĩnh Lạc đế từng sử dụng để làm trấn vật. Giữa và cuối đời Minh có vị đại thần là Trình Văn Đức vào ngày mùng 6 tháng 6 của một năm leo lên lầu Ngũ Phượng đã thấy rất nhiều tinh kỳ và hàng hàng lớp lớp thương đao kiếm kích tỏa ánh sáng lạnh lẽo được coi là “trấn vật”. Có một cây đao hoàng đế Vĩnh Lạc từng sử dụng, lấy tay vuốt nhẹ một cái thì sinh ra một làn sương lạnh, có những “trấn vật” trưng bày lâu năm như: “dây tua đỏ”, “ngọc lạc” (dây cương ngựa), “yên lạc đà”... khiến người ta nảy sinh ý niệm hoài cổ. Nghe nói những “trấn vật” này đều là vũ khí mà hoàng đế Vĩnh Lạc từng sử dụng trong “tĩnh nạn chí hậu” và năm lần thân chinh đánh Mông Cổ. Những di vật này được con cháu của Vĩnh Lạc đế coi là thần vật, dùng để kỷ niệm sự quang liệt của tổ tông, phù hộ cho giang sơn Đại Minh. Hoàng đế triều Thanh nhờ đoàn quân Bát Kỳ hùng mạnh của thống soái Đa Nhĩ Cổn (1612 – 1651) nên mới vào được Trung Nguyên, lúc đó Đa Nhĩ Cổn ở tại cung Trùng Hoa (nay là vùng Hoàng Sở thành) do triều Minh để lại. Những vũ khí, giáp trụ ông dùng khi chiến đấu đều để ở cung Hồng Khánh (nay không còn nữa) trên đường phía đông của Trung Hoa. Đa Nhĩ Cổn sau khi chết bị tước đoạt phong hiệu, truy xét tội ác, nhưng

những di vật ông dùng khi thống suất binh mà tác chiến vẫn được bảo tồn, cung Trùng Hoa đổi thành miếu Mã Cáp Lạt, cung Hồng Khánh là Phật điện Hắc hộ pháp “Trong cất giữ áo giáp cung tên, đều là vật cũ của Duệ thân vương (Đa Nhĩ Cỗn) vậy”. Đồng thời còn coi những di vật này là thần vật.

Điện Khâm An trong Tử Cấm thành là nơi chuyên cúng thần. Ngoài ra còn có rất nhiều cung điện, Phật đường cũng đều thờ cúng thần: Phật giáo cũng có, Đạo giáo cũng có. Nếu có lời đồn vị thần này không linh là bị trục xuất ra khỏi cung; vị thần này rất linh thì được nghênh đón vào cung. Lời truyền miệng của các thái giám luôn trở thành căn cứ truyền bố ý chỉ số một của một số đế hậu.

“Quán thánh đế quân” là vị thần được tôn thờ phổ biến đầu tiên. Thời Thiên Khải triều Minh, trong cung đã tạc cho ông hai pho tượng, một lớn một nhỏ. Đương thời có một người xem bói, đoán rằng hai pho tượng này có vận mệnh không giống nhau: Pho nhỏ biểu hiện phúc thọ lâu dài, pho lớn biểu hiện sự không có hậu hay gặp rủi ro. Hi Tông nghe nói thế liền cứ sai người quăng pho tượng nhỏ vào một ngôi miếu nhỏ bên ngoài Chính Dương môn (nguyên có lẽ là miếu Thổ địa chẳng), chỉ giữ pho tượng lớn lại thờ cúng trong cung, vật phẩm tế lễ rất phong phú để chặn đứng lời bói toán. Nào ngờ về sau Lý Tự Thành đánh tan thành Bắc Kinh, phá hủy pho tượng lớn này, pho tượng nhỏ kia ở ngoài Chính Dương môn lại luôn được hưởng cực thịnh. Cuốn Đăng âm tạp ký của Đới Lộ thời Gia Khánh triều Thanh có ghi chép tường tận về việc này, sau đó còn có một số chuyện phụ họa xin thể linh nghiệm nữa. Cuốn Quan lũng quán trung ngẫu ức thiên của Trương Tường Hà thời Đạo Quang nói đến Đồng Kỳ Xương “Viết bia Quan Đế miếu ở Chính Dương môn của kinh sư, chỉ dùng phép Bắc Hải (nhà thư họa Lý Bắc Hải đời Đường)”, đủ để chứng tỏ miếu này tuy nhỏ nhưng ảnh hưởng rất lớn. Về sau nơi này được xây dựng thành đường cái, sau cùng đã bị dỡ thành bình địa.

Tổng Lạc thời Thuận Trị, Khang Hy triều Thanh trong cuốn Quân lang ngẫu bút đã viết một truyền thuyết, nói rằng chùa Tựu Phong ở kinh sư có thờ tượng “Chiên Đàn Phật”, năm Kỷ Mùi thời Vạn Lịch nhà Minh (năm 1619), vị sư ở chùa là Tế Châu đang tụng kinh trên điện bỗng nhiên

có một kẻ sĩ đi tới, lễ bái dưới bậc thềm. Tế Châu nhìn đáng vẻ anh ta không giống người thường liền mời anh ta lên điện. Kẻ sĩ này kiên quyết không chịu. Tế Châu cứ một mực nào kéo, anh ta đành phải nói:

- Tôi là Thành hoàng, chức vị thấp hèn. Trên điện có giới thần che chở, tiểu thần không dám tự tiện vào.

Nói dứt lời, chớp mắt không thấy nữa. Truyền thuyết kiểu này đương thời không những có người tin tưởng mà người tin còn rất nhiều, địa vị của Chiên Đàn Phật đột nhiên được nâng cao, rất sống động. Đến năm Quý Mão thời Khang Hy (năm 1663), “phụng chỉ của Thiên hoàng thái hậu, thỉnh tượng vào Đại Nội (Tử Cấm thành)”.

Thần linh trong Tử Cấm thành rất đa dạng phức tạp, có thần tự nhiên như thần giếng Long Tuyền, tế thờ ở giếng Đại Bào tại điện Truyền Tâm; có thần xã như Thành hoàng trong miếu Thành hoàng ở góc Tây Bắc. Có thần truyền thống như môn thần, dịp Tết mỗi năm trên các cung điện đều có treo; có thần nhà Thanh đem từ Quan Ngoại vào như thần Mông Cổ thờ trong cung Khôn Ninh. Có thần tôn giáo như các vị thần của Đạo giáo, Phật giáo; có thần phi tôn giáo như “tứ thần” Thanh Long, Bạch Hổ, Chu Tước, Huyền Vũ đại diện bốn phương. Tóm lại, thần linh đông đúc, mỗi người quản một bộ phận nhân sự. Các hoàng đế cũng không hẳn đều tin tưởng, có khi còn chế giễu vài câu, như Gia Khánh đế gọi việc thờ cúng Táo thần là “mị Táo”, cũng chính là mua chuộc vua bếp. Thế nhưng có những sự tích thần tiên quái dị vẫn rất mới lạ.

Một chuyện là Huyền Vũ đại đế trong điện Khâm An ở Ngự Hoa viên.

Điện Khâm An xây dựng vào thời Gia Tĩnh triều Minh. Hoàng đế Gia Tĩnh tin thờ Đạo giáo, theo đuổi sự trường sinh bất lão, đã cho xây dựng một ngôi điện không xa ở một nơi về phía tây điện Dưỡng Tâm hiện nay, ngày ngày luyện đan làm thuốc. Điện không xây bằng gạch đá, giống như Hoàng Sử thành xây dựng cùng thời kỳ của Lộ Đông Nam Trì Tử, hiện vẫn còn tồn tại, có thể phòng hỏa vì luyện đan phải đốt lò nổi lửa, kiến trúc bằng gỗ dễ bốc cháy. Ngày 21 tháng 10 năm Gia Tĩnh thứ hai mươi một, vua Gia Tĩnh đang ngủ trong cung Càn Thanh, suýt nữa bị các cung nữ xiết cổ cho chết, thế là liền chuyển đến Trung Nam Hải, hai chục năm không về cung. Theo sử sách ghi chép, thời Gia Tĩnh,

cung Càn Thanh và cung Khôn Ninh phát sinh hỏa hoạn, Huyền Vũ đại đế từ trong điện đi ra đứng bên ngoài điện “lặng lẽ cứu hỏa”, hỏa hoạn phút chốc được dập tắt, không gây ra tổn thất, về sau ở góc đông bắc bên ngoài điện còn lưu lại hai dấu chân của Huyền Vũ đại đế. Năm Sùng Trinh thứ năm, đã thanh lý các tượng thần, Phật, Đạo trong cung, tượng thần ở các nơi như điện Long Đức (nay là vùng Vũ Hoa các), điện Anh Hoa... đều đưa đến các nơi như cung Triều Thiên (nay là khu vực Viện bảo tàng Lỗ Tấn, cửa cung chính là nơi này), chùa Đại Long Thiện... chỉ có tượng thần ở điện Khâm An là không động đến, triều Thanh cũng không thay đổi gì, đến nay vẫn thờ phụng trong điện.

Giữa cung Trường Xuân nơi hoàng hậu Hiếu Hiền của Càn Long cư trú và Vũ Hoa các xây dựng thời Càn Long cũng có truyền thuyết. Sân của cung Trường Xuân rộng rãi thoáng đãng hơn sân các cung khác, ngược mắt nhìn về phía tây nam, con rồng vàng trên đỉnh lầu Vũ Hoa các sừng sững trước mắt. Đồn rằng có một hôm, con rồng trên Vũ Hoa các bay đến các ang đồng (còn gọi là ang vàng, dùng để đựng nước phòng hỏa) ở trước sân cung Trường Xuân uống nước, sau khi uống xong liền gối đầu lên một hòn đá trong sân mà ngủ. Thế là mọi người gọi hòn đá này là “long chẩm”, luôn đặt ở chỗ đó không di chuyển, để đợi rồng sử dụng khi giáng lâm lần nữa. Khi Phổ Nghi xuất cung, nhân viên công tác ở Ủy ban xử lý những vấn đề còn lại của cung thất nhà Thanh đã được nghe các cung nhân kể, đến nay “long chẩm” vẫn đặt ở dưới ang đồng trong cung Trường Xuân.

Lại có người nói, cuối thời Thanh và đầu thời Dân quốc, hậu cung Tử Cấm thành có bóng ma và tiếng ma kêu khóc. Vào tiết giữa đông thu lạnh, trong cung thường nghe tiếng ma khóc, hình ảnh tiếng khóc của nó đa số là phụ nữ, về việc này đời sau có người nói là tiếng vang trong gió của các lỗ thùng trên đá Thái Hồ hoặc do các nhân tố khác gây ra..., các lời giải thích đều không đủ độ tin cậy.

Năm 1924, sau khi Phổ Nghi bị trục xuất khỏi Tử Cấm thành, gần sáu trăm người nguyên là thái giám, cung nữ, người hầu... phục vụ cho Phổ Nghi cũng bị chính phủ Bắc Kinh đương thời cho về với dân gian, họ lại đem những truyền thuyết trong cung kể ra dân gian, cứ như vậy phàm những nơi có liên quan đến đời sống của đế hậu, hoàng thượng

trong thành Bắc Kinh như: Viên lâm, miếu mạo, cung điện... đều có truyền thuyết thần thoại phụ họa được đưa ra ngoài. Năm 1925, Viện bảo tàng cổ cung thành lập, miếu đàn, Di Hòa Viên của Bắc Kinh lần lượt mở cửa, người nước ngoài đến khu du lịch, xem dấu tích cổ dần dần nhiều lên. Họ đa số đi xe Tây để du lịch, đương thời ở Bắc Kinh xuất hiện những người kiếm sống bằng nghề tương tự như hướng dẫn viên du lịch hiện nay, tự xưng là “Xuyễn đặc nhi” có thể là thông dịch viên phiên dịch tiếng Anh. Để thu hút hứng thú của du khách nước ngoài, họ hợp tác với người lái xe, biên soạn ra rất nhiều những câu chuyện truyền kỳ của các danh lam thắng cảnh ở Bắc Kinh, dẫn khách vừa đi, vừa xem, vừa giới thiệu nội dung, đa số là quan hệ giữa danh thắng đó với thần tiên, quỷ quái, người tài trong dân gian, khiến du khách mê mẩn, từ đó truyền thuyết cũng dần dần lan tỏa và được phát triển trong dân gian. Sau thập niên 50, Kim Thụ Thân, một học giả người dân tộc Mãn nghiên cứu phong tục tập quán Bắc Kinh đã thu thập biên tập các truyền thuyết, xuất bản thành cuốn Truyền thuyết của Bắc Kinh. Cuốn sách này còn được nhà xuất bản văn học Trung Quốc dịch sang tiếng Anh để xuất bản.

NHỮNG CHUYỆN ĐỒN ĐẠI VỀ TỤC LỆ TRONG CUNG NHÀ THANH

Mọi người đều biết hoàng đế Quang Tự gọi Từ Hy thái hậu là “Cha đẻ”. Chẳng lẽ đây là phong tục của dân tộc Mãn? Thật ra không phải như thế, nhưng tại sao hoàng đế Quang Tự lại xưng hô như thế với bà Từ Hy.

Năm 1861, “thông qua chính biến Tân Dậu” Từ Hy bắt đầu buông rèm chấp chính, bước lên ngôi báu thống trị cả nước. Vào thời Đồng Trị, Quang Tự cuối đời Thanh, địa vị của bà ta luôn luôn cao hơn hoàng đế, trên thực tế là ngồi vào địa vị Thái thượng hoàng. Trong lịch sử phong kiến Trung Quốc, địa vị cao quý của Thái thượng hoàng chỉ có cha đẻ của hoàng đế mới được hưởng. Từ Hy đã đặt mình vào ngôi cao Thái thượng hoàng thì cũng thích gọi bà là “bố” theo cách xưng hô của đàn ông.

Hoàng đế Đồng Trị do Na Lạp Thị Từ Hy sinh ra”, nhưng hoàng đế Quang Tự không phải do Na Lạp Thị Từ Hy sinh ra, có điều mẹ đẻ của Quang Tự là em ruột của Từ Hy, nên Quang Tự được kế ngôi. Từ Hy thường nói:

- Cha của hoàng đế Quang Tự chính là Thuần vương, mẹ hoàng đế là em gái ta. Con trai của em gái ta thì cũng giống như ta sinh ra.

Vì vậy Quang Tự sau khi kế vị, Na Lạp Thị ở vào ngôi cao Thái thượng hoàng còn phải thêm vào chữ “đẻ” sau câu xưng hô “cha” để che giấu việc không phải ruột thịt. Lúc đó Quang Tự đã xưng hô “thân mật” như thế với Từ Hy. Nữ sĩ Đức Linh ở hai năm trong cung đình đã viết trong Thanh cung nhị niên ký rằng: Hoàng đế và bọn tôi đều gọi thái hậu theo cách xưng hô với nam giới. Bà còn từng tận tai nghe thấy hoàng đế Quang Tự mỗi khi thỉnh an thái hậu đều phải nói:

- Cha đẻ cát tường!

Từ Hy còn tin thờ Phật, người trong cung đều gọi bà ta là “Lão Phật gia” cũng là cách xưng hô với nam giới, cách xưng hô với cha mẹ của dân tộc Mãn khác với dân tộc Hán, gọi cha là A mã, mẹ là Ngạc nương, con trai là A ca, con gái là Cách cách. Người hầu gọi nam chủ nhân là

Lão gia, gọi cậu chủ nhỏ là Tiểu gia. Con trai ngoài từ gọi mẹ là ngọc nương gia ra, bình thường còn gọi là Nãi nãi, Ma ma hoặc Ma ma là xưng hô với vú già.

Trong cung người bình thường gọi Tây thái hậu là Lão Phật gia, các cung quyền hoặc gọi thái hậu là Lão tổ tông, Quang Tự gọi thái hậu là Hoàng a mã, cha đẻ. Tây thái hậu gọi Quang Tự là hoàng đế, người bình thường gọi Quang Tự là hoàng thượng vạn tuế gia. Nói chung gọi hoàng hậu là Chủ tử hoặc Lão chủ tử, gọi phi tần là Chủ tử cộng thêm danh hiệu, ví dụ Trân chủ tử, Cẩn chủ tử, Du chủ tử. Các cung nữ, ma ma gọi thái giám là lão gia. Các đế hậu gọi cung nữ là hậu nhi.

Vua Hàm Phong và hoàng hậu đối với Đôn vương Dịch Tông, Cung vương Dịch Tần, Thuần vương Dịch Huyền luôn luôn xưng hô là lão ngũ, lão lục, lão thất, theo thứ bậc trong gia đình. Đối với người khác thì gọi ba người là Ngũ gia, Lục gia, Thất gia ví dụ: Cung vương Dịch Hân khi tấu với thời gian dài, Từ Hy thường bảo Lý Liên Anh:

- Đem trà cho Lục gia!

Các đại thần nói chung tôn xưng là Ngũ gia, Lục gia, Thất gia hoặc gọi họ là vương gia.

Xưng hô của người tộc kỳ tùy theo mỗi người. Người tộc kỳ đa số lấy chữ thứ nhất trong tên làm họ. Như người này tên là Tường mỗ, nếu anh ta thuộc tầng lớp buôn bán lật vặt, kéo xe bán tương thì gọi là Tường tử, nếu là ông chủ cửa hàng, có chút máu mặt thì gọi là Tường gia, nếu là quan lại, châu, huyện, thừa, điển thì gọi là lão Tường lão gia, tầng lớp tri phủ, đồng tri thì gọi là Tường đại lão gia, đạo đài trở lên thì gọi là Tường đại nhân, nếu là tể tướng, đại học sĩ, đại thần quân cơ thì gọi là Tường trung đường.

Các quan đồng tri, thông phán, châu huyện gặp cấp trên tự xưng là bỉ chức, tri phủ tự xưng với cấp trên là bỉ phủ, đạo đài tự xưng với cấp trên là chức đạo, phiên niết tự xưng với cấp trên là tư lý. Cấp trên đối với cấp dưới không được gọi tên mà gọi họ là: “Lão huynh”, tự xưng là huynh đệ, nhưng khi giao công việc, trên tờ trát tờ dụ thì gọi họ là “Tri huyện phủ đó” nhưng khẩu ngữ thì gọi là “Mỗ đại ca”.

Cùng là tổng đốc nhưng tự xưng cũng khác nhau. Ví dụ: Đoan Phương làm tổng đốc Trực Lê kiêm hàm thượng thư bộ binh, có thể tự

xưng là bản bộ đường, Trương Tri Động là hiệp biện đại học sĩ kiêm tổng đốc Hồ Quảng, đương nhiên cũng kiêm hàm thượng thư và hữu đô ngự sử, do có chức đại học sĩ nên tự xưng là bản các bộ đường, Lý Hồng Chương là đại học sĩ điện Văn Hoa kiêm tổng đốc Trực Lệ, lại vì có tước vị bá tước Túc nghị nhất đẳng nên tự xưng là bản tước các bộ đường.

Từ Tế Xương được phong thái phó nên gọi là Từ thái phó. Kim Lương được phong thiếu bảo nên gọi là Kim thiếu bảo. Đinh Bảo Trinh được phong thiếu bảo thái tử, do thiếu bảo thái tử là thuộc quan của đông cung thái hậu nên gọi là Đinh cung bảo.

Các hoàng đế đời Thanh triệu kiến quan viên không bao giờ ngồi ở ngôi báu chính giữa đại diện. Ví dụ ở điện Dưỡng Tâm hoặc cung Càn Thanh trong Tử Cấm thành, hoàng đế thường ngồi trên giường ở Đông noãn các hoặc Tây noãn các, trong phòng không có thái giám, người của phòng tấu sự đem danh thiếp của các quan viên chuẩn bị triệu kiến bày trên bàn ăn của hoàng đế trước. Hoàng đế ăn cơm xong liền theo thứ tự gọi vào, thái giám ở phòng tấu sự dẫn các quan viên được triệu kiến từ phòng trực vào. Đến cửa, thái giám phòng tấu sự vén màn lên cho vị quan này, để ông ta đi vào, sau lập tức lui ra. Vị quan viên được triệu kiến vào phòng quỳ xuống vãn an trước, miệng hô “Thần cung thỉnh hoàng thượng thánh an”, nói xong đứng dậy, bước đến trước chiếc giường hoàng đế đang ngồi rồi quỳ trên một tấm đệm đỏ trắng rất dày. Lúc này nếu có việc xin ý kiến hoặc việc tấu báo thì có thể chủ động mở miệng. Nếu không có thì đợi hoàng đế hỏi gì trả lời nấy. Nếu lần triệu kiến này có việc tạ ân thì bước đến trước mặt hoàng đế quỳ xuống, khấu đầu nói:

- Tạ hoàng thượng thánh ân.

Nếu trong lúc tấu sự bị nói nhầm hoặc trước lúc đó bản thân mình có lỗi lầm gì đó được hoàng đế chỉ ra thì phải bỏ mũ ra dập đầu xuống đất, tỏ ý biết tội. Ngoài việc tạ ân khấu đầu, có lỗi dập đầu thành tiếng ra, nói chung khi triệu kiến nói chuyện đều không khấu đầu. Các quan viên quỳ mà nói chuyện, hỏi đáp xong hết, hoàng đế liền nói:

- Lui đi.

Hoặc:

- Thôi quỳ đi.

Lúc này quan viên được triệu kiến đứng dậy, đi ngược ra đến ngưỡng cửa rồi quay người ra khỏi cửa. Lần triệu kiến này đến đó là chấm dứt. Khi người của phòng tấu sự đến phòng trực chỉ nói một câu, ví dụ như “gọi Lâm Tắc Từ”, vừa không gọi quan hàm, cũng không gọi đại nhân. Bởi vì lúc này là đang truyền chỉ gọi.

Từ Hy thái hậu buông rèm chấp chính, triệu kiến đại thần giống như hoàng đế triệu kiến đại thần, vậy cũng không ngồi trên đài cao mà ngồi trong phòng ấm. Triệu kiến nói chuyện xong xuôi, thái hậu vẫn ngồi yên bất động, cho các đại thần lui ra.

Chế độ thời Thanh, quan lại ra khỏi cửa theo lễ phải kèn trống dẹp đường. Quan châu huyện ra đường đằng trước đánh chiêng bảy lần, gọi là đánh bảy lần chiêng, có nghĩa là “quan lại quân dân đều phải tránh ra”, quan châu huyện nếu nghe thấy tiếng chiêng cũng phải tránh ra. Nếu là đại thần tiết chế văn võ ra ngoài phải đánh mười một lần chiêng, có nghĩa là “quan viên văn võ quân dân đều phải tránh ra”. Còn quan viên từ tổng đốc trở lên ra đường, vì ông ta đã là cực phẩm nên đánh mười ba lần chiêng, có nghĩa là “quan viên văn võ lớn nhỏ, quân dân đều phải tránh ra”. Vì vậy trước đây hễ nghe thấy tiếng chiêng là biết có quan cấp nào ra đường, ai nên tránh thì đều phải tránh.

TỬ CẨM THÀNH VÀ VƯƠNG PHỦ CỦA BẮC KINH

Bắt đầu từ hoàng đế Vĩnh Lạc Chu Đế thời Minh định đô xây thành ở Bắc Kinh (năm 1421), tổng cộng đã xây dựng bao nhiêu vương phủ quả thực khó mà khảo sát chính xác được. Thời Vĩnh Lạc, ở phía đông nam Đông An môn đã xây dựng mười tòa vương phủ, tổng cộng hơn tám nghìn gian, nay đều rất khó tìm. Cá biệt có địa chỉ cũ của các vương phủ được mở rộng vào thời Thanh còn tồn tại đến ngày nay vẫn có mấy chục tòa. Những người thống trị đầu thời Thanh sau khi vào Trung Nguyên đã dự cảm về sự tai hại của sự phân phong phiên vương của hoàng triều Trung Quốc các thời đại, để tránh các vương độc bá một phương, ngang sức với triều đình nên đã không áp dụng chế độ phân phong lãnh địa, nhưng vương tước hiển vị của họ lại không thể hủy bỏ, nên chỉ bán “mỹ danh” chứ không phân phong đất đai. Như vậy quý thất tông nhân tuy không được độc bá một phương nhưng lại được phỉnh nịnh, vẫn được sự đãi ngộ ưu tiên hậu hĩnh và sự tôn nghiêm hiển hách. Vương phủ chính là nhà cửa mà hoàng đế ngự ban cho chữ vương, hai là cũng tiện cho hoàng đế lung lạc họ.

Cuốn Đại Thanh hội điển – Công bộ viết: Phàm nhà cửa của thân vương (anh em thúc bá của hoàng đế), quận vương (phong tước cấp thứ ba của tôn thất nhà Thanh), thế tử (con trai đích của thân vương nhà Thanh), bồi lạc (tước vị dưới thân vương, quận vương, thực ra là thân vương, quận vương sau này), bồi tử (con trai thứ của thân vương, quận vương) trấn quốc công (phong tước cửu thất và phiên bộ nhà Thanh), phụ quốc công (phong vị của tôn thất và phiên bộ nhà Thanh) gọi là “phủ”. Trong đó phủ đệ của thân vương, quận vương gọi là “vương phủ”.

Vương phủ không chỉ phẩm cấp cao mà còn có quy mô kiến trúc lớn, chính phòng trong vương phủ gọi là điện, nóc điện lợp ngói lưu ly xanh lục, trong điện bày bình phong và ngai báu, bề ngoài nhìn vào rất giống một cung đình thu nhỏ. “Phủ” so với vương phủ có quy mô nhỏ hơn nhiều, “phủ” không những không được lợp nóc nhà bằng ngói lưu ly mà

chính phòng cũng không được gọi là điện, tất nhiên bình phong và ngai báu càng không được bày trí. Ngoài ra về số gian phòng ốc, tô màu vẽ tranh, nền, thềm cao thấp, đỉnh cửa nhiều ít, “vương phủ” và “phủ” cũng đều có quy định, không được vi phạm. Thời nhà Thanh có một số nhà cửa của những người quyền quý tuy không được gọi là “phủ”, nhưng quy mô của nó không hề kém “phủ”. Ví dụ tư gia của Hòa thân, một quyền thần thời Càn Long (về sau do phạm tội vượt quy chế bị Gia Khánh giết) chính là tiền thân của phủ Cung thân vương sau này.

Quy chế kiến trúc của vương phủ Bắc Kinh, vương phủ đạt được các tiêu chuẩn không nhiều, nhất là phủ đệ xây dựng đầu thời Thanh. Đường thời, phủ phù hợp tiêu chuẩn chỉ có phủ của Dục thân vương. Phủ này là phủ đệ của Phúc Toàn – anh trai của hoàng đế Thuận trị Phúc Lâm (ở ngôi từ năm 1644 – 1661).

Kẻ vượt quy chế có Trịnh vương phủ. Theo ghi chép, nền điện phủ này cao hơn quy định, trong phủ lại dùng những vật trang sức cát tường như hạc, rùa, sư tử đồng.... mà lẽ ra không được dùng, cho nên Trịnh thân vương Tề Nhĩ Cáp Lãng ngoài việc bị “bãi phụ chính” ra, còn phạt hai nghìn lạng bạc.

Về quyền tài sản, “phủ” và “vương phủ” đều là tài sản của hoàng triều, thống nhất quy cho phủ Nội vụ quản lý, nếu bị tước bỏ tước vị thì cũng phải dọn khỏi “phủ”, quyền tài sản thu về cho phủ Nội vụ để chuẩn bị phân cho người khác. Nhà cửa nói chung đều là tài sản riêng.

Đông đảo phủ đệ vương công trong thành Bắc Kinh là nguồn tài nguyên du lịch tương đối phong phú, nhưng vương phủ được mở cửa công khai lại không nhiều, những phủ đệ khác chưa mở cửa cũng chưa được coi trọng đúng mức. Điều này phản ánh cổ tích văn vật của Bắc Kinh quá nhiều. Nếu phủ đệ vương công ở Bắc Kinh xuất hiện ở một thành phố khác nào đó, nhất định nó sẽ được coi trọng hơn mức bình thường.

VƯƠNG PHỦ THỜI THANH Ở BẮC KINH

Hiện nay phủ còn được bảo tồn tương đối tốt ở Bắc Kinh là phủ của Bát đại gia “Thiết mạo tử” vương cuối thời Thanh (sáu vị thân vương và hai vị quận vương có chiến công hiển hách vào đầu thời Thanh, do tám nhà cha truyền con nối, đời này qua đời khác không dứt nên gọi là Bát đại gia Thiết mạo tử vương) và vương phủ của bốn đại gia được phong ban xây dựng về sau.

Mười hai vương phủ nói trên đều xây dựng tuân theo quy định hình chế nhất định, chỉ có hai phủ Túc, Khánh không phải là hình chế vương phủ. Có thể nói, trong những công trình kiến trúc cổ của Bắc Kinh, ngoài cung điện, đàn miếu, viên lâm ra phải kể đến vương phủ.

Hình chế kiến tạo của vương phủ là: trung lộ nhất loạt tương đồng, hai lộ đông tây không có quy định, có thể tự do bố trí, ở đây xin được trình bày hình chế trung lộ như sau:

Thân vương phủ, cửa năm gian, quận vương phủ, cửa ba gian, còn gọi là cửa cung (đều nằm ở phía bắc hướng về phía nam), trước đó chao cửa (tức trên có cất sống nóc nhà, còn dưới không có cửa sổ gọi là “chao”), hành lang cao hơn mặt đất. Hai bên đông tây của cửa phủ mỗi bên có một gian cửa góc, đều gọi là cửa A ti, để mọi người ra vào. Ngoài cửa phủ có đặt sư tử đá, trụ đèn, cọc buộc ngựa và hành mã. Đối diện với cửa phủ là tường hoa, nếu hai cửa A ti ở hai phía đông tây để người qua lại thì ở giữa có một cái sân lớn hình vuông, vì trước cửa phủ có một đôi sư tử đá, nên còn gọi là “sân sư tử”. Phàm những kết cấu cách thức kiểu này thì đối diện với cửa phủ không phải tường hoa mà là một dãy nhà trệt, thời xưa để những binh đinh ở, phòng hồi sự cũng đặt ở đây.

Vào cửa phủ, hai dãy đông tây, mỗi dãy có ba gian lầu phòng, đi sâu vào trong là đại điện (năm gian), tục gọi là điện Ngân An (nền đài cao 1,5m), đại điện và cửa phủ của thân vương đều dùng ngói ống lưu ly màu lục, quận vương thì dùng ngói ống. Đại điện chỉ mở cửa khi tổ chức lễ mừng lớn, bình thường luôn khóa kín. Mọi người ra vào đều phải vòng qua một hành lang đông tây mà đi. Hành lang này dẫn vào nhị phủ môn, còn gọi là tiểu điện (ba gian). Nhị phủ môn đông tây mỗi bên có ba gian

phòng, là nơi ở của thái giám đứng đầu và thái giám sai bảo. Phía đông trong sân nhĩ phủ môn dựng một cây “cột tổ tông”, trên có đồ đựng, mỗi khi tế lễ thì để thực phẩm như nội tạng lợn trong đó. Chính bắc của nhĩ phủ môn là thần điện, đều có năm gian, hai bên cũng có phối điện đông tây. Gian phía tây của nó có một cái giường lò trải chăn đệm, xây bằng gạch hình “lồi” nhưng có tên là giường chữ “Vạn”. Tường phía tây treo nhiều loại nhạc khí, là để cho Bồ mãn thái thái sử dụng khi chiêu thần. Tường phía tây, phía bắc đều có bày tử thần. Gian phía đông của thần điện là nơi ở của thân vương, quận vương và người kế tước hợp hôn của họ. Sau khi kết hôn phải ở đây một tháng rồi mới dời đến khoa viện (phòng ở, thư phòng đều ở khoa viện). Phía bắc thần điện thường gọi là hậu lâu, ở đây có các kiến trúc như “điện di niệm”. Điện di niệm chuyên để thờ cúng các vật phẩm mà tiên đế tiên hậu dùng lúc sinh thời như áo mũ. Phong tục thời nhà Thanh là đế và hậu sau khi băng hà, hoàng đế kế vị sẽ đem di vật mà tiên đế tiên hậu đội mặc lúc sinh thời ban cho các vương công đại thần, đặt cho cái tên đẹp là “di niệm”. Cũng có nơi bố trí điện di niệm ở tiểu điện, nên còn gọi tiểu điện là điện di niệm, còn biến hậu lâu thành khó để sử dụng. Đối với các điện đường trong quy chế, ngoài thần điện và Ngân An điện ra, các vương phủ đều có mục đích sử dụng khác nhau, tuyệt nhiên không “hệt như nhau”.

Góc đông bắc của trung lộ có xây một ngôi miếu (còn gọi là ảnh đường). Cách phía tây vương phủ không xa có một nơi cát tường. Nhân viên phục vụ trong phủ như con ở, đầy tớ, thái giám sai vặt... hễ bị bệnh nguy đều được đưa đến nơi cát tường, có thể dưỡng bệnh ở đó nhưng không được làm tang.

Tì thiếp và “tiểu hầu” vị thành niên trong phủ đa số được phát tang ở nơi cát tường.

Vương phủ thời Thanh đều xây dựng theo hình chế nói trên. Đầu thời Thanh, tám vị thân vương nhập quan có công đều được ban cho phủ đệ lớn. Do họ có chiến công hiển hách nên sau khi ban phong có thể cách đời không giáng tước, gọi là “thế tập không thay”. Vì vậy hậu thế lấy lễ thân vương đứng đầu gọi là Bát đại gia Thiết mạo tử vương. Có một số vương phủ chủ yếu hiện còn tồn tại đến nay.

1. Phủ Duệ thân vương

Tôi sinh ở phủ Duệ thân vương, vì vậy xin bắt đầu trình bày từ gia đình tôi. Vương phủ của gia đình tôi vốn là hai cái cũ, mới. Nơi đặt phủ cũ gọi là “cung Minh Nam” tức khu Hồng Khánh xây dựng ở nam nội thời nhà Minh. Nhà thơ nổi tiếng đầu thời Thanh, Ngô Mai Thôn có thơ rằng: “Bách liêu xa mã hội Nam thành” (xe ngựa trăm quan hội ở Nam thành), chính là viết về “Nam nội”, chỉ phía nam hoàng thành thời nhà Minh, trên thực tế là nằm ở phía đông Tử Cấm thành. Đời thứ nhất của Hoàng thạc Duệ thân vương Đa Nhĩ Cổn được ban phủ xây dựng tại đây. Đường thời Thanh Thế Tổ Phúc Lâm (Thuận Trị đế) còn nhỏ tuổi, được chú là Đa Nhĩ Cổn làm nhiếp chính vương, độc chiếm đại quyền quân chính, trên thực tế nơi này là “trung tâm chính trị” của triều Thanh sau khi nhập quan. Tháng 12 năm Thuận Trị thứ bảy (đầu năm 1650), Đa Nhĩ Cổn chết ở bãi săn Mộc Lan. Vì hoàng đế Thuận Trị vốn đã bất mãn với Đa Nhĩ Cổn, sau khi ông ta chết không lâu đã tước đoạt tước vị của ông ta, phủ cũ của Duệ thân vương cũng bị phế bỏ. Đến năm Khang Hy thứ ba mươi ba (năm 1694) đổi xây thành miếu Ma Cát Lạt (nay là trường tiểu học Nam Trì Tử), năm Càn Long thứ bốn mươi một (năm 1776) ban cho tên là chùa Phổ Độ. Năm Càn Long thứ bốn mươi ba (năm 1778) đã khôi phục phong tước cho Duệ thân vương, do cháu năm đời của Đa Nhĩ Cổn là Thuần Dĩnh kế thừa phong tước, vì phủ cũ của Duệ thân vương đã biến thành chùa Phật, nên chỉ sửa sang phần còn thừa của phủ trong ngõ Thạch Đại Nhân thành phủ mới của Duệ thân vương. Phủ mới này nằm ở phía bắc đường Bộ Ngoại giao ở khu phía đông thành phố, trước là trường trung học số 24 của thành phố Bắc Kinh. Do sự phát triển của sự nghiệp giáo dục, nay đã chia thành hai trường: đằng trước là trường trung học đường Bộ Ngoại giao, đằng sau vẫn là trường trung học số 24. Các công trình kiến trúc trong phủ, ngoài thần điện bị biến thành hội trường hơi giống cảnh cũ ra, còn lại đã thay đổi hoàn toàn. Thời nhỏ tôi sinh sống ở đây, tận đến năm 1925 vì nhà tôi dùng nhà cửa trừ nợ nên về sau dần dần đi theo con đường tự lực cánh sinh.

2. Phủ Lễ thân vương

Đời thứ nhất của Hòa Thạc Lễ thân vương là Đại Thiện, con trai thứ hai của Thanh Thái Tổ. Lễ thân vương truyền chín đời, mười bốn vị vương tước, dùng ba loại phong hiệu. Đến nay, tòa vương phủ này là nơi được bảo hộ tương đối tốt trong số vương phủ thời nhà Thanh. Diện tích của vương phủ chiếm hơn trăm mẫu, ở phía nam Tây An môn. Ban đầu phía đông giáp móng hoàng thành phía tây, phía nam đến Đại Tướng Phòng đường Đông Tà, phía tây giáp chợ gốm, phía bắc đến ngõ Bản Trường. Năm 1927, trường Đại học Hoa Bắc do Thái Nguyên Bồi làm hiệu trưởng từng thuê phủ Lễ thân vương làm trường ốc, trường này là trường dân lập, kinh phí túng bấn, không thể xây dựng sửa sang lại kiến trúc cũ được nên vương phủ còn được bảo tồn hoàn hảo. Trong thời gian trường Đại học Hoa Bắc thuê, hậu duệ cuối cùng của Lễ thân vương là Kim Duệ Minh, cả nhà chỉ ở tại phần sau của vương phủ. Năm 1943, qua sự giới thiệu và “cắt xén” của Thị Cốc Lưu Thị Lang, người Nhật Bản đã đem bán phủ đệ đi; cả nhà Kim Duệ Minh mới chuyển đến cư trú ở ngõ Ngõ Lượng Đại Nhân, chưa được mấy năm đã nghèo kiệt xác.

Phủ Lễ thân vương có một hoa viên ở trấn Hải Điện, sau gọi là “hoa viên Lạc gia”. Ban đầu hoa viên chia thành tiền viện và hậu viện. Tiền viện có xà khắc đòn chạc, đình đài lầu các không gì không có. Hậu viện xếp đá làm núi giả, phân cách từng khu phong cảnh. Về sau vương phủ ngày càng suy bại phải đem những phương thuốc bí truyền trong phủ bán cho hiệu thuốc Đồng Nhân đường, lấy tiền sống qua ngày. Đến trước thời Dân quốc, số bạc vay nợ đã lên tới mấy vạn, về sau đành phải đem hoa viên trừ nợ cho Đồng Nhân đường. Từ đó trở thành biệt thự thôn quê của Lạc gia. Hiện nay hoa viên ở đây vẫn được bảo tồn khá hoàn chỉnh.

Thời kỳ đầu mới giải phóng, bộ Nội vụ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa từng làm việc ở phủ Lễ thân vương, hiện nay là một địa điểm làm việc của Ủy ban Kinh tế quốc gia.

3. Phủ Dự thân vương

Đời thứ nhất của Hòa Thạc Dự thân vương là Đa Đạt (con trai thứ mười lăm của Nỗ Nhĩ Cáp Xích), là em trai của Đa Nhĩ Cổn. Dự thân vương truyền chín đời, mười ba vị vương tước. Địa chỉ cũ của vương

phủ ở ngõ Đông Đan, tức nơi đặt bệnh viện Hiệp Hòa hiện nay. Kiến trúc cũ của vương phủ hiện nay không còn được bao nhiêu.

4. Phủ Thuận Thừa quận vương

Ở phía tây đại lộ Cầu Thái Bình, ở mặt nam chùa Bạch Tháp nằm tại phía tây thành phố, nay là trụ sở của Ủy ban Hiệp thương chính trị nhân dân Trung Quốc. Đời thứ nhất Đa La Thuận Thừa quận vương tên là Lặc Khắc Đức Hồn là con thứ của Dĩnh Nghị thân vương Tát Cáp Lân. Thuận Thừa quận vương truyền chín đời mười lăm vị vương tước. Sau hồn chiến quân phiệt Trục Phụng, phủ này từng thuộc sở hữu của Trương Tác Lâm, quân phiệt Phụng Hệ.

Đầu thời Dân quốc, hậu duệ của Thuận Thừa quận vương, gia đạo suy sụp, đem kế ước nhà cửa của vương phủ cầm cố cho ngân hàng Pháp tại Phương Đông ở ngõ Đông Giao. Mùa hè năm 1920, Trương Tác Lâm nhận lời mời của Tào Côn, từ Thẩm Dương đến Bắc Kinh, thoát đầu trú ở hội quán Phụng Thiên tại đường Hình Bộ cũ ở Tây Đan. Hội quán nguyên là nhà ở của Phụng Thiên tướng quân Tăng Kỳ, là một ngôi nhà tứ hợp viên. Trương Tác Lâm chê nó không rộng rãi, không đủ ánh mặt trời, muốn tìm chỗ ở khác. Theo đề nghị của Bào Quý Khanh, đốc quân Cát Hắc đã giải nhiệm, họ Trương quyết định mua phủ Thuận Thừa quận vương làm phủ đệ, đồng thời mời ba vị “trung bảo”, là Lý Đạt Tam – đốc sát trưởng của ty Cảnh sát kinh sư, Trương Bân Phảng – quản gia của nhiếp chính vương Tải Phong và bồi lực Tải Đào, lại phái phó quan thân tín Uất Thiệu Khanh, phó quan Du Tứ Quế giải quyết việc này, giá là 75.000 đồng bạc tròn.

Ít lâu sau Trương Tác Lâm từ hội quán Phụng Thiên chuyển vào tòa vương phủ của vương công thế tập nhà Thanh. Vương phủ có diện tích bốn mươi mẫu, hơn hai trăm gian phòng ốc, nhưng do nhiều năm không tu sửa nên đã rất cũ nát, họ Trương lại trích ra 35.000 đồng để sửa chữa. Từ năm 1921 đến năm 1928, khi Trương Tác Lâm ở Bắc Kinh đều trú ở đây. Tướng quân Trương Ngọc Lương đến Bắc Kinh cũng từng ở tại đây.

Trương Tác Lâm rất ưng ý khi ở nơi này, tòa vương phủ này nghe nói có cơ duyên nhất định với đời sống chính trị những năm cuối đời của

ông. Nguyên là trước khi họ Trương mua tòa vương phủ đại viện này, ở đây một thời từng là văn phòng của Từ Thụ Tranh, nhân viên quan trọng của chính phủ Đoàn Kỳ Thụy. Khi Trương, Đoàn hợp tác, Từ làm phó tư lệnh quân Phụng ở Quan Nội, đồng thời làm trù biên sứ Tây Bắc, vì vậy trên cổng có treo hai tấm biển “Công sở của Trù biên sứ Tây Bắc” và “Bộ Tổng tư lệnh biên phòng Tây Bắc”. Về sau Trương xét thấy thế lực quân biên phòng do Hoản hệ nắm giữ ngày một lớn mạnh, trở thành sự đe dọa đối với mình, đồng thời cũng thấy kiểu ngoại giao bán nước và “thống nhất vũ lực” của Đoàn Kỳ Thụy không được lòng người, nên đã thay đổi sự ủng hộ trước đây đối với Đoàn, ngầm gia nhập liên minh tam tỉnh chống Hoản do Trực hệ vạch kế hoạch. Thế là Trương bãi bỏ chức phó tư lệnh quân Phụng của Từ Thụ Tranh. Tháng 7 năm 1920, chiến tranh Trực Hoản bùng nổ, Trương Tác Lâm giúp Trực lật Hoản, Hoản hệ đại bại. Từ Thụ Tranh bị tước đoạt mọi danh hiệu và bị truy nã. Khi đại đội tra xét do Thang Ngọc Lâm, thân tín của Trương chỉ huy đến phủ Thuận Thừa quận vương bắt giữ Từ, Từ đã chạy đến trốn ở công sứ quán Nhật Bản tại ngõ Đông Giao, các viên chức của công sở trù biên sứ Tây Bắc và bộ tư lệnh biên phòng Tây Bắc cũng đều tự giải tán, Thang Ngọc Lâm liền vào trú ở tòa vương phủ này. Sau khi nhà họ Trương mua xong tòa nhà này, Thang Ngọc Lâm bèn bàn giao cho.

Sau khi Trương Tác Lâm nhập quan đã làm cho võ đài quân phiệt thời đầu Dân quốc càng mạnh thêm, dã tâm của Trương cũng ngày càng bành trướng, nhưng cục thế đối với ông ta lại càng lúc càng bất lợi, mà ông ta thì ảo tưởng đến cực diện lấy Hoàng Hà làm ranh giới. Cuối năm 1926, thành lập An quốc quân, Trương làm tổng tư lệnh, tháng sáu năm sau thành lập chính phủ An quốc quân ở Bắc Kinh, Trương tự xưng là đại nguyên soái hải lục quân, từ đó nơi cư trú của ông ta cũng đã trở thành “phủ Trương đại soái”.

Nghe nói, năm 1950, khi nhà nước mua lại tòa đại viện này từ thân thuộc của tướng quân Trương Học Lương, ở Đại Lục vẫn còn giữ lại bức tranh do hai chữ “Thọ” và “Trương” viết bằng bốn trử triệu hợp thành ở trên trần nhà trong chính điện, đó là bức tranh Trương Học Lương dùng để chúc thọ mẹ.

Do ủy ban Hiệp thương chính trị toàn quốc xây dựng mở rộng và vì vương phủ ở vào nơi náo nhiệt không tiện duy tu nên ủy ban chính trị Hiệp thương toàn quốc và chính quyền thành phố Bắc Kinh vào năm 1993 đã phê chuẩn dỡ nguyên dạng phủ Thuận Thừa quận vương rời đến công viên Triều Dương ở khu Triều Dương. Tòa vương phủ có 39 ngôi nhà với các kiểu kiến trúc này đã trải qua hơn ba trăm năm biến đổi, từng có mười bốn đời quận vương trú ngụ. Trong quá trình di dời, các chuyên gia đã đề tâm tìm được rất nhiều kỹ nghệ kiến trúc cổ của Trung Quốc đã thất truyền. Trong khi điều tra thực địa đã thu thập được nhiều tư liệu đồ họa và ghi hình, sau khi thống nhất đánh số liệu cho các bộ chi tiết chủ yếu, công trình kiến trúc đã được “tháo rời”. 133 gian phòng của vương phủ tháo thành hàng vạn chi tiết nhỏ. Trong khi xây dựng lại, các chuyên gia vận dụng kỹ thuật cao, tham khảo bản vẽ mẫu và bản số hiệu, lắp ráp những chi tiết này lại một cách chính xác không hề sai sót như trò xếp hình, về cơ bản đã đạt được mức cổ vật cổ kiến. Đến nay chủ thể kiến trúc vương phủ đã toàn bộ hoàn tất. Đây chính là công việc trọng đại để bảo vệ văn vật để lại cho đời sau.

5. Phủ Trang thân vương

Đời thứ nhất của Hòa Thạc Trang thân vương tên là Thư Nhĩ Cáp Tề. Nguyên phủ đệ nằm ở vịnh Mao Gia kho Thái Bình phía tây Tây Tư, Bắc Bình, An Lý, vào thời “sự biến Canh Tý” phủ này bị người Tây dương hủy hoại, sau cách mạng Tân Hợi lại bị quân phiệt dỡ rời đi, kiến trúc trong vương phủ đều đã bị dỡ bỏ, hiện nay đoàn văn công Chiến Hữu đóng ở góc đông bắc của phủ cũ. Tòa vương phủ này đầu tiên được phong hiệu là phủ Thừa Trạch thân vương, sau khi con cháu tranh ngôi vị khiến Khang Hy nổi giận, cho con trai thứ mười sáu của ông là Doãn Lộc kế thừa tước đó, nên mới đổi thành Trang thân vương. Truyền mười một đời, mười hai vị vương tước.

6. Phủ Trịnh thân vương

Phủ ở kho Đại Mộc, phía bắc Tây Đan. Trước giải phóng là vị trí của đại học Trung Quốc. Nay là trụ sở của ủy ban Giáo dục quốc gia nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa. Nguyên là phủ đệ của Diêu Quảng Hiếu, mưu sĩ tâm phúc của Minh Thành Tổ Chu Đệ. Đời thứ nhất của Hòa Thạc Trịnh thân vương tên là Tế Nhĩ Cáp Lãng (con trai thứ sáu của Trang thân vương Thư Nhĩ Cáp Tề), truyền mười một đời, hai mươi sáu vị vương tước. Năm 1985, phủ Trịnh thân vương được tiến hành tu sửa toàn diện, đến tháng 10 thì hoàn thành. Hoa viên của vương phủ có tên gọi là Huệ viên, có đá xếp thành núi giả, rất hữu tình. Hiện nay vẫn chưa chính thức mở cửa, nhưng vương phủ coi như đã rất rực rỡ mới mẻ.

7. Phủ Túc thân vương

Đời thứ nhất của vương phủ là Túc thân vương Hào Cách con trưởng của Thanh Thái Tông Hoàng Thái Cực, truyền chín đời, mười vị vương tước. Vào năm Canh Tý (năm 1900) trước khi liên quân tám nước tấn công Bắc Kinh nó nằm ở phía đông cầu sông Nam Ngọc (nay đã lấp bằng) ngõ Đông Giao (tức doanh trại của quân Nhật về sau, nay là phía đông đường Chính Nghĩa). Sau khi “Điều ước Tân Dậu” ký kết, ngõ Đông Giao trở thành “sứ quán giới”, phủ Túc thân vương chuyển đến ngõ Thuyền Bản ở phía nam cầu Bắc Tân (nay là nhà máy tất ở phía bắc đường Tây Đầu, ngõ Đông 44), quy mô của nó không phải thuộc hình chế vương phủ.

8. Phủ Khắc Cần quận vương

Phủ nằm ở đường Văn Hóa Mới, trong Tuyên Vũ môn, tức trường tiểu học số 2 đường Văn Hóa Mới ngày nay (hậu viện là một trường mầm non). Phủ đệ tuy không rộng lớn nhưng kiến trúc rất tinh xảo chặt chẽ. Có ba đình viên chính phòng ở trước, trung viện gồm năm gian, hậu viện bảy gian, đông tây phòng cũng là một tòa vương phủ được bảo tồn khá tốt. Trên bức “Kính thành toàn đồ” vẽ vào đầu thời Cần Long có vẽ tòa vương phủ này.

Đời thứ nhất của Đa La Khắc Cần quận vương tên là Nhạc Thác, con trưởng của Lê thân vương Đại Thiện, truyền mười ba đời, mười tám vị vương tước. Chắt của ông là Nạp Nhĩ Tô, được phong là Bình quận vương, tức chồng của cô ruột Tào Tuyết Cần, tác giả “*Hồng lâu mộng*”. Khang Hy chỉ định cho con gái cả của Tào Dần làm đích phúc tấn (vợ chính thức) của Nạp Nhĩ Tô. Về sau Nạp Nhĩ Tô bị trị tội đoạt tước, con trai ông là Phúc Bành được phong Bình quận vương, tức anh họ của Tào Tuyết Cần, họ quan hệ với nhau rất tốt. Không nghi ngờ gì, hoạt động của Tào Tuyết Cần ở phủ Khắc Cần quận vương được các nhà nghiên cứu Hồng học rất coi trọng.

Sáu phủ thân vương và hai phủ quận vương nói trên chính là “*Bát đại gia*”, đều là “*thế tập không thay*”. Theo thông lệ của triều Thanh, nói chung tước vị thế tập đều là kế thừa giáng một cấp, ví dụ con trai của thân vương thế tập thành quận vương, con trai của quận vương thế tập thành bồi lặc. Thế tập không thay chỉ giới hạn trong những người được coi là có “*công lao đặc biệt*” như Bát đại gia Thiết mạo tử vương tham gia trong chiến tranh “*khai quốc*” đầu thời Thanh. Dưới đây còn bốn tòa vương phủ nổi tiếng, tuy cũng là thế tập không thay, nhưng niên đại được ban phong muộn hơn một chút. Đầu tiên là con trai thứ mười ba của Khang Hy, tên là Doãn Tường, ban đầu được ban là Hòa Thạc Di thân vương. Năm Càn Long thứ ba mươi chín (năm 1774) đã đặc biệt hạ chiếu chỉ “*Di Hiền thân vương công trung thể quốc, tước vị cũng được thế tập không thay*”.

9. Phủ Di thân vương

Ban đầu là vương phủ của Di thân vương Doãn Tường. Khi ông mới được phong tước, vương phủ đặt ở ngô Bạng Trà, hậu xá là chùa, lúc đó có tên là chùa Hiền Lương. Về sau mới dời đến phía bắc đại lộ Triều Nội, ngày nay là trụ sở của nhà xuất bản Khoa học và công ty xuất nhập khẩu đồ thư Trung Quốc. Phủ này có phòng ốc sâu rộng, nên thoáng đãng, hình dáng và cấu tạo đẹp đẽ, hiện nay còn bảo tồn được một bộ phận các công trình kiến trúc chủ yếu trên đường trục giữa thời đó. Đầu thời Đồng Trị, vì thân vương Tải Viên phạm tội bị xóa bỏ tước vị nên

đem phủ này ban cho Phủ thân vương Dịch Huệ, con trai thứ chín của hoàng đế Đạo Quang, do đó còn gọi là “phủ Cửu gia”.

10. Phủ Khánh thân vương

Nằm ở đại lộ Định Phủ ngoài Địa An môn, nguyên là nhà cũ của quyền thần Hòa Thân của hoàng đế Càn Long. Năm Gia Khánh thứ tư, Hòa Thân bị giết, tịch thu nhà cửa, ban cho đời thứ nhất của Khánh thân vương là Vĩnh Lân làm phủ đệ. Vĩnh Lân là con trai thứ mười bảy của Càn Long, là con trai nhỏ nhất. Năm Càn Long thứ năm mươi tư phong bồi lộc, tháng giêng năm Gia Khánh thứ tư được tấn phong quận vương. Năm thứ hai lăm bị bệnh nặng, hoàng đế Gia Khánh thân đến thăm hỏi, tấn phong là Khánh thân vương. Trong phủ nguyên có mấy trăm gian phòng ốc, sảnh đường lớn nhỏ. Về sau lại xây thêm các công trình kiến trúc như lầu Vạn Tự và Hí Lầu, đều rất hoa lệ tinh xảo. Sau khi Vĩnh Lân chết, viên quản sứ trong phủ là A Khắc Đang A thay Miên Mẫn (Tập quận vương, con trai thứ ba của Vĩnh Lân) dâng thư lên vua Gia Khánh, giao “những vật mà thân vương không nên có” như 54 áng Thái Bình, 36 đôi đèn Đồng Lộ. Những “vật vi phạm quy chế” này được chế tạo cực kỳ tinh tế, trong đó đèn Đồng Lộ còn tinh xảo hơn đèn trong Tử Cấm thành.

Khánh thân vương Dịch Khuông sinh vào tháng 2 năm Đạo Quang thứ mười tám, năm Hàm Phong thứ hai được phong là bồi tử, năm thứ mười tấn phong bồi lộc, năm Đồng Trị thứ mười một thăng hàm quận vương, năm Quang Tự thứ hai mươi có chỉ sắc phong là Khánh thân vương, năm thứ ba mươi tư lại được làm thân vương thế tập không thay. Từ thời Đồng Trị trở đi những người là thân vương thế tập không thay chỉ có em ruột của Hàm Phong là Cung thân vương Dịch Hân, Thuần thân vương Dịch Huyền. Phủ Thuần thân vương có hai phủ đệ, một nằm ở hồ Thái Bình phía tây thành (nay hồ này đã không còn), một nằm ở bờ bắc Hậu Hải. Từ khi phủ Thuần thân vương thành lập đến lúc suy vong tổng cộng được khoảng hơn sáu chục năm, trải qua ba đời.

11. Phủ Thuần thân vương

Nằm ở ngõ Tông Mao, khu phía tây thành phố hiện nay. Đời thứ nhất của Thuần thân vương là Dịch Huyền. Con trai thứ bảy của hoàng đế đời thứ sáu triều Thanh Mân Ninh (Đạo Quang), khi anh trai thứ tư của ông là Dịch Trữ (Hàm Phong) kế vị ngôi hoàng đế, ông được phong là Thuần quận vương nhưng vẫn ở trong hoàng cung với tư cách hoàng tử thứ bảy. Tháng ba năm Hàm Phong thứ chín (năm 1859), Dịch Huyền từ trong cung được phân phong, ra cư trú ở phủ mới tại hồ Thái Bình, vẫn treo quan hàm “Nội đình hành tẩu”. Tháng bảy năm Đồng Trị thứ ba (năm 1864), gia phong hàm thân vương, tháng chín năm thứ mười một (năm 1872) tấn phong Thuần thân vương. Tháng 12 năm thứ mười ba (năm 1874), con thứ Dịch Huyền là Tải Diêm, sau khi kế vị ngôi hoàng đế của Đồng Trị (Quang Tự) và nhập cung đã đặc biệt hạ chiếu ban cho Dịch Huyền sự đãi ngộ là thân vương thế tập không thay, đồng thời cho hàng loạt ưu đãi như: “Miễn hành lễ khi triều hội” và “có chính hội lớn được cố vấn”. Phủ Thuần thân vương có diện tích mười ha, cao đến vài trượng, mặt trời bao trùm bức tường trở, bóng nước chứa đình lâu. Trong bài thơ “Đình Hội xuân nhật Thuần đệ triệu du thích viên”, Lý Văn Trung có viết:

... Đông phong nhị tam nguyệt

Tạp hoa thiên vạn chi

Phủ thiềm lộng gia cầm

Xuất chiếu khuy văn ngư...

Đủ để chứng tỏ đó là một danh viên có phong cảnh tươi đẹp. Năm thứ ba, từ thời Dân quốc ở đây là trường đại học Trung Hoa, về sau đổi thành là đại học Dân quốc, hiện nay là Học viện âm nhạc Trung ương.

Nay vương phủ tuy đã sửa sang lại nhưng kiến trúc chủ thể vẫn còn tồn tại.

Tháng 9 năm Quang Tự thứ mười bốn (năm 1888), theo quy định của triều Thanh, vì Quang Tự sinh ra tại Hòe Âm trai trong phủ Thuần vương ở hồ Thái Bình nên sau khi xưng đế, phủ này là “Tiềm long đệ”, không được ở, phải giao nộp lại, thế là rời bờ đến phủ Bắc Hải. Ngày 21 tháng 11 năm Quang Tự thứ mười sáu (năm 1890), Dịch Huyền bị bệnh qua đời, hưởng thọ năm mươi một tuổi. Ban cho tên thụy là “Hiên” đặc biệt

quy định tên gọi của ông là “hoàng đế bản sinh khảo Thuần Hiền thân vương”.

Dịch Huyền ốm chết, con trai ông là Tải Phong kế thừa tước vị, trở thành đời Thuần thân vương thứ hai. Sau khi Quang Tự qua đời, con trai của Tải Phong là Phổ Nghi kế vị xưng đế, Tải Phong làm nhiếp chính, phủ đệ đổi tên là “Nhiếp chính vương phủ”, đồng thời cũng gọi là “Bắc phủ” (còn gọi phủ cũ ở hồ Thái Bình là Nam phủ).

Năm Dân quốc thứ mười ba (năm 1924), hoàng đế Tuyên Thống sau khi bị đuổi ra khỏi hoàng cung đã trở về đây đầu tiên, sau đó mới di cư đến Thiên Tân. Phía bắc vương phủ có một hoa viên lớn nhất Bắc Kinh, trong đó có “Đình Ân ba”, từ lâu đã nổi tiếng với “Ân ba phân ngọc nước sông vào nhà”.

“Bình tuyền hoa mộc thúy hồn hoàn

Tướng quốc lâu đài chiếm thử gian”

Chính là viết về phong cảnh ở đây. Hiện nay là nơi ở cũ của Tổng Khánh Linh (hoa viên bắc phủ Thuần vương), vương phủ thì là văn phòng của bộ Y tế nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa.

12. Phủ Cung thân vương

Phủ nguyên ở ngõ Thiết Sư Tử, tức đầu đông đại lộ phía đông Địa An môn ngày nay. Phủ Cung thân vương hiện còn tồn tại thì nằm ở số 17 đường Tiền Hải Tây, tức phía tây Thập Sát. Năm 1937, trường đại học Phụ Nhân mua được phủ này. Tư liệu văn hiến xác định rõ, vương phủ này ban đầu là phủ đệ của Hòa Thân, quyền thần thời cuối đời của Càn Long nhà Thanh, bắt đầu xây dựng vào khoảng năm 1776 - 1785. Sau khi Càn Long chết, Hòa Thân thất sủng, năm Gia Khánh thứ tư (năm 1799), Hòa Thân bị giết, nhà cửa tài sản bị tịch thu, Gia Khánh đế ban tước phủ đệ này cho em trai mình là Khánh thân vương Vĩnh Lân. Năm Hàm Phong thứ nhất (năm 1851), Hàm Phong đế phong Dịch Hân là Cung thân vương, ban tước phủ đệ này cho Dịch Hân. Ngày 22 tháng 4 năm Hàm Phong thứ hai (ngày 9 tháng 6 năm 1852), Dịch Hân chuyển vào phủ này. Từ đó tước phủ ấy được gọi là Cung vương phủ. Năm Quang Tự thứ hai mươi tư (năm 1898), sau khi Dịch Hân chết, cháu trai ông là

Phổ Nhĩ kế thừa tước thân vương, nhưng người thường xuyên cư trú ở hoa viên phủ này là Phổ Nho, em trai Phổ Nhĩ, tức nhà thư họa nổi tiếng Phổ Tâm Xa. Cung vương phủ chia làm hai phần: phủ đệ và hoa viên. Phủ đệ chiếm diện tích bốn mươi sáu mẫu rưỡi, hoa viên ba mươi tám mẫu sáu. Phủ đệ do nhiều nhà tứ hợp viện tổ thành; hoa viên có đá xếp giả núi, đình tạ hành lang cong, ao chuôm hoa cỏ, cực kỳ tráng lệ, đường hoàng. Cung thân vương phủ hiện còn cũng là vương phủ bảo tồn hoàn chỉnh nhất, bố trí tinh tế nhất trong số các vương phủ hiện còn ở Bắc Kinh. Ngoài phủ đệ ra còn có một hoa viên lớn. Phủ đệ có ba quần thể kiến trúc trung, đông, tây. Trung lộ có quy chế giống vương phủ, chỉ có thần điện ở chính giữa đã bị hủy hoại. Hậu lâu cao hai tầng, đông tây rộng 160m, gọi là chín mươi chín gian rưỡi, từng lấy núi giả bằng gỗ làm cầu thang, đó là điều hiếm thấy trong các công trình kiến trúc trên thế giới. Nhóm kiến trúc phía đông áp dụng kiểu năm giá xà nhỏ, là phong cách kiến trúc thời Minh. Trước sảnh có một giàn từ đằng đã sống hơn hai trăm năm, đến nay vẫn rất tốt, là vật hiếm có ở Bắc Kinh. Nhóm kiến trúc phía tây, chính phòng là Tích Âm trai, sân rất lớn, nhà lưỡng vụ và hành lang vây vòng liên nhau, rất có khí phách. Bên trong dùng gỗ nam mộc ngăn cách từng gian, nhà tứ hợp vây tròn, cực kỳ tinh xảo, trong sân có hai cây hải đường tây phủ quý giá, đến nay đã sống được hơn hai trăm chín mươi năm.

Đại hoa viên ở phía bắc hậu lâu, không thuộc hình chế vương phủ. Vườn rất lớn, chia làm hai phần trước sau: phần trước núi giả xếp bằng đá vân phiến, xung quanh có các cảnh như giếng cổ, đình Lưu Bối, đình Phi Lai, đình Thúc Vân; phần sau núi giả xếp bằng đá Thái Hồ, chia làm ba tầng, tầng dưới là đường trống, chính giữa dựng chữ “Phúc” do Khang Hy tự tay viết; tầng giữa có hai áng hoa sen, cuối hạ đầu thu trên núi hoa sen đua nở, thật là một kỳ quan; tầng trên xây một gác nhỏ, trước gác có sân bằng, là nơi để ngắm trăng. Trước ngọn núi giả có một hồ nước có thể buông câu. Đông viên trong hoa viên được bao bọc bằng tường thấp, hoa cỏ tươi tốt, hành lang quang đăng phòng ốc yên tĩnh, hết sức u nhã. “Phúc sảnh” lấy núi giả làm bình phong có ba gian trái nhô ra ngoài, Từ sáng đến tối có mặt trời chiếu vào. Nghe nói, kiến trúc kiểu như thế ở Bắc Kinh không có cái thứ hai. Năm 1983, Cung vương phủ đã

được đưa vào danh sách bảo vệ văn vật trọng điểm toàn quốc đợt hai. Bộ phận hoa viên đã được mở cửa. Phần sân trước Cung vương phủ nay mở cửa với tư cách là “Nơi ở cũ của Quách Mạt Nhược”.

Gần đây, theo khảo chứng của một số nhà nghiên cứu Hồng lâu mộng, phủ Cung thân vương là nơi khi Tào Tuyết Cần viết Hồng lâu mộng đã thể nghiệm cuộc sống, thu thập tài liệu. Họ cho rằng vương phủ và đại hoa viên rất giống phủ Vinh Quốc và đại quan viên dưới ngòi bút của Tào Tuyết Cần. Tòa vương phủ hoa viên này và Phương viên xây ở phía tây để thành viết trong Hồng lâu mộng từ “sông bên ngoài dẫn vào suối”, thậm chí cả bố cục kiến trúc đều có rất nhiều chỗ giống nhau. Còn có một số nhà nghiên cứu Hồng lâu mộng lại có ý kiến khác, cho rằng: “Tác phẩm văn học là khái quát nghệ thuật, do tác giả quan sát rất nhiều phủ đệ viên lâm rồi chắt lọc sáng tạo ra, không thể có di chỉ đại quan viên gì có được”.

Các nhà ở nhiều sân cỡ lớn như vương phủ và trạch viên tư gia thường kèm theo hoa viên. Hoa viên nói chung xây dựng ở đằng sau và bên cạnh nhà ở, ở giữa có tường cổng và thông với nhà ở. Kiểu nhà ở hoa viên này ở Bắc Kinh có một số ít còn tồn tại từ thời Minh, ví dụ hoa viên ở số 01 ngõ Thái Bình chính là xây dựng từ thời Minh. Những hoa viên này thông qua kiến trúc tinh xảo, lầu đài thấp thoáng hoa cỏ tốt tươi, sơn lộ uyển chuyển quanh có uốn khúc, thật sự vừa là kiến trúc cổ điển tuyệt đẹp của Trung Quốc vừa là khu phong cảnh u nhã hoa lệ. Hoa viên của vương phủ cũng có cái xây dựng ở ngoại ô, nhưng nếu dẫn nước vào vườn thì phải được hoàng thượng đặc thưởng, đình Ân Ba trong hoa viên Thuận vương phủ chính là xây dựng sau khi được đặc cách cho phép.

Ngoài mười mấy vương phủ lớn, kể trên Khang Hy có ba mươi lăm người con trai, Càn Long có mười sáu người con trai trừ những người chết yếu ra, còn lại đến tuổi thanh niên theo lễ đều phải phân phủ. Cho nên hồi đó vương phủ rất nhiều, cộng thêm phủ đệ của các công chúa, bồi lạc và vương công Mông Cổ thì con số này càng nhiều hơn. Cuối thời Thanh, Đồng Trị, Quang Tự đều không có con trai. Hàm Phong cũng chỉ có một con trai nên không phân phủ, vì vậy việc phân phủ cho con trai của Đạo Quang thuộc vào loại nhiều. Hàm Phong là con trai thứ tư của ông, con cả, con thứ hai, con thứ ba đều chết sớm. Con thứ năm

Dịch Tông cho làm con trai thừa tự của ông chú Miên Khải, được phong là Đôn quận vương. Phủ đệ ở ngõ Thiên Tửu, đường phía bắc Triều Dương môn, tức gọi là “Ngũ gia phủ”. Dịch Tông thích rượu, tửu lượng cũng khá, mỗi lần trong phủ có tiệc tiếp khách tuy có đồ nhắm ngon nhưng lại không cho khách khứa hạ đĩa, bắt buộc phải đối ẩm cho đến cuối bữa. Thỉnh thoảng cá biệt có người khách đói bụng muốn ăn thì cho họ ăn bánh bao nhân ớt tần, khiến họ cảm thấy nó cay đắng, khó mà nuốt được, gây ra những trận cười vang dội khắp sảnh. Từ trò đùa xấu này có thể dễ dàng thấy được thái độ sinh hoạt bốn cột với đời của các vương gia.

Dịch Tông có một hoa viên ở ngoại ô phía tây, nguyên còn gọi là Hy Xuân viên, Hàm Phong đổi tên là Thanh Hoa viên, tức khu sân đường hình chữ I của Đại học Thanh Hoa ngày nay. Thời đó còn gọi là “Tiểu ngũ gia viên”.

13. Phủ Chung quân vương

Chung quân vương Dịch Hợp là con trai thứ tam của Đạo Quang. Sinh vào năm Đạo Quang thứ hai mươi tư, mất năm Đồng Trị thứ bảy. Theo Kinh sử phường hàng chí cáo ghi chép, phủ Chung quân vương ở Long Đầu tỉnh, ban đầu là vương phủ của Du quận vương, con trai thứ mười lăm của Khang Hy. Hoa sảnh, hoa viên ở phía nam phủ này đều đã không còn tồn tại, phía bắc cơ bản còn được bảo tồn hoàn hảo, nay là trường trung học số 13 của thành phố Bắc Kinh.

14. Phủ Thuần thân vương

Thuần thân vương Doãn Hựu là con trai thứ bảy của Khang Hy, năm Khang Hy thứ bốn mươi tám (năm 1790) được phong là Thuần vương, năm Ung Chính thứ nhất (năm 1723), tấn phong Thuần thân vương. Tòa phủ đệ hùng vĩ tráng lệ này nay nằm ở trong sứ quán Anh cũ, ở phía tây đường Chính Nghĩa, hiện thuộc quyền sử dụng của cơ quan cấp bộ. Do xây dựng lại, tòa Hậu Trảo lâu cuối cùng đã không còn, công trình kiến trúc ở đông lộ cũng không còn, tây lộ còn một nhà tứ hợp viện. Những

lầu phòng kiếu Anh mới mở ở phần đằng sau và cổng lớn của sứ quán Anh quốc cũ ở đường Chính Nghĩa đều là do sau này xây dựng lại.

15. Phủ Quả thân vương và phủ Đoan vương

Nằm ở phía tây ngõ Dục Ấu hiện nay, là khu vực ở đại lộ Bình An Lý Tây, mới được khai thác. Ngõ Dục Ấu vốn có tên là hẻm Đoan vương phủ, vị trí cũ của vương phủ là khuôn viên trung tâm hoạt động của thiếu niên nhi đồng Trung Quốc ngày nay.

Quả thân vương là Doãn Lễ, con trai thứ mười bảy của Khang Hy, là vị thân vương rất được ân sủng ở hai triều Ung Chính, Càn Long. Năm Ung Chính thứ nhất phong là Quả quận vương, nhưng ở trên Thuận Thừa quận vương. Sự ưu đãi mà ông được hưởng còn cao hơn so với Thuận Thừa quận vương, một trong “Thiệt mạo tử vương”. Khi phủ Quả thân vương đổi thành phủ Đoan vương, người thế tập trên thực tế là Phụ quốc công, phủ đệ liền rời về ngõ Mạnh Đoan, tục gọi là Trác công đệ. Đoan vương phủ thì là sở hữu của Đoan quận vương Tải Y cuối thời Thanh. Về sau vương phủ bị liên quân tam nước tiêu hủy, đến nay di tích di vật của Đoan vương phủ không còn nhiều nữa. Quả thân vương để lại một viên lâm hoàng gia ở mặt bắc lầu Cổ bài bên ngoài của cung Di Hòa viên, thời đó gọi là “Tự Đắc viên”. Trong viên có núi giả kỳ thạch, lầu đài đình tạ, sắp xếp có trật tự. Lòng hồ trong viên có hòn đảo tròn, trên đảo xây lầu các, là trung tâm phong cảnh của toàn viên. Đến cuối thời Thanh, Tự Đắc viên đổi thành Thăng Bình thự, là nơi ở thường xuyên của con cháu Lê viên, chuyên diễn kịch cho Tây thái hậu.

16. Phủ Ung thân vương

Nằm ở góc tây bắc trong nội thành, phía đông đại lộ Ung Hòa cung, vốn là vương phủ do Khang Hy hoàng đế nhà Thanh xây dựng cho con trai mình là Dận Chân, vào năm 1694, ban đầu gọi là “Doãn Bối là phủ”, về sau tấn phong tước thân vương mới đổi tên là “phủ Ung thân vương”. Khang Hy băng hà, Dận Chân kế thừa ngôi hoàng đế (tức Ung Chính), ở đây trở thành “Tiềm long đệ” một nửa diện tích được đổi thành thượng

viện hoàng giáo, để các Lạt ma tụng kinh, một nửa đổi thành hành cung. Điện Thiên Vương hiện nay là cổng lớn của vương phủ cũ, bảy gian đại điện phía sau là chính điện của vương phủ, điện Vĩnh Hựu đằng sau đó là tấm điện của vương phủ. Về sau hành cung có hỏa hoạn, thiêu hủy không còn gì. Năm Ung Chính thứ ba (năm 1725), thượng viện đổi tên thành cung Ung Hòa.

Sau năm 1949, sau mấy lần sửa chữa nó trở nên huy hoàng trang nghiêm, nguy nga tráng lệ, là ngôi chùa Lạt ma lớn nhất nổi tiếng ở Bắc Kinh hiện nay. Các cổ vật trong cung rất nhiều, ví dụ như ngựa bút, ngựa bia, sư tử đồng, lò đồng, tượng Phật, quỹ thần, điêu khắc bích họa, cái gì cũng có, thật là hiếm thấy.

17. Phủ Đại công chúa

Phủ đại công chúa là phủ của công chúa Vinh Thọ Cố Luân, tiền thân là phủ của Thành thân vương Doãn Bí, con trai thứ hai mươi tư của Khang Hy, đời sau của Thành thân vương do phạm tội bị cách chức, phủ này để không. Nay là bệnh viện trung y trên đường Đại Phật Tự phía đông thành phố (nguyên là số 23 đường Quán Hậu Mỹ Thuật khu phía đông thành phố). Công chúa Vinh Thọ Cố Luân là con gái trưởng của Cung thân vương Dịch Hân, sinh năm 1854. Từ khi Tây thái hậu buông rèm chấp chính, tám vị đại thần tán thành trợ giúp xử lý chính vụ người bị tử, người bị cách chức, Cung thân vương Dịch Hân lại là “Bất Đảo Ông”, để lung lạc ông, Tây thái hậu đã phong con gái trưởng của ông là Cố Luân công chúa đồng thời từ đó làm mối đính hôn cho công chúa với Chí Đoan, con trai của Cảnh Thọ, một trong tám đại thần trước đó. Sau khi công chúa lấy chồng lại ban phủ cho nàng, phủ Thành thân vương được đổi tên thành phủ Công chúa. Cuối thời nhà Thanh đầu thời Dân quốc mới gọi là phủ Công chúa. Lộ đông phủ này có tiểu hoa viên, giả sơn hoa có đầy đủ. Giáp tường phía đông có Phật đường, ảnh đường. Cổng phủ ở giữa, trong cổng có điện chung hai phía đông tây và chính điện. Phía sau tấm điện còn có hậu hoa viên. Sau khi vương triều nhà Thanh bị lật đổ, Phùng Ngọc Tường lệnh cho Lộc Chung Lân đuổi hoàng đế ra khỏi cung, một bộ phận nhân viên trong hoàng thất chuyển vào phủ

Nhiếp chính vương, một số nữ quyền, vợ góa của hoàng đế Đồng Trị, hai vị thái phi Kính Ý, Vinh Huệ (còn gọi là Du phi, Tấn phi) một thời tạm trú ở nơi này.

Theo cuốn Kinh Đông tùy bút của Trịnh Vân Sơn tiên sinh nói: Vì vị trí của bệnh viện Trung y thành phố Bắc Kinh đặt ở đây, nên đã xây dựng cải tạo lại phủ đệ. Bắt đầu từ tháng 11 năm 1985, Sở quản lý văn vật Mật Vân thỏa thuận di dời phủ Đại công chúa. Vì vậy dời đến phía tây huyện lý Mật Vân ngày nay, trong khu A của công viên Bách Hà.

Sau khi di dời “phủ Vinh Thọ đại công chúa”, toàn bộ phòng ốc của phủ viện đã được xây dựng lại, dỡ thế nào làm lại thế ấy, tuân thủ nguyên dạng kết cấu của nó. Dời phủ đại công chúa trong thành phố đến nơi này chỉ có chuyển đổi về địa chỉ, không thay đổi về diện mạo cách thức. Nếu nói “phủ Đại công chúa” là tòa “kiến trúc cổ” thì sau khi dời đến Mật Vân vẫn giữ được đặc điểm công trình kiến trúc cổ của nó.

Phủ Đại công chúa tất cả có năm dãy, dãy một là môn điện (cửa tiền nghi), bề mặt rộng 5 gian (còn chưa xây dựng lại), tiến sâu vào 14m, phòng chuyển góc năm gian; dãy hai là chính điện, bề mặt rộng năm gian 21,7 mét, tiến sâu vào 14 mét, điện cao 11 mét, nóc chín đòn tay, mái hiên đơn, ngói ống, đầu sống nhà có mõm thú, góc cong có thú rủ xuống, năm con thú nhỏ, đông tây mỗi bên năm gian phối phòng; dãy ba là cửa tấm cung (còn gọi là yêu môn), nằm ở sau chính điện, mặt bằng ba gian, sâu 9,5 mét, hai bên trái phải cửa tấm cung mỗi bên có sáu gian phòng chuyển góc; dãy thứ tư là tấm điện, điện cao 11 mét, mặt bằng năm gian 21 mét, sâu 14,7 mét, đông tây tấm điện mỗi bên có ba gian nhĩ phòng, còn có mỗi bên ba gian phối điện, phòng chuyển góc ở đông tây phối điện và cửa tấm cung nối liền san sát, kết thành một thể; năm dãy viện lạc hậu trác lâu kiểu kiến trúc cổ hai tầng, đã bị dỡ bỏ từ lâu.

Phía tây đã xây dựng lại thành bốn tòa tứ hợp viện, mỗi viện năm gian chính phòng, phải trái mỗi bên một gian nhĩ phòng, đông tây mỗi bên ba gian nhà ngang, sau khi xây dựng lại trở thành phủ đệ tứ hợp viện.

Phủ Đại công chúa hiện nay vẫn được sử dụng, xét từ phía ngoại quan ngoại hình hoàn toàn là dáng vẻ phủ quan trước đây của phủ Đại công chúa.

Sở quản lý văn vật Mật Vân di dời công trình “phủ Đại công chúa Khang Hy” là rất biết nhìn xa trông rộng, sau khi xây dựng lại “phủ Công chúa” khiến nó trở thành một cảnh quan văn vật của Mật Vân, họ vừa có thể lợi dụng nó để tổ chức các triển lãm văn vật.

18. Phủ công chúa Hòa Kính

Phủ nằm ở số 7 đại lộ Đông Địa An môn tức phòng Giáo dục của Ủy ban kiểm tra kỷ luật Trung ương ngày nay. Hàng xóm phía đông của nó là phủ Hòa thân vương (phủ đệ của Hoằng Thư, con trai thứ năm của Ung Chính), nay là trụ sở của Viện nghiên cứu lịch sử thời nhà Thanh của Đại học nhân dân Trung Quốc.

Công chúa Hòa Kính là con gái thứ ba của Càn Long, do Hiếu Hiền Thuần hoàng hậu sinh ra, ra đời năm Ung Chính thứ chín. Năm Càn Long thứ mười một được gả cho Khoa Nhĩ Tầm thân vương Sắc Bổ Đăng Ba Lặc Châu Lặc Nhĩ, mất vào năm Càn Long thứ năm mươi bảy. Đời sau của bà được tấn phong tước bối tử nên còn gọi là phủ Đạt bối tử. Hiện nay nửa phần sau của nó đã bị dỡ bỏ để xây dựng nhà cao tầng, điện đường phía trước đã được sửa chữa mới mẻ.

19. Phủ Tuần bối lạc

Phủ này nằm ở số 1 xóm Đông Hòe, ở phía đông bắc chợ Tây Đan. Ban đầu đây là phủ đệ của Tải Tuần. Ông là con trai thứ sáu của Thuần Hiền thân vương, là em trai của hoàng đế Quang Tự và Thuần thân vương Tải Phong, là chú thứ sáu của hoàng đế cuối cùng Phổ Nghi. Thời Tuyên Thống, Tải Tuần làm đại thần hải quân. Phủ Thuần bối lạc vào khoảng năm 1920 từng được quân phiệt đông bắc Vạn Phúc Lâm mua. Hiện nay tường phủ vẫn còn hoàn hảo, trong phủ đã dựng lên mấy ngôi nhà cao tầng. Nhưng trung lộ và tây lộ sau lầu số 1 đã được sửa chữa mới. Cổng lớn và đông lộ còn chưa sửa chữa. Hiện là trụ sở của ban tổ chức trung ương.

20. Phủ Định thân vương

Nằm ở chợ đồ sành sứ Tây Tứ ngày nay, là phủ đệ của Vĩnh Hoàng, con trai trưởng của Càn Long, sau khi ông mất được truy phong là Định thân vương, truyền phủ đến đời thứ năm là Dục Lăng cuối thời nhà Thanh, do chế độ truyền giảm (đời sau không có công), Dục Lăng chỉ được kế thừa tước bối lạc, về sau, vào thời Tuyên Thống ông giữ chức đại thần quân cơ nên triều đình nhà Thanh vẫn để ông ở phủ Định vương. Đời tư của vị Lăng bối lạc này tương đối “chú ý giữ gìn”, chỉ có một vợ ba thiếp. Vào thời kỳ thúc đẩy tiến hành “tân chính” cuối đời Thanh, ông từng làm chức thị lang bộ dân chính và cùng Lục Tông Dư sang thăm Nhật, mời Xuyên Đảo Lăng người Nhật Bản nhanh chóng đến Trung Quốc mở học đường cảnh vụ. Đây là ngôi trường cảnh vụ đầu tiên của Trung Quốc. Thượng thư bộ dân chính lúc đó là Túc thân vương Thiện Kỳ, quan hệ của ông với Dục Lăng khá thân thiết, không việc gì Thiện Kỳ không bàn bạc với Dục Lăng, Xuyên Đảo không có con cái, thế là Thiện Kỳ nảy ra ý định kết nghĩa Tần Tấn với ông ta. Thông qua việc bàn bạc với Dục Lăng, Thiện Kỳ đã đem Hiến Tử, con gái của Thiện Kỳ cho Xuyên Bảo làm con thừa tự. Con gái của vị thân vương này về sau đã trở thành nữ đặc vụ Xuyên Đảo Phương Tử tiếng tăm lừng lẫy trong thời kỳ Nhật Bản xâm lược Trung Hoa, còn có tên là Kim Bích Huy.

Sau khi Dân quốc thành lập, mặc dù chính phủ nhà Thanh đã bị lật đổ nhưng trong một thời gian, phủ Định vương cũng như các vương phủ khác vẫn được lĩnh ngân bổng, về sau thì càng ngày càng không được đảm bảo nữa. Nhưng vương phủ xưa nay gia lớn, nghiệp lớn, chi tiêu lớn, vẫn giữ lại không ít thái giám và a hoàn, đồng thời triệt để ngăn chặn những sự việc mới mẻ, vì vậy mới xuất hiện không ít chuyện cười. Chẳng hạn phu nhân của Nhiếp Hiến Phiên, con trai của Nhiếp Sỹ Thành, một hôm đến chơi nhà Dục Lăng, theo quy củ của vương phủ nhà Thanh, có nữ khách đến phủ thì thái giám phải ra nghênh đón. Hôm đó Nhiếp phu nhân vừa xuống xe thì có hai chàng trai tiến đến vấn an nàng, tiếp đó họ thấy Nhiếp phu nhân chân nhỏ liền tới dìu đỡ. Nhiếp phu nhân trẻ tuổi xinh xắn, xấu hổ đỏ bừng mặt, mấy lần định thoát ra khỏi sự dìu dắt nhưng đều không được. Sau khi vào phủ, Nhiếp phu nhân sầm mặt nói rằng, người hầu ở phủ các người tại sao không có quy củ như thế, một thằng cha lớn như vậy lại để dìu tôi đi. Lúc này chủ nhân đành phải

kiên nhẫn giải thích với nàng rằng: những thanh niên này đều là thái giám, hơn nữa đó là quy định của vương phủ, Nhiếp phu nhân mới hơi bớt giận. Không ngờ cơn giận còn chưa tan hết lại xảy ra một trận phong ba khác. Vốn là trong phủ lại có mấy cậu ấm bị cận thị, nguyên là vào thời kỳ Dân quốc, đeo thêm một cặp kính cận thì là chuyện thường tình. Nhưng chủ nhân trong phủ thủ cựu, kính cận là đồ của tây, không cho phép con cháu đeo, vì vậy mấy cậu ấm này nhìn không rõ cũng đành phải chịu đựng.

Hôm đó Nhiếp phu nhân đến phủ vừa đúng lúc mấy cậu ấm đang chuẩn bị chia nhau ăn táo trong phòng khách, Nhiếp phu nhân tới đã làm gián đoạn việc này, nhưng trẻ con không quan tâm, đợi Nhiếp phu nhân ngồi yên và hơi nguôi giận, chủ nhân bèn lên tiếng cho bọn trẻ mỗi đứa lấy một quả táo rồi rời khỏi phòng khách. Không ngờ một quả táo rơi xuống đất, lăn ngay xuống gầm bàn, một cậu ấm nhỏ cận thị nhìn không rõ, cậu đã chộp đúng vào gót sen ba tấc của Nhiếp phu nhân. Làm cho nàng la to lên một tiếng, mới khiến cậu ấm hoảng hốt bỏ chạy, kết quả náo loạn đến mức chủ khách đều rất không vui.

21. Phu Ná vương

Là vương phủ duy nhất của thân vương Nội Mông Cổ ở Bắc Kinh. Trong số các vương phủ ở Mãn Châu và Nội Mông Cổ, nó có phong cách độc đáo khác hẳn. Tập tục Mông Cổ rất rõ ràng, ví dụ ngày 23 tháng chạp hàng năm, theo lễ phải bày một cái lều mái tròn Mông Cổ ở Phật đường viện trong phủ, ở giữa đặt một bếp lò lớn, thân vương dẫn đầu Lạt ma và các nhân viên khác trong phủ vây quanh lo tụng kinh.

Ná vương phủ nằm ở cửa bắc ngõ Bảo Sao, tọa bắc hướng nam, giáp đường có ba gian bảo cung. Hai bên đông tây cửa cung mỗi bên có một gian cửa A ti, trong cửa cung có bức tường hoa làm bằng gỗ. Điện Ngân An kiến trúc hùng vĩ, kết cấu chặt chẽ, điện đài đều xây dựng theo kiểu hoàng cung, chỉ có quy mô nhỏ hơn một chút. Sự nổi tiếng của nó là do chủ nhân cuối cùng tạo nên, chủ nhân là Nặc Nhan Bộ Trát Tát Khắc Hòa Thạc thân vương Ná Ngạn Đồ người Ca Nhĩ Ca Mông Cổ (nay là nước Mông Cổ), vào năm Đồng Trị thứ mười ba (năm 1874), được kế

thừa tước thân vương. Tổ bảy đời Ná Ngạn Đô là Sách Lăng cũng chính là ngạch phò (con rể) của Khang Hy đế, triều Ung Chính phong là thân vương. Do Sách Lăng nhiều lần lập chiến công ở cả ba triều Khang, Ung, Càn nên sau khi chết. Càn Long đế không chỉ đích thân đến lễ tế mà còn phá lệ, cho ông được hưởng vinh dự của thái miếu và hợp táng với công chúa tại mộ công chúa ngoài An Định môn. Có thể nói một cách không hề khoa trương rằng: Sách Lăng đích thực là một người tài giỏi trong số các thân vương ngoại phiên, là một người có công huân sáng nghiệp đầu thời nhà Thanh, cũng là một công thần bảo vệ biên cương lãnh thổ. Nhưng đến thời cháu bảy đời của ông là Ná Ngạn Đồ kế tước thì những hành vi của vị vương gia này lại khác xa với ông cha mình.

Ná Ngạn Đồ kế thừa tước vị thân vương vào năm mười hai tuổi, năm mười bảy tuổi kết hôn với con gái trưởng của Khánh thân vương, sau đó ông ta liên tiếp lấy thêm bảy người thiếp nữa, Ná phủ tuy là vương phủ của người Mông Cổ nhưng vì có quan hệ thông gia với quy tộc vương công tôn thất dân tộc Mãn nên lễ tiết trong phủ là sự kết hợp Mãn Mông, ví dụ trong phủ không dùng thái giám nhưng lại rất nhiều người hầu nam. Thế lực của quân gia trong phủ rất lớn. Năm 1905, ở Ná phủ từng xảy ra một vụ án chôn sống người thiếp, làm chấn động cả kinh thành, có liên quan đến quân gia. Theo báo chí đương thời ghi chép, người thiếp thứ ba của Ná vương tên là Cẩm Bình, tuổi mới ngoài hai mươi, xinh đẹp khéo léo, luôn được Ná Ngạn Đồ sủng ái, lúc đó đã có mang, nhưng nàng lại bất hòa với cô con gái thứ ba của Ná Ngạn Đồ, một hôm xảy ra cãi cọ, Ná Ngạn Đồ có hơi thiên vị con gái, bà ba này bèn cãi lại Ná vương gia vài câu, vương gia tức khí nói với Cẩm Bình rằng: “Không chôn sống mi không xong”, rồi vội vã bỏ ra ngoài. Không ngờ rằng đến lúc Ná Ngạn Đồ trở về phủ, bà ta đã bị chôn sống thật. Chân tướng của sự việc là: khi ấy Trương Cửu, quân gia phủ Ná vốn có ý với bà ba, nhưng bà ba không có ý với hắn, hắn ghi hận trong lòng. Hôm đó sau khi nghe được câu nói muốn chôn sống nàng của Ná Ngạn Đồ, hắn bèn cho trói bà ba lại rồi giả bộ nói với nàng là để cho vương gia nguôi giận. Không ngờ khi Ná Ngạn Đồ vừa ra khỏi phủ Trương Cửu bèn lấy chân chùm lấy đầu bà ba rồi lấy khăn tay nhét vào miệng, khi bà ba biết bị lừa

thì đã muộn. Trương Cửu lệnh cho người tổng nàng vào bao vắc đến nghĩa trang Ná phủ ngoài An Định môn, đồng thời thuê bốn người, mỗi người mười sáu tiền, đào một cái hố, chôn sống bà ba. Sau khi sự việc này bị giới báo chí tiết lộ, Ná Ngạn Đồ cũng vô cùng hoảng sợ, một lần Ná Lạp thị triệu kiến Ná Ngạn Đồ hỏi về việc này, nhất thời ông ta không biết đáp thế nào, nhưng may có bốn cô gái của Khánh vương phủ ở bên cạnh Tây thái hậu vội giúp Ná Ngạn Đồ giải vây nói rằng: Người đàn bà đó là một người điên, đánh chửi người ta, không ai trông nổi mới phải chôn sống. Tây thái hậu xét thấy năm Canh Tý Ná Ngạn Đồ bảo vệ xa giá có công nên cũng không truy hỏi nữa. Như vậy một người con gái vô tội đã bị sát hại thê thảm. Còn về việc vương phủ triều Thanh lừa gạt mua bán, ngược đãi phụ nữ thì càng là chuyện không lạ lùng gì. Ví dụ cha con Khánh vương cuối thời nhà Thanh (tức Dịch Khuông và Tải Chấn), người đương thời đều biết việc bán quan nhận hối lộ, tham ô hủ hóa của cha con họ. Năm 1907, ngự sử Triệu Khải Lâm có chứng cứ tham tấu, nói có người hối lộ cho Khánh thân vương Dịch Khuông mười vạn, đồng thời dùng một vạn hai nghìn đồng mua đào nữ Thiên Tân Dương Thúy Hỷ dâng cho Tải Chấn làm thiếp. Nhưng Ná Lạp thị vẫn cho rằng sự việc không có thật và bãi chức Triệu Khải Lâm. Vào khoảng hai chục năm sau, nghe nói có nghệ nhân làm nghề “xuyên châu hoa” trong Khánh vương phủ được một người phụ nữ xem chừng mới ngoài ba mươi tuổi “bắt chuyện”, vô tình nàng biết được nghệ nhân quê quán ở Thông Châu, bèn dò hỏi ngọn ngành. Sau việc đó, từ chỗ viên đại quản sự của “Khánh vương phủ”, nghệ nhân được biết người phụ nữ hơn bốn mươi tuổi ấy chính là cô đào nổi tiếng Thiên Tân Dương Thúy Hỷ, nàng vốn cũng là người Thông Châu. Trước thời Dân quốc, Tải Chấn luôn nhất nàng trong phủ.

Lại nói về Ná Ngạn Đồ. Vị vương gia Ná Ngạn Đồ này sáu cách mạng Tân Hợi còn từng làm nghị viên quốc hội của chính phủ Bắc Dương trong một thời gian, về sau không có bổng lộc gì, lại thêm việc Ngoại Mông độc lập vào năm 1924, thành lập chính quyền của đảng Cách mạng nhân dân, nguồn kinh tế của Ná phủ bị cắt, con cháu và thê thiếp trong phủ tiêu xài rộng rãi vô độ nên nợ như chúa chổm, đành phải đem phủ đệ thế chấp trừ nợ và bán đồ trang sức, vàng bạc, tranh chữ, đồ

cổ lấy tiền sống qua ngày. Năm 1938 khi Ná Ngạn Đồ ốm chết, Ná vương phủ đã trở thành tài sản của giáo hội. Sách Lãng tiếng tăm lừng lẫy thế nào cũng không thể dự đoán được rằng hậu thế của ông đã sa sút đến mức như thế. Đây tuyệt nhiên không phải là sự suy tan của vương phủ một gia đình, một dòng họ mà là kết cục tất yếu trong những ngày cuối của toàn bộ chế độ phong kiến.

Trong khu vực phía đông, phía tây thành phố Bắc Kinh còn có di chỉ vương phủ với quy mô nhỏ:

- An thân vương phủ: Ngõ Đông Giao.
- Giảm thân vương phủ: Đường Quán Hậu Mỹ Thuật.
- Tuân quận vương phủ: Ngõ Phương Gia.
- Cung thân vương phủ: Đường Đông 40 (thừa công đệ).
- Thành thân vương phủ: Bệnh viện Tích Thủy Đàm ngày nay.
- Tuân quận vương phủ: Đại lộ Nội Tây Trục môn.

TỬ CẨM THÀNH VÀ MIẾU MẠO XÂY DỰNG THEO SẮC CHỈ Ở BẮC KINH

Trong Tử Cẩm thành huy hoàng lộng lẫy phân bố mấy chục Phật đường lớn nhỏ khắp nơi. Tại đó đặt những tôn thần các phương được các đế hậu thờ phụng. Cái gọi là “đại sự quốc gia ở tại tự và giới”, thế là thập hương lễ bái cũng đã trở thành nội dung quan trọng trong đời sống của các đế hậu. Để vận hoàng đế được lâu dài, giang sơn được vững bền, hoàng đế hai thời Minh, Thanh không những xây dựng Phật đường trong Tử Cẩm thành, mà ở các góc ngách ở Bắc Kinh, họ còn ra sắc chỉ xây dựng rất nhiều đàn, miếu, cung, quán, chùa, viện, am, đường, từ tháp...

TỔNG QUÁT VỀ MIẾU MẠO Ở BẮC KINH THỜI KỲ MINH THANH

Số lượng lớn là đặc điểm nổi bật nhất của miếu mạo Bắc Kinh. Mà điều này lại bắt nguồn từ nhiệt tình cao độ của người xưa đối với việc xây dựng miếu mạo. Từ xưa đến nay, Trung Quốc là một đất nước sùng bái đa thần. Xét từ tổ tiên xa xưa của người Trung Quốc, nhật nguyệt tinh thần, núi sông khe suối, mưa tuyết sấm sét, rắn cáo cây cỏ, thánh hiền đời trước, người thân tạ thế... Tóm lại tất cả những hiện tượng tự nhiên và thực thể tồn tại khách quan cùng những linh hồn bất tử trong ý thức chủ quan của con người, không cái nào không có linh dị thần kỳ, đó chính là thần thánh các phương, thuộc hệ thống sùng bái nguyên thủy do ba tầng lớp, trên trời, nhân gian, dưới đất tạo thành. Ngoài ra còn có các vị thần tiên của Đạo giáo lớn có Tam thanh Tứ ngự, nhỏ có thành hoàng đất đai và đông đảo các vị thần linh ngoại lai xuất hiện sau khi Phật giáo tiến dần sang phía đông như Phật, Bồ tát, Thiên vương, Lực sĩ, Tổ sư, La hán... đến Trung Quốc và sinh trưởng tại đây. Các vị thần thánh lớn nhỏ nhiều đến mức đếm không xuể. Mà những thần thánh các phương đếm cũng không đếm nổi này đã được mọi người thờ làm thần linh, tất nhiên đều phải có công đường điện đường riêng để thi hành chức quyền trong phạm vi quản lý của mình. Thế là các loại thần điện mà gọi chung là miếu mạo như: đàn, miếu, cung, quán, chùa, viện, am, đường, từ pháp...

bền đội đất mọc lên như nấm sau mưa. Theo thống kê của Lễ bộ năm Khang Hy thứ sáu (năm 1667) thời nhà Thanh, cả nước tổng cộng có 79.622 ngôi chùa miếu, đây còn là chưa kể đến đông đảo các thần miếu dân gian bị triều đình cho là “dâm từ”, cho thấy phần nào số lượng khổng lồ của các miếu mạo ở Bắc Kinh.

Thời kỳ Minh, Thanh xét cho cùng Bắc Kinh có bao nhiêu miếu mạo? E rằng không ai nói rõ được. Nhưng xét với tư cách là một cố đô nổi tiếng với ba nghìn năm lịch sử thành thị và tám trăm năm lịch sử kinh đô, số lượng miếu mạo ở Bắc Kinh có lẽ phải đứng đầu cả nước. Theo các ghi chép, các miếu mạo thời Thanh càng tăng hơn chứ không giảm. Theo cuốn Đế kinh tuế thời kỷ thăng xuất bản năm Càn Long thứ hai mươi ba (năm 1718) nói: đương thời trong ngoài kinh thành “miếu mạo không dưới nghìn ngôi”. Trên bức “Càn Long kinh thành toàn đồ” vẽ vào thời nhà Thanh, có vẽ 1400 ngôi, còn số chùa miếu lên tới hơn 1300 nơi, hầu như trong ngõ ngách đều có chùa miếu, có thể thấy được sự thịnh vượng của chùa miếu đương thời. Cuốn Bắc Kinh miếu vũ thông kiểm xuất bản thời Dân quốc ghi chép có hơn 840 ngôi chùa miếu, đây mới chỉ giới hạn trong thành phố và vùng ngoại ô gần. Nếu theo quy hoạch hành chính ngày nay tính cả các huyện ngoại ô xa vào thì cũng phải trên một nghìn mấy trăm ngôi. Hai triều Minh, Thanh chỉ tính miếu Quan đế (Quan Vũ, năm 219), đại tướng Thục Hán thời Tam Quốc, sau khi chết được phong là Thần Tư Phong Điều Vũ Thuận), ở Bắc Kinh đã có hơn một trăm ngôi.

Trong những số miếu mạo đông đảo này vừa có cái do hoàng đế sắc chỉ xây dựng; vừa có chùa cổ nghìn năm trải qua các triều đại trùng tu, cải tiến, mở rộng bảo tồn lại, vừa có cái tuy danh tiếng rất lớn, hương hỏa rất thịnh trong lịch sử nhưng về sau bị sửa sang dùng vào mục đích khác hoặc đã không còn dấu tích gì; vừa có chùa miếu Phật giáo, Lạt ma giáo, cung quán đạo giáo, thần từ nguyên thủy, vừa có nhà thờ của đạo Hồi và nhà thờ của đạo Thiên Chúa. Tóm lại miếu mạo Bắc Kinh số lượng to lớn, chủng loại đầy đủ, phát triển biến hóa đa dạng, tình hình phức tạp, rất khó bắt được mạch rõ ràng.

Nghe nói Bắc Kinh cũng có thuyết gọi là “nội bát sa”, “ngoại bát sa”, “tam sơn”, đều là chỉ những chùa chiền Phật giáo nổi tiếng nhất trong

ngoài kinh thành thời đó. “Nội bát sa” là chùa Bách Lâm, chùa Gia Hưng, chùa Quả Tế, chùa Pháp Nguyên, chùa Long Tuyền, chùa Hiền Lương, chùa Quả Hóa, chùa Chiêm Hoa. “Ngoại bát sa” chỉ chùa Giác Sinh, chùa Quảng Thông, chùa Vạn Thọ, chùa Thiện Quả, chùa Nam Quan Âm, chùa Hải Tuệ, chùa Thiên Ninh, chùa Viên Quang. Còn chùa Đàm Giá, chùa Tây Vực, chùa Giới Đài thì gọi là “tam sơn”. Bắc Kinh xưa còn có câu nói “cửu môn thập cá miếu”, chỉ trong ủng thành của chín cổng thành trong nội thành mỗi nơi đều có một miếu Quan đế, và trong ủng thành của Chính Dương môn có thêm ngôi miếu Quan Âm đại sĩ. Bắc Kinh xưa còn có câu nói “cửu đàn bát miếu”, chỉ nơi gọi là thần từ triều đình mà các đế vương phong kiến xưng lập và đích thân thờ phụng, xuất phát từ việc “Kính thiên, pháp tổ, cần chính, thân hiền”. “Cửu đàn” là Thiên đàn, Nhật đàn, Nguyệt đàn, Tiên Nông đàn, Xã tắc đàn... mà ngày nay người người đều biết tiếng, “bát miếu” thì chỉ Thái Miếu, Phụng Tiên điện, Truyền Tâm điện, Thọ Hoàng điện, Ung Hòa cung, Đường Tử, miếu đế vương các đời và văn miếu là nổi tiếng. Thời Minh, Thanh đạo quán nổi tiếng ở Bắc Kinh có điện Huyền Đạo Cao, điện Minh Đại Quan, Bạch Vân quán, miếu Đông Nhạc, miếu Đô Thành Hoàng, miếu Đô Thổ Địa, cung Triều Thiên, cung Bàn Đào, miếu Bích Hà Nguyên Quân, miếu Chân Vũ, Ngọc Hoàng các, miếu Lã Tổ, miếu Táo Quân, miếu Hỏa Thần, miếu Long Vương, miếu Dực Vương...; miếu chùa Lạt ma nổi tiếng thì có cung Ung Hòa, chùa Tây Hoàng, chùa Diệu Ứng, chùa Vạn Thọ, miếu Tông Kính Đại Chiêu...chỉ tính thời kỳ đầu của thời Thanh, chùa miếu Lạt ma ở Bắc Kinh thuộc quyền quản lý của viện Lý Phiên do triều đình sắc chỉ xây dựng, cải tiến đã có hơn ba mươi nơi. Thời kỳ Minh, Thanh, nhà thờ đạo Hồi và giáo đường Thiên Chúa nổi tiếng ở Bắc Kinh mỗi thứ có bốn ngôi, tức nhà thờ Ngưu Nhai Lễ Bái, nhà thờ đạo Hồi đông tây, nhà thờ đạo Hồi An Định môn, nhà thờ đạo Hồi Cẩm Thập phường và giáo đường đông, tây, nam, bắc. Ngoài ra tám khu du lâm lớn phía tây núi nằm ở khu núi Thạch Cảnh, khu du lâm núi Bách Hoa, núi Diệu Phong nằm ở khu suối Môn Đầu và vùng Hương Sơn nằm ở khu Hải Điện đương thời càng là nơi chùa quán mọc như rừng, nhìn mãi không hết, nay tuy đa số bị hủy hoại nhưng vẫn còn tìm thấy được không ít vết tích. Dưới đây chỉ giới thiệu sơ lược về

một số ngôi chùa miếu cổ nổi tiếng có tính tiêu biểu trong số những miếu mạo có sắc chỉ xây dựng, cải tạo hoặc có ảnh hưởng lớn, hoặc bảo tồn hoàn hảo, hoặc thành tựu nghệ thuật nổi bật, hoặc giá trị du lịch cao và lại có quan hệ mật thiết với hoàng thất.

GIA MIẾU CỦA HOÀNG ĐẾ - THÁI MIẾU

Thái miếu (là Cung Văn hóa Nhân dân lao động) nằm ở phía đông Thiên An môn, hợp với đền Xã Tắc (nay là công viên Trung Sơn) ở phía Tây Thiên An môn thành một kết cấu phải trái đối xứng, đó là do quy chế “Trái tổ phải xã” của cung điện đế vương cổ đại quyết định.

Thái miếu Bắc Kinh bắt đầu xây dựng vào năm Vĩnh Lạc thứ mười tám thời Minh (năm 1420), là nơi hoàng đế hai triều Minh, Thanh cúng tế tổ tiên.

Thời xưa nói “Vạn vật bản hồ thiên, nhân bản hồ tổ”.

Vào thời cổ đại, thần tổ tiên và thiên thần có địa vị quan trọng như nhau, tế tổ cũng như tế trời, đều thuộc ngũ lễ thượng cổ – đại từ trọng cát lễ, cho nên các đế vương thời cổ coi việc “Kính thiên pháp tổ” là cái gốc để dựng nước, vô cùng coi trọng việc tế lễ thần tổ tiên.

Đế vương cổ đại tế tổ chủ yếu có hai hình thức: hạp tế và thời hưởng. Hạp tế là tập hợp thần chủ “bài vị” các tổ tiên xa gần của hoàng đế lại hạp tế chung ở Thái miếu. Thời thượng cổ, hạp tế thông thường là ba năm tổ chức một lần, hai triều Minh – Thanh nói chung tổ chức vào dịp cuối mỗi năm, cũng có khi tế hai lần vào mùa xuân và mùa thu. Thời hưởng tức là hưởng vào bốn mùa, cũng chính là lễ nghi tế tổ vào bốn mùa xuân, hạ, thu, đông hàng năm. Đầu thời Minh quy định, thời hưởng lần lượt tổ chức vào tiết Thanh minh của mùa xuân, tết Đoan ngo của mùa hạ, tết Trung nguyên (ngày rằm tháng bảy âm lịch) của mùa thu, tiết Đông chí của mùa đông. Ngoài ra hai triều Minh, Thanh mỗi khi có các lễ hội trọng đại như hoàng đế lên ngôi, kết hôn, thân chinh, khải hoàn, hiến tù binh... hoàng đế đều phải đến Thái miếu tế cáo liệt tổ liệt tông. Sau thời Đường còn có chế độ gọi là “phối hưởng”, tức khi tế tổ thì tế luôn cả các công thần ở miếu tổ. Chẳng hạn vào năm Hồng Vũ thứ chín triều nhà Minh (năm 1376), Minh Thái Tổ Chu Nguyên Chương sau khi xây dựng xong Thái miếu ở Nam Kinh bèn cho mười hai vị công thần khai quốc như Từ Đạt, Thường Ngộ Xuân... phối hưởng.

Thái miếu Bắc Kinh bề mặt có hình chữ nhật, theo hướng nam bắc, diện tích gần 140.000m², có ba tầng tường bao, kiến trúc chủ thể là ba đại điện trước, giữa, sau. Tiền điện tức Thái miếu, còn gọi là đại điện, rộng mười một gian, sâu vào bốn gian, lợp ngói lưu ly vàng, nằm trên nền điện kiểu bạch ngọc đời Hán tu di cao lớn mà tục gọi là “tam đài”. Xà trụ của nó ngoài bọc gỗ trầm hương, các cấu kiện còn lại đều làm bằng gỗ nam, sợi vàng cực kỳ quý giá. Trung điện, hậu điện đều rộng chín gian, ngói lưu ly vàng lợp nóc điện. Hai bên đông tây mỗi điện đều có phối điện, gọi là đông, tây vũ. Thời Minh, Thanh, tiền điện là nơi “hạ tể” của Thái miếu, hoạt động tế tổ của hoàng đế tổ chức tại đây. Trung điện còn gọi là tẩm cung, là nơi thờ phụng bài vị, khám thần của đế hậu các đời. Hậu điện còn gọi là “khiêu miếu”, là nơi thờ cúng khám thờ, bài vị của đế hậu bốn đời trước khi nhà Thanh dựng nước về sau được truy phong; đông vũ của tiền điện có mười lăm gian, là nơi để bài vị vương công phối hưởng; tây vũ mười lăm gian, là nơi để bài vị công thần phối hưởng. Đông, tây vũ của trung, hậu điện đều có năm gian, là nơi để đồ tế. Ngoài ra Thái miếu còn có một số kiến trúc có tính phụ trợ như kho thần, bếp thần, đình tế sinh, đình giếng.

Thái miếu, công trình kiến trúc cổ có hơn 570 năm lịch sử này từng nhiều lần tu sửa, cải tạo, thiêu hủy, trùng tu, chẳng hạn vào năm Gia Tĩnh thứ mười bốn nhà Minh (năm 1535), Minh Thế Tông Chu Hậu Thông đem chia tiền điện – Thái miếu, nơi hợp tế tổ tiên các đời, làm chín phần, đổi chế độ hợp tế thành phân tế, quy định chín ngôi miếu thờ cúng tổ tiên các đời. Không ngờ sau năm sau trong số chín miếu có tám miếu bị sét đánh thiêu hủy, Chu Hậu Thông và các đại thần cho rằng đó là do tổ tiên không muốn phân tế, nên dùng lửa sét để cảnh báo, thế là vào năm Gia Tĩnh thứ hai mươi tư (năm 1545) cho xây dựng lại Thái miếu, khôi phục lại chế độ hợp tế. Năm Sùng Trinh thứ mười bảy (năm 1644), quân khởi nghĩa nông dân Lý Tự Thành đánh vào Bắc Kinh, từng phóng hỏa đốt Thái miếu nhưng tổn hại không lớn lắm. Sau khi quân Thanh nhập quan, giang sơn đổi chủ, Thái miếu cũng bị vương triều nhà Thanh thu nạp vào tay mình. hoàng đế Thuận Trị đã di chuyển bài vị tổ tiên các đời của vương triều Minh đến đặt trong miếu đế vương các đời ở phía tây thành, sau đó cung kính bày bài vị thần chủ của tổ tiên mình lên điện đường của

Thái miếu. Thái miếu nay trở thành Cung Văn hóa Nhân dân lao động, là đơn vị bảo hộ văn vật trọng điểm của cả nước.

KHỔNG MIẾU

Khổng miếu Bắc Kinh nằm ở phố Quốc Tử Giám (nguyên là phố Thánh Hiền) trong An Định môn thuộc khu phía đông thành phố, là nơi để vương phong kiến ba đời Nguyên, Minh, Thanh thờ cúng Khổng Tử.

Khổng Tử tên Khâu, tự Trọng Ni, người thời Xuân Thu (năm 551 – năm 479 trước Công nguyên), là nhà giáo dục, nhà tư tưởng, nhà chính trị lớn nổi tiếng của Trung Quốc cổ đại. Học thuyết Nho gia do ông sáng lập với tư cách là cột trụ tinh thần của giai cấp thống trị và tư tưởng chính thống của xã hội phong kiến Trung Quốc đã được đế vương các đời hết sức sùng bái, có ảnh hưởng cực kỳ sâu rộng đến đời sống xã hội Trung Quốc. Đặc biệt là từ khi Hán Vũ đế “bãi truất bách gia, độc tôn Nho thuật” đến nay, Khổng Tử càng được tăng cao giá trị lên gấp bội, lễ nghi trọng đại ngày một long trọng. Đời Hán, Tần, Tùy tôn Khổng Tử là Tiên sư, Tiên thánh, Tuyên Ni, Tuyên Phụ, đời Đường lại tăng thêm “Văn Tuyên Vương”, đời Tống tăng thêm tên “Chí thánh”, đời Nguyên lại cộng thêm hai chữ “Đại thành”, gọi Khổng Tử là “Đại thành chí thánh Văn Tuyên Vương”. Đầu thời Minh vẫn dùng tên gọi này. Sau thời Gia Tĩnh, hai đời Minh – Thanh đều tôn Khổng Tử là “Chí thánh tiên sư”. Danh hiệu của Khổng Tử nhiều, tên miếu cũng nhiều, như miếu Trọng Ni, miếu Khổng Thánh, miếu Văn Tuyên Vương, miếu Tuyên Thánh, miếu Phụ Tử, miếu Tiên Thánh, miếu Tiên Sư... hiện nay nói chung gọi là miếu Khổng hoặc Văn miếu.

Do đế vương các đời đều coi Khổng Tử là vĩ nhân chí thánh chí hiền, vạn thế sư biểu nên vô cùng coi trọng hoạt động tế lễ Khổng Tử. Hai đời Minh, Thanh, ngoài việc xây dựng Khổng miếu ở phía đông Thái Học kinh thành (tức Quốc Tử Giám, trụ sở của Thư viện Thủ đô ngày nay, ở phía tây cổng miếu) theo chế độ “Tả miếu hữu học” đồng thời do hoàng đế đích thân tế lễ vào hai lần xuân – thu, các phủ, châu, huyện học trong cả nước cũng đều phục chiếu lập miếu Khổng và do quan đứng đầu địa phương các vùng đích thân chủ trì hoạt động tế tự hai lần xuân – thu. Ngoài ra mỗi khi có đại sự, hoàng đế còn phải thân chinh hoặc cử các quan đến quê nhà Khổng Tử – Khổng miếu ở Khúc Phụ, Sơn Đông để tế

lễ. Trong Khổng miếu ngoài thờ Khổng Tử ra, những người được thờ cúng theo còn có tiên hiền tiên triết các đời và tổ tiên của Khổng Tử.

Khổng miếu Bắc Kinh còn gọi là miếu Tiên Sư, bắt đầu xây dựng vào năm Đại Đức thứ sáu triều Nguyên (năm 1302), hoàn thành vào năm Đại Đức thứ mười. Năm sau đặc chiếu hạ lệnh gia thụy cho Khổng Tử là “Đại thành chí thánh Văn Tuyên Vương”, tấm bia đã “gia hiệu chiếu thư” này hiện vẫn đứng sừng sững trước Đại Thành môn. Năm Chí Thuận thứ hai triều Nguyên (năm 1331), hoàng đế hạ chiếu ân chuẩn Khổng miếu có thể được theo quy chế hoàng cung, xây gác lầu ở tư ngung. Cuối thời Nguyên, Khổng Miếu bị bỏ hoang. Thời Vĩnh Lạc, Tuyên Đức triều Minh đã tu tạo lại với quy mô lớn. Năm Gia Tĩnh thứ chín (năm 1530), xây thêm đền Sùng Thánh để thờ cúng tổ tiên năm đời của Khổng Tử. Năm Càn Long thứ hai triều Thanh (năm 1737), hoàng đế đích thân chỉ dụ cho Khổng miếu được sử dụng ngói lưu ly vàng, loại ngói có đẳng cấp cao nhất, để lợp mái, chỉ có Sùng Thánh Tử dùng ngói lưu ly lục. Khổng miếu thời đó đã lợp ngói vàng tường son, huy hoàng rực rỡ. Năm Quang Tự thứ ba mươi hai (năm 1906) lại thăng lễ tiết tế Khổng Tử lên thành đại tự , đồng thời tiến hành tu sửa toàn diện với quy mô lớn đối với Khổng miếu. Công trình chưa hoàn tất thì triều Thanh bị lật đổ nhưng công trình vẫn được tiếp tục tiến hành, tận đến năm Dân quốc thứ năm (năm 1916) mới hoàn thành. Đến lúc đó Khổng miếu Bắc Kinh mới hình thành nên quy mô và bố cục như ngày nay, trở thành Khổng miếu lớn thứ hai trong cả nước, chỉ đứng sau Khổng miếu ở Khúc Phụ, Sơn Đông. Khổng miếu quy mô hùng vĩ, diện tích khoảng 22.000m², có ba dãy viện lạc, kiến trúc chủ thể có Tiên Sư môn, Đại Thành môn, Đại Thành điện, Sùng Thánh môn, Sùng Thánh từ, sắp xếp trên đường trục giữa lần lượt từ nam đến bắc. Tiên Sư môn là cổng chính của Khổng miếu, tạo hình cổ kính đơn giản, là kiến trúc gỗ, mang phong cách thời Nguyên, hiếm có ở Bắc Kinh thời nay. Trước Tiên Sư môn có một dãy tường hoa khảm lưu ly, phía ngoài hai bên đông tây cách khoảng mười mấy mét mỗi bên còn một “Ha ma bia” thiết trí vào thời nhà Thanh. Bia cao khoảng 4 mét, rộng khoảng 1 mét, hai mặt trước sau lần lượt khắc dòng chữ bằng sáu loại chữ Mãn, Hán, Mông, Hồi, Thác Thắc, Tạng “Quan viên người thường đến đây phải xuống ngựa”. Đó là

một sự đãi ngộ sùng kính của đế vương phong kiến đối với Khổng thánh nhân. Trong Tiên Sư môn, phía đông có bếp Thần, đình Tả sinh, đình Giếng, phía tây có kho Thần, Trĩ trai sở, đồng thời có Trĩ Kính môn thông với Quốc Tử Giám. Sân bên trong cửa còn có ba đình bia và 198 tấm bia ghi danh tiến sĩ ba đời Nguyên, Minh, Thanh, tổng cộng ghi chép tên họ, quê quán và thứ tự của 51.624 vị tiến sĩ, là tài liệu quý giá để nghiên cứu chế độ khoa cử cổ đại.

Phía bắc Tiên Sư môn là Đại Thành môn, trong cổng có một chuông một trống, hai bên có mười cái trống đá thời Càn Long làm mô phỏng theo trống đá Tiên Tần, cũng là văn vật lịch sử cực kỳ quý báu trong sân của Đại Thành môn, gạch xây lát nền, bách cổ cao ngút trời, ở giữa có hành lang thông thẳng đến điện Đại Thành, kiến trúc trung tâm của Khổng miếu. Trong những lùm cây um tùm hai bên hành lang thấp thoáng 11 đình bia ghi công hoạt động quân sự của hai đời Minh, Thanh. Phía tây nam hành lang đặt một lò lửa dùng để đốt giấy, tiền mã và một cái giếng cổ. Nghe nói thời đó giếng nước sâu và mát ngọt, các văn nhân nếu uống “nước thánh” trong giếng thì tứ văn như suối chảy, ngòi bút nở hoa. Hoàng đế Càn Long đặc biệt ban cho tên “Hồ Nghiên Thủy”. Phía tây hành lang còn có một cây bách cổ đã sống hơn 500 năm.

Truyền rằng gian tướng triều Minh là Nghiêm Tung khi thay hoàng đế Gia Tĩnh tế Khổng Tử, vừa bước đến gốc cây chiếc mũ cánh chuồn trên đầu ông ta liền bị cành cây gạt rơi xuống. Vì vậy mọi người nói rằng cây này có thể nhận biết được thiện ác trung gian, trừng phạt kẻ gian nịnh, do đó gọi là cây bách trừ gian hoặc cây bách biện gian.

Đầu mút của hành lang là điện Đại Thành nguy nga trang nghiêm, là chính điện thờ Khổng Tử. Trên án tề trước khám bày các vật phẩm cúng tế và đồ tế. Trong điện còn bày các nhạc khí cổ, dùng khi tế tự như đàn sắt, chuông, khánh... Vào ngày tế, sau khi cơm trưa xong, nhân viên tham tế bèn tế tự trước cổng Khổng miếu, vào lúc ba giờ sáng, nghi thức tế Khổng Tử bắt đầu, thế là chiêng trống nổi lên, tấu nhạc, đón thần, nhảy điệu bát dật, quỳ bái, tống thần, cho đến khi “lễ thành” thì đã là bình minh. Khi tế Khổng Tử, bài vị của tổ tiên Khổng Tử và tiên hiền, tiên triết các đời được phối hưởng thì lần lượt được cúng tế trong Sùng Thánh từ và đông, tây vũ cùng hai bên Đại Thành điện.

Khổng miếu là đơn vị bảo hộ văn vật trọng điểm của cả nước, đồng thời với tư cách là cái nền của viện bảo tàng thủ đô, nhiều lần nhà nước đã đầu tư để chỉnh tu tô điểm, khiến ngôi miếu sùng Nho trong Đạo của các đế vương trước đây càng thêm hoa lệ, trang nghiêm, hiện nay trong điện Đại Thành vẫn bày trí theo nguyên trạng khi tế Khổng Tử ngày xưa; đông, tây vũ thì được lấy làm phòng trưng bày triển lãm chuyên đề kiểu “Bắc Kinh giản sử”... thường xuyên tổ chức các loại triển lãm mang đậm nét đặc sắc địa phương của Bắc Kinh, thu hút đông đảo du khách. Đặc biệt là “Lễ hội văn hóa mùa xuân của Khổng miếu” được tổ chức liên tiếp trong mấy năm gần đây và “biểu diễn nhạc vũ tế Khổng” càng có tiếng vang khắp kinh thành, tiếng tăm lan ra cả các nước khác.

MIẾU ĐẾ VƯƠNG CÁC ĐỜI

Miếu thờ đế vương các đời nằm ở phía bắc đại lộ trong Phủ Thành môn ở khu phía tây thành phố, là nơi hai đời Minh, Thanh thờ cúng Tam hoàng Ngũ đế và đế vương các đời.

Bắt đầu Từ thời Hán, thờ cúng đế vương thời trước nói chung đều do châu quận sở tại lập đền thờ cúng. Năm Hồng Vũ thứ sáu triều Minh (năm 1373), Minh Thái Tổ Chu Nguyên Chương hạ lệnh phỏng theo chế độ Thái miếu, xây dựng miếu đế vương các đời ở phía nam núi Khâm Thiên ở Nam Kinh, thờ cúng Tam hoàng Ngũ đế và các vị vua sáng nghiệp đời Hán, Đường, Tống, Nguyên và chọn ra 33 vị danh thần các đời để cùng thờ cúng... Truyền rằng sau khi miếu hoàn thành, Minh Thái Tổ đích thân đến miếu tế lễ, thấy mặt tượng Nguyên Thế Tổ có dấu lệ bèn cười mà rằng:

- Ngài mất thiên hạ, cái mất chẳng qua là vùng đất sa mạc vốn phải thuộc về ngài; ta được thiên hạ, cái được là vùng đất Trung Nguyên vốn phải thuộc về ta, ngài còn tiếc nuôi nổi gì nữa?

Vừa dứt lời, tượng Thế Tổ liền ngừng lệ ngay. Sau khi Minh Thành Tổ dời đô đến Bắc Kinh, nghi lễ thờ cúng đế vương đời trước vẫn tổ chức ở Nam Kinh. Năm Gia Tĩnh thứ chín (năm 1530), hoàng đế Gia Tĩnh lệnh cho công bộ chọn đất xây miếu Đế Vương ở Bắc Kinh, vì nằm ở “địa thế ngay ngắn sạch sẽ”, tại vị trí cũ của chùa Bảo An trong Phụ Thành môn, nên liền xây miếu ở nơi này, năm sau miếu hoàn thành, Gia

Tĩnh đế đích thân tới tế lễ và chỉ định rằng về sau mỗi năm tế lễ hai lần vào tiết xuân, thu, cứ một viên đại thần, bốn viên tòng thần tới tế lễ.

Đầu thời Thanh đã khôi phục lại khâm định, hưởng tự đế vương, từ 21 người được thờ cúng cứ tăng lên 167 người công thần tòng tự từ 39 người tăng lên 79 người, trên có Tam hoàng Ngũ đế, dưới có công thần các triều của đời Minh đều được đưa vào tế lễ, chỉ không thờ những ông vua vô đạo bị giết làm mất nước. Năm Ung Chính thứ bảy (năm 1729), đã trùng tu miếu Đế Vương, hoàng đế Ung Chính đích thân tới tế lễ và ngự chế bia văn xây đình, dựng bia lưu niệm ở miếu. Năm Càn Long thứ hai mươi chín (năm 1764), đại tu miếu Đế Vương, đổi ngói lưu ly lợp trên nóc điện Cảnh Đức Sùng Thánh – điện chính của miếu – thành ngói lưu ly vàng, cũng dựng đình rồng bia lưu ở miếu. Nay hai bia và đình bia vẫn đứng sừng sững hai bên đại điện. Sau thời Dân quốc, nghi lễ thờ cúng bị phế bỏ, miếu Đế Vương bị dùng vào mục đích khác, đa số bị tổn hại.

Diện tích xây dựng của miếu Đế Vương khoảng 4000m², là một nhóm quần thể kiến trúc cổ tương đối lớn trong thành Bắc Kinh. Kiến trúc chủ yếu sắp xếp thứ tự từ nam qua bắc là bức tường bình phong lợp ngói lưu ly xây bằng gạch, cửa miếu, Cảnh Đức môn, điện Cảnh Đức Sùng Thánh, hai bên có các kiến trúc phối vũ, kho thần, bếp thần, đình tái sinh, lầu chuông, đình bia. Ngày 21 tháng 8 năm 1979, miếu Đế Vương các đời được liệt vào hàng đơn vị bảo hộ văn vật của thành phố Bắc Kinh, nay là trường trung học số 159 của thành phố Bắc Kinh.

BẠCH VÂN QUÁN THÁNH ĐỊA ĐẠO GIÁO

Bạch Vân quán nằm ở đường Tân Hà ngoài Tây Tiệp môn của khu phía tây thành phố, là trung tâm số một của Toàn Chân phái Đạo giáo từ đời Minh đến nay. “Tùng lâm” vốn chỉ tự viện nơi các nhà sư Phật giáo tụ tập còn Đạo giáo từ khi sáng lập đã không hề yêu cầu đạo sĩ xuất gia, cho nên trong thời kỳ rất dài Trung Quốc không có Đạo quán để chúng đạo ở. Đạo sĩ Vương Trùng Dương (Vương Triết) triều Kim đã thống nhất Nho, Thích, Đạo thành một thể, sáng lập ra phái Toàn Chân của Đạo giáo. Đạo giáo phái Toàn Chân yêu cầu đạo sĩ xuất gia, tu hành, truyền giáo. Như vậy đã xuất hiện chế độ “Tùng lâm” tương tự của Phật giáo. Việc xây dựng chế độ “Tùng lâm” là một đặc điểm hình thức lớn phân biệt đạo Toàn Chân với một tông phái khác đương thời là đạo Chính Nhật (Thiên Sư đạo). Bạch Vân quán là đạo quán lớn nhất khu vực Hoa Bắc.

Bạch Vân quán bắt đầu xây dựng vào năm Khai Nguyên thứ mười đời Đường (năm 722), ban đầu có tên là Thiên Trường quán, đã có hơn 1200 năm lịch sử. Thời Chính Long đời Kim bị lửa thiêu hủy. Năm Đại Định thứ bảy đời Kim (năm 1167), đã phụng chiếu xây dựng lại, sau khi xây xong lần lượt đổi tên là “Thập Phương Đại Thiên Trường quán”, “Thái Cực cung”. Thái Cực sau khi xây dựng lại càng hung vĩ tráng lệ hơn so với Thiên Trường quán thời nhà Đường, đương thời đã có lời khen ngợi “Thiên trụ chi cung, bách đường chi quán, tam cực chi đàn, nguy nguy hồ, dịch dịch hồ”, đã là Trùng Lâm Đạo giáo rất có quy mô. Đầu thời nhà Nguyên, Khâu Xứ Cơ, đạo sĩ núi Chung Nam, đệ tử đặc ý của Vương Trùng Dương, người sáng lập ra đạo Toàn Chân, đã phụng chiếu của Nguyên Thái Tổ đi về hướng tây đến núi Đại Tuyết (thuộc Apganistan ngày nay) của Ấn Độ yết kiến Nguyên Thái Tổ. Khâu Xứ Cơ khi yết kiến đã khuyên Thái Tổ đừng giết hại sinh linh, kính thiên bảo dân, nên được Thái Tổ tôn trọng. Nguyên Thái Tổ “ban cho hồ phù, kèm theo tỳ thư”, gọi ông là “thần tiên” chứ không gọi tên thực. Năm sau, Khâu Xứ Cơ trở về phía đông, trú ở Thái Cực cung, phụng mệnh “trông coi Đạo giáo trong thiên hạ”. Từ đó thế lực của đạo Toàn Chân nhanh

chóng lớn mạnh, trở thành Đạo phái lớn nhất phương bắc. Vì Khâu Xứ Cơ hiệu là Trường Xuân chân nhân nên Thái Cực cung sau khi mở rộng xây dựng cung đổi tên là cung Trường Xuân, trở thành trung tâm Đạo giáo của phương bắc. Năm 1227, Khâu Xứ Cơ thoát xác thành tiên, đệ tử của ông đem chôn ông ở trong xứ Thuận Đường (nay là điện Khâu Tổ) ở phía đông cung Trường Xuân. Thời Chính Thống nhà Minh cung Trường Xuân đổi tên là Bạch Vân quán, tên gọi này vẫn gọi cho đến ngày nay. Kiến trúc Bạch Vân quán hiện còn tồn tại đa số là do hai đời Minh, Thanh xây dựng lại, cũng đều có lịch sử mấy trăm năm.

Khâu Xứ Cơ tự Thông Mật, hiệu Trường Xuân người Tê Hà, Đãng Châu (nay là huyện Tê Hà, Sơn Đông), là một trong số bảy đại đệ tử (sử gọi là “thất chân”) của đạo nhân Toàn Chân Vương Trùng Dương (Vương Triết). Ông sinh năm 1148, năm mười chín tuổi thì xuất gia học đạo, theo học Vương Trùng Dương. Sau khi Vương Trùng Dương mất, Khâu Xứ Cơ vào Bàn Khê (nay ở phía đông nam Bảo Khê, Thiểm Tây) ở ẩn, ông kế thừa học thuyết Toàn Chân của Vương Trùng Dương lấy đạo làm chủ, thu nạp thêm học thuyết toàn chân của lý luận Nho, Thích, thành danh nhờ sự khổ tu ở núi Long Môn, Bàn Khê, Thiểm Tây mà hậu thế gọi giáo phái của ông là “phái Toàn Chân Long môn”. Sự tu đạo của Khâu Xứ Cơ rất cực khổ, hàng ngày phải xin cơm sống qua ngày. Giới quy mà ông định ra cho mình là “nhật hóa thất gia”. Nếu một ngày hóa duyên (xin ăn) bảy nhà mà không xin được hạt cơm nào thì nhịn đói nhịn khát qua ngày hôm đó. Có thuyết truyền rằng, khi Khâu Xứ Cơ còn chưa đắc đạo đã dựa vào việc “bồi thủy” ở sông Bá Hà sống qua ngày. Cái gọi là “bồi thủy” có nghĩa là công người muốn qua lại bên sông Bá Hà, nhưng ông không hề đòi thù lao, cứ kéo dài như thế trong sáu năm, đến nỗi về sau hai chân ông đều bị nước sông ngâm nhũn ra. Vào một buổi hoàng hôn khi ông “bồi thủy” ở sông Bá Hà vừa tròn sáu năm, có một vị công sai đi đến đòi qua sông. Sau khi Khâu Xứ Cơ công vị công sai qua sông, ông ta mở hành lý ra, từ trong đó lăn ra một cái đầu người. Công sai nghiêm giọng quát lớn:

– Trước khi ta qua sông rõ ràng có hai đầu người, nay chỉ còn lại có một, đúng là lúc qua sông không để ý, cái đầu kia bị nước cuốn trôi rồi, người phải đền!

Bất đắc dĩ Khâu Xứ Cơ đành phải thỉnh cầu vị công sai chặt đầu mình để bù vào. Viên công sai múa đao hét lên một tiếng, Khâu Xứ Cơ ngất lịm lẩn ra đất. Khi Khâu tỉnh lại sờ trong lòng thấy một cuốn sách thần, phút chốc đắc đạo. Từ đó vân du thiên hạ, đi khắp tám phương, sáng lập phái Toàn Chân Long môn của đạo giáo. Vị công sai kia chính là hóa thân của Kim Tiên Thái Bạch Kim Tinh Lý Trường Canh.

Cuối triều Kim, Khâu Xứ Cơ đã có địa vị quan trọng trong đạo Toàn Chân. Lúc bấy giờ, đạo Toàn Chân rất nổi tiếng.

Bạch Vân quán nằm ở phía bắc nhìn về phía nam, chia làm ba lộ trung, đông, tây, điện đường chủ yếu đều xây dựng trên đường trục giữa ở trung lộ, hai lộ đông tây thì là một số hình thức tổ hợp kiểu đình viện và điện đường đơn thể. Trung lộ từ nam qua bắc lần lượt là: bức tường bình phong “Vạn cổ trường xuân”, cửa lầu “Động thiên thẳng cảnh”, cổng quán, năm đại điện đường (tức điện Linh Quan, điện Ngọc Hoàng, Lão Luật đường, điện Khâu Tổ, Tam Thanh các và điện Tứ Ngự), giới đài, vân tập sơn phòng, tổng cộng cấu thành bảy dãy viện lạc. Trong đó năm đại điện đường điện này cao hơn điện kia, thể hiện được cấu tứ truyền thống của kiến trúc chùa quán chính điện cao lớn mà cung viện sâu kín, cửa cung hướng mặt trời mà tầng tầng yểm hộ. Trong năm đại điện, điện Linh Quan là điện đường thờ Vương Linh Quan, thần hộ pháp của đạo giáo; điện Ngọc Hoàng là điện đường thờ Ngọc Hoàng đại đế; Lão Luật đường còn gọi là điện Thất Chân, là điện đường thờ bảy đại đế tự của Vương Trùng Dương, tổ sư Toàn Chân đạo – Khâu Xứ Cơ, Lưu Xứ Huyền, Hách Đại Thông, Đàm Xứ Đoan, Vương Xứ Nhất, Mã Ngọc và vợ là Tôn Bất Nhị, tức cái gọi là “Bắc tông thất chân”.

Điện Khâu Tổ là điện đường thờ “Trường Xuân chân nhân” Khâu Xứ Cơ. Tam Thanh các và điện Tứ Ngự là một công trình kiến trúc kiểu hai tầng lầu gác. Tầng trên là Tam Thanh các thờ ba vị tôn thần tối cao của đạo giáo, vị đầu là Ngọc Thanh Nguyên Thủy Thiên Tôn, vị bên trái là Thượng Thanh Linh Bảo Thiên Tôn, vị bên phải là Thái Thanh Đạo Đức Thiên Tôn cũng chính là Thái Thượng lão Quân trong truyền thống hoặc là Lão Tử. Tầng dưới là điện Tứ Ngự thờ bốn vị đại đế, địa vị chỉ sau Tam Thanh – Hạo Thiên Kim Thuyết Ngọc Hoàng đại đế, Trung Thiên Tử Vi Bắc Cực đại đế, Nam Cực Trường Sinh Đại Đế Thống Thiên

Nguyên Thánh Thiên Tôn, Thừa Văn Hiệu Pháp Hậu Thổ Hoàng Đế Chi, trong đó quyền uy của Ngọc Hoàng đại đế cao nhất, ba đế còn lại thì mỗi người làm chủ một phương, hỗ trợ Ngọc Hoàng cai quản vạn vật.

Đông lộ nguyên có các kiến trúc: điện Nam Cực, Đẩu Lão các, điện Chân Vũ, điện Hỏa Thần, Trai đường, vì tượng thần đã bị hủy hoại từ lâu nên đến lấy làm phòng ốc, là khu cư trú sinh hoạt của đạo sĩ trú tại quán, hiện là trụ sở hiệp hội đạo giáo Trung Quốc.

Điện đường chủ yếu ở tây lộ có từ đường, điện Nguyên Quân, điện Văn Xương, điện Nguyên Thần, điện Bá Tiên, điện Lã Tổ, ngoài từ đường thờ thần vị phương trượng các đời của Bạch Vân quán ra, các điện còn lại đều thờ các thần tiên trong truyền thuyết dân gian, cũng là nơi thu hút du khách nhất, hương khói thịnh vượng nhất.

Ngoài ra, tận cùng phía bắc Bạch Vân quán còn có hậu hoa viên bố cục tinh xảo, cảnh sắc u nhã gọi là Vân Tập viên. Trong vườn lấy Vương Tập sơn phòng làm chủ thể, xung quanh là núi giả xếp bằng đá Thái Hồ, lâu các đình tạ, hành lang khúc khuỷu, giống như tiên cảnh, được mệnh danh là “Tiểu Bồng Lai”. Mỗi năm vào dịp hội quán mùa xuân, ở đây lại tổ chức các loại diễn xuất văn nghệ, trở thành vũ đại thiên nhiên tuyệt hảo.

Bạch Vân quán có lịch sử lâu đời, văn vật cất giữ cũng rất nhiều. Chẳng hạn bức hoành “Xá kiến Bạch Vân quán” treo trên cổng quán là do Minh Anh Tông ngự ban, đúc bằng sắt, do đó có mỹ danh “Bạch Vân quán bằng sắt”. Tấm trướng bách thọ treo trong điện Ngọc Hoàng nghe nói là vật chúc thọ khi Từ Hy Thái hậu sinh nhật sáu mươi tuổi, sau khi sắc ban cho Bạch Vân quán liền treo ở đó. Bức hoành “Lang giản chân đình” treo trên mép chính giữa trong Lão Luật đường là do vua Khang Hy ngự thư, là bức hoành may mắn còn sót lại. Phía Tây Nguyệt đài trước Lão Luật đường có bức tượng động vật không giống ngựa, không giống lừa, không giống là đúc bằng đồng, cũng thuộc loại quý hiếm. Vật này đúc vào năm Khang Hy thứ bốn mươi bảy (năm 1708), nguyên ở trong miếu Đông Nhạc bên ngoài Triều Dương môn, sau nhiều truân chuyên đã dời đến nơi này. Trong điện Khâu Tổ có một cái bát nhà do sư Đại Anh đặt trên bệ đá bạch ngọc đời Hán, dùng cả một vòng cây đại thụ khoét rỗng làm thành, cấu tứ độc đáo, truyền rằng đó là di vật của triều

Tổng, do hoàng đế Càn Long đời Thanh đặc biệt ban cho Bạch Vân quán để bày, trên bát vẫn còn dòng chữ khắc “Năm Càn Long thứ hai mươi mốt”. Hai bên khám thần chính giữa điện Khâu Tổ, có treo đôi câu đối do Hoàng đế Càn Long ngự thư: “Vạn cổ trường sinh, bất dụng xan hà cầu mật quyết; Nhất ngôn chỉ sát, Thủy tri tế thể hữu kỳ công”, chính là ca ngợi công tích Khâu Xứ Cơ khuyên Nguyên Thái Tổ đừng sát hại mà hãy bảo vệ dân. Câu đối này hiện căng ở phòng trưng bày phía đông.

Trong Bạch Vân quán còn cất giữ một số lượng lớn những khắc đá, bia thiếp, kinh thư, tranh quyển các đời, đều là văn vật đạo giáo cực kỳ quý giá. Như tượng Lão Tử khắc đá thời Đường, cuốn “Đạo Đức kinh” của nhà đại tư pháp thời Nguyên Triệu Mạnh Phủ, khắc đá “Âm Phù kinh”, cuốn “Chính thống đạo tạng” in thời Chính Thống đời Minh, bức tranh “Mặc Long” truyền rằng xuất phát từ tay họa thánh Ngô Đạo Tử và bức tranh lớn “Trường Xuân chân nhân Tuyết Sơn ứng sỉnh đồ” (Trường Xuân chân nhân tức Khâu Xứ Cơ) vẽ vào đời Vua Quang Tự nhà Thanh... trong đó nổi tiếng nhất, quý giá nhất phải thuộc về “Trần quan tam bảo”.

Có giá trị nhất trong “tam bảo” phải kể đến “Chính thống đạo tạng” nguyên cất giữ trong lầu Tàng Kinh ở phía đông Tam Thanh các, tổng cộng chép hơn năm nghìn quyển, là tổng tập kinh điển của đạo giáo in ấn thời Chính Thống đời Minh, có thể gọi là sách hiếm trong kho tàng sách. Năm Chính Thống thứ mười hai triều Minh (năm 1447), hoàng đế Anh Tông đặc biệt ban bộ Đạo tạng này cho Bạch Vân quán cất giữ, cách nay đã hơn 600 năm. Bao nhiêu năm nay, để bảo quản hoàn thiện bộ kinh quý báu này, từ ngày mừng một đến mừng bảy âm lịch hàng năm, đạo sĩ trong quán đều phải đem kinh ra phơi nắng, đã trở thành một quy chế, đó chính là “hội phơi kinh” nổi tiếng của Bạch Vân quán. Trước kia mỗi khi đến hội phơi kinh, ở đây đều náo nhiệt vô cùng, rất nhiều văn nhân học sĩ, học giả đạo giáo và đạo sĩ đều đến đây đọc sách này để mở rộng tầm mắt. Năm 1950, bộ Đạo tạng này đã di chuyển đến thư viện Bắc Kinh, nơi có điều kiện tốt hơn để bảo quản hoàn thiện cho đến ngày nay.

Đệ nhị bảo là tượng Lão Tử bằng đá khắc vào thời Đường. Nghe nói tượng đá này do Đường Huyền Tông ban cho “Trần quan chi bảo” của Bạch Vân quán, cách đây đã hơn 1200 năm lịch sử. Nó là pho tượng Lão

Tử ngòai điêu khắc từ một tảng đá bạch ngọc đời Hán. Chỉ thấy Lão Tử hai tai rủ xuống vai, thần thái thanh thản, ba chòm râu trắng bay trước ngực, bên dưới bụng có một huyết động, trong động còn khắc một đôi giày cỏ. Cả pho tượng tạo hình sinh động, thần thái như thật. Đạo pháp tẩy luyện, nét khắc cương nghị có sức mạnh, là tuyệt tác hiếm thấy trong những vật phẩm nghệ thuật khắc đá thời Đường. Trong dòng lịch sử lâu dài, Bạch Vân quán mấy lần hưng suy, tượng Lão Tử cũng trải qua nhiều gian nan, mỗi khi gặp thiên tai nhân họa hoặc biến cố dù nhỏ, các đạo sĩ trong quán đều cố gắng cứu hộ bảo vệ tượng đá Lão Tử, tránh cho khỏi bị hủy hoại.

Đầu thời kỳ mười năm động loạn, cơn lốc “phá tứ cự” tràn đến kinh thành, xuất phát từ lòng tin ngưỡng chân thành đối với Lão Tử, bốn đạo sĩ trong quán là Lưu Chi Duy, Lý Hưng Nho, Tôn Tân Chính, Vũ Lý Chân đã nhân lúc đêm tối vắng người, lặng lẽ chôn tượng Lão Tử xuống đất ở cạnh nhà vệ sinh của tây viện và thề rằng bất kỳ xảy ra việc gì cũng không được tiết lộ ra việc này. Như vậy, tượng Lão Tử đã lặng lẽ nằm dưới đất đúng mười một năm. Năm 1979, tượng Lão Tử lại được nhìn thấy mặt trời, còn trong bốn đạo sĩ có ba người quá cố, chỉ có Lý Hưng Nho vẫn còn sống. Hiện nay tượng Lão Tử được thờ trong phòng trưng bày, người xem đồng thời với việc lĩnh hội phong thái của Lão Tử, triết nhân một đời, cũng không quên tấm lòng trung nghĩa của bốn đạo sĩ đó.

Đệ tam bảo là bản khắc đá “Đạo Đức kinh”, “Âm phù kinh” tổng cộng hơn 5800 chữ của nhà đại tư pháp thời Nguyên, Triệu Mạnh Phú (năm 1254 – 1322). Nguyên nó được khám trên bốn mặt tường trong nhà từ đường ở đầu phía nam tây lộ, do nhà khắc đá nổi tiếng thời Nguyên chạm khắc, đáng tiếc nguyên bản đã không biết lưu lạc nơi nào. Khắc đá hiện còn tuy là phục khắc vào thời Quang Tự nhà Thanh theo thác bản đời Nguyên, nhưng vẫn không mất đi chân tích thư pháp “gân mặt cốt liễu, móc bạc nét sắt” của Triệu Mạnh Phú, vẫn là văn vật lịch sử cực kỳ quý giá.

Bạch Vân quán có lịch sử lâu đời, tàng trữ phong phú, truyền thuyết thú vị cũng không ít, dưới đây xin lược thuật vài chuyện:

“Tam hầu” không gặp mặt

Trên bức tường cổng của cổng quán cao to rộng lớn, khí thế hào hùng của Bạch Vân quán có khắc bức tranh hoa cỏ và tiên hạc lướt mây, đao pháp mộc mạc, tạo hình tinh tế. Nhìn tỉ mỉ sẽ phát hiện trong bức điêu khắc giữa cổng ẩn hiện một con khỉ nhỏ, to bằng bàn tay, hai mắt mở tròn, linh lợi hoạt bát. Con khỉ con khiến người ta yêu thích, còn có hai con giống như thế nữa, một con khắc ở dưới cùng của bức tường tám chữ phía tây cổng quán, một con khắc trên bia đá “Cửu hoàng hội” trước điện nam cực ở đông lộ. Do ba con khỉ này khắc ở những nơi khác nhau, không con nào ở sát con nào nên mới có điển tích “Ba khỉ không gặp mặt” đồn rằng ở xã hội xưa tai nạn liên miên, mọi người thường đến Bạch Vân quán cầu xin thần linh phù hộ, nếu vuốt ve khỉ đá có thể quanh năm tránh bệnh, bốn mùa may mắn.

“Cầu Oa Phong” và ném “Kim tiền nhân”

Trong Bạch Vân quán không sông không nước nhưng lại có một cây cầu đá đơn nhịp theo hướng nam bắc, đó là do nguyên nhân nào? Tương truyền có một vị hòa thượng họ Vương đổi đầu với Khâu Xứ Cơ, xây một ngôi chùa ở phía tây Bạch Vân quán, lấy tên là chùa Hắc Phong, có nghĩa là dùng gió đen của ta thổi tan mây trắng của người. Khâu chân nhân thấy thế bèn đào một cái hang lớn ở trong cổng quán, xây một cây cầu đá bên trên hang, lấy tên là cầu Oa Phong, có nghĩa là gió đen của người thổi vào, vừa đến cổng quán liền bị hang cầu đá của ta khóa chặt lại, không thể thi triển uy phong được nữa. Gầm cầu Oa Phong xây bằng những tảng đá, phân cách thành hai gian đông, tây.

Từ cuối đời Minh đến nay, mỗi khi vào tiết xuân, hội quán Bạch Vân đều treo một đồng tiền lớn làm bằng gỗ có đường kính khoảng 30 cm ở cửa gầm cầu, mặt ngửa của đồng tiền gỗ khắc bốn chữ đại tự “Chung hưởng phúc triệu”, trong lỗ giữa đồng tiền đặt một cái chuông đồng nhỏ. Vào ngày hội, trong hai gian của gầm cầu mỗi gian còn có một lão đạo sĩ ngồi xếp chân ngay ngắn, mình mặc đạo bào, mi rũ mắt nhắm. Du nhân hương khách lũ lượt dùng tiền đồng hoặc bạc ném vào đồng tiền gỗ, nếu ném trúng, đặc biệt là trúng chuông đồng trong lỗ giữa đồng tiền thì có thể yên tâm cả năm may mắn như ý. Dân gian gọi hoạt động đó là ném “kim tiền nhân”.

“Lầu chuông trống của Bạch Vân quán đông tây đảo lộn”

Nói chung lầu chuông trống trong các chùa quán đều là lầu chuông ở phía đông, lầu trống ở phía tây. Bạch Vân quán lại ngược hẳn, lầu chuông ở phía tây, lầu trống ở phía đông. Nghe nói việc này cũng bắt nguồn từ cuộc đấu pháp giữa Khâu chân nhân và Vương hòa thượng. Khâu Xứ Cơ sợ gió tây từ chùa Hắc Phong thổi tới sẽ thổi vỡ tháp trống trên lầu trống ở phía tây, liền chuyển chiếc chuông đồng không sợ gió thổi sang lầu trống ở phía tây còn đem pháp trống chuyển sang lầu chuông ở phía đông. Chuông trống đã chuyển đổi vị trí, lầu chuông, lầu trống cũ tất nhiên cũng theo đó mà thay đổi cách gọi, hình thành nên kết cấu khác thường như thế, còn câu “Lầu chuông trống ở Bạch Vân quán – đông tây đảo lộn” cũng trở thành câu yết hậu ngụ lưu truyền ở Bắc Kinh xưa.

“Yến cửu tiết” và “Hội thần tiên”

Từ cuối triều Minh đến thời Dân quốc, hàng năm vào mùa xuân, Bạch Vân quán lại mở hội, du nhân hương khách tấp nập kéo đến, hương khói cực thịnh, mà đặc biệt náo nhiệt nhất là vào “Yến cửu tiết”, ngày mười chín tháng giêng. “Yến cửu tiết” còn gọi là “Yến Khâu tiết”, là ngày lễ kỷ niệm ngày sinh của Khâu Xứ Cơ. Truyền rằng sau khi Khâu Xứ Cơ chết, tối ngày mười tám tháng giêng hàng năm đều biến thành các hình tượng khác nhau như quan lại, thân sĩ, cung nữ, ăn mày hoặc tiểu đạo sĩ... trở lại quán, hoặc đi lẫn vào đám du khách, hoặc ẩn trốn trong rừng cây tịch mịch, người có duyên gặp được sẽ “gặp hung hóa cát, quanh năm trừ bệnh”. Vì vậy buổi tối hôm đó người đến thắp hương lễ bái, mong được gặp vận may và xem hội rất nhiều. Không ít các “thiện nam tín nữ” thành tâm quyết ở lại trong quán, cả đêm không ngủ, mong gặp được thần tiên, gọi là “Hội thần tiên”. Truyền thuyết này tự nhiên cuốn hút được không ít du khách, cho nên vào ngày “Yến cửu tiết” Bạch Vân quán đông vui tấp nập, náo nhiệt vô cùng, già trẻ gái trai, ồn ào nhộn nhịp, các loại hàng quán đâu đâu cũng có. Còn có các loại hội chợ dân gian ca hát tạp kỹ, hình thành một hội quán phồn thịnh của năm, kéo dài suốt hơn 700 năm, đến thời kháng chiến mới dần dần vắng vẻ đi.

Việc xây dựng chế độ Tùng lâm Đạo giáo đã cung cấp nơi ăn chốn ở cho các đạo sĩ xuất gia tu hành. Bạch Vân quán có một cái nồi cháo lớn nấu được hàng thạch gạo để các đạo sĩ ăn chay, nghe nói nồi đó còn lớn

hơn cả nồi của cung Ung Hòa, chùa Đàm Giá, có thể chứa được ba người lộn nhào trong đó, đến nay nồi và bếp không còn, chỉ còn lại câu đối trên cửa bếp: “Thiên hạ duy hữu tu đạo hảo, Thế giới vô như ngật phạn nan”. Nghe nói Bạch Vân quán còn có “lão nhân đường”, trước đây chuyên là nơi để các lão đạo sĩ tuổi già không nhà cửa dưỡng lão, nay di tích vẫn còn.

Bạch Vân quán cổ kính trải qua bao dâu bể, nhiều lần gặp tai nạn, nên việc bảo tồn hoàn chỉnh được cho đến nay thực không phải là dễ. Ngày nay Bạch Vân quán lại rạng rỡ vẻ thanh xuân, nó không những trở thành trung tâm hoạt động của nhân sĩ Đạo giáo mà còn là địa điểm quan trọng cất giữ, trưng bày những văn vật của Đạo giáo.

MIẾU ĐÔNG NHẠC

Miếu Đông Nhạc nằm ở phía bắc đại lộ ngoài Triều Dương môn thuộc khu Triều

Dương, là đạo quán lớn nhất của phái Chính Nhất Đạo giáo ở khu vực Hoa Bắc. Miếu Đông Nhạc bắt đầu xây dựng vào năm Diên Hựu thứ sáu triều Nguyên (năm 1319), do Trương Lưu Tôn, hậu duệ đời thứ ba mươi tám của người sáng lập Đạo giáo Trương Đạo Lăng (tục gọi là Trương Thiên Sư), quyên tiền xây dựng. Nhưng công trình vừa bắt đầu thì Trương Lưu Tôn đã “Vũ hóa thành tiên”. Đệ tử của ông là Ngô Toàn Tiết kế thừa di ý của sư phụ tiếp tục xây dựng, hoàn thành vào năm Chí Trị thứ ba (năm 1321), ban tên là Đông Nhạc Nhân Thánh cung. Năm Thái Định thứ hai (năm 1325) triều Nguyên, công chúa Đại Trường của nước Lỗ xuất một khoản tiền lớn xây dựng tam cung để phi ngay sau cung, hoàn thành vào năm Thiên Lịch thứ nhất (năm 1328), ban tên là điện Chiêu Đức. Năm Chính Thống thứ mười hai triều Minh (năm 1447), Anh Tông ra lệnh mở rộng xây dựng thêm, đại điện tên gọi là Đại Nhạc, thờ thần Đông Nhạc Thái Sơn, hậu điện tên gọi Dục Đức, là tam cung của Đông Nhạc đại đế. Trên hậu lầu, chính giữa là Ngọc Hoàng các, dưới lầu là điện Bích Hà Nguyên Quân, con gái của Đông Nhạc đại đế. Năm Khang Hy thứ ba mươi bảy triều Thanh (năm 1698) miếu bị lửa thiêu hủy, hoàng đế xuất tiền trùng tu vào năm thứ ba mươi chín (năm 1700), hoàn thành năm thứ bốn mươi một (năm 1702). Miếu Đông Nhạc sau khi trùng tu đã có đủ ba phần: chính viện, đông viện, tây viện. Thời Đạo

Quang, đạo sĩ đời thứ mười bảy của miếu Đông Nhạc là Mã Quan Lân lại mở rộng xây dựng hai viện đông, tây. Đường thần lộ bên ngoài Triều Dương môn ngày nay chính là đường dành cho Đông Nhạc đại đế khi ra vào miếu nên có tên là thần lộ (đường của thần đi). Miếu Đông Nhạc hiện nay có diện tích gần trăm mẫu, hơn 600 gian điện, tuy là kiến trúc của thời nhà Thanh nhưng kết cấu kiến trúc trục giữa và đòn kê, đòn tay của điện đài vẫn giữ được đặc điểm và hình chế của kiến trúc thời Nguyên.

Kiến trúc chính viện của miếu Đông Nhạc chủ yếu có cổng miếu, Kích môn (còn gọi là Chiêm Đại môn, Hồ Long môn), bảo điện Đại Tông (tức cung Nhân Thánh), điện Dục Đức, điện Ngọc Hoàng. Hai bên vũ điện đông tây trong Kích môn là địa ngục bảy mươi hai ti (thực tế là bảy mươi sáu ti, tám mươi tư thần). Đi tiếp về phía bắc, bên trái có điện Quảng Tự, điện Thái Tử, bên phải có điện Phụ Tài, điện Thái Tử. Bảo điện Đại Tông là chính điện của miếu Đông Nhạc, chủ thờ Đông Nhạc đại đế (tương truyền ông là thần Thái Sơn, quản lý việc sinh, tử, thiện, ác, bần tiện, phú quý, tật khổ trong dân gian, tổng quản 72 ti), hai nhĩ phòng phải trái có từ đường Tam Mao Chân Quân, từ đường Ngô Toàn Tiết, từ đường Trương Lưu Tôn, từ đường Sơn Phủ Quân, từ đường Khao Lý Trượng Nhân. Đi tiếp về phía sau đến tận cùng phía bắc là tuần lâu hai tầng hình mái nhà, ở đây có điện Nương Nương, điện Đẩu Mẫu, điện Đại Tiên Gia, điện Quan Đế, điện Táo Quân, điện Văn Xương Đế Quân, điện Hỷ Thần, điện Linh Quan, điện Chân Vũ. Trong miếu, ngoài thờ Đông Nhạc đại đế còn có hơn ba nghìn pho tượng thần, hình thái sinh động như thật. Dưới lâu có ba gian “ngự tọa phòng”, truyền rằng là nơi chuyên để hoàng đế cuối triều Thanh nghỉ chân khi đến miếu tế lễ hoặc đến Đông Lăng tế tổ.

Đông viện có điện Phục Ma đại đế, điện Giang Đông, điện A Kế Sơn Cửu vị nương nương. Phần lớn đông viện là một hoa viên với kỳ hoa dị quả mọc khắp nơi, hành lang có đá lạ điểm xuyết, nghe nói hoàng đế Quang Tự, Từ Hy thái hậu cuối thời nhà Thanh thường đến đây du ngoạn.

Tây viện đa số là điện đài loại nhỏ với quy chế khác nhau, như từ đường miếu Đông Nhạc, Ngọc Hoàng từ, điện Tam Hoàng, điện Dực

Vương Dực thánh, điện Hiến Hóa, điện Mã Vương, điện Diệu Phong Sơn nương nương, điện Lỗ Ban, điện Tam Cung, điện Ôn Thần, điện Diêm La, điện Phán Quan, trong đó không ít điện là do các thiện hội trong dân gian góp tiền xây dựng. Thiện hội là đoàn thể dân gian tập hợp những người có ngành nghề giống nhau, có từ thời Minh, Thanh trở lại, vào thời Dân quốc còn có hơn hai mươi tổ chức thiện hội các loại, mỗi hội có khoảng một trăm người. Mỗi khi hội miếu, các thiện hội đều đến miếu làm việc thiện theo hình thức và thời gian quy định của mình. Ví dụ như hội Đản Trần chuyên môn phụ trách việc quét dọn bụi bặm trên thần vị điện đường, hội Tịnh Lữ chuyên quản việc định kỳ thanh lý tàn tro trong lư hương, hội Hương Đăng chuyên môn cung cấp hương, dầu. Kiểu như thế còn có hội Hiến Hoa, hội Tam Phục Tịnh Thủy, hội Mật Cống, hội Đăng Lũng, hội Hồ Sinh, hội Cống Trúc, hội Thi Trà, hội Bạch Chi thần trưởng, hội Hiến Diêm, hội Hương Hỏa hướng thiện...

Miếu Đông Nhạc thờ thần Thái Sơn Đông Nhạc đại đế. Thái Sơn từ cổ đã có tên gọi “Thiên Tề”, chính là nói Thái Sơn cao ngang trời, cho nên thần Thái Sơn còn gọi là Đại Tông, Thái Tông, còn gọi là Thiên Tôn, tức cháu của Tiên đế. Đồn rằng Thái Sơn phân công chủ quản số sang giàu nghèo hèn, việc sinh tử của dân gian, quản các việc âm tào địa phủ như quản mười tám địa ngục, sáu cuốn sổ sách hồ sơ, bảy mươi hai ti, nên Thái Sơn còn gọi là “Quần linh chi phủ”. Do Thái Sơn thần vị hiển hách, công việc phụ trách lại liên quan đến vận mệnh của con người nên xưa nay luôn được mọi người hết sức sùng bái, hương khói cực thịnh.

Miếu Đông Nhạc Bắc Kinh từ thời Minh trở lại, việc hương hỏa rất thịnh, có ảnh hưởng rất lớn trong dân gian, là ngôi miếu cổ lớn, xa gần đều biết. Truyền rằng ngày 28-3 âm lịch là ngày sinh của Đông Nhạc đại đế, hàng năm hội miếu Đông Nhạc kéo dài gần nửa tháng từ ngày 15-3 đến ngày 28-3, để chúc mừng ngày sinh của Đại đế diễn ra vô cùng náo nhiệt. Hội miếu đã tồn tại suốt mấy trăm năm, tận cho đến khi Bắc Kinh giải phóng. Vào ngày sinh nhật Đại đế, người ta bày trống nhạc cầm cờ xí, kết đình màu cưỡi xe, dẫn giá xuất du, người xem chật đường. Người dâng hương cúng lễ nườm nượp không ngớt. Tại hội miếu Đông Nhạc cũng có hoạt động “ném kim tiền nhân” tương tự như hội quán Bạch Vân. Tại hành cung đế phi ở đầu mút phía bắc, các đạo sĩ trong miếu treo

một đồng tiền đồng lớn trước tượng để phi, nói rằng ai ném trúng tiền đồng sẽ sinh được quý tử. Trong xã hội cũ “bất hiếu hữu tam, vô hậu vi đại” và “đông con đông cháu nhiều phú quý”, người không có con trai tranh nhau ném tiền vào đồng tiền, người có con trai cũng không kém nhanh nhẹn, đúng như sử sách đã ghi chép “Người vào miếu tranh nhau ném đồng tiền, không trúng không dứt, ném hết số tiền đem theo mới thôi”. Tiêu tiền mua vui, cũng mua về niềm hy vọng và an ủi. Ở đây vật chất và tinh thần đã hoàn thành sự chuyển hóa khéo léo, mà cơm ăn áo mặc trong một năm của các đạo sĩ cũng có chỗ nhờ cậy.

Miếu Đông Nhạc có lịch sử lâu đời, quy mô lớn, những di tồn văn hóa cũng có giá trị không ít. Trong miếu Đông Nhạc bia khắc như rừng, ước khoảng hơn 140 tấm, trong đó nổi tiếng nhất có ba tấm: Triệu Mạnh Phủ thời nhà Nguyên viết theo kiểu chữ hành, tấm “Trương Thiên Sư thần đạo bi” (tục gọi là bia Đạo giáo), tấm “Chiêu Đức điện bi” do Triệu Thế Diên viết theo kiểu chữ khải, tấm “Nhân Thánh cung bi” do Ngu Tập viết theo kiểu chữ lệ. Nay hai tấm bia sau đã không còn, thật đáng tiếc. Tượng trong miếu Đông Nhạc có trình độ nghệ thuật rất cao, nghe nói được tạc bởi tay một nhà điêu khắc tạc tượng nổi tiếng thời nhà Nguyên là Lưu Nguyên. Tượng ông tạc “tượng của bậc đế cao lớn hùng tráng, có khí phách đế vương, tượng người hầu phục thì như thể lo xa nghĩ rộng”. Vì trình độ tạc tượng của ông rất cao, không ai sánh nổi nên “Nguyên Nhân Tông từng sắc cho Nguyên (Lưu Nguyên), không được phép làm tượng thần cho người khác”. Trên thực tế, Lưu Nguyên đã trở thành nhà tạc tượng ngự dụng.

Theo ghi chép, tấm điện trong miếu vốn có hai bồn tắm lớn, có thể chứa được mấy chục thạch nước, các đạo sĩ nói nước này có thể chữa được bệnh ở mắt, được gọi là thần vật. Trong đền Văn Xương cạnh lầu Đoan Tuần ở phía bắc có một con lừa bằng đồng, được đúc vào năm Khang Hy thứ bốn mươi bảy (năm 1708), vì hình dáng nó không giống các con khác nên được gọi là dị vật. Lại có một con ngựa sứ, chúng đều là những con vật để Văn Xương để quân cưỡi, đều là thú thần, có thể ngăn bệnh trừ tật. Phàm những người thành kính, thấy trên người có chỗ nào đau đớn hoặc có bệnh thì có thể đến sờ chỗ đó của lừa đồng, ngựa

sứ, sau khi sờ là khỏi bệnh. Nay lừa đồng không biết trôi dạt đến Bạch Vân quán từ khi nào.

Năm 1957 miếu Đông Nhạc được liệt vào hàng đơn vị bảo hộ văn vật của thành phố Bắc Kinh nhưng vẫn bị các cơ quan, trường học chiếm dụng cho đến ngày nay.

CUNG UNG HÒA

Cung Ung Hòa nằm ở phía bắc đại lộ cung Ung Hòa thuộc khu phía đông thành phố, là miếu Lạ Ma lớn nhất của Bắc Kinh, cũng là một trong những miếu Lạ Ma nổi tiếng của Trung Quốc.

Cung Ung Hòa bắt đầu xây dựng vào năm Khang Hy thứ ba mươi ba (năm 1694). Di chỉ của cung Ung Hòa nguyên ở Quan phòng của thái giám nội cung thời nhà Minh, năm Khang Hy thứ ba mươi đã chọn trúng chỗ này để xây dựng “Chân bồi lạc phủ” cho hoàng tử thứ tư Dận Chân (tức hoàng đế Ung Chính sau này). Năm Khang Hy thứ bốn mươi tám (năm 1709), Dận Chân được phong là Hòa Thạc Ung thân vương, “Chân bồi lạc phủ” liền được đổi là “phủ Ung thân vương”. Sau khi Dận Chân kế vị, theo qui định của triều Thanh, phủ đệ của hoàng đế lúc còn là hoàng tử cư ngụ với tư cách là “Tiền long đệ” không được cho người khác cư trú nữa, thế là một nửa phủ được biến thành Hoàng giáo thượng viện, một nửa trở thành hoàng cung của hoàng đế. Về sau hoàng cung bị lửa thiêu hủy, năm Ung Chính thứ ba (năm 1725) lại đổi thượng viện thành hoàng cung, ban tên “Ung Hòa” rồi gọi là cung “Ung Hòa” cho đến nay. Cung Ung Hòa thời kỳ đầu trên danh nghĩa là nơi hoàng đế tạm nghỉ dọc đường khi đi ra ngoài, trên thực tế là trụ sở của cơ cấu đặc vụ do một tay hoàng đế Ung Chính thao túng, là trung tâm hoạt động bí mật để ông bắt giết kẻ trái ý, diệt trừ chính địch, do thám tin tức tình báo và động tĩnh của triều thần, tìm trăm phương ngàn kế củng cố ngôi hoàng đế. Năm Ung Chính thứ mười ba (năm 1735) hoàng đế Ung Chính đột tử ở Viên Minh viên. Sau khi Càn Long kế vị, vì linh cữu Dận Chân đặt trong cung Ung Hòa, để biểu thị sự hiếu thảo và tôn sùng đối với vua cha, Càn Long đã thay đổi toàn bộ ngôi lưu ly lục trên mái các điện đường chủ yếu thành ngôi có đẳng cấp cao nhất là ngôi lưu ly vàng và đổi tên điện Vĩnh Hựu thành điện “Thần Ngự”, thờ cúng ảnh tượng của hoàng đế Ung Chính. Sau đó cung Ung Hòa đã trở thành sảnh đường để các hoàng đế nhà Thanh thờ phụng di ảnh tổ tiên, nhưng trong đó đại bộ phận điện đường đã trở thành nơi tụng kinh của Lạt ma hoàng giáo. Năm Càn Long thứ chín (năm 1744), xuất phát từ tư tưởng chính trị, để hòa

thuận thân tình với thế lực thượng tầ của các dân tộc thiểu số như Mông, Tạng,... tăng cường sự khống chế và quản lý đối với các khu vực biên cương xa xôi này, triều đình đã chính thức đổi cung Ung Hòa thành tu viện thờ phụng rộng rãi Lạt ma giáo của khu vực Mông, Tạng và tuyển chọn vương công hoàng thất quản lý sự vụ trong chùa. Từ đó cung Ung Hòa trở thành trung tâm quản lý sự vụ Lạt ma giáo của chính phủ nhà Thanh, các lạt ma trú trì ở các chùa miếu trọng yếu của các nơi khác đều phải rút thăm tuyển định tại cung Ung Hòa. Sở ấn vụ Lạt ma chủ quản giáo vụ toàn quốc vào thời Quang Tự cuối đời Thanh cũng đặt ở hoa viên phía đông trong cung. Các lạt ma trong chùa lúc đông nhất lên đến hơn 500 người. Những năm cuối đời Thanh, thế nước suy vong cung Ung Hòa cũng ngày một tiêu điều. Trước ngày giải phóng nơi đây đã là một cảnh tượng hoang tàn, cỏ mọc như rừng. Sau khi giải phóng, Chính phủ đã nhiều lần trích tiền tu sửa lại và vào năm 1961 đã liệt nó vào danh sách đơn vị bảo hộ văn vật trọng điểm toàn quốc đợt một. Đặc biệt là hai lần tu sửa với qui mô lớn vào hai năm 1979, 1986, làm cho cung Ung Hòa vốn cổ kính hoang lương trở lại rạng rỡ sức sống, đường hoàng tráng lệ, trở thành thánh địa du văn và trung tâm hoạt động tôn giáo nổi tiếng trong ngoài Trung Quốc.

Cung Ung Hòa chiếm diện tích hơn 60.000m², có hơn 1200 tòa điện đường, tầng xá,... là một quần thể kiến trúc cổ nguy nga tráng lệ. Kiến trúc chủ thể lấy phong cách của dân tộc Hán làm chủ, lại hấp thụ và kết hợp một cách khéo léo những đặc điểm trang trí của nền kiến trúc các dân tộc Mông, Tạng... hình thành nên phong cách nghệ thuật độc đáo, huy hoàng lộng lẫy.

Toàn thể chùa miếu nằm ở phía bắc nhìn về phía nam, chia làm ba lộ đông, trung, tây. Kiến trúc chủ thể tập trung ở đường trục giữa từ nam đến bắc của trung lộ, do bảy dãy điện lạc, năm tầng điện đường tạo thành, hai bên trái, phải còn có các phối điện và phối lầu.

Đầu phía nam của trung lộ là bia lầu viện, trong điện phía nam có tường bình phong màu đỏ thẫm, ba mặt đông, tây, bắc đều có bia lầu môn nguy nga. Ở đây địa thế bằng phẳng, thoáng rộng, tùng xanh bách thẫm điểm xuyết khiến không gian trở nên thanh nhã u tịch, hình thành

sự cân đối rõ rệt với vẻ trang nghiêm, chặt chẽ của khu cung điện phía bắc, là khúc nhạc dạo đầu của cả khu chùa miếu.

Từ chính bia lầu môn phía bắc của bia lầu viện về phía bắc có một hành lang sâu dài khoảng 170m, rộng hơn khoảng 40m là “Tiên đạo”, mà hoàng đế thời Thanh ngồi xa gia đến điện lê phạt, tế tô phải đi qua. Hai bên “Tiên đạo” ngoài cây cổ thụ xếp thành hàng ra không có gì điểm xuyết hơn, làm nền cho sự trang nghiêm, yên tĩnh, sâu xa của con đường dẫn đến nước Phật này.

Đầu bắc của hành lang là cửa Chiêu Thái, phía bắc cửa là khu điện đường. Ở đây, điện các trùng trùng, mái vàng rực rỡ, năm đại điện đường (Thiên vương điện, cung điện Ung Hòa, Vĩnh Hựu điện, Pháp Luân điện, Vạn Phúc các), từ nam qua bắc, tầng này cao hơn tầng kia, làm nổi bật không khí trang nghiêm thần thánh, cấu thành nên hoàn luật chủ yếu của thi viện hoàng gia.

Điện Thiên Vương nằm ở phía bắc Chiêu Thái môn, là dãy đại điện thứ nhất của cung Ung Hòa, điện này nguyên là cửa cung của Ung thân vương phủ, trên tấm hoành ở mái hiên điện vẫn còn ba chữ “Ung Hòa môn”. Chính giữa điện là một pho tượng “Phật Di Lạc bụng to” ngồi ngay ngắn, tượng Tứ Đại Thiên Vương ở hai bên, sau tấm bình phong sau tượng Phật Di Lạc, tượng hộ pháp Vĩ Đà khắc bằng gỗ đứng, hướng mặt về phía bắc. Đại Thiên Vương tương đương với cổng của các chùa miếu nói chung.

Cung điện Ung Hòa là dãy đại điện thứ hai, tương tự bảo điện Đại Hùng của các chùa miếu. Cách trang trí, tô vẽ của đại điện này vô cùng phong phú đa dạng, khiến cho đại điện này càng trở nên diêm dúa. Trong điện thờ ba pho tượng Phật tam thế bằng đồng, phía tây là Phật quá khứ Nhiên Đăng, ở giữa là Phật Thích Ca, phía đông là Phật Di Lạc. Hai bên phải trái là mười tám tượng Phật là Hán sơn son thiếp vàng, ở Trung Quốc, có một số chùa Phật chỉ đúc mười sáu vị là Hán. Một số thì đúc mười tám La Hán. Tại sao như vậy?

Nguyên là mười sáu La Hán còn gọi là mười sáu tôn giả, đồn rằng đều là đại đệ tử của Thích Ca Mâu Ni. Một vị hòa thượng tên là Khách Hữu của nước Sư Tử (nay là nước Xrilanca) thời cổ đại viết cuốn sách “Pháp trúc ký”, nội dung là chuyên ghi chép tình hình chủ trì Phật pháp

của mười sáu tôn giả (La Hán). Sau khi cao tăng đời Đường của Trung Quốc Huyền Trang dịch cuốn “Pháp trúc ký” sang tiếng Trung Quốc, giới Phật giáo Trung Quốc mới biết có mười sáu tôn giả. Từ đó trong chùa Phật liền bắt đầu đúc mười sáu tượng tôn giả (La Hán). Để kỷ niệm tác giả Khánh Hữu và dịch giả Huyền Trang của cuốn “Pháp trúc ký” nên cũng tạc tượng hai người này, cùng mười sáu vị là Hán. Vì vậy đã trở thành mười tám vị là Hán. Về việc La Hán từ mười sáu tăng lên mười tám, giới Phật giáo đương nhiên còn có những cách giải thích khác, đây là một trong số đó.

Trước cung điện Ung Hòa có một đình bia tứ thể (còn gọi là Ngự bi đình), bia đá trong đình, bốn mặt lần lượt khắc bia văn “Lạt ma thuyết” do Càn Long ngự chế bằng bốn loại chữ Mãn, Hán, Mông, Tạng. Toàn văn “Lạt ma thuyết” khoảng hơn 2000 chữ, trình bày chính sách của Chính phủ nhà Thanh đối với Lạt ma giáo, là sử liệu quan trọng để nghiên cứu vấn đề dân tộc và tôn giáo đời nhà Thanh.

Ở hai phía đông, tây của Ngự bi đình, còn có Mật Tông điện, Giảng Kinh điện, Y Học điện “Dược Sư điện”, Số Học điện, tục gọi là “Tứ học điện”. Giảng kinh điện, Mật Tông điện là nơi các Lạt ma học tập hiển tông và vật tông, Dược Sư điện và Số Học điện là nơi các Lạt ma học y học, thiên văn, lịch pháp. Trong các điện thờ những tượng Phật khác nhau và có rất nhiều văn vật Lạt ma giáo quý báu.

Đằng sau Ngự bi đình có ngọn núi Tu Di làm bằng đồng, là chế phẩm thời Vạn Lịch đời Minh. Theo cách nói của Phật giáo, núi Tu Di là trung tâm của thế giới. Tầng cuối cùng thế giới là phong luân, bên trên là thủy luân trên nữa là địa luân, trên địa luân là chín núi tám biển, giữa núi biển chính là núi Tu Di, ở giữa núi Tu Di là nơi cư trú của loài người. Dưới núi Tu Di là đồ án bảy tầng biển núi giao thoa, ở giữa bốn mặt đông, nam, tây, bắc đều có một dãy cung điện, đại diện cho bốn châu lớn: Đông Thắng thần Châu, Nam Thiện Bộ Châu, Tây Ngưu Hạ Châu, Bắc Câu Lư Châu, là nơi ở của tứ đại thiên vương: trên đỉnh là một tòa đài thành lung linh hoa lệ, chính là thiên đường, là nơi cư trú của Đế Thích (trong kinh Phật gọi là vua của chư thiên). Cạnh dưới đài thành tượng trưng cho không gian miếu mạo, diện tích không lớn, rất dễ bị du khách bỏ qua. Đồ án là các vì sao phân bố khắp bầu trời lúc ẩn lúc hiện, hình

thành các chòm sao, nghe nói phù hợp với vị trí các chòm sao trong nghiên cứu thiên văn học ngày nay.

Điện Vĩnh Hựu ở phía bắc cung điện Ung Hòa là dãy đại điện thứ ba. Điện Vĩnh Hựu, là phòng ngủ của Dân Chân thời còn ở vương phủ nên còn gọi là Chính Tâm điện. Đầu thời vua Càn Long, vì ở đây thờ ảnh tượng của Ung Chính nên còn gọi là Thần Ngự điện. Trong điện thờ tượng Vô Lượng Thọ Phật, Dược Sư Phật, Sư Hồng Phật, mỗi pho tượng cao 2,35m, đều làm bằng gỗ đàn hương. Tường phía đông treo bức tranh bạch độ mẫu, tường phía tây treo ảnh thêu lục đồ mẫu. Đồn rằng ảnh thêu lục đồ mẫu do Hiếu Thánh thái hậu, mẹ vua Càn Long tự tay thêu cực kỳ tinh xảo.

Pháp Luân điện nằm ở phía bắc điện Vĩnh Hựu là dãy đại điện thứ tư. Kiến trúc của đại điện này sáng tạo nên một hình thức mới, trước sau ở giữa nhô ra mái hiên, mặt bằng có hình chữ thập. Trên ba dãy nóc nhà màu vàng nhấp nhô sừng sững năm ngôi bảo tháp vàng mười mang phong cách dân tộc Tạng, rất giàu ý vị trang trí. Pháp Luân điện là nơi các Lạt ma tổ chức hoạt động pháp sự, trong điện thờ tượng ngời bằng đồng của Tông Ca Ba đại sư, người sáng lập Hoàng giáo, cao khoảng năm mét. “Núi năm trăm La Hán” đằng sau tượng là dùng gỗ đàn hương điêu khắc thành, nghe nói năm trăm là Hán là năm trăm đệ tử của Phật Thích Ca Mâu Ni. Khi Thích Ca Mâu Ni còn tại thế thường giảng kinh, thuyết giáo cho các đệ tử, sau khi ngài chết, các đệ tử chỉnh lý biên tập lại kinh pháp mà ngài truyền giảng, gọi là kinh Phật. Để tưởng nhớ sự cống hiến của năm trăm đệ tử nhà Phật này, các tín đồ Phật giáo đã tôn họ là La Hán. Năm trăm La Hán thì được làm bằng năm kim loại: vàng, bạc, đồng, sắt, thiếc, câu tứ khéo léo, kỹ công tinh xảo, đáng được gọi là quốc bảo, là một trong “Tam tuyệt của cung Ung Hòa”.

Ở hai bên của điện Pháp Luân có hai công trình kiến trúc đối xứng cùng xây dựng vào năm Càn Long thứ bốn mươi lăm (năm 1780), Giới Đài lâu.

Giới Đài lâu ở phía tây, do hoàng đế Càn Long xây dựng để nghênh đón Ban Thiên đời thứ sáu của Tây Tạng vào kinh thụ giới, chúc thọ cho mình. Trong lâu vẫn bảo tồn được giới đài, ngai báu thụ giới và giới y, mũ Phật, pháp vật, pháp khí mà Càn Long mặc, dùng khi thụ giới; bày

biện triều phục, khôi pháp, dụng cụ săn bắn của Càn Long; dâng bình vàng chuyên để Phật sống nội địa truyền thể dùng khi rút thẻ và phục trang, mặt nạ để nhảy “bồ trát” (tục gọi là “đánh quỷ”) của cung Ung Hòa.

Ban Thiền lâu ở phía đông, là nơi Ban Thiền đời thứ sáu nghỉ ngơi sau khi thụ giới, chúc thọ cho hoàng đế Càn Long. Trong lâu thờ tượng ngồi của Ban Thiền đời thứ sáu bằng bạc mạ vàng, xung quanh bày biện tượng Phật, bảo tháp, pháp vật, pháp khí...

Vạn Phúc các nằm ở phía bắc điện Pháp Luân, là dãy đại điện thứ năm, cũng là kiến trúc cao nhất ở đầu bắc cung Ung Hòa. Vạn Phúc các tổng cộng cao hơn 30 mét, là lâu gác ba tầng kiểu nhất trung không, trong thờ một pho tượng Phật Di Lặc đứng bằng gỗ đàn hương cao 18m, đường kính 8m, nên còn gọi là “Đại Phật hầu”. Phần trên mặt đất của Đại Phật là 18m, phần dưới đất 8m, tổng dài 26m, dùng cả một cây gỗ đàn hương làm thành, lại được điêu khắc chuẩn xác, hàm xúc, sinh động như thật, cũng là một trong “tam tuyệt của cung Ung Hòa”. Nghe nói cây gỗ đàn hương lớn hiếm có trong thiên hạ này là do Đạt Lại đời thứ bảy tiến cống hoàng đế Càn Long, trải qua ba năm mới chuyển được đến Bắc Kinh. Lai lịch của nó là như thế, năm Càn Long thứ mười lăm (năm 1750), Tây Tạng vương Chu Nhĩ Mặc Đặc Ná Mộc Mộc Lặc một lòng muốn độc chiếm đại quyền Tây Tạng, xưng hùng cát cứ, đòi thoát ly khỏi chính phủ nhà Thanh, đồng thời phát sinh xung đột với Đạt Lại Lạt ma đời thứ bảy, sát hại đại thần đóng ở Tây Tạng và đại thần giúp việc của triều đình nhà Thanh. Triều đình nhà Thanh lập tức phái binh dẹp yên, từ đó tăng cường sự quản lý đối với Tây Tạng và nâng cao địa vị của Đạt Lại Lạt ma, và chính giáo Tây Tạng hợp thành một thể. Để bày tỏ sự cảm kích đối với hoàng đế nhà Thanh, Đạt Lại Lạt ma đã phái sứ thần đến tiến cống, khi được tin Càn Long đế đang sốt ruột lo lắng về việc tìm kiếm gỗ to để xây dựng Vạn Phúc các, ông bèn nhận lời tìm kiếm, cuối cùng đã tìm được cây bạch đàn to lớn này. Mất thời gian ba năm mới chuyển được nó đến Bắc Kinh, do Phật sống Sát Hãn của Tây Tạng giúp đỡ thiết kế, trải qua nỗ lực của những người thợ ở phòng tạo biện của điện Dưỡng Tâm trong Thanh cung, cuối cùng cũng làm thành pho tượng Phật lớn này.

Cung Ung Hòa nổi tiếng trong ngoài nước với kiến trúc hùng vĩ, thu thập phong phú với những tranh Phật, tượng Phật tinh mỹ của mình. “Đại nguyện pháp hội” hàng năm được khôi phục lại từ năm 1988 đến nay càng thêm ý nghĩa, vô cùng náo nhiệt, thịnh vượng vô cùng.

CHÙA TÂY HOÀNG

hùa Tây Hoàng nằm ở lộ bắc giữa đường Hoàng Tự bên ngoài An Định môn thuộc

khu Chiêu Dương, là tự viện Lạt ma giáo nổi tiếng đầu thời Thanh, nay là Trụ sở của “Viện Phật học cao cấp khoa tiếng Tạng Trung Quốc”.

Chùa Tây Hoàng bắt đầu xây dựng vào năm Thuận Trị thứ chín triều Thanh (năm 1652), xây dựng riêng để lãnh tụ Hoàng giáo Tây Tạng, Đạt Lai đời thứ năm cư trú, khi nhận lời mời vào kinh triều kiến Thuận Trị đế, cho nên còn gọi là “miếu Đạt Lai”. Lầu phòng trong chùa xây dựng mô phỏng theo kiểu Tạng, chuyên để Đạt Lai đời thứ năm trọ lại, còn gọi là “Đạt Lai lâu”. Trong thời gian Đạt Lai ở Bắc Kinh đã được Thuận Trị đế đón tiếp long trọng và ban thưởng hậu hĩnh. Trên đường quay về còn được truy tặng sách vàng, ấn vàng và được chính thức xác nhận là lãnh tụ tối cao của giới tôn giáo khu vực Mông, Tạng. Sau đó Đạt Lai và Ban Thiền “lãnh tụ Hoàng giáo của khu vực Hậu tạng” cách một năm lại phái sứ giả vào kinh triều cống, sứ đoàn cũng đều trụ tại chùa Tây Hoàng cho nên nơi đây trên thực tế trở thành “khách sạn” tiếp đãi các quan viên và Lạt ma Tây Tạng đến kinh thành. Do tiếng tăm của Đạt Lai, chùa Tây Hoàng dần dần trở thành tự viện Hoàng giáo Lạt ma giáo nổi tiếng nhất của kinh sư, đương thời nhân viên của các bộ lạc Mông Cổ theo Hoàng giáo về kinh triều cống cũng đều phải đến đây lễ bái.

Năm Ung Chính thứ nhất (năm 1723), hoàng đế Ung Chính nhận lời thỉnh cầu của các bộ lạc Mông Cổ, để ca tụng công đức của hoàng đế Khang Hy, cha mình, đã trùng tu lại chùa Tây Hoàng và lập bia lưu niệm. Năm Càn Long thứ ba mươi lăm (năm 1770) là năm hoàng đế Càn Long hưởng thọ 60 tuổi, năm thứ ba mươi sáu là sinh nhật lần thứ tám mươi của Sùng Khánh Thái hoàng thái hậu, mẹ Càn Long, vì vậy lại trùng tu chùa Tây Hoàng, cũng lập bia kỷ niệm.

Năm Càn Long thứ bốn mươi lăm (năm 1780), lãnh tụ Hoàng giáo của Hậu Tạng Tây Tạng Ban Thiền đời thứ sáu bốn ba mấy nghìn dặm,

từ Tây Tạng đến sơn trang nghỉ mát ở Thừa Đức để mừng thọ hoàng đế Càn Long bảy mươi tuổi. Càn Long “vui mừng vì lòng thành xa xôi tìm đến chúc lễ của Ban Thọ, lại biểu hiện của sự hưng thịnh của Hoàng giáo ở Trung Hoa”, ngoài việc xây dựng “Tu Di Phúc Thọ chi miếu” ở Thừa Đức mô phỏng theo chùa Trát Thập Luân Bồ nơi Ban Thiền trú ngụ ở Hậu Tạng ra, còn xây dựng “Tông Tịnh Đại Chiêu chi miếu” ở Tịnh Nghi viên (nay là công viên Hương Sơn) của Bắc Kinh để Ban Thiền ở khi về kinh. Trong thời gian ở Thừa Đức, Ban Thiền được hoàng đế Càn Long khoản đãi thịnh tình và dành cho lễ nghi tôn quý. Ngày mồng hai tháng chín Ban Thiền theo Càn Long để trở về Bắc Kinh, cũng được sắp xếp trọ lại tại chùa Tây Hoàng. Trong thời gian ở kinh, Ban Thiền đời thứ sáu nhiều lần được Càn Long tiếp kiến, ban tiệc và ban thưởng, các vương công đại thần còn tranh nhau “lễ Phật”, bố thí không tính toán thiệt hơn. Ban Thiền giảng kinh thuyết pháp ở đây, các thiện nam tín nữ đến lễ bái Phật sống Tây Tạng đông nườm nượp, chùa Tây Hoàng hương khói cực thịnh một thời, danh vang khắp kinh sư. Không may là đúng vào lúc chùa Tây Hoàng hương khói thịnh vượng thì Ban Thiền đời thứ sáu mắc bệnh đậu mùa, ngày 29 tháng 10 lên cơn sốt cao, ngày mùng 2 tháng 11 thì viên tịch ở chùa Tây Hoàng. Trước sự qua đời của Ban Thiền, hoàng đế Càn Long tỏ ra hết sức đau đớn, nghỉ triều một ngày, sắc lệnh cho các thân vương đến chùa Tây Hoàng phúng viếng, đồng thời lệnh cho Lạt ma của các chùa trong ngoài kinh thành tụng kinh bốn mươi chín ngày, siêu độ vong linh. Càn Long còn đặt bày ảnh đường của Ban Thiền đời thứ sáu tại phối lầu phía tây của Vũ Hoa các trong Tử Cấm thành, thờ các vật như kinh Phật, tượng đồng của Ban Thiền để bày tỏ sự tín ngưỡng. Ngày mười ba tháng hai năm sau, Càn Long phái đại thần cùng những nhân viên tùy tùng của Ban Thiền hộ tống khám vàng xá lợi của Ban Thiền đời thứ sáu trở về Hậu Tạng, Càn Long để đích thân đến chùa Tây Hoàng thắp hương đưa linh. Năm Càn Long thứ bốn mươi bảy (năm 1782), để kỷ niệm Ban Thiền đời thứ sáu, đã xây dựng “Thanh Tịnh Hóa Thành tháp viện” ở phía tây chùa Tây Hoàng, vì trong tháp an táng kinh chú, giày áo của Ban Thiền đời thứ sáu nên tục gọi là “Ban Thiền tháp”, đây cũng là kiến trúc chủ yếu hiện còn tồn tại của chùa Tây Hoàng.

Tháp viện có quy mô rất lớn, diện tích 19.000m², có hơn 50 gian đình điện phòng ốc, bố cục nghiêm ngặt, nghiêm trang đúng vẻ một ngôi miếu, nên còn có tên gọi “Thanh Tịnh Hóa Thanh Miếu”.

Tháp viện nằm ở phía bắc nhìn về phía nam, do ba dãy viện lạc tạo thành. Trước tiên là ba gian điện Thiên Vương, trước điện có cầu đá và phướng bia, đều đã không còn tồn tại. Trong điện có tượng Tứ Đại Thiên Vương làm bằng đất, cũng đã bị “vỡ tan trong thời gian động loạn mười năm”. Lầu chuông, trống ở phía đông, tây sau điện cũng đã tàn theo “cát bụi thời gian”, nơi đó vốn đã dựng lên đông, tây mỗi bên mười một gian. Sau điện Thiên Vương là ba gian Thùỳ Hoa môn, trong cửa là bảy gian chính điện, năm 1900 bị liên quân tam nước thiêu hủy, năm Dân quốc thứ mười ba (năm 1924) khi trùng tu đổi thành năm gian. Trong điện xưa có tượng Phật nhưng nay đã không còn, sau khi thành lập nước họ đã chuyển một pho tượng Phật bằng gỗ sơn vàng ở chùa Phúc Hựu ngoài Tây Hoa môn đến đây, trong “mười năm động loạn” lại bị hủy. Sau điện có một hành lang thông thẳng đến tháp áo mũ của Ban Thiền tức tháp Thanh Tịnh Hóa thành kiến trúc hoàn chỉnh nhất hiện còn tồn tại của chùa Tây Hoàng.

Toàn bộ tháp Thanh Tịnh Hóa Thành xây bằng đá bạch ngọc đời Hán tinh mỹ, nó tiếp thu hình chế tháp nhỏ bốn góc của bảo tháp kim cương của Ấn Độ. Tháp chính trung ương là tháp Lạt ma kiểu Tạng, cao khoảng 16m, bốn góc, mỗi góc xây một trưởng kinh kiểu tháp mật thêm, cao khoảng bảy mét, đều xây dựng trên nền đá bạch ngọc đời Hán cao 3 mét. Tháp này có thân tháp trắng bạch, điêu khắc tinh mỹ, trưởng tháp song song, cao ngút thẳng tắp, vàng mười ở đỉnh tháp và hai dải tua hai bên dưới sự chiếu rọi của ánh mặt trời càng trở nên ánh vàng chói lọi. Từ xa đã thấy, tháp trắng đỉnh vàng, thật là tráng lệ, là kiệt tác của tháp Phật đời Thanh.

Trước tháp có một đôi sư tử đá, trước và sau tháp có một dãy bia đá bạch ngọc đời Hán, hai bên trái phải đẳng trước tháp mỗi bên còn có một đình bia, trong đình bia phía đông là tấm bia đá tứ thể “Thanh Tịnh Hóa Thành tháp ký” bằng bốn thứ tiếng Mãn, Hán, Mông, Tạng ngự chế năm Càn Long thứ bốn mươi bảy, trong đình bia phía tây là bia đá “Tả Thọ Ban Thiền thánh tăng tịnh tán” ngự chế năm Càn Long thứ bốn mươi

lăm. Sau tháp có hai mươi một gian hậu trác lâu, năm 1900, bị liên quân tám nước thiêu hủy, sau xây dựng lại thành nhà bằng. Phía đông chùa Tây Hoàng trước kia còn có ngôi chùa Đông Hoàng, cũng là miếu Lạt ma nổi tiếng đầu thời nhà Thanh, người ở đó gọi chung chùa Đông, Tây Hoàng là chùa Song Hoàng, đường Hoàng từ trước chùa cũng vì thế mà có tên đó. Chùa Đông, Tây Hoàng đã bị dỡ bỏ vào năm 1958, nay chỉ còn lại tòa tháp viện Thanh Tịnh Hóa Thành, vì nó có qui mô lớn, hình thể toàn vẹn nên còn gọi là “Thanh Tịnh Hóa Thành miếu”.

Chùa Tây Hoàng ngày nay đã được liệt vào đơn vị bảo hộ văn vật trọng điểm của thành phố Bắc Kinh và với tư cách là địa chỉ của “Viện Phật học cao cấp khoa Trạng ngữ Trung Quốc”, chùa đã trở thành điện đường học thuật, nghiên cứu Tạng truyền Phật giáo (tức Lạt ma giáo).

CHÙA DIỆU ỨNG

(Chùa Bạch Tháp)

Chùa Diệu Ứng nằm ở phía bắc đại lộ trong Phụ Thành môn thuộc khi phía tây thành

phố, là tự viện Lạt ma giáo hoàng gia quan trọng trong thành Bắc Kinh. Từ thời Nguyên trở lại, bạch tháp trong chùa là tháp Phật kiểu Tạng cổ nhất và lớn hiện còn tồn tại của Trung Quốc, chùa vì có tháp mà nổi tiếng nên dân gian tục gọi là chùa Bạch Tháp.

Vào thời Nguyên chùa Diệu Ứng có tên là “chùa Đại Thánh Thọ Vạn An”, khi mới xây dựng có diện tích 160.000m², với rất nhiều điện đường “giống như cung đình”, là một công trình lớn của thời kỳ sáng lập đại đô triều Nguyên.

Vương triều Nguyên là một quốc gia phong kiến đa dân tộc, dùng võ công khai quốc trong lịch sử Trung Quốc. Nguyên Thế Tổ Hốt Tất Liệt, hoàng đế khai quốc, là một vị quân chủ phong kiến văn thao võ lược song toàn, rất có nhãn quang chính trị. “Để tăng cường lực hướng tâm của các dân tộc nhằm củng cố sự thống trị của mình, ông đã áp dụng quốc sách” lấy Nho trị quốc, lấy Phật trị tâm, qui định Lạt ma giáo là quốc giáo và phát nguyện xây dựng tháp Phật kiểu Tạng cỡ lớn trong đô thành (tháp Lạt ma). Vì vậy ông đích thân quan sát chọn định nơi dựng tháp và ủy thác nghệ nhân nổi tiếng người Nê-pan Ani-ca, người có tài năng kiến trúc và hội họa, đúc nặn kiệt xuất, đồng thời lại làm quan cho

triều đình nhà Nguyên, chủ trì công việc thiết kế và kiến tạo đại tháp. Khởi công từ năm Chí Nguyên thứ tám (năm 1271) động công đến năm Chí Nguyên thứ mười sáu thì hoàn thành, trải qua tám năm Bạch Tháp đã xây xong. Tòa Bạch Tháp do Ani-ca chủ trì xây dựng đã dung hòa nghệ thuật kiến trúc tháp Phật Trung – Nê, vừa thích ứng với yêu cầu của hoạt động tôn giáo vừa đạt được vai trò “tráng lệ vương thành”. Khi tòa Bạch Tháp “tháp chế như trướng, sắc trắng như bạc” này vươn lên cao vút giữa trời xanh, kinh thành trở nên sống động huy hoàng vì nó, câu nói “thành vang tháp ngọc” lan truyền một thời. Đúng như bia văn thời nhà Nguyên đã nói “Không to đẹp không thể tỏ rõ sự tôn nghiêm; không hùng tráng không thể uy danh trước thiên hạ”. “Sự khéo léo của bố cục, cổ kim hiếm có!”, Hốt Tất Liệt xem thế rất mừng, trọng thưởng cho Ani-ca.

Sau khi Bạch Tháp hoàn thành, Hốt Tất Liệt lại lệnh cho mọi người lấy tháp làm trung tâm, bắn ra bốn phương, mỗi phương một mũi tên để định giới chùa, dựa theo tháp xây chùa, tức ngôi chùa Đại Thánh Thọ Vạn An diện tích 160.000m². Thời nhà Nguyên, ở đây hương khói thịnh vượng gần trăm năm, trở thành một trung tâm hoạt động Phật giáo của hoàng gia đương thời, cũng là nơi dịch in kinh Phật bằng tiếng Mông đầu tiên của Trung Quốc. Đương thời triều đình còn qui định, hàng năm tổ chức những triều nghi quan trọng đều phải tiến hành diễn tập trước ở chùa Vạn An. Sau khi Hốt Tất Liệt chết đã xây dựng ảnh đường “Thần ngự điện” để thờ di tượng của ông ở phía tây Bạch Tháp, hàng tháng phải đại thần đến cúng lễ.

Năm sau trong chùa tổ chức hoạt động “ngày quốc trị”, chúng tăng tham gia lên đến bảy vạn người. Trong lịch sử tôn giáo, chính trị, văn hóa của đại đô nhà Nguyên, chùa Vạn An luôn có vị trí rất quan trọng.

Năm Chí Chính thứ hai mươi tám (năm 1368) cuối thời Nguyên, một ngọn lửa sét cực lớn đã thiêu hủy tất cả điện đường trong chùa, chỉ có Bạch Tháp may mắn thoát nạn. Sau đó chùa miếu hoang vu gần chín chục năm, tận đến năm Thiên Thuận thứ nhất triều Minh (năm 1457) mới được trùng tu, sau khi trùng tu đổi tên thành chùa Diệu Ứng và gọi tên này cho đến ngày nay. Chùa Diệu Ứng sau khi trùng tu chỉ có diện tích 13.000m² không bằng một phần mười của chùa Vạn An, chỉ tương

đương với một vùng đất hẹp ở khu phía nam Bạch Tháp trước kia. Sau đó hai triều Minh, Thanh nhiều lần tu sửa, kết cấu cách thức của nó cơ bản vẫn bảo tồn được cho đến ngày nay.

Sau khoảng giữa thời Thanh do chúng tăng trong chùa đem phần lớn nhà sản của miếu cho thuê nên dần dần biến thành hội chùa Bạch Tháp nổi tiếng khắp kinh thành. Vào những ngày lễ tết, trong chùa hai bên bày đầy cửa hàng cửa hiệu, sân lều dựng lên để diễn kịch, các loại đồ chơi dân gian, món ăn mới, đầu mùa, móm ăn phong vị bình dân, kỹ nghệ giải trí dân gian... đều có đủ, người đông nườm nượp, náo nhiệt vô cùng.

Đến thời Dân quốc và Nhật ngụy, tự viện bị phá hoại nghiêm trọng, hội chùa náo nhiệt ngày nào cũng trở nên vô cùng tiêu điều. Sau giải phóng, Chính phủ nhiều lần trích tiền trùng tu và vào năm 1961 đã đưa nó vào hàng đơn vị bảo vệ văn vật trọng điểm toàn quốc đợt một, năm 1979 thành lập phòng bảo quản văn vật chùa Bạch Tháp, năm 1980, chùa Bạch Tháp chính thức mở cửa đón khách thập phương cho đến ngày nay. Đáng tiếc là trong thời gian “mười năm động loạn” chùa Bạch Tháp lại bị phá hoại, cổng chùa và lầu chuông trống bị dỡ bỏ, phối điện bị chiếm dụng, diện tích thu hẹp lại còn 9000m².

Chùa Diệu Ứng hiện nay có bốn tầng điện đường: điện Thiên Vương, điện Ý Chu Tâm Kính, bảo điện Thất Phật, điện Cụ Lục Thần Thông và tháp viện.

Điện Ý Chu Tâm Kính nay là phòng trưng bày văn vật, trưng bày rất nhiều văn vật quý giá “dùng dĩ vi trấn” đỉnh tháp Bạch Tháp nhập Tạng khí trùng tu Bạch Tháp vào năm Càn Long thứ mười tám (năm 1753). Trong đó bản mới “Đại Tạng kinh” của Kinh Long Tạng gồm bảy 724 bộ có thể xếp đầy một xe tải; ngoài ra còn có kinh chú do hoàng đế Càn Long tự tay viết, tượng Phật tam thế bằng đồng cao 20cm, tượng Quan Âm bằng gỗ hoàng đàn và mấy chục hạt xá ly, tượng Phật Xích Kim Xá Ly trường thọ điêu khắc tinh xảo, Ngũ Phật quan, cà sa thêu hoa... những văn vật Phật giáo này chất lượng tốt, công nghệ tinh tế, có một số thứ là vật báu độc nhất vô nhị của Bắc Kinh, thậm chí của cả nước, sau khi trưng bày đã thu hút sự quan tâm lớn của nhân sĩ các giới.

Bảo điện Thất Phật là phòng trưng bày tượng Phật, chính giữa là tượng Phật bằng gỗ nam mộc cỡ lớn có từ thời nhà Nguyên, hai bên

đông tây là mười tám pho tượng thần hộ pháp bằng đồng có thời Minh, trong tủ trưng bày thì bày hàng trăm pho tượng Phật Mật Tông Lạt ma giáo bằng đồng cỡ nhỏ có thời Minh, Thanh, trong đó không ít những tác phẩm tuyệt vời trong nghệ thuật tạo tượng.

Điện Cự Lục Thần Thông xây trong tháp điện, giữ gìn được kết cấu cách thức vốn có của Phật đường, trong thờ tượng Thích Ca Mâu Ni, tượng A Di Đà và tượng Phật Dược Sư khắc bằng gỗ vào thời nhà Thanh, hai bên tường đông, tây có tám bức tranh thần hộ pháp.

Tháp viện nằm ở đầu bắc chùa Diệu Ứng, tòa Bạch Tháp cao lớn sừng sững cao đến 51m, vươn thẳng vào mây xanh cao hơn Bạch Tháp ở Bắc Hải 15m. Bạch Tháp do năm bộ phận: tháp tọa, thân tháp, tương luân, hoa cái và tháp sát tổ thành, tạo hình đoan trang, thể chế hùng vĩ, khí thế hùng hồn, kỹ thuật cầu kỳ, không hổ danh là đỉnh cao nghệ thuật kiến trúc của Trung Quốc. Nó là tiêu chí nổi bật nổi danh thiên hạ của đại đô nhà Nguyên còn bảo tồn lại được, cũng là tượng trưng của tình hữu nghị giữa nhân dân Trung Quốc và Nê Pan.

Mùa thu năm 1978, khi tu sửa chùa Bạch Tháp, trong bảo đỉnh của Bạch Tháp đã phát hiện thấy một loạt đồ vật được bí mật cất giấu cực kỳ quý báu, trong đó có một “hộp gấm” được quấn vòng xung quanh bằng sợi ngũ sắc, trên hộp gấm thêu tòa Bạch Tháp một cách tinh xảo, bên trong đựng vật gì, có hàm nghĩa gì, đến nay vẫn là một câu hỏi.

Hộp gấm này được niêm phong cất giữ từ năm Càn Long thứ mười tám (năm 1753). Xét từ kỹ thuật thủ công nghệ truyền thống, nó mang đậm màu sắc nghệ thuật dân gian, tương tự bao Hương Hà và củ ấu màu mà các cô khuê nữ thêu dệt vào dịp tết Đoan ngọ, chỉ có điều to lớn hơn nhiều. Do nó được thêu dệt đến mức không chê vào đâu được nên khi mở ra sẽ không giữ được nguyên trạng, khiến mọi người hào hứng và phỏng đoán sôi nổi. Có người đoán có lẽ là kinh chú Phật giáo, có người đoán là một cuốn sách, cũng có không ít người cho rằng là “túi gấm diệu kế” của hoàng đế Càn Long.

Để giải được câu đố này mà lại bảo tồn được nguyên vẹn văn vật Phật giáo quý báu ấy, các ban ngành liên quan đến đây đã chụp X quang và tiến hành phân tích đối với chiếc hộp ngũ sắc đóng kín này. Nhìn trên phim có thể thấy một ẩn tượng như sau: một là trong niêm phong còn có

một hình vẽ Bạch Tháp. Tòa Bạch Tháp này vẫn là tháp Lạt ma kiểu Phạn nhưng bóng đen của tượng luân và mười ba tầng của tháp này có gai, không giống với trên mặt niêm phong. Trên hoa cái của tháp này có treo quả, rất giống đồ trang sức kiểu lưới đồng chuỗi ngọc, chính giữa có một khám Phật, trong khám có tượng Thích Ca ngồi hai tay chắp trước ngực. Thứ hai là mật độ bóng đen của khám Phật Bạch Tháp trong niêm phong không đều, có thể suy đoán ra rằng dùng bột kim loại dày mỏng nông sâu khác nhau vẽ ra, vừa không có kết cấu lập thể, vừa không phải dùng tơ sợi dệt thành như trên mặt niêm phong. Ba là chiều cao và chiều rộng của tháp này lớn hơn từ 1,5cm trở lên so với Bạch Tháp tơ sợi trên mặt hộp. Bốn là trong niêm phong có bốn vật thể kích thước như nhau, đặt cạnh nhau. Trên phim có bóng đen hình chữ thập rõ rệt, hơn nữa có những khe hở bất quy tắc giữa bóng đen, khoảng 2 đến 4mm, xem ra không giống như bốn cuốn sách nhỏ mà giống vật phẩm tơ đoạn xếp gấp lại.

Căn cứ vào bốn điểm trên có thể đưa ra kết luận: trong hộp có hình vẽ Bạch Tháp bằng bột vàng và bốn vật phẩm tơ lụa xếp gọn gàng. Trên tơ lụa có viết gì không? Tại sao phải xếp như thế? Vẫn còn chờ kết quả nghiên cứu. “Hộp gấm” hiện nay được bày ở tủ trưng bày trong điện Ý Chu Tâm Kính của chùa Bạch Tháp, cùng bày với nó còn có một cái chụp bằng đồng được khắc họa tinh xảo, khắc hình mẫu đơn quần cảnh. Cái chụp này khi đó được đặc chế để bảo vệ hộp gấm.

CHÙA VẠN THỌ

Chùa Vạn Thọ nằm ở đường Tô Châu khu Hải Điện, đối diện công viên Tử Trúc Viên

qua một con sông, là miếu mạo hoàng gia nổi tiếng của hai triều Minh, Thanh.

Chùa Vạn Thọ bắt đầu xây dựng vào năm thứ năm thời Vạn Lịch triều Minh (năm 1577), cách nay đã hơn 400 năm. Mảnh đất ở đó vốn là miếu gia đình của thái giám triều Minh Cốc Đại Dụng, năm Vạn Lịch thứ năm hoàng thái hậu Từ Thánh, mẹ của Minh Thân Tông đã xuất một khoản tiền lớn, lệnh cho Tư lễ giám, thái giám Phùng Bảo don đốc xây dựng tự viện ở nơi này, để làm chỗ tàng trữ kinh. Năm sau chùa xây xong, ban tên là “Vạn Thọ”, gọi cho đến nay. Vì tên chùa “Vạn Thọ” tốt

lành nên hoàng đế Càn Long đời Thanh vào năm Càn Long thứ mười sáu (năm 1751) và năm Càn Long thứ hai mươi sáu (năm 1761) đã hai lần làm lễ chúc thọ cho mẹ mình là hoàng thái hậu Sùng Khánh ở đây và cũng hai lần khởi công trùng tu, xây dựng sửa sang lại chùa cũ, quy mô mở rộng gấp mấy lần. Sau đó năm Quang Tự thứ hai mươi (năm 1894) khi Từ Hy thái hậu làm lễ “mừng thọ lục tuần”, phủ Nội vụ lại trích tiền trùng tu, sửa sang xây dựng mở rộng chùa Vạn Thọ với qui mô lớn, làm cho ngôi chùa càng thêm tráng lệ, trở thành ngôi chùa cổ nổi tiếng của Bắc Kinh, được mệnh danh là “Kinh Tây tiểu cố cung”.

Chùa Vạn Thọ đương thời chia làm ba lộ. Trung lộ là kiến trúc chủ thể của chùa, có các cảnh quan viên lâm như đá xếp núi giả, cầu ao vườn tược, tùng xanh bách biếc. Tây lộ là hành cung của đế hậu; đông lộ là phương trượng viện, tổng cộng diện tích là 318.000m². Chùa Vạn Thọ kế thừa thủ pháp truyền thống kết hợp chặt chẽ giữa nghệ thuật viên lâm với kiến trúc chùa miếu cổ đại của Trung Quốc, cấu tứ tinh xảo, bố cục nghiêm ngặt, đan xen có trật tự, độc đáo riêng biệt, là ngôi chùa nổi tiếng độc nhất hiện còn tồn tại ở Bắc Kinh đã kết hợp chùa miếu, hành cung, viên lâm thành một thể.

Chùa Vạn Thọ ngày nay, sau năm 1981, được liệt vào đơn vị bảo hộ văn vật cấp thành phố, vào năm 1982 đã bắt đầu tu sửa lại, chỉ tương đương với bộ phận trung lộ của chùa cũ thời nhà Thanh, diện tích mặt bằng 12.000m², diện tích xây dựng 5.000 m². Phía trên cửa chùa còn treo tấm biển đá “Sắc kiến bảo quốc Vạn Thọ tự” vào năm Thuận Trị thứ hai (năm 1645).

Đi vào cổng chùa, từ nam qua bắc lần lượt là các công trình kiến trúc: điện Thiên Vương, bảo điện Đại Hùng, đại từ đường, điện Tam Đại sĩ, Ngự bia đình và Thiên Phật các, hai bên còn có phối điện, phối phòng.

Điện Thiên Vương là nơi thờ phụng Tứ Đại Thiên Vương, hai bên đông tây, điện có xây dựng mỗi bên một lầu chuông, một lầu trống. Đương thời, chùa Vạn Thọ mỗi ngày có sáu vị hòa thượng phụ trách gõ chuông, tiếng vang xa trăm dặm, truyền khắp kinh thành.

Bảo điện Đại Hùng còn gọi là Đại Diên Thọ, là chính điện của chùa Vạn Thọ. Chính giữa điện là nơi thờ tượng Phật Thích Ca Mâu Ni, hai

bên đứng sừng sững mười tám tượng là Hán, đều là những vật còn lại sau vụ “Mười năm động loạn”.

Đằng sau bảo điện Đại Hùng vốn có một tòa “Vạn Thọ các”, thời Dân quốc bị lửa thiêu hủy, không còn vết tích gì, sau đó là đại từ đường, thời đó là nơi để giảng kinh rửa tội. Sau đại từ đường là một ngọn núi già xếp bằng đá xanh, trên núi có xây điện Tam Đại Sĩ, ở giữa là điện Quan Âm, bên trái là điện Văn Thù, bên phải là điện Phổ Hiền. Nay điện vẫn còn nhưng Đại Sĩ không biết đã ở hướng nào. Dưới núi còn có cầu Tiên, hồ nước, động Địa Tạng, tứ đại danh sơn (Ngũ Đài, Cửu Hoa, Phổ Đà, Nga Mi) tượng trưng cho Phật giáo. Trên núi trồng tùng xanh bách biếc, đều là những cây hàng mấy trăm năm. Sau núi có hai cây ngân hạnh lớn cao mấy chục mét, cành là um tùm, quả sai chi chút, thật là hùng tráng. Sau núi còn có ngự bia đình của vua Càn Long và Quang Tự, bia văn ghi chép quá trình trùng tu chùa Vạn Thọ của hai triều. Thiên Phật các sát phía bắc tục gọi là Vạn Phật lâu được xây thêm vào năm Quang Tự thứ hai mươi khi trùng tu chùa Vạn Thọ, vì trên tường có khảm hàng nghìn tượng Phật nhỏ nên có tên như thế. Tương truyền hàng năm khi Từ Hy qua lại giữa Di Hòa viên và Tử Cấm thành thường thắp hương lễ Phật ở đây.

Kiến trúc tây lộ sau lễ “Chúc thọ thất tuần” của hoàng thái hậu Sùng Khánh vào năm Càn Long thứ hai mươi sáu đã được đổi thành hành cung. Thời Quang Tự, Từ Hy thái hậu thường dừng bước nghỉ ngơi tại đây, nên có tên là cung Tiểu Ninh Thọ. Lầu trang điểm làm riêng cho Từ Hy thời đó đến nay vẫn còn bảo tồn hoàn hảo.

Đông lộ là Phương Trượng viện tức khu cư trú sinh hoạt của tăng nhân. Sau năm Quang Tự thứ hai mươi đổi thành phòng ngự thiện, nay đã đổi hoàn toàn diện mạo. Chùa Vạn Thọ, phía trước giáp sông Trường Hà, còn gọi là sông Tô Châu, trước kia gọi là “sông Kim Thủy” là ngã giao thông đường thủy giữa Tử Cấm thành và Di Hòa viên. Hai bên bờ sông liễu rủ thành hàng, khe vờn mặt nước, rất giàu hương vị thôn quê dân dã. Thời nhà Minh có câu “Thiên Đàn du tùng, Trường Hà du liễu”, hàng năm vào dịp tết Thanh minh người tới rất nhiều, các thương gia buôn bán đều tề tựu, ngựa xe như nước, thật là phồn hoa. Năm Càn Long thứ hai mươi sáu, vào lễ “Chúc thọ thất tuần” của Sùng Khánh hoàng

thái hậu, hoàng đế Càn Long lệnh cho đốc phủ các tỉnh chọn địa giới ven bờ sông Trường Hà, mỗi người phụ trách xây dựng một công trình kiến trúc mang đậm màu sắc Tô Châu để thái hậu thưởng thức, giúp vui vào lễ sinh nhật, cho nên con phố dài ven sông còn có tên là phố Tô Châu. Vào ngày chúc thọ, trong chùa kết hoa, dọc phố hàng hóa bày là liệt, bên bờ sông đại hỷ lầu diễn những màn kịch cát tường chúc tụng, trên lầu hàng ngàn hòa thượng tụng kinh chúc phúc, chúc thọ cho thái hậu, rầm rộ chưa từng thấy, náo nhiệt vô cùng.

Ngày nay ngôi chùa cổ có 400 năm lịch sử này đã trở thành một điện đường nghệ thuật có tính tổng hợp – Viện Bảo tàng nghệ thuật Bắc Kinh.

MIẾU MẠO XÂY DỰNG THEO SẮC CHỈ NHỎ NHẤT Ở BẮC KINH

Trong Di Hòa viên, miếu mạo lớn nhỏ tổng cộng có hơn năm chục nơi. Phật Hương các, Trí Tuệ Hải, Tứ Đại Bộ Châu, Long Vương miếu... đều đã được mọi người biết đến nhưng có một nơi được người ta gọi là “Ngôi chùa nhỏ nhất thế giới” e rằng số người biết đến còn chưa nhiều.

Ngôi chùa “nhỏ nhất” này tên gọi là chùa Diệu Giác, nằm ở phía bắc phố Tô Châu. Chùa nhỏ tất nhiên cổng chùa cũng nhỏ, chỉ có hai cửa ngách. Sau khi vào cổng bám theo con đường núi khúc khuỷu mà đi chính là chùa Diệu Giác. Tường xung quanh chùa thấp và dày, cửa lầu cũng nhỏ nhắn tinh xảo, bước vào trong cửa, sân chỉ có một mét vuông. Trong cái sân nhỏ bé ấy lại có một đôi cột cờ, hòn đá chặn trên cột chỉ cao có nửa mét, chính điện ba gian, không quá mười mấy mét vuông, chính giữa thờ một Quan Âm nghìn tay bằng đồng, cao 1,5m. Chùa tuy nhỏ nhưng những đồ trang trí thờ cúng cái gì cũng có đủ, nghe nói trước kia còn có tăng nhân trụ trì nữa. Khảo cứu các tài liệu cho thấy chùa này xây dựng vào thời Càn Long, Phật Thành Tự thờ trong chùa là Phật phương bắc trong năm phương Phật. Chùa Diệu Giác nằm ở tận cùng phía bắc phố Tô Châu cũng là phía bắc của Di Hòa viên, do đó có thể đoán biết được dụng ý thờ phụng vị Phật này.

Nói chùa Diệu Giác là ngôi chùa nhỏ nhất trên thế giới thật ra không chính xác. Tạm không nói đến toàn thế giới, cũng không nói đến toàn quốc, ngay cả trong Di Hòa viên nó cũng không phải nhỏ nhất. Trên một mảnh đất cách chùa Diệu Giác hai ba mét về phía đông còn có ngôi chùa Hoa Thần chỉ có một gian phòng, diện tích năm sáu mét vuông, trên thờ ba pho tượng: Sơn thần, Thổ địa, Hoa thần. Vì Hoa thần đặt ở giữa nên người ta gọi là chùa Hoa Thần. Điều lý thú là mọi người quen tưởng tượng thần Hoa là phụ nữ còn thần Hoa ở đây lại là một tu mi nam tử.

Điều đáng nói là chùa Diệu Giác và chùa Hoa Thần đều là những công trình kiến trúc may mắn thoát nạn khi liên quân Anh Pháp hỏa thiêu

phố Tô Châu. Du khách có hứng thú có thể đến du lãm một chuyến xem rốt cuộc nó kỳ diệu như thế nào.

CHÙA HOẰNG TỬ QUẢNG TẾ

Chùa Hoằng Từ Quảng Tế xây dựng theo sắc chỉ, nằm ở đại lộ trong Phụ Thành môn (nguyên là đại lộ Dương Thị) ở phía tây thành phố Bắc Kinh, là một trong những ngôi chùa cổ Phật giáo nổi tiếng của thành phố này, tương truyền xây dựng vào đời Kim, cách nay đã hơn tám trăm năm lịch sử. Cột đồ văn vật lược ghi chép: “Chùa nằm trên vị trí cũ của chùa Tây Lưu đời kim, nằm ở phía đông miếu Đế vương các đời trên đại lộ của Phụ Thành môn do Lưu Vọng Vân đời Kim xây. Thời Thiên Thuận triều Minh (năm 1457 – 1464), tăng nhân Phổ Tuệ và đệ tử quyên góp tiền xây dựng lại, năm Minh Thành Hóa thứ hai (năm 1466), ban tiền cho chùa Hoằng Từ Quảng Tế”. Năm Vạn Lịch thứ mười một triều Minh (năm 1583), năm Khang Hy thứ ba mươi tám triều Thanh (năm 1699) lại trùng tu, mở rộng. Trong chùa có rất nhiều văn vật quý giá, hơn nữa lại được bảo vệ khá hoàn chỉnh. Tấm biển đá khảm dòng chữ “Sắc kiến Hoằng Từ Quảng Tế tự” trên cổng chùa hiện nay là do hoàng đế Khang Hy ngự thư.

Nguyên ở cổng chùa có khắc dòng đại tự “Pháp luân thường chuyển”, câu đối hai bên cửa là “Tứ sinh cửu hữu, đồng đẳng hoa tạng huyền môn; Bát nạn tam đồ, cộng tiến từ lưu tín hải”. Thời cách mạng văn hóa đã bị mài phẳng nhưng dấu tích cũ vẫn còn thấy mờ mờ.

Bên trong cổng chùa có hai lầu chuông, trống phía đông là rừng cư sĩ Bắc Kinh do rừng cư sĩ Hoa Bắc chuyển hóa thành. Cư sĩ là giáo đồ Phật giáo học Phật tu hành tại gia, Phật giáo gọi nam cư sĩ là “Ưu ba tắc”, nữ cư sĩ là “Ưu bà di”, cùng là đệ tử của Như Lai. Mỗi khi đúc tượng hoặc vào ngày lễ của Phật giáo đều cung tụng kinh lễ Phật với các tăng nhân.

Điện Di Lạc tức điện Thiên Vương, thờ tượng Phật Di Lạc đúc bằng đồng vào thời nhà Minh, pháp tướng trang nghiêm, mạng tua rua quấn thân, hình tượng này khác hẳn với ông “Di Lạc bụng to” cười toe toét mà ta vẫn thường thấy. Di Lạc vốn sinh ra trong gia tộc Bà là Môn (tăng lữ quý tộc của Ấn Độ cổ), sau là đệ tử Phật, sau khi giảng xuống trần gian, thành Phật dưới gốc cây Long Hoa, quảng truyền Phật pháp. Còn về việc tượng Phật Di Lạc ở Trung Quốc đa số đúc mặt cười thì có liên quan đến

một truyền thuyết khác của Phật giáo. Theo quyển thứ hai mươi mốt Phật tổ lịch đại thông giáo của Tống cáo tăng truyện nói rằng, thời Hậu Lương Ngũ Đại (năm 907 – 923) có vị hòa thượng tên là Khế Thử, hiệu Trường Đinh Tử, người Phụng Hóa, Minh Châu, thường đeo một cái túi vải đi khắp nơi hóa duyên (xin ăn), lúc ca lúc hát, như điên như dại, có thể dự đoán được sự lành dữ của con người. Trước lúc lâm chung đọc bài kệ ở chùa Nhạc Lâm rằng: “Di Lặc chân Di Lặc, hóa thân thiên bách ức, thời thời thời nhân, thời nhân tự bất thức”. Nói chưa dứt lời thì viên tịch. Thế là mọi người bèn coi Khế Thử là hiện hóa của Phật Di Lặc. Từ đó các chùa chiền khi đúc tượng Phật Di Lặc đều đúc thành tượng Phật mặt cười ngực thẳng hở bụng, béo ục ịch. Căn phòng đằng sau tượng Phật Di Lặc thờ hộ pháp Phật giáo – Vĩ Đà Bồ Tát đúc bằng đồng vào đời Minh.

Trong điện Đại Hùng thờ Phật tam thế đúc vào đời Minh, từ phải qua trái là: Phật Ca Diếp của kiếp quá khứ, Phật Thích Ca Mâu Ni của kiếp hiện đại, Phật Di Lặc của kiếp tương lai. Đây là tượng được tu chỉnh lại sau khi xảy ra hỏa hoạn vào năm 1931. Hai bên đông tây thờ mười tám tượng là Hán đúc vào đời Minh, bằng đồng. Phía đông treo một cái chuông lớn, phía tây treo một cái trống lớn. Đằng sau Phật tam thế treo bức tranh “Thăng quả diệu nhân đồ” cao năm mét, rộng mười mét, đây là bức tranh Phật cỡ lớn vẽ bằng ngón tay của nhà danh họa thời nhà Thanh Phó Văn phụng chỉ của Càn Long để vẽ nên. Những Thiên vương đằng vân giá vũ, nửa ẩn nửa hiện, thiện tài đồng tử và đại bàng cùng chim Ca Lăng Tần Già lông chim đầu người, dang cánh tung bay trong bức tranh đều cực kỳ kỳ diệu. Các vị là Hán, Bồ Tát, dáng vẻ, cách ăn mặc mỗi người một vẻ, sinh động như thật.

Trước điện có bảo đỉnh bằng đồng đen và có dựng bia ghi chép việc tu tạo chùa Quảng Tế vào thời Thành Hóa triều Minh và bia văn do vua Khang Hy triều Thanh ngự chế.

Trong điện Viên Thông thờ tượng Quan Âm Bồ Tát đại bi, đầu đội mũ thiên quan, trong mũ có một pho tượng Phật A Di Đà nhỏ. Tượng Bồ Tát trang nghiêm mà không mang vẻ nữ tính, là một loại hình tượng tiêu chuẩn nhất, gọi là “Chính Quan Âm”. Ngoài ra còn thờ tượng Đà La Bồ Tát. Phía đông là “Trường sinh lục vị” tức bài vị mà các tăng nhân và các cư sĩ lập nên cho cha mẹ mình hoặc bản thân mình, cầu xin Phật Dược

Sư tăng phúc ban thọ. Phía tây là bài vị mà các tăng nhân và các cư sĩ lập nên để siêu độ cho những người thân đã qua cố. Góc tây bắc thờ di tượng và tro hài cốt của pháp sư Chích Quả, nguyên phó hội trưởng hiệp hội Phật giáo Trung Quốc.

Tầng điện cuối cùng là lầu các hai tầng. Tầng dưới là điện Đa Bảo, thờ Phật Thích Ca Tam Thân (tức ba kiểu hóa thân), từ phải qua trái là: Phật Báo Thân, Phật Pháp Thân, Phật Ứng Thân. Trên chiếc án điều khắc hoa văn làm bằng gỗ cứng rất tinh xảo đặt bộ “Ngũ cúng” Cảnh Thái Lam và bộ “Bát bảo” tượng trưng cho Phật pháp. Trên lầu là “Xá Lợi các”, cất giữ kinh Đại Tạng bản thời Minh và bày những lễ phẩm quý giá do bạn bè các nước biếu tặng, trong đó pho tượng Phật lớn nhất là do Thủ tướng Srilanka tặng khi đến thăm Trung Quốc tháng 8 năm 1979.

Chùa Hoằng Tử Quảng Tế đột nhiên phát sinh hỏa hoạn vào tháng 11 năm Dân quốc thứ hai mươi (năm 1931), thiêu hủy liền mấy chục gian điện, hơn một trăm bộ kinh Pháp Hoa còn lại từ thời Minh và tượng Phật Thích Ca đứng bằng gỗ bạch đàn đều bị lửa thiêu hủy. Cây đồng điều từng được Thanh Thánh Tổ chỉ định là “thiết thụ” cũng bị liên lụy, tổn thất nặng nề. Về sau được hòa thượng trụ trì Hiện Minh quyên mộ tiền bạc khắp nơi, xây dựng lại vào năm Dân quốc thứ hai mươi tư (năm 1935).

Ngày hoàn công “khai quang”, hòa thượng trụ trì Hiện Minh đã đau xót nói với các đệ tử “tứ chúng” rằng:

- Ngoài tổn thất to lớn mà mọi người đều biết ra, Phật Tổ còn thu đi ba bảo vật là cái ang vuông, giếng sắt và cây hòe bảy lá. Đây đúng là ba văn vật khi đã tuyệt diệt mới được mọi người biết đến.

Ang vuông, truyền rằng đó là văn vật có cùng tuổi với ngôi chùa. Khi đại điện bị thiêu hủy đã làm ang vỡ tan tành. Hiện những mảnh vỡ vẫn còn ở trong chùa, trên có hai vành đai sắt, đặt ở điện Đa Bảo – chính giữa hành lang của Xá Lợi các, mùa hè thường trồng hoa sen.

Giếng sắt, miệng giếng làm bằng đá rắn chắc, có màu đen nâu, thoát nhìn giống như đúc bằng sắt nhưng thật ra là một loại đá, tương tự như bức tường hoa sắt hiện còn ở công viên Bắc Hải. Trong chùa tuy quanh năm dùng dây thừng buộc vào thùng để múc nước nhưng miệng giếng lại không hề có vết dây. Bị hủy hoại trong trận hỏa hoạn, giếng cũng bị lấp

đầy. Nghe nói, khu phía tây thành còn có một cái “giếng sắt” giống thế, không biết nay có còn? Đường thời dân gian tương truyền phía tây thành có “cầu đồng, giếng sắt”, cầu đồng là chỉ ở nơi giao giới giữa ngô Phong Thịnh và ngô Biển Đảm (nay có tên là ngô Vũ Định) có một cây cầu bằng đá xanh trên có bọc đồng, còn giếng sắt là chỉ giếng ở Hậu Nê Oa.

Cây hòe bảy lá, nguyên ở phía đông điện Đại Hùng, cũng bị lửa thiêu hủy, nay chỗ cũ được thay thế bằng một cây tùng. Theo quan sát, thấy cây hòe đều có mười một, mười ba lá, có dạng lông vũ. Còn cây hòe bảy lá là bảy lá mọc chụm lại, bề mặt là có lớp lông tơ, mỗi năm ra quả vào tháng mười, hình dáng như chuỗi tràng hạt. Nghe nói trong chùa Bách Lâm ở phía đông thành phố cũng có một cây hòe bảy lá như thế trồng vào thời Càn Long khi trùng tu chùa Bách Lâm. Ngoài ra trong công viên Cảnh Sơn còn có một cây hòe năm lá, cũng thuộc vào loại cây quý hiếm.

CHÙA BÁCH LÂM

Chùa Bách Lâm nằm ở phía đông cung Ung Hòa thuộc khu phía đông thành phố, là một trong “Nội bát sa” nổi tiếng kinh sư, là đơn vị bảo hộ văn vật cấp thành phố của Bắc Kinh, hiện là trụ sở của đơn vị Bảo Đẳng văn vật Trung Quốc...

Chùa Bách Lâm bắt đầu xây dựng vào năm Chí Chính thứ bảy triều Nguyên (năm 1347), xây dựng lại vào năm Chính Thống thứ mười hai đời Minh. Năm Khang Hy thứ năm mươi hai triều Thanh (năm 1713), để chúc mừng đại thọ sáu mươi của hoàng đế Khang Hy, Ung thân vương (tức hoàng đế Ung Chính sau này) đã chủ trì một cuộc chỉnh tu toàn diện với quy mô lớn đối với chùa Bách Lâm. Sau khi chỉnh tu, hoàng đế Khang Hy đề một bức hoành lớn “Vạn cổ Bách Lâm” treo ở dưới mái hiên chính giữa bảo điện Đại Hùng. Năm Càn Long thứ hai mươi ba (năm 1758) lại trích một khoản tiền lớn trùng tu.

Chùa Bách Lâm nằm ở phía bắc nhìn về phía nam, tổng cộng có năm dãy điện, toàn bộ xây dựng trên nền gạch đá cao lớn, khí thế hùng vĩ tráng lệ. Trên đường trục giữa từ nam sang bắc lần lượt là cổng chùa, điện Thiên Vương, điện Viên Cầu Hành Giác, bảo điện Đại Hùng và Duy Ma các. Bảo điện Đại Hùng là kiến trúc chủ thể của cả chùa, trong điện thờ tượng Phật tam thế đúc vào thời nhà Minh và bảy pho tượng Phật

bằng gỗ sơn vàng, tạo hình sinh động, giống y như thật. Trong đông phối điện có chiếc chuông đồng lớn chạm giao long, đúc vào năm Khang Hy thứ bốn mươi sáu (năm 1707), cao khoảng 2,6m, khắp thân chuông đều khắc kinh văn, công nghệ điêu khắc cực kỳ tinh xảo. Duy Ma các là dãy điện cuối cùng, hai bên đông tây các có lầu phụ. Trong sân trồng nhiều tùng bách, cao lớn thẳng tắp, cành lá um tùm, làm cho nơi đây càng trở nên u nhã, thanh tịch.

Chùa Bách Lâm là một trong tám ngôi chùa lớn của kinh sư có danh tiếng vang dội ở Bắc Kinh thời xưa. Điều này cố nhiên có liên quan đến lịch sử lâu đời của nó và liên quan đến việc ở lân cận cung Ung Hòa, đúng như hoàng đế Càn Long đã nói: “Chùa chiến nổi tiếng ở kinh sư tính không xuể, nhưng chùa Bách Lâm đặc biệt nổi tiếng với việc gần cung Ung Hòa”. Ngoài ra, chùa Bách Lâm sở dĩ nổi tiếng là còn liên quan đến việc nó cất giữ một bộ kinh Long Tạng được mệnh danh là tuyệt phẩm duy nhất của Trung Quốc. Long Tạng còn gọi là Thanh Tạng, là một tủ sách Phật học lớn khắc in xuất bản trong thời gian sáu năm từ năm Ung Chính thứ mười một triều Thanh (năm 1733) đến năm Càn Long thứ ba (năm 1738). Tổng cộng 7167 quyển, nội dung cực kỳ phong phú, là tác phẩm tập trung đầy đủ các phương diện của Phật học. Kinh bản để in bộ kinh này tổng cộng có 79.036 bản (nay còn 78.230 bản), toàn bộ dùng điêu khắc gỗ lê thượng hạng, đao pháp điêu luyện, thể chữ hồn hậu đoan trang rõ đẹp. Do lượng in ấn cực ít, kinh bản hầu như không bị mài sát hư hỏng, đến nay vẫn hoàn chỉnh như mới, là văn vật lịch sử cực kỳ quý báu. Để cải thiện điều kiện bảo tồn kinh bản, năm 1982, kinh bản được chuyển đến bảo tồn ở chùa Trí Hóa cho tới ngày nay.

Chùa Bách Lâm ở cạnh cung Ung Hòa, mà cung Ung Hòa lại là vương phủ của hoàng đế Ung Chính, người được hậu thế diễn nghĩa một cách rất giàu màu sắc truyền kỳ về giai đoạn trước khi ông kế vị, cho nên truyền thuyết về chùa Bách Lâm cũng nhiều hẳn lên. Đồn rằng Dận Chân (tức hoàng đế Ung Chính sau này) trước khi kế vị thường tới chùa Bách Lâm chuyện phiếm với một lão hòa thượng “đạo hạnh cao khiết” trong chùa. Một lần lão hòa thượng ngầm tỏ ý nói rằng tương lai ông nhất định sẽ có ngày “rồng bay”, tức nhất định sẽ kế vị làm hoàng đế. Lúc đó Dận

Chân vẫn còn là Ung thân vương hàng ngày vào cung đều phải đi qua con đường Giao Đạo Khẩu Đông, phía bắc đường có một ngôi miếu thần tài nhỏ, từ đó mỗi khi đi qua nơi này ông đều thầm cầu xin thần linh phù hộ cho ông được làm hoàng đế. Về sau ông quả nhiên được lên ngôi hoàng đế đúng như ước nguyện, nên càng cực kỳ cảm kích đối với thần linh trong ngôi miếu nhỏ. Ông hạ lệnh trùng tu miếu này và lợp lên nóc miếu ngói lưu ly vàng, loại ngói đẳng cấp cao nhất. Hiện nay ngôi miếu đó vẫn còn, trở thành nhà ở của dân. Trong một vùng toàn mái ngói xám xịt, lớp ngói lưu ly vàng kia càng cực kỳ nổi bật, điện vũ cạnh đường nay trở thành một cửa hàng.

Còn có truyền thuyết nói rằng hai bia đá trước bảo điện Đại Hùng là hai thanh bảo kiếm của hoàng đế Càn Long. Đồn rằng từ đầu triều Thanh đến thời Càn Long, trần nhà của bảo điện Đại Hùng thường phát ra những tiếng lanh canh lanh canh khiến người ta rất khó chịu. Việc này truyền đến tai hoàng đế Càn Long, ông bèn đích thân đến quan sát. Sau khi quan sát một lượt, Càn Long cho rằng trong điện có tà khí liền lệnh cho người dựng hai bia trước điện, đầu bia có hình cán kiếm, có nghĩa là bảo kiếm của hoàng đế ở đây, xem còn có quỷ quái nào dám đến quấy nhiễu. Sau đó quả nhiên không có tiếng động nữa. Thật ra âm thanh có là do trần nhà lâu năm không được tu sửa gỗ khô nứt, sơn tróc rụng gây ra, Càn Long sau khi thị sát đã ra lệnh trùng tu lại điện đài, sơn quét trần nhà, tiếng động tự nhiên biến mất.

Bắc Kinh xưa còn có truyền thuyết như thế này: Một đêm, cổng chùa Bách Lâm đã khóa, bỗng nhiên có một nhà sư phát hiện thấy có năm bóng đen cao lớn nhảy qua tường vào nhưng tìm kiếm khắp nơi mà không thấy bóng dáng đâu. Sáng sớm hôm sau các nhà sư phát hiện thấy có năm cái nồi sắt lớn bày trong sân, các nhà sư thông minh lúc ấy mới giật mình tỉnh ngộ được rằng: đó là Phật tổ muốn họ lấy từ bi làm cốt lõi, làm nhiều việc thiện. Thế là chùa Bách Lâm bèn ngày ngày nấu cháo, bố thí cho người nghèo.

CHÙA TRÍ HÓA

Chùa Trí Hóa nằm ở phía bắc cửa ngõ phía đông của ngõ Lộc Mễ Thương, thuộc khu phía đông thành phố, là đơn vị bảo hộ văn vật trọng điểm toàn quốc đợt một.

Chùa Trí Hóa bắt đầu xây dựng vào năm Chính Thống thứ tám triều Minh (năm 1443), là gia miếu do tư lễ giám thái giám Vương Chấn tự xây dựng với danh nghĩa cảm nhớ hoàng ân. Năm sau hoàn thành, Minh Anh Tông ban tên là “Báo Ân Trí Hóa thiền tự”. Nay trên cổng chùa vẫn còn bức hoành đã khảm chữ “Sắc tứ Trí Hóa tự”. Vương Chấn là quyền thần nổi tiếng trong lịch sử triều Minh, quyền thế nghiêng triều, của cai riêng cực lớn, “xây chùa Trí Hóa cực kỳ xa xỉ”. Trong số những chùa miếu do tư nhân xây dựng, chùa Trí Hóa nổi tiếng với quy mô hùng vĩ, đường hoàng tráng lệ, thời toàn thịnh diện tích chiếm tới hơn 20.000m², hơn 200 gian phòng ốc các kiểu. Năm Chính Thống thứ mười bốn (năm 1449), Vương Chấn chết trong vụ “sự biến thổ mộc”. Năm Thiên Thuận thứ nhất (năm 1457), Minh Anh Tông bị bắt làm tù binh trong vụ “sự biến thổ mộc” sau lại phục ngôi, đã xây dựng “Tĩnh Trung từ” trong chùa Trí Hóa cho Vương Chấn, đúc tượng Vương Chấn. Năm Thiên Thuận thứ sáu (năm 1462) lại ban cho một bộ kinh Đại Tạng và tủ kính thờ trong điện Như Lai, khiến chùa Trí Hóa cực thịnh một thời.

Năm Càn Long thứ bảy (năm 1742), triều đình coi Vương Chấn là “tội nhân của triều Minh”, đã hủy bỏ “Tĩnh Trung tự” và tượng Vương Chấn, chùa Trí Hóa ngày một suy bại, không vực dậy nổi nữa. Chùa Trí Hóa nổi tiếng kinh thành với tam tuyệt:

Thứ nhất, nghệ thuật kiến trúc.

Chùa Trí Hóa là một trong những quần thể kiến trúc thời Minh lớn nhất hiện còn tồn tại ở Bắc Kinh, nằm ở phía bắc nhìn về phía nam, chia làm ba lộ (nay đông, tây lộ và Vạn Pháp đường ở đầu bắc trung lộ đã không còn). Trung lộ tổng cộng có năm dãy viện lạc, từ nam đến bắc lần lượt là cổng chùa, lầu chuông trống, Trí Hóa môn, điện Trí Hóa, phối điện đông, tây, điện Như Lai, Đại Bi đường. Đỉnh nóc các kiến trúc chủ yếu toàn bộ dùng ngói lưu ly màu đen để lợp, tỏ ra hết sức trang nghiêm yên tĩnh, đây cũng là một đặc điểm nổi bật, khác với các chùa miếu khác trong kinh thành. Ngoài ra, chùa Trí Hóa tuy nhiều lần tu sửa nhưng đòn kê, đòn tay, khung xà, tranh màu của nó vẫn giữ được đặc trưng của kiến trúc đầu thời Minh, đây cũng là điều rất hiếm có. Bố cục tổng thể kiến trúc chùa Trí Hóa là chủ phối khác biệt, cao thấp đan xen, trong vẻ nghiêm chỉnh là sự biến hóa, khí thế trang nghiêm hùng vĩ. Khảo chứng

của các chuyên gia cho thấy rằng nghệ thuật kiến trúc cao siêu, đặc trưng thời đại rõ rệt, rất có giá trị nghiên cứu.

Thứ hai, âm nhạc của chùa Trí Hóa.

Âm nhạc của chùa Trí Hóa còn gọi là “Kinh âm nhạc”, là một trong năm loại cổ nhạc hiện còn tồn tại của Trung Quốc, có giá trị khoa học và nghệ thuật rất cao.

Trung Quốc từ sau đời Thương đã sản sinh ra nghề nhạc sĩ, sau đời Chu đã xuất hiện các loại nhạc như Nhã nhạc, Yển nhạc, Đại khúc, Pháp khúc, Cổ xúy nhạc... nhưng do nhiều nguyên nhân, âm nhạc lưu truyền lại từ trước đời Đường – Tống cực kỳ ít, Vương Chấn đầu thời Minh sau khi xây xong chùa Trí Hóa, để tranh hào đầu phú với những kẻ quyền quý, vào năm Chính Thống thứ mười một (năm 1446) đã đưa cổ nhạc cung đình mang tiêu chí quyền tể vào diễn tấu ở chùa Trí Hóa. Trong quá trình truyền thụ và kế thừa, vì các nhà sư nghệ sĩ coi Kinh âm nhạc như thần thánh, nghiêm khắc diễn tấu theo nốt nhạc cổ, không cho phép thay đổi một chút nào nên âm nhạc của chùa Trí Hóa tuy đã trải qua hơn 540 năm, 28 đời truyền nhau nhưng vẫn không mất đi nguyên trạng, giữ được vần điệu của cổ nhạc thời Đường – Tống, trở thành “hóa thạch sống” của cổ nhạc nghìn năm.

Theo các chuyên gia khảo chứng, kinh âm nhạc của chùa Trí Hóa là di âm của Yển nhạc đời Đường, Cổ xúy nhạc đời Tống, vừa có cái trang nghiêm điển nhã của âm nhạc cung đình, cái thể tịch hư vô của âm nhạc tôn giáo, vừa có cái hoạt bát thuần phác của âm nhạc dân gian, rất giàu giá trị nghiên cứu và khai thác. Đầu thập niên 80, “đoàn âm nhạc Phật giáo Bắc Kinh” thành lập với chủ chốt là các nhà sư nghệ nhân chùa Trí Hóa đã từng tổ chức nhiều chuyến lưu diễn ở trong ngoài nước, đều được hoan nghênh nhiệt liệt. Cổ nhạc dễ dàng hòa nhập với lớp người thời nay như thế đủ thấy mãnh lực nghệ thuật mà nó bao hàm không phải bình thường. Vì vậy những “lão Bắc Kinh” lân cận chùa Trí Hóa đều thân mật gọi nó là “kinh xúy”, còn gọi âm nhạc của các chùa miếu khác là “tà xúy”.

Thứ ba, kinh bản Long Tạng.

Tức bộ kinh bản Đại Tạng chữ Hán quan khắc duy nhất hiện còn tồn tại của Trung Quốc, là văn vật lịch sử Phật giáo cực kỳ quý giá năm 1982

được chuyển từ chùa Bách Lâm đến chùa Trí Hóa để bảo tồn nên nó có mặt tại chùa Trí Hóa.

Chùa Trí Hóa ngoài tam tuyệt trên ra, cái đáng được nhắc đến còn có: bức bích họa “Địa Tạng Bồ Tát thuyết pháp tướng” trong điện Trí Hóa, là tinh phẩm trong các bức bích họa đời Minh hiện còn ở Trung Quốc; “Chuyển luân tạng” hình bát giác trong phối điện phía Tây – Tạng điện của điện Trí Hóa là chuyển luân tạng (pháp khí) cổ xưa nhất của Bắc Kinh, điêu khắc tinh xảo, cực kỳ khéo léo; trần trong điện Như Lai (còn gọi là Vạn Phật các) rất tinh tế, đáng tiếc vào thập niên 30 bị tăng nhân trong chùa trộm bán, hiện cất giữ ở viện bảo tàng của bang Kansat, Mỹ; trần trong điện Trí Hóa thì cất giữ ở Viện bảo tàng nghệ thuật Phí Thành.

Vào thời Minh, chùa Trí Hóa hương khói cực thịnh, từ sau thời Càn Long nhà Thanh hủy tượng, từ đường bị hủy không vực dậy nổi nữa, đến cuối thời Thanh đầu thời Dân quốc đã là một cảnh tượng đổ nát. Sau khi giải phóng, chính phủ nhiều lần trích tiền trùng tu và vào năm 1984 đã thành lập phòng bảo quản văn vật chùa Trí Hóa. Hiện nay, chùa Trí Hóa là đơn vị bảo hộ văn vật trọng điểm, cất giữ “tam tuyệt” đang nghênh đón đông đảo du khách trong ngoài nước mến danh mà đến với diện mạo mới mẻ.

CHÙA PHÁP NGUYÊN

Chùa Pháp Nguyên nằm ở số 7 đường Tiến Pháp Nguyên Tự thuộc khu Tuyên Vũ, bắt đầu xây dựng vào đầu thời Đường, là một trong những tự viện cổ xưa nhất trong thành Bắc Kinh, đã có 1.300 năm lịch sử.

Năm Trinh Quán thứ mười chín đời Đường (năm 645), Đường Thái Tông Lý Thế Dân thân chinh đánh Cao Ly, không lập được công phải trở về, đi đến U Châu (nay là Bắc Kinh), đã tế thờ các tướng sĩ vong trận ở đài Ngũ Trúc, phía đông nam thành; năm Võ Tắc Thiên Vạn Tuế Thông Thiên thứ nhất (năm 696), chiến sự Đông chinh kết thúc, xây dựng chùa tại đây để tưởng niệm tướng sĩ vong trận, ban tên là “Mẫu Trung tự”, chính là chùa Pháp Nguyên ngày nay. Năm Trung Hòa thứ hai đời Đường (năm 882) chùa bị lửa thiêu hủy, sau xây dựng lại. Thời Ngũ Đại, một thời đổi là Nê tự. Năm Đại Định thứ mười ba đời Kim (năm 1173) từng lấy chùa này làm trường thi các tiến sĩ nữ chân nhân. Năm Tĩnh

Khang thứ nhất đời Tống (năm 1126), nhà Kim diệt Bắc Tống, năm sau cha con Tống Huy Tông, Khâm Tông bị quân nhà Kim bắt làm tù binh đưa đến Yên Kinh, giam giữ riêng biệt, Khâm Tông bị giam trong ngôi chùa này. Cuối đời Nam Tống, Tạ Phương Đắc, danh sĩ chống quân Nguyên bị bắt đưa đến Đại Đô nhà Nguyên (nay là Bắc Kinh), nhằm cự tuyệt sự dụ hàng của triều Nguyên đã tuyệt thực tự sát, cũng là ở trong ngôi miếu nay. Năm Chính Thống thứ hai đời Minh (năm 1437) trùng tu, đổi tên là “chùa Sùng Phúc”.

Năm Ung Chính thứ mười một triều Thanh (năm 1733) lại tu sửa thêm, ban tên là “chùa Pháp Nguyên”, gọi cho đến ngày nay.

Chùa Pháp Nguyên nằm ở phía bắc, nhìn về phía nam, có sáu dãy viện lạc, kiến trúc trên đường trục giữa từ nam qua bắc lần lượt là: cổng chùa, lầu chuông trống, điện Thiên Vương, bảo điện Đại Hùng, Mãn Trung đài, Tịnh Nghiệp đường, Đại Bi đàn, lầu Tàng Kinh.

Trong điện Thiên Vương thờ hòa thượng Bồ Đại, sau lưng là tượng hộ pháp Vĩ Đà ngồi, hai bên phải trái là tượng đồng Tứ Đại Thiên Vương đúc vào thời nhà Minh, tượng cao 1,2m, uy vũ hùng tráng, nguyên chuyển từ chùa Niêm Hoa ở đại lộ Cổ Lô Tây tới đây.

Bảo điện Đại Hùng là kiến trúc quan trọng trong chùa, cũng là nơi hoạt động tôn giáo chủ yếu. Trước điện có bia đá hai đời Minh, Thanh, trên xà buồng trái trong điện có treo tấm hoành “Pháp Hải Chân Nguyên” do hoàng đế Càn Long ngự thứ, trong điện thờ Phật Thích Ca Mâu Ni và hai Bồ Tát Văn Thù, Phổ Hiền, khắc nặn tinh mỹ, diệu tượng trang nghiêm, là tinh phẩm tạo dựng đầu thời Minh, hai bên phải trái là mười tám vị là Hán khắc bằng gỗ vào đời Thanh.

Mãn Trung đài, nguyên gọi là Quan Âm các, cũng gọi là Mãn Trung Tự các, do tiết độ sứ U Châu Lý Khả Cử xây dựng vào những năm Trung Hòa đời Đường (năm 881-884), hai bên tường đông tây bên ngoài các khám bia khắc đời Đường, Liêu, Kim, Thanh, đều rất quý giá. Trong đó bia “Vô Cấu Tịnh Quang Bảo Tháp tụng” của Sử Tư Minh viết vào năm Chí Đức thứ hai (năm 757) đời Đường là bia đời Đường hoàn chỉnh duy nhất hiện còn tồn tại trong phố Bắc Kinh.

Tịnh Nghiệp đường còn gọi là Tì Lư điện, trong điện thờ một pho tượng “Ngũ phương Phật” đúc bằng đồng tạo hình độc đáo, cực kỳ hiếm

thấy. Tượng chia làm ba tầng, tầng dưới là tòa sen nghìn lá hình tròn, trên mỗi cánh sen khắc một tượng Phật, tầng giữa là Phật tứ phương, mặt hướng về bốn phương, tầng trên là Phật Tì Lư. Tượng Phật cao 4,58m, làm vào thời nhà Minh, thuộc vào bảo vật hiếm có. Trong sân trước điện còn có một cái bát lớn bằng đá, bệ đế là văn vật đời Nguyên, điêu khắc tinh tế, vô cùng quý giá, bát đá bên trên làm vào thời Càn Long, nguyên là vật trong miếu Chân Vũ ở đường Nam Trường ngoài Tây Hoa môn. Nguyên chiếc bát ngọc ở trên bệ này được đặt bày ở “Độc Sơn Đại Ngọc Hải” trong “Thừa Quang điện” Đoàn Thành của công viên Bắc Hải, là văn vật quốc bảo nổi tiếng khắp nơi.

Đại Bi đàn hiện nay là “Quan Âm điện”, tập trung thờ bảy pho tượng Quan Âm Bồ Tát trong một gian điện, đều là vật báu trong ngành tạo tượng ba đời Nguyên, Minh, Thanh. Trong đó tượng Quan Âm ngồi tự tại đúc bằng đồng vào thời Nguyên, cao 1,6m, điệu tướng trang nghiêm, an nhàn tự tại, dung hòa được nghệ thuật tạo tượng trong ngoài nước thành một thể, kỹ thuật tinh xảo, là kiệt tác thượng thừa của nghề tạo tượng đời Nguyên, hiện còn trong chùa Hộ Quốc ở phía tây thành phố.

Trong Đại Thông Giác đường thờ xá lợi xương đỉnh sọ của pháp sư Huyền Trang (Đường Tăng trong tiểu thuyết thần thoại Tây du ký của Trung Quốc), xá lợi xương đỉnh sọ này vào năm Đoan Cung thứ nhất đời Tống (năm 988) được Diễn Thuần đại sư Khả Chính của chùa Trường Can ở Kim Lăng tìm được ở chùa Tứ Các, núi Chung Nam. Năm Thiên Hi thứ năm (năm 1017) xây tháp ở chùa Trường Can để cất giữ xá lợi. Năm Hàm Phong thứ tư đời Thanh (năm 1854), tháp, chùa đều bị hủy hoại. Năm 1943, theo ghi chép khắc trên thư đá khai quật được mới biết rằng đó là xá lợi xương đỉnh sọ của pháp sư Huyền Trang và xây tháp cất giữ nó trong công viên Bắc Hải, sau thập niên năm mươi, dời Phật bảo đến thờ ở chùa Pháp Nguyên.

Lầu Tàng Kinh là dãy viện lạc cuối cùng. Dưới lầu là “phòng triển lãm tổng hợp văn vật Phật giáo”, trưng bày tượng Phật các đời, các tinh phẩm văn vật Phật giáo quý báu như tháp Đại Pháp Lang thời Càn Long, trống gổm hình tròn thời kỳ Hậu Đường Ngũ Đại... Trong đó bức tượng Phật nằm cỡ lớn điêu khắc bằng gỗ nguyên khối, được thờ trong đại điện của chùa Ngọa Phật trong Quảng Cừ môn, dài 7,4m, là tượng điêu khắc

gỗ thời Minh lớn nhất trong thành Bắc Kinh. Trên lầu Tầng Kinh thờ ba pho tượng Đại sĩ bằng đất làm vào thời Minh, trong tủ kính xung quanh cất giữ những kinh thư quý báu của hai đời Minh, Thanh.

Chùa Pháp Nguyên không chỉ là một ngôi chùa cổ, một ngôi chùa lớn, một ngôi chùa sưu tập cất giữ phong phú mà còn là một ngôi chùa hoa cỏ um tùm nổi tiếng vì sự phồn thịnh của cây đình hương. Đình hương của chùa Pháp Nguyên từ thời nhà Thanh đã rất nổi tiếng, đương thời những văn nhân tự cho là phong nhã thường đến đây tổ chức “Đại hội đình hương”, để lại không ít tác phẩm xướng họa. Tháng 4 năm 1924, đại thi nhân Ấn Độ Tago dưới sự tháp tùng của Từ Chí Ma cũng từng đến ngắm đình hương chùa Pháp Nguyên nổi danh khắp Bắc Kinh Trung Quốc, để lại một giai thoại đẹp.

Năm 1965, Viện Phật học Trung Quốc được sáng lập lấy chùa Pháp Nguyên làm trụ sở. Năm 1979, công bố chùa này là đơn vị bảo hộ văn vật cấp thành phố và tiến hành tu chỉnh toàn diện. Năm 1980, lại thành lập văn vật thư viện Phật giáo Trung Quốc tại nơi đây, chùa Pháp Nguyên trở thành cơ cấu nghiên cứu Phật học quan trọng của Trung Quốc, diện mạo ngày một đổi mới, tiếng tăm ngày một vang xa.

CHÙA PHÚC HỰU

Chùa Phúc Hựu nằm ở lộ đông của bắc đường Bắc Trường ngoài Tây Hoa môn của Tử Cấm thành, là đơn vị bảo hộ văn vật của thành phố Bắc Kinh.

Chùa Phúc Hựu bắt đầu xây dựng vào thời Thuận Trị nhà Thanh (năm 1644-1661), nguyên là nơi tránh bệnh đậu mùa của hoàng đế Thanh Thánh Tổ Khang Hy, lại có truyền thuyết rằng đó là nơi học hành của Khang Hy khi còn nhỏ. Ung Chính khi còn nhỏ để phòng bệnh đậu mùa cũng từng cư trú ở đây, dưới sự bảo vệ trông nom của bảo mẫu. Năm Ung Chính thứ nhất (năm 1723), Ung Chính đế định chia nó cho Bảo thân vương (tức hoàng đế Càn Long sau này) làm vương phủ nhưng chưa chuyển vào. Sau khi Càn Long kế vị đã đổi nó thành chùa Lạt ma, lấy tên là chùa Phúc Hựu.

Năm Càn Long thứ năm mươi tám (năm 1793), Phật sống AGia đời thứ mười bảy của chùa Tháp Nhĩ ở Thanh Hải phụng chỉ quản lý chùa này. Năm 1927, Ban Thiển đời thứ chín đến Bắc Kinh, chùa này liền đổi

thành văn phòng tại Bắc Kinh của Ban Thiền trong có Lạt ma Trúc Xích Phạm Tu, việc tiêu dùng ăn uống do cung Ung Hòa chu cấp. Về sau phàm là các giáo đồ Phật giáo Mông, Tạng vào kinh thường đến đây triều bái Ban Thiền, xin ông sờ đỉnh đầu chúc phúc. Tận đến đầu thập niên 60, nơi này vẫn là cơ cấu văn phòng tại Bắc Kinh của Ban Thiền Tây Tạng.

Chùa Phúc Hựu nằm ở phía bắc nhìn về phía nam, tổng cộng có ba dãy viện lạc, xây dựng tương tự như cung Ung Hòa, ngói vàng tường đỏ, hiên xếp góc cong, rất tráng lệ. Kiến trúc chủ yếu có cổng chùa, điện Thiên Vương, bảo điện Đại Hùng, hậu điện và phối điện đông tây, nhã phòng, phòng hậu trác... Bảo điện Đại Hùng là chính điện, chính giữa nóc điện có một ngôi tháp Phật lưu ly kiểu Tây Tạng, càng tăng thêm không khí tôn giáo. Trong hậu điện từng thờ bài vị “Thánh Tổ Nhân hoàng đế Đại Thành Công Đức Phật”, sau chuyển đến trên lầu Vũ Hoa các, Phật đường Lạt ma giáo trong Tử Cấm thành thờ phụng cho đến ngày nay. Thái giám cuối thời nhà Thanh còn gọi chùa Phúc Hựu là “miếu Thần Mưa”, không biết lý do tại sao.

Chùa Phúc Hựu trải qua hơn 300 năm, nay đã duy tu mới mẻ, huy hoàng lộng lẫy.

CHÙA ĐẠI CHUNG

(Chùa Giác Sinh)

Chùa Đại Chung nằm ở số 31A đường Tam Hoàng Tây, phía bắc khu Hải Điện, nguyên có tên là “chùa Giác Sinh”, sắc chỉ xây dựng vào năm Ung Chính thứ mười một đời Thanh (năm 1733), năm sau thì hoàn thành. Vì trong chùa có cất giữ một chiếc chuông đồng lớn đúc vào thời Vĩnh Lạc nhà Minh nên được mệnh danh là “Chung vương” nên tục gọi là “Chùa Đại Chung”.

Chùa Đại Chung có diện tích 30.000m², quy mô hùng vĩ to lớn, kiến trúc chủ yếu có: cổng chùa, lầu chuông trống, điện Thiên Vương, bảo điện Đại Hùng, hậu điện, lầu Tàng Kinh, lầu Đại Chung. Chùa này ban đầu là nơi thanh tịnh tĩnh mịch cách xa bụi trần đô thị của các tín đồ Phật giáo, danh tiếng không lớn lắm. Năm Càn Long thứ tam (năm 1743) sau khi đại chung Vĩnh Lạc được chuyển từ chùa Vạn Thọ tới, tiếng tăm của chùa liền vang xa khắp trong ngoài kinh thành cùng với tiếng chuông. Từ

sau năm Càn Long thứ năm mươi hai (năm 1787) nơi đây còn trở thành nơi cầu mưa khi gặp hạn của hoàng gia.

Sau khi đại chung Vĩnh Lạc được chuyển từ chùa Vạn Thọ tới, nó đã được xây dựng riêng một lầu Đại Chung trên tròn dưới vuông, tượng trưng cho “trời tròn đất vuông”. Cả tòa lầu chuông đứng sừng sững trên một cái bệ lớn, được xây bằng đá xanh, nơi đối thẳng với miệng chuông, ở giữa bệ xây một bệ “Tán Âm” hình bát giác, bệ sâu 70 cm, đường kính bốn mét, miệng bệ cách miệng chuông một mét, khi gõ chuông sẽ có tác dụng cộng hưởng rất tốt.

Đại chung Vĩnh Lạc treo cao trong lầu Đại Chung là do Minh Thành Tổ sau khi dời đô đến Bắc Kinh đã hạ lệnh đúc, cùng với việc xây hoàng cung, dựng thiên đàn. Đây là ba công trình lớn được xây khi Vĩnh Lạc dời đô, đủ thấy sự phi phàm của đại chung Vĩnh Lạc, đại chung cao 6,75 m, đường kính 3,3m, mép chuông dày 18,5 cm, nặng 46,5 tấn. Trong ngoài chuông tổng cộng khắc 16 loại kinh chú bằng tiếng Hán, hơn 100 loại chú bằng tiếng Phạn, gồm 23 vạn chữ. Nét chữ của kinh văn điển nhà mềm mại, là tác phẩm tiêu biểu của nghệ thuật thư pháp đầu thời nhà Minh. Đại chung Vĩnh Lạc không chỉ có thể lượng lớn, văn khắc nhiều, chế tác tinh mỹ mà còn có hiệu quả âm hưởng cực tốt, ban đêm thanh vắng gõ lên có thể vang xa trăm dặm, đây là điều hiếm thấy đếm trên đầu ngón tay trong rừng chuông cổ của thế giới. Hàng năm vào dịp cuối năm, trong thời khắc tiễn năm cũ đón năm mới, dân chúng trong ngoài kinh thành lại có thể nghe thấy âm thanh thâm trầm hùng hồn, du dương ngân nga phát ra từ chiếc “chung vương” cổ kính này, như thế là một lời chúc tốt đẹp đối với dân chúng toàn thành.

Trong lịch sử, giống như Bạch Vân quán, miếu Đông Nhạc, chùa Đại Chung cũng có tập tục ném lỗ tiền. Hàng năm từ ngày mùng một đến ngày mười lăm tháng giêng âm lịch, chùa Đại Chung tổ chức hội chùa, vào những ngày này, sư tăng trong chùa treo một cái thanh la nhỏ bằng đồng dưới lỗ tròn bên quai đồng trên đỉnh đại chung, đồn rằng nếu dùng tiền đồng ném trúng thanh la thì sẽ được phúc, phát tài. Thế là người vào chùa lễ Phật, người du ngoạn... đều nô nức tranh nhau leo lên lầu ném, nhất thời trong lầu những tiếng leng keng không ngớt, còn bên dưới

chuông thì chất đồng tiền đồng. Theo ghi chép “có người ném đến mấy trăm đồng đều không trúng mà vẫn ném”.

Từ tháng 11 năm 1984, chùa Đại Chung chính thức thành lập “Nhà bảo tàng chuông cổ chùa Đại Chung” đến nay đã lần lượt trưng tập được mấy trăm chiếc chuông cổ các loại. Chuông loại to có cái cao tới hai tầng lầu, nhỏ chỉ lớn bằng chung rượu; xa có cái chuông gồm từ xã hội nguyên thủy, gần có chuông đúc ở thời Dân quốc. Những chiếc chuông cổ này phân bố ở các điện đường trong chùa Đại Chung, hình thành nên “rừng chuông” nức tiếng xa gần.

CHÙA PHÁP HẢI

Chùa Pháp Hải nằm ở phía nam chân núi Thúy Vi, phía bắc thôn Mô Thúc Khẩu, thuộc khu Thạch Cảnh Sơn, là một từ viện hoàng gia thời Minh, nổi tiếng với những bức tranh bích họa.

Theo bia văn “Pháp Hải thiền tự bi” ghi chép, Chùa Pháp Hải do viên thái giám thân cận của Minh Anh Tông là Lý Đồng đưa ra chủ trương và quyên tiền, bộ công của cung đình phụ trách xây dựng; hoàn thành vào năm thứ tám niên hiệu Chính Thống triều Minh (năm 1443). Nghe nói một đêm Lý Đồng mơ thấy một nơi “tiên cảnh” phong cảnh cực kỳ tươi đẹp. Hôm sau ông ta tấu trình với hoàng đế rồi đi tìm kiếm khắp nơi theo cảnh trong mộng, cuối cùng đã tìm thấy chân núi Thúy Vi, nơi quần sơn bao bọc, tùng bách xanh biếc, hoa có xanh um, khung cảnh tuyệt mỹ. Thế là bắt đầu từ mùa xuân năm Chính Thống thứ tư (năm 1439) bèn bắt tay động thổ với quy mô lớn ở đây, xây dựng tự viện. Đương thời rất nhiều quan lại, lạt ma, tăng ni đều xuất tiền giúp đỡ, trải qua thời gian bốn năm rưỡi, chùa đã hoàn thành công việc vào tháng 10 năm Chính Thống thứ tám (năm 1443). Anh Tông ban tên là “Pháp Hải thiền tự” và ban cho một bộ “Đại Tạng kinh” để cất giữ trong chùa.

Chùa Pháp Hải đương thời có quy mô hùng vĩ, bố cục chặt chẽ, ngoài bảo điện Đại Hùng ra còn có rất nhiều các kiến trúc khác như điện Từ Thiên Vương, điện Hộ Pháp Kim Cương, Già Lam đường, hai Tổ sư đường, điện Dược Sư, lầu chuông trống, lầu Tàng Kinh và vân đường, kho bếp, liêu phóng, quy mô lớn hơn hiện nay rất nhiều, hơn nữa trong nhiều điện đường đều có những bức tranh bích họa “màu sắc rực rỡ” tinh xảo, trang trí cực kỳ đẹp đẽ. Đáng tiếc là trải qua hơn 500 năm bị dãi

dầu, tuy đã được tu sửa, nhưng đến khi giải phóng, chùa Pháp Hải đã vô cùng đổ nát, chỉ còn lại bảo điện Đại Hùng, bích họa lừng danh khắp nơi cũng chỉ còn hơn chục bức. Năm 1957, chùa Pháp Hải được quyết định là đơn vị bảo hộ văn vật của thành phố Bắc Kinh, sau đó chính phủ nhiều lần trích tiền, lần lượt xây dựng lại bảo điện Đại Hùng, điện Hộ Pháp Kim Cương, Già Lam đường, hai Tổ sư đường và phối điện, trùng tu điện Tứ Đại Thiên Vương và môn đình Đông, Tây. Năm 1996, Quốc vũ viện công bố chùa này là đơn vị bảo hộ văn vật trọng điểm của cả nước.

Chùa Pháp Hải có cái gọi là “tứ tuyệt”. “Đệ nhất tuyệt” chính là bích họa tinh xảo hoàn mỹ. Trong chùa chỉ còn lại mười bức bích họa, vẽ ở tường trong bảo điện Đại Hùng, tường hiên sau và trên tường nhà đông, tây. Tranh trên tường phía tây là bức “Phật hội đồ”, trong đám mây lành vấn vít vẽ ba mươi hình Như Lai, Bồ Tát và tiên nữ, được làm nền bằng các loại kì hoa dị thảo màu đậm như mẫu đơn, hoa sen, nguyệt quý, bồ đề, ba tiêu và hình voi trắng, sư tử, lợn rừng sinh động như thật, cả bức tranh như bay lượn phấp phới, trang trọng nghiêm túc. Hai bên tường hiên sau là bức “Lễ Phật Hộ Pháp đồ” do hậu đế, thiên long bát bộ và chúng quỷ tổ thành. Trong bức tranh nhân vật đông đúc mỗi người một phong thái diện mạo, từng nhóm năm ba người, cùng phối hợp thống nhất mà có biến hóa. Nhân vật phục sức hoa lệ, phong thái đoan trang, dây tua phấp phới, màu sắc nồng đậm, hình thành cảnh tượng cả bức tường lay động, đẹp đẽ vô cùng. Đằng sau bức tường là hình ba đại sĩ Quan Âm, Văn Thù, Phổ Hiền, bức Thủy nguyệt Quan Âm ở giữa được vẽ xuất sắc nhất. Vai bà khoác tấm sa mỏng, cổ đeo chuỗi hạt vòng, nửa thân để hở, da dẻ đầy đặn, phong thái ưu mỹ, nét mặt ôn hòa đoan trang, đem lại cho người ta cảm giác xuất thế siêu phàm, thanh tâm thân thiết. Bích họa của chùa Pháp Hải với khí độ phi phàm và ma lực nghệ thuật không gì sánh nổi của nó đã trở thành báu vật rực rỡ ngàn năm trong nền văn hóa Hoa Hạ, được các chuyên gia có liên quan ca ngợi là đệ nhất bích họa của thời Minh, Trung Quốc, có thể sánh ngang với bích họa ở cung Vĩnh Lạc. Nhưng tác giả của các bức bích họa mấy trăm năm nay lại không được ai biết. Gần đây trên sườn núi phía tây chùa Pháp Hải đã phát hiện ra một tấm trướng đá nghiêm kinh tám mặt, lập vào năm Chính Thống thứ chín triều nhà Minh (năm 1444), phía bên trên ngoài khắc tên

chín mươi chín người xuất tiền giúp đỡ ra còn có tên của mười mấy người thợ mộc, thợ xây, thợ điêu khắc và các quan đúc, khắc tượng như Lục Quy, Hứa Tường, quan họa sĩ như Phúc Thanh, Vương Thứ, họa sĩ Trương Bình, Vương Nghĩa, Cố Thuận, Lý Nguyên, Phan Phúc, Từ Phúc Lâm. Kinh trưởng này lập vào năm thứ hai sau khi chùa Pháp Hải xây xong, do Trần Tĩnh thuộc bộ công viết. Những người này đều là thợ xây dựng chùa Pháp Hải đương thời. Những bức tượng Phật và bích họa trong chùa cũng chính là kiệt tác của những quan đúc khắc tượng, quan họa sĩ, họa sĩ này.

Trần nhà của bảo điện Đại Hùng là “đệ nhị tuyệt” của chùa Pháp Hải. Trần nhà là kiến trúc có tính trang trí ở chính giữa trần điện. Bảo điện Đại Hùng có ba trang trí kiểu này ở phía đông, phía tây và chính giữa, trang trí ở chính giữa vẽ Tì Lư Phật Mạn Đà La, phía đông vẽ Dược Sư Phật Mạn Đà La, phía tây vẽ A Di Đà Phật Mạn Đà La. Ba trang trí này xếp thẳng hàng, kết cấu khéo léo, tay nghề tinh tế, màu sắc hoa mỹ, độc đáo riêng biệt.

“Đệ tam tuyệt” là chuông đồng trong chùa. Chuông đồng hiện còn đặt ở phía đông ngoài bảo điện Đại Hùng, cao gần hai mét, đường kính miệng chuông 1,3m, nửa trên thân chuông và trên vách trong của chuông đúc đầy kinh chú tiếng Hán, tiếng Phạn và tên họ hơn một nghìn người quyên tiền xây chùa. Theo khảo chứng, những kinh chú này hoàn toàn giống với kinh chú đúc trên đại chung Vĩnh Lạc - vua của các loại chuông trong chùa Đại Chung. Điểm khác biệt là kinh chú trên đại chung Vĩnh Lạc không có chủ đề còn trên chiếc chuông này có đúc chủ đề, do đó đã cung cấp những tư liệu tham khảo đáng tin cậy để nghiên cứu đại chung Vĩnh Lạc. Chuông này tạo hình đoan trang, trình độ đúc tinh tế, gõ nhẹ thì tiếng chuông tròn, đầy, thâm trầm, gõ mạnh thì vang vọng, dư âm kéo dài, vang xa mấy chục dặm.

Cuối cùng “đệ tứ tuyệt” là hai cây tùng vỏ bạc ở hai bên đông tây, trước bảo điện Đại Hùng. Mỗi cây đều cao gần trăm thước, cũng mỗi cây phân làm ba nhánh lớn, vỏ cây có màu trắng sữa, phát ra ánh sáng bạc, như thể rồng bạc bay lên trời. Chu vi thân cây phía tây to đến 5,86m, chu vi thân cây phía đông là 4,22m, cành là um tùm, bóng râm che nửa sân,

theo khảo chứng của các chuyên gia đều là từng cổ nghìn năm, là một trong những loại cây lớn nhất của khu vực Bắc Kinh, là văn vật sống.

CHÙA NGŨ THÁP (Chùa Chân Giác)

Chùa Ngũ Tháp, nguyên có tên là chùa Chân Giác, nằm ở số 4 thôn Ngũ Tháp Tự, phía đông cầu Bạch Thạch ngoài Tây Trực môn thuộc khu Hải Điện, là chùa Lạt ma giáo hoàng gia của hai đời Minh, Thanh, là đơn vị bảo hộ văn vật trọng điểm toàn quốc đợt một.

Chùa Ngũ Tháp bắt đầu xây dựng vào thời Vĩnh Lạc triều Minh (năm 1403 – 1424). Lúc đó, cao tăng Ấn Độ Dịch Ban đến Bắc Kinh, tiến cống cho hoàng đế Vĩnh Lạc năm pho tượng Phật bằng vàng và mô hình bảo tháp Kim Cương, hoàng đế Vĩnh Lạc triệu kiến ông ở điện Vũ Anh trong Tử Cấm thành, phong cho ông là đại quốc sư, ban cho kim ấn và xây dựng riêng cho ông một ngôi chùa. Năm Thành Hóa thứ chín triều nhà Minh (năm 1473), “sắc kiến Kim Cương bảo tọa tháp” theo mô hình mà Dịch Ban đem đến đã hoàn công. Vì hình chế tháp kiểu Kim Cương bảo tọa là xây dựng năm tòa tháp nhỏ trên cùng một đài cao, nên chùa Chân Giác được tục gọi là chùa Ngũ Tháp, sử dụng đến ngày nay.

Năm Càn Long thứ mười sáu triều nhà Thanh (năm 1751), năm thứ hai mươi sáu (năm 1761), để chúc thọ tuổi sáu mươi, bảy mươi cho mẹ mình, hoàng đế Càn Long đã từng hai lần đại tu chùa Chân Giác và đổi tên là chùa Đại Chính Giác để tránh tên húy của hoàng đế Ung Chính (tức cha của Càn Long) là Dận Chân. Đây cũng là thời kỳ cực thịnh của chùa Chân Giác. Đương thời trên đường trục giữa ở trong chùa có cổng chào, cổng chùa, điện Thiên Vương, bảo điện Đại Hùng, Kim Cương Bảo Tọa, điện Tì Lư, hai bên đông tây là hơn 200 gian tự xá, lầu chuông trống, phối điện, hành lang... từng là một tự viện Hoàng gia rất có quy mô. Cuối thời Thanh, một trận hỏa hoạn lớn đã thiêu hủy toàn bộ điện đài, chỉ có ngôi tháp Kim Cương Bảo Tọa kết cấu bằng gạch đá may mắn thoát nạn, đứng sừng sững một mình giữa đồng gạch ngói đổ nát. Và cũng chính ngôi tháp của chùa Ngũ Tháp còn sót lại này đã trở thành một ngôi tháp tạo hình tháp tinh mỹ nhất, có niên đại sớm nhất trong số ít những loại hình tháp tương tự hiện còn tồn tại của Trung Quốc (như tháp Thanh Tịnh Hóa Thành của chùa Tây Hoàng, tháp Kim Cương Bảo Tọa chùa Bích Vân Bắc Kinh, tháp Lan Nhược của chùa Diệu Kham, Vân

Nam, bảo tháp xá lị Kim Cương Bảo Tọa của chùa Từ Lăng, Nội Mông...), giá trị nghệ thuật rất cao.

Tháp này có kết cấu, ngoài bằng đá trong là gạch, phần dưới là nền móng bằng đá kiểu tòa Tu Di, vành đai bên ngoài nền móng có khắc chữ Phạn, tượng Phật, Pháp khí. Trên mặt nền là thân tòa của tòa Cương Bảo, xung quanh thân tòa là khám Phật, trong mỗi khám, điêu khắc một pho tượng Phật ngồi, giữa các khám Phật dùng cột đá điêu khắc hình bình hoa để ngăn cách. Hai phía nam bắc của bảo tọa đều có một cổng vòm, thông vào trong tháp. Trên cổng vòm khắc hình chim cánh vàng, sư tử, voi, chim công... Trên cổng vòm phía nam có bức hoành phi bằng đá, khám dòng chữ “Sắc kiến Kim Cương Bảo Tọa” làm vào năm Thành Hóa thứ chín. Chính giữa trong tháp có một trụ tháp hình vuông, bốn mặt trụ đều có một khám thần, tượng Phật trong khám từ lâu đã không còn. Hai bên hành lang dẫn đến phòng trong tháp đều có cầu thang đá vòng vèo, thông thẳng đến đình lợp lưu ly trên đỉnh bảo tọa. Đi ra khỏi cổng vòm nam bắc của đình là đến bình đài trên đỉnh bảo tọa, bốn xung quanh bình đài đều được bao bọc bởi lan can đá. Mặt bắc của đình lưu ly chính là năm ngôi tháp đá nhỏ, hình vuông kiểu mật thiềm. Tháp ở chính giữa cao hơn cả, có mười ba tầng, phần đỉnh là nóc tháp kiểu bát úp làm bằng đồng, tương truyền rằng năm pho tượng Phật bằng vàng do cao tăng Ấn Độ tiến cống chính là được cất giữ trong tháp này. Tháp nhỏ, ở bốn góc thấp hơn, chỉ có mười một tầng, nóc tháp làm bằng đá, bệ tháp và thân tháp tầng thứ nhất cả năm tòa tháp nhỏ đều khắc đầy những hoa văn hình chim, sư tử, voi, ngựa, cây bồ đề.... chính giữa mặt nam của bệ tháp nhỏ còn khắc một đôi chân Phật, biểu thị là dấu chân Phật đi khắp thiên hạ, bên cạnh còn khắc các hoa văn trang trí của Phật giáo như hoa sen, bát bảo. Toàn tòa tháp Kim Cương Bảo Tọa không chỉ là một công trình kiến trúc tạo hình ưu mỹ mà còn là một tác phẩm nghệ thuật điêu khắc đá to lớn.

Tháng 10 năm 1987, lấy tháp Kim Cương Bảo Tọa làm chủ thể, nơi này đã thành lập Viện bảo tàng nghệ thuật khắc đá Bắc Kinh. Đã thu thập được hơn 15.000 tư liệu khắc đá các loại của thành phố, trở thành một đại quan viên của nghệ thuật khắc đá.

BỐN NHÀ THỜ THIÊN CHÚA GIÁO

Theo ghi chép, vào thời Đại Đô triều Nguyên, Bắc Kinh đã bắt đầu xuất hiện nhà thờ Thiên Chúa. nhà thờ Thiên Chúa hiện có ở Bắc Kinh, nổi tiếng nhất là bốn nhà thờ lớn Đông, Tây, Nam, Bắc xây dựng vào cuối thời Minh đầu thời Thanh. Ngoài ra còn có một số nhà thờ nhỏ như nhà thờ Saint Nicôlai (thuộc giáo đường Đông Chính, Đông Chính giáo và Thiên Chúa giáo, Tân giáo cùng gọi chung là ba đại giáo phái của Cơ Đốc giáo), nhà thờ Saint Mier... quy mô, ảnh hưởng đều không bằng bốn nhà thờ trên.

Trong bốn nhà thờ đó, nhà thờ Nam xây dựng sớm nhất là giáo đường cổ xưa nhất hiện còn của Bắc Kinh. Nam đường nằm ở số 141 đại lộ Tiền Môn Tây thuộc khu phía tây thành phố, do giáo sĩ truyền giáo người Italia Linmadu (năm 1552 – 1610) chủ trì sáng lập và xây dựng năm Vạn Lịch thứ ba triều nhà Minh năm 1605). Linmadu là một hội sĩ hội Gia Tô, bác học đa tài, đến Trung Quốc vào năm Vạn Lịch thứ mười (năm 1582) để học tiếng Hán và truyền giáo, lần đầu tiên đến Bắc Kinh vào năm Vạn Lịch thứ hai mươi sáu (năm 1598). Ba năm sau (năm 1601), Linmadu lại vào kinh lần thứ hai, triều kiến Minh Thần Tông dâng tiến tượng Giêsu, tượng Đức Mẹ, kinh Thánh, thập tự giá, đồng hồ chuông, bản đồ thế giới... Linmadu giới thiệu với Trung Quốc những kiến thức về thiên văn, số học, được các sĩ đại phu nổi tiếng như học giả Từ Quang Khải, Lý Chi Tảo, Dương Đĩnh Dân kính trọng và săn sóc.

Năm thứ 38 niên hiệu Vạn Lịch (1610) ông tạ thế tại Bắc Kinh, Minh Thần Tông ra chiếu “an táng tại bên phải Câu Gia Hưng quán ngoài Phụ Thành môn hai dặm với nghi lễ bồi thần” và dựng tấm bia “Gia Tô hội sĩ Lợi Công chi mộ” trên mộ ông. Linmadu là sứ giả hữu hảo của nền văn hóa Trung, Tây, được nhân dân Trung Quốc tôn kính và hoài niệm.

Năm Thuận Trị thứ bảy triều nhà Thanh (năm 1650), Nam đường được xây dựng lại dưới sự chủ trì của giáo sĩ truyền giáo người Đức Tangruowang, người đảm nhiệm chức vụ Khâm thiên giám của Thanh triều. Sau đó vào năm Khang Hy thứ năm mươi một (năm 1712), năm Càn Long thứ bốn mươi một (năm 1776) lại trùng tu và xây dựng lại.

Năm 1900, Nam đường bị phá hủy trong phong trào Nghĩa Hòa Đoàn, kiến trúc Nam đường hiện còn tồn tại là xây dựng lại vào năm Quang Tự thứ ba mươi (năm 1904). Đại đường của Nam đường là kiến trúc hình vòm, diện tích 1300m², mặt chính điêu khắc hoa văn trên đá vô cùng tinh mỹ, cửa và cửa sổ đều có thủy tinh màu. Giá thập tự bằng sắt, cao khoảng bốn mét và “Thanh Thế Tổ ngự chế Thiên Chúa đường bi kí” hiện còn tồn tại là di vật sớm nhất của Nam đường. Năm 1979, Nam đường được liệt vào hàng đơn vị bảo hộ văn vật của thành phố Bắc Kinh.

Đông đường nằm ở số 74 đường Vương Phủ Tỉnh thuộc khu phía Đông thành phố, do hai vị cha cố Lileisi, Anwensi (quốc tịch không rõ) xây dựng vào năm Thuận Trị thứ mười hai. Cuối thời Minh, hai người truyền giáo ở Tứ Xuyên, đầu thời Thanh bị quân Thanh bắt giải đến Bắc Kinh giao làm nô bộc trong phủ Túc vương. Vì hai người phẩm hạnh đoan trang, người trong phủ đối với họ rất tôn kính, mấy năm sau được giới thiệu đến làm việc trong cung. Năm Thuận Trị thứ mười hai, vua Thế Tổ ban cho hai người một căn nhà và một mảnh đất trống (tức địa chỉ nhà thờ ngày nay), họ bèn xây dựng giáo đường thứ hai trong thành Bắc Kinh đương thời – Đông đường. Năm 1720 động đất lớn, Đông đường bị hủy hoại nhiều, năm sau trùng tu. Năm Gia Khánh thứ mười hai (năm 1807), giáo hội bị thanh trừ, Đông đường nguy ngập, các giáo sĩ khi vận chuyển sách vào ban đêm, không cẩn thận đã làm đổ đèn ngay trên đồng sách làm cháy lớn, nhà cửa và sách vở đều hóa thành tro bụi, chỉ có đại đường may mắn thoát nạn. Về sau Đông đường bị Thanh triều tịch thu, dỡ bỏ, phế trừ Đông đường. Năm Hàm Phong thứ mười (năm 1860), khi chuyển trả Đông đường lại cho giáo hội, nơi này chỉ còn lại cái cổng. Năm 1884 giáo chủ Thenrelo, quyền tiền từ nước ngoài, xây dựng lại đại đường kiểu La Mã, còn tinh tế hùng vĩ hơn Nam đường, Bắc đường. Năm 1900, bị tiêu hủy trong phong trào Nghĩa Hòa Đoàn. Năm 1904, được hai nước Pháp và Ailen dùng “khoản bồi thường chiến phí Canh Tý” xây dựng lại, tức Đông đường ngày nay.

Đại Đông đường, nằm ở phía đông hướng về phía tây, mặt tiền rộng 25 mét, chính diện mở ba cửa, hai bên và bên trên cửa chính góc câu đối “Tí dân đại đức bao trung ngoại, thượng phủ hồng huân quán cổ kim” (Đức lớn vì dân suốt trong ngoài. Công cha thấu tận cùng kim cổ) và tấm

biển “Huệ ngã đông phương”. Trên nóc giáo đường có ba cây thập tự một lớn hai nhỏ. Trong giáo đường có mười tám cột trụ bằng gạch hình tròn, đường kính 65 cm đỡ nóc đường, hai bên giáo đường treo nhiều bức tranh sơn dầu như “Giê su gặp nạn”... Bước vào đại đường dường như bước trên con đường đến thiên quốc. Đông đường hiện là đơn vị bảo hộ văn vật của khu phía đông thành phố.

Bắc đường còn gọi là nhà thờ Tây Thập Khố, nằm ở số 33 đường Tây Thập Khố thuộc khu phía tây thành phố.

Bắc đường ban đầu nằm ở một nơi gọi là Tàm Trì Khẩu ở phía nam hẻm Đường Phòng (tức hẻm Đường Phong), phía tây Tử Quang các của Trung Nam Hải, vì vậy còn được gọi là nhà thờ Tàm Trì Khẩu. Nguyên nhân xây dựng Bắc đường là do hoàng đế Khang Hy từng bị bệnh, sau khi uống thuốc Tây được do giáo sĩ truyền giáo Gia Tô hội đồng Nhược Thiên (năm 1643 – 1710) và Lưu Ứng (năm 1656 – 1737) tiến dâng đa nhanh chóng khỏi bệnh liền xây dựng nhà thờ Thiên Chúa ở Tàm Trì Khẩu, ban cho giáo sĩ đề thu tạ, chính là Bắc đường thuở ban đầu. Bắc đường khởi công vào năm Khang Hy thứ bốn mươi hai (năm 1703). Ngày 9 tháng 12 năm đó tổ chức lễ khai đường. Hoàng đế Khang Hy đích thân viết tấm biển “Vạn hữu chân nguyên” và câu đối đề ban tặng và ban tên là “Cứu thế đường”, năm Đạo Quang thứ bảy (năm 1827), Bắc đường bị Thanh triều tịch thu, đại đường bị dỡ bỏ. Năm Hàm Phong thứ mười (năm 1860) trả lại Bắc đường, năm Đồng Trị thứ tư (năm 1865) xây dựng lại thành Tân Bắc. Tân Bắc đường cao lớn hơn Bắc đường cũ, dài 50 mét, rộng 21,3 mét, lầu chuông của nhà thờ cao 28 mét.

Năm Quang Tự thứ mười hai (năm 1884), bắt đầu tiến hành chỉnh tu với quy mô lớn đối với Tây Uyển Tam Hải, để cho Từ Hy thái hậu dưỡng già. Vì địa chỉ Bắc đường bị vạch vào trong phạm vi Tam Hải, gần ngay nách cung, nên qua nhiều lần giao thiệp, triều đình đã xuất 35 vạn lượng bạc chuyển Bắc đường đến xây dựng lại ở địa chỉ mới, Tây Thập Khố. Năm Quang Tự thứ mười ba (năm 1887), Tân Bắc đường cao to sừng sững đã hoàn công tại địa chỉ mới Tây Thập Khố, tấm biển gỗ “Sắc kiến Thiên Chủ giáo” treo cao trên cổng lớn hình vòm ở chính giữa. Diện tích kiến trúc đại đường của Tây Bắc đường rộng khoảng 2200m², cao

16,5m, lầu chuông tháp nhọn cao khoảng 31 mét, hùng vĩ khí thế còn hơn Bắc đường cũ.

Tây đường nằm ở lộ nam đại lộ trong Tây Trục môn thuộc khu phía tây thành phố, là nhà thờ xây dựng muộn nhất trong số bốn nhà thờ trên. Tây đường bắt đầu xây dựng năm Thanh Ung Chính thứ nhất (năm 1723), do giáo sĩ Đligrơ xuất tiền mua đất xây dựng trong dịp theo giáo chủ Zolô đến Trung Quốc vào thời Khang Hy. Năm Gia Khánh thứ mười sáu (năm 1881), nhà thờ bị hủy, năm Đồng Trị thứ sáu (năm 1867), xây dựng lại. Năm Quang Tự thứ hai mươi sáu (năm 1900), lại bị hủy, năm 1912, lại xây dựng lại. Nguyên lầu chuông trên nóc nhà thờ Tây đường đã bị dỡ bỏ, nhà thờ vẫn còn. Năm 1996, nhà thờ này khôi phục lại hoạt động lễ bái.

NHÀ THỜ HỒI GIÁO NGƯU NHAİ

Nhà thờ Hồi giáo Ngưu Nhai nằm ở lộ đông đoạn giữa đường Ngưu Nhai trong Quảng An môn thuộc khu Tuyên Vũ, là nhà thờ Hồi giáo có quy mô lớn nhất, niên đại lâu đời nhất của Bắc Kinh, có danh tiếng nhất trong số mấy chục nhà thờ Hồi giáo ở Bắc Kinh.

Nhà thờ này do giáo sĩ Hồi giáo quốc tịch nước ngoài Nasuludin pháp sư xây dựng vào năm Thống Hòa thứ mười bốn triều nhà Liêu (năm 996), năm Chính Thống thứ bảy triều Minh (năm 1442) có trùng tu lại. Năm Khang Hy thứ ba mươi lăm triều Thanh (năm 1696) lại tiến hành chỉnh tu nhà thờ này với quy mô lớn và ngự ban bức hoành “Lễ Bái tự”.

Kiến trúc chủ yếu của nhà thờ này có cổng nhà thờ, lầu Vọng Nguyệt, điện Lễ Bái, lầu Bang Ca, đình bia, phòng tắm... tổng diện tích tuy không lớn lắm nhưng bố cục chặt chẽ, biến hóa phong phú, điêu khắc trang trí hoa mỹ, tuy có khác nhưng cùng có sự tinh xảo như chùa chiền Phật giáo. Kiến trúc trong nhà thờ áp dụng hình thức kết cấu gỗ truyền thống của Trung Quốc nhưng bố cục tổng thể và trang trí chi tiết vẫn giữ được nét đặc sắc kiến trúc của Hồi giáo.

Theo giáo quy của Hồi giáo, giáo đồ khi làm lễ phải hướng mặt về phía tây triều bái thánh địa Maica, do đó cổng nhà thờ nằm ở phía đông hướng về phía tây, trong điện đường cũng lấy mặt phía tây làm chủ. Còn theo “Kinh Côran” cấm chỉ dùng hình tượng động vật để trang trí, nên

trang trí ở các kiến trúc trong nhà thờ Hồi giáo đa số là hoa cỏ, văn tự Ả Rập và hình học.

Lầu Vọng Nguyệt nằm ở chính giữa trong cổng nhà thờ, là một tòa lầu các hai tầng có hình lục giác, chính giữa lầu trên treo một tấm hoành viết năm chữ đại tự màu vàng “Ngưu Nhai Lễ Bái tự”. Lầu Vọng Nguyệt và kiến trúc riêng của nhà thờ Hồi giáo, hàng năm, một ngày trước khi bắt đầu tháng ăn chay và ngày cuối cùng của tháng ăn chay, cha cố đều leo lên lầu ngắm trăng để quyết định giờ khai trai (mở cửa trai) và phong trai (đóng cửa trai).

Đằng sau lầu Vọng Nguyệt là điện Lễ Bái, là kiến trúc chủ yếu của toàn nhà thờ. Điện Lễ Bái nằm ở phía tây hướng về phía đông, là nơi các giáo đồ làm lễ tập thể, điện đường thoáng rộng, cao đẹp, có thể chứa hàng ngàn người cùng làm lễ. Phía tây đại điện là Do điện, tượng trưng cho thánh địa Maica. Trong đại điện không có bất cứ pho tượng nào, đó là bởi vì Ala, thần linh mà Hồi giáo tín ngưỡng lại không có hình tượng cụ thể, đồng thời cũng chứng tỏ là thánh Ala không chỗ nào không có mặt, không lúc nào không có mặt, điểm này không giống với các đạo Phật, Đạo. Trên trần nhà và kết cấu xà, đòn trong điện Lễ Bái đều dùng những hình vẽ hoa cỏ, đồ bác cổ và văn tự Ả Rập để trang trí, vô cùng hoa mỹ điển nhã. Toàn đại điện đem lại cho người ta cảm giác thoáng đãng, sáng sủa, thánh thiện, hoa lệ.

Đằng sau điện Lễ Bái là lầu Bang Ca, là nơi cao giọng niệm “An tán” trước khi làm lễ và hàng ngày vào lúc mặt trời mọc, mặt trời lặn và giữa trưa cha cố lại leo lên lầu kêu gọi giáo đồ đến làm lễ, nên còn gọi là lầu Tuyên Lễ hoặc lầu Hoán Tĩnh.

Đình bia nằm ở hai bên lầu Vọng Nguyệt, là hai ngôi đình kiểu hiên trùng, bên trong có tấm bia đá “Sắc tứ Lễ Bái tự ký” khắc bằng hai loại chữ Hán và Ả Rập làm vào năm Hoảng Trị thứ chín triều nhà Minh (năm 1496).

Nhà thờ Ngưu Nhai cất giữ nhiều văn vật quan trọng như chiếc lư hương sắt làm năm Gia Khánh thứ ba (năm 1798) có khắc bài minh bằng tiếng Ả Rập, chiếc nồi đồng lớn nặng đến 900kg đúc vào năm Càn Long thứ tư (năm 1739) và bia đá ghi chép quá trình trùng tu nhà thờ vào thời Nguyên Đức, Chính Thống triều nhà Minh.

Trong sân nhà thờ còn có hai ngôi mộ trưởng lão, là mộ phần của hai vị lãnh đạo tôn giáo tuổi cao đức trọng từ Ả Rập xa xôi đến vào cuối thời Tống, đầu thời Nguyên.

Năm 1696, hoàng đế Khang Hy ban bố thánh chỉ để xử lý việc vu cáo Hồi dân mưu phản. Nghe nói Khang Hy từng đích thân vi hành đến thăm viếng, điều tra về việc Hồi dân mưu phản. Sau khi hiểu thực tình Hồi dân “tuân theo giáo lý, kính trọng thủ pháp”, ông đã ban ra thánh chỉ: “Thông hiểu các tình, nếu quan dân vì nhỏ không phần, kẻ kiếm có giả báo Hồi giáo mưu phản, quan chức ti tiền trăm hậu tấu...” Đồng thời còn ban cho cờ gấm rồng vàng, cán vàng, biển đỏ chữ vàng Hoàng an quốc khánh và đồ gốm có chữ Ả Rập để đốt hương nén. Hiện nay thánh chỉ, tấm biển và đồ gốm trong số vật được ngự ban vẫn còn bảo tồn hoàn hảo.

Điều đáng được nhắc đến hơn nữa là, trong Kinh đường trong nhà thờ cất giữ cả kinh điển chép tay bằng chữ Ả Rập, chữ Ba Tư. Ví dụ như cuốn “Kinh Côran” ba mươi quyển đối chiếu bằng hai loại chữ Ả Rập, Ba Tư là tác phẩm mà ba trăm năm trước một vị cha cố người Trung Quốc chuyên tâm dốc sức chép thành.

Người đi dạo trong nhà thờ ngắm nhìn phong cảnh còn có thể thấy được rất nhiều đồ gốm, sứ, đồng, sắt làm vào thời Minh, Thanh trên có chữ Ả Rập, Ba Tư, Hán. Chẳng hạn như chiếc lư hương nhỏ bằng đồng đúc tạo vào thời Tuyên Đức Đại Minh, lư hương gốm hình đàn đất vàng chữ đen chế tạo năm Khang Hy thứ ba mươi bảy triều Thanh, chữ “Sắc tứ Lễ Bái tự” trên kinh văn là chữ đề trên tấm hoành treo ở lầu Vọng Nguyệt trước nhà thờ vào năm Hành Hóa thứ mười thời Minh Hiến Tông, đáng tiếc là bức hoành này đã bị hủy trong “đại cách mạng văn hóa”, khi sửa sang lại nhà thờ đã viết lại thành chữ: “Ngưu Nhai Lễ Bái tự” như ngày nay.

Trên nguyệt đài trong nhà thờ còn bảo tồn được hai chiếc lư hương cỡ lớn: một chiếc là lư đồng nặng 77,5kg, cao 0,5m, làm vào thời Đạo Quang; chiếc kia là lư sắt cao 2,7m làm vào thời Gia Khánh, có đúc cả lời ca ngợi bằng chữ Ả Rập, chiếc nồi đồng lớn nặng hơn 900kg, đường kính 1,5m, sâu 0,7m trong nhà thờ hiện vẫn được bảo tồn hoàn chỉnh.

Nhà thờ Ngưu Nhai là đơn vị bảo hộ văn vật trọng điểm của toàn quốc. Hiện nay hàng ngày đều có giáo đồ Hồi giáo đến đây lễ bái, gặp ngày lễ truyền thống, các giáo đồ còn hoan hỉ tụ tập ở đây để chúc mừng.

NHÀ THỜ HỒI GIÁO ĐÔNG TÂY

Nhà thờ Hồi giáo Đông Tây nằm ở số 13 lộ Tây, đại lộ Đông Tây Nam thuộc khu phía đông thành phố, là nhà thờ Hồi giáo có quy mô lớn nhất, kiến trúc cầu kỳ nhất, niên đại lâu đời nhất Bắc Kinh và cũng là một trong những nhà thờ Hồi giáo nổi tiếng nhất, nay là trụ sở của Hiệp hội Ixlam giáo thành phố Bắc Kinh.

Nhà thờ này ban đầu có tên là nhà thờ Lễ Bái, sau lấy tên đất gọi nhà thờ nên có tên là nhà thờ Hồi giáo Đông Tây. Bức hoành phi bằng đá ở cổng có viết chữ “Sắc tứ Thanh Chân tự” do Minh Đại Tông ngự đề vào năm Cảnh Thái thứ nhất (năm 1450)".

Về niên đại xây dựng nhà thờ này, có nhiều nguồn thông tin về thời gian khác nhau. có nguồn nói là bắt đầu xây dựng vào thời Nguyên, trùng tu thời Chính Thống triều Minh; có nguồn cho rằng xây dựng vào năm Chính Thống thứ mười hai (năm 1447) do hậu quân đô đốc Đồng Tri Trần Hữu thời Minh quyên tiền sáng lập và xây dựng. Theo những điều Lưu Thịnh Lâm thấy trong cuốn Đông Tây Thanh Chân tự tiểu khảo (xem “Yên Đô” kỳ ba năm 1989), khả năng nhà thờ này bắt đầu xây dựng vào thời Nguyên là cực lớn, nếu đúng như thế thì nhà thờ này đã có hơn 600 năm lịch sử.

Nhà thờ này nằm ở phía tây hướng về phía đông, quy mô rất lớn, tuy đã dỡ bỏ sửa đổi rất nhiều nhưng vẫn còn ba dãy viện lạc và nhiều công trình kiến trúc.

Giữa cổng nhà thờ và cổng thứ hai là dãy viện lạc thứ nhất. Nguyên cổng nhà thờ là ba gian kiến trúc xây dựng bằng gạch kiểu “phong hỏa” (tức mặt ngoài không lộ chất liệu gỗ), phía trước cổng nhà thờ có ngõ nhỏ, trước ngõ có cầu đá, lộ đông trước cầu có tường bình phong. Nay ngõ, cầu, tường bên ngoài cổng nhà thờ đều không còn, cổng nhà thờ cũng là xây dựng lại vào thời Dân quốc, không phải hình dạng cũ nữa. Cổng thứ hai có năm gian, trước sau đều có hành lang, phần hành lang trước đã dùng gạch xây mặt cổng kiểu Tây, có năm cổng vòm bằng gạch, nên trở thành kiến trúc kiểu “Trung Tây hợp bích” mang đặc điểm của

thời đại nửa thuộc địa. Giữa cổng nhà thờ và cổng thứ hai, hai bên nam, bắc mỗi bên đều có bảy gian phòng bên lớn nhỏ kiểu Tây.

Bên trong cổng thứ hai là dãy viện lạc thứ hai. Phía bắc có ba gian bình phong, chính giữa phía Tây có một cửa Thùy Hoa, phía nam phía bắc cửa là hành lang có cửa sổ tường để lọt ánh sáng. Ngoài Thùy Hoa môn nguyên là lầu Tuyên Lễ, về sau lầu Tuyên Lễ bị đổ (có thuyết nói bị lửa thiêu hủy) trong một trận động đất vào thời Quang Tự, cuối thời Quang Tự từng đề nghị tu sửa nhưng không có kết quả, lầu đã không còn tồn tại. Nay trong buồng trái đại điện (điện Lễ Bái) sau Thùy Hoa môn vẫn còn một nóc đồng của lầu Tuyên Lễ cũ, vách trong nóc đồng có đúc chữ “Thành Hóa Bính Ngọ niên tạo”.

Đi sâu nữa vào Thùy Hoa môn là dãy viện lạc thứ ba, đây là đại viện hình vuông, rất rộng rãi, sáng sủa, yên tĩnh. Chính tây của viện lạc là kiến trúc chủ thể của toàn nhà thờ – điện Lễ Bái, còn gọi là đại điện. Hai bên nam, bắc phía trước đại điện đều có tám gian phối điện (sương phòng). Đại điện nằm ở phía tây hướng về phía đông, mặt bằng có hình chữ thập, gồm năm gian chính điện, đằng trước nhô ra ba gian chái, đằng sau nhô ra ba gian Dao điện. Trong đại điện xà cột đều khắc trang trí, huy hoàng rực rỡ, có thể chứa được hơn 500 người cùng làm lễ. Dao điện (tượng trưng cho thánh địa Mácca) ở phần sau là kết cấu đỉnh vòm trời của kiểu không xà, nên còn gọi là “điện không xà”. Điện này bị hai dãy tường dày ngăn thành ba gian, trên mỗi bức tường ngăn cách đều có hai cửa vòm, cùng với ba cửa ở chính giữa, điện không xà tổng cộng có bảy cửa vòm lớn nhỏ để tiện thông nhau. Trên tấm hoành bên trên ba cửa chính đều khắc “Kinh Côran” cực kỳ tinh tế, là di tồn quý báu hiếm có, hiếm thấy ở các nhà thờ Hồi giáo Trung Quốc khác. Ở phía nam trong buồng chái trước điện có một tấm bia đá “Thanh Chân Pháp Minh Bạch Tự Thánh hiệu” lập năm Vạn Lịch thứ bảy triều Minh (năm 1579), mặt phải bia là sự tích về đức Môhamet, người sáng lập Hồi giáo, khắc bằng chữ Hán, mặt trái bia là bốn chữ “Lý bản vô cực” khắc bằng chữ Ả Rập và chữ Hán.

Trong phòng tu liệu ở phối điện phía nam trước đại điện, hiện còn bảo tồn các bản “Kinh Côran” và rất nhiều văn vật quý giá. Trong đó có

bản “Kinh Côran” chép tay vào thời Nguyên, nét chữ ưu mỹ, bảo tồn hoàn hảo, xứng đáng là quốc bảo.

Thời Thanh, trong các nhà thờ Hồi giáo tương đối lớn ở Trung Quốc đều đặt trường tiểu học, nguyên hai bên đại điện và sau điện của nhà thờ này là hiệu xá, bãi tập, phòng tư liệu thư viện, câu lạc bộ Hồi dân... của trường tiểu học, quy mô rất lớn, hiện đã bị dỡ bỏ hết. Năm 1974, nhà nước trích tiền tu sửa mới mẻ cho nhà thờ này, khôi phục lại không khí u nhã, nghiêm túc của nhà thờ cổ ngày xưa.

CHÙA ĐÀM GIÁ

Chùa Đàm Giá nằm ở chân núi Đàm Giá thuộc khu Môn Đầu Câu, vì sau có đầm Long Đàm, trước có cây giá nên thành tên.

Chùa Đàm Giá là ngôi chùa cổ lão nhất khu vực Bắc Kinh, bắt đầu xây dựng vào thời Tần cách đây khoảng 1700 năm trước nên ở Bắc Kinh xưa vẫn lưu truyền câu nói “Trước có chùa Đàm Giá, sau có cổ U Châu”. Thật ra cái tên U Châu có thể truy ngược đến thời kỳ Đường Nghiêu trước công nguyên, có tuổi lớn hơn chùa Đàm Giá nhiều, nếu nói “Trước có chùa Đàm Giá, sau có thành Bắc Kinh” thì không có gì để bắt bẻ cả.

Chùa Đàm Giá ban đầu có tên là chùa Gia Phúc, thời Đường, Võ Tắc Thiên đổi tên là chùa Long Tuyên, thời Kim lại gọi là chùa Đại Vạn Thọ, năm Thiên Thuận thứ nhất triều Minh (năm 1457) từng khôi phục tên cũ là chùa Gia Phúc. Năm Khang Hy thứ ba mươi một triều Thanh (năm 1692) tiến hành mở rộng xây dựng chùa này với quy mô lớn và đổi tên là chùa Tụ Vân và do hoàng đế Khang Hy đích thân đề “Sắc kiến Tụ Vân thiên tự”, khắc trên cổng chùa. Vương triều thay đổi, tên chùa nhiều lần đổi nhưng cái tên tục “Đàm Giá” lại vang vọng nhất, lưu truyền thiên cổ, danh khắp nơi nơi.

Chùa Đàm Giá xây dựa vào núi, lần từng bậc mà lên, điện đài nguy nga, tráng lệ. Sau chùa có chín ngọn núi bao quanh, trước chùa suối chảy uốn lượn, tháp tăng như rừng, tre trúc um tùm, kỳ tùng quái thạch, phong cảnh tuyệt hảo, môi trường tuyệt diệu, được ca ngợi là “Đàm Giá kỳ thú nhất thiên hạ”.

Chùa Đàm Giá có quy mô rất lớn, diện tích 6,8 ha, kiến trúc phân làm ba lộ Trung, Đông, Tây. Trung lộ từ nam đến bắc, từ dưới lên trên là cổng chùa, điện Thiên Vương, bảo điện Đại Hùng, điện Tam Thánh (đã

không còn), Tì Lư các, hai bên còn có phối điện tương phụ. Đông lộ do kiến trúc kiểu đình viện tổ thành, có phương trượng viện, cung Vạn Tuế, cung Thái Hậu... trong viện ngói xanh lan can đỏ, tre trúc suối trong, cực kỳ yên tĩnh u nhã. Tây lộ là tổ hợp điện đường kiểu tự viện có đàn Lăng Nghiêm, giới đàn, điện Quan Âm... Điện Quan Âm là điểm cao nhất của toàn chùa, trước điện có bức hoành phi chữ vàng “Liên giới từ hàng” do Càn Long ngự thư, trước tượng Quan Âm trong điện vốn có tượng Nguyên Thế Tổ Hốt Tất Liệt và hoàng hậu, con trai, con gái Diệu Nghiêm công chúa. Diệu Nghiêm công chúa vốn là một viên chiến tướng, sau tín thờ Phật giáo đến tu ở chùa Đàm Giá, mọi người gọi là Diệu Nghiêm đại sư. Truyền thuyết nói rằng trong thời gian tu hành, Diệu Nghiêm công chúa vô cùng thành kính, hàng ngày tụng kinh niệm phật ở điện Quan Âm, ngày tháng tích lũy, nơi nàng đứng gạch bị mài mòn, để lại một dấu tích lõm sâu, đó chính là “bái gạch” nổi tiếng.

Ngoài “bái gạch” ra, những sự vật lý thú của chùa Đàm Giá còn không ít. Trước Tì Lư các có hai cây ngân hạnh cao lớn tức “cây đế vương” và “cây phối vương”. Cây ngân hạnh phía đông cao hơn 30 mét, chu vi xung quanh cây hơn sáu mét, bóng râm như cái vung, tuổi cây đã gần nghìn năm mà vẫn um tùm rậm rạp, sinh khí hùng hực, hoàng đế Càn Long phong nó là cây đế vương; cây ở phía tây gọi là cây phối vương, cành mọc rậm rạp, đồn rằng vào thời Thanh mỗi khi có hoàng đế mới kế vị, cây này liền mọc ra từ gốc một cành lớn, tương đương với vận số đế vương nên có tên như thế. Nghe nói cành sinh ra vào thời Hàm Phong, Đồng Trị, Quang Tự là cành yếu không chịu được gió, còn cành thời Tuyên Thống thì đột nhiên tự gãy, tượng trưng cho việc diệt vong của vương triều Thanh.

Chùa Đàm Giá nổi tiếng khắp nơi bởi nhiều mặt, song phải kể đến cây giá. Cây giá là cây có thể chiết xuất được thuốc nhuộm màu vàng, gọi là “giá hoàng”. Thân, vỏ, quả của cây có thể làm thuốc Trung y. Thời xưa truyền rằng vỏ cây giá ở chùa Đàm Giá trị được chứng vô sinh của phụ nữ, thế là người ta tranh nhau tước bóc vỏ cây khiến những “cây giá” ở chùa lần lượt bị chết, ngày nay chỉ còn lại ba cây ở bên phải, cổng trước chùa.

Ở phía đông điện Thiên Vương có một gian bếp, trước đây các hòa thượng dùng để nấu cơm, bày một cái nồi đồng đen lớn đường kính 1,85m, sâu 1,1m. Trước kia ở đây còn có hai cái nồi đồng lớn hơn, cái lớn nhất có đường kính khoảng bốn mét, sâu hai mét, nấu một nồi cháo phải dùng mười gánh gạo, đun trong mười mấy tiếng đồng hồ. Xưa kia chùa Đàm Giá có câu nói “Sư đến không đuổi, sư đi không giữ” và “Thêm người không thêm gạo”, đủ thấy nồi lớn như thế nào. về nồi, còn có một câu chuyện nữa: truyền thuyết nói rằng “Hòa thượng chùa Đàm Giá đêm không xuể”, câu nói này truyền đến tai hoàng đế Càn Long, ông không tin bèn phái mấy nghìn binh đình đến, lệnh cho mỗi một binh đình nhìn vào một hòa thượng, định kiểm rõ số người. Hòa thượng trụ trì nói: Xin mời lính của bộ hạ ăn hết cháo trong nồi đồng rồi hãy kiểm”. Mấy ngàn binh đình ăn hết bát này đến bát khác nhưng cháo trong nồi vẫn không thấy vơi, khiến vua Càn Long kinh ngạc. Từ truyền thuyết này có thể thấy được độ lớn của nồi. Chiếc nồi này còn có hiệu quả kỳ diệu “lọt cát không lọt gạo”, phần đáy nồi có máng lõm, gọi là “dung sa trụ”, cát sạn trong gạo chìm vào trong đó không nổi lên nữa nên trong cháo không hề có sạn.

Tương truyền, chùa vốn nằm trên đầm Thanh Long, ở đó có cây giá cổ nghìn năm vì thế mà chùa danh vang bốn phương. Đại sư Hoa Nghiêm đời Đường khai sơn ở đây, có con rồng xanh bay tới nghe ông thuyết pháp. Vào một buổi tối bỗng nhiên có mưa to gió lớn, rồng xanh ẩn đi, đầm biến thành đất bằng, lại có hai “si vễn” (vật trang trí bằng gốm ở hai đầu nóc nhà của nhà cửa kiểu Trung Quốc) đội đất nhô lên, đó chính là “si vễn” trên bảo điện Đại Hùng về sau.

“Si vễn” bằng lưu ly lục, cỡ lớn ở hai đầu nóc điện của bảo điện Đại Hùng cao 2,9m, ánh sáng lấp lánh, khí thế hiên ngang, được buộc bằng sợi xích dài dát vàng rực rỡ. “Si vễn” là kết cấu trên nóc nhà vừa có tác dụng trang sức vừa có ý nghĩa thực dụng. Si là một trong những con rồng trong truyền thuyết, tính thủy, có thể tránh lửa nên “si vễn” cũng là một loại trấn vật. Truyền thuyết nói rằng ngày xưa ngày xưa, vào một đêm sét đánh chớp giạt, mưa gió bão bùng, tăng nhân trong chùa nhìn thấy “si vễn” rung lên bần bật, có vẻ muốn bay vào không trung, thế là

họ lập tức dùng xích dài khóa chặt nó lại, nên đến nay “si vẫn” trên bảo điện Đại Hùng của chùa Đàm Giá vẫn mang xích.

Vì đằng sau chùa có đầm Long Đàm, trước chùa có “cây giá nghìn năm” nên có tên là Đàm Giá. Nay đầm tuy còn nhưng đã khô cạn, “cây giá nghìn năm” đã không biết tìm ở đâu nữa, chỉ có mấy cây giá nhỏ mọc sau này, trở thành vật ứng cảnh theo tên. Nhưng với tư cách là chùa cổ nghìn năm của kinh kỳ, khí thế hùng vĩ đó, môi trường ưu mỹ đó, cây cổ thụ nghìn năm đó, vật linh cổ xưa đó, truyền thuyết thần kỳ đó... vẫn khiến “chùa Đàm Giá” nổi danh khắp kinh thành, trở thành ngôi chùa cổ hàng đầu mà những kẻ tín ngưỡng muốn đặt chân đến.

CHÙA GIỚI ĐÀI

Chùa Giới Đài còn có tên là chùa Giới Đàn, nằm ở chân núi Mã Yên thuộc khu Môn Đầu Cầu, là một trong những chùa nổi tiếng ở phía tây Bắc Kinh, giới đàn, tùng cổ trong chùa đều rất nổi tiếng.

Chùa Giới Đài ban đầu có tên là chùa Tuệ Tụ, bắt đầu xây dựng vào năm thứ năm niên hiệu Vũ Đức thời Đường Cao Tổ (năm 622), cách nay đã hơn 1.300 năm lịch sử. Thời Hàm Ung đời Liêu (năm 1065 – 1074), cao tăng Pháp Quân trùng tu chùa này và sáng lập ra giới đàn trong chùa, mở đàn nêu điều răn, mở ra phong tục truyền giới ở chùa này, lưu truyền đến đời Kim, Nguyên. Cuối thời Nguyên khởi nghĩa nông dân âm ầm nổi lên, chùa này bị hủy trong khói lửa chiến tranh. Từ năm Tuyên Đức thứ chín triều nhà Minh (năm 1434) đến năm Chính Thống thứ tám (năm 1443), hoàng thất đã trích một khoản tiền lớn trùng tu chùa, đàn trong thời gian mười năm và sắc chỉ ban tên chùa là chùa Vạn Thọ. Vì sau khi công việc xây dựng lại hoàn tất, Anh Tông lệnh cho cao tăng Như Hoan, người chủ trì công trình, mở đàn nêu điều răn giới ở đây, có ảnh hưởng rất lớn, nên danh tiếng của Giới Đài hoặc Giới Đàn đã được truyền đi, còn cái tên chùa Vạn Thọ được sắc phong thì lại ít người biết đến. Sau đó, hai thời Minh, Thanh còn nhiều lần trùng tu, mở rộng chùa này, đặc biệt là công trình trùng tu thời Gia Tĩnh triều Minh có quy mô lớn nhất, trải qua bảy năm mới hoàn thành. Nay kiến trúc của chùa Giới Đài đại đa số là do cấu trúc của hai đời Minh, Thanh để lại.

Chùa Giới Đài nằm ở phía tây hướng về phía đông, nhìn về thành Bắc Kinh xa xa ở ngoài bảy mươi dặm. Kiến trúc chủ thể trên đường trục

giữa có điện Sơn Môn, điện Thiên Vương, bảo điện Đại Hùng, các Thiên Phật (đã dỡ bỏ), điện Quan Âm, dựa vào núi mà xây, tăng cao từng tầng, đúng như Chấn Quân cuối thời Thanh nói trong bài thơ “Du Giới Đài (Chơi chùa Giới Đài)”:

Hành tận thập bát ban
Tự môn thập cấp đăng.
Nhật tự cảnh ích u
Điện trực sơn vi tăng
Tạm dịch:
Đi hết mười tám bàn
Cửa chùa lên mười bậc
Cảnh chùa thật u tịch
Điện tiếp núi tầng tầng

Hiên trùng gác lợp, tầng tầng đan xen, nguy nga tráng lệ. Trong “cách mạng văn hóa”, tượng Phật, bảo vật của chùa cổ ngàn năm đã bị hủy trong giây lát. Nay tượng trong chùa như hai tướng Hanh, Cáp trong điện Sơn Môn, tượng Tứ Đại Thiên Vương, Phật Di Lặc bụng to, hộ pháp Vĩ Đà trong điện Thiên Vương, tượng Phật Tam Thế (Phật Thích Ca Mâu Ni, Phật Dược Sư, Phật A Di Đà) trong bảo điện Đại Hùng... đều là tượng làm lại vào đầu thập niên 80, tuy chúng vẫn trang nghiêm, uy vũ như cũ, cũng vẫn vị nào vị nấy trung thành với chức vụ, nhưng xét cho cùng vẫn không có được dấu ấn thời đại và cái phong vận cổ lão của tượng Phật ngày xưa. Năm 1965, Thiên Phật các do nghiêng ngã đột mưa nên tạm thời bị dỡ bỏ, nhưng cũng vì sự hưng khởi của “cách mạng văn hóa”, kế hoạch xây dựng lại chùa bị gác sang một bên. Có hơn một nghìn pho tượng Phật thời Minh trong các, cùng với số gỗ dỡ xuống cũng biến mất không còn tồn tại.

Ngoài kiến trúc chủ thể trên đường trục giữa ra, trong chùa còn có nhiều điện đài, tháp trưởng, bia, thiên đường, tăng xá... nhưng kiến trúc chủ yếu nhất và cũng nổi tiếng nhất tất nhiên vẫn là đại giới đàn được mệnh danh là “Thiên hạ đệ nhất đàn”.

Giới đài xây dựng ở trong điện Giới Đàn của chùa Giới Đài viện ở góc tây bắc tự viện, vì ở đây là nơi tăng chúng tứ phương thụ giới nên bên ngoài điện Giới Đàn có tấm hoành đề “Tuyển Phật đường”. Trong

điện còn cung kính treo hai tấm hoành phi “Thanh giới” do hoàng đế Khang Hy ngự thư và “Thụ tinh tiến trưởng” do hoàng đế Càn Long ngự thư.

Giới đàn nằm ở chính giữa trong điện Giới Đàn, là một đài cao kiểu tòa Tu Di ba tầng, xây bằng đá xanh, cao 3,25 mét. Nơi thắt eo của mỗi tầng tòa Tu Di đều khắc tạc ra nhiều khám Phật nhỏ, trong khám đều có một giới thân nhỏ “khôi giáp nghiêm chỉnh, thần thái uy mãnh”, tổng cộng ba tầng có 113 cái. Những “giới thân” nhỏ này có thần thái khác nhau, sinh động như thật, rất lôi cuốn sự chú ý của mọi người. Diện tích tầng trên của Giới Đàn rộng 32m², trên tòa sen lớn ở chính giữa là tượng Phật Tổ Thích Ca Mâu Ni thiếp vàng cao 3,35m (nguyên là tượng đồng thời Minh, sau chuyển đến chùa Quốc Thanh ở Triết Giang), trước tượng có mười chiếc ghế gỗ cứng (nguyên là ghế điêu khắc hoa bằng gỗ trầm hương, làm vào thời Minh, nghe nói trước khi giải phóng đã bị thổ phi cướp đi), là chỗ ngồi của “tam sư thất chứng” khi tổ chức nghi thức “thụ giới”. Nghe nói nghi thức thụ giới đều được tổ chức vào ban đêm, mỗi lần thụ giới cho ba người, gọi là “ba người một đàn”. Có khi người thụ giới nhiều, thường phải kéo dài từ nửa đêm đến lúc trời sáng. Lại nghe nói rằng nơi đây còn là nơi Bồ Tát giới đẳng cấp cao nhất mà giới Phật giáo Trung Quốc có quyền trao tặng, không ít tăng nhân thụ giới ở đây đều là cao tăng rất có học vấn. Đây cũng là điểm khác với các giới đàn bình thường khác của chùa Giới Đài.

Giới đàn chùa Giới Đài là hàng đầu trong ba giới đàn nổi tiếng của Trung Quốc (hai đàn kia là giới đàn chùa Khai Nguyên ở Tuyên Châu, Phúc Kiến và giới đàn chùa Chiêu Khánh ở Hàng Châu, Triết Giang), nó không chỉ vì qui mô lớn nhất mà được tôn là “thiên hạ đệ nhất đàn” mà còn ảnh hưởng lớn và lịch sử truyền giới lâu đời.

Nghe nói chùa Giới Đài vào năm Vũ Đức thứ năm triều nhà Đường, khi mới xây dựng, Trí Châu thiền sư ẩn cư ở đây đã nổi tiếng về giới hạnh. Đến thời Hàm Phong triều nhà Liêu, cao tăng Pháp Quân chính thức sáng lập giới đàn ở đây, từ khi “khai đàn diễn giới” chùa càng thịnh vượng chưa từng thấy, chấn động một thời. Đương thời lưu truyền rằng, bất luận người nào, chỉ cần đến chùa Giới Đài “cầu giới” là có thể chuộc hết được lỗi lầm trước đó, sau khi chết có thể đến sống ở thế giới Tây

Phương cực lạc. Thậm chí còn đồn rằng sau khi đến chùa Giới Đài nghe hòa thượng Pháp Quân “thuyết giới”, người cầm điếu đều không chữa mà khỏi, người tay chân có giật sẽ trở nên “co duỗi tự nhiên”. Vì vậy sự tăng dân chúng kéo đến “cầu giới”, “thính giới” nườm nượp trên đường, trong một thời gian nơi đây trở thành thánh địa Phật giáo được hàng vạn người hướng về. Theo bia văn trong chùa ghi chép, đương thời thiện nam tín nữ đến đây cầu giới, vào ra “chen vai nối gót”, “quan không thể ngăn”. Thậm chí có vị “phụ lão ngoại quốc” đội bao nguy hiểm cũng vượt qua biên giới tới chùa Giới Đài thụ giới. Nghe nói đương thời dân và quan địa phương khu vực Trác Châu còn lập riêng một trạm dịch dọc đường, bố thí cơm nước để tiếp tế cho giáo độ Phật giáo từ khu vực Bắc Kinh xa xôi đương thời đối kháng với nước Liêu. Đồng thời tiếng tăm của chùa Giới Đài vang lừng khắp nơi, hòa thượng Pháp Quân với tư cách là “đàn chủ” càng trở thành nhân vật nức tiếng gần xa, được người đương thời tôn là “Phổ Hiền đại sư”. Mỗi khi ông đăng đàn diễn giới, người nghe luôn luôn đông như hội. Còn khi ông ra khỏi chùa tuần hành, dọc đường đi là biển người tụ hội, nghe nói ngay cả những kẻ buôn bán cũng ngừng tiếng rao hàng. Liêu Đạo Tông viết thơ khen ông rằng:

“Thần thậm hạ bôn tiềm đức vân,
Hạnh cao phong đỉnh tùng thiên lý”

Dịch là:

“Vời vọi đức cao tận từng mây
Hạnh cao lên đỉnh tùng muôn dặm”

Và vời ông vào triều đình, ban cho chức quan “Tung Lộ đại phu thụ ti không”. Pháp Quân trở thành đại nhân vật quyền thế hiển hách đương thời. Sau Pháp Quân, mấy đời hòa thượng trụ trì như Dụ Khuy, Ngô Mẫn, Ngô Châu đều liên tục kế thừa chí hướng của thầy, truyền giới không ngừng, cũng luôn luôn giữ mối liên hệ mật thiết với hoàng thất. Hai thời Kim, Nguyên, hương khói của chùa Giới Đài vẫn thịnh vượng, hoạt động truyền giới chưa hề suy bại. Chùa Giới Đài vào cuối thời Nguyên bị lửa chiến tranh thiêu hủy nhưng cách sau đó không lâu, sau khi Như Hoan đại sư phụng chỉ xây dựng lại chùa Giới Đài, chùa lại nghênh đón một lớp truyền giới mới, chùa Giới Đài lại tiếng tăm lẫy lừng. Còn lần này Như Hoan đại sư đã trở thành nhân vật trung tâm,

được hậu thế tôn là “Đại đàn chủ khai sơn đời thứ nhất” của chùa Giới Đài thời Minh.

Theo Đại sư hạnh thực bi ghi chép, thân thế của Như Hoan đại sư rất giàu màu sắc truyền kỳ. Ông vốn họ Lưu, tên là Đạo Phù, tự Tín Am, Như Hoan là biệt hiệu do ông tự đặt sau này. nhà ông là gia đình vọng tộc ở Giang Phổ, cha ông không hề thờ Phật. Nghe nói mẹ ông được giấc mơ là mà có thai, sau đó liền không thích ăn thịt. Sau khi sinh ra, ông ngày đêm kêu khóc không dứt, mọi người đều kinh ngạc cho là sự lạ. Sau khi đầy tháng, cha mẹ bế ông đến gửi nuôi trong một ngôi chùa gần nhà, tiếng khóc liền chấm dứt. Khi được mấy tuổi ông đã trở nên trán cao, mắt sâu, mặt to mồm vuông, thần thái đoan trang. Ông thường dẫn đầu một nhóm trẻ con chơi trò đắp cát thành tháp, từ khi còn rất nhỏ đã biểu hiện tâm tính từ bi lương thiện và sự tu dưỡng tốt đẹp không giống với những đứa trẻ con bình thường, làm cho mọi người đều nghi ngờ ông là La Hán chuyển thế. Năm bảy tuổi, ông chính thức cắt tóc làm sư ở chùa Linh Cốc của kinh thành, theo thầy Khánh Ấu ngày đêm tu hành, vô cùng chuyên tâm. Ít lâu sau lại bái cao tăng Thiên Đồng Quan Ông “danh chấn thiên hạ” đương thời làm thầy, đi sâu nghiên cứu kinh điển và giới luật Phật giáo, việc tu hành tiến bộ rất nhanh. Năm Tuyên Đức thứ tư thời Minh Tuyên Tông (năm 1429) ông tự nói rằng: “Đường đi này không đến lộ Tào Khê, vĩnh viễn không quay đầu nhìn cổ hương”. Rồi rời kinh thành ra đi, tới khắp các ngọn núi nổi tiếng, thăm khắp các vị tăng nổi tiếng. Về sau khi Tây du đến đạo đường của Văn Thù Bồ Tát tại núi Ngũ Đài, vì có cảm ngộ “nhất ế tại nhãn, không hoa biến giới” nên tự đặt hiệu là Như Hoan.

Như Hoan đại sư lúc sinh thời được hai hoàng đế Tuyên Tông, Anh Tông rất kính trọng. Trước khi Tuyên Tông kế vị, khi còn ở tiềm ẩn nghe danh ông thường vời ông đến cố vấn, ban nhiều ân lễ. Sau khi Tuyên Tông kế vị càng thường xuyên triệu ông vào cung, trực tiếp hỏi han. Ông còn thường bố trí thức ăn siêu độ vong hồn trong cung và mở pháp trường ở mật điện cầu phúc cho dân chúng. Mỗi khi ông tuyên giảng kinh Phật, Tuyên Tông đều chăm chú ngồi nghe, gõ nhịp tán thưởng. Đại sư còn tinh thông thư pháp nên Tuyên Tông có ra dụ khen ngợi là “Cao tăng thư pháp thẳng trung thư”. Sau khi Anh Tông kế vị nghe danh cũng

vời ông đến, vừa nhìn thấy long nhan đã rạng rỡ. Anh Tông thấy ông dáng vẻ tuấn tú oai hùng, đỉnh trán gồ lên, liền gọi ông là “Hòa thượng đầu phượng”. Như Hoan đại sư lại cũng khiêm tốn, vội nói “Chỉ là đầu ngỗng mà thôi. Đâu dám là phượng hoàng?”. Người đương thời liền gọi ông là “Thiền sư đầu ngỗng”. Anh Tông lập tức ban cho ông chức quan. “Tăng lục ti tả giảng kinh” và ủy nhiệm cho ông chủ trì trọng trách xây dựng lại công trình chùa Giới Đài. Sau khi xây xong, Như Hoan đại sư được suy tôn là “đại đàn chủ khai sơn đời thứ nhất” của chùa này, chủ trì sự vụ toàn chùa và gây dựng lại việc mở đàn truyền giới. Trong thời gian hơn mười năm sau đó, đại sư đã chủ trì rất nhiều hoạt động Phật sự trọng đại ở đây, danh tiếng của chùa Giới Đài lại bắt đầu trở nên hiển hách. Như Hoan đại sư với tư cách là người trung hưng trong lịch sử của chùa Giới Đài đã có ảnh hưởng cực lớn trong giới Phật giáo đương thời và hậu thế. Ngày 10 tháng 6 năm Cảnh Thái thứ bảy (năm 1456), đại sư cơm nước xong liền ngồi xuống, tắm rửa xong, thay quần áo, thẳng đường nói với mọi người rằng: “Xưa vốn không sinh, nay cũng không diệt, mây tan thoáng đãng, trời xanh trắng sáng” rồi thanh thản qua đời. “Đang mùa hè mà nhan sắc như còn sống, vào ban đêm mà hương thơm nồng nàn”. Năm đó ông năm mươi lăm tuổi.

Ngoài giới đàn ra, vật nổi tiếng nhất và cũng đáng tự hào nhất của chùa Giới Đài phải kể đến tùng cổ.

Tùng cổ trong chùa Giới Đài, những cây có tên gọi cũng rất nhiều, sự tạo hình độc đáo kỳ lạ của nó đáng được gọi là nhất tuyệt. Trong đó nổi tiếng nhất là năm cây:

Ngọa Long tùng

Cây tùng nằm ở bên cạnh bậc thềm đá trước Thiên Phật các, trông vào thời Liêu, đến nay đã có tuổi tác hơn một nghìn năm. Thân của cây này sinh trưởng theo chiều ngang, thân cong, dài đến mười mét, nhìn xa giống như một con rồng xanh ngóc đầu nằm ngang, có thể muốn cưỡi mây bay đi, bên dưới có một tấm bia đá hình cây kiếm, ba chữ “Ngọa Long tùng” trên bia là do Cung thân vương Dịch Hân cuối thời nhà Thanh viết. có người nói lập bia đá hình kiếm này là vì sợ cây tùng cổ “hóa rồng” bay đi, nên có ý nghĩa là “trảm long”.

Tự Tại tùng

Cũng ở bên cạnh bậc thềm đá trước Thiên Phật các, đối xứng với cây tùng Ngọa Long. Nguyên có một cây tùng Tự Tại trồng vào thời Đường, đáng tiếc là đã chết khô vào hơn năm chục năm trước. Cây tùng Tự Tại ngày nay trồng vào thời Minh, cũng có tuổi tác năm, sáu trăm năm rồi. Cây này cành lá rậm rạp, dáng vẻ thoáng rộng, từng tán từng tán cành giống như chiếc quạt lông to lớn, rất phong độ “tiêu diêu tự tại”.

Cửu Long tùng

Cây tùng này nằm ở bên phải cổng viện Giới Đàn, trồng vào thời Liêu, là một trong những cây có tuổi tác già nhất trong viên lâm Bắc Kinh. Cửu Long tùng là cây tùng vỏ trắng, sắc thân như ngọc, cây cao gần 20m, đường kính hơn 2m, phải ba bốn người nối tay nhau ôm mới xuể. Theo cuốn Trường An khách thoại, thời Minh ghi chép, đương thời cây tùng này “có thể ngồi có thể nằm, du khách mỗi khi leo lên cây có thể làm nơi yển ẩm được”, đủ thấy độ lớn của cây. Cây tùng Cửu Long thân chia làm chín nhánh, giống như chín con rồng bạc đang không bay lên, vì thế mà có tên ấy.

Bảo Tháp tùng

Bảo Tháp tùng còn gọi là Bảo Phù Đồ, ở bên trái cổng viện Giới Đàn, hình dáng cây vô cùng quái dị, người xem không ai không kinh ngạc. Nhưng nhìn thân cây to dài của nó như một con rồng lớn uyển chuyển bò qua bức tường thấp trước cổng, tiến thẳng đến ôm lấy tháp mộ của hòa thượng Pháp Quân thời Liêu dưới bậc thềm đá, hai nhánh cành của nó gác ở hai bên tháp, như người dang hai cánh tay ra bảo vệ tháp cổ nên người ta gọi nó là Bảo Tháp tùng. Truyền thuyết nói rằng cây tùng Bảo Tháp vốn là hậu duệ của rồng thần trên trời, phụng mệnh Ngọc Hoàng đại đế đến chùa Giới Đài hộ vệ cao tăng Pháp Quân hòa thượng. Nó thác thân ở một cây tùng xanh, đứng giữ trước cổng đại điện Giới Đàn. Sau khi Pháp Quân viên tịch, an táng trong tháp mộ cao lớn dưới cổng. Cây tùng rồng hoài niệm ân chủ, cành của nó cũng dần dần hướng về phía tháp mộ của hòa thượng Pháp Quân. Trong một đêm mưa gió sấm sét, cây tùng rồng sấm sét trên trời đánh đổ tháp linh của Pháp Quân liền đổ nhào về phía trước, dùng hai móng vuốt trước ôm chặt lấy tháp linh.

Hoạt Động tùng

Cây Hoạt Động tùng ở bên ngoài phương trượng viện, phía nam chùa, cây cao chín mét, đầu có hình cái ô, cành nhánh đan xen, chỉ cần lay động một cành thì cả cây đều rung lên bần bật, vì vậy hoàng đế Càn Long đặt cho cái tên là “Hoạt Động tùng”. Hai mặt bia đá dưới gốc tùng hiện nay có đề hai bài thơ “Hí đề Hoạt Động tùng” của hoàng đế Càn Long.

Ngoài năm cây tùng trên ra, những cây tùng nổi tiếng của chùa Giới Đàn còn có Phượng Nhãn tùng, Phượng Vĩ tùng, Liên Hoa tùng... không giới thiệu ở đây.

Ngoài giới đàn, tùng cổ ra, chùa Giới Đàn còn có một nơi vô cùng yên tĩnh và rất thú vị, đó là Mẫu Đơn viện nằm ở giữa di chỉ của Thiên Phật các và Giới Đàn viện. Mẫu Đơn viện là một tòa nhà kiểu tứ hợp viện có hai dãy, xây làm hành cung cho đế hậu thời Thanh, hoàng đế Càn Long từng dẫn hậu, phi đến đây nghỉ mát, du ngoạn. Hành lang trong viện khúc khuỷu, núi giả xếp tầng, hoa có um tùm, mẫu đơn đua sắc, lan can đỏ, nhà ngọc, thanh nhà u tịch, không khác gì tiên cảnh trần gian, đúng như viên lâm Giang Nam. Cuối thời Thanh, ở đây từng có một nhân vật quan trọng của cung đình cư trú, đó chính là “Lục vương gia” Cung thân vương Dịch Hân. Dịch Hân vốn trong chính biến Tân Dậu đã giúp Từ Hy thái hậu đoạt được đại quyền triều chính, là một công thần có công với Từ Hy, nhưng cách sau đó không lâu, Từ Hy mượn cớ ông “xử lý không tốt” trong việc ký kết hiệp ước với người Tây dương nên cách chức vụ Nghị chính vương kiêm Đại thần quân cơ của ông. Để tránh sự bức hại hơn nữa của Tây thái hậu, đồng thời cũng để rũ bỏ sự ưu phiền trong lòng, Dịch Hân liền xa rời bụi trần, sống hơn mười năm trong Mẫu Đơn viện của chùa Giới Đài, hàng ngày đọc sách ngâm thơ, thỉnh thoảng cũng theo các vị sư “ngồi thiền ngộ đạo”. Trong thời gian này, ông đã xuất tiền xây dựng tu sửa lại là Hán đường, Thiên Phật các và Mẫu Đơn viện và xây ba gian thư phòng (tức điện Quan Âm ngày nay) sau Thiên Phật các. Ông để lên bức hoành của Mẫu Đơn viện sau khi đã chỉnh tu lại là “Tuệ Tu đường”, nhiều năm cư trú ở đây. Trong hơn mười năm ở chùa Giới Đài, Dịch Hân đã có vai trò không nhỏ trong việc bảo hộ, duy tu tự viện. Thời Dân quốc, ở đây đổi tên là “biệt thự Tây

Sơn”, nay là khách sạn Viên Thức Lâm, cũng là nơi thích hợp cho các văn nhân viết sách lập thuyết.

CHÙA QUẢNG HÓA

Chùa Quảng Hóa nằm ở phía tây bắc cầu Ngân Đính, bờ đông Thập Sa Hải (số 31 ngõ Nha Nhi, khu phía tây thành phố), nơi đây môi trường yên tĩnh, địa thế hoàn hảo, nay là trụ sở của Hiệp hội Phật giáo thành phố Bắc Kinh và đoàn âm nhạc Phật giáo Bắc Kinh.

Chùa được xây dựng vào thời Nguyên. Thời xưa đào giếng từng tìm thấy một tấm bia thời Nguyên, ghi chép về tình hình xây dựng chùa này, đáng tiếc nay đã không còn. Còn cuốn Thần viên thức lược của thời Thanh viết: “Thời Nguyên có tăng ở đây, ngày ngày tụng Phật hiệu, mỗi khi tụng một tiếng lại lấy một hạt gạo để ghi nhớ, trong hai mươi năm đã tích được bốn mươi tám thạch, vì vậy đã xây chùa”. Theo đó ta thấy chùa bắt đầu xây vào thời Nguyên, điều này không có gì phải nghi ngờ, nhưng niên đại cụ thể thì đến nay vẫn không làm rõ được. Lại theo bia văn lập vào năm Hoảng Trị thứ mười triều Minh (năm 1497) có thể thấy, bắt đầu từ năm Thiên Thuận thứ năm đời Minh Anh Tông (1461), hòa thượng Linh Tế (đạo hiệu Tế Đại Châu) làm trụ trì chùa này. Hai lần trùng tu vào thời Thành Hóa và Vạn Lịch triều Minh; hai lần trùng tu vào thời Đạo Quang và Hàm Phong triều Minh; năm Quang Tự thứ hai mươi (năm 1894) lại xây dựng lại. Hiện cơ bản vẫn giữ được kết cấu cách thức đương thời sau khi xây dựng lại.

Chùa nằm ở phía bắc hướng về phía nam, diện tích 13.800 m², quy mô khá lớn, bố cục nghiêm chỉnh. Toàn bộ chia làm năm lộ, ngoài ba lộ trung, đông, tây như những chùa miếu bình thường ra lại xây thêm lộ đông hai và lộ tây hai ở hai bên, do đó càng trở nên rộng rãi nghiêm chỉnh. Kiến trúc chủ thể đều xây dựng trên đường trục giữa của trung lộ, lộ đông một, đông hai nguyên lần lượt có ba và bốn dãy viện lạc, lộ tây một, tây hai thì mỗi lộ có hai dãy viện lạc. Nay ngoài lộ đông có một số ít kiến trúc mới ra, đại thể không mất đi kết cấu vốn có.

Trung lộ từ nam qua bắc lần lượt là tường hoa, cổng chùa, lầu chuông trống, điện Thiên Vương, bảo điện Đại Hùng, lầu Tàng Kinh và phối điện. Cổng chùa và tường hoa đối diện với nhau qua con đường, trên bức tường hoa ở phía nam đường viết mấy chữ đại tự “Nam mô A

Di Đà Phật”, đó chính là câu “Phật hiệu” mà vị tăng thời Nguyên khi đó tụng niệm không ngớt vậy. Cổng chùa ở phía bắc đường, quy mô không lớn nhưng tường trát vôi mái trát vôi, tinh nghiêm hoàn chỉnh. Tấm biển đen chữ vàng “Sắc tứ Quảng Hóa tự”, cung kính treo dưới mái hiên chính giữa bên trên cổng chùa. Trên bức tường hai bên động cổng chùa còn khảm bốn chữ đại tự vàng trên nền đỏ “Pháp”, “Luân”, “Thường”, “Chuyển”, đây cũng là điểm không giống với các cổng chùa miếu khác. Từ cổng chùa nhìn vào bên trong thấy điện Thiên Vương đỏ xanh rực rỡ, tô vẽ đủ màu, mới được quét sơn trang trí chưa lâu; cộng thêm hai lầu chuông, trống hai bên càng tỏ ra uy phong lẫm liệt, khí phách hiên ngang. Đáng tiếc là chùa này vẫn chưa mở cửa ra ngoài, người mộ đạo viếng thăm chỉ có thể đứng bên ngoài cổng chùa nhìn vào mà thôi, còn từ điện Thiên Vương trở vào thì đều không thấy gì. Nghe nói bảo điện Đại Hùng còn rộng rãi thoáng đãng hơn điện Thiên Vương, cao điệu trang nghiêm. Nơi giữa cột hành lang mái hiên của nó còn treo bốn chiếc đèn lồng đỏ lớn, trên lần lượt viết bốn chữ vàng “Phật”, “Quang”, “Phổ”, “Chiếu”. Trong lầu Tàng Kinh sau bảo điện Đại Hùng nghe nói có cất giữ nhiều loại kinh Phật quý báu như “Đại Tạng kinh” bản thời Minh, “Tân Gia Tạng” bản thời Càn Long triều Thanh và “Tục Tạng” bản của Nhật Bản... Ngoài ra trong chùa còn thờ bia năm Sùng Trinh thứ bảy triều Minh (năm 1634) thưởng dụ cho tư lễ giám thái giám Tào Hóa Thuần và rất nhiều thư pháp khắc đá và tượng Phật, đều là bảo vật của nhà Phật, người ngoài không có duyên được nhìn thấy.

Năm Tuyên Thống thứ nhất triều Thanh (năm 1909) từng đặt kế hoạch xây dựng thư viện Kinh Sư (tiền thân của thư viện Bắc Kinh ngày nay) ở chùa này, đồng thời mở cửa vào tháng 8 năm Dân quốc thứ nhất (năm 1912). Nghe nói đương thời Lô Tấn tiên sinh thường vào ra nơi này. Năm 1939, lại thành lập viện Phật học Quảng Hóa, cũng tại đây năm 1946, thành lập trường tiểu học Quảng Hóa, những thứ này đều đã trở thành lịch sử.

Vào thời xưa chùa Quảng Hóa là một trong những chùa miếu ở kinh thành dùng để tạm lưu linh cữu làm việc tang. Thời kỳ Nhật ngự, tôn sư Phó Tâm Xa đã giữ linh cữu cho mẹ mình ở chùa này trong ba năm. Trong thời gian này, Phó tiên sinh đã đứng ra kêu gọi những nhà lãnh

đạo cấp tiền tu sửa lại chùa. Nghe nói đương thời Long Tường pháp sư ở chùa này kết giao rất thân với những nhân vật thượng tầng có thế lực, nên việc làm táng ở chùa này đa số là “đại sự”. Quân phiệt Bắc Dương là Trương Tôn Xương sau khi bị Hàn Phục Cù phái người ám sát cũng làm tang lễ ở đây. Thời Nhật ngụy, Kim Bích Động anh trai của Kim Bích Huy, gián điệp quốc tế khi chết cũng để linh cữu ở đây...

Sau khi Nhật Bản đầu hàng, tiền tệ mất giá, vật giá tăng vọt, dân nghèo trong thành áo không đủ mặc, cơm không đủ ăn, cuộc sống rất thê thảm. Hội Phật giáo Bắc Kinh liền tổ chức quyên trợ cứu tế ở các chùa miếu lớn nhỏ, mở xưởng nấu cháo ở chùa Quảng Hóa, cấp cháo cho những người cùng khổ trong ba tháng mùa đông.

Sau khi giải phóng, đặc biệt là vào thập niên 80, chùa Quảng Hóa được tu sửa toàn diện. Năm 1984, chùa Quảng Hóa được công bố là đơn vị bảo hộ văn vật của thành phố Bắc Kinh.

CHÙA NGỌA PHẬT

Chùa Ngọa Phật nằm ở chân núi phía nam núi Thái An, Hương Sơn thuộc khu Hải Điện, nay ở đầu bắc trong vườn thực vật Bắc Kinh, cũng là một ngôi chùa cổ nghìn năm nổi tiếng ở phía tây kinh thành.

Chùa này bắt đầu xây dựng vào thời Trinh Quán triều nhà Đường (năm 627 – 649), ban đầu có tên là chùa Đâu Suất. Sau còn nhiều lần đổi tên như chùa Chiêu Hiếu, chùa Đồng Khánh, chùa Vĩnh An, Thọ An, Thiền Lâm, chùa Thập Phương Phổ Giác. Vì trong chùa có một pho tượng Phật nằm bằng đồng cỡ lớn làm vào thời Nguyên, có thể gọi là quốc bảo, danh vang khắp nước nên mọi người tục gọi đó là “chùa Ngọa Phật”.

Chùa Ngọa Phật khi mới xây dựng vào thời Đường chỉ có bộ phận từ điện Sơn Môn đến điện Ngọa Phật, quy mô không lớn bằng những kiến trúc hiện còn. Thời Nguyên bắt đầu từ Anh Tông trở đi, liên tục, bốn đời hoàng đế đã tiến hành mở rộng xây dựng chùa Ngọa Phật với quy mô lớn. Công trình trải qua thời gian mười năm, tiêu tốn năm trăm vạn lượng bạc. Chỉ riêng việc đúc tạo tượng Phật nằm bằng đồng đã “dùng đến bảy nghìn công, nấu hai mươi lăm tấn đồng”, có thể thấy được độ lớn của công trình này và mức tiền tiêu tốn của nó như thế nào. Theo Nguyên sử ghi chép, đương thời một số người như ngự sử Quan Âm Bảo từng dâng

sớ can gián với lý do là công trình này “hao tài bệnh dân”, kết quả bị Nguyên Anh Tông nổi giận giết chết quăng ra chợ.

Thời Minh lại trải qua năm lần trùng tu chùa này. Lần thứ nhất là thời Tuyên Đức, Chính Thống, do cao tăng Quảng Lâm quyên góp tiền trùng tu. Lần thứ hai là năm Chính Thống thứ tám (năm 1443) do Minh Anh Tông trích ngân khố sửa chữa mới, ban tên là Thọ An Thiền Lâm và ban cho một bộ “Đại Tạng kinh” để ở điện Chư Phật. Lần thứ ba là năm Thành Hóa thứ mười tám (năm 1482), Minh Hiến Tông ra sắc lệnh xây dựng một bảo tháp xá lợi Như Lai, cao sáu trượng chín thước trước chùa, đồng thời xây hai điện phải trái bên dưới tháp. Nhưng vào đầu thời Thanh, tháp này đã không còn tồn tại. Lần thứ tư là trùng tu vào năm Gia Tĩnh thứ ba mươi lăm (năm 1556). Lần thứ năm là năm Vạn Lịch thứ mười bốn (năm 1586) Thần Tông xuất ngân khố trùng tu và ban cho “Đại Tạng kinh” cung chấn gấm cho chùa. Các hoàng đế Anh Tông, Hiến Tông, Vũ Tông, Thế Tông, Thần Tông thời Minh đều từng đích thân tới chùa Ngọa Phật, Thần Tông Chu Dực Quân tức hoàng đế Vạn Lịch còn đến đây hai lần, đủ thấy sự quang vinh hiển hách của chùa thời đó.

Cuối thời Minh đầu thời Thanh, chùa Ngọa Phật từng bị lãng quên trong sự lạnh lẽo một thời gian. Thời Ung Chính triều nhà Thanh, sau khi được hậu duệ đời thứ 2 của Di thân vương Doãn Tường và con trai ông là Hoảng Hiệu góp tiền sửa chữa, chùa Ngọa Phật lại phục hưng trở lại. Đúng như Ung Chính ngự chế bia văn đã nói: “Thế là lâm cung phạm vũ, xanh đỏ rực rỡ, đứng đầu trong Tây Sơn Lan Nhược”. Lần tu sửa này tuy quy mô rất lớn nhưng bảo tháp xá lợi Như Lai xây dựng vào thời Minh lại bị dỡ bỏ. Sau khi trùng tu đã lệnh cho Vĩnh Giác thiền sư làm trụ trì và sắc chỉ đổi tên chùa là “chùa Thập Phương Phổ Giác”. Sau đó, năm Càn Long thứ bốn mươi tám (năm 1788) lại xây dựng mở rộng thêm chùa này với quy mô lớn, hành cung viện ở phía tây chùa và tám biển lưu ly hoa mỹ tú lệ trước chùa đều là làm thêm vào lần này, từ đó đã đặt định quy mô của chùa này như ngày nay.

Chùa nằm ở phía bắc hướng về phía nam, do ba nhóm viện lạc tổ thành, kiến trúc quy củ, đối xứng nghiêm cẩn. Trước chùa có miếu thờ bằng gỗ kiểu bốn cột ba lầu mới xây dựng vào thập niên 80, có tám

hoành đề “Trí quang trùng lãng”. Sau miếu thờ là một con đường dốc dài hơn trăm mét, hai bên từng cổ thành hàng, rậm rạp râm mát, ẩn che lấy người đi đường. Men theo con đường dốc này leo lên trên, từng bước từng bước lên cao, đường như từ “trần thế” huyền não đi lên “tịnh thổ” thánh thiện vậy. Đầu tận cùng của con đường dốc là một miếu thờ lưu ly rực rỡ sắc màu bốn cột bảy lầu vàng xanh huy hoàng, bức hoành chính điện đề chữ “Đồng tham mật tàng”, mặt sau tấm hoành đề chữ “Cụ túc tinh nghiêm”, đều do Càn Long ngự bút. Qua miếu lưu ly, chính giữa có một chiếc cầu nhỏ bằng đá trắng rất tinh xảo, dưới cầu là hồ nước hình lưỡi liềm, hai lầu chuông, trống lần lượt nằm ở hai bên hồ nước. Qua cầu, thẳng trước mặt chính là điện cổng chùa, kiến trúc chủ thể đầu tiên trên đường trục giữa sau đó lần lượt là điện Thiên Vương, điện Phật tam thế, điện Ngọa Phật, lầu Tàng Kinh.

Ngoài điện cổng chùa treo bức hoành phi “Thập phương Phổ Giác tự”, trong đó tượng hai tướng Hanh, Cáp mới làm để bảo vệ nơi cổng.

Trong điện Thiên Vương có tượng ngồi của bốn Thiên Vương và tượng Phật Di Lặc ngồi, miệng cười rộng mở, cùng tượng Vĩ Đà đứng, cũng là tượng mới làm.

Điện Phật tam thế là chính điện của chùa này, bề mặt rộng năm gian, sâu ba gian, thể lượng lớn nhất. Ngoài điện có bức hoành đề “Song lâm thúy cảnh”, do Ung Chính ngự bút, ngoài điện còn có đôi câu đối “Thúy trúc hoàng hoa thiên lâm không sắc tướng; Bảo trướng châu lạc phạn vũ điện trang nghiêm”, do Càn Long ngự đề. Trong điện thờ tượng Phật tam thế, tượng Quan Âm và mười tám vị là Hán. Nghe nói trong điện này nguyên có một pho tượng Phật nằm khác bằng gỗ đàn hương làm vào thời Đường. Vào thời thay triều đổi đại cuối Minh đầu Thanh không biết đã lưu lạc đi đâu. Hiện hai bên điện này đều có một cây ngân hạnh cổ, trồng khi mới xây dựng chùa, đến nay đã hơn nghìn năm, to bằng mấy người ôm, cao mấy trượng, bóng cây che phủ diện tích hàng trăm mét vuông. Đến mùa thu, lá vàng đầy mặt đất tạo thành phong cảnh rất đẹp, nên chùa Ngọa Phật còn có tên gọi khác là “chùa Lá Vàng”. Trước điện còn có một cây lạp mai cổ, trải đủ mọi dâu bể, nhưng mỗi khi đến mùa đông lạnh giá nó vẫn ngạo nghễ đứng trong sương tuyết, ra hoa khoe sắc, được gọi là “cổ tử nhất tuyết”.

Điện Ngọa Phật là hậu điện của chùa này, tượng Phật nằm làm vào thời Nguyên danh vang khắp nơi chính là được thờ ở điện này. Ngoài điện có bức hoành đề “Tĩnh nguyệt hàng minh”, đôi câu đối hai bên là “Phát bồ đề tâm ấn chư pháp như ý; Hiện thọ giả tướng độ nhất thiết chúng sinh”, đều do Từ Hy tự tay viết. Chính giữa hiên sau trong điện treo tấm biển “Đắc đại tự tại” do hoàng đế Càn Long ngự bút, trên chiếc giường đá kiểu tòa Tu Di cỡ lớn, dưới tấm biển là một pho tượng Phật bằng đồng ruột đặc nằm nghiêng dài 5,3m, cao 1,6m, nặng khoảng 54 tấn. Tượng Phật đồng đầu quay phía tây, mặt nhìn phía nam, cánh tay phải cong gập lấy đầu, cánh tay trái duỗi thẳng đặt lên đùi, tướng mạo an nhàn, thần thái tự nhiên, đúc tạo hồn hậu chất phác, thể hiện đầy đủ cái nội hàm tịnh hóa nghiêm túc của nghệ thuật Phật giáo, là kiệt tác trong nghệ thuật tạo tượng thời Nguyên. Đằng sau tượng Phật nằm là mười hai tượng Viên Giác Bồ Tát, mày rử mắt thấp, đứng vòng quanh, biểu hiện là Thích Ca Mâu Ni trước khi lên Niết Bàn dọn dò tình hình hậu sự với các đệ tử.

Truyền thuyết Phật giáo nói rằng, Thích Ca Mâu Ni qua đời dưới gốc cây sa la ngoài thành nước Câu Thi Na, cây sa la liền trở thành cây thánh, được giáo đồ nhà Phật sùng bái, các chùa Phật cũng lấy việc có cây này làm vinh hạnh. Văn hiến ghi chép: “cây này có thể chữa được bệnh tim”; “tinh khiết nhất, chim không đậu, sâu không sinh”. Chùa Ngọa Phật nguyên có ba cây sa la, hai cây trước điện Thiên Vương, từ lâu đã không còn; một cây khác ở trước điện Phật tam thế cũng bị gió to thổi gãy vào trước ngày giải phóng. Nay trong chùa còn có một “cây sa la” nhỏ, là một loại cây báy là gần giống với cây sa la trồng bổ sung vào năm 1954, không phải cây sa la thật sự sinh sản ở Ấn Độ.

Lầu Tàng Kinh nằm ở điện Phật tam thế, là kiến trúc cuối cùng của tòa chùa. Đằng sau lầu dựa vào núi, núi có nhiều cây rừng, lần theo bậc đá leo lên đỉnh núi có thể ngắm nhìn được toàn chùa. Đình đài giả sơn sau núi đều là xây dựng trong những năm gần đây.

Viện lạc đông lộ của chùa Ngọa Phật có Đại Trai đường, Đại Thiền đường, Nhu Nguyệt hiên và Thanh Lương quán, đều là nơi ở của sư tăng trong chùa. Đầu bắc viện là Tổ Sư viện, thờ phụng tổ sư khai sơn của chùa này.

Viện lạc tây lộ là hành cung viện xây dựng thời Càn Long, tổng cộng có ba dãy trước sau. Trong viện có giả sơn, hành lang, ao cá, sảnh đường, cảnh trí thanh nhã, là nơi đương thời chuyên để hoàng đế nghỉ ngơi, tránh nóng và kiêm việc quản lý chính sự. Tưởng Nhất Quỷ thời Minh nói trong cuốn Trường An khách thoại rằng “Chùa Ngọa Phật cũng có suối, đá xếp tầng, đường hẹp, gỗ đá tản mát, có thể dạo chơi, có thể ngồi nghỉ... Phía tây cổng có bàn đá, mỗi cạnh dài mấy trượng, cao cũng như thế. Trên là Quan Âm đường, xung quanh là lan can bao bọc, dưới bàn đá có lỗ nhỏ nước suối chảy ra tí tách tí tách nhỏ vào đáy đá nghe thật lạnh lùng”. Chính là nói về nơi này.

Xung quanh chùa Ngọa Phật còn có những cảnh điểm nổi tiếng như “vườn Mẫu Đơn”, “suối Anh Đào” cũng là nơi du khách lưu luyến. Chùa Ngọa Phật là đơn vị bảo hộ văn vật đợt một của Bắc Kinh, hiện do vườn thực vật Bắc Kinh trực thuộc cục viên lâm thành phố quản lý, đã mở cửa ra ngoài.

CHÙA BÍCH VÂN

Chùa Bích Vân nằm ở chân núi phía đông núi Hương Sơn, xã Tứ Quý Thanh, khu Hải Điện, là một ngôi chùa cổ nổi tiếng vì môi trường u mỹ, cấu trúc tinh xảo của khu phong cảnh Tây Sơn. Tưởng Nhất Quỷ thời Minh trong cuốn Trường An khách thoại đã nói rằng: “Nó tráng lệ tuy kém chùa Vạn Thọ nhưng tươi đẹp rực rỡ thì gần giống như thiên giới”.

Thời xưa cũng có thơ ca ngợi rằng:

“Tây sơn nhất kinh tam bách tự
Duy hữu Bích Vân xứng khiên nùng”

Tạm dịch:

“Tây sơn một dải ba trăm chùa
Chỉ có Bích Vân là sầm uất”

hoàng đế Càn Long thời Thanh ngự chế bia văn chùa Bích Vân đã nói: “Chùa Phật ở Tây Sơn có hàng trăm, chỉ có Bích Vân nổi tiếng vì hùng vĩ diễm lệ mà cảnh cũng đặc biệt. Núi non khe suối cao thấp, đài điện sát hồ, cây cối tre trúc lô nhô, suối chảy đan xen. Những học sĩ an nhàn tự tại hầu như không ai không đặt chân đến đây”.

Chùa Bích Vân bắt đầu xây dựng vào năm Chí Thuận thứ hai triều nhà Nguyên (năm 1331), do Gia Luật A Lặc Di, hậu duệ của Gia Luật Sở Tài, danh thần đầu thời Nguyên, hiến nhà riêng để xây dựng, tên ban đầu là am Bích Vân.

Thời Chính Đức triều nhà Minh (năm 1506 – 1521), ngự mã giám thái giám Vu Kinh vừa trông thấy mảnh đất “phong thủy bảo địa” này liền cho khởi công xây dựng với quy mô lớn, mở rộng am thành chùa, đồng thời xây dựng một phần sau chùa để làm nơi chôn thân sau khi chết, cho nên chùa này còn có tên là “Chùa Vu Công”. Nhưng đến đầu thời Gia Tĩnh, Vu Kinh phạm tội bị chết trong ngục, nguyện vọng lúc sinh tiền của ông hóa thành mây khói. Năm Thiên Khải thứ ba (năm 1623), mảnh đất này cũng lọt vào mắt xanh của tên quyền thần Ngụy Trung Hiền, Hiền cũng muốn táng thân ở đây nên lại trùng tu chùa Bích Vân đã xây dựng mở rộng ngôi mộ để trống chờ đợi chôn thân. Nhưng trời xanh có mắt, thiện ác có báo, tên gian nịnh Ngụy Trung Hiền vào năm Sùng Trinh thứ nhất (năm 1628) cũng chết vì tai nạn, nguyện vọng lúc sinh tiền của hắn đã trở thành hư không. Đối với các thái giám, chùa Bích Vân quả thật là nơi không tốt lành, nhưng qua sự tổ chức của hai vị thái giám này, chùa Bích Vân lại có được quy mô tương đối. Sau đó, thời Càn Long triều nhà Thanh lại trùng tu chùa này. Vào năm Càn Long thứ mười ba (năm 1748) lại xây dựng thêm tháp Kim Cương bảo tọa sau chùa và hành cung viện bên trái chùa và là Hán đường bên phải chùa. Ba kiến trúc này chính là nơi thú vị nhất mà du khách ngày nay thường đến. Trong đó kiến trúc chủ thể trên đường trục giữa cơ bản vẫn là di cấu thời Minh.

Chùa Bích Vân nằm ở phía tây hướng về phía đông, lưng dựa vào dãy núi, mặt giáp với khe sâu, cây rừng rậm rạp, cảnh sắc thanh nhã. Mấy dãy điện đài của nó tuy do thế núi mà cao dần lên từng tầng, trên dưới cao thấp cách cách nhau đến hơn trăm mét nhưng nhờ áp dụng thủ pháp kiến tạo tầng tầng phong bế, cộng thêm cây cối um tùm trong chùa, nên bố cục tổng thể càng tỏ ra là thiền lâm thánh cảnh. Nhiều dãy viện lạc đều nối liền thông nhau, lại mỗi dãy một nét đặc sắc, tự tạo thành kết cấu có cách thức riêng, đem lại cho người ta cảm giác khúc chiết đa dạng vun vút vô cùng.

Ra khỏi cổng bắc của công viên Hương Sơn hướng về phía tây, men theo con đường sâu dài leo lên cao, lại thông qua một cây cầu đá bắc qua suối là đến cổng chùa có treo tấm biển “Bích Vân tự”. Từ xa ta có thể nhìn thấy trước cổng chùa cây cổ thụ cao ngút trời, tán xanh um tùm, cầu đá bắc ngang, khe suối u thâm, đầu cầu có sư tử đá hùng cứ, suối chảy róc rách, tạo thành một bức tranh hết sức kỳ diệu, đem lại cho du khách ấn tượng vô cùng tốt đẹp.

Bên trong cổng chùa, từ chân núi lên đến đỉnh núi, kiến trúc chủ thể trên trục giữa xếp hàng thẳng tắp của chùa này là điện Sơn Môn, điện Thiên Vương, điện Thích Ca Mâu Ni (chính điện), điện Bồ Tát (thứ điện), nhà kỷ niệm Tôn Trung Sơn (nguyên là hậu điện) và tháp viện. Cao khoảng 35 mét, hùng cứ trên đỉnh núi là tòa tháp Kim Cương Bảo Tọa, trang nghiêm, nguy nga đứng giữa tháp viện.

Trên đường trục giữa, ngoài những điện, tháp chủ yếu kể trên ra, còn có những kiến trúc như lầu chuông trống, kinh trường, đình bia, sư tử đá, cầu đá, miếu đá, miếu gạch, miếu gỗ, hồ nước, cộng thêm từng bách trúc mây không chỗ nào không có thật sự khiến người ta nhìn không mỏi mắt, lưu luyến chẳng muốn về. Chỉ đáng tiếc là tượng Phật trong đại bộ phận điện đường đều bị hủy hoại trong mười năm động loạn, những tượng ngày nay đặt trong chùa đa số là tượng mới. Chỉ có pho tượng đồng Phật Di Lặc bụng to ở chính giữa trong điện Thiên Vương là di tồn từ thời Minh may mắn còn sót lại, mấy trăm năm nay ông vẫn như ngày xưa, tươi cười nghênh đón từng vị hương khách du nhân không biết mệt mỏi.

Trong chùa Bích Vân, đáng xem nhất vẫn là ba kiến trúc xây dựng thêm vào thời Càn Long, đó là tháp Kim Cương Bảo Tọa, là Hán đường và Hành Cung viện.

Tháp Kim Cương Bảo Tọa nằm ở trên đỉnh núi sau chùa, xây dựng vào năm Càn Long thứ mười ba (năm 1748) mô phỏng theo hình thức tháp Kim Cương Bảo Tọa của chùa Chân Giác (tức chùa Ngũ Tháp) bên ngoài Tây Trục môn xây dựng năm Thành Hóa thứ chín triều Minh (năm 1473) nhưng quy mô lớn hơn tháp thời Minh. Tháp này cao khoảng 35 mét, tháp mượn thế núi xuyên thẳng vào mây xanh, khí thế phi phàm. Nên hoàng đế Càn Long ca ngợi nó là: “Thế như địa dũng, nhìn tựa thiên du. Leo lên tháp nhìn ra xa xa, toàn cảnh kinh thành đều thu gọn trong

tầm mắt, trời xanh đồng thắm, muôn hình vạn trạng, khiến người ta không khỏi cảm thấy thư thái, sáng khoái trong lòng. Đúng như Càn Long khi leo lên tháp đã làm thơ nói:

“Cao thu thừa hứng nhất thập cấp
Mục cùng thiên lý tâm vạn phương”

Tạm dịch:

“Thu cao nhân hứng lên mười cấp
Mắt trông vạn dặm lòng muôn phương”

Toàn bộ tháp này đều xây bằng đá bạch ngọc đời Hán, lấp lánh tinh khiết. Bệ tháp, thân tháp trang trí đầy những bức phù điêu, có tượng Phật to nhỏ, tượng lực sĩ kim cương, tượng rồng, phượng, sư tử và vân mây... điêu khắc sinh động, tinh tế, tiêu biểu cho trình độ nghệ thuật điêu khắc và kiến trúc cao siêu thời kỳ Càn Long.

Người đi đầu trong cuộc cách mạng vĩ đại của Trung Quốc, người đặt nền móng của Trung Hoa Dân quốc, tổng thống nhiệm kỳ đầu tiên Tôn Trung Sơn tiên sinh cũng đặt mộ mũ áo trong tháp này.

Trung Sơn tiên sinh tạ thế vào năm 1925, sau khi ông tạ thế, di thể của ông vốn định tồn lưu lại để người đời sau chiêm ngưỡng. Nhưng đời sau lại cho xuống đất không hiểu vì sao? Nghe nói còn có một quá trình ngoắt ngoéo, xin chép ra đây để tham khảo.

Nguyên là Tôn tiên sinh từ miền Nam lên miền Bắc không lâu thì bệnh phải nằm viện, cuối cùng do không chữa được nên đã tạ thế ở Bắc Kinh. Di thể sau khi được xử lý chống thối rửa tạm quàn ở trong tòa tháp chùa Bích Vân ở Tây Sơn, chuẩn bị đợi khi lăng mộ ở Nam Kinh xây xong sẽ lập tức đưa xuống phía Nam.

Đương thời ở phía bắc sông Trường Giang vẫn thuộc quyền khống chế của quân phiệt Bắc Dương, sau khi chiến tranh Bắc phạt bắt đầu, quân Bắc phạt tuyên thệ xuất phát từ Quảng Châu, chưa đầy nửa năm đã công hạ được Nam Kinh. Trong chiến dịch Từ Châu, Trương Tông Xương bị thua chạy đến Bắc Kinh, khi qua chùa Bích Vân thấy linh cữu của Trung Sơn tiên sinh liền lập tức lớn tiếng chửi mắng, lệnh cho bộ hạ của ông ta cưỡng ép thôn dân xung quanh chuyển củi gánh rơm đến định thiêu hủy linh cữu. Trong lúc cấp bách này, những người giữ linh cữu thấy thế bất lợi bèn lập tức phi báo cho tướng quân Trương Học Lương,

lúc đó đang đóng ở Bắc Kinh, Trương nghe tin liền không chút do dự phái ngay kỵ binh tới hiện trường. Lúc đó rơm củi chất đống rất cao, Trương Tông Xương đang định châm lửa, vào giây phút ngàn cân treo sợi tóc này, kỵ binh và các vị phụ lão ở vùng lân cận kịp kéo dân đồng thời chuyển thuật lại ý chỉ của Trương Học Lương mới khiến Trương Tông Xương dừng tay. Nhưng nắp quan của linh cữu đã bị pha hoại, không khí lọt vào, di dung đã biến đổi, không thể tồn lưu được nữa, bắt buộc phải hạ táng phải quyết định chôn xuống đất. Xây dựng linh huyệt trong lăng tẩm ở làng Trung Sơn, thay quần áo cho di thể rồi liệm lại và đặt ngay ngắn vào quan tài chôn xuống đất. Bộ quần áo Tôn Trung Sơn mặc lúc trước đặt trong quan tài chôn ở trong tòa tháp, chính là “mộ quần áo” mà người đời sau vẫn gọi.

Di thể của Trung Sơn tiên sinh được đưa xuống phía Nam, sau khi nhập tháp rồi, chiếc quan tài bằng thép thạch anh do Liên Xô tặng mới chuyển đến, đáng tiếc lúc đó đã muộn.

Tướng quân Trương Học Lương hộ vệ linh cữu di thể của Trung Sơn tiên sinh, thịnh đức thiên cổ, không chỉ anh linh cảm kích, quốc nhân có phúc cũng đáng được lưu danh sử xanh.

Trước tháp có một phưởng đá, bốn cột ba lầu, tạo hình độc đáo, điêu khắc tinh mỹ, cũng là tinh phẩm của nghệ thuật khắc đá thời kỳ Càn Long. Điều đặc biệt khiến du khách hứng thú và trên tấm bình phong đá hai bên phưởng đá phù điêu, nổi rất nhiều tượng danh nhân lịch sử. Các tượng đều có đề tên, bên trái là: Trương Nhữ (Như) vị tiết, Lý Mật (Mật) vị hiếu, Gia Cát (Lượng) vị trung, Đào Nguyên (Uyên) Minh vị khiêm; bên phải là: Địch Nhân Kiệt vị hiếu, Văn Thiêm (Thiên) Tường vị trung, Triệu Tất (Bích) vị khiêm, Tạ Huyết vị tiết. Mặt sau của tường bình phong thì khắc sử tử đực có bờm. Hai bên trái phải của bình phong lại có tường đá, mặt phải khắc hình kỳ lân, mặt trái khắc bức tranh “Bát tiên quá hải”, cũng vô cùng tinh xảo. Phưởng đá này là một tòa phưởng đá đặc sắc trong rất nhiều phưởng đá hiện còn tồn tại ở Bắc Kinh, đáng được chiêm ngưỡng tỉ mỉ.

La Hán đường nằm ở sân bên phải của nhà kỷ niệm Trung Sơn (tức hậu điện), xây dựng vào năm Càn Long thứ mười ba, phỏng theo là Hán đường của chùa Tịnh Từ, Hàng Châu. Bề mặt là Hán đường có hình chữ

“điền”, ở giữa có bốn giếng trời nhỏ để lấy ánh sáng và không khí. Chính diện của đường có thư hiên, trong thư hiên hai bên phải trái là tượng Tứ Đại Thiên Vương. Ba mặt còn lại mỗi mặt đều có một gian buồng chái. Trong đường ngoài tượng điêu khắc năm trăm La Hán muôn hình vạn trạng, mỗi người một pháp tướng sắp xếp theo thứ tự ra còn thờ Phật Tam Thế, tượng Vĩ Đà, Địa Tạng Bồ Tát, Vĩnh Minh thiền sư, tượng Phong Tăng và tượng hòa thượng Tế Điền. Trong đó Vĩnh Minh thiền sư là cao tăng thời Tống, họ Vương, tên Diên Thọ, vì ông từng làm trụ trì chùa Vĩnh Minh (tức chùa Tịnh Từ, Hàng Châu) nên gọi ông là Vĩnh Minh thiền sư. Vì La Hán đường nay xây dựng mô phỏng theo là Hán đường của chùa Tịnh Từ nên thờ tượng ông ở đây để tỏ lòng kính ngưỡng. Hình tượng Phong Tăng (sư điền) nguyên xuất phát từ tiểu thuyết cổ điển Thuyết Nhạc toàn truyện của Trung Quốc. Tương truyền đầu thời Nam Tống, Tần Cối sau khi sát hại Nhạc Phi đã từng đến chùa Linh Ẩn ở Hàng Châu dâng hương, gặp Phong Tăng, Phong Tăng dùng ấn ngữ vạch trần âm mưu của hắn ngay tại chỗ, khiến hắn run sợ khiếp đảm, mọc nhọt độc mà chết. Hậu thế cảm kích trước tấm lòng vì dân trừ hại, vì nước trừ gian của ông liền đúc tượng cho ông, thờ làm thần linh. Điều không giống với các thần linh khác là, hòa thượng Tế Điền không có chỗ của mình trong La Hán đường, đành phải rụt đầu rụt cổ ngồi xồm trên xà gỗ bên trái trong đường, trở thành “quân tử trên xà” thật sự. Du khách không chú ý quá thật rất khó phát hiện ra ông. Đối đãi với Phật sống Tế Công của chúng ta như thế chẳng phải là rất không công bằng không? Nào ngờ đó là hoàn toàn do ông tự chuốc lấy. Nguyên là, truyền thuyết nói rằng Phật Tổ Như Lai triệu tập đại pháp hội Linh Sơn, cao tăng các lộ nhất tề kéo đến, chỉ có ông tham ăn thịt chó, thèm uống rượu hâm, say nằm bất tỉnh nhân sự ở làng quê. Khi ông tỉnh rượu chạy tới Linh Sơn thì đã muộn, chỗ ngồi thứ tự của mọi người đã xếp đặt xong, không có chỗ cho ông. Tế Công dù trong lòng bất mãn nhưng tự biết đuối lý, cũng không tiện lên tiếng, đành phải lặng lẽ vận khinh công, tung mình ngồi trên xà nhà. Tượng năm trăm là Hán khắc gỗ sơn vàng của La Hán đường nay là tác phẩm thời Thanh, tuy công nghệ điêu khắc bình thường, nét mặt cũng tỏ ra cứng nhắc thiếu sinh khí nhưng xét cho

cùng vẫn là một bộ năm trăm là Hán hoàn chinh hiện còn tồn tại cực kỳ ít thấy ở miền Bắc Trung Quốc.

Hành Cung viện nằm ở sân trái của nhà kỷ niệm Trung Sơn, cùng với là Hán đường tạo thành kết cấu phải trái đối xứng. Nơi đây nguyên là nơi các đế vương thời Thanh chơi núi thăm miếu nghỉ mát dừng chân, cảnh sắc thanh nhà đặc sắc, đặc biệt là Thủy Tuyền viện (viện nước suối) ở đằng sau. Chỉ thấy dưới vách đá sau viện có một dòng suối trong chảy ra, róc rách như tiếng đàn, suối này có tên là “Trác Tích”, vào thời Minh đã danh vang khắp kinh thành, văn nhân mặc khách tới đây đa số đều có đề vịnh. Trong viện, vách đá lờm chờm, giả sơn uốn lượn quanh co, trúc xanh lay động, nước suối róc rách, vừa có bách cổ cao vút trời, um tùm rậm rạp, vừa có hoa sen đầy ao, xanh hồng mát mắt. Bên trên nguồn suối có miếu Long Vương nhỏ, bên trên giả sơn xếp thành bàn cờ vây bằng đá. Dưới vách đá, bên cạnh hồ nước có “động Tam Tiên”; ngân hạnh sống trên thân cây bách gọi là “tam đại thụ”. Đình nhỏ trên núi rất thích hợp làm nơi dừng chân của du khách; trong Hàm Bích trai lại thấy ngọc lan đua nở... Cảnh trí của Thủy Tuyền viện quả thực quá đẹp, thảo nào họa sĩ các thời đều bị kỳ thụ quái thạch, cầu nhỏ, nước chảy thu hút, tập nập kéo đến đây vẽ tranh làm thơ. Người thời Minh có thơ ca ngợi rằng:

Kim phong lạp lạp xúy viễn tùng
Thanh hà đoá đoá thượng tàn phong.
Tây Sơn nhất kính tam bách tự
Duy hữu Bích Vân xứng khiên nùng
Sơn tăng bất phóng sơn tuyền xuất
Liễu nhiều giai tiền thanh sắt sắt
Lục ngọc chi hoa thạch ngọc kiều
Thế giới vi minh thủy thiên phát.
Ngã tòng sơn thủy giai xứ lai
Đồ ý bất giác cứu bồi bồi.
Thẳng khí tân phân nhân tiền khởi
Giao nhân không ức Việt vương đài.
Tạm dịch:
Gió bắc phất phất thổi từ xa
Ráng xanh đoá đoá núi xa mờ

Tây Sơn một dải ba trăm tự
Chỉ có Bích Vân là sum suê.
Sư chùa bịn rịn không rời núi.
Vương vít trước thềm ngọt tiếng đàn
Tốt tươi cây biếc cầu bạch ngọc.
Một trời sương núi thoảng mang mang
Ta từ non nước chân không mối
Xứ đẹp xui nên dạ bồi hồi
Bồng bồng khí thế trông lên trước.
Nao nao lại nhớ Việt vương đài.

Chùa Bích Vân thu hút khách trong ngoài nước với cảnh sắc ưu mỹ và giá trị văn vật quan trọng của nó. Vào năm 1957 chùa này đã được công bố là đơn vị bảo hộ văn vật đợt một của thành phố Bắc Kinh.

CHÙA LINH QUANG VÀ THÁP PHẬT NHA

rong dãy núi Tây Sơn nhấp nhô lờm chờm ở ngoại ô phía tây Bắc Kinh có ba ngọn núi

liền nhau và hình dáng giống như “chân đỉnh”, tên gọi là núi Thúy Vi, núi Bình Pha và núi Lư Sư. Trên núi có suối trong, đá lạ, cây mọc um tùm, mỗi mùa một cảnh sắc khác nhau. Giữa ba núi phân bố tám ngôi chùa miếu cho nên người đời sau gọi vùng này là “Bát đại xứ”.

Tám ngôi chùa miếu cổ này là: chùa Trường An (nhất xứ) nằm ở chân núi Thúy Vi và chùa Linh Quang (nhị xứ) ở sườn núi; am Tam Sơn (tam xứ) nằm giữa ba núi; chùa Đại Bi (tứ xứ), am Long Tuyên (ngũ xứ, còn gọi là Long Vương đường), chùa Hương Giới (lục xứ) và động Bảo Châu (thất xứ) nằm trên núi Bình Pha; còn có chùa Chứng Quả (bát xứ, còn gọi là Mật Ma Nhai) ở núi Lư Sư. Trong tám chùa miếu này quy mô lớn nhất là chùa Linh Quang (nhị xứ).

Chùa Linh Quang bắt đầu xây dựng vào thời Đại Lịch ở thế kỷ thứ tám triều nhà Đường, tên ban đầu là chùa Long Tuyên. Năm Liêu Hàm Ung thứ bảy triều nhà Liêu (năm 1071), mẹ của thừa tướng Gia Luật Nhân Tiên quyên tiền xây dựng thêm một tòa “tháp Chiêu Tiên” ở đây. Theo Nhật hạ cựu văn khảo ghi chép tòa tháp này “mười tầng tám cạnh, tục gọi là (Họa tượng Thiên Phật tháp), xung quanh nền tháp có mười sáu khám đèn sắt”, cực kỳ tráng lệ. Căn cứ theo ý chỉ của Liêu Đạo Tông

(tại vị năm 1055 – 1101) đã đem mai táng một xá lợi răng Phật Thích Ca Mâu Ni lưu truyền ở Trung Quốc, vô cùng quý giá trong địa cung dưới nền tháp. Theo Phật điển ghi chép, sau khi Thích Ca Mâu Ni qua đời đã hỏa táng, để lại bốn xá lợi răng Phật, trong đó có một chiếc trước chuyển đến Pakixtan, sau lại vòng vo đến Hòa Điền, Tân Cương. Thời Nam Bắc triều, cao tăng Pháp Hiến của Nam Triều trên đường vân du Tây Vực đã đem xá lợi này từ Tân Cương về đô thành Kiến Khang (Nam Kinh), vào thời Tùy sau khi Trung Quốc thống nhất, răng Phật được nghênh phụng đến Trường An, vào thời Liêu lại được nghênh thỉnh đến bồi đô Bắc Kinh đương thời.

Xá lợi răng Phật là thánh vật và báu vật chí cao vô thượng trong lòng giáo đồ Phật giáo. Năm Đại Định thứ hai triều Kim (năm 1162), chùa được trùng tu và đổi tên là chùa Giác Sơn. Những năm Thành Hóa thời Minh Tuyên Đức, (năm 1426 – 1487) lại trùng tu lần nữa, đổi tên là chùa Linh Quang. Cuối thế kỷ mười chín, Nghĩa Hòa Đoàn từng lập đàn, tổ chức đội ngũ ở đây. Năm 1900, sau khi liên quân tám nước tấn công Bắc Kinh, nơi đây bị phá hoại nặng nề, tất cả kiến trúc và tượng trong chùa đều hóa thành đồng đổ nát. Các tầng lầu với tấm lòng bi phần và chân thành, cẩn thận dọn dẹp gạch ngói, tường đổ, ngẫu nhiên phát hiện một hộp đá nơi nền tháp, trong hộp là một tráp gỗ trầm hương, trong tráp có một chiếc “răng Phật”, trong ngoài tráp có dòng chữ “Thích Ca Phật linh nha xá lợi, ngày 23 tháng 4 năm Thiên Hội thứ bảy” do cao tăng Thiện Tuệ đề vào năm Bắc Hán Thiên Hội thứ bảy (năm 963) và kinh chú bằng chữ Phạn. Theo khảo cứu cuốn Hộ tống Phật nha phó điện ký do Triệu Phác Sơ viết: “Trong điển tịch Phật giáo ghi chép, sau khi Thích Ca Mâu Ni tạ thế hỏa táng, để lại bốn chiếc răng Phật, trong đó có một chiếc truyền vào Trung Quốc”, chiếc răng Phật này “Vào thế kỷ thứ mười một được đặt ở trong tháp Chiêu Tiên, Tây Sơn, Bắc Kinh”. Mùa xuân năm 1955, từng được Hiệp hội Phật giáo Trung Quốc đặt trong Xá Lợi các cửa chùa Tây Tứ Quảng Tế. Cùng năm đó, đoàn đại biểu Phật giáo Miến Điện đến Trung Quốc nghênh phụng chiếc răng Phật này đến Miến Điện thờ phụng, trong thời gian tám tháng. Năm 1959, để răng Phật được đặt an toàn lâu dài, hiệp hội Phật giáo Trung Quốc đã xây dựng một tòa tháp Phật Nha (răng Phật) trong Bắc viện của chùa Linh Quang, sau đó đặt

răng Phật ở đó. Hiện nay tháp Phật Nha mở cửa không định kỳ để các tín đồ tới chiêm ngưỡng.

Ở Nam viện của chùa Linh Quang còn bảo lưu nền cũ của tháp thời Liêu. Nguyên kiến trúc cũ của chùa Linh Quang đã không còn, hiện tất cả các kiến trúc trong chùa đều là xây dựng lại trên đất cũ của chùa sau khi nước Trung Quốc mới thành lập.

CHÙA HOẰNG ÂN

Chùa Hoằng Ân là ngôi chùa lớn ở phía tây kinh thành, cách Lương Hương Nam 10 km, phía tây giáp với đường quốc lộ Kinh Bảo, phía đông dựa vào đường sắt Kinh Quảng. Chùa được sắc chỉ xây dựng vào thời Vạn Lịch triều nhà Minh (năm 1573 – 1620), năm Khang Hy thứ mười bảy triều Thanh (năm 1731) lại trùng tu lại.

Chùa Hoằng Ân xưa nay là thánh địa của Phật giáo, nghe nói còn là nơi xuất gia của người con trai thứ ba (mọi người gọi là “Chu Tam thái tử”) của hoàng đế cuối thời Minh Sùng Trinh. Năm đó lãnh tụ quân khởi nghĩa nông dân Lý Tự Thành lật đổ vương triều Minh, Hoàng đế Sùng Trinh từ cửa bắc cố cung trốn đến Cảnh Sơn, truyền rằng Chu Tam thái tử được Vương Thừa Ân công trốn ra khỏi thành, từ đó xuất gia tại chùa Hoằng Ân, cắt tóc làm sư. Sau khi Lý Tự Thành làm hoàng đế, phát hiện thấy di thư của Sùng Trinh ở bảo điện Kim Loan, viết: “Có thể được giết tam cung lục viện của ta, không được giết một người dân”, cảm thấy Sùng Trinh vẫn có thể coi là một minh quân, về sau nghe nói Tam thái tử lưu vong nơi đất khách bèn phái người tìm kiếm, cuối cùng tìm được ở chùa Hoằng Ân, sứ thần khuyên Tam thái tử hồi kinh, thái tử không đồng ý, tình nguyện làm sư tăng. Về sau Lý Tự Thành ban cho chùa Hoằng Ân ba trăm sáu mươi héc ta đất làm tài sản và dựng tấm bia “hạ mã thạch” trước cổng chùa Hoằng Ân, trên khắc “Văn quan đến đây xuống kiệu, võ quan đến đây xuống ngựa”. Từ đó chùa Hoằng Ân trở nên càng hưng thịnh.

Chùa Hoằng Ân nằm ở phía bắc hướng về phía nam, trước sau có năm dãy điện đài, quy mô to lớn, hùng vĩ tráng lệ, bia mọc như rừng, tùng bách xanh rợp, bốn chung quanh là những bức tường đỏ ngói xám cao lớn. Từ xa nhìn lại rất giống một góc của Tử Cấm thành Bắc Kinh, đem lại cho người ta cảm giác trang trọng hùng hồn.

Cổng chùa Hoằng Ân thời kỳ đầu không quay về hướng nam mà mở về phía hướng tây. Về vấn đề đổi hướng cổng chùa còn lưu truyền một truyền thuyết dân gian thú vị.

Nghe nói, đại thần Bắc Dương, tổng đốc Trục Lê cuối nhà Thanh, Lý Hồng Chương từ Bảo Định đến Bắc Kinh phải đi ngang qua chùa Hoằng Ân. Truyền rằng Lý tổng đốc mỗi lần vào kinh đi qua trước cổng chùa Hoằng Ân phải xuống kiệu rất không tiện. Thế là ông lệnh cho người mở một con đường mới ở phía đông chùa Hoằng Ân, lần sau vào kinh không đi qua trước cổng chùa nữa, để tránh khỏi phải xuống kiệu. Rất nhiều năm sau, Lý Hồng Chương thuê một người đến chùa Hoằng Ân du thuyết: “Hướng cổng chùa không tốt, chùa Hoằng Ân muốn hưng vượng phải đổi cổng hướng về phía nam”.

Hòa thượng trụ trì cảm thấy có lý bèn mở cổng sang hướng nam. Đó chính là quá trình đổi hướng cổng chùa.

CHÙA TUNG CHÚC, CHÙA TRÍ CHÂU, CHÙA PHÁP UYÊN

Ba chùa Tung Chúc, Trí Châu, Pháp Uyên nguyên là ba ngôi chùa Lạt ma lớn, xếp thành hàng ngang, chùa Tung Chúc ở giữa, phía đông là chùa Pháp Uyên, phía tây là chùa Trí Châu, tọa lạc ở số 23 Tung Chúc viện, đường Cảnh Sơn Hậu, thuộc khu phía đông thành phố ngày nay, ngày 25 tháng 5 năm 1984 được công bố là đơn vị bảo hộ văn vật của thành phố Bắc Kinh.

Nơi này nguyên là di chỉ của xưởng Hán kinh và xưởng Phiên kinh thời Minh. Theo Văn hiến ghi chép, nguyên dưới hành lang phía đông của chùa Tung Chúc có một chiếc chuông đồng, trên đúc ba chữ “Phiên kinh xưởng”, dưới hành lang phía tây có một văn bản bằng đồng, trên đúc ba chữ “Hán kinh xưởng”. Trong chùa Pháp Uyên nguyên có “Phiên Kinh xưởng bia ký” của đại họa sĩ Trương Cư Chính (1522 – 1582) thời Minh viết vào năm Vạn Lịch thứ nhất (năm 1573) nói rằng: “Phiên Kinh đến từ Ô Tư Tạng, tức Lạt ma giáo ngày nay... Thành Tổ Văn hoàng đế gửi thư cho Tây Thiên Đại Bảo Pháp Vương Đình Trí Pháp Tôn thượng sư chép lại kinh này để truyền. Tuy chữ Phạn không giống chữ Hoa nhưng nó lại giới tham sát, hồng nhãn quảng tế tức gọi là hải triều nhất âm, đề hồ đồng vị vậy”. Có thể thấy xưởng Phiên, Hán kinh thời Minh là nơi in ấn kinh điển tiếng Tạng cho hoàng gia ngự dụng. Từ thời

nhà Thanh đến thời Dân quốc, nơi này vẫn giữ được nghiệp vụ in khắc điển dịch tiếng Tạng. Sử sách kinh thư tiếng Tạng bản Bắc Kinh đa số xuất phát từ đây.

Xưởng kinh Phiên Hán thời nhà Minh đều lấy nội quan (thái giám) làm nhân viên, “xưởng Phiên kinh, niệm tập kinh Tây phương. Phàm có Phật sự, nội quan trong xưởng bèn thay mũ Phiên tăng, áo dài đỏ, thắt lưng vàng, một ngày hoặc ba đêm”. “Xưởng Hán kinh niệm tập kinh phẩm Thích Ca, tăng đội mũ, mặc cà sa, áo đen, giống như tăng nhân, chỉ có không cạo tóc mà thôi. Việc Phật xong lại thay phục sắc nội thần. Và "Nội quan xưởng Phiên kinh gặp tiết Vạn Thọ, Nguyên Đán... đến làm việc Phật ở điện Anh Hoa (nay là điện Anh Hoa của cố cung). Ngày có việc tang, một người đóng Vĩ Đà, cầm vồ, mặt hướng về phía bắc, những người còn lại đeo vòng đá trên cổ, gõ chiêng gõ trống, xưởng đọc kinh chú. Đến đêm, ngũ phương thiết Phật hội, dựng long ngũ sắc, mấy chục người nối theo nhau đi ở giữa. có cái gọi là cửu liên hoàn, ai có tật về đi đứng đến cửu liên hoàn bèn được thân thể nhanh nhẹn như chim bay, người xem đều kinh ngạc thay". Đương thời làm việc Phật ở điện Anh Hoa, không chỉ thờ “tượng Phật Tây Thiên” trong điện mà còn lập “Giám trai thần” bên cạnh cửa điện. Cái gọi là “Giám trai thần chính là hình bù nhìn, khôi giáp khí giới, cao bằng với người, giống như thần giữ cửa vậy. Mặt đen râu dựng đứng, uy linh, đặt ở cửa cung cửa điện này, việc xong thì thu cất vào trong kho của điện”. Nghe nói. “Một đêm có kẻ trộm vào kho, thần thi thổ phép cấm không cho hành động, thác mộng vào nội quan coi kho rằng: Trong kho có trộm, ta thay người bắt giữ rồi. Lúc trời sáng quả nhiên như thế. Việc này khiến mọi người đều khiếp sợ, phàm những kẻ ăn thịt lừa đều không dám vào điện, hễ vào là tất có tai nạn bất ngờ, phàm những kẻ ăn thịt bò, chó cũng không dám vào, điện Long Đức, điện Khâm An, cũng nổi tiếng linh nghiệm, người không dám xúc phạm vậy”. Trên đây là những ghi chép của các sách như Minh cung sử... Tóm lại, xưởng Phiên, Hán kinh thời Minh là cơ cấu quan trọng, phụ trách việc in khắc kinh điển tiếng Tạng và đảm nhiệm các hoạt động việc Phật mà hoàng thất ngự dụng.

Đến thời nhà Thanh, nơi đây trở thành ba ngôi chùa lớn xếp song song. Nghe nói chùa Trí Châu, chùa Pháp Uyên xây dựng vào thời Minh

còn chùa Tung Chúc thì xây dựng vào thời Khang Hy nhà Thanh, là trụ sở của Phật sống Mông Cổ Chương Gia Hồ Đồ Khắc Đồ, về sau mỗi đời Phật sống truyền thể đều “Phạn tu” ở đây. Năm Khang Hy thứ năm mươi mốt (năm 1712), “tấu xin đặt tên là chùa Tung Chúc”. Một thuyết nói là xây dựng vào năm Ung Chính thứ mười một (năm 1733), nguyên ở vị trí cũ của cục dệt nhuộm thời Minh, năm Càn Long thứ ba mươi bảy (năm 1772) chuyển đến xây dựng ở vị trí ngày nay.

Trong ba chùa thì chùa Tung Chúc có quy mô lớn nhất, danh tiếng nổi nhất, là nơi các tăng nhân dân tộc Tạng đương thời trú ngụ du hành khi vào kinh. Chùa này nguyên chia làm ba lộ, trung lộ từ nam qua bắc lần lượt là cổng chùa, lầu chuông trống, điện Thiên Vương, chính điện (đại điện), điện Bảo Tọa, hậu lâu, đông lộ là liêu phòng, phổi phòng. Phật đường, kinh đường, tây lộ chủ yếu là chỗ ở của các Lạt ma. Nguyên chính điện ở trung lộ có bức hoành đề “Diệu minh tôn kính”, ở hậu lâu có bức hoành đề “Tuệ đăng phổ chiếu”, câu đối là “Bích sắc dao giai xuân sắc lệ; Kỳ hoa chỉ thảo nhật hoa tiên”. Phía tây có đôi câu đối đề “Dạ Phạn văn tam giới, triều Hương triệt cửu thiên” đều do Càn Long ngự bút.

Vào thời Càn Long, chùa Tung Chúc hưng thịnh nhất, điều này có liên quan trực tiếp đến đại quốc sư đời thứ ba Chương Gia Nhược Tất Đa Cát. Chương Gia Hồ Đồ Khắc Đồ (là Phật sống truyền thể lớn nhất của Hoàng giáo, khu vực Nội Mông, Trung Quốc) và Đạt Lại, Ban Thiền của Tây Tạng, Triết Bố Tôn Đan Ba Hồ Đồ Khắc Đồ của Cáp Nhĩ Cáp Mông Cổ (Ngoại Mông Cổ) cùng là bốn đại huyết thống Phật sống của thời nhà Thanh. Họ đều được hoàng đế Trung Quốc phong hiệu, ghi vào sổ sách của viện Lý Phiên. Tiện thể của Chương Gia Hồ Đồ Khắc Đồ chính là truyền thể của đệ tử nhập môn của Thích Ca Mâu Ni, truyền đến đời Thanh, đời thứ nhất tên là A Vượng Độ Đan, vì sinh ở thôn Chương Gia, Thanh Hải nên lấy tên như thế. Có thuyết nói rằng Chương Gia đời thứ nhất tức họ Trương, nguyên gọi là Trương Gia, sau đổi là “Chương Gia” Hồ Đồ Khắc Đồ theo tiếng Mông có nghĩa là “Thánh giả”. Năm Khang Hy thứ bốn mươi (năm 1701), đời thứ hai, Chương Gia Hồ Đồ Khắc Đồ phụng chỉ thường trú ở chùa Đa Luân Hồi Tông, Nội Mông và chùa Tung Chúc, Bắc Kinh, năm Khang Hy thứ bốn mươi bốn (1705) phong

Chương Gia đời thứ hai là “Quán Đỉnh Phổ Thiện Quảng Tử đại quốc sư”, nắm giữ sự vụ Lạt ma giáo của khu vực Nội Mông. Do đó Chương Gia Hô Đồ Khắc Đồ trở thành vị Phật sống duy nhất được phong là “quốc sư” ở thời nhà Thanh, có thể thấy được địa vị tôn sùng của ông. Đúng như Ung Chính hoàng đế đã nói trong dụ chỉ năm Ung Chính thứ năm (năm 1727): “Trương Gia (Chương Gia) Hô Đồ Khắc Đồ là đại Lạt ma nổi tiếng của Tây Vực, trên cả Đại Lạt Lạt Ma, Ban Thiền Ngạch Nhĩ Đức Ni, các nơi ở Mông Cổ đều tôn kính thờ phụng...”

Chương Gia Hô Đồ Khắc Đồ tổng cộng truyền sáu đời, năm Càn Long thứ mười bốn triều Thanh (năm 1749), Phật sống đời thứ hai là Lại Tất Đa Nhĩ Cát từng soạn thảo tu chỉnh tám quyển Khâm định đồng văn vật thống tại đây. Về sau lại giám tu tám mươi tám quyển của cuốn sách Mãn Hán Mông Cổ lưỡng phiên hợp bích Đại Tạng toàn chú. Trong đó Chương Gia đời thứ ba Nhược Tất Đa Cát hoạt động sôi nổi vào hai triều Ung, Càn và có danh vọng cao nhất, ảnh hưởng lớn nhất, rất được hai hoàng đế Ung, Càn tôn sùng. Đặc biệt là hoàng đế Càn Long có quan hệ rất mật thiết với Chương Gia đời thứ ba, phàm là những sự vụ tôn giáo của Bắc Kinh và khu vực Mông, Tạng, đa số đều dựa vào ông. Càn Long đế thường xuyên đến chùa Tung Chúc thăm Chương Gia đời thứ ba, hoặc nghe kinh luyện pháp, chúc thọ, làm việc Phật, ban cho rất nhiều vật phẩm. Chương Gia đời thứ ba từng đón nhận ô vàng kim long và đệm ngồi màu vàng vân rồng do Càn Long ban tặng và được hưởng sự đãi ngộ đặc biệt “dùng xe vàng thưởng nguyệt trong Tử Cấm thành”. Chương Gia đời thứ ba với tư cách là lãnh tụ Lạt ma giáo, thường xuyên cùng bàn bạc quyết sách những sự vụ chính, giáo trọng đại có liên quan đến khu vực có dân tộc thiểu số như Mông, Tạng... với hoàng đế Càn Long cho nên chùa Tung Chúc đương thời không chỉ là một tự viện Lạt ma giáo mà trên thực tế đã trở thành yếu địa liên hệ giữa Chính phủ trung ương triều Thanh và khu vực tín thờ Lạt ma giáo Mông, Tạng... Rất nhiều quyết sách trọng đại được đưa ra tại đây, rất nhiều công việc quan trọng do một tay Chương Gia đời thứ ba giải quyết. Chẳng hạn như việc hộ tống Đạt Lai đời thứ bảy vào Tây Tạng, việc xác nhận Đạt Lai đời thứ tám Linh Đồng truyền thế, việc xử lý sự kiện Kim Xuyên, việc xác nhận và cạo đầu cho Phật sống Triết Bố Tôn Đan Ba truyền thế, đều

do Chương Gia đời thứ ba đích thân giải quyết. Đặc biệt là sự việc Ban Thiền đời thứ sáu vào nội địa chúc thọ bảy mươi cho Càn Long, từ đầu chí cuối đều do ông chủ trì và làm phiên dịch cho Càn Long trò chuyện với Ban Thiền đời thứ sáu. Ban Thiền đời thứ sáu không may qua đời ở kinh thành, việc tang cũng do ông phụng mệnh lo liệu, các việc ông làm đều rất trọn vẹn, luôn được Càn Long để khen ngợi. Ngoài ra ông còn nhiều lần theo Càn Long để đến các nơi như núi Ngũ Đài, Đa Luân, Nhiệt Hà để xử lý các sự vụ tôn giáo và dân tộc, đồng thời nhiều lần phụng mệnh đến các chùa như Hựu Minh ở Thanh Hải để truyền giáo an dân. Tóm lại, Chương Gia đời thứ ba, một đời phụ tá hoàng thất, có cống hiến quan trọng cho việc đoàn kết dân tộc và sự ổn định của xã hội đương thời.

Không chỉ như thế, Chương Gia đời thứ ba cũng có nhiều cống hiến đối với việc chỉnh lý văn vật Phật giáo và hoạt động Phật sự, kiến thiết tự viện ở Bắc Kinh. Ví dụ như ông từng phụng mệnh Càn Long tiến hành chỉnh lý, phân loại, phân biệt toàn diện đối với những kinh Phật, tượng Phật, tháp Phật có ở hoàng cung (cố cung ngày nay) do khu vực Mông, Tạng hiến tặng, đồng thời dùng tiếng Mông, tiếng Tạng ghi tiêu đề nhận biết, cung cấp những căn cứ hiếm có cho việc chỉnh lý, nghiên cứu của người đời sau. Việc quản lý, xây dựng sửa đổi và khánh thành thành công của cung Ung Hòa cũng chủ yếu được Chương Gia đời thứ ba giúp đỡ đắc lực. Ông còn sáng lập ra việc truyền triệu đại pháp hội ở cung Ung Hòa, trở thành nghi lễ hưng thịnh một thời. Tóm lại sự thịnh vượng vào thời Càn Long của chùa Tung Chúc có mối quan hệ cực kỳ mật thiết với tài học vấn và uy tín danh vọng cá nhân Chương Gia đời thứ ba.

Phật sống đời thứ sáu Diệp Tích Đạo Nhĩ Tế vào thời Dân quốc từng được nhận danh hiệu “Hồng tế quang minh đại quốc sư”, năm 1916 lại gia phong bốn chữ “Chiêu nhân xiển hóa”. Năm 1927 làm ủy viên Ủy ban Mông Tạng; năm 1932 làm Mông Kỳ tuyên hóa và sự thiết lập phòng tuyên hóa ở chùa Tung Chúc. Năm 1939 mất ở Tứ Xuyên.

Quy mô ban đầu của chùa Pháp Uyên và chùa Trí Châu cũng rất khả quan, chùa Pháp Uyên có năm tầng điện vũ là điện Sơn Môn, điện Thiên Vương, điện Vô Lượng, bảo điện Đại Hùng và hậu điện; chùa Trí Châu thì có sáu dãy điện các là điện Sơn Môn, lầu chuông trống, điện Thiên

Vương, tầng điện thứ ba, hậu điện (điện Tịnh Thân) và tầng điện cuối cùng. Đáng tiếc là chùa Pháp Uyên đã bị dỡ bỏ toàn bộ, chùa Tung Chúc và chùa Trí Châu cũng bị dỡ bỏ sửa đổi với mức độ khác nhau, nhưng đa số kiến trúc chủ yếu vẫn còn. Chùa Trí Châu là ngôi chùa duy nhất còn bảo tồn khá hoàn chỉnh trong số ba chùa. Kết cấu cách thức kiến trúc hoàn toàn giống với chùa Phổ Thiện ở Thừa Đức tỉnh Hà Bắc, trực giữa có năm tầng điện vũ: điện Sơn Môn, lầu chuông trống (đã hủy), điện Thiên Vương, điện Tứ Phương, điện Hiện Thanh Tịnh Thân, hậu điện và hậu lầu. Trên cửa điện cổng chùa có tấm hoành đá đề “Sắc kiến Trí Châu tự”.

Chùa Tung Chúc, chùa Trí Châu do nguyên nhân lịch sử nên bản thân kiến trúc và kết cấu cách thức đều bị con người phá hoại. Nhưng giá trị nghệ thuật kiến trúc và lịch sử của chùa này đã cung cấp những chứng cứ quan trọng cho việc tìm hiểu nền văn hóa tôn giáo và hoạt động tôn giáo của Trung Quốc cổ đại. Chùa Tung Chúc nguyên bị nhà máy sản xuất tivi Đông Phong Bắc Kinh và một công ty trang trí bao bì chiếm dụng. Năm 1995 nhà máy điện tử Đông Phong sát nhập nhà máy điện tử Mẫu Đơn Bắc Kinh, sau khi thành lập công ty tập đoàn điện tử Mẫu Đơn đã lập tức bắt tay vào kế hoạch xây dựng lại chùa Tung Chúc. Gần đây, các nhân sĩ yêu nước, chủ tịch hội đồng quản trị công ty trách nhiệm hữu hạn, tập đoàn đầu tư quốc tế Lâm Đạt Hồng Kông Lý Hiếu Sâm tiên sinh quyên góp năm triệu đồng cùng tiến hành sửa chùa Tung Chúc với công ty tập đoàn điện tử Mẫu Đơn. Theo giới thiệu, năm 1997 là có thể mở cửa đón khách tham quan.

Trong quá trình tu sửa vào tháng 6 năm 1996, sau khi phát hiện thấy tuyệt bản tranh màu kiến trúc cổ đại tại công trường chùa Tung Chúc, công trình tu sửa nhanh chóng thu hút được sự chú ý của các giới. Công ty tu sửa nhà cửa số Hai của thành phố Bắc Kinh đảm nhận nhiệm vụ tu sửa lần này có trình độ cao đối với nghệ thuật kiến trúc cổ, họ phát hiện thấy chùa Tung Chúc trải qua hơn 200 năm bị mưa gió ăn mòn, tranh màu cổ kính trong chùa đến nay đồ án vẫn hoàn chỉnh, màu sắc diễm lệ, phong thái y như cũ khiến mọi người đều kinh ngạc.

CHÙA BÁO QUỐC

Chùa Báo Quốc nằm ở lộ bắc đại lộ trong Quảng An môn thuộc khu Tuyên Vũ, là ngôi chùa cổ nổi tiếng kinh sư hai thời Minh, Thanh, từng cổ, Tì Lư các, Dao Biễn Quan Âm của nó đáng được gọi là tam tuyệt.

Chùa Báo Quốc bắt đầu xây dựng vào thời nhà Liêu, xây dựng lại vào thời nhà Nguyên, vì trong chùa có hai cây tùng cổ, nên còn gọi là “chùa Song Tùng”. Chùa này đã bị đổ nát vào đầu thời nhà Minh, năm Thành Hóa thứ hai triều Minh (năm 1466), Hiến Tông ra lệnh xây dựng lại một ngôi chùa ở góc đông nam trên vị trí cũ của chùa Báo Quốc thời nhà Nguyên, sắc chỉ để bức hoành là “Đại Từ Nhân tự” nhưng tục vẫn gọi là chùa Báo Quốc. Năm Càn Long thứ mười chín trùng tu chùa này, đổi tên là “chùa Đại Báo Quốc Từ Nhân” nhưng mọi người vẫn quen gọi là chùa Báo Quốc cho đến ngày nay.

Nhắc đến việc Minh Hiến Tông xây dựng lại chùa Báo Quốc (tức chùa Đại Từ Nhân) còn có một ẩn tình bên trong. Theo bia văn ngự chế năm Thành Hóa thứ hai triều Minh nguyên đặt ở trong chùa ghi chép, Hiến Tông xây dựng lại chùa này để chúc thọ mẹ mình là Hiếu Túc Châu thái hậu đồng thời cầu phúc cho nhân dân trăm họ. Kỳ thực, đây chẳng qua chỉ là văn bản ngoài mặt mà thôi, trên thực tế ngôi chùa này xây cho em trai Cát Tường thái hậu; cũng như Nhật hạ cữu văn thư trích Bài muện lục viết rằng: Chùa Từ Nhân vốn xây dựng cho em trai Cát Tường của thái hậu, còn ở chùa có bia ngự chế năm Thành Hóa thứ hai, nói là để chúc mừng thái hậu, không đề cập đến Cát Tường. Lúc đó còn che giấu không nói ra việc này... đến khi Hy Phủ ghi chép mới bắt đầu nói rõ".

Nguyên là, Châu thái hậu có một người em trai tên là Cát Tường, thời còn nhỏ thích chu du, sau rời nhà ra đi, không rõ tung tích. Người nhà mấy phen tìm kiếm nhưng không có tin gì, năm tháng qua đi, cũng chẳng còn hy vọng gì nữa, lúc đó Châu thái hậu còn chưa vào cung. Về sau thái hậu vào cung làm hoàng hậu triều Anh Tông, em trai bà vẫn biệt vô âm tín, dần dần Châu hoàng hậu cũng có chút lạnh nhạt, không còn nhớ đến người em đó nữa. Bỗng nhiên vào một đêm, Châu hoàng hậu mơ thấy một vị thần Già Lam đến nói với bà: “Cát Tường em trai người hiện đang ở trong điện Già Lam của chùa Báo Quốc”. Tỉnh dậy hoàng hậu vội nói với Anh Tông, Anh Tông nói vừa rồi cũng có giấc mơ như

thế. Đế, hậu liền triệu mấy vị thái giám đến, lệnh cho họ nhanh chóng đến chùa Báo Quốc tìm người. Quả nhiên thái giám tìm được Cát Tường trong điện Già Lam, chùa Báo Quốc, liền đưa ông ta vào trong cung. Chị em thất tán nhiều năm, nay được gặp lại, tất nhiên buồn vui lẫn lộn. Hoàng hậu vừa rót nước mắt vừa hỏi thăm tình hình trong những năm trước đó của em trai. Nguyên là sau khi ra đi Cát Tường đã xuất gia nhập vào cửa Phật ở chùa Đại Giác, ngoại ô phía Tây nhưng thói quen thích chu du còn chưa bỏ, thường xuyên đi chơi trong thành, ban đêm thì nghỉ lại ở điện Già Lam của chùa Báo Quốc. Hoàng hậu khuyên ông hoàn tục, nói: “Dù sao thì ngày nay cũng là hoàng thân rồi”. Nhưng Cát Tường không chịu. Hoàng hậu không tiện cưỡng ép liền ban thưởng hậu hĩnh rồi cho về. Về sau Anh Tông băng hà, thái tử kế vị chính là Hiến Tông còn Châu hoàng hậu trở thành thái hậu. Hiến Tông biết rõ thái hậu không giờ phút nào không thương nhớ em trai nên sau khi kế vị không lâu liền trích một khoản tiền lớn trong ngân khố trùng tu chùa Báo Quốc để “làm toại nguyện Thánh mẫu”, để an ủi tình cảm quyến cố của bà. Đó chính là lý do xây dựng chùa Đại Từ Nhân.

Theo ghi chép về chùa Đại Từ Nhân được biết “chưa đầy mấy tháng đã hoàn thành”, nó “hùng vĩ yên tĩnh, trang nghiêm tráng lệ, nghiêm nhiên là một ngôi chùa lớn của kinh thành”. Đúng như người đương thời đã nói: “Chùa Báo Quốc xưa là chùa nhỏ, nay là chùa lớn”.

Truyền rằng khi xây dựng đại điện chùa Từ Nhân, những người thợ phát hiện thấy mất một cột trụ đá gia công. Lúc đó kỳ hạn của công trình rất gấp gáp, lại sợ nếu trình báo như sự thực sẽ phạm tội với triều đình, trong lúc cấp bách những người thợ bèn dùng chiếu lau quây thành một cái ống tròn, bên trong nhét đầy vỏ bào để làm cột. Nào ngờ vỏ bào tự nó lại ép gọn đóng thành cột trụ, độ cứng không hề kém chút nào, lại được quét sơn tô vẽ, không khác gì những cột trụ khác. Những người thợ liền nói đó là Lỗ Ban hiển thánh để cứu mọi người. Cho nên chùa Báo Quốc còn có tên gọi là “chùa Vỏ Bào”.

Về sau chùa Đại Từ Nhân lâu năm không được tu sửa, đã bị tổn hại nhiều. Đặc biệt là sau trận động đất lớn vào thời Khang Hy, đến đâu thời Càn Long đã là “chùa cổ hoang phế, điện đài ngày một đổ nát”, vào năm Càn Long thứ mười chín (năm 1754) đã trích ngân khố để trùng tu và đổi

tên là “chùa Đại Báo Quốc Từ Nhân”. Chùa Báo Quốc sau khi trùng tu, ở chính điện cung kính treo tấm biển do Càn Long ngự thư “Hanh cù giác lộ”, ngự thư đôi câu đối “Quảng trường thiết tại vô ngôn biểu; Thanh tịnh thân tham phi sắc gian”.

Hậu điện treo tấm biển ngự thư là “Đắc thanh tịnh lý”. Bên phải sân điện có tấm bia thơ ngự chế trùng tu chùa Báo Quốc. Thơ rằng:

“Chương nghĩa nhai bàng tự,
Khai đường cứu tự Nguyên.
Tăng tu truyền thịnh quốc,
Chúc hỷ vi từ tôn.
Hựu số bách niên duyệt,
Ná trang nghiêm tương tồn?
Vãng lai tích đời phế,
Tập cấu tỉnh hoa phần.
Trưởng thạch nan tâm chỉ,
Cù tòng thượng hộ môn.
Tì Lư phát kiến các,
Chỉ thụ bất phòng viên.
Đỉnh lễ Quan Âm tại.
Truyền văn Dao Biển nguyên.
Tĩnh quan nhân hữu hội,
Liễu thức vị vong ngôn.
Thành hỷ ninh vô hoại.
Kim hề cổ man luận.
Ngũ ngôn thức diên mật.
Liêu đương tế bi cử”.

Tạm dịch:

Chùa ghi thật rõ ràng
Dựng nên từ thời Nguyên
Sửa sang truyền nước thịnh
Chúc hỷ vi từ tôn
Mấy trăm năm mưa gió
Vẻ trang nghiêm đâu còn
Qua đây buồn đổ nát

Cây cỏ mọc um tùm
Đá trướng đâu còn thấy
Cửa chính xanh cổ tùng
Tỳ Lư trên tầng cuối
Cây chỉ thân vẫn tròn
Quan Âm trên đỉnh lễ
Dao Biển lời vẫn nguyên
Lặng nhìn nhân có dịp
Hiếu thấu lời chưa quên
Những gì còn chưa mất
Nay chừ xưa còn bàn
Đầu đuôi thơ năm chữ
Vụng chép lên thành bia

Thơ bia lập vào năm Càn Long thứ hai mươi một (năm 1756), từ trong thơ có thể thấy, tùng cổ, Dao Biển Quan Âm đương thời vẫn còn, chỉ có Tỳ Lư các đã đổ nát.

Chùa Báo Quốc vào thời kỳ Minh, Thanh có quy mô rất lớn, gồm mấy dãy viện lạc, hơn sáu chục gian điện đài lớn nhỏ, trong thời các Phật tam thế Di Lặc, Tỳ Lư, Địa Tạng, Dược Sư và các vị Kim Cương. Tranh Phật trong chùa cực kỳ nhiều, nghe nói có một trăm hai chục cuộn tranh thiên đường địa ngục biến tướng, do trong cung tặng cho chùa này treo. Còn có một bức tranh Phật cỡ lớn khác vẽ bằng cách dùng ngón tay bôi mực, do họa sĩ Phó Văn Thời nhà Thanh phụng mệnh Càn Long vẽ ra, bức tranh này hiện thờ trên khám sau Phật tam thế ở bảo điện Đại Hùng của chùa Quảng Tế.

Thứ nổi tiếng nhất của chùa Báo Quốc vẫn là tam tuyệt: tùng cổ, Tỳ Lư các và Dao Biển Quan Âm, người đương thời có rất nhiều thơ văn tán tụng.

Tùng cổ ở trước chính điện của chùa này, đông tây mỗi bên một cây, tương truyền là vật từ thời nhà Kim. Cây phía đông cao ba, bốn trượng, cây phía tây cao hai trượng, cành nhánh uốn lượn, bóng râm có đến mấy mẫu, nhìn giống như phượng xanh giang cánh, đứng dưới góc như lầu tùng giữa khe núi, vậy gió rung cây, vào mùa hè có thể làm tan đi cái nóng, thật thoải mái dễ chịu.

Người đương thời làm thơ vịnh hai cây tùng này rất nhiều, đáng tiếc hai cây tùng cổ vào cuối thời Càn Long đã không còn tồn tại.

Tì Lư các nằm ở tầng cuối của chùa này, có 36 bậc đá, rất cao. Tầng trên của các bên ngoài bốn phía đều có hành lang thông nhau, leo lên đó nhìn ra xa thấy Tây Sơn sắc biếc như ở ngay gần kề, thò tay ra là có thể với được; nhìn cầu Lư Câu, người đi bộ kẻ cưỡi ngựa rõ mồn một, có thể đếm được. Các văn nhân, sĩ đại phu thời xưa thường đến đây leo lên các và để lại rất nhiều bài vịnh ca ngợi. Tì Lư các từ khi xây xong đến đầu thời Càn Long, trải qua thời gian bị mưa gió dãi dầu ấy tuy hiên sụp, ngói nứt, màu sắc phai nhạt nhưng tòa các vẫn sừng sững, khí thế không hề giảm sút. Đặc biệt là sau cơn động đất lớn vào thời Khang Hy, những điện đàn còn lại đều bị hủy, chỉ còn độc ngôi các này, đủ thấy kết cấu của nó kiên cố như thế nào. Vì vậy người đương thời gọi nó là "Linh quang thạch quả" của cửa Phật.

Tượng Dao Biễn Quan Âm nguyên thờ ở tầng dưới của Tì Lư các, cao hàng thước, mũ miện, áo choàng lục, tay bắt ấn Phạn, điệu tướng trang nghiêm tươi đẹp lạ thường. Tượng Quan Âm này do lò gốm sứ trấn Cảnh Đức tiến cúng vào thời Minh Thần Tông Vạn Lịch. Thái hậu hạ lệnh tặng cho chùa này thờ phụng. Sau khi trùng tu chùa vào năm Càn Long thứ mười chín triều Thanh, Dao Biễn Quan Âm được thờ trong hậu điện, lại được phủ nội vụ phối chế cho một khám gỗ. Xung quanh bề khám điêu khắc "Dao Biễn Quan Âm tượng ký" do Càn Long ngự chế, trong khám có mấy thanh thẻ tre do Càn Long ngự thư. Đôi câu đối hai bên phải trái của khám do Càn Long ngự thư rằng: "Giác hải hóa thân hiện kim lật; Phổ môn hương giới dũng thanh liên". Tượng Dao Biễn Quan Âm này còn là một trong bát bảo của kinh đô xưa, sau đồn rằng bị một người họ Trương ở Thiên Tân mua đi.

Chùa Báo Quốc còn là một hội chợ lớn của kinh đô xưa. Từ thời Minh đến đầu thời Khang Hy triều Thanh, vào ngày mùng một, mười lăm, hai mươi lăm âm lịch đều có hội chợ lớn, là một nơi có nhiều người đến kinh thành. Đến thời Khang Hy triều Thanh, do sự phá hoại của động đất, điện đài sập đổ, hội chợ bị ảnh hưởng rất lớn, nên bị những hội chùa lớn nổi lên sau đó, như hội chùa Long Phúc, chùa Hộ Quốc, chùa Bạch Tháp, miếu Thổ Địa thay thế. Đến đầu thời Càn Long, chùa Báo

Quốc đã là “chùa cổ hoang vu”, hội chùa cũng “phế bỏ không khôi phục lại” nữa.

Cuối thời Minh đầu thời Thanh, chùa Báo Quốc còn có chợ sách nổi tiếng, là nơi các học trò phía nam thành phố kéo đến uống rượu ngâm thơ. Như các học giả nổi tiếng Vương Ngự Dương, Tống Lạc, Khổng Thượng Nhiệm, Vương Kính Chi, Ông Phương Cường, Ngô Tích Lâm, Cao Hằng, Khương Thần Anh... thường đến đây chơi và để lại rất nhiều thi từ ca ngợi chùa Báo Quốc. Nghe nói đại thi nhân Vương Ngự Dương thường đến đây mua sách, người đến nhà thăm không gặp đến bãi sách chùa Báo Quốc sẽ thấy ông, truyền thành giai thoại một thời.

Từ thời Thanh trở lại, trong dân gian có phong tục đến chùa Phật ngắm hoa. Nghe nói tăng nhân chùa Báo Quốc trồng mẫu đơn rất có kỹ xảo, có thể ghép mẫu đơn đỏ vào mẫu đơn đen, gọi là “một cành hai sắc”. Cứ vào dịp tháng tư mẫu đơn đua nở, người trong kinh thành hẹn nhau kéo đến đây ngắm “Mẫu đơn tiên”. Sư tăng trong chùa chuyên tâm vun trồng và cất giữ số “Mẫu đơn tiên” tuyệt sắc này trong thiền đường, khách đến ngắm không thể không “công đức” một chút bạc; trở thành một món thu nhập của chùa.

Tây viện của chùa Báo Quốc là đền thờ Cố tiên sinh, do một số người như Hà Thiệu Cơ, Trương Mục góp tiền xây dựng vào năm Đạo Quang thứ hai mươi ba (năm 1843), đền thờ Cố Viêm Vũ, đại học giả, nhà tư tưởng nổi tiếng thời kỳ Minh, Thanh. Cố Viêm Vũ (năm 1613 – 1682) tự Ninh Nhân, hiệu Đình Lâm, người Côn Sơn Giang Tô, là đại học giả cùng thời đại với Vương Phu Chi, Hoàng Tôn Hi, là đại nho đầu thời nhà Thanh, viết rất nhiều tác phẩm như “Nhật tri lục”, “Thiên hạ quận quốc lợi bệnh thư”... phàm là những kiến thức về điển tịch quốc gia, chuyện cũ quận ấp, thiên văn nghĩa tượng, sông ngòi vận chuyển lương thực, không gì không tinh thông. Về phương tiện nghiên cứu học vấn, ông chủ trương “Tri hành hợp nhất”, “Bác học vu văn”, “Hành kỷ hữu si”. “Minh đạo cứu thế”, đề xướng phong trào học tập thực sự cầu thị, nghiên cứu đi sâu một cách thiết thực, có ảnh hưởng rất lớn đến hậu thế. Ông còn vô cùng chú trọng khí tiết dân tộc, cho nên khi quân Thanh xuống phía nam, ông cũng từng cất binh chống quân Thanh, sau qua lại hai miền Nam, Bắc cả đời không làm quan. Thời Khang Hy, Cố Viêm Vũ

từng sống ở chùa này nên sau khi chết, hằng năm vào hai mùa xuân thu và vào ngày sinh của ông đều có rất nhiều danh nhân đến đây tế lễ, về sau đã lập ra đền thờ Cổ tiên sinh.

Năm Quang Tự thứ hai mươi sáu (tức năm Canh Tý 1900), Nghĩa Hòa Đoàn từng lập đàn trong chùa Báo Quốc, bị quân Đức dùng pháo bắn phá chùa. Năm Quang Tự thứ ba mươi (năm 1904), bọn Trương Chi Động xây dựng đền thờ Chiêu Trưng trên nền cũ của chùa. Năm Dân quốc thứ mười (năm 1921), bọn Vương Thức Thông trùng tu đền thờ Cổ tiên sinh, do cựu tổng thống Từ Thế Xương viết từ ký, lập lại ba gian Phật điện và các phòng khác trong đền. Năm Dân quốc thứ hai mươi ba (năm 1934) đền thờ Cổ tiên sinh từng bị trường trung học Tri Hành, Báo Quốc chiếm dụng, sau này đã thu hồi lại được những di vật của Cổ tiên sinh trong đình bia, Phật điện... và giao cho Ủy ban bảo quản đền thờ Cổ tiên sinh bảo tồn. Sau khi giải phóng, chùa này từng bị một công xưởng chiếm dụng, nay là đơn vị bảo hộ văn vật của thành phố Bắc Kinh.

CHÙA HỘ QUỐC

Chùa Hộ Quốc nằm ở lộ bắc đường Hộ Quốc tự thuộc khu phía tây thành, là chùa Lạt ma lớn nổi tiếng của kinh đô ba đời Nguyên, Minh, Thanh, lại là một trong năm hội chùa lớn (chùa Long Phúc, chùa Hộ Quốc, chùa Bạch Tháp, miếu Thổ Địa, chợ hoa) của Bắc Kinh thời nhà Thanh, cho nên nó có tiếng tăm rất lớn trong lịch sử. Chùa này nguyên có quy mô rất lớn, nay chỉ còn lại một số ít di chỉ như điện Kim Cương, hiện là đơn vị bảo hộ văn vật của thành phố Bắc Kinh.

Chùa Hộ Quốc bắt đầu xây dựng vào năm Chí Nguyên thứ hai mươi một triều Nguyên (năm 1284), tên ban đầu là chùa Sùng Quốc (Đại Đô của nhà Nguyên có hai chùa Sùng Quốc Nam, Sùng Quốc Bắc, đây là chùa Bắc). Trước đây chùa là nhà ở của thừa tướng nhà Nguyên Thoát Thoát. Bộ Phật tam thế ở chính giữa điện Thiên Phật trong chùa, bên trái một ông lão đầu quấn khăn mặc áo đỏ, rất giống tượng vợ chồng Thoát Thoát thừa tướng. Năm Tuyên Đức thứ tư triều Minh (năm 1429), sau khi đại tu đổi tên là chùa Đại Long Thiện, năm Thành Hóa thứ tám triều Minh (1472), sau khi đại tu ban tên là chùa Đại Long Thiên Hộ Quốc. Năm Thanh Thuận Trị thứ chín (năm 1652) lại đại tu, sau khi tu sửa, chùa này “rực rỡ sắc màu” nên có mỹ danh là “Đông phương Đại Tu Di

Phúc Thọ tự Biển Thăng Châu”. Năm Khang hy thứ sáu mươi một (năm 1722), để chúc phúc cho hoàng đế Khang Hy, chư vương và bồi lặc Mông Cổ đã xuất tiền tu sửa chùa này, lấy tên là chùa Hộ Quốc. Vì chùa Hộ Quốc nằm ở phía tây thành nên còn gọi là Tây tự hoặc Tây miếu, tương xứng với chùa Long Phúc (còn gọi là Đông tự, Đông miếu) ở phía đông thành.

Vào hai đời Nguyên, Minh, chùa Hộ Quốc là chùa Lạt ma lớn nhất của Bắc Kinh. Đầu thời nhà Thanh, chùa này thuộc sự quản lý của viện Lý Phiên, có 88 vị Lạt ma thường trú. Trong lịch sử, chùa này từng được các vua Hoàng Khánh, Diên Hựu, Chí Chính nhà Nguyên; Tuyên Đức, Chính Thống, Thành Hóa nhà Minh; Thuận Trị, Khang Hy nhà Thanh nhiều lần tu sửa, mở rộng, có quy mô xây dựng hùng vĩ với chín dãy mười bảy điện, khí phách rất lớn. Trong đó từ nam qua bắc trên đường trục giữa lần lượt là điện cổng chùa (cửa đã có bức hoành viết “Đại Long Thiên Hộ Quốc tự”), điện Kim Cương (hai bên sau điện là lầu chuông, lầu tự”), điện Thiên Vương (phối điện động, tây mỗi bên năm gian), điện Diên Thọ (đông phối là điện Văn Thù, tây phối là điện Bí Mật), điện Sùng Thọ (đông phối là điện Già Lam, tây phối là điện Vô Lượng), điện Thiên Phật (tục gọi là điện Thổ Phôi, đông phối là điện Đại Bi, tây phối là điện Địa Tạng), điện Hộ Pháp, điện Công Khóa, điện Bồ Tát (tức hậu lâu). Ngoài ra còn có rất nhiều kiến trúc như cột cờ, đình bia, tháp xá lị. Thùỳ Hoa môn, phòng hành lang, tầng xá. Trong chùa từng lần lượt có các cao tăng Phật giáo của Hán, Tạng, Mông Cổ. Ấn Độ cư trú, không ít các vị tăng từng dành được danh hiệu pháp vương, Tây thiên Phật tử, đại quốc sư, quốc sư... đủ thấy tiếng tăm của chùa này.

Trong chùa vốn có rất nhiều cổ bia của ba đời Nguyên, Minh, Thanh (nay có thể tra đọc được mười sáu tấm), còn có rất nhiều các văn vật Phật giáo quý báu như tượng Phật, tháp Phật, bích họa, kinh Phật... đáng tiếc cùng với sự thay đổi luân phiên của các triều đại, sự đẩy đưa của lịch sử, chùa cổ ngày một đổ nát, bảo vật thất tán hết, đúng như trong Yên đồ tạp vịnh từng than thở: “Chùa cổ tiêu điều hoang vu quá, gây hận bể dâu đứt cỗi lòng. Thương thay phủ thái sư năm ấy, gỗ khô bia nát khóc chiều tà”.

Trong ký ức của những người lớn tuổi Bắc Kinh, chùa Hộ Quốc nức tiếng kinh thành vì hội chùa phồn thịnh. Tuy là hội chùa nhưng vào cuối thời Thanh và thời Dân quốc, cổng chùa Hộ Quốc tuy còn nhưng hương lửa đã tắt, một bộ phận Phật điện đổ nát, những cái còn sót lại cũng đóng cửa quanh năm, không hoạt động nên tất nhiên cũng không có hương khách, danh nghĩa là miếu hội nhưng trên thực tế đã diễn biến thành một cái chợ lớn thuần tính thương nghiệp, tính giải trí.

Hội chùa Hộ Quốc trước đây mở vào ngày mùng bảy mùng tám, mười bảy mười tám, hai bảy hai tám âm lịch hàng tháng, từ năm Dân quốc thứ mười một (năm 1922) đổi sang mở vào ngày 7, 8, 17, 18, 27, 28 dương lịch. Theo cuốn Yên kinh tuế thời ký nói: “ngày mở chùa, hàng trăm loại hàng hóa tập trung về như chim, cá và các đồ vật thường dùng hàng ngày, cũng như xem bói, tạp kỹ, cái gì cũng có, trở thành một hội chợ lớn trong đô thành”. Trong đó cửa hàng nổi tiếng có hơn hai mươi nhà, như nước mai chua của Vĩnh Hòa trai, đồ ngọc của hiệu Tân Gia Ngọc, quạt lụa của Tuyết Lâm trai, Băng Ngọc trai, Đức Phong trai, nhân dược của Thiên Nguyên đường Hắc Lữ Trương, bói chữ của Chiêu Cửu Châu, dán bát đĩa của Lý Cửu Nhi, tam huyền của Huyền Tử Lý, nguyên liệu thuốc lá của Lập Bản hiệu, kịch bản của Đồng Lạc đường, Bách Bản Trương, bãi sách của Khiếp Lưu, đồ sứ của Liên Thịnh hiệu, Cửu Khánh đường, hoa cỏ của xưởng hoa Vĩnh Xuân, lông chim, dao đeo thắt lưng của Linh Tử Trương, bánh của Cát Thuận trai, võ thuật của thiếu nhi, bách bộ tăng lực hoàn của Nhân Nghĩa đường Mạch Gia, kịch nói của Thương Nhi, Vương Ma Tử, nuốt kiếm của Áp Đản Lưu, tranh chữ của Vân Lâm trai, lời ca thái bình của Đại Cá Vương, cao dược của Kim Hồi Hồi, hồ lô con dế của Bình Nghĩa đường, lụa đoạn của Đức Xương, hiệu thư tịch của phòng thu thập văn thư Tăng Thu Cốc... Những thứ khác như tranh tết, chữ dán, đồ chơi trẻ con, đồ ăn quà vặt, vật nuôi mèo chó... cũng đều có hết. Còn có nhà từ thiện bố thí phương thuốc trị bệnh, có đệ tử thiện tín phân phát những bài khuyến thiện như “Ngọc lịch chí bảo sao”, “Táo vương kinh”, “Thái Dương kinh”. Ngoài ra trong ngoài chùa Hộ Quốc còn có hơn mười xưởng hoa thơm cỏ lạ đẹp rực rỡ, chuyên cung cấp hoa tươi, danh vang khắp nơi. “Mùa xuân lấy cây quả làm danh thắng, mùa hạ lấy hoa nhài làm danh thắng, mùa thu lấy quế, cúc làm

danh thắng, mùa đông lấy thủy tiên làm danh thắng”. Trong chùa ngoài chùa hương thơm ngát trời. Đúng như trong Đô môn tạp vịnh đã nói: “Hai miếu đông, tây phần hoa nhất, không ít linh lang phi thúy gia. Chỉ yêu nhân công bám xuân sắc, sinh hương không ngớt tứ thời hoa”.

CHÙA LONG PHÚC

Chùa Long Phúc nguyên nằm ở lộ bắc đường Long Phúc Tự thuộc khu phía đông thành phố tức vị trí của tòa nhà Long Phúc ngày nay. Nguyên chùa đã bị dỡ bỏ toàn bộ, không còn tìm được dấu tích gì, chỉ còn lại địa danh “đường Long Phúc Tự” có tên nhờ chùa xưa.

Chùa Long Phúc bắt đầu xây dựng vào năm Cảnh Thái thứ ba triều Minh (năm 1425), là viện hương hỏa triều đình do hoàng đế Đại Tông sắc chỉ xây dựng cho nên “Chi phí xây dựng toàn bộ xuất từ triều đình”. Theo ghi chép, khi xây chùa “Phu dịch vạn người” và “Dỡ gỗ đá ở Nam Nội của Anh Tông để trợ giúp, đài lan can bằng đá trắng của nó cũng là lan can đá ở điện Tường Phượng của Nam Nội”. Năm sau chùa xây “cực kỳ hoa lệ”. Về sau hai triều Minh, Thanh nhiều lần tu sửa, ngày càng tỏ ra trang nghiêm.

Vào thời nhà Minh, chùa Long Phúc là tự viện duy nhất ở kinh thành mà phiên (lạt ma), thiền (hòa thượng) cùng chung sống. Đến thời Thanh, chùa Long Phúc mới hoàn toàn trở thành chùa Lạt ma, do viện Lý Phiên trực tiếp quản lý, thường xuyên có 46 vị lạt ma cư trú.

Chùa Long Phúc nguyên có quy mô rất lớn, nghe nói có năm tầng cổng điện. Kiến trúc chủ yếu có cổng chùa, lầu chuông trống, điện Thiên Vương, điện Phương Thiện Chính Giác, điện Tì Lư, điện Kim Cương, hậu lâu, điện Già Lam, Pháp đường, đình bia. Tượng Phật, kinh Phật, dụng cụ nhà Phật, pháp khí cất giữ trong chùa rất nhiều. Nghe nói trong điện Tàng Kinh bên trái điện Vạn Thiện đương thời cất giữ 108 bộ kinh, còn nhiều hơn cả cung Ung Hòa. Lại đồn rằng trang trí trần nhà chính giữa trong điện Vạn Thiện rủ xuống như tấm lọng, kết cấu cực kỳ tinh xảo, điêu khắc cực kỳ hoa mỹ, là thứ hiếm trong trang trí trần nhà thời Minh Thanh. Trang trí trần nhà của điện Vạn Thiện có ba nhóm, phân biệt ở minh gian và ám gian để tạo ra một không gian lớn trên đỉnh mỗi pho tượng Phật. Trong ba nhóm trang trí này, ở minh gian là tinh mỹ nhất. Trang trí này có hình tròn, tổng cộng gồm sáu tầng, mỗi tầng trên

giá khung hình tròn đều điêu khắc tỉ mỉ đồ án hoa văn mây. Hai tầng dưới cùng treo dưới trần nhà mà tượng Phật chiếm dụng còn trên các tầng một, hai, ba, năm bố trí như cung khuyết trên trời với quỳnh lâu ngọc các, dưới thiên cung là hai mươi tám tượng thần tinh tú (tầng thứ tư là hai tầng trần nhà, vách tường) trong cung khuyết có tiên nhân tiên nữ, đều được gọt dũa điêu khắc tỉ mỉ mà thành. Trên cùng là một bức tranh gồm 1400 vì sao, tương truyền rằng bức tranh này vẽ dựa theo tham khảo bức tranh sao thời Đường, đến nay vẫn chưa tra cứu được bức tranh này. Ở vòng ngoài khung trang trí này, tường bằng với trần nhà trong phòng và trang trí tầng một, tầng hai là một tinh phương hình vuông, trong đám mây màu uốn lượn có những pho tượng thần đứng sừng sững, mà dưới trần nhà của gian này (tức bốn góc tầng thứ ba của khung trang trí) lại có điêu khắc gỗ giá đỡ Tứ Đại Thiên Vương.

Trang trí trần nhà này không chỉ là sự thể hiện ưu mỹ của hình thức Nho, Thích, Đạo tam giáo hợp nhất của đời Minh, mà còn là một bảo vật nghệ thuật hiếm có, hơn nữa trên phương diện lịch sử kiến trúc, lịch sử thiên văn đều có giá trị cực kỳ quý báu. Trang trí trần nhà ở điện Vạn Thiện của chùa Long Phúc sau khi tu sửa hoàn tất vào tháng 8 năm 1996, hiện trưng bày ở nhà bảo tàng kiến trúc cổ đại Bắc Kinh trong Tiên Nông đàn.

Vì chùa Long Phúc là viện hương hỏa của triều đình nên vừa xây xong hương khói đã rất thịnh vượng, trở thành hội chùa lớn nổi tiếng của kinh sư, luôn được ca ngợi là “quán quân kinh sư”. Ví nó nằm ở phía đông thành nên người quen gọi là “Đông miếu”, tương ứng với chùa Hộ Quốc ở phía tây thành. Hội chùa Long Phúc nguyên mở vào ngày mồng chín mồng mười, mười chín, hai mươi, hai chín, ba mươi âm lịch, sau đổi thành mùng một, mùng hai, mùng chín, mùng mười, mười một, mười hai, mười chín, hai mươi, hai mốt, hai hai, hai chín, ba mươi, Từ năm 1930 đổi sang tính theo dương lịch, mỗi tháng mở hội khoảng mười hai hoặc mười ba ngày.

Mỗi khi vào ngày hội, người đông như kiến. Trên có quan quý tộc, sứ tiết ngoại quốc, dưới đến thị dân bần khổ và nông dân ngoại ô lân cận đều chen nhau kéo đến hội chùa, ai tìm thú vui của người nấy, ai có nơi chốn của người ấy. Nghe nói khi còn thịnh vượng “một ngày có thể bán

được hàng triệu tiền”, đủ thấy sự đầy đủ, phong phú về hàng hóa, sự to lớn về quy mô của nó, không hổ danh là hàng đầu trong những hội chùa lớn của kinh thành thời Thanh.

Cuối thời Thanh đầu thời Dân quốc, hội chùa bắt đầu suy giảm, như cuốn Thiên chỉ ngẫu văn đã nói: “Xưa là hàng đầu trong các chợ, nay đều tầm thường bình dị, không còn ly kỳ hiếm lạ nữa”. Nhưng “chỉ có trong Đường Hoa cục xung quanh chùa ngày một mới mẻ. Nơi cũ, mùa xuân là hải đường, nghênh xuân, bách đào, mùa hạ có sen lựu, hiệp trúc đào, mùa thu hoa cúc, mùa đông là mẫu đơn, thủy tiên, hương duyên, phật thủ, hoa mai. Nam hoa thì sơn trà, lạc mai, cũng thuộc loại quý hiếm. Gần thì ngọc lan, đỗ quyên, thiên trúc, hồ thích, kim ty đào, tú cầu, tử vi, phù dung, tì bà, hồng tiêu, dâm bột, hoa nhài, dạ lan hương, châu lan, kiến lan đâu đâu cũng có. Hơn nữa các loại hoa ngoại, danh mục đều nhiều. Có thể thấy bốn mùa hoa nở xưa nay là "điểm mạnh" của hai hội chùa đông, tây, luôn luôn thịnh vượng. Đến nay hàng hoa trên đường Long Phúc tự vẫn khá nổi tiếng, có thể nói là ở một mức độ nhất định vẫn được thơm lây từ truyền thống chợ hoa xa xưa của chùa Long Phúc.

Năm Quang Tự thứ hai mươi bảy nhà Thanh (năm 1901) có một trận hỏa hoạn lớn, thiêu hủy cổng chùa Long Phúc và một bộ phận kiến trúc. Đầu thập niên 60 sau khi dựng nước mới bắt đầu từng bước dỡ bỏ các kiến trúc còn lại, vào thời gian “Cách mạng văn hóa” thì toàn bộ bị dỡ sạch. Chỗ đó trước là chợ nhân dân Đông Tây, nay là tòa nhà Long Phúc.

THÁP CHÙA THIÊN NINH

Cháp chùa Thiên Ninh nằm ở bờ sông ngoài Quảng An môn thuộc khu Tuyên Vũ, là phần còn sót lại của chùa Thiên Ninh, ngôi chùa cổ nổi tiếng của kinh đô, vững chắc, thẳng đứng, là một công trình khá điển hình trong số những tháp gạch kiểu Mật thiêm hiện còn tồn tại của Trung Quốc, có giá trị văn vật, nghiên cứu và thưởng thức rất cao, do đó được coi là một báu vật, trong kho báu nghệ thuật kiến trúc cổ đại Trung Quốc, nổi tiếng khắp nơi.

Theo Văn hiến ghi chép, tháp chùa Thiên Ninh đầu tiên được xây dựng vào năm Nhân Thọ thứ hai thời Tùy Văn đế (năm 602), sau bị hủy. Tháp hiện nay xây dựng vào thời Liêu, cách nay cũng đã gần một nghìn năm lịch sử, có thể nói là đã nếm đủ mọi tai họa, trải hết mọi bể dâu của

thế gian. Đúng như hoàng đế Càn Long thời nhà Thanh từng nói trong Ngự chế trùng tu Thiên Ninh tự bi ký: “Danh thắng càng có từ lâu đời càng khiến người ta lưu luyến ái mộ”, với tư cách là một trong những kiến trúc cổ kính nhất hiện còn tồn tại của Bắc Kinh, tháp chùa Thiên Ninh xưa nay luôn là một danh thắng, một di tích cổ khiến mọi người đều ngưỡng mộ, thường xuyên muốn đến ngắm nhìn. Đặc biệt là những năm gần đây bên cạnh tháp lại bắc một cây cầu Lập giao Thiên Ninh tự hùng vĩ tráng lệ, càng làm cho nơi đây trở thành một cảnh điểm lớn của kinh thành. Đáng tiếc là chiếc ống khói lớn cao sừng sững bên cạnh tháp quả thực có gây trở ngại cho việc thưởng thức, chiêm ngưỡng cảnh quan.

Nói đến tháp chùa Thiên Ninh không thể không giới thiệu đôi chút về ngôi chùa cổ Thiên Ninh. Chùa Thiên Ninh hiện nay tuy điện đài không còn, chỉ còn lại độc một tòa tháp nhưng lại là một trong những miếu mạo cổ nhất của Bắc Kinh. Trong bài Ngự Thiên Ninh tự thi của Chu Di Tôn thời Thanh có câu:

Vạn cổ quang lâm tự

Tương truyền Thác Bạt cung

Tạm dịch:

Chùa Quang Lâm còn đó

Đồn là Thác Bạt cung

Chính là nói về lịch sử của chùa Thiên Ninh.

Chùa Thiên Ninh bắt đầu xây dựng vào thời Bắc Ngụy Hiến Văn đế (năm 471 – 499), đương thời gọi là chùa Quang Lâm. Thời Tùy Văn đế (năm 581 – 604) gọi là chùa Hùng Nghiệp. Năm Nhân Thọ thứ hai (năm 602) Tùy Văn đế muốn trân trọng cất giữ xá lị Phật đã hạ lệnh xây tháp trong chùa, tức tiền thân của tháp thời Liêu ngày nay. Thời Khai Nguyên nhà Đường (năm 713 – 741), chùa Hùng Nghiệp đổi thành “chùa Thiên Vương”. Đến thời Liêu xây thêm một tháp xá lị đằng sau chùa Thiên Vương tức tháp chùa Thiên Ninh ngày nay. Cuối thời Nguyên, chùa Thiên Vương bị binh hỏa thiêu hủy, điện đài không còn tồn tại, chỉ có ngôi tháp không việc gì. Đầu thời Minh, Thành Tổ Chu Đệ khi còn làm Yên vương đã lệnh cho thuộc hạ trùng tu chùa này. Năm Tuyên Đức thứ mười (năm 1435) lại tu sửa, đổi tên là chùa Thiên Ninh. Năm Chính Thống thứ mười (năm 1445) lại tu sửa lần nữa, đổi tên là Quảng Thiện

giới đàn (có thuyết nói là Vạn Thọ giới đàn) sau lại gọi là chùa Thiên Ninh. Sau đó, năm Chính Đức thứ mười (năm 1515), năm Gia Tĩnh thứ ba triều Minh (năm 1524), năm Càn Long thứ hai mươi một (năm 1756), thứ bốn mươi bảy (năm 1782) triều Thanh đều từng tu sửa. Đúng như hoàng đế Càn Long từng nói: “Từ thời Tùy đến nay, trải hơn nghìn năm, trong thời gian đó bị binh hỏa thiêu hủy, danh viên, biệt thự, các đài không biết từng có bao nhiêu, chỉ có ngôi tháp của chùa vẫn sừng sững đến ngày nay”.

Chùa Thiên Ninh ban đầu có quy mô rất lớn với các kiến trúc: cổng chùa, lầu chuông trống, điện Di Đà, điện Thích Ca, điện Đại Giác, Quảng Thiện giới đàn và phủ tông sư..., hiện đều không còn. Trong chùa nguyên có tượng Phật, trưởng bia và rất nhiều văn vật như khánh đồng thời Hán, chuông đồng, khánh đồng, đỉnh sắt, khánh sắt thời Minh, cũng đa phần dạt nơi đâu không rõ.

Nghe nói Tùy Văn đế từng gặp Nhất A là Hán, được tặng một túi xá lị Phật, Tùy Văn đế liền cùng pháp sư Đàm Thiên đếm. Nhưng đếm đi đếm lại vẫn không đếm rõ được xem rốt cuộc có bao nhiêu hạt, thế là bèn đặt xá lị trong hộp thất bảo, chia tặng cho mười ba châu như Ung, Kỳ..., lệnh cho mỗi châu xây một tháp để cất giữ, tháp chùa Thiên Ninh vì thế mà được xây dựng. Đó chính là lý do xây dựng tháp xá lị ở chùa Hùng Nghiệp của U Châu vào năm Nhân Thọ thứ hai thời Tùy Văn đế.

Lại đồn rằng khi xây tháp có rất nhiều hiện tượng kỳ dị xuất hiện. Cuốn Nhật hạ cựu văn khảo dẫn Tục cao tăng truyện nói: “Từ cuối thời Khai Hoàng (niên hiệu của Tùy Văn đế, năm 581 – 600), trước khi có xá lị, núi thường xuyên rung rinh nghiêng ngả không ngừng. Đến khi xây tháp xong, động núi tự yên. Lại vào đầu thời Nhân Thọ (cũng là niên hiệu của Tùy Văn đế, năm 601 – 604), trời giáng xuống ba mươi ba mảnh dao cạo, rất sắc mà hình dáng cũng đặc biệt. Các nhà sư thường dùng để cạo cắt. Lại vào thời gian đầu mới làm hộp đá (tức hộp đá cất giữ xá lị ở tháp chùa Thiên Ninh), sáng như gương nước, đẹp như mã não, bóng tựa lưu ly, trong ngoài chiếu tỏ, lấp là lấp lánh, ngoài hộp có hoa văn như tượng Bồ Tát, cùng các vị tiên, cầm thú, sư tử, rừng cây, đêm ngày ba tháng tư thập đèn sáng chói lòà trời đất, ai cũng có thể nhìn

thấy. Đó là Văn hiến ghi chép, đúng sai bất luận, đủ thấy sự phi phàm của tháp này.

Tháp thời Tùy không biết bị hủy vào khi nào, Văn hiến ngày nay ghi chép đa số là tình hình của tháp thời Liêu. Như cuốn Kinh thành cổ tích khảo ấn hành đầu thời Càn Long viết: “Tháp cao mười ba tầng (một tầng bằng tám thước), xung quanh điểm xuyên hàng vạn cái chuông đồng, gió thổi gió rung, âm thanh không lúc nào ngớt. Sư tăng ở chùa nói:

”Âm thanh dứt thì ánh hào quang xuất hiện, bóng nó nhập vào khe cửa sổ của điện, một tháp tán thành mấy chục tháp, bóng cũng đổ vậy. Bức tường trước tháp thể chữ ưu mỹ, cũng lập vào thời Khai Hoàng (niên hiệu của Tùy Văn đế, 581 – 600). Nay ở ngoài Quảng Ninh môn chỉ còn giữ lại được một gian có điện, trong điện có một pho tượng Vô Lượng Thọ Phật, pháp thân cao khoảng hai trượng. Sau điện là tháp, tháp cao hai mươi bảy, hai mươi tám trượng. Theo sách vở truyền lại của các sư tăng ghi chép, trên có 2.928 cái chuông, tổng cộng nặng 5.246 cân, mưa gió cọ xát, năm tháng trôi đi, dần dần rơi rụng mất nhiều. Dưới tháp có một gian điện nhỏ, gọi là tháp viện. Trước tháp cũng không thấy tường, chẳng phải hỏi về bóng tháp chuông gió nữa”. Theo đó có thể thấy đến đầu thời Càn Long, chùa tháp đã dần dần suy lạc, sau đó có hai lần trùng tu vào năm Càn Long thứ hai mươi một và năm thứ bốn mươi bảy.

Về kiến trúc của tháp thời Liêu, cuốn Nhật hạ cựu văn khảo dẫn Linh Nhiên chí ghi chép khá tường tận: “Tháp chùa Thiên Ninh của kinh sư xây dựng vào cuối thời Khai Hoàng nhà Tùy, quy chế rất lạ, không có bậc thang để lên, chuyên để đặt xá lị Phật, không phải nơi để lên ngắm nhìn. Tháp chùa dựng trên một đài hình vuông, chiều dài chiều rộng mỗi chiều mười hai trượng, cao khoảng sáu thước, xung quanh vây bằng tường. Nam, bắc đều có cửa, có khóa. Trên đài là đàn bát giác cao khoảng bốn thước, giống như hoàng tông, tháp xây trên đó, góc cạnh bằng số cạnh của đàn. Nền tháp hơi giống tòa Phật, điêu khắc hình hoa có và các vật quý quái, bên trên là lan can tay vịn, xung quanh lan can lắp ba tầng đèn sắt, tổng cộng 360 ngọn đèn. Ngày mùng tám hàng tháng đổ dầu vào đèn để thắp, trong lan can dựng tám cột, có giao long quấn quanh, tường liền với cột, bốn bên khoét thành cửa, tượng Thiên Vương

đứng ở giữa, bốn góc khoét thành cửa sổ, Bồ Tát đứng ở giữa, đều làm bằng gạch sứ... từ nền tháp đến đỉnh cột là tầng một, cao khoảng bằng 1/3 toàn tháp. Từ đó trở lên, mái hiên, đòn tay xếp chồng thành mười hai tầng. Mỗi đầu xà có một chuông, nơi góc giao của tám cạnh lại có một chuông lớn, ước tính tổng cộng có ba nghìn bốn trăm chuông lớn nhỏ. Khi gió thổi, chuông đều rung lên. Tầng trên cùng, phía nam có bia, không biết lập vào năm nào... Đền dưới tháp tám mặt đều đặt đỉnh sắt, cao hơn trượng, phần bụng có tám bức tranh bát quái, đúc vào thời Vạn Lịch triều Minh. Trước tháp có một trướng đá, trên khắc lời chú của Tôn Thắng Đà La Ni, lập năm Trọng Hy thứ mười bảy triều Liêu (năm 1049). Để kinh cảnh vật lược nói là "vật của thời Khai Hoàng nhà Tùy là sai". Tháp chùa Thiên Ninh hiện nay rất phù hợp với ghi chép của "Linh Nhiêu chí".

Hiện tháp này là tháp gạch ruột đặc kiểu mật thiềm mười ba tầng tám góc, cao 57,8m, xây trên một bình đài lớn hình vuông bằng gạch, tức "nền của nó là đài vuông" mà Linh Nhiêu chí nói. Bình đài bên trên lại phân làm mấy bộ phận như bệ tháp, thân tháp, hiên tháp, đỉnh tháp. Bộ phận bệ tháp tức "đàn bát giác" mà quyển chí nói, lại phân làm mấy tầng. Hai tầng dưới là nền móng hình bát giác, các mặt của nền móng đều dùng các cột ngắn, ngăn thành các am hình miệng bình, trong ngoài am và nơi các góc lần lượt khắc hình đầu sư tử, Phật tọa, tượng lực sĩ Kim Cương và hoa văn hoa sen quần càn; trên nền móng là bệ bằng, có đòn tay bằng gạch giả gỗ và hoa văn trang trí hình hoa bảo tượng, sen quần càn; trên bệ bằng có ba tầng tòa sen, bên trên là thân tháp. Mặt bằng thân tháp có hình bát giác, giữa một mặt lại có cổng vòm và cửa sổ đúng như ghi chép "bốn cạnh khoét thành cửa", "bốn góc khoét thành cửa sổ". Phần trên và hai bên mỗi cửa sổ đều chạm phù điêu hình lực sĩ Kim Cương, Bồ Tát, tượng thiên thần, trên cột gạch nơi chuyển góc phù điêu hình rồng thẳng giáng, tức "Dựng tám cột trong lan can có giao long quần lữ" nói trong chí. Các điêu khắc trang trí ở thân tháp đều cực kỳ sinh động, chỉ có điều bị mưa gió bào mòn, đã không còn hoàn thiện nữa. Trên thân tháp là mười ba tầng hiên tháp, dưới hiên đều có đòn tay điêu khắc bằng gạch giả gỗ, các tầng hiên tháp từ dưới lên trên thu dần vào trong khiến ngoại hình chính thể của tháp hùng vĩ tráng lệ. Trên hiên

tháp là đỉnh tháp tức phần đỉnh tháp do hai tầng tòa sen bát giác tạo thành. Đáng tiếc là vào năm 1976, một trận động đất lớn đã làm sụp mất đỉnh của tháp này.

Lại theo Minh điển hội ghi chép: “Năm Gia Tĩnh thứ hai mươi lăm”, cấp sự trung Lý Văn Tiến nói: “Gần đây trong chùa Thiên Ninh ngoài Tuyên Vũ môn tập trung nhiều tăng đồ, đã xây dựng đàn trường, thụ giới thuyết pháp. Dân đen từ phương, tập trung có đến vạn người, chiêm ngưỡng lắng nghe, ban ngày tụ tập ban đêm tản ra, có cả nam lẫn nữ. Thậm chí có cả tội phạm bị thích lên mặt, bị truy nã, cạo đầu ấn náu, vì là kẻ gian. Vì thế từ tháng tư trở lại, trong ngoài kinh sư đạo tắc rất nhiều. Dưới trướng hoàng thượng, há còn có chuyện này? Phải bắt lấy kẻ cầm đầu trị tội”. Từ đó có thể thấy, chùa Thiên Ninh đương thời là nơi cực kỳ náo nhiệt, hương khói phồn thịnh, thiện ác giao tạp, đã trở thành mối họa gần kề.

Thời Minh, Thanh, rất nhiều danh nhân đều thường xuyên đến chơi hoặc trú lại ở chùa Thiên Ninh nên đã để lại rất nhiều thi từ vịnh chùa, vịnh tháp. Như văn nhân Vương Sĩ Trinh đầu thời Thanh trong bài thơ Thiên Ninh từ quan phù đồ nói:

“Thiên tải Tùy hoàng tháp,
Ta nga phủ cự kinh.
Tương luân vân ngoại kiến,
Chu cương nhật biên minh
Tịnh thổ hoàn triêu mộ
Tang điền kỷ biến canh
Hà đương tầm pháp lữ
Lâm hạ thoại vô sinh”.

Tạm dịch:

Tháp triều Tùy muôn thuở
Sừng sững hơn cổ kinh
Chói ngời ngoài muôn dặm
Châu ngọc tỏa lung linh
Niết bàn còn sớm tối,
Nương dâu hóa biển xanh
Đổi thay còn đâu thấy

Dưới rừng chuyện vô sinh.

Chu Di Tôn trong bài Thiên Ninh tự đại phong họa từ xử sĩ vận viết:

Hạm ngoại Khai Hoàng tháp,

Tam thiên lục bách linh.

Thiên phong xúy bất định.

Nhất dạ chấm hàm thính.

Thế yên hàn trùng ngữ,

Song dao độc thụ hình.

Cổ nhân miên vị ổn,

Ngâm bàng Phật tiền đăng.

Tạm dịch:

Ngoài bậc tháp Khai Hoàng

Ba ngàn sáu trăm chuông

Gió trời thổi không dứt

Đêm ngủ nghe mơ màng

Tiếng trùng kêu ran rĩ

Bóng cây động ngoài song

Cổ nhân còn thao thức

Trước đèn Phật lâm râm.

Đương thời cư dân phía nam thành còn có phong trào mùa thu đến chùa Thiên Ninh ngắm hoa cúc, đúng như Lý Tịnh Sơn người thời Thanh viết trong bài thơ Tặng bổ đô môn tạt vịnh.

Thiên Ninh Từ lý hảo lâu đài

Mỗi đáo thâm thu cúc hựu khai,

Doanh đắc khuynh thành xa mã động,

Khán hoa do đới ngọc nhân lai.

Tạm dịch:

Chùa Thiên Ninh lâu đài rực rỡ

Mỗi thu sang cúc nở từng bùng.

Rộn ràng xe ngựa khuynh thành.

Bao nhiêu người ngọc nức lòng xem hoa.

Có thể thấy sự thịnh vượng của tháp chùa thời bấy giờ. Chùa Thiên Ninh ngày nay đã được liệt vào đơn vị bảo hộ trọng điểm của cả nước,

tin rằng cùng với sự tiến bộ của nền văn minh, rất nhiều giá trị tiềm tàng của nó sẽ được càng nhiều người nhận thức hơn.

THÁP CHÙA TỪ THỌ

Tháp chùa Từ Thọ nằm ở thôn Bát Lý, xã Ngọc Uyên Đàm thuộc khu Hải Điện, xây dựng phỏng theo tháp thời Liêu của chùa Thiên Ninh vào năm Vạn Lịch thứ tư triều Minh (năm 1576), là tác phẩm tiêu biểu hiện còn tồn tại ở Bắc Kinh của tháp thời Minh, cũng là tinh túy trong số tháp cổ hiện còn của Bắc Kinh, có giá trị thường thức, nghiên cứu và văn vật rất cao, đã được liệt vào hàng đơn vị bảo hộ văn vật của thành phố Bắc Kinh.

Tháp này nguyên có tên là tháp Vĩnh An Vạn Thọ, tục gọi là tháp chùa Từ Thọ, cũng gọi là tháp thôn Bát Lý. Tháp này và chùa Từ Thọ cùng do Từ Thánh hoàng thái hậu, mẹ đẻ của Minh Thần Tông sắc chỉ xây dựng vào năm Vạn Lịch thứ tư, trải qua hai năm thì hoàn thành.

Từ Thánh hoàng thái hậu (tức Hiếu Định Lý thái hậu) bình sinh tin thờ Phật giáo, trong thời gian hoàng đế Vạn Lịch (tức Minh Thần Tông) còn nhỏ đã kế vị, việc triều chính do bà nắm giữ, bà đã sắc chỉ xây dựng, tu sửa rất nhiều chùa Phật trong ngoài kinh thành. Như chùa Từ Thọ, chùa Chiêm Hoa, chùa Trường Xuân v.v...

Việc xây dựng tháp, chùa Từ Thọ theo Thận Hành nói sơ lược trong “Sắc kiến Từ Thọ bi” là: “Thánh mẫu Từ Thánh hoàng thái hậu và hoàng thượng (Minh Thần Tông) luôn nhớ đến linh hồn Mục Khảo (Minh Mục Tông) trên trời, muốn tạo phúc dương gian để hiển phúc ở âm gian. Liên lệnh cho nội thần xem đất, ở một nơi bên ngoài Phụ Thành môn tám dặm, là khu đất trước đây do thái giám Cốc Đại sử dụng. Liên xuất vàng cống phụng trong cung, các vị vương công, công chúa, cung quyến, nội thị đều quyên góp, bắt đầu xây dựng vào tháng hai năm Vạn Lịch thứ tư, đến tháng tám năm thứ sáu thì hoàn thành, ban tên là Từ Thọ. Dùng để chúc mừng Thánh mẫu vậy”.

Theo cuốn Đế kinh cảnh vật lược ghi chép, khi xây chùa từng có diềm lành, hoa sen hiện ở cung Từ Ninh, nơi thái hậu ở, vì thế liên lệnh cho ba người: Thân Thời Hành, Hứa Quốc, Vương Tích Tước làm “Thụy liên phú”, khắc bia đặt ở bên trái chùa. Sách này còn ghi chép sau khi xây xong chùa: “Tường chùa sơn đỏ, cùng giới Phật giáo các nơi, cùng

long quỹ thần các bộ, cho phép thân thứ trong ngoài nước ngưỡng vọng. Có tháp Vĩnh An Thọ, mười ba cấp, nguy nga giữa mây xanh. Bốn bức tường vững vàng rắn chắc như kim cương vai vững, tay rắn, uy linh áp đảo, như có khí thế, như có âm thanh. Giữa là điện Diên Thọ, sau Ninh An các, các có tấm hoành phi do Từ Thánh tự tay viết. Hậu điện thờ Cửu Liên Bồ Tát, thất bảo quan phi”. Về Cửu Liên Bồ Tát, còn có một truyền thuyết. Đồn rằng thái hậu từng nhiều lần mơ thấy Bồ Tát xuất hiện và trong giấc mơ đã truyền thụ cho thái hậu kinh Cửu Liên Bồ Tát. Còn thái hậu sau mỗi lần tỉnh dậy, nhớ lại kinh văn đã học trong giấc mơ thì không quên một chữ liền ghi chép vào trong Đại Tang. Đồng thời dựa vào trí nhớ lệnh làm tượng đồng của Cửu Liên Bồ Tát, thờ phụng ở hậu điện trong chùa. Còn một vị tăng trong chùa thì dựa vào đó nói lấy lòng thái hậu rằng: “Bồ Tát từng thác mộng cho thần, nói thái hậu chính là hóa thân của Cửu Liên Bồ Tát”. Nghe nói khi Hiếu Định Lý thái hậu còn sống, người xung quanh đều gọi là Cửu Liên Bồ Tát.

Quy chế của chùa Từ Thọ khi mới xây xong, theo đại học sĩ Trương Cư Chính giới thiệu sơ lược trong “Sắc kiến Từ Thọ tự bi” rằng: “Ngoài là cổng chùa, điện Thiên Vương, hai bên phải trái là lầu chuông trống, trong là tháp Vĩnh An Thọ, giữa là điện Diên Thọ, sau là Ninh An các, bên cạnh là bốn điện Già Lam, Tổ Sư, Đại Sĩ, Địa Tạng, bao bọc bởi hành lang, ba thiền đường phương trượng. Lại ban một khu vườn, ba chục hecta điền trang để nuôi tăng chúng...” Quy mô tương đối lớn. Cho nên Tưởng Nhất Quý thời Minh đã nói trong “Trường An khách thoại” rằng: “Nghiêm trang như Vạn Thọ (chỉ chùa Vạn Thọ), mà hùng vĩ tráng lệ hơn”. Đặc biệt là bảo tháp trong chùa, nguy nga sừng sững, cao vút trời mây, hoa lệ tinh xảo, là “đệ nhất kinh sư”, danh vang khắp kinh thành. Người đương thời làm thơ ngâm vịnh ca ngợi về chùa Từ Thọ rất nhiều.

Chùa này đến đầu thời Càn Long triều Thanh tuy có hư tổn nhưng quy mô vẫn còn. Theo Lê Tông Vạn, người phụng mệnh hoàng đế Càn Long kiểm tra khắp các tích cổ của kinh thành nói: “Nay kiểm tra chùa, tổng cộng có năm tầng: Cổng chùa Kim Cương có hai tầng. Lầu chuông trống ở hai bên đông, tây, sau đó là điện Thiên Vương. Sau điện là tháp, trước tháp có hai gác đình, đặt tượng Vĩ Đà, Long Vương. Hai gác đình

sau tháp đặt bia Quan Âm, bia Ngự Lam, xây dựng vào thời Vạn Lịch. (Diên Thọ) điện thờ Phật tam thế, bên cạnh là hai pho tượng A Nan, Ca Diếp, mười tám tượng là Hán, đều là tượng đồng. Hai phía đông, tây trước điện có hai tấm bia, cũng dựng vào thời Vạn Lịch. Có hai phối điện phía đông là Tráng Mậu, phía tây là Đạt Ma. Sau điện là Lư các, trên các là Tì Lư Phật, dưới các là Quan Âm các. Trước phối điện đông cũng là Quan Âm, phía tây là Địa Tạng. Đông tây có trăm gian họa lang. Từ Trung Nghi môn đi vào là điện Di Đà. Vào Từ Đông Nghi môn là Từ Quang các, bức tranh Cửu Liên Bồ Tát vẫn còn. Vào từ Tây Nghi môn là tượng đồng Quan Âm các”.

Năm Càn Long thứ hai mươi ba (năm 1757) từng trùng tu tháp và chùa này, đồng thời ngự thư tấm hoành phi “Chiên đàn bảo địa” trong điện Diên Thọ cùng tấm hoành “Hương Văn các” và đôi câu đối “Trí châu lẫm ánh quang minh tạng; ý nhị thường thư hoan xĩ viên” trong các. Đến cuối thời nhà Thanh, điện đài chùa Từ Thọ đều đã hủy, chỉ có tháp còn tồn tại.

Xem tháp chùa Từ Thọ ngày nay là tháp gạch đặc ruột kiểu mặt thiền hình bát giác mười ba tầng, cao khoảng 50m, thể chế giống như tháp chùa Thiên Ninh, cũng phân thành mấy bộ phận: bệ tháp, thân tháp, hiên tháp, đỉnh tháp. Bệ tháp của nó là kiểu tòa Tu Di hai tầng, trên có bốn mươi khám nhỏ, điêu khắc hơn hai trăm nhân vật hình thái khác nhau, trên đó có ba tầng thân tháp. Thân tháp giống như tháp chùa Thiên Ninh, cũng phân thành bốn góc, lần lượt khắc thành cửa sổ. Trên cửa mặt nam có tấm hoành phi viết “Vĩnh An Vạn Thọ tháp”, hai bên cửa sổ các mặt đều có tượng lực sĩ Kim Cương bằng đất, sinh động như thật, đáng tiếc đã bị hư hỏng nhiều. Dưới mỗi hiên của mười ba tầng hiên tháp đều có 24 khám Phật nhỏ, bên trong thờ tượng Phật nhỏ bằng đồng, trên mỗi cây đòn hiên đều treo chuông nhỏ làm bằng sắt, tổng cộng hơn ba nghìn chiếc, đỉnh tháp trên cùng là đỉnh Bảo Bình bằng đồng mạ vàng. Cả tòa tháp gạch tạo hình đoan trang, thanh tú, mỹ lệ, thẳng tắp, nhìn xa giống hệt như tháp chùa Thiên Ninh, nhìn gần thì thấy điêu khắc trang trí của nó còn phần hoa tĩ mĩ hơn, có phong cách thời Minh rõ rệt, là tác phẩm tiêu biểu trong số tháp thời nhà Minh.

CHÙA CHIÊM HOA

Chùa Chiêm Hoa nằm ở số 61 ngõ Đại Thạch Kiều, đại lộ Cựu Cổ Lầu thuộc khu phía tây thành phố, là đơn vị bảo hộ văn vật của khu phía tây thành, hiện do nhà máy in của nhà xuất bản Đại học Nhân Dân sử dụng.

Chùa này bắt đầu xây dựng vào năm Vạn Lịch thứ chín triều Minh (năm 1581), ban đầu có tên là “Hộ Quốc Báo Ân Thiên Phật thiền tự”, gọi tắt là chùa Thiên Phật. Theo hai tấm bia của Dương Thủ Lỗ “Tân kiến Hộ Quốc Báo Ân Thiên Phật thiền tự bi ký” và Kiều Ứng Xuân “Tân kiến Hộ Quốc Báo Ân Thiên Phật tự bảo tượng ký” lập vào thời nhà Minh, dựng trước bảo điện Đại Hùng trong chùa ghi chép thì chùa này đương thời do Tư lễ giám thái giám Phùng Bảo phụng mệnh Hiếu Định hoàng thái hậu xây dựng cho danh tăng Tây Thục Biện Dung.

Biện Dung là danh tăng Tây Thục, khi đó từ núi Lư Sơn đến chơi kinh sư, Ngự mã giám thái giám Dương Dụng tiến cử ông với Tư lễ giám thái giám Phùng Bảo, Phùng Bảo lại tiến cử với Hiếu Định hoàng thái hậu, thái hậu liền lệnh cho xây chùa để “đón tiếp Biện Dung chủ trì việc Phật” và xuất tiền quyên trợ, còn giao cho thái giám Dương Dụng phụ trách công trình xây chùa và đốc thúc việc làm tượng Phật.

Theo bia văn Dương Thủ Lỗ ghi chép, chùa xây hoàn thành vào mùa thu năm ấy, “phía nam chùa là cổng chùa, điện Thiên Vương, lầu chuông trống, ở giữa là bảo điện Đại Hùng, điện Già Lam, đằng sau là phương trượng, thiền đường, nơi nhà sư ở, nhà bếp, vườn cây, hai bên phải trái thì có miếu Long Vương và đình giếng, nhà dưỡng lão, nhà khách, cái gì cũng có”. Có thể thấy quy mô không nhỏ.

Trong chùa thờ tượng đồng “Tì Lư Thế Tôn liên hoa bảo thiên Phật” và mười tám la Hán, hai mươi bốn chư thiên, tượng Già Lam Thiên Vương. Xung quanh tòa của “Tì Lư Thế Tôn liên hoa bảo thiên Phật” được bao bọc bởi hàng ngàn cánh sen. Sen sinh Thiên Phật, thờ ở Thiên Phật các sau chùa, chùa cũng vì thế mà có tên.

Hơn trăm năm sau đến thời Ung Chính nhà Thanh, chùa Thiên Phật đã “cô liêu đổ nát”, vào tháng giêng năm Ung Chính thứ mười một (năm 1733) đã phụng sắc chỉ trùng tu và ban tên là “chùa Chiêm Hoa”. Chùa Chiêm Hoa sau khi trùng tu “Phạn cung thiền vũ, huy hoàng lộng lẫy”. Hoàng đế Ung Chính ngự thư bức hoành phi “Giác ngạn từ hàng” ngoài

điện, bức hoành “Phổ minh tôn kính” trong điện. Trước điện có tấm bia “Chiêm Hoa tự bi” do hoàng đế Ung Chính ngự chế, trình bày tường tận hàm nghĩa của việc ban tên “Chiêm Hoa”. Chiêm Hoa là Nhật nguyệt tinh quân, sơn hà đại địa, nhân dân lục súc, thành quận thị khố, hữu tình vô tình, tức sắc phi sắc, đâu đâu cũng là đạo tràng pháp hội. Chiêm Hoa, lúc nào cũng là nhân duyên, thời tiết chiêm hoa, cái gì cũng là hoa trong tay Như Lai...

Chùa Chiêm Hoa hiện có diện tích khoảng hơn 6.000m², nằm ở phía bắc nhìn về phía nam, phân làm ba lộ Trung, Đông, Tây. Trung lộ từ nam qua bắc lần lượt là tường hoa, cổng chùa (trên có bức hoành đá khảm chữ “Sắc kiến Chiêm Hoa tự”), lầu chuông trống, điện Thiên Vương, bảo điện Đại Hùng, điện Già Lam, lầu Tàng Kinh và phối điện, phối phòng. Đông lộ có sáu tầng điện, tây lộ có bốn tầng điện. Tổ đường của tây lộ là kiến trúc hình chữ “Ao”, phía trước có đình Tổ Tâm hình vuông. Hiện trung lộ và tây lộ ngoài bảo điện Đại Hùng bị dỡ bỏ ra, cơ bản vẫn còn giữ được nguyên bản kết cấu cách thức.

CHÙA TRƯỜNG XUÂN

Chùa Trường Xuân nằm ở đường Trường Xuân thuộc khu Tuyên Vũ, bắt đầu xây dựng vào năm Vạn Lịch thứ hai mươi triều Minh (năm 1592), là ngôi chùa cổ nổi tiếng của kinh sư.

Nguồn gốc xây dựng chùa này, theo “Trùng tu Trường Xuân tự bi” năm Khang Hy thứ hai mươi hiện còn ở trong chùa ghi chép: “Vì năm Vạn Lịch thứ hai mươi triều Minh sắc chỉ xây dựng chùa cho Thủy Trai đại sứ, ban mũ vàng áo tía cho sư tăng trụ ở chùa. Quy mô hùng vĩ, là chùa hàng đầu kinh sư”.

“Thủy Trai đại sứ” nói trong bài tựa văn bia, có hiệu là Quy Không, tên là Minh Dương, là người quận Trung Sơn, sinh vào ngày mười một tháng bảy âm lịch năm Minh Gia Tĩnh thứ ba mươi tám (năm 1559). Theo “Thủy Trai thiền sư truyền bi” lập năm Vạn Lịch thứ bốn mươi sáu triều Minh (năm 1618) nguyên đặt ở trong chùa ghi chép, đại sư từ nhỏ đã hiếu Phật. “Nhìn thấy tăng là mừng, nghe thấy Phật là xưng”. Sau cắt tóc đi tu, “triệu tu khổ hạnh”. Trong hơn ba mươi năm trời, ông từng hành hương, cúi mình đánh lễ nơi đạo tràng Phổ Đà Đại sĩ, Nga Mi Phổ Hiền Bồ Tát, Thiếu Lâm Đạt Ma tổ sư, và thường qua lại các núi Ngũ

Đài, Chung Nam, Phục Ngưu... Cuối cùng đến kinh sư, lấy hiệu là Thủy Trai sư. Thời kỳ đầu tiên liên tiếp bảy ngày không ăn, sau đó nhấp nước... Công hạnh đã viên mãn, cao thâm uyên bác. Thánh mẫu thái hoàng thái hậu, hoàng đế bệ hạ quả thực rất thích ông. Ban cho mũ vàng áo tía, khâm mệnh phạn tu sắc kiến chùa Đại Hoa Nghiêm ở Vĩnh Lạc điểm, lại xây chùa Đại Tô Trường Xuân ở đây". Còn Đế kinh cảnh vật lược nói: "Ông ba mươi năm tu hành chân đất, không tất không chiếu. Từng quy đi tới Ngũ Đài, đầu gối chảy máu không biết đau. Đế yết kiến từng cổ, đốt một ngón để dâng Văn Thù. Lại lễ Phổ Đà, yết kiến Đại Trí, đốt một ngón tay để dâng Quan Âm. Sau lễ Nga Mi, ấn thông thiên, đốt một ngón để dâng Phổ Hiền. Khi đến Bắc Kinh, Hiếu Định thái hậu nghe tin bèn dựng chùa cho ở. Thần Tông ban cho bức hoành "Trường Xuân" và ban cho mũ vàng áo tía".

Tổng hợp những ghi chép trên đây có thể thấy, Thủy Trai thiền sư là một vị cao tăng nổi tiếng vì chân thành khổ hạnh tu luyện, sau khi đi khắp các núi nổi tiếng đã đến Bắc Kinh. Còn chùa Trường Xuân thì là Hiếu Định Lý thái hậu, mẹ của Minh Thần Tông (tức hoàng đế Vạn Lịch) hạ sắc chỉ xây dựng riêng cho Thủy Trai thiền sư. Thần Tông ban tên "Trường Xuân", ngụ ý chúc mẹ mình an Khang trường thọ. Theo Văn Hiến ghi chép, sau khi chùa xây xong Minh Thần Tông còn cho Thủy Trai đại sư đem tiền bạc của quốc khố "Ban cho khắp các chùa ở Nam Hải và khâm kiến tám mươi tám Phật đạo đường. Lại lệnh cho đệ tử của Thủy Trai đại sư tu thay Thần Tông. "Ban tám trăm áo Thiên Phật và tám trăm áo nhung ni cô, hàng ngàn thạch gạo mạch". Trong chùa nguyên có hai kho chuyên dùng để cất giữ vàng bạc mã để hậu bố thí, có thể thấy được sự kính trọng và yêu mến của triều đình đối với Thủy Trai đại sư và địa vị đặc biệt của chùa Trường Xuân. Ngày mồng một tháng chín năm Sùng Trinh thứ bảy triều Minh (năm 1634), Thủy Trai thiền sư ngồi ngay ngắn trong chùa, tuyên xướng bốn câu rồi qua đời. Tháng bảy năm Khang Hy thứ mười tám triều Thanh (năm 1679) kinh sư có động đất lớn, chùa Trường Xuân tổn hại nghiêm trọng, năm Khang Hy thứ hai mươi (năm 1681) được tướng quốc Phùng Phổ quyên tiền tu sửa, mới trở lại đẹp đẽ mới mẻ.

Cổng chùa này hướng đông, các kiến trúc: tiền điện, đại điện, hậu trác lâu đều hướng nam, tuy sau nhiều lần xây dựng sửa chữa nhưng kiến trúc chủ yếu vẫn còn. Nguyên trong đại điện có một ngôi tháp Phật bằng đồng, cao một trượng năm thước, nay đã dời đến cất giữ ở chùa Vạn Thọ. Nguyên trong văn phòng nhỏ cạnh đại điện có cất giữ hơn chục cuộn tranh Phật, trong đó có hai cuộn bồi bằng lĩnh vàng, khác với các cuộn khác. Một cuộn tranh vẽ chín đóa hoa sen xanh, đề từ “Cửu Liên Bồ Tát chi vị”, chính là Lý thái hậu, mẹ Minh Thần Tông vậy. Nghe nói sau khi Lý thái hậu chết, mọi người đều gọi bà là “Cửu Liên Bồ Tát”. Một cuộn tranh khác vẽ hình người phụ nữ “có tư thế của người trời, đội mũ tì lữ, áo cà sa gấm đỏ, đề hiệu Bồ Tát, dưới chú thích là vẽ vào năm Canh Thìn thời Sùng Trinh”. Đó chính là Hiếu Thuần Lưu thái hậu, mẹ đẻ của của Sùng Trinh hoàng đế vậy. Đến thời Càn Long, hai bức tranh chỉ còn lại bức của Lưu thái hậu, thời “cách mạng văn hóa”, tranh Lưu thái hậu cũng bị thất lạc mất.

Đồn rằng nhà văn nổi tiếng đầu nhà Thanh Cung Đình Từ có mối duyên mật thiết với chùa Trường Xuân. Khi ông ở kinh sư, nơi cư trú ngay cạnh chùa Trường Xuân nên ông thường cùng bạn bè đến chùa yến ẩm, hát xướng thụ tặc. Họ Cung còn cùng người thiếp yêu là Cổ Hoành xây một lầu các ở cạnh chùa Trường Xuân, gọi là Diệu Quang các. Vào thời Càn Long các này bị đổ, thời Gia Khánh được xây dựng lại, đổi tên là chùa Chiết. Ngày 28 tháng 4 năm 1927, sau khi các liệt sĩ như Lý Đại Chiêu... hy sinh, di thể được đặt ở chùa Trường Xuân trước, sau lại chuyển đến tạm quàn ở chùa Chiết, người đến đây phúng viếng liên tục không ngớt.

Vào thời xưa chùa Trường Xuân cũng có nhận quàn linh, làm tang lễ. Nghe nói vào thập niên 1920 – 1930 do Hòa thượng Thâm Từ trụ trì chùa này rất có danh vọng trong giới Phật giáo nên ngành nghề này còn rất phát đạt, các nhân sĩ thượng tầng làm tang lễ ở đây rất nhiều. Như trạng nguyên khoa cuối thời nhà Thanh Lưu Xuân Lâm, ủy viên trưởng Ủy ban chính vụ Hoa Bắc của Nhật Ngụy Chu Tham... sau khi chết đều làm ma tại đây.

Nay chùa Chiết đã dỡ bỏ. Chùa Trường Xuân dùng làm ký túc xá của một đơn vị, chùa đã được công nhận là đơn vị bảo hộ văn vật của khu

Tuyên Vũ.

CHÙA PHỔ ĐỘ

Chùa Phổ Độ ở ngõ Tiền Phổ Độ Tự trong đại lộ Nam Trì Tử thuộc khu phía đông thành, gần sát với Đông Hoa môn của Tử Cấm Thành, là một ngôi chùa Lạt Ma nổi tiếng xây dựng trong hoàng thành đầu thời nhà Thanh.

Chùa Phổ Độ còn có tên là chùa Mã Cáp Ca Lạt, xây dựng vào năm Khang Hy thứ ba mươi ba (năm 1694), năm Càn Long thứ bốn mươi triều Thanh (năm 1775) trùng tu và mở rộng, năm sau ban tên là chùa Phổ Độ.

Vị trí chùa này nguyên là “Nam Nội” (còn gọi là Nam Thành, Tiểu Nam Thành) của đời Minh, là một bộ phận của cung Hồng Khánh, theo cuốn Thần Viên Thức lược ghi chép, đương thời đó là “nơi thờ Phật, cho nên gọi là Mã Cáp Ca Lạt vậy”. Còn cuốn Yên kinh phỏng cổ lục viết: “Chùa Ma Cáp Ca Lạt nằm ở sau kho đồ sứ trong Đông An môn ở đô thành cũ, xây dựng vào thời Nguyên, chính điện thờ Phật Hoan Hi, đồ thờ dùng một bộ xương cốt người, nay còn chưa thay đổi”. Căn cứ vào đó có thể thấy, chùa Phổ Độ của thời nhà Thanh, vào hai đời Nguyên, Minh là Phật đường Lạt Ma giáo, thờ phụng tượng Phật Mật Tông như Mã Cáp Ca Lạt (còn có tên là “Đại Hắc Thiên”, là chiến thần hộ pháp của Lạt Ma giáo, hóa thân của Văn Thù Bồ Tát), không phải từ thời nhà Thanh mới có.

Chùa Phổ Độ vào đầu thời nhà Thanh nguyên là phủ đệ của Nhuệ Thân vương Đa Nhĩ Cổn (1612 – 1650) là con trai thứ mười bốn của Nỗ Nhĩ Cáp Xích, em trai của Hoàng Thái Cực, chú của vua Thuận Trị. Cuối thời nhà Minh, Ngô Tam Quế dẫn quân Thanh nhập quan. Với tư cách là chủ soái của quân Thanh, sau khi trấn áp tàn khốc quân khởi nghĩa nông dân của Lý Tự Thành, vào năm Thuận Trị thứ nhất (năm 1644) Đa Nhĩ Cổn đã đón Phúc Lâm (tức Thuận Trị đế) vào kinh. Vì Phúc Lâm tuổi còn nhỏ, ông đã lấy danh nghĩa Hoàng thúc đế nhiếp chính, gọi là Thúc phụ Nhiếp chính vương. “Quyền một triều trong tay, liền dùng lệnh thi hành”. Trong thời gian từ năm Thuận Trị thứ nhất đến năm Thuận Trị thứ bảy, trên thực tế Nhuệ vương phủ đã trở thành trung tâm chính trị đương

thời của cả nước. Ngô Mai Thôn, thi nhân đầu đời Thanh từng có thơ rằng:

“Thập tải kim đăng quy chường ác
Nguyệt minh xa mã hội Nam Thành”

Tạm dịch:

Mười năm quyền nắm trong tay
Nam Thành nơi ấy xe này cứ bon

đả kích tình trạng hoàng quyền suy sụp này. “Nam Thành” trong thơ chính là chỉ phủ Nhuệ Thân vương.

Tháng chạp năm Thuận Trị thứ bảy (năm 1650) Đa Nhĩ Cổn mắc bệnh chết ở thành Ca Ca, sau khi chết được truy tôn là Thành Tông Nghĩa hoàng đế. Ít lâu sau lại bị truy tước vương tước, truất ra khỏi tôn thất, đến năm Càn Long thứ bốn mươi ba (năm 1778) mới khôi phục lại danh hiệu Thân vương.

Sau khi Đa Nhĩ Cổn bị định tội, Nhuệ vương phủ cũng bị phế. Năm Khang Hy thứ ba mươi ba hạ lệnh xây dựng sửa đổi thành chùa Mã Cáp Ca Lạt, năm Càn Long thứ bốn mươi một sau khi trùng tu đổi tên là chùa Phổ Độ. Nguyên bức hoành “Tứ Tế điện” ở đại điện, bức hoành “Giác Hải Từ Hàng” trong điện đều do Càn Long ngự bút. Nguyên trong đại điện còn có đôi câu đối “Phổ tế chúng sinh mong Phật âm, Độ liên thánh vực mục thần ân” do Thanh Ngụy Hiến Đạt (tự Kiệt Nam, còn có tên tự là Quân Cốc) viết. Ngoài đại điện có hành lang dẫn thẳng ra cổng chùa. Hai bên hành lang từng cỗ rậm rạp, thanh lịch u nhã, đáng tiếc nay đã thay đổi hoàn toàn.

Nguyên phía đông đại điện có điện Hắc Hộ Pháp Phật, nóc điện lợp ngói lưu ly đen, đây chính là cái gọi là “điện ngói đen” trong “Minh cung sử”, Mã Cáp Ca Lạt là Đại Hắc Thiên hộ pháp chiến thần được thờ phụng ở đây. Trong điện còn cất giữ khôi giáp và các binh khí như cung tên đao kiếm mà Đa Nhĩ Cổn từng dùng, binh khí của ông đều dài hơn một phần ba so với người thường, có thể thấy được rằng Đa Nhĩ Cổn đích thực là một chiến tướng kiêu dũng phi thường. Nghe nói bên trong điện này còn có hai pho tượng hộ vệ, binh khí đeo trên mình đều là vật thực.

Nguyên trong chùa còn có Chuyển Luân Tạng điện, bên trong thờ tượng thần, châu báu cực nhiều, có tượng bằng gỗ trầm hương điêu khắc tinh xảo dài hơn một trượng. Thời kỳ giữa thời Vĩnh Lạc triều Minh, Phiên tăng Ban Địch kính tặng mô hình tòa tháp Kim Cương, nguyên được cất giữ ở điện này. Tòa tháp Kim Cương của chùa Ngũ Tháp (tức chùa Chân Giác) nay chính là được xây dựng theo mô hình này.

Hiện nay chùa Phổ Độ chỉ còn có cổng chùa, đại điện và một bộ phận phối điện. Cổng chùa nay là cửa hàng lương thực, còn lại đều do trường tiểu học Nam Trì Tử sử dụng. Đại điện của chùa tuy đã rất cũ nát nhưng nền điện rất cao, vẫn tỏ rõ uy thế. Đặc biệt là các kết cấu gỗ như đòn tay, xà gỗ... không giống với phương thức xây dựng truyền thống, có giá trị nghiên cứu rất cao. Chùa này hiện là đơn vị bảo hộ văn vật của thành phố Bắc Kinh.

CHÙA VẠN THỌ HƯNG LONG

Chùa Vạn Thọ Hưng Long nằm ở số 37 lộ tây đường Bắc Trường thuộc khu phía tây thành phố, kê sát Tây Hoa môn của Tử Cấm Thành, đối diện với chùa Phúc Hựu qua một con đường.

Chùa này nguyên là Phật đường của cục binh tượng thời Minh, thời Khang Hy nhà Thanh đã mấy lần trùng tu, vào năm Khang Hy thứ ba mươi chín (năm 1700) phụng sắc đổi thành chùa Vạn Thọ Hưng Long. Bức hoành “Vạn Thọ Hưng Long tự” khảm bằng đá ở cổng chùa sát đường chính là do Khang Hy ngự bút.

Chùa nằm ở phía tây nhìn về phía đông, quy mô khá lớn, phía tây đến Trung Nam Hải, phía bắc đến Khánh Phong Ti, phía nam giáp ngõ Hậu Trạch, có ba dãy điện hướng đông, bốn dãy đại điện hướng nam, cộng thêm phối điện của các điện, tổng cộng có hơn 200 gian phòng ốc. Nguyên ngoài tiền điện đề rằng “Hiển linh trần thế”, trong điện đề rằng “Ma lợi chi thiên”, trung điện đề rằng “Hưng Long tự”, đều do hoàng đế Khang Hy ngự bút. Nay chùa đã trở thành nhà dân, các bức hoành phi đã không còn nhưng kết cấu, cách thức kiến trúc không thay đổi, vẫn có thể thấy được diện mạo của nó.

Sau khi giải phóng, chùa này với tư cách là nơi ở tập trung của các thái giám cuối thời Thanh từng được triều đình xuất tiền cung dưỡng, trong đó có không ít thái giám già, tương đối có học thức đã để lại một

sổ bút ký về những chuyện vụn vặt trong Thanh cung. Từ đó chúng ta có thể biết được rằng chùa Vạn Thọ Hưng Long là một trong số đông đảo các tự miếu trong ngoài thành Bắc Kinh đương thời, trụ trì là hòa thượng thái giám, về sau do tổ chức tự đường “Nghĩa hội đường lão thái giám” của các vị thái giám già quản lý.

Thái giám thời Minh, Thanh đa số là con em những nhà nông nghèo khổ, bức bách, vì sinh kế mới bước vào con đường bi thảm, tự làm tàn phế để vào cung làm sai dịch. Họ chịu đựng áp lực và nỗi thống khổ lớn lao về mặt sinh lý và tâm lý, ảo tưởng thông qua con đường làm thái giám để thoát khỏi đói nghèo. Nhưng tuyệt đại đa số trong số họ không chỉ suốt đời cống dịch trong cung mà vẫn không thoát khỏi nghèo khổ, mà còn một mai tuổi già sức yếu, mất đi khả năng phục dịch và phải đứng trước vận mệnh bi thảm: bị đuổi khỏi cung cấm, ăn mặc không biết trông cậy vào đâu. Do thái giám là “loại người hình dư”, không chỉ bị toàn xã hội miệt thị mà người nhà cũng lấy đó làm nhục, coi là điều nhơ nhuốc của gia tộc, cho nên những thái giám già bị đuổi khỏi cung cấm không những có nhà kho trở về mà sau khi chết cũng không được phép chôn trong nghĩa trang của tổ tiên. Vì vậy, vì sinh kế tương lai, khi còn trẻ các thái giám đều nỗ lực tích góp tiền của, hoặc chuẩn bị sẵn nhà đất, hoặc bái sư làm đệ tử, xây dựng chùa miếu để khi tuổi già có chỗ nương thân. Trên thực tế, đa số những thái giám già bị đuổi khỏi cung cấm đều nương thân nơi chùa miếu để sống nốt quãng đời tàn.

Theo Lưu Nhược Ngu ghi chép trong Minh cung sử, vào thời nhà Minh “Các chùa như chùa Đại Hộ Quốc Long Thiện, các cung như cung Triều Thiên, các miếu như miếu Đông Nhạc đều có hơn chục viên nội cung (tức thái giám) thắp hương. Đến chùa Đông, Tây Xá Phạn mỗi chùa cũng có hơn mười viên nội cung. Hoặc vì tuổi già có bệnh, lui về ở đây, chỉ cung cấp gạo củi, áo ấm, vải giày cho bản thân để sống nốt quãng đời cuối”.

Còn trong cuốn Những điều tai nghe mắt thấy của đời sống cung đình cuối đời Thanh có nói: “Ở ngoại ô thành Bắc Kinh tổng cộng có hai mươi sáu ngôi chùa miếu thái giám của hai thời đại Minh, Thanh”. Trong đó có hai chục tòa là do Nhị tổng quản Lưu Đa Sinh (pháp danh Lưu Thành Ấn) của Từ Hy thái hậu quyên tiền xây dựng, quy mô lớn nhất,

nhà đất nhiều nhất là Hồng Ân quán ở ngõ Nường Nường miếu, sau lâu trống ngoài Địa An môn, Tổ Vân quán ở đường hẻm phía đông Bắc Hải và miếu Lập Mã Quan Đế ở Lam Điện xưởng, Hải Điện. Đường thời có một số vị thái giám quyền thế, để giải quyết thảm cảnh khốn khó không nơi nương tựa của các thái giám lục tuổi già, còn để xưởng thành lập tổ chức “tự dưỡng” của thái giám. Chẳng hạn “Nghĩa hội dưỡng lão chùa Vạn Thọ Hưng Long” chính là do những người như đốc lĩnh thị Lưu Ngọc, phó thị Tiêu Vân Bằng trong cung Càn Thanh xưởng lập vào thời Càn Long và bố trí cho một mảnh đất 210 mẫu ở ngoại ô phía nam. Trong chùa Vạn Thọ Hưng Long trước đây có “Bia kí nghĩa hội dưỡng lão chùa Vạn Thọ Hưng Long” vào năm Càn Long thứ hai mươi sáu (năm 1761), “Bia đề tên nghĩa hội dưỡng lão” vào năm Càn Long thứ bốn mươi tám (năm 1783), là chứng cứ rất tốt cho giai đoạn lịch sử này. Thái giám cuối thời nhà Thanh là Tín Tu Minh trong tác phẩm Hồi ức của lão thái giám đã nói: “Tôi sáng lập Ân Tế tự bảo cổ hội ở đây (tức chùa Vạn Thọ Hưng Long), cứu tế những thái giám thất nghiệp”.

Nguồn kinh phí sinh hoạt của các thái giám nơi chùa miếu ngoài việc dựa vào số lượng lớn nhà cửa, địa tô ra họ còn kinh doanh buôn bán lương thực, rau cỏ, hoa quả... trong đó có người dựa vào việc bóc lột để sống cuộc sống ký sinh.

Thời xưa chùa Hưng Long không chỉ có thể để tạm linh cữu; làm việc tang lễ mà còn được gửi giữ “thọ tài” tức quan tài rỗng, cũng là một nguồn thu nhập trong chùa.

Chùa Vạn Thọ Hưng Long này là đơn vị bảo hộ văn vật ở khu phía tây thành phố.

MIẾU TUYÊN NHÂN, MIẾU NGƯNG HÒA, MIẾU CHIÊU HIỂN

Thời Ung Chính nhà Thanh, ở hai góc đông, tây kề sát Tử Cấm thành đã lần lượt sắc chỉ xây dựng bốn ngôi miếu thần Vũ (mưa), Phong (gió), Vân (mây), Lôi (sấm) để tế lễ bốn loại thần linh Long Thần (Vũ Thần), Phong Bá, Vân Sư, Lôi Công trong truyền thuyết cổ đại sau này được Đạo giáo thờ phụng. Đó chính là chùa Phúc Hựu (đương thời còn gọi là miếu Vũ Thần), miếu Tuyên Nhân, miếu Ngưng Hòa và miếu Chiêu Hiển ngày nay lần lượt nằm ở ngoài phía đông tây Hoa môn Cố Cung, di tích vẫn còn. Chùa Phúc Hựu đã giới thiệu riêng, ở đây chỉ giới thiệu sơ lược ba miếu còn lại.

Miếu Tuyên Nhân tục gọi là miếu Phong Thần, nằm ở số 2, số 4 lộ đông đại lộ Bắc Trì từ ngoài Đông Hoa môn, sắc chỉ xây dựng vào năm Ung Chính thứ sáu triều Thanh (năm 1728), trùng tu năm Gia Khánh thứ chín (năm 1804). Quy chế kiến trúc của nó phỏng theo cung Thời Ứng của Trung Nam Hải nên ban hiệu là “Ứng Thời Hiển Hựu, miếu viết Tuyên Nhân”. Trong miếu có tấm hoành “Hiệp Hòa Chiêu Thái” do hoàng đế Ung Chính ngự thứ, tiền điện thờ Phong Bá, hậu điện thờ Bát Phong Thần, thời Thanh “hai mùa xuân thu đều cử quan đến cúng lễ”.

Cổng của miếu này nằm ở phía đông nhìn về phía tây, mặt hướng ra Tử Cấm thành, nơi ở của các đế vương, điện đài đều nằm ở phía bắc nhìn về phía nam. Kiến trúc chủ yếu có tường hoa bằng gạch lưu ly, cổng miếu, lầu chuông trống, tiền điện, trung điện, hậu điện, trên cổng miếu treo tấm hoành đá “Sắc kiến Tuyên Nhân miếu”. Nay kiến trúc miếu này cơ bản vẫn còn nhưng do lâu ngày không được sửa nên đều cũ nát, hiện do một bệnh viện sử dụng.

Miếu Ngưng Hòa tục gọi là miếu Vân Thần, nằm ở số 46 lộ đông đại lộ Bắc Trì từ ngoài Đông Hoa môn, xây dựng năm Ung Chính thứ tám triều Thanh (năm 1730), trong đó có tấm hoành phi “Hưng Trạch Chiêu Thái” do Ung Chính đế ngự thư vào thời Thanh cũng cử quan đến cúng lễ vào hai mùa xuân, thu.

Miếu này có bố cục giống miếu Tuyên Nhân, cổng miếu cũng nằm ở phía đông nhìn về phía tây mặt hướng ra Tử Cấm thành, điện đài đều nằm ở phía bắc nhìn về phía nam. Kiến trúc chủ yếu có tường hoa bằng gạch lưu ly, cổng miếu, lầu chuông trống, tiền điện, trung điện, hậu điện và phối điện ở hai bên hậu điện. Vào thời Dân quốc miếu này đã được đổi thành trường học, nay do trường tiểu học Bắc Trì sử dụng, tường hoa, lầu chuông trống đã dỡ bỏ, đại bộ phận nay vẫn còn.

Miếu Chiêu Hiến tục gọi là miếu Lôi Thần, nằm ở số 71 lộ Tây đường Bắc Trường ngoài Tây Hoa môn, xây dựng năm Ung Chính thứ mười triều Thanh (năm 1732), bên trong có tấm hoành phi “Đạo Hòa Tuyên Dự” do Ung Chính đế ngự thư, vào thời nhà Thanh cũng cử quan đến cúng lễ hai mùa xuân, thu.

Cổng chùa này nằm ở phía tây nhìn về phía đông, mặt hướng ra Tử Cấm thành, điện đài thì đều nằm ở phía bắc nhìn về phía nam, quy chế giống hai miếu trên. Kiến trúc chủ yếu có tường hoa bằng gạch lưu ly, cổng miếu, lầu chuông trống, tiền điện, trung điện, hậu điện và phối điện, trên cổng miếu treo tấm hoành phi “Sắc kiến Chiêu Hiến miếu” bằng đá. Hiện miếu này chỉ còn lại tường hoa và hậu điện, diện tích kiến trúc khoảng 1.545m².

Thời Dân quốc từng thành lập hội giáo dục Bắc Kinh tại đây. Mùa xuân năm 1925 từng triệu tập thành công “Đại hội đại biểu toàn quốc tác thành hội nghị Quốc dân” do đảng Cộng sản và cánh tả của Quốc dân đảng chủ trì tại đây, xúc tiến cuộc đấu tranh chống đế quốc phong kiến. Nay di chỉ cũ của miếu trở thành trường tiểu học đường Bắc Trường thuộc khu phía tây thành phố.

CHÙA PHỔ THẮNG

Chùa Phổ Thắng nằm ở số 111 ven sông Nam Hà thuộc khu phía đông thành, tức trụ sở của Hội đồng học Âu Mỹ ngày nay, là một trong ba chùa lớn xây dựng vào đầu thời nhà Thanh.

Nền của chùa này nguyên là vị trí cũ của “Nam Nội” (là phép so sánh tương đối với “Đại Nội” của Cấm thành, cũng là khu cung uyển của hoàng thất) của triều Minh, năm Thuận Trị thứ tám triều Thanh (năm 1651) sắc chỉ xây dựng chùa Lạt ma ở đây, ban tên là chùa Phổ Thắng, còn gọi là miếu Thập Đạt Tử.

Chùa này nguyên ban đầu có quy mô rất lớn, nghe nói trong sân xây cả núi đá giả, trên núi còn xây dựng những kiến trúc kiểu phòng khách. Nhưng từ năm Dân quốc thứ tư (năm 1915), sau khi Hội đồng học Âu Mỹ mua nó với giá 2.000 đồng tiền Tây dương để làm trụ sở hội đã mấy lần dỡ sửa mở rộng, nay không thể khảo cứu được nữa.

Chùa này khi bắt đầu xây dựng vào năm Thuận Trị thứ tám và hai lần trùng tu vào năm Càn Long thứ chín (năm 1744), năm thứ bốn mươi một (năm 1776) đều từng lập bia để ghi nhớ sự việc. Trong bia văn của bia năm Thuận Trị thứ tám do đại học sĩ Hàn lâm quốc sử viện triều Thuận Trị là Ninh Hoàn Ngã viết có thể thấy được lý do Thuận Trị đế sắc chỉ xây dựng chùa Phổ Thắng. Bia văn nói “Vâng lời hoàng thượng (chỉ Thuận Trị đế) nhân hiếu tính thành, thiên túng chủ thái bình vậy. Từ khi đích thân chủ trì triều chính đến nay, lòng thành khẩn với ý niệm dưỡng dân bằng nhân ái. Lòng trời quyền cố lấy đó để minh chứng. Có vị Lạt ma Tây Vực muốn lấy Phật giáo để ngấm ca tụng hoàng đế, xin lập tháp dựng chùa, phò quốc hộ dân. Phụng chỉ: quả có ích với quốc gia dân sinh, trăm sao còn tiếc rẻ mấy vạn kim tiền? Nên ban hiệu là "Nảo Mộc Hãn" rồi xây dựng chùa Phổ Thắng ở góc đông nam hoàng thành. Cũng chính là nói, chùa Phổ Thắng là do hoàng đế Thuận Trị nhận lời cầu xin của “Lạt ma Tây Vực” được ban hiệu là “Nảo Mộc Hãn” mà sắc chỉ xây dựng.

Nảo Mộc Hãn là người nào vậy? Theo khảo chứng của Hoàng Hạo tiên sinh ở sở nghiên cứu thuộc Viện Xa hội khoa học Trung Quốc, người này chính là Phật sống đời thứ nhất Ba Chu của Pháp Vương Hiếu Trọng Kim Ba Gia Thổ, ở chùa Tháp Nhĩ, Thanh Hải. Từ trước khi triều Thanh nhập quan ông đã từng phụng mệnh của Ban Thiền đời thứ bốn và Đạt Lai đời thứ năm đi sứ đến Mãn Châu (Thâm Dương), nói với Hoàng Thái Cực rằng: “Nếu phụng thờ Hoàng giáo thì sẽ được thống trị thiên hạ”. Hoàng Thái Cực phụng ông làm “Thượng sư”, hậu lễ càng tăng thêm. Về sau triều Thanh vào Trung Nguyên. Thuận Trị vào kinh lên ngôi, ứng theo lời dự đoán của Phật sống Ba Chu nên sau khi làm hoàng đế được mấy năm, Thuận Trị lại mời Phật sống Ba Chu vào kinh tương kiến. Sau khi Phật sống Ba Chu đến kinh lại đề nghị: “Để quốc gia xã tắc bền vững mãi mãi”, phải “lập tháp dựng chùa” ở Bắc Kinh, thế là mới có

chùa Phổ Thắng và Bạch Tháp Bắc Hải (cũng xây dựng theo lời cầu xin của Ba Chu vào năm Thuận Trị thứ tám), điều này không thể không nói nên rằng đó là sự cống hiến của dân tộc Tạng hoặc văn hóa dân tộc Tạng (chủ yếu là văn hóa tôn giáo) đối với việc kiến thiết thành thị của Bắc Kinh.

Thời cuối triều Thanh, chùa Phổ Thắng có mười một vị lạt ma, do viện Lý Phiên quản lý. Năm 1915, sau khi trở thành Hội đồng học Âu Mỹ, lạt ma trong chùa phụng mệnh dời đến miếu Hỏa Thần (tức miếu Hỏa Đức Chân Quân ở số 77 đại lộ ngoài Địa An môn). Trong chùa trước đây có hai tấm bia nằm lớn của hai thời Thuận Trị, Càn Long, vào năm 1984 đã dời đến bảo tồn trong chùa Ngũ Tháp cho đến ngày nay.

ĐIỆN ĐẠI CAO HUYỀN

Điện Đại Cao Huyền nằm ở góc tây bắc ngoài Thần Vũ môn của cung, nay là số 23 lô bắc đường Cảnh Sơn Tiền.

Điện Đại Cao Huyền là đạo quán hoàng gia của hai thời Minh, Thanh, bắt đầu xây dựng vào năm Gia Tĩnh thứ hai mươi một thời Minh Thế Tông (1542). Năm Gia Tĩnh thứ hai mươi sáu (năm 1547) bị lửa thiêu hủy, năm Vạn Lịch thứ hai mươi tám (năm 1600) xây dựng lại. Sau đó, vào năm Ung Chính thứ tám (năm 1730), năm Càn Long thứ mười một (năm 1746) năm Gia Khánh thứ hai mươi ba triều Thanh (năm 1818) và thời Dân quốc lại nhiều lần trùng tu. Nay điện Đại Cao Huyền ngoài ba phường bia, hai đình Tập Lễ bên ngoài cổng do sau khi giải phóng mở rộng đường xá mà dỡ bỏ ra, còn cơ bản vẫn giữ được nguyên diện mạo kết cấu và cách thức. Bố cục của nó nghiêm ngặt, khí thế hùng vĩ, hiện do một đơn vị chiếm dụng khiến người ta khó quan sát được chân dung.

Bề mặt điện Đại Cao Huyền có hình chữ nhật theo hướng nam bắc, diện tích khoảng 13.000m², kiến trúc cổ hiện còn chiếm 1.600m². Trên đường trục giữa từ nam qua bắc lần lượt là: ba cổng kiểu động cuốn, Đại Cao Huyền môn, lầu chuông trống, điện Đại Cao Huyền, Cửu Thiên Ứng Nguyên Lô đàn" (nguyên có bức hoành phi là "Cửu Thiên Vạn Pháp Lô đàn"), cuối cùng là một tòa lầu các hai tầng ngụ ý "Trời tròn đất vuông", "trời xanh đất vàng". Tầng trên tên là "Càn Nguyên các", hình tròn đỉnh chụm nhọn, lợp bằng ngói lưu ly lam, tượng trưng cho trời, tầng dưới tên

là “Khôn Trinh vũ”, hình vuông, đỉnh hiên hợp bằng ngói lưu ly vàng, tượng trưng cho đất. Ngoài ra điện Đại Cao Huyền và đàn Cửu Thiên Ứng Nguyên Lô, hai bên đông, tây còn có vài gian phối điện. Lại theo Văn hiến ghi chép, ban đầu trong sân điện Đại Cao Huyền còn có các kiến trúc như Vô Thượng các, cung Tượng Nhất, Thủy Dương trai, Cảnh Nhân các, Nguyệt Linh hiên, nhưng vào thời Càn Long triều Thanh đã không còn tồn tại. Nghe nói trong cung Tượng Nhất có thờ một pho tượng Nhất Đế Quân, là “Ngọc dung huyền tư” của Minh Thế Tông Gia Tĩnh hoàng đế, người xây dựng điện Đại Cao Huyền này.

Trong điện Đại Cao Huyền nguyên thờ tượng thần “Tam Thanh”, chí cao thiên tôn của Đạo giáo, hằng năm vào ngày “Thiên đàn” mừng chín tháng giêng âm lịch thì cấm sát sinh và “xây hoàng đàn ở điện Đại Cao Huyền, các Đạo quán (còn lại) lập đàn, bá triều thiên sám hối, tích phúc giải nguy”. Bình thường thì lệnh “nội quan cung tì tập khoa nghi, diễn xướng của Đạo giáo”. Gặp năm đại hạn thì lập đàn cầu mưa trong điện và cử quan đến lễ bá. Theo Minh Thế Tông thực lục ghi chép, sau khi điện Đại Cao Huyền hoàn thành, hoàng đế Gia Tĩnh từng ra lời dụ rằng: “Trẫm cung kính xây dựng điện Đại Cao Huyền, trẫm thành tâm kính thiên lễ thần mà cầu phúc cho dân... huống hồ gặp lúc dân chúng gặp nạn, tiền của thiếu thốn, nhiều việc tai ương, phi đạo tràn lan, cuộc sống khó khăn! Vậy nên bá quan văn võ phải một lòng sửa mình, chăm việc giúp dân, nay bắt đầu từ ngày mừng mười, ngưng dụng hình dụng sát sinh...” Thực ra lời nói với bá quan là một loạt những lời giả dối, vì thiên hạ dân chúng kỳ thực là khổ sở vì sự mưu cầu trường sinh bất lão của bản thân ông ta. Mọi người đều biết, Minh Thế Tông là “một hôn quân hèn kém”, là hoàng đế thích thăng tiến nổi tiếng trong lịch sử, ông ta luôn ảo tưởng sớm muộn sẽ có ngày được cưỡi hạc thăng thiên, trở thành thần tiên sống trường sinh bất tử. Vì vậy ông ta thích điềm lành, sùng tín Đạo giáo, bỏ bê triều chính. Để được trường sinh bất tử ông đã dùng phương pháp tàn hại các thiếu nữ để luyện chế đan dược. Do đó, chừng vài tháng sau, khi ông ta hạ lệnh xây dựng điện Đại Cao Huyền đã xảy ra “sự biến cung ti”: mười mấy cung nữ vì không chịu nổi sự tàn hại đã liên hợp với nhau nhân lúc ông ta ngủ say định thắt cổ cho chết, nhưng không thành, sử gọi là “sự biến trong cung Nhâm Dần thời Gia Tĩnh”.

MIẾU ĐÔ THÀNH HOÀNG

Miếu Đô Thành Hoàng nằm ở lộ bắc đường Thành Phương (nguyên là đường miếu Thành Hoàng) trong Phục Hưng môn ở khu phía tây thành, bắt đầu xây dựng vào năm Chí Nguyên thứ nhất thời Nguyên Thái Tổ (có thuyết nói rằng vào năm Chí Nguyên thứ tư, thứ mười bảy), là miếu Đạo giáo thờ thần Thành hoàng đô thành của ba đời Nguyên, Minh, Thanh, đến nay đã có hơn 700 năm lịch sử, hiện là đơn vị bảo hộ văn vật của thành phố Bắc Kinh.

Thời xưa ở Trung Quốc các miếu Thành Hoàng lớn nhỏ đâu đâu cũng có, phàm những nơi có thành phố thị trấn đều có một phương để thần Thành hoàng ngồi trấn giữ. Miếu Đô Thành Hoàng Bắc Kinh là một ngôi miếu có đẳng cấp cao nhất trong đông đảo những miếu Thành hoàng này. “Đô” có nghĩa là “tổng”, “đầu”, “đệ nhất” các miếu khác như miếu Đô Thổ Địa, miếu Đô Táo Quân, đô ở đây cũng có nghĩa đó.

Thành hoàng là thần linh trông nom thành trì trong truyền thuyết thần thoại cổ đại, tín ngưỡng này bắt nguồn từ “Lập tế bát thần” cổ đại. Theo cuốn Chu lễ ghi chép, bát thần lập tế lần lượt là Tiên Sắc, Ty Sắc, Nông, Bưu Biểu Xuyết, Miêu Hồ, Phường, Thủy Dung, Côn Trùng. Trong đó Phường là hậu sắc của phòng ốc, Thủy Dung là Tiểu Thủy Câu, hai tín ngưỡng này chính là tiền thân của thần Thành hoàng. Các thành thị của Trung Quốc cổ đại, bốn bức tường thành đều đào hào hộ thành, có nước gọi là trì, không nước gọi là hoàng. Trong đất nước Trung Quốc vạn vật đều có linh hồn này, cổ nhân cho rằng phàm những sự vật có quan hệ mật thiết với cuộc sống con người đều có thần ở trong. Cổ nhân dựng thành đào hào là để bảo hộ cho sự an toàn của người trong thành, cho nên Thành hoàng rất tự nhiên được mọi người thần thánh hóa thành thần bảo hộ của dân chúng. Đây cũng là nguyên nhân tại sao phàm các địa phương thường có miếu Thành hoàng.

Thành hoàng ban đầu chỉ là thần linh do dân gian thờ phụng, chức năng cũng chỉ hạn chế trong thành trì mình bảo vệ. Về sau Đạo giáo kết nạp nó vào hệ thống thần tiên của mình, trở thành tục thần Đạo giáo rất quan trọng, quyền lực và vai trò của nó cũng ngày càng lớn. Nó không chỉ có thể “diệt ác trừ hung, hộ quốc bảo bang” mà còn có thể ứng lời thỉnh cầu của con người, khi hạn cho mưa, khi lụt cho nắng để bảo đảm

cho mùa màng sung túc dân chúng no đủ. Ngoài ra, Đạo giáo còn ủy nhiệm cho chức quản lĩnh vong hồn âm gian, cho phụ trách đốc quản việc thiện ác giàu nghèo, sinh lão bệnh tử của quan lại dân chúng trong thành, Thành hoàng dần trở thành quan lại tầng giữa của vương triều âm gian thuộc hạ của Đông Nhạc đại đế, ở trên Thổ Địa gia. Nghe nói đạo sĩ lập đàn siêu độ cho người chết phải báo cáo với Thành hoàng trước, chỉ có sau khi được Thành hoàng đồng ý mới có thể cho vong linh tiếp nhận sứ siêu độ của đạo sĩ. Hai bên tượng Thành hoàng trong các miếu đều có tượng của các quý tốt như phán quan, đầu trâu, mặt ngựa, đen trắng vô thường... cộng thêm sự tuyên truyền qua một số bức tranh miêu tả cảnh tượng địa ngục càng khiến âm gian thêm sâu tối khủng bố, quý khí rợn người.

Miếu Đô Thành Hoàng Bắc Kinh khi bắt đầu xây dựng gọi là miếu Hựu Thánh Vương Linh Ứng, thời Vĩnh Lạc triều Minh sau khi trùng tu đổi tên là Đại Uy Linh từ, đầu thời nhà Thanh mới bắt đầu gọi là miếu Đô Thành Hoàng “Hựu Thánh Vương”, “Uy Linh Vương” và “Hộ Quốc Bảo Ninh Vương” đều là phong hiệu của đế vương cổ đại phong cho, có thể thấy được sự tôn sùng thần Thành hoàng trong lịch sử.

Tín ngưỡng Thành hoàng đã có từ xa xưa, thời Nam Bắc triều đã có thuyết về thần Thành hoàng, đến thời Đường thì “quận huyện đều thờ Thành hoàng”. Sau thời Tống, thần Thành hoàng càng thịnh vượng, từ miếu thờ khắp thiên hạ. Từ thời Minh trở lại đồn rằng vì Minh Thái Tổ Chu Nguyên Chương sinh ra trong miếu thổ địa nên cực kỳ sùng bái thần Thành hoàng, “thượng cấp” của thổ địa, vì vậy Thành hoàng một bước đến trời. Chu Nguyên Chương phong Thành hoàng của hai kinh nam, bắc là đế, gọi là “Đô Thành hoàng”, phong Thành hoàng của mấy thành phố lớn như Khai Phong, Lâm Hào, Thái Bình, Hòa Xuyên, Từ Châu... là “Giám sát ti dân Uy Linh Vương”, quan ở chính nhất phẩm, phong Thành hoàng của các phủ, châu, huyện khác là công, hầu, bá, chức quan lần lượt là chính nhị phẩm, chính tam phẩm, chính tứ phẩm. Không chỉ như thế, Chu Nguyên Chương còn hạ lệnh xây dựng lại miếu Thành hoàng ở các nơi, yêu cầu có quy cách xây dựng tương đương với nha môn quan thự nơi đó đồng thời phối chế mũ mão y phục cho tượng các vị Thành hoàng theo các bậc. Như vậy đã hình thành kết cấu tại một khu

vực tương đồng tồn tại hai nha môn một âm một dương, phân biệt thống trị thế giới bên này và thế giới bên kia. Thời nhà Thanh vẫn áp dụng chế độ thời nhà Minh, Thành hoàng các phủ, huyện vẫn đứng cùng ngôi cùng với các trưởng quan hành chính địa phương, có quyền lực tương đương.

Thành hoàng là thần bảo hộ thành trì và trưởng quan âm gian vốn không tên không họ, nhưng vì mọi người mê tín những nhân vật có ảnh hưởng như anh hùng, danh thần... có một tâm lý sùng bái đặc thù với họ, hy vọng rằng anh linh của họ có thể bảo hộ cho mình được an ninh thái bình như lúc họ sinh tiền, nên từ thời Tống trở lại đã lũ lượt thờ các vị anh hùng, danh thần thụ phong ở một vùng đất, làm quan ở một vùng đất làm Thành hoàng địa phương như Bắc Kinh thời Minh thờ Văn Thiên Tường làm Thành hoàng... Thế là Thành hoàng gia các vùng không chỉ có tên có họ mà còn có dung mạo của mình.

Miếu Đô Thành Hoàng Bắc Kinh có cấp bậc cao nhất trong cả nước, quy mô cũng lớn nhất. Nguyên có ba tầng cửa (cửa miếu, Thuận Đức môn, Xiển Uy môn) và có rất nhiều kiến trúc như lầu chuông trống, chính điện (Đại Uy Linh từ), hậu điện (tẩm từ), phối điện (đông, tây lưỡng vu) cùng Trịnh Sinh sở, đình giếng, bếp lò, đình bia... đúng như Văn hiến đã nói “Trang trí xanh đỏ, tráng lệ như nơi ở của bậc vương giả”, “nguy nga lộng lẫy”, khí phách rất lớn. Về sau mấy lần gặp hỏa hoạn, mấy lần xây dựng lại, đến đầu thời Quang Tự sau khi lại bị hỏa hoạn một lần nữa “chỉ tu sửa lại chính điện để xuân, thu tế hưởng, còn lại vẫn để bị tàn phá như cũ”. Nay thì chỉ còn lại năm gian hậu điện (tẩm từ), hơn nữa diện mạo đã thay đổi hoàn toàn, không còn trang nghiêm và hiên hách như ngày xưa nữa.

Theo Văn hiến ghi chép, nguyên trong chính điện có tượng Thành hoàng và Thành hoàng phu nhân. Trên cột trước chính điện có treo tấm hoành phi “Vĩnh Hựu Ky Điện” do hoàng đế Ung Chính thời Thanh ngự thư ban cho và đôi câu đối “Bảo chương công long, trở đậu thiên thu tu tự điện; Bang ky địa trọng, linh quy vạn quốc ngưỡng thần minh”. Cột sau chính điện treo tấm hoành phi “Thần y dân xã” do hoàng đế Khang Hy đời Thanh ngự thư ban cho và đôi câu đối: “Linh cùng thiên niên, hòa hội cửu châu phong vũ hiệp; Báo sùng quốc tỵ, doanh ninh ức tự xã phương an”. Nguyên hậu điện có treo tấm hoành “Phúc âm hoàng đồ” do

hoàng đế Càn Long thời Thanh ngự thư. Trong hậu điện nguyên có hai cái thùng gỗ sơn đỏ rất to, “có thể đựng được mấy chục thạch nước”, nghe nói là bồn tắm làm vào thời Vạn Lịch triều Minh. Vì trong đô thành lấy nước rất khó nên dự trữ sẵn có thể dùng lúc cấp bách, các đạo sĩ liền lấy nước tắm rửa cho thần nói rằng người bị bệnh ở mắt rửa sẽ khỏi. Hai bên trước chính điện “đúc các án ti và tượng địa ngục”. Trong Xiển Uy môn trước chính điện nguyên có tượng Thành hoàng mười ba tỉnh, phải trái cân đối, “quan hốt đứng hầu”, “nhìn mỗi người một vẻ”. Nhưng theo khảo cứu thời Càn Long, thật ra chỉ có Thành hoàng mười hai tỉnh như Triết Giang... “thiếu độc một tỉnh Giang Nam”. Nghe nói: “Vì thời Minh lấy tỉnh Giang Nam là bồi kinh nên không như các tỉnh khác”, mà lập một miếu riêng thờ cúng độc lập để tỏ sự tôn sùng. Nay bên ngoài của đông đường Nam Hoành thuộc khu Tuyên Vũ còn dấu vết vị trí cũ của Thành hoàng Giang Nam, không biết có phải là thuyết này không. Trong sân miếu nguyên có hai đình bia, trong có văn bia do hoàng đế Ung Chính nhà Thanh ngự chế và Thi văn bi do hoàng đế Càn Long ngự chế, lập vào năm Ung Chính thứ tư (năm 1726) và năm Càn Long thứ hai mươi tám (năm 1763) sau khi trích ngân khố trùng tu. Trong miếu nguyên có nhiều bia khắc của ba đời Nguyên, Minh, Thanh, sau nhiều lần hỏa hoạn đã hoặc đứng yên, hoặc lật nhào, đến cuối thời Thanh thì “các bia đều gãy vỡ”, tượng Thành hoàng các tỉnh cũng “rơi rụng hết cả”, miếu thành hoàng cổ lão từ đó không vực dậy nổi nữa.

Trong lịch sử, miếu Đô Thành Hoàng từng nổi tiếng khắp kinh thành với hội miếu phồn thịnh.

Vào thời nhà Minh, miếu Đô Thành Hoàng là miếu hội lớn nhất của Bắc Kinh, được hình thành từ hoạt động tế tự vào ngày sinh Thành hoàng 11 tháng 5 âm lịch hàng năm, về sau phát triển thành mỗi tháng mở chợ ba ngày vào mùng một, mười lăm, hai mươi lăm. Hội chợ miếu đương thời “Phía đông phủ trợ giáo phường, phía tây đến bậc thềm miếu, hàng bày đến ba dặm”, khi thịnh nhất kéo dài đến gần chục năm.

“Đồ dùng thường ngày của đời sống con người, tinh thô cái gì cũng có”. Những thứ khác như tranh ảnh sách vở cổ kim, đồ tế lễ Thương, Châu, gương đồng Tần, Hán, thư họa Đường, Tống, lư đồng Tuyên Đức, đồ sứ Thành Hóa, văn phòng tứ bảo, linh lựa tư đoạn, ngà voi sừng tê,

san hô mã não... những đặc sản các vùng, châu báu, đồ văn phòng cái gì cũng có. Nghe nói còn có đồ sơn quý giá, bí mật đưa ra từ trong cung. Người kinh doanh không chỉ có những người buôn bán ở các vùng trong nước mà còn có cả thương gia ngoại quốc đến từ những nơi xa xôi. Hội chợ miếu Đô Thành Hoàng cực thịnh một thời không chỉ làm cho dân chúng kinh thành xô nhau kéo đến mà ngay cả quan viên vào kinh công cán nhân lúc nhàn rỗi cũng tranh nhau tới, thậm chí “mũ giày đan nhau không ngăn được vậy”.

Đến thời nhà Thanh, hội miếu Đô Thành Hoàng đổi thành từ mừng một đến mừng mười tháng năm âm lịch, mở chợ mười ngày. Cũng là “hàng hóa đủ cả, hương lễ đan xen”, vô cùng náo nhiệt. Trong “Trúc chi từ” thời Thanh viết rằng “miếu Thành Hoàng tháng năm ở phía tây thành, sa lưa chất đầy đất, các bà các chị trong thôn thường đến mua về may quần áo mới”, có thể thấy được cảnh tượng hội chợ miếu thời đó. Nhưng về sau dần dần không thịnh vượng bằng hội chợ Đông, Tây miếu (tức chùa Long Phúc, chùa Hộ Quốc) nữa.

Cuối thời nhà Thanh, hội miếu Đô Thành Hoàng “chợ giống như trò chơi của trẻ con, không còn gì li kỳ lạ lẫm nữa, người tới chơi cũng ít đi”. Đến đầu thời Dân quốc tuy hương khói trong miếu vẫn rất thịnh vượng nhưng hội miếu đã phế bỏ, không tổ chức nữa.

Thời xưa còn có hoạt động gọi là “Thành hoàng xuất tiền” tức người ta khiêng xa giá tượng thần Thành hoàng trên vai tuần du dọc các phố trong thành, đây cũng là một tập tục dân gian quá thú vị và lễ nghi tế tự long trọng của Đạo giáo đương thời. Thành hoàng đi tuần các nơi ngày giờ không nhất định, ở Bắc Kinh thời nhà Thanh là mừng một tháng năm âm lịch. Vào ngày đó, phía trước đội ngũ đi tuần có nhân viên hướng dẫn, gõ chiêng dẹp đường, tiếp sau thì là một phần chấp sự hoàn chỉnh cầm biển “hồi tị” “túc tĩnh”, cơ quạt ô lọng... nghi trượng uy nghiêm. Giữa đội ngũ là xa giá tượng thần do nhiều người khiêng, đằng sau là các vai trong âm tào địa phủ do người đóng giả như đầu trâu mặt ngựa, phán quan quỷ lại hoặc tội phạm khác gông đeo cùm... đi theo sau. Thành hoàng đi tuần đường như sắp tuyên bố ai lên thiên đường, ai xuống địa ngục vậy. Thành hoàng đi tuần, các hương hội cũng tua ra đi theo, góp vui như ca hát, nhảy múa... chiêng trống dậy trời, vừa đi vừa luyện, gọi

là hiển thần. Các đường phố đi qua đều có người xem đông chật. Nghe nói có nơi người đóng giả quỷ thần đi sau tượng thần nhân lúc Thành hoàng đi tuần thả sức cướp đoạt hàng hóa của những người buôn bán, người bị cướp không những không lo không buồn mà ngược lại còn cho rằng đó là chuyện đại cát đại lợi.

Do tín ngưỡng Thành hoàng là mê tín nên thời Dân quốc, chính phủ Quốc dân hạ lệnh phế bỏ thần Thành hoàng (ngoài ra còn có thần tài, thần ôn dịch, Tống Tử nương nương, Long Vương, Văn Xương đế quân...) tuy vẫn không ít người tin, nhưng hương lửa không còn như trước, hội miếu càng không thể tổ chức được nữa. Thành hoàng đi tuần mỗi năm một lần vô cùng náo nhiệt rồi cũng vội vã thu dọn, trở thành một câu chuyện cũ trong ký ức, của những người cao tuổi ở Bắc Kinh.

MIẾU NƯƠNG NƯƠNG Ở NÚI DIỆU PHONG

Miếu Nương Nương ở núi Diệu Phong nằm ở phía bắc thôn Gián Câu xã Diệu Phong Sơn thuộc khu Môn Đầu Câu, cách thành phố hơn một trăm dặm, là một vùng thánh địa hương hỏa cực thịnh từ thời Thanh trở lại, danh tiếng rất lớn.

Miếu Nương Nương ở núi Diệu Phong xây dựng vào cuối thời Minh, năm Khang Hy thứ mười hai (năm 1673) gọi là “Miếu Bắc Đỉnh Thiên Tiên”, sau năm Khang Hy thứ hai mươi tám (năm 1689) hương hỏa dần dần hưng thịnh. Năm Càn Long thứ hai mươi sáu (1761) xây dựng lại, đổi tên là “Linh Cảm cung”. Nay bên trên, chính giữa cổng chùa có một tấm hoành phi bằng đá khảm dòng chữ “Sắc kiến Huệ Tế tử”, do hoàng đế Gia Khánh ngự bút.

Núi Diệu Phong cao 1291 mét so với mặt biển, là một bộ phận của khu phong cảnh Tiểu Tây Sơn, Bắc Kinh, tất nhiên môi trường cũng hết sức tươi đẹp. Núi cao, tùng cổ, đá lạ như rừng, chính giữa có một ngọn nổi hẳn lên, vút thẳng vào mây xanh. Miếu Nương Nương ở núi Diệu Phong thờ “Thiên tiên thánh mẫu Bích Hà Nguyên Quân” được xây dựng ở đỉnh của ngọn núi cao nhất này. Vì Bích Hà Nguyên Quân tục gọi là “Thái Sơn Nương Nương”, đỉnh miếu dưới ánh mặt trời chiếu rọi, lấp lánh hào quang, nên miếu này còn được gọi là “đỉnh Nương Nương” hoặc “Núi Diệu Phong đỉnh vàng”.

Núi Diệu Phong đỉnh vàng hàng năm bắt đầu từ ngày mừng một tháng tư âm lịch mở miếu nửa tháng. Vào thời kỳ này, nam nữ lễ thánh bái thần ở các ngả nô nức kéo bè kết hội, thành đàn thành nhóm tuôn về phía núi Diệu Phong. Đương thời những người đến bái thánh dâng hương, ngoài các người trong ngoài kinh thành ra còn có các thiện nam tín nữ từ Thiên Tân, Cát Lâm, Giang Chiết, Phúc Kiến, Xuyên Quý, Hồ Quảng, thậm chí ở Nhật Bản và Đông Nam Á kéo đến, khi đông nhất một ngày có thể lên tới mấy vạn người, đường núi vì thế tắc nghẽn kéo dài mười mấy dặm, đúng là người đông như kiến, xe ngựa huyên náo. Từ đó hình thành một hiện tượng tôn giáo hết sức hiếm thấy, có ảnh hưởng rất sâu sắc đến trong ngoài nước, đến nỗi một số truyền thuyết thần thoại, thậm chí một số tác phẩm văn học hiện đại cũng thường xuyên đề cập đến núi Diệu Phong.

Do sự thịnh vượng của việc hương khói ở núi Diệu Phong thuộc hàng “đệ nhất thiên hạ” nên ngày xưa còn có sách nói “trung tâm chính trị là thành Bắc Kinh, trung tâm tôn giáo là núi Diệu Phong”. Thuyết này tuy không nhất định xác đáng nhưng hiện tượng tôn giáo cuồng nhiệt vượt quá mức bình thường này quả thật cuốn hút sự chú ý rất lớn của không ít nhân sĩ trí thức. Ngay từ đầu thời Dân quốc, không ít lão tiền bối của giới dân tộc học như Cố Hiệt Cương, Ngụy Kiến Công, Dung Triệu Tổ... đều từng đích thân tới núi Diệu Phong tiến hành khảo sát thực địa và để lại rất nhiều tư liệu văn tự quý báu. Cho nên núi Diệu Phong còn có danh hiệu là “cái nôi của ngành nghiên cứu dân tộc học”. Ngày nay núi Diệu Phong đã trở thành khu du lâm phong cảnh dân tộc văn vật, khai thác kiến thiết trọng điểm của thành phố Bắc Kinh, ngày càng đón tiếp nhiều du khách trong ngoài nước.

Núi Diệu Phong hương hỏa phần thịnh, tất nhiên có liên quan đến phong cảnh tươi đẹp, môi trường u nhã độc đáo của nó nhưng chủ yếu hơn cả vẫn là vì nơi đây thờ vị thần linh vạn năng “Vạn ứng linh nghiệm”, nổi tiếng khắp nơi nơi – Thiên tiên thánh mẫu Bích Hà Nguyên Quân.

Về lai lịch của Bích Hà Nguyên Quân có rất nhiều thuyết.

Một thuyết nói rằng tiền thân của bà là Ngọc Nữ. Đồn rằng vào trước thời Hán, Đông Nhạc đại đế đã có tượng Kim Đồng Ngọc Nữ, sau điện

đài đồ nát, tượng đã ngã nhào. Đến thời Đường, Kim Đồng phong hóa, Ngọc Nữ thì rơi vào trong ao. Sau Tống Chân Tông đến Thái Sơn phong thiên, tới bên ao rửa tay, bỗng thấy một hình người bằng đá nổi lên mặt nước, vớt lên rửa sạch sẽ, nhìn ra là tượng Ngọc Nữ. Tống Chân Tông cho rằng đó chính là tượng Ngọc Nữ Thái Sơn mà người ta truyền tụng, vì lý do ông phong thiên mà hiển hách xuất thế nên lệnh cho người dựng đền riêng ở Thái Sơn để thờ phụng đồng thời phong hiệu là “Thiên Tiên Ngọc Nữ Bích Hà Nguyên Quân”. Cái tên Bích Hà Nguyên Quân có từ đó.

Một thuyết nói rằng Bích Hà Nguyên Quân là con gái của Đông Nhạc đại đế, đây cũng là một thuyết lưu hành nhất. Đồn rằng cha con họ đều ở trên núi Thái Sơn, nên Bích Hà Nguyên Quân còn được gọi là “Thái Sơn Nương Nương”. Thuyết này có liên quan đến truyền thuyết thần thoại “Thái Sơn thần nữ”. Truyền thuyết nói rằng thời Chu Văn Vương, Khương Thái Công là huyện lệnh Quán Đàn, vì nhân đức thương dân nên huyện này của nhiều dân yên, ngay đến gió lớn cũng không thổi qua. Một hôm Chu Văn Vương mơ thấy một thiếu phụ xinh đẹp đứng giữa đường mà khóc, bèn bước đến hỏi nguyên do. Nàng nói: “Thiếp là con gái của thần Đông Nhạc Thái Sơn, được gả đến Đông Hải, ngày mai là ngày thiếp về nhà thăm gia đình. Thiếp về nhà buộc phải đi qua Quán Đàn, hơn nữa còn có mưa to gió lớn đi theo, thiếp muốn về nhà lại sợ hỏng danh đức của Khương Thái Công nên rất là khó xử”. Nói đến đây, Văn Vương bất giác tỉnh lại, lời người phụ nữ trong mơ vẫn vang vọng bên tai. Văn Vương trầm ngâm một lúc, cuối cùng nghĩ ra một cách lưỡng toàn liền sai người cấp tốc vời Khương Thái Công vào triều đình. Ngày hôm sau vùng Quán Đàn quả nhiên xuất hiện mưa bão gió lớn. Truyền thuyết này không chỉ chứng tỏ quan hệ cha con giữa Bích Hà Nguyên Quân và Đông Nhạc đại đế mà còn cho thấy bà có phẩm chất đạo đức và nguyện vọng tốt đẹp là hộ quốc bảo dân.

Một thuyết nói về Bích Hà Nguyên Quân nhận lệnh của Ngọc Hoàng đại đế, chứng vị thiên tiên, thống nhất soái thần binh Nhạc phủ, quản khắp thiên ác trong nhân gian.

Ngoài ra, các thuyết về Bích Hà Nguyên Quân còn rất nhiều, có thuyết cho rằng bà từ nhỏ đã thông minh không ai sánh nổi, cần lao thiện

lượng, thích giúp đỡ người khác thì nói bà hộ quốc bảo dân, cầu gì được nấy, rất là linh nghiệm. Tóm lại, Bích Hà Nguyên Quân được coi là một nữ thần từ bi thiện lương mà được tín thờ và sùng bái rộng rãi, hơn nữa cùng với sự chuyển dịch của thời gian, Bích Hà Nguyên Quân dần dần trở thành vị thánh linh, tương tự như Quan Thế Âm Bồ Tát của Phật giáo. Thanh niên muốn cầu xin hôn nhân mỹ mãn, người học hành cầu công danh, người buôn bán cầu phát tài, nông dân cầu bội thu, người xuất hành cầu an toàn, người kiện tụng cầu thắng kiện, người bệnh tật cầu khang ninh, thậm chí người vô sự cầu cát tường như ý... đều có thể cầu xin với bà. Đặc biệt là do chữ “Thái” trong “Dịch kinh Thái quái” biểu thị ý “thiên địa giao hòa mà vạn vật thông” nên được người ta phụ họa là phụ nữ sinh con trai. Lại nữa, Thái Sơn là Đông Nhạc, “Đông phương chủ sinh, nhất bản hồ khôn nguyên tư sinh vạn vật” nên Thái Sơn Nương Nương tất nhiên là phải quản đại sự sinh đẻ của nhân gian. Dân gian cũng quả thực đa số coi bà là “Tổng Tử Nương Nương” (Nương Nương tặng con trai), phù hộ cho người phụ nữ sinh được quý tử trở thành chức trách chủ yếu của bà.

Bích Hà Nguyên Quân đã có nhiều chức trách quản lý như thế, có thể đem lại cho con người nhiều lợi ích thực tế như thế thì việc hương khói, thờ phụng bà thịnh vượng, rộng rãi cũng không có gì là lạ. Thời xưa các miếu Nương Nương lớn nhỏ đâu đâu cũng có, chỉ riêng Bắc Kinh đã có gần 40 miếu, đứng hàng thứ tư trong các loại chùa quán. Trong đó có bảy, tám nơi có ảnh hưởng khá lớn và nổi tiếng nhất là “ngũ đỉnh”, cũng chính là năm ngôi miếu Bích Hà Nguyên Quân vây xung quanh ngoài thành Bắc Kinh. Còn núi Diệu Phong “đỉnh vàng” là một ngôi miếu trong Bích Hà Nguyên Quân, hương hỏa càng phồn thịnh hơn nổi lên kế sau “ngũ đỉnh”, sau khi xây dựng lại vào thời Càn Long đổi sang gọi là “Linh Cảm cung”.

Linh Cảm cung đương thời có các kiến trúc: điện cổng miếu, điện Nương Nương, điện Bạch Y đại sĩ, điện Quảng Sinh, điện Thần Tài, bảo điện Ngũ Thánh, điện Vương Tam Nãi Nãi, điện Địa Tạng Bồ Tát, điện Dược Vương, Tam Giáo đường. Ngoài ra trên đường núi còn có điện Linh Quan, chính bắc trên đỉnh núi có miếu Thiên Tề (Hồi Hương đình), dưới sườn phía đông bắc của đỉnh núi có điện Quan Đế, điện viện Bồ

Bát. Có thể thấy núi Diêu Phong đương thời là một thế giới mà hai tôn giáo Phật, Đạo cùng các tục thần dân gian cùng ngự trị, rất náo nhiệt. Năm 1937, sau chiến tranh kháng Nhật, khói lửa chiến tranh đã làm đứt đoạn hương hỏa, điện viện ngày một suy sụp. Đến năm 1986 trước khi xây dựng lại, ngoài điện Linh Quan trên đường núi còn sót lại bức tường nhà đổ nát, những nơi khác đều đã không còn dấu tích. Điện viện Nương Nương trên đỉnh núi bị san phẳng thành đất bằng, trở thành một đồng gạch ngói. Năm 1986, chính quyền khu Môn Đầu Câu quyết tâm tận dụng ưu thế của vườn hoa hồng hàng nghìn mẫu dưới chân núi Diêu Phong, được mệnh danh là “nhất tuyệt của Hoa Bắc”, tận dụng phong cảnh tự nhiên linh thiêng tú lệ của núi Diêu Phong và ảnh hưởng của miếu Nương Nương trong lịch sử, thúc đẩy các hoạt động du lịch với tôn giáo, dân tộc làm chủ đề, nên đúc lại tượng vàng Nương Nương, tái tạo miếu mạo, nay đã bước đầu có quy mô.

Hiện tại miếu Nương Nương của núi Diêu Phong có ba gian điện cổng miếu, ba gian chính điện và phối phòng, nhĩ phòng đông tây.

Chính giữa bên trên cổng miếu có một bức hoành phi bằng đá khảm dòng chữ “Sắc kiến Huệ Tế từ” do hoàng đế Gia Khánh ngự bút. Chếch về phía đông bên ngoài cổng miếu trồng một cột cờ lớn sơn đỏ cao khoảng mấy trượng, trên treo một con đu long và ba chiếc đèn lồng đỏ lớn, phất phơ theo gió, như thế rồng bay trên trời. Ở góc đông nam ngoài cổng miếu, nơi sát bờ vực có một tòa tháp Lạt ma bằng đá bạch ngọc đời Hán và mười tấm bia đá do các hội khẩu và thiện tín trong ngoài kinh thành lập nên. Tháp có dạng hình cái bát úp ngược, cao khoảng sáu mét, xây dựng vào năm Dân quốc thứ hai mươi ba (năm 1934). Nghe nói đương thời chỉ mới xây xong một nửa đã tổ chức lễ khánh thành. Nó cũng là vật cũng còn may mắn sót lại duy nhất của cung Linh Cảm năm đó.

Bên trên cửa điện của chính điện treo tấm hoành phi nền đen chữ vàng “Linh Cảm cung”, là tấm hoành mới do “Toàn thể lão niên đồng lạc kính tặng” năm 1993. Chính giữa trong điện thờ tượng ngồi của Thiên Tiên thánh mẫu Bích Hà Nguyên Quân mới hoàn thành, hai bên có thờ thêm bốn vị Nương Nương Tử Tôn, Tống Sinh, Nhân Quang, Ban Chấn. Năm vị Nương Nương đều đoan trang, tú lệ, hiền từ, nhân hậu, cũng đều

mũ phượng áo choàng ráng mây, quần áo đẹp đẽ. Các đồ thờ đặt phía trước tượng rất phong phú, cúng hoa quả đủ loại, màu sắc tươi đẹp.

Trên hai bức tường đông, tây thì treo đầy các loại cờ gấm do các hương hội, hoa hội, thiện tín các vùng kính tặng trong những năm gần đây. Chính giữa trong điện đặt một cái khánh lớn bằng sắt có đúc những dòng chữ kiểu “Cát tường như ý”, do Trương Ngọc Đình ở Thiên Tân kính tạo kính tặng nơi đây vào tháng 4 năm Dân quốc thứ hai mươi lăm (năm 1936). Có người đến thắp hương cầu chuyện, mỗi khi đập đầu một cái, người trông miếu lại gõ một cái vào khánh, khói hương vẫn vít, tiếng khánh trầm trầm, ý vị tôn giáo và phong tục hết sức nồng đậm.

Nhĩ phòng đông, tây của cung Linh Cảm là điện Địa Tạng Bồ Tát và điện Dược Vương, chệch về phía Nam của điện Dược Vương có điện Vương Tam Nãi Nãi, các vị này đều chỉ có thần bài, không có tượng. Tương truyền Vương Tam Nãi Nãi là người huyện Hương Hà, vào cuối thời Minh đã trị bệnh cho người ở vùng Thiên Tân, Bắc Kinh, rất là linh nghiệm. Bà lão này về sau bạ hóa ở núi Diệu Phong, trở thành một nhân vật kiểu truyền kỳ nổi tiếng xa gần. (Người Thiên Tân còn tín phục bà hơn người Bắc Kinh, hương khói thờ cúng rất thịnh. Nguyên trong điện viện Nương Nương có những nơi dành riêng như “Hội chúng thiện đảng thi chè cháo Thiên Tân”, “hội Đại Lạc Thiên Tân”.

Phối điện đông, tây trước cung Linh Cảm nguyên là điện Quảng Sinh và điện Thần Tài, hiện nay là phòng trưng bày “Triển lãm nhìn lại lịch sử núi Diệu Phong đỉnh vàng”, giới thiệu toàn diện về các mặt của núi Diệu Phong, sau khi xem có thể tăng thêm không ít tri thức về tôn giáo và phong tục.

Nghe nói đường để lên núi dâng hương đương thời chủ yếu có bốn đường là: Lão Bắc đạo qua sông Sa Hà, Xương Bình, Bắc Đạo qua sông Bắc An, Kinh Bắc, Trung đạo qua chùa Đại Giác và Nam đạo qua Tam Gia điểm. Trước khi mở miếu, các con đường đều có hương hội góp tiền đến sửa đường, bắc cầu, treo đèn, dọc đường còn dựng không ít các lều trà, lều cháo, lều thuốc... để phục vụ khách hành hương qua lại. Các đoàn giải trí văn nghệ dân gian như hội Thiếu Lâm, hội Ngũ Hồ, hội Sư Tử, hí ban tử, múa gậy, luyện kỹ thuật đi xe, ca hát, bình sách và các ban

nhạc, đội trống cũng đều nô nức kéo đến góp vui, ai giở tuyệt kỹ của người nấy.

Vào thời kỳ này, khách hành hương từ các nẻo đường nối nhau tới, có đoàn thể, cũng có cá nhân, đa số là đoàn thể. Một đoàn mấy chục người hoặc mấy trăm người. Có đi bộ, có cưỡi lừa, có đi xe, cũng có người đi xe đạp hoặc ngồi kiệu, tề tựu dưới chân núi Diệu Phong, để chuẩn bị leo núi dâng hương cho các tiên thần.

Người dâng hương ai nấy miệng niệm “lòng thành”, “lòng thành”, các lều trà gõ khánh chuông, hát điệu hát của lều trà, các lão hội biểu diễn dọc đường, thanh la, trống huyền náo cả đất trời, chỗ này bổng, chỗ kia trầm, vang vọng vào khe núi, cả đêm không ngừng. Sau màn đêm buông xuống, đuốc lửa ven đường rất giống du long, đèn đường sắp xếp như bàn cờ, giống hệt bầu trời đầy sao lấp lánh. Thế là vào ngày tháng tư tràn đầy xuân sắc của phương Bắc núi Diệu Phong bình thường hiếm có dấu chân người đặt đến phút chốc tiến thành một thế giới ma thần, người cùng vui vẻ tụ tập chúc mừng quên mình, náo nhiệt vô cùng. Đúng như cuốn Yên Kinh tuế thời ký ghi chép: “Từ đầu đến cuối, hết đêm đến ngày, người không lúc nào ngớt, hương không lúc nào tắt. Kỳ quan thay!... Người đông như kiến, ngựa xe huyền náo, ban đêm đèn lửa sáng choang... Tính số người ở các lộ, tổng cộng khoảng mấy chục vạn. Tính số tiền bạc cũng khoảng mấy chục vạn. Sự thịnh vượng của hương khói quả thực là đệ nhất thiên hạ!”. Lại còn có người “khoác gông đeo cùm”, lưng đeo yên mình buộc cương” và ba bước một dập đầu, hai bước một khấu, họ đa số đều cầu trợ thần linh phù hộ cho bất hạnh bệnh tật, nghèo khổ, không có con trai của mình hoặc của người thân. Tóm lại vì mục đích của mình, những con người cuồng nhiệt không ngừng tuôn đến vùng linh sơn thánh địa này. Cá biệt có người còn chân thành tới mức phát cuồng, nhảy từ trên núi xuống suối, lấy cái chết để tuần thần, có thể thấy được sức mạnh của tôn giáo lớn đến đâu.

Cảnh tượng bên trong miếu càng không phải phàm thường, đúng như cảm nhận của một số người như giáo sư Cố Hiệt Cương vào đầu thời Dân quốc, “chiếu sáng là đèn măng-sông, chen vai là người, mờ mắt là hương khói, xộc vào mũi là khói hương, tắc cả các lỗ tai là tiếng chuông khánh nhạc trống, chỉ cảm thấy mình mơ mơ hồ hồ không biết đã đi đến

thế giới nào. Trong cái thế giới này, thần bí đến đáng yêu, chân thành thiết tha đến đáng yêu, vui vẻ đến đáng yêu, già trẻ trai gái hoạt bát đến đáng yêu. Trong biển người hương khói náo nhiệt, do sự phát tiết của tình cảm đến mức xuất thần mà vui sướng đến cực độ”.

Dâng hương xong, bước ra khỏi cổng miếu, mọi người còn đều muốn mua một cành cây đa vót gọn gàng làm gậy để xuống núi, nghe nói gỗ đào có công dụng tránh đuổi tà ma. Lại mua một số các loại hoa nhung, hoa giấy cài đầy đầu, trước ngực còn cài một bông hoa đỏ to tượng trưng cho phúc khí, bên dưới thắt một dải tua màu đỏ, trên viết “Leo lên đỉnh dâng hương đem phúc về nhà”. Câu “đem phúc về nhà” này cũng là một dạng khẩu hiệu may mắn hẹn định mà thành, giống như khi lên núi cùng niệm câu “lòng thành”, khi xuống nói đều niệm câu “đem phúc về nhà” để biểu thị là lên núi viên mãn hoàn thành, toại nguyện trở về.

Hoạt động triều bái dâng hương ở núi Diệu Phong mỗi năm một lần phần thịnh chưa từng thấy như thế vào thời Dân quốc vẫn còn rất náo nhiệt, đến khi kháng chiến bùng nổ mới tạm chấm dứt. Hiện nay việc hương khói ở miếu Nương Nương núi Diệu Phong được xây dựng lại ngày một thịnh vượng, người có tâm nguyện, có thời gian, có hứng thú hãy đến chơi một lần cho biết.

MIẾU QUAN ĐẾ

Chùa chiền ở Bắc Kinh nhiều nhưng nhiều nhất có lẽ phải kể đến miếu Quan Đế. Vào thời nhà Thanh, trong ngoài Bắc Kinh có hơn 200 ngôi miếu Quan Đế, chiếm 1/10 tổng số chùa miếu, đứng hàng đầu tiên trong các loại chùa miếu.

Không chỉ ở Bắc Kinh như thế, mà miếu Quan Đế thời xưa còn có ở các vùng trong toàn Trung Quốc không đâu không có, tới nơi nào cũng có thể thấy. Bất kể là đô thành đại ấp hay biên cương hẻo lánh, thôn xóm nghèo khó, phàm là nơi có bóng người thì hầu như đều có thể tìm thấy miếu Quan Đế. Thậm chí đến các khu vực xa xôi như Tân Cương, Tây Tạng, việc tín ngưỡng Quan Đế cũng hết sức phổ biến, miếu thờ rất nhiều. Đồn rằng ở Đài Loan, toàn đảo có gần 200 ngôi miếu Quan Đế, hơn nữa đại đa số đều có quy mô hùng vĩ, hương lửa cực thịnh. Từ thời cận đại trở lại, cùng với dấu chân của các Hoa kiều, miếu Quan Đế còn ngủ lại ở nước ngoài và cùng được thờ phụng chân thành của đông đảo

kiêu bào. Tóm lại, đúng như cuốn Đế kinh cảnh vật lược thời nhà Minh đã nói, “Quan miếu từ cổ chí kim, ở khắp Trung Hoa vậy”. Hoặc như hoàng đế Ung Chính thời nhà Thanh đã phát biểu “Miếu Quan Đế phân bố khắp trong ngoài nước”.

Người Trung Quốc đều biết vị chúa thần thờ phụng trong miếu Quan Đế là “Quan Thánh Đế Quân”, tức “Quan lão gia” mà dân gian vẫn gọi và cũng biết nguyên hình của “Quan lão gia” là đại tướng Thục Hán Quan Vũ – Quan Vân Trường thời kỳ Tam Quốc. Phàm những người đã từng đọc Tam Quốc diễn nghĩa không ai không cảm động và khâm phục trước sự trung nghĩa can đảm, thần dũng vô địch của ông, mà sinh lòng sùng bái, kính ngưỡng tự đáy lòng. Đặc biệt là các tình tiết câu chuyện rất giàu màu sắc truyền kỳ như “Kết nghĩa vườn đào”, “Tam anh chiến Lã Bố”, “Ôn tửu trăm Hoa Hùng”, “Qua năm ải chém sáu tướng” thì càng là nhà nhà đều thuộc lòng. Trên thực tế, ông chính là nhân vật được là Hán Trung lưu tâm khắc họa trong cuốn Tam Quốc diễn nghĩa và các phương tiện môi giới truyền bá như hí kịch, bình sách... tô điểm vẽ vời thêm mới làm cho ông đứng sừng sững trước mặt người đời với hình tượng long trung trảm trời đất, nghĩa tuyệt nhiên thu, vũ dũng tuyệt luân, khí phách hiên ngang, trở thành anh hùng sùng bái trong lòng người Trung Quốc, đồng thời từng bước từng bước được thần thánh hóa thành “Quan Thánh Đế Quân”.

Trước thời Đường, tuy cũng có truyền thuyết Quan Vũ hiển thánh nhưng ảnh hưởng trong dân gian không lớn lắm. Tiếng tăm của ông ngày một nổi là bắt đầu từ thời Tống. Nghe nói vào năm Tống Huy Tông Sùng Ninh thứ hai (năm 1103) ở ao Diên Trì thuộc Giải Châu, Sơn Tây (quê hương của Quan Vũ) có thủy quái làm hại, Tống Huy Tông sùng tín Đạo giáo bèn cử thiên sứ đời thứ ba mươi Trương Kế Tiên làm phép triệu thần đến bắt nó, yêu mới bị trừ. Sau việc này Huy Tông hỏi thiên sư tướng nào được triệu đến, thiên sư nói là thần Quan Công trợ giúp, Huy Tông kinh phục liền rải tiền Sùng Ninh để thưởng và ban phong là “Sùng Ninh Chân Quân”. Đó là danh hiệu đầu tiên Quan Vũ được hậu thế đế vương ban tặng, thanh danh của ông ngày một nổi lên từ đó. Ít lâu sau Tống Huy Tông lại truy phong ông là “Trung Huệ công”. Năm Đại Quan thứ hai (năm 1108) Tống Huy Tông một lần nữa gia phong cho ông là

“Vũ An Vương” và hạ lệnh xây miếu Quan Vương ở Giải Châu (nay là Tây Quan, thị trấn Giải Châu, Vận Thành, Sơn Tây). Miếu này được coi là tổ miếu của Quan Đế đã được các triều đại nhiều lần tu sửa, quy mô to lớn, hùng vĩ tráng lệ.

Chỉ vào thời Tống Huy Tông, việc phong hiệu cho Quan Vũ đã từ “chân quân” sang “công” sang “vương”, có thể thấy được tốc độ thăng cấp tín ngưỡng đối với ông. Sau đó vào năm Thiên Lịch thứ nhất thời Nguyên Văn Tông (năm 1328) lại gia phong ông là “Hiển linh nghĩa dũng Vũ An Anh Tể vương” và cử sứ thần đến cúng lễ ở miếu thờ ông. Đến đây, Quan Vũ mới chỉ được phong “vương” chứ chưa được phong “đế”. Thời Minh Thần Tông bắt đầu phong ông là “Hiệp thiên hộ quốc trung nghĩa đế”, đây là một bước lớn của Quan Vũ bước từ “vương” sang “đế”. Năm Vạn Lịch thứ bốn mươi hai (năm 1614), chấp nhận lời thỉnh cầu của thái giám Lâm Triều, Minh Thần Tông lại phong hiệu cho ông là “Tam giới Phục ma Đại đế Thần uy Viên Hạ Thiên Tôn Quan Thánh Đế quân” và gọi ông là “Võ thánh nhân”, tôn miếu ông là “Võ miếu”. Đến đây Quan Công đã trở thành nhân tài kiệt xuất trên đàn võ thần Trung Quốc, tiếng tăm và ảnh hưởng của ông đã tương đương ngang hàng với Khổng thánh nhân “Vạn thế sư biểu”.

Đến thời nhà Thanh, sự tín ngưỡng và sùng bái Quan Đế càng tăng. Các hoàng đế thời Thanh không chỉ dừng lại ở việc nhiều lần phong hiệu như “Trung Nghĩa Thần Vũ Quan Thánh đại đế”, “Trung Nghĩa Thần Vũ Linh Hựu Quan Thánh đại đế”... mà vào năm Ung Chính thứ ba (năm 1725) còn truy phong phụ tổ ba đời của “Đại đế” là Quang Chiêu Công, Dụ Xương Công, Thành Trung Vương, đồng thời ở hậu điện miếu Hán Thọ Đình Hầu (tức miếu Bạch Mã Quan Đế, nay ở số 101 đại lộ phía tây Địa An môn). Vì việc này, hoàng đế Ung Chính còn đích thân viết bia văn của “Quan Đế miếu hậu điện tôn thờ tam đại vị”. Trong bia văn nói Quan Đế khí phách trung nghĩa chính trực bao la tràn đầy trong vũ trụ, cùng sáng như nhật nguyệt tinh tú, cùng thề với sông nước núi non, cùng công dụng với gió mưa sương sấm...” Một tấm bia khác trong miếu do hoàng đế Càn Long viết cũng nói “Chí khí của ông là thiên thu, tinh thần của ông tràn đầy thiên địa”. Không khó để nhận thấy rằng, đế vương cổ đại sở dĩ không nề hà việc nhiều lần phong hiệu, tranh nhau nâng Quan

Vũ lên đàn thần chí cao, nguyên nhân chủ yếu là vì hai chữ “trung”, “nghĩa” mà Quan Vũ sẵn có chính là nội dung hạt nhân của tư tưởng Nho gia mà quân chủ phong kiến các thời đại đế vương, cũng có nghĩa là nói ngôn ngữ hành động của Quan Vũ phù hợp với quy phạm đạo đức luân lý phong kiến truyền thống của Trung Quốc, từ đó phụng thờ nhân vật lịch sử tập trung cả trung, hiếu, tiết, nghĩa như thế làm tấm gương để giáo hóa dân chúng. Còn lý giải từ một góc độ khác, sự phổ biến tín ngưỡng đối với Quan Vũ cũng quả thực đã trở thành một bộ phận tổ thành quan trọng của nền văn hóa truyền thống dân tộc Trung Hoa.

Đền rằng Quan Đế có rất nhiều công năng như điều khiển phúc lộc, phù hộ khoa cử, trừ bệnh tiêu tai, đuổi tà tránh họa, trừ ác giúp thiện, phù nguy tế khổn, thậm chí che chở cho thương nhân, giúp đỡ phát tài phát lộc..., ngay cả phụ nữ cầu con trai, người trồng trọt cầu được mùa cũng đều cầu xin ông. Ngoài ra Quan Đế còn được hơn hai mươi ngành nghề như nghề mạ vàng, nghề da thuộc, ngành thuốc lá, nghề thợ may, nghề đầu bếp, nghề đồ tể, nghề làm bánh ngọt, nghề cắt tóc, nghề cầm đồ, quân nhân, võ sư... tôn làm thần bảo hộ của ngành nghề. Không chỉ như thế, Quan Đế còn là thần linh toàn phương, được quan, dân, Nho, Đạo, Thích cùng thờ phụng. Ngoài đền chính do triều đình chủ tế (như miếu Bạch Mã Quan Đế, miếu Quan Đế Chính Dương môn ở Bắc Kinh) và các đền dân lập ở khắp các nơi ra, trong các chùa chiền Phật giáo và cung quán Đạo giáo cũng đều có chỗ thờ ông (như cung Ung Hòa và đại đa số Đạo quán ở Bắc Kinh). Phật giáo phong ông là thần hộ pháp Già Lam còn Đạo giáo thì sử dụng danh hiệu mà Minh Thần Tông đã phong “Tam giới Phục ma Đại đế Thần uy Viễn Hà Quan Thánh Đế quân” và thường gọi tắt là Phục Ma đại đế, Đãng Ma Chân quân. Không ít miếu Quan Đế còn được gọi là “miếu Phục Ma”, “am Phục Ma”.

Vào thời nhà Thanh trong ngoài thành Bắc Kinh có hơn 200 ngôi miếu Quan Đế lớn nhỏ, trong đó nổi tiếng nhất là miếu Quan Đế Chính Dương môn và miếu Bạch Mã Quan Đế, hai miếu này cũng là miếu Quan Đế triều đình do đế vương sắc chỉ xây dựng định kỳ cử quan đến tế lễ.

Miếu Quan Đế Chính Dương môn nằm ở phía tây trong Nguyệt Thành của Chính Dương môn, nay do dời bỏ để làm đường nên đã không

còn.

Truyền rằng Minh Thành Tổ Chu Đệ xuống phía Nam phát động “chiến dịch tĩnh nạn” và dựng đô ở Bắc Kinh đều được sự phù hộ của Quan Công, cực kỳ sùng tín ông nên khi xây dựng thành Bắc Kinh đều cho xây dựng một ngôi miếu Quan Đế trong Nguyệt Thành của chín cửa thành (Chính Dương môn, Sùng Văn môn, Tuyên Vũ môn, Triều Dương môn, Phụ Thành môn, Đông Trực môn, Tây Trực môn, An Định môn, Đức Thắng môn), ý định là để Quan Thánh đế quân thần dũng vô địch và thành trì cùng bảo vệ cho “ngôi thiên tử thần cử” và tôn miếu xã tắc, thần dân trăm họ của ông ta. Đó chính là “miếu Quan Đế chín cửa kinh sư” mà những người cao tuổi ở Bắc Kinh đều biết rõ.

“Miếu Quan Đế chín cửa kinh sư” còn có một truyền thuyết thú vị khác. Theo cuốn Trúc điệp đình tạp ký của Diêu Nguyên Chi thời nhà Thanh ghi chép, trên núi Nhị Sạn gần chùa Đại Giác ở ngoại ô phía tây Bắc Kinh có một hang động, đá trong động trơn nhẵn trong suốt. Trên đỉnh núi còn có một ngôi miếu Ngọc Hoàng, trong miếu chỉ có một vị thái giám họ Lư ẩn thế tịnh dưỡng, rất có đạo hạnh. Từng có một cô gái yếu điệu vào miếu treu ghẹo nhưng ông trước sau vận tụng kinh như cũ, không hề rung động. Cô gái nói:

– Tôi là mãng xà trong động, đá sạch trong động là nơi tôi ra vào. Vốn muốn ăn thịt ngài, nhưng vì ngài tu hành rất kiên tâm, không thể hại được. Từ nay về sau xin hẹn làm bạn trò chuyện, có được không?

Thái giám đồng ý. Cô gái này ra vào đều có gió, thế là hàng ngày đều vào thành, có tin tức gì trở về nói cho Lư thái giám biết. Chỉ có điều luôn nói:

– Nhưng không được vào nội thành, Chính Dương môn có Quan Thánh thu giữ, các cửa đều có thần, chỉ có ngoại thành có thể đến được.

Từ đó có thể thấy, chín cửa của nội thành có thêm cương vị của Quan Đế thật hữu dụng, “quỷ lớn quỷ nhỏ không vào nổi”.

Vì Chính Dương môn “gần nơi vua ở, bên trái là tông miếu (nay là Cung văn hóa Nhân dân lao động), hữu Xã Tắc (nay là công viên Trung Sơn) cho nên trong miếu Quan Đế ở chín cửa thì địa vị của miếu Quan Đế ở cửa này là tôn quý nhất, hương khói thịnh nhất, danh tiếng cũng lớn nhất. Từ thời Minh trở lại, hàng năm vào ngày sinh của Quan Đế (ngày

13 tháng 5 âm lịch), triều đình trước đó mười ngày đều phải thái quan viên Thái thường tự đến miếu Quan Đế Chính Dương môn hành lễ cúng bái. Còn "phàm nước có đại họa thì đều tế báo ở đây". Hơn nữa “kẻ vào triều khi lui phải tới yết kiến, kẻ tỵ tập đến tất phải cầu xin vậy”. Có nghĩa là nói quan viên các nơi và sứ tiết nước ngoài đến kinh thành công cán cùng người ở các nơi vào kinh đều nhất định phải đến miếu này triều bái, cầu khẩn. Đặc biệt là ngày mở miếu vào mùng một tháng giêng và ngày sinh nhật đế vào ngày 13 tháng 5 hàng năm, ở đây cùng là người đi như mắc cửi, náo nhiệt vô cùng. Người dâng hương cầu nguyện, xin thẻ xem bói, diễn kịch hầu thần, buôn bán nho nhỏ, qua qua lại lại, chen vai nối gót. Nghe nói “thẻ Quan Đế” ở đây cực kỳ linh nghiệm, người đương thời đều rất tin tưởng.

Nghe nói học giả nổi tiếng thời nhà Thanh Lý Văn, năm Hàm Phong thứ chín đến kinh thi hội, xin thẻ ở miếu Quan Đế Chính Dương môn, được thẻ nói rằng “Danh lạc Tôn sơn ngoại” liền cho rằng kỳ này không hy vọng gì. Không ngờ đến ngày yết bảng lại đỗ cao khiến ông cho rằng thẻ này không linh nghiệm. Đến sau thi Điện loan tin, hai vị trạng nguyên, bảng nhãn đều họ Tôn mới biết rằng cái gọi là “Danh lạc Tôn sơn ngoại” có nghĩa là chỉ đứng sau hai người họ Tôn, lời trong thẻ không hề sai.

Do thịnh truyền, thẻ Quan Đế ở đây cực kỳ linh nghiệm nên người trong ngoài kinh thành tới đây xin thẻ rất nhiều. Theo Đế kinh cảnh vật lược ghi chép: “Thẻ ở đền, quỳ mà lắc, kẻ được báo đập đầu lay tạ vô số, kẻ quỳ bên cạnh đợi vô số; kẻ chen chúc vào chờ vô số, cả ngày không lúc nào ngồi”. Người xin thẻ đều xếp thành hàng dài, đủ thấy sự long trọng của cảnh tượng này. Nghe nói “lời trong thẻ đều đúng như tương lai về sau”. Có nghĩa là việc sau này mà lời trong thẻ nói, nhất nhất đều phù hợp, hậu sự nói cũng nhất nhất thực hiện y như thế, không có nói sai. Cho nên trong Đô môn trúc chi từ có câu “Linh thiên đệ nhất suy Quan miếu, canh hương Tiền môn động lý cầu” (Quẻ linh số một là ở miếu Quan Đế).

Càng thú vị hơn là, nghe nói đương thời ngay cả người muốn làm việc xấu, trước khi làm cũng phải đến đây xin thẻ, lời thẻ cho thấy tốt mới dám hành sự. Nhưng Quan Thánh Đế quân mắt phượng nheo lại,

minh xét từng li từng tí, không bao giờ có lời tốt đẹp để kích thích bọn chúng. Cho nên thẻ linh của Quan Đế ở đây còn có tác dụng “tiêu ngăn dị mưu, chấn phát trung nghĩa để trở thành thánh hóa”.

Trong miếu này nguyên có rất nhiều bia khắc thời Minh, Thanh, trong đó nổi tiếng nhất là bia văn do Tiêu Hồng thời Minh sáng tác, Đồng Kỳ Xương viết, văn chương, thư pháp của nó đương thời gọi là “nhị tuyệt”. Trong văn có câu “Chứng tai văn hoàng, u yên khai thổ. Hầu kha hộ chi, như đồng tư sở”. Có nghĩa là nói Minh Thành Tổ lập nghiệp ở phương Bắc, cuối cùng giành được thiên hạ, luôn luôn được Quan Đế quan tâm và phù hộ, Quan Đế chính là cơ sở vững chắc của tòa nhà vương triều Minh. Lời nói này tuy gần như hư vô nhưng cũng có nguyên nhân của nó. Đồn rằng khi Minh Thành Tổ thân chinh xuất chinh, trong sa mạc sương mù mờ mịt, quân Minh ai ai cũng nhìn thấy trước tiên quân, ở một nơi không xa có một thần tướng đi đầu “Khăn bào đao trượng, sắc diện râu tóc của ông quả nhiên là Quan Công vậy, một mình cười một con bạch mã”. Sau khi đại quân khai hoàn, mọi người ở Yên thị truyền nhau tin, từ khi đại quân xuất phát, con bạch mã của một cư dân trong thành nuôi mỗi buổi sáng sớm lại ra đứng trong sân, không ăn uống không động đậy, cho đến buổi chiều mới thở hồng hộc toát mồ hôi, sau khi Thành Tổ kéo quân về Bắc Kinh mới thôi. Có người nói con ngựa này là con bạch mã mà Quan Công cười khi trợ chiến. Thành Tổ nghe tin cả mừng, hạ lệnh thường xuyên thờ cúng Quan Đế trong miếu Quan Đế ở Chính Dương môn.

Lại vào năm Vạn Lịch thứ bốn mươi hai (năm 1416) Minh Thần Tông chấp nhận lời thỉnh cầu của thái giám Lâm Triều gia phong Quan Vũ là “Tam giới Phục ma Đại Đế Thần uy Viễn Hà Thiên Tôn Quan Thánh đế quân”, chính là ban bố cho thiên hạ biết ở miếu Quan Đế Chính Dương môn. Đương thời còn lệnh cho tư lễ giám thái giám cung kính đem mũ chín tua, đai ngọc, long bào và kim bài có viết đầy đủ danh hiệu mới được phong làm riêng cho Quan Đế dâng vào miếu Quan Đế Chính Dương môn và lập đàn ba ngày ở đây, cực kỳ long trọng.

Trong miếu này nguyên còn treo một tấm hoành phi “Trung Nghĩa” do hoàng Đế Khang Hy thời nhà Thanh ngự thư.

Hiện nay bức hoành cũng thế, bia đá cũng thế, mũ, bào, đai, giày cũng thế, đều theo miếu thần, tượng thần, đã bị chiếc chổi thời gian vô tình quét vào ký ức lịch sử và cũng quét đi sự nuối tiếc âm thầm lộ ra của không ít người cao tuổi ở Bắc Kinh.

Miếu Bạch Mã Quan Đế ở số 101 đại lộ phía tây Địa An môn, nằm ở phía bắc nhìn về phía nam, mặt hướng về hoàng thành. Nghe nói miếu nay đầu tiên xây dựng vào thời Tùy, thời Hồng Vũ triều Minh xây dựng lại trên nền cũ, đặt tên là miếu Hán Thọ Đình Hầu. Thời Vĩnh Lạc, Minh Thành Tổ “gia hầu công liệt, ban cho một lá cờ long phượng màu vàng, dựng cột để cắm cờ biểu dương uy linh”. Và vào “ngày mồng một tháng giêng, ngày đông chí và ngày đức tượng tế tự hàng năm, các nghi cụ như hương nến đều có hăng phẩm”. Năm Thành Hóa thứ mười ba (năm 1477), lại được triều đình trích tiền “tu sửa xây dựng thêm” và “... trong trồng tùng bách, ngoài xây tường bao, quy mô to lớn, người đến xem đều kính ngưỡng”. Năm Ung Chính thứ ba triều Thanh (năm 1726), truy phong tổ tiên ba đời của Quan Đế tôn thờ ở hậu điện miếu này và dựng bia ghi chép tường tận việc này. Năm Ung Chính thứ năm lại sửa miếu một lần nữa và ngự thư tẩm hoàn phi “Trung quán thiên nhân” treo trong miếu. Năm Càn Long thứ ba mươi ba (năm 1768) lại “thay lợp ngói vàng cho cổng, điện” miếu này để tỏ ý tôn sùng. Nguyên trong miếu có đôi câu đối “Khiết khí đan tâm, vạn cổ trung thành chiêu nhật nguyệt; Hựu dân phúc quốc, thiên thu trở độ vĩnh sơn hà”. Do hoàng đế Càn Long ngự bút. Theo Kỳ phụ thông chí ghi chép, “Hằng năm vào ngày giữa mùa thu, giữa mùa xuân và ngày mười ba tháng năm đều phái quan đến tế lễ”. Miếu Bạch Mã Quan Đế là thần từ Quan Đế triều đình do hoàng thất phái người chủ tế, quy mô hùng vĩ, bia khắc rất nhiều. Sau thời Dân quốc, miếu dần dần suy sụp, nay diện mạo đã không còn gì, bia khắc cũng đa số không còn.

Về cái tên miếu Bạch Mã Quan Đế, có hai cách nói: cách thứ nhất là “Xưa họ Mộ Dung ở Yên Đô La Thành có bạch mã dẫn đường cho nên có đền”; cách thứ hai nói “Minh Anh Tông mơ thấy đế cưỡi bạch mã nên có tên”. Mọi người đều biết, Quan Vũ trong “Tam Quốc diễn nghĩa” cưỡi con ngựa “xích thố” màu mận chín, cũng chính vì thế miếu Bạch mã Quan Đế mới càng nổi tiếng. Ở Bắc Kinh có miếu Quan Đế lại thờ một

nhóm tượng, như miếu Quan Đế ở chợ Đông Hiếu ngoài Sùng Văn môn của Bắc Kinh còn gọi là miếu Diêu Bân Quan Vương. Tượng là tượng Quan Công mặc nhung phục giận giữ nhìn Diêu Bân đang bị trói, Diêu Bân quay đầu nhìn Quan Công, mặt không đổi sắc, bảy tướng thủ hạ của Quan Công đều giận dữ nhìn Diêu Bân. Con ngựa xích thố của Quan Công ở bên cạnh đang quay đầu nhìn Quan Công, tỏ vẻ muốn khiêu nại. Đồn rằng Diêu Bân là tướng lĩnh của quân khản vàng, sau quy hàng Tôn Quyền của Đông Ngô, tướng mạo ông ta rất giống Quan Công, do mẹ Diêu Bân sinh bệnh muốn ăn thịt ngựa, ông ta bèn nảy ý định ăn trộm ngựa Xích Thố của Quan Công, để cho mẹ ăn, vì vậy theo về dưới trướng Quan Công, thừa cơ ăn trộm lấy ngựa Xích Thố, sau đó đóng giả Quan Công ra khỏi thành nhưng do giọng nói không giống nên bị quan lại giữ cổng thành phát hiện bắt giao cho Quan Công. Diêu Bân bị trói ở trước mặt Quan Công, khảng khái khác thường, yêu cầu được chết ngay, nhưng khi lâm hình đột nhiên lại khóc lớn. Quan Công truy hỏi lý do, Diêu Bân khóc nói mẹ mình muốn ăn thịt ngựa mà chưa được ăn. Quan Công thương cảm trước tấm lòng hiếu thảo của ông ta bèn thả Diêu Bân ra. Về việc nhóm tượng này được làm vào thời gian nào thì các cách nói không đồng nhất, có cách nói vào thời Tùy, cũng có cách nói vào thời Nguyên. Bất luận Tùy hay Nguyên, sự sinh động trong tạo hình tạo tượng của nó xưa nay vẫn được người kinh thành ca tụng, thực là báu vật truyền đời. Không may tượng này đã bị hủy vào tay liên quân tám nước trong sự biến Canh Tý (năm 1900). Miếu Quan Đế ở chợ Đông Hiếu của Sùng Văn môn nay đã không còn tồn tại, chỉ để lại địa danh.

CHUYÊN LẠ VỀ TRỐNG ĐÁ

Trống đá trưng bày trong nhà bài Minh Viện bảo tàng Cố Cung, được phát hiện tại vùng đất hoang Tâm Chỉ Nguyên huyện Thiên Hưng (Phượng Tường ngày nay), tỉnh Thiểm Tây. Chữ khắc trên đó là một trong các văn tự khắc trên đá sớm nhất, nổi tiếng nhất mà hiện nay Trung Quốc vẫn còn lưu giữ được. Chữ viết theo kiểu chữ đại triện thư, khắc trên mười hòn đá lớn hình chiếc trống. Nó hình tròn, đỉnh bằng phẳng, trên hẹp dưới rộng. Cao khoảng 80 cm, đường kính khoảng 60 cm. Vì toàn thể bố cục giống hình trống nên được gọi là “Trống đá”.

Xung quanh trống đá, mỗi vòng khắc một bài thơ cổ bốn chữ, mỗi bài mười tám, mười chín câu, mỗi câu bốn chữ. Thể thức, phong cách, vần điệu của chúng tương tự như Kinh thi, song lại không giống Kinh thi, gần gũi như Chu tụng, nhưng lại không thấy từ ngữ cầu phúc. Mà đó là tác phẩm kĩ sư (một thể loại viết sử truyền thống của Trung Quốc) kiểu mới miêu tả cả đường lối chính trị, thú du hí săn bắn của vua nước Tần, là những chùm thơ gồm mười bài một. Bởi vậy, nó chiếm vai trò vô cùng quan trọng trong lịch sử văn học – thơ ca Trung Quốc. Những văn tự trên trống đá do nguyên nhân lịch sử, đã bị thiếu nghiêm trọng nên chưa có bản dịch hoàn chỉnh. Tuy năm 1991, các nhà khảo cổ học có một số phát hiện về phương diện này, song tới tận hôm nay bản dịch chính xác vẫn chưa ra đời.

Kết cấu văn tự trên trống đá khác với minh văn khắc trên đồng đen thời Thương – Chu, song lại có đặc trưng dung hòa kết thể và bút thể của kim văn, giáp cốt văn và cổ văn. Có thể nói là bước phát triển tiếp nối văn từ bài minh khắc trên đồ đồng. Mặt khác kết thể của nó đã gần với hình vuông, trình bày ngay ngắn, gọn gàng, đã có sự cố gắng chuẩn hóa kiểu chữ to, nhỏ, hơn nữa giới biến hóa trong một yêu cầu, giới hạn khắt khe. Về mặt bút pháp, dùng nhiều nét tròn, độ mịn đều, đầy đặn đúng mức. Phong cách bút pháp của kiểu viết này đã có vài nét tương đồng với văn tự “Tần Thái Sơn khắc thạch” (khắc trên đá Thái Sơn thời nhà Tần). Bởi vậy có thể nói, văn tự trống đá là tác phẩm đại diện cho tính

giai đoạn trong quá trình diễn tiến chữ Hán của Trung Quốc, thể hiện phong trào diện mạo văn tự thời kỳ đại triện chuyển hóa thành tiểu triện.

Bốn thư đá, hình, thơ, chữ của trống đá là một khối toàn vẹn, thêm vào đó là công lao đục khắc tinh tế, tuyệt vời của người xưa, khiến nó càng có vẻ đẹp hoàn chỉnh cổ xưa, thô ráp và mỹ miều, thể hiện rõ ràng sự thống nhất hài hòa giữa cái đẹp hình thức và cái đẹp nghệ thuật. Chính vì vậy, nghệ thuật thư pháp của nó xưa nay luôn được mọi người sùng bái. Nhà thơ đời Đường Hàn Dũ (768 – 824) trong Bài ca trống đá (Thạch cổ ca) đã ca ngợi rằng:

Loan tường phương trợ chúng thiên hạ
San hô bích thụ giao chi kha

Tạm dịch:

Loan vờn phượng mua bầy tiên xuống
San hô cây mọc cành xum xuê

Nhà bình luận thư pháp đời Đường Trương Hoài Cẩn (sống vào những năm Khai Nguyên) ca ngợi rằng:

Thế trượng trác nhiên,
Thù kim dị cổ,
Lạc lạc châu ngọc,
Phiêu phiêu anh nữ.

Tạm dịch:

Dáng vẻ tuyệt vời
Cổ kim hiếm có
Châu ngọc rơi rơi
Bay bay vẻ đẹp

Nhà thư pháp đời Thanh Khang Hữu Vi (1859 – 1927) còn sùng bái trống đá hơn. Ông bàn về thư pháp trên đó:

Như kim điện lạc địa.
Chi thảo đoàn vân,
Bất phiến chinh tiệt
Tự hữu kỳ thái,
Thế sáo phương biến
Thống quan trùng trụ
Thị thể tương cận.

Tạm dịch:
Như hoa vàng rơi xuống
Hoa có vờn bay
Chẳng cần gọt đẽo
Đã không sánh tày
Vững vàng vuông vắn
Đủ cả côn trùng
Hiển hiện như thực.

Ông còn chỉ ra rằng “Trống đá vừa là cổ vật quý báu của Trung Quốc, vừa là chuẩn mực đầu tiên của thư gia”. Bởi vậy các phương diện của trống đá như phong cách viết, kết cấu, dùng bút, chương pháp... đều được các nhà thư pháp đời sau học hỏi, mô phỏng và có ảnh hưởng vô cùng to lớn, thể hiện sức sống nghệ thuật mãnh liệt trong nó. Trống đá là tổ tiên của nghệ thuật khắc đá và nghệ thuật khắc thư pháp chữ triện. Nó đã có một lịch sử thăng trầm, chìm nổi, hi hữu.

Trước đời Tùy, không thấy có ghi chép văn hiến về trống đá. Ghi chép sớm nhất được phát hiện là trong “Tự ký” của Lại bộ thị lang đời Đường, Tô Húc (không rõ năm sinh năm mất). Bây giờ, tên của trống đá vẫn chưa được làm sáng tỏ. Mãi tới sau khi các nhà thơ đời Đường như Đỗ Phủ (712–770), Vi Ứng Vật (738 – sau 786), Hàn Dũ (768–824) sáng tác “Bài ca trống đá” ca ngợi trống đá, mới nổi tiếng khắp nơi. Nhưng xem xét từ những miêu tả trong Tuế cửu khuyết ngoa (Năm tháng mỗi mòn) của Tô Húc.

“Phong vũ khuyết ngoa đài tiên sáp” (Mưa gió mài mòn cỏ xanh mọc) của Vi Ứng Vật.

“Trần thương thạch cổ cửu dĩ ngoa” (Đá cổ Trần Thương đã vệt mòn) của Đỗ Phủ.

và:
Vũ lâm nhật chích dã hỏa liêu
Mục đồng xao hỏa bưu lệ giác.
Tạm dịch:
Mưa dầm nắng đốt cùng tháng năm
Trẻ em đốt lửa trâu bò húc.
của Hàn Dũ

Thì trước khi được tìm kiếm, thu nhập vào thời Đường, trống đá từng có giai đoạn bị hiểu sai: “Bài ca trống đá” từng viết:

Trạc quán lâm dục cáo tế tửu,
Như thử chí bảo tồn khi đa
Thảm bao tịch quả khả vị trí
Thập cổ chỉ tải số thác đà
Tiến chu thái miếu tỷ cốc đỉnh
Quang giá khi chỉ bách bội qua...

Tạm dịch:

Dội nước tắm rửa trình Tế Tửu
Như vậy bảo tồn há chẳng ghê
Bọc chăn cuốn chiếu sao cho chắc
Mười trống chỉ chở mấy lạc đà
Cất vào Thái miếu như đỉnh cốc
Giá này há chỉ bấy nhiêu sao...

Mục đích là kêu gọi triều đình coi trọng văn vật cổ đại, vận chuyển trống đá từ nơi hoang dã về giữ trong Thái học, chứ không nên ngồi nhìn chúng bị mất dần mất mòn. Nhưng việc này vẫn chưa thể thực hiện được. Sau đó, Lại bộ thượng thư đời Đường là Trịnh Dư Khánh (745 – 820) cho dời nó đến miếu Phụ Tử (miếu Khổng Tử) ở Phụng Thành.

Trong đời Ngũ Đại, trống đã bị thất lạc. Tới đời Tống, tri phủ Phụng Thành là Tư Mã Trì (không rõ năm sinh năm mất) tìm kiếm thu nhập chúng lại, cho kéo về đặt tại phủ Học vụ và dựng hàng rào gỗ bảo vệ. Trống đá lúc đó đã là:

Cổ triện ngoa khuyết
Khả biện giả

Tạm dịch:

Triện cổ sút mẻ
Ai người hỏi han

Nhưng, trong số trống đá tìm về lần này có một chiếc nguy tạo. Đường nhiên trên đó cũng khắc văn tự, khiến cho thật giả lẫn lộn, còn về phần ai làm giả, không điều tra rõ được. Tới năm Hoàng Hựu thứ tư (năm 1052), sau khi Lại bộ thượng thư Hướng Truyền Sư (năm sinh năm mất không rõ) phát hiện chiếc trống đá giả này, lại đi khắp nơi hỏi han

tìm kiếm, cuối cùng cũng hỏi thăm được dấu tích chiếc trống thật. Nhưng nó đã bị người ta đục thành hình “cái cối”, mỗi hàng chữ chỉ còn bốn chữ, không thể thành văn. Đến khi ấy, mười chiếc trống đá một lần nữa đã được thu thập đầy đủ. Nhà thơ đời Bắc Tống Mai Nghiêu Thần (1002 – 1060) từng làm một bài phú chứng minh toàn bộ sự việc Hường Truyền Sư tìm kiếm thu thập trống đá. Thơ đề rằng:

Truyền chí ngã triều nhất cổ vọng
Cửu cổ khuyết bác văn thất hàng
Cận nhân ngẫu kiến an đôi sàng
Vọng cổ tác cự khổ trung ương.
Tân hi di triện do tại bàng
Dĩ cự dịch cự dung hà thương
Dĩ thạch bổ không khủng thung lương.
Thần vật hội hợp cư nhất phương.
Tạm dịch:

Truyền đến triều ta một chiếc mất
Chín kia sút mẻ chữ mất hàng
Người nay nhờ thấy yên giường đá
Mất trống theo xưa đục giữa lòng
Lòng vui theo triện do một bên
Lấy cũ làm cũ lòng không yên
Dùng đá và trời e khó nổi
Thần vật cùng chung lại một phen.

Sau khi Hường Truyền Sư tìm được trống đá thật, từng dùng đá đắp lại nốt nửa phần kia, khôi phục nguyên trạng của nó. Nhưng chỉ thấy ghi chép, không biết vào thời gian nào, nó bị người ta róc ra. Chính vì vậy, tảng đá “nguyên tác” ngày nay chúng ta nhìn thấy vẫn là hình cái cối. Những năm Đại Quan triều Tống (1107 – 1110), trống đá được chuyển từ Phượng Tường đến Biện Kinh (Khai Phong, Hà Nam ngày nay – xưa là kinh đô triều Bắc Tống), sau trung thư thị lang Thái Kim (1047 – 1126) đặt chúng tại Bích Ung, về sau lại chuyển vào cấm cung, đặt trong Kê Cổ các cạnh cung điện. Nghe nói Tống Huy Tông Triệu Cát (1082 – 1135), từng hạ chiếu dùng vàng điền lại chữ để biểu thị sự quý báu. Trong loạn Tĩnh Khang, nhà Kim đánh Bắc Tống, tấn công xuống Biện

Lương, chở hết những báu vật quý hiếm về Yên Kinh (Bắc Kinh ngày nay). Vì trống đá đã được chạm vàng lên, nên cũng nằm trong danh sách vận chuyển về Yên Kinh, đặt ở sau vườn nhà ngự sử đại phu Vương Tiếp (không rõ năm sinh năm mất). Khi người Kim trên đường chuyên chở, ngoài chuyện nghe nói, “Cạo vàng trên đó lấy đi” còn có những lời truyền tụng “Qua sông gặp gió, vút xuống giữa dòng”... song đều không đủ độ tin cậy.

Những năm Đại Đô đầu triều Nguyên, giáp thụ là Ngụ Tập (1272 – 1348) phát hiện trống đá trong bùn cỏ cây, trong đó một chiếc đã mất hết chữ. Sau đó lau rửa kỹ càng, dùng mười chiếc xe lớn, chở trống đá đến cổng điện Đại Thành Văn miếu Quốc Tử Giám (nay là nhà bảo tàng Thủ Đô), đặt tại hai bên tường trái phải mỗi bên năm trống đá và xây gạch làm bệ đỡ, xung quanh còn dựng rào bảo vệ. Mặc dù như vậy vẫn không ngừng bị mô phỏng, nét chữ ngày càng mờ. “Thạch cổ văn âm huấn” của Quốc Tử tư nghiệp Phan Địch (không rõ năm sinh năm mất) làm vào năm Hoàng Khánh thứ hai đời Nguyên Nhân Tông (năm 1313) cũng đặt trước cổng Đại Thành.

Thời kỳ Minh – Thanh, tuy không bị dịch chuyển, song vỡ, nứt vô cùng nghiêm trọng, từng mấy lần bị đẽo khoét, khiến trống đá qua bao lần chuyên chở, di dời, tan tan hợp hợp lại nhiều lần chịu sự phá hoại do hành vi của con người gây ra. Đến năm Càn Long thứ năm mươi lăm đời Thanh (năm 1790), Cao Tông Hoàng đế đích thân ngự giá tới Bích Ung, xem trống đá lâu đời đã bị bào mòn, văn tự trên đó còn không đến một nửa, bèn hạ chiếu dựng hàng rào tầng tầng lớp lớp bảo vệ, để nó tránh khỏi sự tàn phá của mưa bão. Đồng thời ra lệnh cho học giả nổi tiếng đời Thanh là Nguyễn Nguyên (1764 – 1849) tìm những tảng đá khác, mô phỏng làm trống đá. Từ đó có sự phân biệt trống đá cũ, trống đá mới.

Thời kỳ đầu Dân quốc, trống đá vẫn đặt ở Quốc Tử Giám, để mọi người tham quan. Sau sự biến mười tám tháng chín năm 1931, đế quốc Nhật Bản chiếm đóng các tỉnh Đông Bắc Trung Quốc, ép dân Hoa Bắc. Đầu năm 1923 Ái Du Quan bị uy hiếp, Bắc Bình lâm nguy, các văn vật lịch sử đối mặt với nguy cơ rơi vào khói lửa chiến tranh. Khi dân tộc Trung Hoa phải gánh chịu khốn nạn nặng nề, thì vận mệnh những báu vật văn vật cung đình Trung Quốc cũng là tương lai mờ mịt khó đoán. Để

tránh cho những văn vật vì chiến tranh mà gặp những thảm họa khó lường, Ủy ban quản lý Viện bảo tàng Cố Cung trình Nghị quyết lên và thông qua sự phê chuẩn của Chính phủ đã quyết định áp dụng biện pháp di dời văn vật xuống phía nam tránh chiến tranh. Mùa thu năm 1923, bắt đầu triển khai chuyên án di chuyển văn vật, phân loại, đóng hòm chở xuống phía nam. Trống đá giữ trong Quốc Tử Giám cũng lần lượt bị đóng thùng, do Viện bảo tàng Cố Cung bảo quản và vận chuyển. Trống đá là đá hoa cương, kiên cố rắn chắc, vô cùng thô nặng, về trọng lượng thực sự của chúng, có lẽ không ai biết được. Thêm vào đó, chúng đã trải qua mưa gió bào mòn hàng nghìn năm cùng nhiều lần dịch chuyển, vỏ đá và lõi đá dần dần bị tách ra. Khi gõ vào, đã có tiếng âm âm. Ông viện trưởng Viện bảo tàng Cố Cung khi ấy là Mã Hoàn tiên sinh (1880 – 1955) thấy tình hình đó, cho rằng bảo vệ lớp vỏ đá là một nhiệm vụ khẩn cấp. Để tránh trên đường vận chuyển xuống phía Nam, trống đá tiếp tục bị điều kiện thời tiết phá hoại, trước khi đóng hòm, đầu tiên dùng giấy Cao Ly dán mấy lớp lên những vị trí có chữ trên trống đá, sau lấy sơ bông dày bọc lại, rồi buộc chặt bằng dây gai, mỗi trống đá đặt vào một hòm to, chèn đầy bông, rơm ra và coi thể đã tròn trách nhiệm bảo vệ văn vật rồi. Trống đá bắt đầu vận chuyển vào năm 1933, từ đó trống đá bước vào chặng đường gần hai mươi năm gian nan, gập ghềnh. Trống đá được xếp lên tàu hỏa tại trạm phía tây Bắc Bình; để tránh quân xâm lược Nhật Bản công kích, đã chạy theo tuyến đường sắt Bình Hán xuống phía Nam, chuyển tuyến Lũng Hải, sau chuyển tuyến Tân Phố vòng vào miền Nam. Sau khi tới Bồ Khẩu, đã khiêng xuống thuyền buôn, qua sông Hoàng Phố, dỡ xuống xếp vào kho trên đường Thiên Chủ đường khu Tô Giới ven sông. Năm 1936, kho Triều Thiên cung của Viện bảo tàng cố cung ở Nam Kinh khánh thành, những văn vật của bảo tàng Cố Cung lưu tại Thượng Hải được chuyển tới Nam Kinh, trống đá cũng được chở về Nam Kinh. Năm 1937, chiến tranh Trung Nhật bùng nổ. Tháng 8, quân Nhật tấn công Thượng Hải, Chính phủ nhằm chuẩn bị cho cuộc đụng độ không may xảy ra, không thể không tính đến kế sách chuyển dời khác. Giữa tháng 12, tình hình Nam Kinh vô cùng khẩn cấp. Viện trưởng Mã Hoàn ra chỉ thị cho các nhân viên chịu trách nhiệm chuyên chở văn vật rằng bất luận thế nào cũng phải vận chuyển trống đá ra khỏi Nam Kinh.

Qua cố gắng nỗ lực của nhiều phía mới thu xếp toàn bộ trống đá lên tàu hỏa, men theo đường Tân Phố từ Nam Kinh lên phía bắc, sau khi tới Từ Châu lại chuyển sang đi tuyến Lũng Hải, sau khi tới huyện Trịnh, lại đi về hướng tây, lấy Bảo Khê, Thiểm Tây làm trạm thứ nhất, tạm để trong miếu Thành hoàng huyện thành. Năm 1938. Viện hành chính lại ra chỉ thị chuyển gấp số văn vật giữ ở Bảo Khê tới Hán Trung, có điều đoạn đường này phải vượt qua đỉnh Tần Lĩnh, đường quốc lộ thì vòng vèo, hơn nữa sắp tới mùa đông, đỉnh Tần Lĩnh luôn bao phủ tuyết dày, đường núi trơn tuồn tuột, lúc nào cũng có nguy cơ bị lật xe. Dù trên bánh xe treo thêm dây xích sắt để tăng thêm lực ma sát, song lái xe vẫn khó giữ phương hướng, những công lao bỏ ra, những gian khổ trải qua, thực sự dùng lời khó biểu đạt rõ. Bốn mươi ngày sau các văn vật như trống đá... tới Hán Trung, viện hành chính lại ra chỉ thị chuyển văn vật tới Thành Đô. Trong quá trình chuyên chở lần này, lại gặp phải vô số vấn đề như cung ứng xăng dầu không đủ, đường quốc lộ bị phá hủy, cầu gãy... Tháng 5 năm 1938, Trùng Khánh bị máy bay địch công kích, sau khi các bên bàn bạc, lại tiếp tục chuyển trống đá đến chùa Đại Phật ngoài cửa đông và kho Vũ Miếu ngoài cổng tây huyện Nga Mi.

Kháng chiến thắng lợi, các văn vật của cố cung phân tán tại các nơi Tứ Xuyên, Quý Châu... cùng các văn vật như trống đá Quốc Tử Giám mà Viện Bảo tàng Cố Cung bảo quản giúp, cùng tảo trung tới Trùng Khánh, chuẩn bị xếp lên tàu chở hàng từ Trùng Khánh men theo Trường Giang xuôi dòng về Nam Kinh. Vì trống đá nặng nề, cho dỡ tại bến bãi thì không tiện, để đảm bảo, và đặc biệt thuê mười chiếc xe định theo đường quốc lộ Xuyên Tương và Kinh Cán, qua các nơi như Nguyên Lăng, Trường Sa, Nam Xương chuyển thẳng tới Nam Kinh. Nhưng con đường quốc lộ này đang sửa chữa, xe khó chạy qua, đặc biệt là đoạn Nam Xương tới Nam Kinh, có nhiều đoạn bị nước phá hủy không thể đi được. Sau khi xe chạy tới Nam Xương, đành phải đổi sang vận chuyển qua sông Cừ Giang, do cục Chiêu Thương chịu trách nhiệm chuyên chở tiếp mới về đến được Nam Kinh. Mùa đông năm 1948, khi chính phủ Nam Kinh sắp tan vỡ, đã chọn lựa những văn vật tinh túy hòng chuyển sang Đài Loan, Viện trưởng Mã Hoành tổ thái độ chống đối, khiến 728 hòm văn vật chưa thể khởi hành. Nghe nói, trống đá cũng trong danh

sách chuyển đi đó. Tháng 2 năm 1950, trống đá trở về Viện bảo tàng Cố Cung trong chuyến văn vật đầu tiên quay tại Bắc Kinh. Tới lúc ấy, mới thực sự kết thúc số mạng phiêu bạt của chúng.

Hồi tưởng lại thời gian trống đá được phát hiện vào đời Đường, trong tình trạng nhân lực vật lực cùng cung cụ giao thông thiếu thốn, cùng quá trình khúc khuỷu, thăng trầm đã trải qua, với mấy lần thuyền xe chòng chành, băng núi vượt đèo, qua sông vượt biển, có thể nói cũng đã nếm trải đủ cái khổ, cái gió sương, chứng kiến đủ chuyện đời và những biến động thăng trầm lịch sử. Trống đá có thể lưu truyền tới ngày nay, đến được với người đời sau quả là một điều may mắn của văn vật Trung Hoa.

Hết